PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BÁO GIÁ CÁC GÓI THẦU THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG SỬ DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2027

Gói thầu số 02: Vật tư y tế cấy ghép, thay thế

(Đính kèm Thông báo số /TB-SYT ngày tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1	Bộ Nẹp khóa bản nhỏ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ Nẹp khóa giải phẫu xương trụ/xương quay : 01 nẹp khóa +02 vít vỏ 3,5mm+ 10 vít khóa 3,5mm - Có 4-5- 6-7-8-9-10-11-12 lỗ - Độ dài 58mm - 72mm- 86mm- 100mm- 114mm- 128mm- 142mm- 156mm- 170mm - Độ rộng 10,5mm, dày 3mm, khoảng cách lỗ 14mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm. Tiệt trùng; 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	146		
2	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương mác 3,5/4,0 mm loại 1	1. Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli),Bộ nẹp khóa đầu dưới xương mác: 01 nẹp khóa+ 10 Vít khóa 3,5 mm + 03 Vít vỏ 3,5 mm * Có 3-4-5-6-7-8-9-10-11-12 lỗ trái/phải, Có 5 lỗ bắt vít ở đầu *Độ dài 71mm- 81mm- 91mm- 101mm 111mm- 121mm- 131mm- 141mm- 151mm- 161mm * Rộng đuôi 9,3mm, rộng đầu 13,8mm, dày đuôi 3mm, dày đầu 2mm, khoảng cách lỗ 10mm ; *Dùng cho vít khóa 3,5mm và vít cứng 3,5mm hoặc 4,0mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế mỏng; giảm kích ứng - Thân nẹp được thiết kế uốn lượn dễ dàng uốn cong để phẫu thuật viên có nhiều sự lựa chọn khác nhau, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	44		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
3	Bô nẹp khóa DHS 136°	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titannium Ti6AL4V (Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi gồm: 01 nẹp khóa + 02 vít vỏ Ø4,5 mm + 08 vít khóa Ø 5,0mm + 01 vít DHS + 01 vít nén DHS Kích thước: - Có 2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12 lỗ - Độ dài 91,3mm- 107,3mm- 123,3mm- 139,3mm- 153,3mm- 171,3mm- 187,3mm- 203,3mm- 219,3mm- 235,3mm- 251,3mm, - Độ rộng 19mm, độ dày 6mm, khoảng cách lỗ 16mm;Dùng cho vít cứng 4,5mm và vít khóa 5,0mm - Vít DHS chiều dài Từ 50mm - 125mm nhảy bậc 5mm, đường kính vít 12.5mm - Vít nén ép DHS Chiều dài: 28mm; Đường kính thân vít: 4,0mm;Đường kính mũ vít: 10,0mm; Đường kính lõi vít: 3,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Loại trái/ phải. Thân nẹp có rãnh cắt, có lỗ đôi hình số 8. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE(Châu ÂU)	Bộ	8		
4	Bộ Nẹp khóa giải phẫu xương trụ/xương quay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ Nẹp khóa giải phẫu xương trụ/xương quay : 01 nẹp khóa +02 vít vỏ 3,5mm+ 06 vít khóa 3,5mm - Số lỗ từ 5;6;7;8;9 tương ứng chiều dài 69mm, 82mm,95,4mm, 108,8mm,121,2mm - Độ dày 2,5 mm; chiều rộng thân nẹp 10 mm; khoảng cách các lỗ nẹp 13mm 2.Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng; 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	120		
5	Bộ bơm bóng áp lực siêu cao, chịu áp lực tới 55 atm	1. Thông số kỹ thuật: - Bộ bơm bóng áp lực tối đa 40atm, 55atm. - Thể tích 14ml, 25ml. - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Bộ bơm bóng bao gồm: dụng cụ bơm bóng, van cầm máu chữ Y, khóa 3 ngã, dây nối, dây mở đường, dụng cụ lái dây dẫn. - Tiệt trùng bằng khí EO. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ bơm dùng để bơm các loại bóng áp lực siêu cao 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	100		
6	Bộ bơm bóng với khóa tự động Selok, áp lực 30 atm và khóa 3 cổng	1. Thông số kĩ thuật: - Áp lực tối đa 30 atm, thể tích syringe 20 ml. - Bộ bơm bóng gồm: van cầm máu, dây mở đường, torque, cổng chia, thiết bị bơm bóng, dây nối (tùy chọn). 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ Selok khóa tự động và nhã áp lực đều đặn, áp kế chính xác. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	660		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
7	Bộ bơm xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống	1. Thông số kỹ thuật: Bộ trộn gồm: tay quay trộn xi măng, phễu dùng để trộn xi măng và dung dịch (hóa chất), thanh trộn dẹp 2 đầu, xi lanh để hút và bơm xi măng, 1 tay cầm, 1 ống nối. - Chất liệu: Xi măng với thành phần hóa học: 50% chất cản quang tốc độ cao, 5% HA (5% Hydroxyapatite). Tính sền sền trung bình. Tự cứng lại. Có tính cản quang - Thông số: Kim chọc dò: Có 2 loại 11G và 13G, dài 125mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đóng gói ở dạng 27,2 gam bột và 9,2 gam dịch - Kim chọc dò: Kim trocar có nòng rỗng và có cây lõi bên trong, dùng để dùi chân cung và bơm xi măng. - Sản phẩm chỉ sử dụng 1 lần, được đóng gói tiệt trùng sẵn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	324		
8	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng kèm 2 kim chọc dò đốt sống	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bơm làm từ nhựa PA. Thân kim làm bằng thép không gỉ, tay cầm làm bằng nhựa PP, đầu nối Luer Lock làm bằng đồng thau mạ niken. - Kích thước: 02 Kim chọc dò đốt sống có đường kính 9G / 11G / 13G / 15G, dài 120 / 150mm với đầu kim loại chống sốc. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, bao gồm: - Xi măng sinh học cột sống độ nhớt thấp kèm bộ trộn có: Có ≥ 20g bột có thành phần Polymethylmethacrylate, Barium sulphate, Benzoyl peroxide. Thành phần chất cản quang Barium sulphate có tỷ lệ ≥ 30% Có ≤ 9,4g dung môi có thành phần Methylmethacrylate, N,N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone. Thể tích xi măng sau khi trộn ≥ 22,5cc. - Bơm áp lực đẩy xi măng dạng súng và ống nối dài. Xi măng có thể được nhìn thấy rõ ràng trong quá trình khuếch tán vào thân cột sống và có thể dừng bơm ngay lập tức bất cứ lúc nào. - Mũi kim vát xéo với 3 lớp mài sắc hoặc kim cương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu) hoặc CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	179		
9	Bộ bóng chèn cổ túi phình mạch não	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: có phủ Hydrophilic - Thông số: Kích thước đường kính 4.0mm, dài 10mm, 15mm và 20 mm. Chiều dài đầu xa 5mm. 2.Tính năng, công nghệ: Là thiết kế balloon catheter, rỗng nòng. Chỉ định bóng chèn cổ túi phình mạch não cổ rộng	Bộ	12		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
10	Bộ bóng nong mạch vành áp lực thường có dấu cản quang chống gập gãy	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. + Vật liệu thân xa: Pebax/ Nylon + Vật liệu thân gần: thép không gỉ phủ với lớp phủ trơn mượt. + Vật liệu bóng: Quadflex – Hỗn hợp Nylon đặc biệt - Thông số: Đường kính bóng từ: 1,25; 1,50; 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,50; 4,00; 4,50 (mm). - Chiều dài bóng từ: 9, 12, 15, 20, 30, 40 (mm). - Loại ống thông: Chuyển đổi nhanh (RX). - Chiều dài ống thông: 138cm. - Chiều dài lòng ống dây dẫn: 25 cm - Lớp phủ: SiLX2 - Kích thước: a. Thân gần: 1,25 mm – 3,00 mm x 20 mm: 1,7F; 3,00 mm x 30 mm – 4,50 mm: 1,9F b. Thân xa: 1,25 mm – 3,00 mm x 20 mm: 2,6F; 3,00 mm x 30 mm – 4,50 mm: 2,7F - Biên dạng đầu tip: 0,017" (tương đương 0,43mm). - Đường kính tối đa của dây dẫn đường tương thích: 0,014” (tương đương 0,36mm) - Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F (min ID 0,056”/1,42 mm). - Các dấu cản quang: 2 dấu cản quang Platinum/Iridium. - Số nếp gấp bóng: 1,25 mm – 1,50 mm: 2 cánh, 2,00 mm – 4,50 mm: 3 cánh - Áp suất danh định: 6 bar (tương đương 6 atm). - Áp suất nổ giới hạn: 1,25 mm – 3,00 mm: 14 atm; 3,50 mm – 4,00 mm: 16 atm; 4,50 mm: 14 atm 2.Tính năng, công nghệ: Đầu kết nối: Đầu kết nối được làm từ Polycarbonate, thiết kế tiện lợi với đoạn chuyển tiếp chống gập gãy. Có tem chỉ thị nhiệt độ trên vỏ hộp.	Bộ	50		
11	Bộ cố định ngoài cẳng chân không cản quang đinh Kirschner	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nhựa (không cản quang), thanh ren thép 316 - Thông số gồm: 4 vòng nghựa, 3 thanh ren đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc. - Bộ gồm 1 khung và 10 đinh Kirschner	Bộ	54		
12	Bộ cố định ngoài dùng trong phẫu thuật cẳng chân đinh Schanz	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thanh ren thép 316, đai ốc thép không rỉ - Thông số gồm: 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh Schanz 5,0x150-160mm	Bộ	210		
13	Bộ cố định ngoài dùng trong phẫu thuật chữ T	1. Thông số kỹ thuật: Hai thanh thẳng có ren suốt dài 330 mm, đường kính 8 mm, hai thanh ngang dài 180 mm, đường kính 6 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Có các khối chữ nhật di động trên các thanh dùng để cố định đinh vào các thanh. Bộ phận kết nối gồm hai khối chữ nhật dùng để kết nối phần ngang vào phần đứng vuông góc với nhau.	Bộ	50		
14	Bộ cố định ngoài dùng trong phẫu thuật đầu dưới xương quay (tay)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thanh ren thép 316, đinh thép không rỉ và nhôm - Thông số: Gồm 1 thanh trơn đường kính 6mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh Schanz 3,5mm.	Bộ	89		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
15	Bộ cố định ngoài dùng trong phẫu thuật gần khớp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thanh và thanh răng thép 316, đai ốc thép không rỉ - Thông số: Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 6 đinh Schanz 5,0x160mm	Bộ	89		
16	Bộ cố định ngoài dùng trong phẫu thuật tay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thanh ren thép 316, đai ốc thép không rỉ - Thông số: Gồm 2 thanh ren đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh Schanz 3,5mm	Bộ	33		
17	Bộ cố định ngoài khung chậu (gồm nẹp, vít)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thanh thép 316, đai ốc thép không rỉ. - Thông số: Gồm 2 thanh cong có đường kính 8mm, 3 thanh ren có đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm, 14 khối chữ nhật, 26 bulông, 12 đai ốc - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh Schanz 5,0x200mm	Bộ	139		
18	Bộ cố định ngoài kiểu chữ T (gồm nẹp, vít)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thanh ren thép 316, đai ốc thép không rỉ. - Thông số: 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm và 2 thanh ren đường kính 6mm dài 160-180mm,12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 5 đinh Schanz 5,0mm.	Bộ	129		
19	Bộ cố định thanh nâng lõm ngực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Kích cỡ: móc cố định có các cỡ 20x12mm, 23x15mm, 25x18mm, 30x18mm 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ gồm miếng cố định dạng clip, móc cố định uốn sẵn, đai ốc, giúp cố định thanh nâng ngực chắc chắn dưới xương ức - Tương thích thanh nâng lõm ngực các cỡ, có thể chụp X-quang, tiệt trùng được bằng hơi nước 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FDA 510k (Premarket Notification - Hoa Kỳ)	Bộ	60		
20	Bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài kèm catheter não thất	1. Thông số kỹ thuật: Bao gồm: - Khóa 4 chiều, van chống trào ngược, hai vị trí lấy mẫu/ tiêm, vent lọc khí. Thể tích buồng dẫn lưu 50ml, thể tích túi dẫn lưu 700ml. Thang đo theo mmHg và CmH20. - Kèm theo 1 Catheter não thất dài 20cm-35cm, tối thiểu có các đường kính ngoài-trong: 2.5mm-1.3mm, 2.7mm-1,3mm, 3.0mm-1.6mm, 3.3mm-1.9mm, có dụng cụ đặt thả catheter 26cm-38cm, trocar cỡ 10F dài 15cm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	5		
21	Bộ dẫn lưu dịch não tủy trong van phẳng áp lực thấp-trung bình	1. Thông số kỹ thuật: Các loại áp lực: áp lực thấp từ 5-50mmH2O hoặc áp lực trung bình từ 51-110mmH2O 2. Tính năng, công nghệ: Loại thiết kế đáy phẳng flat bottom, van đúc sẵn gắn với catheter dẫn lưu bụng dài 120cm, loại chống xoắn. Catheter não thất dài 18cm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
22	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng ra ngoài	1. Thông số kỹ thuật: Bao gồm: - Khóa 4 chiều, van chống trào ngược, hai vị trí lấy mẫu/ tiêm, vent lọc khí. Thể tích buồng dẫn lưu 50ml, thể tích túi dẫn lưu 700ml. Thang đo theo mmHg và Cm H20 - Kèm Catheter thắt lưng dài 80cm, đk ngoài 1.5mm, đk trong 0.7mm; 1 Kim Tuohy 14G x 8.8cm; 1 bộ nối luer, 1 kim cùn cỡ 22 G 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	5		
23	Bộ đặt stent nhựa đường mật	1. Thông số kỹ thuật: - Đầu có 3 điểm cản quang bằng kim loại (platinum ring), có ngã bơm thuốc cản quang. - Đường kính dây dẫn 6Ch (Fr) - Đường kính bộ đặt 10Ch (Fr), dài 205cm, - Dây dẫn tương thích 0.035 inch 2. Tính năng, công nghệ: Dùng đặt stent 10Ch (Fr) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	50		
24	Bộ đặt stent nhựa đường mật	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính ống ngoài 8.5Fr; 10 Fr; 11,5 Fr - Có ngã bơm cản quang độc lập, cho phép tiêm thuốc cản quang trong khi luồn dây dẫn - Điểm đánh dấu cản quang trên thân dụng cụ: 2 điểm - Tổng chiều dài 220cm - Tiệt trùng. - Sử dụng 1 lần 2. Tính năng, công nghệ: dùng để mở đường đặt stent đường mật khi bệnh nhân bị tắc nội soi đường mật. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
25	Bộ đinh chốt đầu trên xương đùi các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ gồm: Đinh Vít lag screw/ Lưỡi Helical Blade Vít khóa + Nắp. - Chất liệu: Titanium - Kích thước: + Đinh ngắn: 9,10,11,12,13mm, L 170, 200, 240mm + Đinh dài: 9,10,11mm, L360, 400, 420mm Vít Lag screw: Φ10,4, L 70 --> 120mm + Lưỡi Helical Blade: Φ10,4, L 75 --> 120mm + Locking screw: Φ4,9, L 20 --> 80mm + End cap: L 5, 10, 15mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
26	Bộ đinh chốt nội tủy xương đùi đường kính 9-11mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Titanium Kích thước: - Đinh chốt: Đường kính 9-11mm. Độ cong 5 độ. Góc CCD 125-130 độ. Chiều dài 170-240mm. - Vít khóa PFNA: chất liệu Titanium - đường kính 5 - chiều dài 20 mm - 120 mm. - Vít khóa chống xoay đinh nội tủy: chất liệu Titanium, chiều dài 65 mm -120 mm. - Vít nén đinh nội tủy PFNA: chất liệu Titanium, chiều dài 65mm - 120 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đinh chốt chóng xoay đầu trên xương đùi PFNA đinh rỗng thiết kế theo chiều cong sinh lý xương, có vis động cố định cổ xương đùi, vis chốt tĩnh / động cho đầu xa, có rãnh 2 bên thân đinh giúp đưa vào lòng tủy dễ dàng và phân tán lực tốt hơn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	167		
27	Bộ đinh chốt tiệt trùng Titanium dùng cho đầu trên xương đùi các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu đinh: Titanium Alloy Grade 5 (Ti6AI4V). - Đường kính đầu gần 15.5mm. Đường kính đầu xa 9mm, 10mm, 11mm. Có 2 kích cỡ dài 170mm và 190mm. - Hướng bắt vít 120, 125, 130 độ. Đinh sử dụng vít chốt đầu xa 4.0mm với size 9mm và 4.8mm với size 10, 11mm. - Đinh sử dụng vít cổ hoặc lưỡi chốt xoắn ốc, chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 (Ti6AI4V). Vít cổ có đường kính 10.4mm, dài 60-120mm, bước tăng 5mm, lõi vít 3.4mm, chiều dài phần ren vít dài 26.73mm. Lưỡi chốt xoắn ốc có đường kính 10.4mm: dài 60-120mm, bước tăng 5mm, phần lưỡi xoắn dài từ 20-26mm. - Đinh sử dụng vít chốt đinh đầu xa 4.0/4.8mm: Chất liệu Titanium Alloy Grade 5 (Ti6AI4V). Vít chốt 4.0mm có chiều dài 20-70mm. Vít chốt 4.8mm có chiều dài: 20-90mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đinh được tiệt trùng, đóng gói, tem nhãn riêng lẻ 1size/ 1 hộp tại nơi sản xuất. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	20		
28	Bộ đinh chốt tiệt trùng Titanium dùng cho thân xương đùi và đầu trên xương đùi các cỡ trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 (Ti6AI4V) - Thông số: Đường kính đầu gần 13-14mm. Đường kính đầu xa 09-12mm. Độ cong thân đinh 7,5 độ. Hướng bắt vít 125 độ. Bộ đinh chốt bao gồm vít cổ 6,5mm, vít chốt khóa 4,8/4,0mm. Lỗ vít di động đầu gần rộng 8 mm, lỗ vít di động đầu xa rộng 4 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế 2 vít song song giúp đinh chống xoay. Đinh được đóng gói, tem nhãn riêng lẻ 1size/ 1 hộp, vô trùng.	Bộ	74		
29	Bộ đinh chốt tiệt trùng Titanium dùng cho xương chày các cỡ kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 (Ti6AI4V) - Thông số: Đường kính 8-11mm, dài từ 260-420mm. Độ cong thân đinh 7,5 độ, lỗ bắt vít di động rộng 3 mm. Bộ đinh chốt bao gồm vít chốt khoá 4,0mm hoặc 4,8mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đinh được đóng gói, tem nhãn riêng lẻ 1size/ 1 hộp, vô trùng.	Bộ	55		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
30	Bộ đinh đầu trên xương đùi 3A (A Plus) kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti6AI4V - Thông số: Đường kính 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14mm tương ứng chiều dài 170/ 200/ 240/ 300/ 380mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đinh được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Được thiết kế với hình dáng giải phẫu tiên tiến. - Đinh đầu trên xương đùi 3A có một góc bên trong và bên ngoài 5°, điều này cho phép chèn tại đầu mấu chuyển lớn hơn. Góc cổ xương đùi 130° & 125°. - Nắp đinh+vít: chống xoay và ngăn chặn vít tụt ra. - Với thiết kế rãnh làm giảm sự chèn ép và giữ cho xương ổn định không cần chỉnh sửa nhiều. - Vít chốt ở cổ xương đùi có 2 loại dành cho xương thường và xương loãng.	Bộ	110		
31	Bộ đinh dùng trong phẫu thuật đầu trên xương đùi, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Thông số: Đinh ngắn Ø9,10,11,12,13mm, L 170, 200, 240mm Đinh dài Ø9,10,11mm, L360, 400, 420mm Vít Lag screw Φ10,4, L từ 70 đến 120mm Lưỡi Helical Blade Φ10,4, L từ 75 đến 120mm Locking screw Φ4,9, L từ 20 đến 80mm End cap L 5, 10, 15mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh rỗng, dùng vít lag screw/ hoặc lưỡi chốt helical blade nén ép cổ xương đùi, đóng gói tiệt trùng sẵn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	13		
32	Bộ đinh dùng trong phẫu thuật nội tủy rỗng nòng có chốt đường kính 8,4/9/10/11 cho xương chày, dài 260-380mm, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: Bộ đinh gồm: 1 đinh + 3 vít chốt đường kính 4.5mm + 4 vít chốt đường kính 5.0mm + nắp đinh. - Chất liệu: Titanium alloy. - Thông số: Đường kính 8.4/9/10/11mm, dài 260-380mm, đầu đinh đường kính 12mm, đầu gần 4 lỗ vít, đầu xa 3 lỗ vít. 2. Tính năng, công nghệ: Thân đinh sử dụng vít chốt khóa đường kính 4.5mm, đầu lục giác, dài 25-65mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.0mm và vít chốt khóa đường kính 5.0mm, đầu lục giác, dài 25-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.2mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	302		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
33	Bộ đinh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi chống xoay (PFNA)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Kích cỡ: + Đinh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi chống xoay PFNA loại ngắn có đường kính đầu 16mm, đường kính thân từ 9/10/11/12mm, dài từ 170-240mm, đầu gần và đầu xa 1 lỗ bắt vít. Loại dài có đường kính 16mm, đường kính thân từ 9/10/11/12mm, dài từ 300-420mm, trái/phải đầu gần có 1 lỗ bắt vít đầu xa có 2 lỗ bắt vít. + Sử dụng lưỡi đinh đường kính 10mm, dài từ 70- 120mm bước tăng 5mm và vít chốt đường kính 5.0mm, dài 26-100mm, từ 26-80mm bước tăng 2mm, từ 80- 100mm bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi vít 3.9mm, bước ren 1.75mm, nắp đinh đường kính 6.0mm, tương ứng chiều dài 28.5/33.5/38.5/43.5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	22		
34	Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương chày	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Kích cỡ: + Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày có đường kính từ 8.5/9/10mm, chiều dài từ 255-405mm, đầu đinh có đường kính 11mm, đầu gần có 5 lỗ bắt vít đầu xa có 4 lỗ bắt vít + Sử dụng vít chốt đường kính 4.0mm từ 24- 80mm bước tăng 2mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi vít 3.4mm, bước ren 2.5mm và vít chốt đường kính 5.0mm, dài 24-100mm, từ 24-80mm bước tăng 2mm, từ 80-100mm bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi vít 4.3mm, bước ren 2.5mm và nắp đinh đường kính 6.5mm, tương ứng chiều dài 12/17/22/27mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	80		
35	Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Kích cỡ: + Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi có đường kính từ 9/10/11/12mm, chiều dài từ 300-460mm, trái/phải, đầu đinh có đường kính 13mm, đầu gần có 4 lỗ bắt vít đầu xa có 3 lỗ bắt vít. + Sử dụng vít chốt cổ đường kính 6.5mm dài 60-115mm, bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 6.5mm, đường kính lõi vít 4.5mm, bước ren 2.5mm và vít chốt đường kính 5.0mm, dài 26-100mm, từ 26-80mm bước tăng 2mm, từ 80- 100mm bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8.0mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi vít 3.9mm, bước ren 1.75mm, nắp đinh đường kính 6.7mm, tương ứng chiều dài 11.5/16.5/21.5/26.5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
36	Bộ đinh nội tủy xương chày	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính Φ8.2, 9, 10, 11mm. chiều dài từ 240-360mm, bước tăng 20mm. Vít đi kèm: Đầu gần: vít khóa Φ4.8mm, tạo khung định vị 3 chiều. Đầu xa: vít khóa Φ4.5mm. Và nắp cùng bộ. Cổ đinh dài tạo góc nghiêng cố định so với thân 10° - 03 Vít khóa ngoại biên/đầu xa. Đường kính Φ4.5mm. chiều dài từ 25-70mm, bước tăng 5mm. - 02 Vít khóa đầu gần. Đường kính Φ4.8mm. chiều dài từ 25-90mm, bước tăng 5mm. - 01 Nắp khóa dùng chung đinh nội tủy chày, loại tạo khung định vị 3 chiều. Kích thước (/)mm, 0mm, 5mm, 10mm, 15mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh rỗng nòng đa hướng, có khung định vị 3 chiều cho xương chày. Bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhọn. - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), xử lý bề mặt Colored anodizing. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	52		
37	Bộ Đinh nội tuỷ xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) Đường kính Φ9, 10, 11, 12mm. chiều dài từ 170-240mm, bước tăng 30/40mm. Vít đi kèm: Đầu gần: 01 vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc Φ10.4mm. Đầu xa: 01 vít khóa Φ4.9mm. Và nắp cùng bộ. Độ lớn góc 130° - 01 Vít khóa chốt ngang, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đinh. sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Xanh. Đường kính vít Φ4.9mm. chiều dài từ 26-100mm, bước tăng 2/4/5mm. - 01 Lưỡi chốt xoắn ốc, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Đường kính lưỡi chốt xoắn Φ10.4mm. chiều dài từ 75-120mm, bước tăng 5mm. - 01 Nắp khóa, loại ngắn, giúp cố định cổ đinh. sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh PFNA, rỗng nòng loại ngắn, dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ. Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
38	Bộ đinh nội tuỷ xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính Φ9, 10, 11, 12mm. chiều dài từ 170-240mm, bước tăng 30/40mm. Vít đi kèm: Đầu gần: 01 vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc Φ10.4mm. Đầu xa: 01 vít khóa Φ4.9mm. Và nắp cùng bộ. Độ lớn góc 130° - 01 Vít khóa chốt ngang, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đinh. sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Xanh. Đường kính vít Φ4.9mm. chiều dài từ 26-100mm, bước tăng 2/4/5mm. - 01 Lưỡi chốt xoắn ốc, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Đường kính lưỡi chốt xoắn Φ10.4mm. chiều dài từ 75-120mm, bước tăng 5mm. - 01 Nắp khóa, loại ngắn, giúp cố định cổ đinh. sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đinh PFNA, rỗng nòng loại ngắn, dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ. - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	30		
39	Bộ Đinh nội tủy xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - Đường kính Φ9, 10, 11, 12mm. chiều dài từ 300-420mm, bước tăng 20mm. L/R. Vít đi kèm: Đầu gần: 01 vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc Φ10.4mm. Đầu xa: 02 vít khóa Φ4.9mm. Và nắp cùng bộ. Độ lớn góc 130° - 02 Vít khóa chốt ngang dùng chung đinh nội tủy, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Xanh. Đường kính vít Φ4.9mm. chiều dài từ 26-100mm, bước tăng 2/4/5mm. - 01 Lưỡi chốt xoắn ốc, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Đường kính lưỡi chốt xoắn Φ10.4mm. chiều dài từ 75-120mm, bước tăng 5mm. - 01 Nắp khóa, loại dài, giúp cố định cổ đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh PFNA, rỗng nòng loại dài, dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ. Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	22		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
40	Bộ đinh nội tủy xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính Φ9.5, 10, 11mm. chiều dài từ 320-440mm, bước tăng 20mm. L/R. Vít đi kèm: Vít khóa Φ4.5mm, vít nén Φ6,5mm. Và nắp cùng bộ. - 03 Vít khóa. Đường kính Φ4.5mm. chiều dài từ 35-80mm, bước tăng 5mm. - 02 Vít nén. Đường kính Φ6.5mm. chiều dài từ 65-115mm, bước tăng 5mm. - 01 Nắp khóa dùng chung đinh nội tủy rỗng nòng, giúp cố định cổ đinh, có hình trụ tròn và trơn láng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm, 20mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhọn. - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt không nhuộm màu, phun cát ướt - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	80		
41	Bộ đinh nội tủy xương đùi Gamma rỗng nòng (PFNA), chất liệu Titanium Alloy	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy. - Bộ gồm: 1 đinh + 1 lưỡi chốt cổ 10.5mm + 2 vít chốt ngang 5.0mm + 1 nắp đinh. - Kích cỡ: + Đầu đinh đường kính 16.2mm, sử dụng lưỡi chốt cổ 10.5mm; + Thân đinh ngắn đường kính 9.4/10/11/12mm dài từ 170-240mm, + Thân đinh dài đường kính 9.4/10/11mm dài từ 320-440mm, + Sử dụng vít chốt ngang 5.0mm. + Lưỡi chốt cổ đường kính 10.5mm, đường kính dây dẫn 3.2mm, dài 75-120mm, bước tăng 5mm. + Vít chốt ngang đường kính 5.0mm, dài 25mm-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.2mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	5		
42	Bộ đinh nội tủy xương đùi loại ngắn 180mm kèm vít đầu xương (đầu gần) và vít thân xương (đầu xa)	1. Thông số kỹ thuật: - Đinh nội tủy: + Vật liệu: Titanium Ti6Al4V. + Có ốc lắp sẵn (bên trong) để khóa vít đầu xương. + Nắp đậy bằng Titanium Ti6Al4V. + Hình thang có kích thước các cạnh trong khoảng 12mm - 15mm. + Góc: ≤ 127 độ. + Diện tích bề mặt: ≤ 176mm2. + Có khe hở đầu xa. + Kích cỡ: chiều dài: ≤180mm, đường kính 10mm. - Vít: + Vật liệu: Titanium Ti6Al4V. + Vít đầu xương: đường kính 10.5mm, dài trong khoảng 70-125mm, có đoạn ren vít dài 32mm. + Vít thân xương: đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 30-60mm. + Vít chống xoay (tùy chọn, không nằm trong bộ): đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 65-100mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
43	Bộ đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng thế hệ II	1. Thông số kỹ thuật: Bộ đinh gồm: 1 đinh + 2 vít chốt cổ 7.0mm + 2 vít chốt khóa 5.0mm + 1 nắp đinh. - Chất liệu: Titanum alloy. - Đầu đinh đường kính 13.5mm, sử dụng vít chốt cổ 7.0mm; thân đinh đường kính 9.4/10/11mm, dài 320-420mm, trái/phải, sử dụng vít chốt khóa 5.0mm, hướng vít mấu chuyển lớn tới mấu chuyển bé 130 độ. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng Vít chốt cổ đường kính 7.0mm, dài 65-110mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.8mm, bước ren 2.75mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 5.2mm, đường kính dây dẫn 2.8mm và Vít chốt khóa đường kính 5.0mm, dài 25-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đầu lục giác, đường kính đầu vít 8mm, mũi khoan 4.2mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	650		
44	Bộ đinh nội tủy xương đùi, loại dài 240mm, 300mm kèm vít đầu xương (đầu gần) và vít thân xương (đầu xa)	1. Thông số kỹ thuật: - Đinh nội tủy: + Vật liệu: Titanium Ti6Al4V. + Có ốc lắp sẵn (bên trong) để khóa vít đầu xương. + Nắp đậy bằng Titanium Ti6Al4V. + Hình thang có kích thước các cạnh trong khoảng 12mm - 15mm. + Góc: ≤ 127 độ. + Diện tích bề mặt: ≤ 176mm2. + Có khe hở đầu xa. + Kích cỡ: chiều dài 240-300mm, đường kính 10mm. - Vít: + Vật liệu: Titanium Ti6Al4V. + Vít đầu xương: đường kính 10.5mm, dài trong khoảng 70-125mm, có đoạn ren vít dài 32mm. + Vít thân xương: đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 30-60mm. + Vít chống xoay (tùy chọn, không nằm trong bộ): đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 65-100mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	5		
45	Bộ đinh xương chày Kích thước Φ8- 11mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Φ 8, 9, 10, 11 mm, L 255 --> 375 mm Locking screw: Φ 3,9, L 26 --> 80 mm Locking screw: Φ 4,9, L 20 --> 80 mm Locking screw: Φ 5,0, L 25 --> 90 mm End Cap: 5, 10, 15, 20 mm 2. Tính năng công nghệ: - Đinh lòng rỗng (cannulated screw) hoặc tương đương. - Tương thích với trợ cụ CanWell. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
46	Bộ đinh xương đùi titan, kích thước 9-12, dài 300-460mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan - Kích thước: Ø9,10,11,12mm, L 300 --> 460mm Lag screw: Φ7,0, L 60 --> 150mm Locking screw: Φ4,9, L 20 --> 80mm End cap: L 5,10,15,20,25,30mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh lòng rỗng, đóng gói tiệt trùng sẵn. Bộ gồm: Đinh + 2 vít cổ xương đùi + 2 Vít khóa + Nắp.	Bộ	64		
47	Bộ đinh, vít xương chày các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu Titanium, đinh dạng rỗng. Kích thước: - Đinh xương chày, đường kính 9mm - 10 mm - 11 mm - 12 mm, chiều dài 280 - 400 mm. - Vít khóa đinh xương chày 4,5mm: chiều dài 20 mm - 100 mm - Vít khóa đinh xương chày 5,0 mm: chiều dài 25 mm - 100 mm - Vít nắp đậy: chiều dài 0 - 20 mm 2. Tính năng công nghệ: Bộ nẹp khóa kèm vít sử dụng cùng với bộ trợ cụ ART 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	190		
48	Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF (radio frequency), cỡ 8F	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Kích thước 8F, dài 115 cm 2. Tính năng, công nghệ: Bộ ống thông cắt đốt điện sinh lý điều khiển độ cong 2 chiều, nhiều độ cong, đầu điện cực khắc rãnh bằng laser tinh xảo, mát hơn 5 độ so với loại 12 lỗ, khoảng cách điện cực 1-4-1 mm, thiết kế bện mới tối ưu khả năng chịu momen xoắn, góc cong từ 180 đến 230 độ, 70% dòng chảy hướng trực tiếp từ đầu điện cực đến bề mặt mô. Kèm theo dây truyền dịch có cảm biến tắc mạch.	Cái	10		
49	Bộ dụng cụ đổ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: 2 Kim troca, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Kim chọc dò (thép nguyên chất, đầu kim cương),xi măng (polymetyl - metaacrylat), bộ bơm xi măng (được chế tạo bằng vật liệu không có cao su Latex tương thích với súng bơm) - Kim chọc dò góc mũi vát 19 độ. Đường kính 11G, 13G, 2,4 mm, 3,0 mm - Chiều dài 100mm, 125mm, 150mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Xi măng sinh học dùng trong tạo hình đốt sống có tính sền sền trung bình, tự cứng lại, có tính cản quang , độ nhớt thấp - Hệ thống xi măng được thiết kế ba trong một gồm : dụng cụ trộn , bơm áp lực có tay vặn ren kiểm tra áp suất ,đầu nối chuyên dụng Luer Lock , bơm áp lực trong suốt dễ quan sát dòng chảy của xi măng giúp kiểm soát tốt hơn , thể tích chứa xi măng lớn 15cc . 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
50	Bộ dụng cụ đổ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	1. Thông số kỹ thuật: Gồm 5 thành phần: - Phễu dùng để đổ xi măng và dung dịch (hóa chất) vào bình trộn - Bình trộn có tay quay - Xi lanh ≥10cc để hút và bơm xi măng - 1 ống nối - 1 tay cầm 2. Tính năng, công nghệ: Đóng gói tiệt trùng bằng ethylene oxide 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	100		
51	Bộ dụng cụ đổ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	1. Thông số kỹ thuật: Bộ trộn gồm: tay quay trộn xi măng, phễu dùng để trộn xi măng và dung dịch (hóa chất), thanh trộn dẹp 2 đầu, xi lanh để hút và bơm xi măng, 1 tay cầm, 1 ống nối. Xi măng sinh học dùng trong tạo hình đốt sống có tính sền sền trung bình, tự cứng lại, có tính cản quang.. - Chất liệu: Kim chọc dò (thép nguyên chất, đầu kim cương),xi măng (polymetyl - metaacrylat), bộ bơm xi măng (được chế tạo bằng vật liệu không có cao su Latex tương thích với súng bơm) - Thông số: Kim chọc dò góc mũi vát 19 độ. Đường kính 11G, 13G, 2,4 mm, 3,0 mm - Chiều dài 100mm, 125mm, 150mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ bơm xi măng gồm bao gồm 01 đầu nối chuyên dụng Luer dùng để chuyển xi măng sau khi trộn sang các xi lanh bơm, 01 bộ trộn, 01 phễu rót, 01 thìa khuấy và 04 xi lanh (với tay cầm cứng) có thể chứa tới 40g xi măng. Súng bơm áp lực cao có tay vặn ren rộng giúp kiểm soát tốt quá trình bơm với áp suất cao. Xi-lanh bơm có tay cầm tách rời giúp dễ dàng hút xi măng. Thân bơm có chia vạch và công tắc ON/OFF để dừng bơm cũng như giảm áp lực bơm khi cần thiết. Đóng gói riêng tiệt trùng, sản phẩm sử dụng một lần. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	530		
52	Bộ dụng cụ đổ xi măng không bóng	1. Thông số kỹ thuật: - Kim chọc dò, Ống dẫn hướng trong và ngoài: nhựa và thép không gỉ. - Dụng cụ đẩy Xi - măng vào thân đốt sống. Vật liệu nhựa và thép không gỉ bao gồm: Ống rỗng nòng và dụng cụ đẩy có vạch đo độ sâu để kiểm soát lượng xi măng được đẩy vào. - Xi măng sinh học kèm dung dịch pha Thành phần Xi-mang: Poly-methylmethacrylate: 7,70g; Zirconium dioxide: 12,00g; Benzoyl Peroxide: 0,30g - Kim chọc dò cán chữ T, 11G. 2. Tính năng công nghệ: Một bộ gồm: - 02 kim chọc dò, 02 chốt dây, 02 ống dẫn hướng, 02 mũi khoan. - 06 ống phân phối và thanh đẩy xi măng. - 01 hộp xi măng xương sinh học. - Kim chọc dò mũi vát 1 bên: Bao gồm kim mũi vát, cán chữ T và nòng (trocar). Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Đóng gói bao gồm: 20g xi-măng sinh học và 8,5g dung dịch pha. Thời gian đông cứng: từ 7 - 14 phút tùy theo nhiệt độ phòng.	Bộ	220		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
53	Bộ dụng cụ đổ xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng 13G	Bộ dụng cụ đổ xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng bao gồm: a) 02 Kim dò cuống sống: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phần cán được làm bằng nhựa, phần còn lại được làm bằng thép AISI 3. - Kích cỡ có 8G, 11G và 13G. Chiều dài 100mm, 120mm, 150mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu kim có dạng vát hoặc dạng nhọn Trocar hoặc dạng nhọn Diamond. Phần cán có hệ thống khóa chống xoay. Dùng để chọc dò định hướng. . b) 02 khoan thân đốt sống: 1. Thông số kỹ thuật: Kích thước: đường kính ngoài 3.0mm chiều dài 217.5 mm 2. Tính năng, công nghệ: Trên thân kim khoan có điểm xác định chiều dài giúp cho việc xác định chiều sâu của kim khi đi vào thân đốt sống. Dùng để khoan tạo đường dẫn. c) 04 Kim bơm xi măng: 1. Thông số kỹ thuật: - Kích cỡ từ 8G, 11G, 13 G. Tổng chiều dài 230mm, trong đó chiều dài làm việc là 182mm. Đường kính ngoài đối với kim 8G 3.70mm, kim 11G 3.0mm và kim 13G 2.30mm; đường kính trong đối với kim 8G 3.05mm, kim 11G 2.15mm và kim 13G 1.95mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng để chút xi măng. d) 02 Bộ bóng nong thân đốt sống: 1. Thông số kỹ thuật: dạng thẳng có 3 loại: loại 10mm thể tích tối đa 3ml; loại 15mm thể tích tối đa 4ml và loại 20mm thể tích tối đa 6ml. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng có thể chịu được lực tối đa >= 800 PSI tương đương 55 bar. đ) 02 bộ Bơm phồng bóng: Tính năng công nghệ: bơm kèm đồng hồ đo áp lực được nối vào đầu dẫn bóng bằng vòi khóa và mặt đồng hồ loại kim đo áp lực. e) 01 bộ trộn xi măng: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bộ trộn kín được làm bằng nhựa trong đó nắp có khóa và có 1 quả bóng bằng kim loại. - Kích thước chiều dài 158mm và đường kính 34.50mm, thể tích buồng trộn 80cm3. 2. Tính năng, công nghệ: có thể làm lạnh xi măng và tăng thời gian làm việc. g) 01 bơm áp lực đẩy xi măng: được thiết kế với tay cầm tiện dụng, có cơ chế dừng xi măng bằng cách quay 180° ngược chiều kim đồng hồ. h) 01 hộp Xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật cột sống. 1. Thông số kỹ thuật	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
54	Bộ dụng cụ đổ xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng 15G.	Bộ dụng cụ đổ xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng bao gồm: a) 02 kim dò cuống sống 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phần cán được làm bằng nhựa, phần còn lại được làm bằng thép AISI 3. - Kích cỡ có 8G, 11G và 13G. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu kim có dạng vát hoặc dạng nhọn. Phần cán có hệ thống khóa chống xoay. b) 01 bộ trộn xi măng: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bộ trộn kín được làm bằng nhựa trong đó nắp có khóa và có 1 quả bóng bằng kim loại. - Kích thước chiều dài 158mm và đường kính 34.50mm, thể tích buồng trộn 80cm3. 2. Tính năng, công nghệ: Với kích thước nhỏ bộ trộn có thể làm lạnh xi măng và tăng thời gian làm việc. c) 01 bộ bơm áp lực đẩy xi măng : được thiết kế với tay cầm tiện dụng, có cơ chế dừng xi măng bằng cách quay 180° ngược chiều kim đồng hồ. d) 01 hộp Xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật cột sống. 1. Thông số kỹ thuật: + Bột xi măng 24g gồm: poly(methyl methacrylate) 10.95 g; poly(methyl acrylate/methyl methacrylate) 1.75 g; zirconium dioxide 10.80 g; benzoyl peroxide 0.50 g. + Dung dịch pha 10ml gồm: methyl methacrylate 9.93 ml, N,N-dimethyl-p-toluidine 0.07 ml, chất ổn định với 60 ppm hydroquinone. - Thành phần có 45% Zirconium dioxide cho hình ảnh tia X tối ưu. 2. Tính năng, công nghệ: - Thời gian trộn ngắn (30 giây) và đạt được độ nhớt ứng dụng nhanh chóng ngay khi trộn. Thời gian làm việc của xi măng có thể kéo dài tới 18 phút nếu nhiệt độ phòng 18 độ C hoặc 11 phút nếu nhiệt độ phòng 25 độ C. - Nhiệt độ bảo quản: từ 0 độ đến 25 độ. - Nhiệt độ hoạt động: từ 18 độ đến 23 độ. - Tiệt khuẩn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	20		
55	Bộ dụng cụ phẫu thuật điều trị đốt rung nhĩ đơn cực và lưỡng cực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Tay cầm bằng nhựa, đầu đốt bằng hợp kim - Thông số: Đầu đốt phẫu thuật dài 8cm đơn cực, đầu kẹp lưỡng cực hàm kẹp 7cm 2. Tính năng, công nghệ: Đầu đốt đơn và lưỡng cực phẫu thuật điều trị tim rung nhĩ. Sử dụng sóng cao tần kết hợp hệ thống tưới nước muối sinh lý điều trị rung nhĩ loại đơn cực. Điện cực được làm ướt hiệu quả hơn trong việc truyền năng lượng từ tính tới mô tim, hình thành vết cắt hiệu quả và cho kết quả chống loạn nhịp ổn định. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	3		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
56	Bộ dụng cụ vít nội mạch dùng hỗ trợ đặt stent graft	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu vít: MP35N-LT. - Kích thước vít: đường kính 3.0mm, chiều dài 4.5mm. - Kích thước ống thông điều hướng và điều khiển cầm tay: + Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực: Ống thông điều hướng dài 90cm, đường kính ngoài 18F. Điều khiển cầm tay dài 114cm, đường kính ngoài 12F. + Loại dùng trong can thiệp đồng mạch chủ bụng: Ống thông điều hướng dài 62cm, đường kính ngoài 16F. Điều khiển cầm tay dài 86cm, đường kính ngoài 12F. 2. Tính năng, công nghệ: - Được thiết kế giúp cố định và chống di lệch stent graft sau khi đặt, hỗ trợ xử lý rò nội mạch tuýp I. - Bộ dụng cụ bao gồm: 01 ống thông điều hướng, 01 bộ điều khiển bắn vít (bao gồm: 01 máy bắn vít và 10 con vít). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu), FDA-510(k) (Premarket Notification).	Bộ	10		
57	Bộ hút huyết khối mạch vành 6F, 7F, thể tích xylanh hút 60ml. Kèm dây cứng hỗ trợ dài 126.5 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041", loại 7F là 0.053". Thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất là 0.071" / 0.081". - Có 1 marker cản quang được chế tạo bằng hợp kim Platinum 90%/ Iridium 10% Chiều dài đầu tip đến vị trí marker là 3.0 mm. Đường kính thân xa 1.7 mm (6F), 1.98mm (7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (6F), 1.6mm (7F). - Dung tích hút (dung tích nước) của bộ 6F là 60ml/45 giây hoặc 1.33ml/giây, bộ 7F là 60ml/22giây hoặc 2.77ml/ giây. - Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 catheter hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm hút 60ml; 2 giỏ lọc 40µm; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng dài 28.5cm. 2. Tính năng công nghệ: - Đầu tip hút hình elip. Tổng chiều dài 145cm. Đoạn Rx 25cm. Lớp phủ Hydrophilic ở phần thân xa của catheter là 25cm. Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5cm. 3. TIêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
58	Bộ khớp gối nhân tạo toàn phần	1. Thông số kỹ thuật: Bộ khớp gối toàn phần có xi măng bao gồm: - Lồi cầu xương đùi: + Kích thước: 8 kích cỡ, thiết kế phân biệt lồi cầu trái/phải. + Chiều dài trong – ngoài (M/L): 54mm, 58mm, 62mm, 64mm, 66mm, 70mm, 74mm, 78mm. + Chiều dài trước – sau (A/P): 51mm, 54mm, 58mm, 60mm, 63mm, 66mm, 70mm, 74mm. + Chất liệu: Hợp kim CoCrMo. - Lớp đệm mâm chày: + Kích thước: 8 kích cỡ với 4 độ dày 9mm, 11mm, 14mm, 17mm. + Chất liệu: Polyethylene cao phân tử UHMWPE. - Mâm chày: + Kích thước: 8 kích cỡ, chuôi dài 30mm, nghiên 3 độ. + Chiều dài trong – ngoài (M/L): 59mm, 62mm, 66mm, 66mm, 71mm, 72mm, 76mm, 78mm. + Chiều dài trước – sau (A/P): 40mm, 40mm, 42mm, 46mm, 48mm, 50mm, 52mm, 54mm. + Chất liệu: Hợp kim CoCrMo. - Bánh chè: + Kích thước: 3 độ dày 8mm, 9mm, 10mm với 6 đường kính 25mm, 28mm, 31mm, 34mm, 37mm, 40mm. + Chất liệu: Polyethylene cao phân tử UHMWPE. 2. Tính năng, công nghệ: Khớp gối nhân tạo dạng hi sinh dây chằng chéo sau (PS) với lồi cầu đa bán kính cho biên độ gập lên đến 155 độ và xoay 15 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	2		
59	Bộ khớp gối toàn phần cố định có xi măng góc gập 130 độ các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Xương đùi - hay Femoral Component (Cobalt-Chrome (CoCr)), mâm chày - hay Tibial Baseplate (Cobalt Chrome có phủ plasma titanium 80µm.), lớp đệm - hay Tibial Insert (UHMW Polyethylene), bánh chè (UHMW Polyethylene). - Thông số: Xương đùi có lồi cầu gồm 7 kích cỡ phải và trái. Lớp đệm có 6 độ dày 10mm, 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm. Bánh chè có kích cỡ 23mm, 26mm, 29mm cho Inset; kích cỡ 30mm, 33mm, 36mm cho Onset. 2. Tính năng, công nghệ: - Xương đùi có mặt cong đơn từ 0 độ tới 100 độ, mặt cắt phía trước nghiêng 6 độ. - Mâm chày có kiểu Fixed-Bearing, ổn định phía sau. - Bánh chè thiết kế gồm 2 dạng (Onset và Inset). - Xi măng có kháng sinh Gentamycine.	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
60	Bộ khớp gối toàn phần cố định mâm chày không đối xứng dạng vay cá 130°	1. Thông số kỹ thuật:bKhớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, dạng vay cá 130°: - Lồi cầu đùi: Cobalt-Chrome (ISO 5832-4), đa trục, dạng chữ J: trục R1 giúp tiếp xúc tối đa với lớp đệm, giúp gối vững hơn; R2 giảm mức độ gối trượt về phía sau; R3 làm giảm bề mặt tiếp xúc khi gập gối hoàn toàn, 4° chêm mặt cắt trước. Độ dày đoạn xa 8mm và lồi cầu phía sau dày 8mm, gập 140°, khoảng cách trước sau 38-58mm; khoảng cách giữa 2 lồi cầu trong ngoài là 19mm. Rãnh xi măng 0.5mm. Dạng UC hoặc GMK PS có thể điều chỉnh độ xoay trục +/-10 độ chống lại việc cấn 2 bên lồi cầu . Có 14 cỡ: 7 cỡ Standard và 7 cỡ Narrow mặt trong ngoài lồi cầu giảm 4mm. Tương thích với định vị All In One cutting 5in1 - Mâm chày cố định: Cobalt-Chrome (ISO 5832-4), thiết kế không đối xứng trái-phải nhằm tăng cường tối đa độ che phủ xương. Cuống dài 34mm dịch chuyển về phía trước 3mm, dạng vay cá 130° rộng 45-55mm. Rãnh xi măng 0,5mm. Kích cỡ: 6 cỡ Trái và 6 cỡ Phải, đánh số từ 1-6. - Lớp đệm: Polyethylene cao phân tử (ISO 5834-2), loai STD, UC, DC, PS, mặt trước cao 5,65-6,80mm, mặt sau cao 1,30-2,60mm, đỉnh cao chống trật trước từ 8,50-10,00mm. Cốt CAM cao 18mm. Vít cố định bằng Ti6Al4V (ISO 5832-3). Có 6 cỡ khác nhau có độ dày: 10, 12, 14, 17, 20mm hoặc dày 7, 9, 11, 14, 17mm; được khóa chặt vào mâm chày bằng cơ chế "rãnh kẹp".	Bộ	8		
61	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại cố định PS, góc gập gối 155 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phần xương đùi (Femoral Component) (hợp kim CoCrMo và phủ SpheroGrip), phần mâm chày (Tibial Component) (Kiểu cố định loại PS làm từ hợp kim CoCrMo và phủ SheroGrip), phần insert mâm chày (PE Articular Surfaces PS) (Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)). - Thông số: Phần xương đùi (Femoral Component) có 08 cỡ lồi cầu đùi phải và 08 cỡ lồi cầu đùi trái (1,1B,2,2A,2B,3,4,5). Phần mâm chày (Tibial Component) có 5 kích cỡ trái và 5 kích cỡ phải (1,2,3,4,5). Phần insert mâm chày (PE Articular Surfaces PS) có 7 kích cỡ tương ứng với mỗi bên trái và phải (1,1B,2,2A/2B,3,4,5) mỗi kích cỡ có 5 độ dày (10,12,14,16,18)mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Phần xương đùi (Femoral Component) có cấu tạo tương thích giải phẫu học. - Phần mâm chày (Tibial Component) có chuôi chuẩn hoặc chuôi dài, phù hợp cho bệnh nhân có BMI cao. - Phần insert mâm chày (PE Articular Surfaces PS) có chốt dừng (stop-cam) hỗ trợ chống trượt ra sau.	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
62	Bộ khớp gối toàn phần di động có xi măng	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Lồi cầu đùi (CoCr), mâm chày (CoCr), lớp đệm (Polyethylene cao phân tử) Kích cỡ: Mâm chày tương thích với 21 cỡ cuống xương chày (Tibial stem) 2. Tính năng, công nghệ: Khớp gối toàn phần di động bảo tồn xương, kiểu hy sinh dây chằng chéo sau. Lồi cầu đùi nghiêng trước 4° để giảm notching. Rãnh bánh chè 6 độ. Mâm chày bóng như gương giảm tối đa mài mòn lớp đệm đoạn cuối có nút mâm chày (Tibial Plug), tương thích với tất cả các lớp đệm, hy sinh dây chằng chéo, giữ lại dây chằng chéo hoặc kiểu Dynamic. Lớp đệm kiểu di động UC/CR/Dynamic mặt trong lớp đệm hình cầu cho phép lồi cầu đùi xoay quanh trục trong lúc gập gối. Dạng hy sinh dây chằng chéo sau, mặt trước nhô cao nhằm tránh khớp gối trượt ra phía trước, mỗi lớp đệm đều phù hợp với tất cả các cỡ của mâm chày, lồi cầu đùi và lớp đệm luôn cùng kích thước. Phù hợp với hệ thống định vị cắt thông minh kết nối bằng Bluetooth và cảm biến PERSEUS (Perseus Intelligent Guiding System and Sensor) hoặc tương đương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Bộ	38		
63	Bộ khớp gối toàn phần di động có xi măng, góc duỗi 130 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lồi cầu đùi (hợp kim chromium cobalt molybdenum theo tiêu chuẩn ISO 5832-4 và ASTM F75), mâm chày (hợp kim chromium cobalt molybdenum theo tiêu chuẩn ISO 5832-4 và ASTM F75), lớp đệm (polyethylene,), xương bánh chè (polyethylene cao phân tử theo tiêu chuẩn ISO 5834-2 và ASTM F648). - Thông số: Lồi cầu đùi có 5 kích cỡ bên trái, 5 kích cỡ bên phải. Mâm chày có 6 kích cỡ. Lớp đệm chiều cao 9-11-13-15mm, mỗi chiều cao có 5 kích cỡ. Xương bánh chè đường kính 31-34-37mm. 2. Tính năng, công nghệ: Khớp gối toàn phần có xi măng có tâm chuyển động ở phía sau là đơn trục cho phép duỗi hoàn toàn góc lên đến 130 độ. Sự chuyển động giữa lồi cầu đùi và mâm chày cho phép độ rơ ít nhất là 5 độ. Bề mặt tiếp xúc của lồi cầu đùi và lớp đệm ≥800 mm2 nhằm giảm lực tải để hạn chế bào mòn. Miếng đệm mâm chày có tính di động làm giảm tốc độ bào mòn của polyethylene đến những điểm trên bề mặt khoảng 4-10 lần ít hơn so với khớp cố định.	Bộ	26		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
64	Bộ khớp gối toàn phần di động mâm chày không đối xứng dạng vay cá 130°	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Khớp gối di động toàn phần mâm chày không đối xứng, dạng vay cá 130°: 2. Tính năng, công nghệ: - Lồi cầu đùi: Cobalt-Chrome (ISO 5832-4), đa trục, dạng chữ J: trục R1 giúp tiếp xúc tối đa với lớp đệm, giúp gối vững hơn; R2 giảm mức độ gối trượt về phía sau; R3 làm giảm bề mặt tiếp xúc khi gập gối hoàn toàn, 4° chêm mặt cắt trước. Độ dày đoạn xa 8mm và lồi cầu phía sau dày 8mm, gập 140°, khoảng cách trước sau 38-58mm; khoảng cách giữa 2 lồi cầu trong ngoài là 19mm. Rãnh xi măng 0,5mm. Dạng UC hoặc GMK PS có thể điều chỉnh độ xoay trục +/-10 độ chống lại việc cấn 2 bên lồi cầu. Có 14 cỡ: 7 cỡ Standard và 7 cỡ Narrow mặt trong ngoài lồi cầu giảm 4mm. Tương thích với định vị All In One cutting 5in1 hoặc tương đương. - Mâm chày di động: Cobalt-Chrome (ISO 5832-4), thiết kế không đối xứng trái-phải nhằm tăng cường tối đa độ che phủ xương. Cuống dài 34mm dịch chuyển về phía trước 3mm, dạng vay cá 130° rộng 45-55mm. Rãnh xi măng 0,5mm. Kích cỡ: 6 cỡ Trái và 6 cỡ Phải, đánh số từ 1-6. - Lớp đệm di động: Polyethylene cao phân tử (ISO 5834-2). Loại STD, UC. Cuống lớp đệm dài J=25,5mm. Có 6 cỡ, độ dày: 10, 12, 14, 17, 20mm hoặc dày 6,8,10,13,16 mm.	Bộ	38		
65	Bộ khớp gối toàn phần phủ Zirconium nitride, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lồi Cầu và Mâm Chày (hợp kim Cobalt-Chrome Molybdenum CoCrMo), lớp đệm mâm chày (Beta Polyethylent UHMWPE). - Thông số: Lồi cầu có các cỡ F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7 ,F8. Lớp đệm mâm chày có kích thước 10,12,14,16,18,20 mm. Mâm chày thiết kế dạng vây cá gồm các size T0, T1, T2, T3, T4, T5. 2. Tính năng, công nghệ: Khớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, Lồi Cầu và Mâm Chày đánh bóng bề mặt, bên ngoài được phủ bởi các lớp hợp kim chromium nitride, chromium carbon nitride ngoài cùng phủ lớp zirconium nitride nhằm hạn chế tối thiểu các trường hợp bệnh nhân mẫn cảm với Cobalt và Chrome, lồi cầu đùi đa trục dạng J, thiết kế dạng chêm mặt cắt trước làm giảm thiểu mất xương và tăng diện tích tiếp xúc của lồi cầu lên bề mặt xương, gập gối tối đa 160 độ. Lớp đệm mâm chày thiết kế nghiên sau 3 độ làm giảm nguy cơ trật khớp. Mâm chày thiết kế dạng vây cá. Cơ chế kết hợp Mâm chày và lồi cầu : + T0: F1, F2, F3, khả thi F4. + T1: F1, F2, F3, F4, Khả thi F5. + T2 : F2, F3, F4, F5, Khả thi F1 và F6. + T3: F3, F4, F5, F6, Khả thi F2 và F7. + T4: F4, F5, F6, F7, Khả thi F3. + T5 :F5, F6, F7, Khả thi F4. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	23		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
66	Bộ khớp háng Bán phần (Chuôi 130°)	1. Thông số kỹ thuật: Bộ gồm: - Chuôi khớp 130°: Chất liệu Titanium alloy +HA coating. Góc cổ 130°. Dài 125- 155mm, 7 cỡ. Base offset 36-42mm và chiều dài cổ 31-36mm. Chiều rộng đầu xa từ 6-12mm. - Head: Chất liệu CoCrMo casted. Size 24 và 28mm với 4 cỡ -3,5, 0, +3,5, +7mm. - Bipolar: Chất liệu S+UHMWPE. Đường kính ngoài (trong) 28-54mm (24/28mm). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	44		
67	Bộ khớp háng Bán phần (Chuôi revision)	1. Thông số kỹ thuật: Bộ gồm: - Chuôi khớp revision: Chất liệu Titanium. Góc cổ 135°. Dài 155-190mm, 8 cỡ. Base offset 42mm và chiều dài cổ 37,2mm. Chiều rộng đầu gần 14-22mm. - Head: Chất liệu CoCrMo casted. Size 24 và 28mm với 4 cỡ -3,5, 0, +3,5, +7mm. - Bipolar: Chất liệu S+UHMWPE. Đường kính ngoài (trong) 28-54mm (24/28mm). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	24		
68	Bộ khớp háng bán phần các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ khớp háng bán phần không dùng xi măng bao gồm: - Chuôi xương đùi: + Kích thước: Côn 12/14, góc cổ chuôi 135°. Có 11 kích cỡ chiều dài 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 154mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 189mm. + Chất liệu: Hợp kim Ti6Al4V phủ Plasma Hydroxyapatite (HA) toàn thân dày 155µm ± 40µm. - Chỏm khớp kim loại: + Kích thước: 2 đường kính với Offset tương ứng 22mm (+0, +3.5mm); 28mm (-3.5, +0, +3.5, +7mm). + Chất liệu: Hợp kim CoCrMo. - Chỏm bán phần/lưỡng cực: + Kích thước: 22 kích cỡ, đường kính từ 37mm đến 63mm (bước tăng 1mm với các size nhỏ, 2mm các size lớn). + Chất liệu: Vỏ ngoài bằng thép không gỉ SS316L được đánh bóng. Lót bên trong bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE. 2. Tính năng công nghệ: - Chuôi phủ HA kích thích mọc xương, thiết kế thuôn hai chiều, có rãnh ngang. - Chống lún và rãnh dọc chống xoay. Chỏm bản phần nguyên khối khoá nén ép với chỏm kim loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	3		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
69	Bộ khớp háng bán phần chuôi dài	1. Thông số kỹ thuật: a. Chỏm bán phần: - Vật liệu: hợp kim cobalt chrome. - Kích cỡ: + Với loại đường kính trong 28mm có 20 cỡ từ 41mm đến 60mm. + Với loại đường kính trong 22.2mm có 3 cỡ đường kính ngoài từ 38 đến 40mm. - Có lớp lót bên trong chỏm bằng chất liệu Polyethylene UHMWPE. Sử dụng cơ chế khóa xoay và nhấn. - Có vòng kim loại riêng đi kèm sẵn với vỏ chỏm để khóa vỏ chỏm và lớp lót khi kết hợp 2 thành phần. b. Chỏm khớp: Vật liệu: hợp kim Cobalt-Chromium Molybdenum. - Sử dụng an toàn trong môi trường cộng hưởng từ (MRI) 1.5T và 3.0T. - Đường kính (head) có các loại: 22.2, 28, 32, 36, 40, 44mm. - Đường kính (head) đa dạng các kích thước và offset: - 22.225 mm (-2, 0, +3)mm. - 28 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 32 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 36 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 40 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 44mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. c. Chuôi khớp háng: Vật liệu: hợp kim Titanium, thân được phủ Protasul-100 toàn bộ. - Góc cổ chuôi (neck angle): 135 độ, cổ chuôi côn 12/14 loại không xi măng, không có vòng cổ chống lún. - Thân chuôi hình nón nghiêng góc 2 độ, cổ chuôi dạng không gờ, có 8 gờ chống xoay chạy dọc thân chuôi, có 2 lỗ ở thân chuôi để cố định chỉ thép. - Có 40 loại chuôi tương ứng độ dài chuôi có 4 loại 190mm, 225mm, 265mm, 305mm. - Chuôi dài 190mm có 7 loại đường kính từ 14 mm đến 20 mm, bước tăng 1mm. - Chuôi dài 225mm có 9 loại đường kính từ 14 mm đến 22 mm, bước tăng 1mm. - Chuôi dài 265mm có 12 loại đường kính từ 14 mm đến 25 mm, bước tăng 1mm. - Chuôi dài 305mm có 12 loại đường kính từ 14 mm đến 25 mm, bước tăng 1mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
70	Bộ khớp háng bán phần- chuôi dài không xi măng, góc cổ chuôi 130 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chỏm bán phần: có mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink . Chỏm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome. Chuôi dài không xi măng U2 Revision (hoặc tương đương): bằng vật liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân. - Thông số: Chỏm bán phần: Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm(rất nhỏ phù hợp với người Châu Á) bước tăng 1mm, đường kính trong 22,2mm hoặc 28mm. Chỏm xương đùi: kích thước 22,2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm). Chuôi dài không xi măng : Chiều dài chuôi: 180mm; 230mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Chỏm bán phần: Chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chỏm. - Chỏm xương đùi: Taper 12/14. - Chuôi dài không xi măng: Góc cổ thân 130°, taper 12/14, cuối chuôi vuốt nhọn tránh nứt gãy xương đùi . - Chuôi có 2 dạng: + Dạng cong: chân trái và chân phải với chiều dài 230mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm rất nhỏ phù hợp ví bệnh nhân Châu Á). + Dạng thẳng: chiều dài 180mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm rất nhỏ phù hợp ví bệnh nhân Châu Á). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	78		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
71	Bộ khớp háng bán phần chuôi thường	1. Thông số kỹ thuật: a. Chỏm bán phần: - Vật liệu: hợp kim cobalt chrome. - Kích cỡ: + Với loại đường kính trong 28mm có 20 cỡ từ 41mm đến 60mm. + Với loại đường kính trong 22.2mm có 3 cỡ đường kính ngoài từ 38 đến 40mm. - Có lớp lót bên trong chỏm bằng chất liệu Polyethylene UHMWPE. Sử dụng cơ chế khóa xoay và nhấn. - Có vòng kim loại riêng đi kèm sẵn với vỏ chỏm để khóa vỏ chỏm và lớp lót khi kết hợp 2 thành phần. b. Chỏm khớp: - Vật liệu: hợp kim Cobalt-Chromium Molybdenum. - Kích cỡ: + Đường kính (head) có các loại: 22.2, 28, 32, 36, 40, 44mm. + Đường kính (head) đa dạng các kích thước và offset: - 22.225 mm (-2, 0, +3)mm. - 28 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 32 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 36 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 40 mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - 44mm (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5)mm. - Sử dụng an toàn trong môi trường cộng hưởng từ (MRI) 1.5T và 3.0T. c. Chuôi khớp háng: - Vật liệu Ti-6Al-4V phủ Plasma; - Kích cỡ chuôi (Stem Size) có 14 cỡ từ 4 đến 22.5 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) có 14 cỡ từ 107mm đến 144mm. - Dải độ dài cổ chuôi từ 28mm đến 49mm và dải độ rộng cổ thân từ 33mm đến 58mm tương ứng với 5 chiều dài chỏm khớp từ -3.5mm, +0mm, +3,5mm, +7mm, +10.5mm, phân bổ theo 14 cỡ chuôi tạo sự đa dạng để tương thích với các kích thước giải phẫu xương đùi của bệnh nhân. - Góc cổ chuôi 131 độ, tối ưu hóa tầm vận động. - Cổ chuôi côn 12/14, loại cố định đầu gần, có rãnh ở phía đầu xa tạo kênh giúp máu và mảnh xương có thể thoát ra ngoài trong quá trình phẫu thuật; mặt trước sau dẹt để thuận lợi đưa chuôi vào ống tủy. - Cổ chuôi dạng thuôn gọn phía dưới cổ côn 12/14 giúp tăng biên độ vận động.	Bộ	50		
72	Bộ khớp háng Bán phần góc cổ chuôi 135 độ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ gồm: - Chuôi khớp: Chất liệu Titanium alloy +250 µm Ti+ HA 50 µm. Góc cổ 135°. Dài từ 115 - 165mm, 8 cỡ. Base offset 38 - 42,8mm và chiều dài cổ 38,2mm. - Head: Chất liệu CoCrMo casted. Size 24 và 28mm với 4 cỡ -3,5, 0, +3,5, +7mm. - Bipolar: Chất liệu S+UHMWPE. Đường kính ngoài (trong) 28-54mm (24/28mm). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	8		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
73	Bộ khớp háng bán phần không dùng xi măng, chuôi phủ HA các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ khớp háng bán phần không dùng xi măng bao gồm: - Chuôi xương đùi: + Kích thước: Côn 12/14, góc cổ chuôi 135°. Có 11 kích cỡ chiều dài 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 154mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 189mm. + Chất liệu: Hợp kim Ti6Al4V phủ Plasma Hydroxyapatite (HA) toàn thân dày 155µm ± 40µm. - Chỏm khớp kim loại: + Kích thước: 2 đường kính với Offset tương ứng 22mm (+0, +3.5mm); 28mm (-3.5, +0, +3.5, +7mm). + Chất liệu: Hợp kim CoCrMo. - Chỏm bán phần/lưỡng cực: + Kích thước: 22 kích cỡ, đường kính từ 37mm đến 63mm (bước tăng 1mm với các size nhỏ, 2mm các size lớn). + Chất liệu: Vỏ ngoài bằng thép không gỉ SS316L được đánh bóng. Lót bên trong bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE. 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi phủ HA kích thích mọc xương, thiết kế thuôn hai chiều, có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay. Chỏm bán phần nguyên khối khoá nén ép với chỏm kim loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	2		
74	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chêm 3 chiều cạnh vuông vòng khóa đàn hồi, góc cổ thân 127° hoặc 135°	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi: Titanium-Niobium: Ti6Al7Nb (ISO 5832-11), sandbalsted 5µm và phủ HA 80µm. Chỏm Cobalt Chrome/stainless steel. Đầu lưỡng cực: Bên ngoài Stainless Steel và lớp đệm bên trong UHMWPE HC Hooded/Flat - Thông số: Chuôi dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn dài 33,9mm và ngắn hơn 5mm; góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123,5; 127,5; 131,5; 135,5; 139,5; 143,5; 147,5; 151,5; 155,5; 159,5; 163,5; 167,5mm, offset 35,4mm-55,5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn: từ 00SN,0SN,1SN,...10SN và 10 cỡ lateralised. Chỏm đường kính 22, 28mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), L(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5). Đầu lưỡng cực có hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-60mm. Tương thích với Bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn 2. Tính năng, công nghệ: Khớp háng Bipolar không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông vòng khóa đàn hồi:	Bộ	44		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
75	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chêm 3 chiều chuôi dài cạnh vuông, góc cổ thân 127° dài 170-215mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi: Titanium-Niobium: Ti6Al7Nb (ISO 5832-11), sandbalsted 5µm và phủ HA 80µm. Chỏm Cobalt Chrome/stainless steel. Đầu lưỡng cực: Bên ngoài Stainless Steel và lớp đệm bên trong UHMWPE HC Hooded/Flat - Thông số: Chuôi dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn, góc cổ thân 127°; dài 170, 175, 180, 185, 190, 195, 200, 205, 210, 215mm, offset 43,8mm-56,0mm; kích cỡ: 9 cỡ lateralised. Chỏm đường kính 22, 28mm; gồm các cỡ S(-3,5), M(+0), L(+3,5), XL(+7), XXL(+10,5). Đầu lưỡng cựcó hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-60mm. Tương thích với Bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn 2. Tính năng, công nghệ: Khớp háng Bipolar không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông chuôi dài, vòng khóa đàn hồi:	Bộ	58		
76	Bộ khớp háng bán phần không xi măng góc cổ thân chuôi 130 độ, chuôi phủ calcium phosphate	1. Thông số kỹ thuật: - Chuôi xương đùi LCU (Ti6Al4V): Chuôi thẳng, hợp kim titanium Ti6Al4V, phủ toàn thân lớp điện hóa calcium phosphate HX® dày 15 µm. + Bề mặt có rãnh dọc và rãnh ngang giúp chống lún và chống xoay. + Tiết diện hình chữ nhật/hình thang, bờ cạnh vuông, giúp cố định chắc và bảo tồn xương mấu chuyển. +Tương thích giải phẫu, đầu chuôi dạng taper 12/14 mm, đánh bóng đầu chuôi. + Góc cổ–chuôi: 130°. + Các cỡ/chiều dài: 8/115, 9/130, 10/140, 11/145, 12/150, 13/155, 14/160, 15/165, 16/170, 18/180, 20/190 mm. - Đầu xương đùi CoCrMo: đường kính 22 (-3.5, 0) mm; 24 (-3.5, 0) mm dùng với bipolar cup 40–42 mm. + Đường kính 28 (-3.5, 0, +3.5) mm dùng với bipolar cup 44–64 mm. - Đầu Chỏm lưỡng cực CoCrMo: Bên trong lót Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). + Vòng khóa an toàn Safety Ring bằng UHMWPE, gồm 13 size từ 40–64 mm. 2. Tính năng kĩ thuật - Lớp phủ HX® hoặc tương đương điện hóa calcium phosphate 15 µm giúp tăng khả năng bám xương sinh học (osteointegration). - Thiết kế rãnh dọc, ngang và tiết diện hình thang giúp chống xoay – chống lún hiệu quả. - Chuôi titanium Ti6Al4V nhẹ, bền, tương thích sinh học cao. - Đầu chuôi taper 12/14 bóng mịn giúp khớp nối ổn định với đầu femoral CoCrMo. - Chỏm lưỡng cực sử dụng UHMWPE giảm ma sát, tăng tuổi thọ mòn. - Vòng khóa Safety Ring tăng mức độ an toàn và cố định lót polyethylene. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
77	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, cỡ chuôi từ 6,25-20mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống khớp (Titanium aluminium Vanadium (Ti6Al4V)), đầu chỏm xương đùi (femoral head) (Stainless steel có hàm lượng nitrogen cao), đầu chỏm Bipolar (Stainless steel), lót đầu chỏm bipolar (polyethylen cao phân tử, không có stearat canxi). - Thông số: Cuống khớp có 10 kích cỡ chuôi từ size 6,25 đến 20. Chiều dài chuôi (Stem Length) 137-162 mm. Góc cổ chuôi (Neck Angle) 135º. cổ côn 12/14. Đầu Chỏm xương đùi (femoral head) có đường kính 28 mm (-3,5, +0, +3,5, +7, +10,5, +14,0). Đầu chỏm Bipolar có kích cỡ 39-60 mm với mỗi bước tăng 1 mm. Lót đầu chỏm bipolar chỉ sử dụng cho đầu chỏm xương đùi đường kính 28mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cuống khớp có bề mặt nhám có các đường rãnh chạy dọc trục cuống khớp. Đầu Chỏm xương đùi (femoral head) có chỏm khớp có thể tùy chỉnh trên - dưới, trước - sau 7º.	Bộ	55		
78	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, cỡ chuôi từ 9 - 16mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) (hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite), ổ cối bán phần (bề mặt ngoài bằng thép ko gỉ, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene), đầu xương đùi (chỏm) (thép không rỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-9). - Thông số: Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có size x chiều dài như sau 9 x 130mm, 10 x 140mm, 11 x 145mm, 12 x 150mm, 13 x 155mm, 14 x 160mm, 15 x 165mm, 16 x 170mm. Ổ cối bán phần có đường kính 42-58 bước tăng 2 tương ứng chỏm đk 22,2mm, đường kính 42-60 bước tăng 2 tương ứng chỏm đk 28mm. Đầu xương đùi (chỏm) có kích cỡ 12/14 đường kính 22,2mm, có các size 0; +3, 12/14 đường kính 28mm có các size -3,5; 0; +3,5; +7. 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi xương đùi (cuống xương đùi)có góc cổ chuôi 135 độ. Cổ chuôi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Tiệt trùng sẵn bằng tia gamma. Ổ cối bán phần có cơ chế khóa ràng chống trật khớp.	Bộ	119		
79	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương, góc cổ chuôi phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống xương đùi (Stem) Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxyapatide (HA). Đầu xương đùi (Head) Co-Cr theo tiêu chuẩn ISO 5832-12. Chỏm xương đùi (Shell) Bên ngoài thép không rỉ theo tiêu chuẩn ISO5832-1 và lớp đệm Polyethylene cao phân tử UHMWPE theo tiêu chuẩn ISO5834-1&2 kèm vòng khóa chống trật - Thông số: Cuống xương đùi (Stem) có 12 kích cỡ từ 7 đến 20. Chiều dài 110mm, 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 190mm. Đầu xương đùi (Head) kích thước 22,2mm (-2, +0, +2), 28mm (-7, -3,5, +0, +3,5, +7, +10,5mm). Chỏm xương đùi (Shell) có kích cỡ phổ biến từ 39mm đến 59mm 2. Tính năng, công nghệ: Cuống xương đùi (Stem) thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Góc cổ chuôi phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°, phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối đầu xương đùi.	Bộ	190		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
80	Bộ khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay có xi măng chuôi dài	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đầu chỏm Bipolar (CoCr/PE), cuống khớp (REX steel), đầu Chỏm xương đùi (CoCr) - Thông số: Đầu chỏm Bipolar có kích cỡ 41 – 55mm với mỗi bước tăng 1 mm và 58, 61mm. Cuống khớp có kích cỡ chuôi 0,1,2 và 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10. Chiều dài chuôi 150 và 190, 205, 210, 215, 220, 225, 230, 235mm. Đầu Chỏm xương đùi có đường kính đầu 28 mm (-3, +0, +3, +5, +8, +12). 2. Tính năng, công nghệ: Bao gồm đầu chỏm Bipolar, chỏm khớp, cuống khớp loại dài, xi măng ngoại khoa, bơm xi măng. Đầu chỏm Bipolar có thiết kế tự định vị tâm xoay theo lực tỳ đè giảm nguy cơ mòn ổ cối tập trung tại một điểm. Cuống khớp có hàm lượng nitrogen cao giúp có độ bền cao, chịu xoắn vặn (Độ chịu mỏi KL cao) chống mài mòn, ăn mòn KL. Chuôi dạng không cổ. Góc cổ chuôi 135 độ	Bộ	30		
81	Bộ khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đầu chỏm Bipolar (CoCr/PE), cuống khớp (REX steel), đầu Chỏm xương đùi (CoCr) - Thông số: Đầu chỏm Bipolar có kích cỡ 41 – 55mm với mỗi bước tăng 1 mm và 58, 61mm. Cuống khớp có kích cỡ chuôi 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10. Chiều dài chuôi 190, 205, 210, 215, 220, 225, 230, 235mm. Góc cổ chuôi 135o. cổ côn 12/14 mm. Đầu Chỏm xương đùi có đường kính 28 mm (-3, +0, +3, +5, +8, +12) 2. Tính năng, công nghệ: Đầu chỏm Bipolar có thiết kế tự định vị tâm xoay theo lực tỳ đè giảm nguy cơ mòn ổ cối tập trung tại một điểm Cuống khớp có thiết kế phù hợp với giải phẫu giúp bảo tồn xương. Chuôi dạng không cổ, với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm	Bộ	18		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
82	Bộ khớp háng toàn phần chỏm Ceramic, lớp lót Ceramic, chuôi thường (COC)	1. Thông số kỹ thuật: a. Ổ cối: - Có 3 lỗ bắt vít (Cluster-holed), thiết kế dạng bán cầu, có 12 gờ chống xoay cách nhau 30 độ và gờ khóa lớp lót ổ cối nghiêng 18 độ. - Vật liệu: hợp kim Tivanium, bên ngoài được phủ lớp titanium nguyên chất dạng sợi. - Có 13 loại đường kính từ 44mm tới 68mm, bước chuyển 2mm (GG, HH, II, JJ, KK, LL, MM, MM, OO, PP, QU). b. Vít ổ cối: - Là loại tự ta-rô. - Có các loại kích thước: 4.5 x 15mm, 4.5 x 40mm, 4.5 x 50mm, 4.5 x 60mm, 6.5 x 15mm, 6.5 x 40mm, 6.5 x 50mm, 6.5 x 60mm, 6.5 x 70mm, 6.5 x 80mm. c. Lót ổ cối: - Vật liệu: gốm BIOLOX delta, hỗn hợp ma trận nhôm oxit có chứa khoảng 75% nhôm (Al_2O_3), 24% zirconia (ZrO_2) và các nguyên tố vi lượng khác. - Đường kính ngoài: 44 - 80mm với mỗi bước tăng 2mm. - Đường kính trong: 28, 32, 36, 40 mm. d. Chỏm khớp:Vật liệu: Biolox delta ceramic. - Kích thước: + Đường kính 28mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5. + Đường kính 32mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5, +7. + Đường kính 36mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5, +7. + Đường kính 40mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5, +7. e. Chuôi khớp háng: - Vật liệu Tivanium phủ Plasma dày 30µm - 70 µm. - Góc cổ chuôi 131 độ, tối ưu hóa tầm vận động. - Cổ chuôi côn 12/14, loại cố định đầu gần, có rãnh ở phía đầu xa tạo kênh giúp máu và mảnh xương có thể thoát ra ngoài trong quá trình phẫu thuật; mặt trước sau dẹt để thuận lợi đưa chuôi vào ống tủy. - Cổ chuôi dạng thuôn gọn phía dưới cổ côn 12/14 giúp tăng biên độ vận động. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) có 14 cỡ từ 4 đến 22.5 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) có 14 cỡ từ 107mm đến 144mm. - Dải độ dài cổ chuôi từ 28mm đến 49mm và dải độ rộng cổ thân từ 33mm đến 58mm tương ứng với 5 chiều dài chỏm khớp từ -3.5mm, +0mm, +3,5mm, +7mm, +10.5mm, phân bổ theo 14 cỡ chuôi tạo sự đa dạng để tương thích với các kích thước giải phẫu xương đùi của bệnh nhân.	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
83	Bộ khớp háng toàn phần chỏm Ceramic, lớp lót Polyethylene, chuôi thường (COP)	1. Thông số kỹ thuật: a. Ổ cối: - Vật liệu: hợp kim Tivanium, bên ngoài được phủ lớp titanium nguyên chất dạng sợi. - Kích thước: Có 13 loại đường kính từ 44mm tới 68mm, bước chuyển 2mm (GG, HH, II, JJ, KK, LL, MM, MM, OO, PP, QU). - Ổ cối có 3 lỗ bắt vít (Cluster-holed), thiết kế dạng bán cầu, có 12 gờ chống xoay cách nhau 30 độ và gờ khóa lớp lót ổ cối nghiêng 18 độ. b. Vít ổ cối: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Kích thước: Có các loại kích thước: 4.5 x 15mm, 4.5 x 40mm, 4.5 x 50mm, 4.5 x 60mm, 6.5 x 15mm, 6.5 x 40mm, 6.5 x 50mm, 6.5 x 60mm, 6.5 x 70mm, 6.5 x 80mm. - Là loại tự ta-rô. c. Lót ổ cối: - Vật liệu:Polyethylene liên kết chéo cao phân tử có phủ Vitamin E chống oxy hóa giúp tăng tuổi thọ của vật liệu. - Kích thước: Đường kính ngoài: 40 - 80mm với mỗi bước tăng 2mm. - Đường kính trong: 22, 28, 32, 36 mm. - Có gờ chống trật khớp vát 15 độ. d. Chỏm khớp: - Vật liệu: Biolox delta ceramic. - Kích thước: + Đường kính 28mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5. + Đường kính 32mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5, +7. + Đường kính 36mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5, +7. + Đường kính 40mm, chiều dài cổ: -3.5, +0, +3.5, +7. e. Chuôi khớp háng: - Vật liệu Tivanium phủ Plasma dày 30µm - 70 µm. - Kích thước: - Góc cổ chuôi 131 độ, tối ưu hóa tầm vận động. - Cổ chuôi côn 12/14, loại cố định đầu gần, có rãnh ở phía đầu xa tạo kênh giúp máu và mảnh xương có thể thoát ra ngoài trong quá trình phẫu thuật; mặt trước sau dẹt để thuận lợi đưa chuôi vào ống tủy. - Chuôi được thiết kế giúp cố định trong-ngoài. - Đầu xa được thiết kế bề mặt nhẵn bóng cao giúp dễ đưa chuôi vào lòng ống tủy. - Cổ chuôi dạng thuôn gọn phía dưới cổ côn 12/14 giúp tăng biên độ vận động	Bộ	15		
84	Bộ khớp háng toàn phần chỏm Ceramic, lớp lót Polyethylene, chuôi thường (COP)	Bộ khớp háng toàn phần chỏm Ceramic, lớp lót Polyethylene, chuôi thường (COP)	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
85	Bộ khớp háng toàn phần chỏm kim loại, lớp lót Polyethylene, chuôi dài (MOP)	1. Thông số kỹ thuật: a. Ổ cối có 3 lỗ bắt vít (Cluster-holed), thiết kế dạng bán cầu, có 12 gờ chống xoay cách nhau 30 độ và gờ khóa lớp lót ổ cối nghiêng 18 độ. - Vật liệu: hợp kim Tivanium, bên ngoài được phủ lớp titanium nguyên chất dạng sợi. - Có 13 loại đường kính từ 44mm tới 68mm. b. Vít ổ cối: - Là loại tự ta-rô. - Có các loại kích thước: 4.5 x 15mm, 4.5 x 40mm, 4.5 x 50mm, 4.5 x 60mm, 6.5 x 15mm, 6.5 x 40mm, 6.5 x 50mm, 6.5 x 60mm, 6.5 x 70mm, 6.5 x 80mm. c. Lót ổ cối: - Vật liệu:Polyethylene cao phân tử có phủ Vitamin E. - Đường kính ngoài: 40 - 80mm với mỗi bước tăng 2mm. - Đường kính trong: 22, 28, 32, 36 mm. - Có gờ chống trật khớp vát 15 độ. d. Chỏm khớp: - Vật liệu: hợp kim Cobalt-Chromium Molybdenum. - Sử dụng an toàn trong môi trường cộng hưởng từ (MRI) 1.5T và 3.0T. - Đường kính (head) có các loại: 28 (-3.5, 0,±3.5,+7,+10.5)mm, 32 (-3.5, 0,±3.5,+7,+10.5)mm, 36 (-3.5, 0,±3.5,+7,+10.5)mm, 40 (-3.5, 0,±3.5,+7,+10.5)mm, 44 (-3.5, 0,±3.5,+7,+10.5)mm. e. Chuôi khớp háng: - Vật liệu: hợp kim Titanium, thân được phủ Protasul-100 toàn bộ. - Góc cổ chuôi (neck angle): 135 độ, cổ chuôi côn 12/14 loại không xi măng. - Thân chuôi hình nón nghiêng góc 2 độ, cổ chuôi dạng không gờ, có 8 gờ chống xoay chạy dọc thân chuôi, có 2 lỗ ở thân chuôi để cố định chỉ thép. - Độ dài chuôi có 4 loại 190mm, 225mm, 265mm, 305mm. - Chuôi dài 190mm có 7 loại đường kính từ 14 mm đến 20 mm, bước tăng 1mm. - Chuôi dài 225mm có 9 loại đường kính từ 14 mm đến 22 mm, bước tăng 1mm. - Chuôi dài 265mm có 12 loại đường kính từ 14 mm đến 25 mm, bước tăng 1mm. - Chuôi dài 305mm có 12 loại đường kính từ 14 mm đến 25 mm, bước tăng 1mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
86	Bộ khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đầu xương đùi (chỏm) (Thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-9), lớp đệm (liner)(Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) theo tiêu chuẩn ISO 5834-2), ổ cối (cup)(Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum), chuôi xương đùi (cuống xương đùi)(hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite) - Thông số: Đầu xương đùi (chỏm) có kích cỡ 12/14 đường kính 22,2mm, có các size 0, +3, 12/14 đường kính 28mm có các size: -3,5; 0; +3,5; +7. Lớp đệm (liner)có zize 44-60 tương ứng chỏm đường kính 22,2mm, size 48-60 tương ứng chỏm đường kính 28mm. Ổ cối (cup) có kích cỡ 44-60 mm với bước tăng 2 mm. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có kích thước size x chiều dài như sau 9 x 130mm, 10 x 140mm, 11 x 145mm, 12 x 150mm, 13 x 155mm, 14 x 160mm, 15 x 165mm, 16 x 170mm 2. Tính năng, công nghệ: Ổ cối (cup) bề mặt ngoài có 2 lớp, lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần, vành ngoài có 6 đinh cố định chống xoay, đỉnh ổ cối có 4 đinh chống lật và xoay. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Chén đóng ổ cối được thiết kế gắn sẵn với cup, đóng gói tiệt trùng sẵn. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có góc cổ chuôi 135 độ. Cổ chuôi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Tiệt trùng sẵn.	Bộ	34		
87	Bộ khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng, chỏm Ceralepine (Ceramic)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chỏm và lớp đệm (Chỏm Ceramic Ceralepine), ổ cối (cup) (Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum), chuôi xương đùi (cuống xương đùi) (hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite) - Thông số: Chỏm và lớp đệm đường kính 28mm tương ứng ổ cối size 48-60mm. Ổ cối (cup) có kích cỡ 44-60 mm với bước tăng 2 mm. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có size x chiều dài như sau 9 x 130mm, 10 x 140mm, 11 x 145mm, 12 x 150mm, 13 x 155mm, 14 x 160mm, 15 x 165mm, 16 x 170mm 2. Tính năng, công nghệ:Chỏm và lớp đệm được tiệt trùng sẵn. Ổ cối (cup) bề mặt ngoài có 2 lớp, lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần, vành ngoài có 6 đinh cố định chống xoay, đỉnh ổ cối có 4 đinh chống lật và xoay. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Chén đóng ổ cối được thiết kế gắn sẵn với cup, đóng gói tiệt trùng sẵn. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có góc cổ chuôi 135 độ. Cổ chuôi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Tiệt trùng sẵn. Trợ cụ thử size ổ cối, thử size lớp đệm, đầu nén cup, đầu nắn (nén) chỏm, cây định hướng sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn.	Bộ	59		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
88	Bộ khớp háng toàn phần không dùng xi măng, chuôi phủ HA, chỏm Ceramic các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ khớp háng toàn phần không dùng xi măng bao gồm: - Chuôi xương đùi: + Kích thước: Côn 12/14, góc cổ chuôi 135°. Có 11 kích cỡ chiều dài 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 154mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 189mm. + Chất liệu: Hợp kim Ti6Al4V phủ Plasma Hydroxyapatite (HA) toàn thân dày 155µm ± 40µm. - Ổ cối: + Kích thước: Hình bán cầu 16 kích cỡ đường kính từ 40mm đến 70mm (bước tăng 2mm). + Chất liệu: Hợp kim Ti6Al4V phủ Titan nguyên chất dày 500µm ± 100µm. - Lót ổ cối: + Kích thước: 2 loại chống chật khớp 0 độ và 10 độ với 6 đường kính ngoài 35mm, 37mm, 40mm, 44mm, 48mm, 52mm. + Chất liệu: Highly Cross-Linked UHMWPE. - Chỏm khớp Ceramic: + Kích thước: 4 đường kính với Offset tương ứng 28mm(-3.5, +0, +3.5mm); 32mm(-4, +0, +4, +7mm); 36 mm(-4, +0, +4, +8mm); 40 mm(-4, +0, +4, +8mm). + Chất liệu: Ceramic kết hợp từ Aluminium và Zirconium Oxide. - Vít ổ cối: + Kích thước: Đường kính 6.5mm với 8 kích cỡ chiều dài từ 15mm đến 50mm (bước tăng 5mm). + Chất liệu: Hợp kim hợp kim Ti6Al4V. 2. Tính năng, công nghệ: - Chuôi phủ HA kích thích mọc xương, thiết kế thuôn hai chiều, có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay. - Ổ cối có các cơ chế khoá và rãnh khoá tương ứng với Tab khoá trên lớp lót chống trật, chống bung. - Biên độ chuyển động dạng/khép 124 độ, gập/duỗi và xoay trong/ngoài 186 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
89	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Ti6Al4V), lót (Aluminium Oxide matrix ceramic thế hệ mới nhất), chỏm khớp (Aluminium Oxide matrix ceramic), ổ cối (Ti6Al4V), vít (Ti6Al4V) - Chuôi khớp có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 15:138mm, 16:142mm, 17:146mm, 18:150mm. Lót có Liner 40mm-46mm sử dụng head có đường kính 28mm, Liner 48mm-50mm sử dụng head có đường kính 32mm, Liner 52mm-54mm sử dụng head có đường kính 36mm, Liner 56mm -70mm sử dụng cho head 40mm. - Chỏm khớp có các size 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. - Ổ cối có các size từ 40mm - 70mm. Vít có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm. - Chuôi khớp có taper 8/10 & 12/14, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp µ-CaP (calcium phosphate CaP) bằng công nghệ phủ chân không plasma, làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp. - Ổ cối được phủ CaP bằng công nghệ phủ chân không plasma giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. - Vít góc xoay đa hướng +/- 9° 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	44		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
90	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: Ổ cối không xi măng: - Thông số kỹ thuật: Chất liệu bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám dày 0.3 mm và phủ HA 0.08mm. Kích thước: Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole),có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm. - Tính năng: Cạnh ổ cối có 2 dấu laser giúp định hướng lỗ bắt vít ổ cối. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít có nút chặn. Lớp lót: - Thông số kỹ thuật: chất liệu bằng Polyethylene siêu cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E. Kích thước: Lớp lót có 2 thiết kế (0° và 20°). Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. - Tính năng: chất liệu giúp tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Thiết kế có 3 mấu tròn giúp định hướng góc 20°. Chỏm xương đùi: - Thông số kỹ thuật: chất liệu bằng hợp kim CoCrMo; kích thước 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm), 32mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) và chỏm lớn 36mm (-3mm, +0mm, 2.5mm, +5mm, 7.5mm, +10mm) với taper 12/14. Chuôi xương đùi: - Tính năng kỹ thuật: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám dày 0.5mm. Kích thước: Có 16 cỡ từ #00 đến #14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. - 1 góc cổ thân 130 độ có 2 lựa chọn offset: offset tiêu chuẩn (có 16 cỡ từ 00 - 14 với thân chuôi dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 với thân chuôi dài từ 120-161 mm). Đầu taper 12/14. - Tính năng: loại cố định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn. Vít ổ cối: chất liệu bằng Titanium. Kích thước: đường kính 6.5mm x chiều dài 15-50mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	14		
91	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng 10 kích cỡ chuôi từ size 6,25 đến 20	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống khớp (Titanium aluminium Vanadium (Ti6Al4V)), đầu chỏm xương đùi (femoral head) (Chỏm Biolox Delta Ceramic), ổ cối (Shell) (Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)), lớp đệm (Liner) (Polyetylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE)), vít ổ cối (Titanium) - Thông số: Cuống khớp có 10 kích cỡ chuôi từ size 6,25 đến 20. Chiều dài chuôi (Stem Length) có 137-162 mm. Góc cổ chuôi (Neck Angle) 135º. cổ côn 12/14. Đầu Chỏm xương đùi (femoral head) có đường kính 28mm, 32mm, 36mm. Ổ cối (Shell) có kích cỡ 42– 70 mm với mỗi bước tăng 2mm. Vít ổ cối có đường kính 6,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cuống khớp có bề mặt nhám có các đường rãnh chạy dọc trục cuống khớp. Lớp đệm (Liner) có có gờ chống trật	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
92	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng 10 kích cỡ chuôi từ size 6,25 đến 20	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống khớp (Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)), đầu Chỏm xương đùi (femoral head) (Stainless steel có hàm lượng nitrogen cao), ổ cối (Shell) (Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)), đệm ổ cối (Bioploy phủ TiNbN), lớp lót (PE cao phân tử - Vitamin E làm giảm tối đa sự oxi hóa), vít ổ cối (Titanium) - Thông số: Cuống khớp có 10 kích cỡ chuôi từ size 6,25 đến 20. Chiều dài chuôi (Stem Length) có 137-162 mm. Góc cổ chuôi (Neck Angle) 135º. cổ côn 12/14. Đầu Chỏm xương đùi (femoral head) có đường kính 28mm, 32mm, 36mm. Ổ cối (Shell) có kích cỡ 42– 70 mm với mỗi bước tăng 2mm. Vít ổ cối có đường kính 6,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cuống khớp có bề mặt nhám có các đường rãnh chạy dọc trục cuống khớp. Lớp đệm (Liner) có có gờ chống trật	Bộ	50		
93	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng 11 kích cỡ chuôi từ size 8 đến 18	1. Thông số kỹ thuật Chất liệu: - Chuôi khớp (Ti6Al4V) - Lót (Ultra high molecular weight polyethylene, kết hợp Vitamine E), - Chỏm khớp (Alumina matrix composite ceramic thế hệ mới nhất) - Ổ cối: Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3) - Vít: hợp kim Titanium (ISOTAN F) Kích thước: - Chuôi khớp: Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. - Chỏm khớp: Có các size 28mm, 32mm, 36mm, 40mm - Ổ cối: có các size từ 44mm - 62mm - Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm 3. Tính năng, công nghệ: - Chuôi khớp: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp µ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp - Lót: Có bờ chống trật phía sau - Ổ cối: Phủ 40% CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, thích hợp cho những bệnh nhân có Ổ cối nhỏ, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	63		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
94	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng 11 kích cỡ chuôi từ size 8 đến 18	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (hợp kim Ti6Al4V), lót (Ultra high molecular weight polyethylene kết hợp Vitamine E), chỏm khớp (CoCrMo), ổ cối (Ti6Al4V),vít (Ti6Al4V) - Thông số: Chuôi khớp có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Chỏm khớp có đường kính 22mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Ổ cối có size từ 40mm - 68mm. Vít có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi khớp có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp µ-CaP (calcium phosphate CaP) với công nghệ phủ chân không plasma làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp. Ổ cối được phủ bột titan nguyên chất, CaP trong quy trình phủ chân không plasma lên bề mặt, giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Vít góc xoay đa hướng +/- 9° 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	43		
95	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuôi dài 127-157	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp háng (Ti-6Al-4V (ISO 5832-3), phủ HA OSPROVIT 150µm), chỏm (gốm nhôm oxit (ISO 6474)), ổ cối (Ti-6Al-4v grade 5 ELI (ISO 5832-3), phủ Titan Y 367 và Plasma Ti-Growth-C 400 micron), lớp đệm (gốm nhôm oxit (ISO 6474)) - Thông số: Chuôi khớp háng có 14 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong hoặcvẹo ngoài, 8 hoặc 14 độ nghiêng trước hoặc sau,Taper 5°42'30",18 cỡ standard hoặc Varus, dài 127, 137, 142, 147, 152, 157, 162, 167, 177mm. Chỏm đường kính 28/32/36/40mm, S, M, L, XL, XXL Ổ cối cỡ từ 44-72mm. Lớp đệm 28/ 32/ 36/ 40mm. Vít ổ cối 6,5mm x 20-50mm. 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi khớp háng có góc 135/125 độ, tiết diện hình thang proximal và vuông distal để chống xoay trục, rãnh dọc, ngang chống xoay, chống lún, bên trong giật cấp chuyển lực xoắn thành lực ép. Ổ cối có dạng bán cầu/3 vay cá chống xoay, bề mặt nhám tổ ong, 3 lỗ vít có độ lệch trục lên đến 15 độ, cơ chế khóa. Neo hình nón (conial Anchor) ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối. Tương thích với mũi khoan 4,5mm x 56mm (Drill bit). Vít ổ cối là vít tự ren (self threading)	Bộ	58		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
96	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuôi dài 130-170, đường kính chỏm 36mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đầu xương đùi (chỏm) (thuần ceramic), lớp đệm (thuần ceramic), ổ cối (Hợp kim titanium), chuôi xương đùi (cuống xương đùi)(hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite), vít ổ cối (hợp kim titanium) - Thông số: Đầu xương đùi (chỏm)có đường kính 36mm tương ứng với ổ cối size 50-62mm, đk 32mm tương ứng với ổ cối size 46-48mm, có các độ -4; 0; +4. Lớp đệm có size 46 -48mm tương ứng chỏm đường kính 32mm, size 50-62mm tương ứng chỏm đường kính 36mm. Ổ cối có kích cỡ 46-62mm. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có size x chiều dài như sau 9 x 130mm, 10 x 140mm, 11 x 145mm, 12 x 150mm, 13 x 155mm, 14 x 160mm, 15 x 165mm, 16 x 170mm. Vít ổ cối dài 20-45mm bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Ổ cối được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium tinh khiết cao và 1 lớp hydroxyapatite, bề mặt vành ngoài có đinh nhọn cố định chống xoay, trên đỉnh ổ cối có đinh nhọn hoặc lỗ bắt vít chống lật. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có góc cổ chuôi 135 độ. Cổ chuôi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Tiệt trùng sẵn. Vít ổ cối tiệt trùng sẵn .	Bộ	13		
97	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, thiết kế bảo tồn xương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống xương đùi (Stem) Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxyapatide (HA). Đầu xương đùi (Head) Ceramic Composite theo tiêu chuẩn ISO6474-2. Ổ cối (Cup) Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ 2 lớp theo công nghệ Plasma Sprayed porous Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm cho độ nhám cao. Lớp đệm (Insert) Ceramic (hợp chất Alumina và Zirconia). Vít ổ cối (Screw) Chất liệu titanium TA6V - Thông số: Cuống xương đùi (Stem) có 12 kích cỡ từ 7 đến 20. Chiều dài 110mm, 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 190mm. Đầu xương đùi (Head) kích thước 32mm (-4, +0, +4), 36mm (-4, +0, +4). Ổ cối (Cup) Kích cỡ từ 46-62mm. Lớp đệm (Insert) Kích thước của lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm, 36mm, 40mm. Vít ổ cối (Screw) đường kính 6,0mm, chiều dài vít 20-50mm 2. Tính năng, công nghệ: Cuống xương đùi (Stem) thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Góc cổ chuôi phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°, phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối với đầu xương đùi. Ổ cối (Cup) được thiết kế cao hơn lớp đệm 2,6mm nhằm ngăn ngừa sự va chạm giữa cổ chuôi và vành lớp đệm. Thiết kế 4 lỗ bắt vít trên một cung không đổi 120º	Bộ	58		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
98	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, ổ cối 42-64mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khớp háng toàn phần không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông COP. Chuôi: Titanium-Niobium:Ti6Al7Nb(ISO 5832-11), sandbalsted 5µm và phủ HA 80µm; Chỏm Biolox Delta vật liệu: Al2 O3-ZrO2 (ISO 6474); Ổ cối Titaniun-Vanadium alloy: Sandblasted, phủ Ti 100µm và HA 90µm; Lớp đệm UHMWPE HC Hooded/Flat; Vít Titanium. - Thông số: Chuôi dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn dài 33,9mm và ngắn hơn 5mm; góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123,5; 127,5; 131,5; 135,5; 139,5; 143,5; 147,5; 151,5; 155,5; 159,5; 163,5; 167,5mm, offset 35,4mm-55,5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn: từ 00SN,0SN,1SN,...10SN và 10 cỡ lateralised. Chỏm đường kính 28,32,36,40mm; gồm:S(-3.5), M(+0), L(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5);S,M,L,XL,XXL. Ổ cối có kích thước từ 42mm-64mm, dạng Ellip đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0,7mm tăng diện tiếp xúc lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, đỉnh bờ chống trật vị trí 12h00 trên ổ cối; vòng khóa kẹp đa răng. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt dầu từ ổ cối 50mm. Lớp đệm có hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có 2 dạng chính: trung tính và chống trật 10 độ, cỡ C, E, F, G, đường kính trong 28,32,36mm. Vít đường kính 6.5mm, dài 20-45mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với Bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn	Bộ	18		
99	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, ổ cối 44-72mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp háng (Ti-6Al-4V (ISO 5832-3), phủ HA OSPROVIT 150µm), chỏm (gốm nhôm oxit (ISO 6474)), ổ cối (Ti-6Al-4v grade 5 ELI (ISO 5832-3), phủ Titan Y 367 và Plasma Ti-Growth-C 400 micron), lớp đệm (XLPE (ISO 5834-2) Crosslinked/ XLPE vàVitamin E) - Thông số: Chuôi khớp háng có 14 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài, 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau,Taper 5°42'30",18 cỡ standard/Varus, dài 127, 137, 142, 147, 152, 157, 162, 167, 177mm. Chỏm đường kính 28/32/36/40mm, S, M, L, XL, XXL Ổ cối cỡ từ 44-72mm. Lớp đệm có 2 dạng 0º và 5º chống trật, đường kính trong 28/32/36mm. Vít ổ cối đường kính 6,5mm và chiều dài 20-50mm 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi khớp háng góc 135/125 độ, tiết diện hình thang proximal và vuông distal để chống xoay trục, rãnh dọc, ngang chống xoay, chống lún, bên trong giật cấp chuyển lực xoắn thành lực ép. Ổ cối dạng bán cầu/3 vay cá chống xoay, bề mặt nhám tổ ong, 3 lỗ vít có độ lệch trục lên đến 15 độ, cơ chế khóa hình nón (conial Anchor) ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối. Tương thích với mũi khoan 4,5mm x 56mm (Drill bit). Vít ổ cối là vít tự ren (self threading)	Bộ	58		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
100	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài cạnh vuông	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp háng 9hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm). Chỏm xương đùi (Cobalt Chrome). Ổ cối nhân tạo (hợp kim Titanium-Vanadium. Bao phủ bên ngoài bằng 2 lớp: Titan có độ dày 100µm và lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 90µm). Lớp đệm ổ cối (Polyethylene HighCross-linked). Vít cố định ổ cối khớp háng (Titanium) - Thông số: Chuôi khớp háng có 10 cỡ từ 0-9, dài 170, 175, 180, 185, 190, 195, 200, 205, 210, 215mm. Chỏm xương đùi đường kính 28, 32, 36mm, gồm các cỡ S(-3,5), M(+0), L(+3,5), XL(+7), XXL(+10,5). Ổ cối nhân tạo có kích thước từ 42mm-64mm. Lớp đệm ổ cối đường kính trong 28, 32, 36mm. Vít cố định ổ cối khớp háng đường kính 6,5mm và chiều dài 20-45mm hoặc 20-50mm 2. Tính năng, công nghệ: Cuống xương đùi (Stem): Chuôi khớp háng dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang, bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang, dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm, có các răng nhỏ, góc cổ thân 127°. Ổ cối nhân tạo thiết kế hình dạng Ellip có đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0,7mm tăng diện tích tiếp xúc với xương lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi, 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, bờ chống trật trên ổ cối. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm, Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm, Head 40 bắt đầu từ ổ cối 56mm. khóa kẹp vòng đa răng. Lớp đệm ổ cối có 2 dạng chính trung tính và có bờ chống trật 10 độ trên lớp đệm. Vít cố định ổ cối khớp háng tương thích với bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
101	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài, ổ cối chuyển động đôi có xi măng kèm nẹp rá ổ cối hình chữ thập	1. Thông số kỹ thuật: Chuôi xương đùi: - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminium vanadium - Phủ 2 lớp: Titanium và Hydroxyapatite - Góc cổ chuôi 130°. Côn 12/14 - 5°40' - Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương - Kích cỡ: 12, 14, 16; chiều dài chuôi: 200, 250, 300mm. - Vít điều chỉnh: đường kính 5,5mm, dài 28-55mm; đường kính 5,5mm, dài 30-35mm. Đầu xương đùi (chỏm): - Vật liệu: thép không rỉ - Đường kính 22,2mm (0, +3), đường kính 28mm (-3,5, 0, +3,5) Ổ cối Nẹp rá: - Ổ cối: + Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome + Kích cỡ: 46-56 - Nẹp rá: + Vật liệu: thép không rỉ + Hình chữ thập + Có 4 lỗ để bắt vít, vít đường kính 5,0mm + Kích cỡ: 4, 5, 6 Lớp đệm: - Vật liệu: Polyethylene - Lớp đệm chuyển động đôi - Kích cỡ: 44-60.	Bộ	24		
102	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối, phủ Hydroxy-apatite, kích cỡ chuôi 1-10, chuôi dài 130-190mm	1. Thông số kỹ thuật bao gồm Ổ cối, lót ổ cối, vít ổ cối, chỏm khớp, cuống khớp Pannon-HA. - Chất liệu: Cuống khớp (Titanium alloy với lớp phủ Hydroxy-apatite (HA) giúp thúc đẩy can xương sớm), ổ cối (Titanium alloy lớp phủ Titanium Plasma Spray), lớp đệm (Liner) (Polyetylene cao phân tử (HXL-UHMWPE)), đầu Chỏm xương đùi (CoCr) - Thông số: Cuống khớp có kích cỡ chuôi 1,2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10. Chiều dài chuôi 130, 140,145, 150,155,160,165, 170,180,190mm. Ổ cối có kích cỡ 40 – 74 mm với mỗi bước tăng 2mm. Lớp đệm (Liner) có đường kính trong 22, 28, 32, 36 mm. Đường kính ngoài phù hợp với ổ cối có đường kính 40–74mm với mỗi bước tăng 2 mm. Đầu Chỏm xương đùi có đường kính 22mm (-2, 0, +2) và 28, 32, 36 mm (-5, -3, +0, +3, +5, +8, +12) 2. Tính năng, công nghệ: Cuống khớp có gờ chống lún chuôi với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm. Ổ cối giúp cố định thì đầu tốt hơn, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc). Có thể lắp được với cả 2 loại lớp đệm PE và Ceramic.Thiết kế khóa lớp đệm tại đáy ổ cối, giúp lắp đặt dễ dàng và giảm mài mòn. Có thể gắn thêm đai cố định xung quanh viền ổ cối giúp cố định ổ cối vững hơn trong những trường hợp Chất lượng xương kém, khuyết xương...	Bộ	18		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
103	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối, phủ Hydroxy-apatite, kích cỡ chuôi 3-10, chuôi dài 190-235mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:Cuống khớp (Titanium alloy, lớp phủ Titanium Plasma Spray 1/3 đầu gần), ổ cối (Titanium alloy lớp phủ Titanium Plasma Spray), lớp đệm (Liner) (Polyetylene cao phân tử (HXL-UHMWPE)), đầu Chỏm xương đùi (CoCr) - Thông số: Cuống khớp có kích cỡ chuôi 3, 4, 5, 6, 7, 8 9, 10. Chiều dài chuôi 190, 205, 210, 215, 220, 225, 230, 235mm. Góc cổ chuôi 135o. cổ côn 12/14 mm. Ổ cối có kích cỡ 40 – 74 mm với mỗi bước tăng 2mm. Lớp đệm (Liner) có đường kính trong 22, 28, 32, 36 mm. Đường kính ngoài phù hợp với ổ cối có đường kính 40–74mm với mỗi bước tăng 2 mm. Đầu Chỏm xương đùi có đường kính 22mm (-2, 0, +2) và 28, 32, 36 mm (-5, -3, +0, +3, +5, +8, +12) 2. Tính năng, công nghệ: Cuống khớp có thiết kế phù hợp với giải phẫu giúp bảo tồn xương. Chuôi dạng không cổ, với thiết kế hình nêm cả hai chiều (kiểu Muller) - cố định tốt, chuyển tải lực phía đầu gần tốt hơn giúp xương can sớm. Ổ cối giúp cố định thì đầu tốt hơn, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc). Có thể lắp được với cả 2 loại lớp đệm PE và Ceramic. Thiết kế khóa lớp đệm tại đáy ổ cối, giúp lắp đặt dễ dàng và giảm mài mòn. Có thể gắn thêm đai cố định xung quanh viền ổ cối giúp cố định ổ cối vững hơn trong những trường hợp Chất lượng xương kém, khuyết xương...	Bộ	10		
104	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng phủ lớp HA, chỏm có đường kính 28 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp háng: được làm bằng hợp kim Titanium alloy (Ti6Al4V) hoặc tương đương. Chỏm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome/ Stainless Steel hoặc tương đương. Ổ cối: Vật liệu : Ti-6Al-4v grade 5 ELI. Lớp đệm: vật liệu: XLPE Crosslinked/XLPE+Vitanin E - Thông số: Chuôi dạng hình nêm có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay, góc cổ chuôi 125° và 135°, phần cổ chuôi được đánh bóng gương làm giảm thiểu sự ma sát .Có 14 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 (góc 5°42'30"). Có 9 kích cỡ từ 1-9, chiều dài: 127-177mm. Chỏm xương đùi đường kính 28mm, gồm các cỡ S(-3,5), M(0,0), L(+3,5), XL(+7), XXL(+11) Ổ cối kích thước từ 44mm-72mm, dạng bán cầu/3 vay cá chống xoay, bề mặt nhám tổ ong; 3 lỗ vít thiết kế đặc biệt cho phép độ lệch trục lên đến 15 độ, cơ chế khóa lớp đệm bằng neo hình nón ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.Tương thích với mũi khoan 4,5mmx56mm Lớp đệm có 2 dạng: 0º và 5º chống trật, đường kính trong 28mm. Vít ổ cối tự ren, đường kính 6,5mm và chiều dài 20-50mm.	Bộ	8		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
105	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng phủ lớp HA, chỏm có đường kính 36 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:Chuôi khớp háng (hợp kim Titanium alloy (Ti6Al4V) toàn bộ bề mặt chuôi được phủ lớp HA OSPROVIT 150µm), chỏm xương đùi (Cobalt Chrome/ Stainless Steel), ổ cối (Ti-6Al-4v grade 5 ELI (ISO 5832-3), phủ Titanium Y 367 và phủ Plasma Ti-Growth-C 400 micron), lớp đệm (XLPE (ISO 5834-2) Crosslinked/XLPE+Vitanin E) - Thông số: Chuôi khớp háng có 9 kích cỡ từ 1-9, chiều dài 127,137, 142, 147, 152, 157, 162, 167, 177mm. Chỏm xương đùi đường kính 36mm, gồm các cỡ S(-4), M(0,0), L(+4), XL(+8) Ổ cối kích thước từ 44mm-72mm Lớp đệm có 2 dạng 0º và 5º chống trật, đường kính trong 36mm Vít ổ cối có đường kính 6,5mm và chiều dài 20-50mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Chuôi khớp háng có chuôi dạng hình nêm có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay, góc cổ chuôi 125° và 135°, phần cổ chuôi được đánh bóng gương làm giảm thiểu sự ma sát . Có 14 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài, 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30"). - Ổ cối có dạng bán cầu/3 vay cá chống xoay, bề mặt nhám tổ ong; 3 lỗ vít thiết kế đặc biệt cho phép độ lệch trục lên đến 15 độ, cơ chế khóa lớp đệm bằng Neo hình nón (conial Anchor) ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.Tương thích với mũi khoan 4,5mmx56mm (Drill bit). - Vít ổ cối tự ren (self threading)	Bộ	38		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
106	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic, chuôi dài 130-170mm, đường kính chỏm 28mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) (hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy) theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite), ổ cối (cup) (Hợp kim titanium aluminum vanadium), lớp đệm (thuần ceramic (alunima) tinh khiết cao theo tiêu chuẩn ISO 6474), đầu xương đùi (chỏm)(thuần ceramic (alumina) tinh khiết cao theo tiêu chuẩn ISO 6474), vít ổ cối (hợp kim titanium aluminu vanadium). - Thông số: Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có size x chiều dài như sau 9 x 130mm, 10 x 140mm, 11 x 145mm, 12 x 150m, 13 x 155mm, 14 x 160mm, 15 x 165mm, 16 x 170mm Ổ cối (cup) có kích cỡ cup 46-48-50 tương ứng lớp đệm size 36, cup 52-54 tương ứng lớp đệm size 41, cup 56-58 tương ứng lớp đệm size 44, cup 60-62 tương ứng lớp đệm size 48. Lớp đệm Size 36, 41, 44, 48 tương ứng với chỏm đường kính 28 và 32mm Đầu xương đùi (chỏm) đường kính 28mm có các size -3,5; 0; +3,5, đường kính 32mm với các size -4, 0, +4 Vít ổ cối dài 20-45mm bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi xương đùi (cuống xương đùi) có góc cổ chuôi 135 độ. Cổ chuôi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Tiệt trùng sẵn bằng tia Gamma. Ổ cối (cup) được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium tinh khiết cao và 1 lớp hydroxyapatite, bề mặt vành ngoài có đinh nhọn cố định chống xoay, trên đỉnh ổ cối có đinh nhọn hoặc lỗ bắt vít chống lật. Tiệt trùng sẵn . Lớp đệm và vít ổ cối được tiệt trùng sẵn.	Bộ	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
107	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi có tiết diện hình chữ nhật hoặc hình thang , chỏm 28mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp háng (hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm). Chỏm xương đùi (Cobalt Chrome). Ổ cối nhân tạo (hợp kim Titanium-Vanadium, bao phủ bên ngoài bằng 2 lớp Titan có độ dày 100µm và lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 90µm). Lớp đệm ổ cối (Polyethylene HighCross-linked). Vít cố định ổ cối khớp háng (Titanium) - Thông số: Chuôi khớp háng kích cỡ 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn và 10 cỡ lateralised Chỏm xương đùi có đường kính 28mm, gồm các cỡ S(-3,5), M(+0), L(+3,5), XL(+7), XXL(+10,5) Ổ cối nhân tạo có kích thước từ 42mm-64mm Lớp đệm ổ cối đường kính trong 28mm Vít cố định ổ cối khớp háng đường kính 6,5mm và chiều dài 20-45mm hoặc dài 20-50mm 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi khớp háng dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang, bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang, dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm, có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°, dài 123,5mm, 127,5mm, 131,5mm, 135,5mm, 139,5mm, 143,5mm, 147,5mm, 151,5mm, 155,5mm, 159,5mm, 163,5mm, 167,5mm, cổ ngắn, offset 35,4mm-55,5mm Ổ cối nhân tạo thiết kế hình dạng Ellip có đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0,7mm tăng diện tích tiếp xúc với xương lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi, 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, bờ chống trật trên ổ cối. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm, Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm, Head 40 bắt đầu từ ổ cối 56mm. khóa kẹp vòng đa răng Lớp đệm ổ cối có 2 dạng chính trung tính và có bờ chống trật 10 độ trên lớp đệm Vít cố định ổ cối khớp háng tương thích với bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
108	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, hệ thống khớp đôi, chuôi khớp hình chữ nhật hoặc hình thang, đường kính chỏm 32, 36mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp háng (hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm). Chỏm xương đùi (Cobalt Chrome). Ổ cối nhân tạo (hợp kim Titanium-Vanadium, bao phủ bên ngoài bằng 2 lớp Titan có độ dày 100µm và lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 90µm). Lớp đệm ổ cối (Polyethylene HighCross-linked). Vít cố định ổ cối khớp háng (Titanium) - Thông số: Chuôi khớp háng có kích cỡ 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn và 10 cỡ lateralised Chỏm xương đùi có đường kính 32mm, 36mm, gồm các cỡ S(-3,5), M(+0), L(+3,5), XL(+7), XXL(+10,5) Ổ cối nhân tạo kích thước từ 42mm-64mm Lớp đệm ổ cối đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm Vít cố định ổ cối khớp háng đường kính 6,5mm và chiều dài 20-45mm hoặc dài 20-50mm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chuôi khớp háng dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang, bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang, dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm, có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°, dài 123,5mm, 127,5mm, 131,5mm, 135,5mm, 139,5mm, 143,5mm, 147,5mm, 151,5mm, 155,5mm, 159,5mm, 163,5mm, 167,5mm, cổ ngắn, offset 35,4mm-55,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi khớp háng dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang, bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang, dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm, có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°, dài 123,5mm, 127,5mm, 131,5mm, 135,5mm, 139,5mm, 143,5mm, 147,5mm, 151,5mm, 155,5mm, 159,5mm, 163,5mm, 167,5mm, cổ ngắn, offset 35,4mm-55,5mm Ổ cối nhân tạo thiết kế hình dạng Ellip có đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0,7mm tăng diện tích tiếp xúc với xương lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi, 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, bờ chống trật trên ổ cối. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm, Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm, Head 40 bắt đầu từ ổ cối 56mm. khóa kẹp vòng đa răng. Lớp đệm ổ cối có 2 dạng chính trung tính và có bờ chống trật 10 độ trên lớp đệm Vít cố định ổ cối khớp háng tương thích với bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lối trước ít xâm lấn	Bộ	38		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
109	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống xương đùi (Stem) Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ đồng thời 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxylapatide Đầu xương đùi (Head) Co-Cr theo tiêu chuẩn ISO5832-12 Ổ cối (Cup) Titanium, bên ngoài được phủ 2 lớp Plasma Sprayed Titanium (400µm - 600µm) và HydroxyApatite (HA) 80µm. Lớp đệm (Insert) Vitamin E highly crosslinked ngăn ngừa oxy hóa và giảm độ mài mòn. Vít ổ cối (Screw) titanium TA6V - Thông số: Cuống xương đùi (Stem)có 12 cỡ từ 7 đến 20, dài từ 110mm đến 190mm. Đầu xương đùi (Head) kích thước 32mm (-4, +0, +4), 36mm (-4, +0, +4). Ổ cối (Cup) có kích cỡ từ 46-62mm. Lớp đệm (Insert) có đường kính trong 32mm, 36mm Vít ổ cối (Screw) có đường kính 6,0mm, chiều dài vít 20-50mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cuống xương đùi (Stem) thiết kế có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Góc cổ thân 135° hoặc 128°, taper 12/14mm. Đầu xương đùi (Head) taper 12/14mm Chén ổ cối có vành xích đạo cao hơn chén lót 2,6mm nhằm phòng tránh va chạm giữa cổ xương đùi và mép chén sứ lót bên trong, duy trì sự định hướng của chén lót. Thiết kế 4 lỗ bắt vít với nhiều hướng khác nhau.	Bộ	14		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
110	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng,hợp kim Titanium, Ceramic on Polyethylene	a) Ổ cối không xi măng: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám dày 0.3 mm và phủ HA 0.08mm. - Kích thước: có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm. 2. Tính năng, công nghệ: Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole). Cạnh ổ cối có 2 dấu laser giúp định hướng lỗ bắt vít ổ cối. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít có nút chặn. b) Lớp lót: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: bằng Polyethylene siêu cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E. - Kích thước: Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°). Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 2. Tính năng, công nghệ: giúp tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Có 3 mấu tròn giúp định hướng góc 20°. c) Chỏm xương đùi: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ceramic Biolox Delta. - Kích thước: các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm,+5mm; +8mm), chỏm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm) giúp biên độ vận động lên tới 229°. 2. Tính năng, công nghệ: có hình cầu, taper 12/14. d) Chuôi xương đùi: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám dày 0.5mm, đầu taper 12/14. - Kích thước: Có 16 cỡ từ #00 đến #14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm . 2. Tính năng, công nghệ: loại cố định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn. Góc cổ thân 130 độ có 2 lựa chọn offset: offset tiêu chuẩn (có 16 cỡ từ 00 - 14 với thân chuôi dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 với thân chuôi dài từ 120-161 mm). đ) Vít ổ cối: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: đường kính 6.5mm x chiều dài 15-50mm	Bộ	10		
111	Bộ khung cố định ngoài thẳng gồm hai thanh ren dọc đường kính 8 mm, dài 33 cm.	Thông số kỹ thuật: - Khung gồm hai thanh ren dọc đường kính 8 mm, dài 33 cm. - Trên mỗi thanh có 4 khối chữ nhật để gắn với đinh cố định xương, trong đó khối chữ nhật cuối cùng có ren khớp với thanh ren nên dễ dàng kéo nắn hai đoạn xương gãy.	Bộ	105		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
112	Bộ lấy/ tái định vị lưới lọc huyết khối tĩnh mạch loại ALN với các loại thẳng, cong hoặc 2 trong 1; chiều dài 570mm hoặc 610mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu làm từ thép không gỉ và không có điểm hàn. - Có 3 loại hệ thống lấy lưới lọc: hệ thống tháo lưới lọc thẳng, hệ thống lấy lưới lọc cong, hệ thống lấy lưới lọc 2 trong 1. - Đường kính trong của Introducer Sheath là 9F với chiều dài 570mm và 610mm. - Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một catheter kẹp, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong và bộ dẫn đường vào lòng mạch), một kim chọc dò, và một dây dẫn J 2. Tính năng công nghệ: - Bộ lấy lưới lọc chỉ được đưa vào từ đường tĩnh mạch cảnh - Kìm được thiết kế đặc biệt để chộp lấy đỉnh của lưới lọc 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	15		
113	Bộ máy 3 buồng phá rung tim (CRT-D) năng lượng sốc 40J, dây điện cực thất trái 4 cực với mười hướng vector tạo nhịp, cảnh báo rung cho bệnh nhân, tối ưu khoảng chu kỳ, phủ lớp Parylene chống trầy xước, tương thích MRI toàn thân	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 80g, thể tích 38 cc 2. Tính năng, công nghệ : - Tương thích MRI 1,5 Tesla toàn thân. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Tính năng QuickOpt giúp tối ưu hoá khoảng chu kỳ - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng hình dạng sóng FarField MD và buồng xảy ra cơn loạn nhịp Chamber Onset giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn loạn nhịp nhanh thất ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Báo động bệnh nhân bằng rung - Năng lượng phát sốc 40J - Sử dụng pin QHR - Chuẩn kết nối dây thất trái IS4, tương thích dây điện cực thất trái 4 cực với 10 hướng vector tạo nhịp tránh ngưỡng tạo nhịp cao và kích cơ hoành. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước.	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
114	Bộ máy 3 buồng phá rung tim (CRT-D) năng lượng sốc 40J, dây điện cực thất trái 4 cực, tạo nhịp đa điểm thất trái, cảnh báo rung cho bệnh nhân, phủ lớp Parylene chống trầy xướt, tương thích MRI toàn thân	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 80g, thể tích 38 cc 2. Tính năng, công nghệ : - Tương thích chụp MRI 1,5 Tesla toàn thân. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Có khả năng tạo nhịp đa điểm thất trái - MultiPoint Pacing trên mỗi chu kỳ tim nhằm cải thiện huyết động và đáp ứng lâm sàng. - Dây điện cực thất trái 4 cực với 10 hướng vector tạo nhịp tránh ngưỡng tạo nhịp cao và kích cơ hoành. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước. - Chức năng VectSelect Quartet giúp kiểm tra đa hướng vector tạo nhịp dễ dàng. - Tính năng QuickOpt giúp tối ưu hoá khoảng chu kỳ - Chức năng Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng hình dạng sóng FarField MD và buồng xảy ra cơn loạn nhịp Chamber Onset giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn loạn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Công nghệ SyncAV CRT tự động điều chỉnh khoảng nhĩ thất thay đổi dựa trên dẫn truyền nội tại của bệnh nhân để tinh chỉnh tạo nhịp đồng bộ hai thất. - Báo động bệnh nhân bằng rung - Năng lượng phát sốc 40J - Sử dụng pin QHR - Chuẩn kết nối dây thất trái IS4-LLLL	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
115	Bộ máy phá rung hai buồng (ICD) giao tiếp Bluetooth với điện thoại thông minh, năng lượng shock 36J, thay đổi hướng shock khi có quá dòng điện cực, tương thích MRI 3 Tesla, cảnh báo bệnh nhân qua thiết bị và qua ứng dụng điện thoại myMerlinPulse	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 71g, thể tích 31cc 2. Tính năng, công nghệ : - Giao tiếp Bluetooth® Năng Lượng Thấp (LE) kết nối với điện thoại thông minh. - Công nghệ DeFT Response™ hoặc tương đương lập trình tối ưu shock điện cho từng bệnh nhân. - Tính năng VF Therapy Assurance giảm thời gian đi đến điều trị cho bệnh nhân có loạn nhịp rối loạn huyết động. - Tính năng tạo nhịp cắt cơn loạn nhịp (ATP) trước và trong khi sạc tụ ở vùng VF chấm dứt cơn loạn nhịp nhanh mà không cần sốc điện thế cao. - Công nghệ ShockGuard™ với bộ lập trình DecisionTx™ giảm các điều trị không phù hợp và giảm tối thiểu nhu cầu điều chỉnh lập trình khi đặt máy hoặc công nghệ tương đương - Tính năng SecureSense™ RV hoặc tương đương phát hiện nhiễu dây điện cực. - Tính năng phân biệt nhịp nhanh trên thất hình dạng sóng Far Field MD™ hoặc tương đương morphology nâng cao phân biệt SVT và VT nhằm giảm các điều trị không phù hợp. - Thuật toán nhận cảm SenseAbility™ hoặc tương đương cho phép linh hoạt tinh chỉnh vượt qua nhận cảm quá mức sóng T mà không cần giảm độ nhạy. - Tính năng phát hiện quá dòng DynamicTx™ hoặc tương đương tự động thay đổi cấu hình shock điện để đảm bảo điều trị shock điện khi phát hiện dòng điện cao. - Thiết bị đạt chuẩn MRI Ready khi dùng với điện cực tương thích MRI cho chụp MR 1.5T và 3T (Tesla) toàn bộ cơ thể. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Chuẩn kết nối điện cực DF4 giảm số ốc vít - Lập trình Cold Can cung cấp thêm cấu hình shock điện RV-SVC, tách vỏ máy ra khỏi thông số hướng shock. - Cảnh báo kép cho bệnh nhân: bằng âm thanh từ thiết bị và cảnh báo hình ảnh từ ưng dụng điện thoại myMerlinPulse.	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
116	Bộ máy phá rung một buồng (ICD) giao tiếp Bluetooth với điện thoại thông minh, năng lượng shock 36J, thay đổi hướng shock khi có quá dòng điện cực, tương thích MRI 3 Tesla, cảnh báo bệnh nhân qua thiết bị và qua ứng dụng điện thoại myMerlinPulse	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 69g, thể tích 30cc 2. Tính năng, công nghệ : - Giao tiếp Bluetooth® Năng Lượng Thấp (LE) kết nối với điện thoại thông minh. - Công nghệ DeFT Response™ hoặc tương đương lập trình tối ưu shock điện cho từng bệnh nhân. - Tính năng VF Therapy Assurance giảm thời gian đi đến điều trị cho bệnh nhân có loạn nhịp rối loạn huyết động. - Tính năng tạo nhịp cắt cơn loạn nhịp (ATP) trước và trong khi sạc tụ ở vùng VF chấm dứt cơn loạn nhịp nhanh mà không cần sốc điện thế cao. - Công nghệ ShockGuard™ với bộ lập trình DecisionTx™ giảm các điều trị không phù hợp và giảm tối thiểu nhu cầu điều chỉnh lập trình khi đặt máy hoặc công nghệ tương đương - Tính năng SecureSense™ RV hoặc tương đương phát hiện nhiễu dây điện cực. - Tính năng phân biệt nhịp nhanh trên thất hình dạng sóng Far Field MD™ hoặc tương đương morphology nâng cao phân biệt SVT và VT nhằm giảm các điều trị không phù hợp. - Thuật toán nhận cảm SenseAbility™ hoặc tương đương cho phép linh hoạt tinh chỉnh vượt qua nhận cảm quá mức sóng T mà không cần giảm độ nhạy. - Tính năng phát hiện quá dòng DynamicTx™ hoặc tương đương tự động thay đổi cấu hình shock điện để đảm bảo điều trị shock điện khi phát hiện dòng điện cao. - Thiết bị đạt chuẩn MRI Ready khi dùng với điện cực tương thích MRI cho chụp MR 1.5T và 3T (Tesla) toàn bộ cơ thể. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Chuẩn kết nối điện cực DF4 giảm số ốc vít - Lập trình Cold Can cung cấp thêm cấu hình shock điện RV-SVC, tách vỏ máy ra khỏi thông số hướng shock. - Cảnh báo kép cho bệnh nhân: bằng âm thanh từ thiết bị và cảnh báo hình ảnh từ ưng dụng điện thoại myMerlinPulse.	Bộ	4		
117	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, tự động xác định ngưỡng tạo nhịp, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 10 năm	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 19g, thể tích 9.7 cc 2. Tính năng, công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	6		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
118	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, giao tiếp không dây, bảo hành 10 năm	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 20g, thể tích 10.4 cc 2. Tính năng, công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy.. - Giao tiếp không dây InvisiLink, kết hợp với thiết bị thu sóng Merlin@home và mạng chăm sóc bệnh nhân Merlin.net cho phép theo dõi máy hàng ngày hoặc thiết bị thu xóng tương đương - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực.	Bộ	2		
119	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, giao tiếp không dây, bảo hành 8 năm	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 20g, thể tích 10.4 cc 2. Tính năng công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Giao tiếp không dây InvisiLink, kết hợp với thiết bị thu sóng Merlin@home và mạng chăm sóc bệnh nhân Merlin.net cho phép theo dõi máy hàng ngày - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Tính năng tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ AF Suppression	Bộ	2		
120	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, giao tiếp không dây, bảo hành 8 năm	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 20g, thể tích 10.4 cc 2. Tính năng công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Giao tiếp không dây InvisiLink, kết hợp với thiết bị thu sóng Merlin@home và mạng chăm sóc bệnh nhân Merlin.net cho phép theo dõi máy hàng ngày hoặc thiết bị thu xóng tương đương - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Tính năng tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ AF Suppression	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
121	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, giao tiếp không dây, theo dõi phù phổi.	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 20g, thể tích 10.4 cc 2. Tính năng, công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Giao tiếp không dây InvisiLink, kết hợp với thiết bị thu sóng Merlin@home và mạng chăm sóc bệnh nhân Merlin.net cho phép theo dõi máy hàng ngày hoặc thiết bị thu sóng tương tự - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phaát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Bộ tính năng tự động: Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Tính năng tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ AF Suppression - Tính năng CorVue theo dõi phù phổi bằng cách giám sát điện trở xuyên lồng ngực và cho phép bệnh nhân và bác sĩ lựa chọn cách cảnh báo.	Bộ	22		
122	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, tự động xác định ngưỡng tạo nhịp, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 8 năm	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 19g, thể tích 10.4 cc 2. Tính năng, công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Tính năng Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại. - Tính năng tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ AF Suppression - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
123	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân, tự động xác định ngưỡng tạo nhịp, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 8 năm	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 19g, thể tích 10.4 cc 2. Tính năng, công nghệ: - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Tính năng Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại. - Tính năng tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ AF Suppression - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	6		
124	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng không có phá rung	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Dây điện cực tạo nhịp với chất phủ fractal Iridium, máy với vỏ Titanium - Thể tích ≤ 10 cm3, - Kích cỡ 48 mm x 40mm x 6.5mm, - Thời gian hoạt động > 16 năm. - Dùng kim chọc 6F, tương thích cộng hưởng từ, dài 60 cm. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ máy tạo nhịp 1 buồng không có phá rung, đáp ứng tần số VVIR. Có chức năng Auto Sensing, Auto - initialization, Capture Control, nhịp cơ bản có thể điều chỉnh lên tới 200 bpm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	4		
125	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng, G20A2 hoặc tương đương	1. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp - Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin 85 chu kỳ/ phút - Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. - Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. - Quản lý tạo nhịp: VOM - Giúp nhịp thất ổn định khi có AT/AF với Conducted AF Response - SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T.	Bộ	7		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
126	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, với tương thích MRI toàn thân 3T, có chức năng gợi ý các thông số lập trình, tuổi thọ pin ≥ 14,9 năm.	1. Thông số kỹ thuật: - Thể tích máy ≤ 12.75 cm3, khối lượng máy ≤ 22.5g. - Kích thước máy: 46.6 mm x 50.8 mm x 7.4 mm. - Vật liệu tiếp xúc các mơ cơ thể con người: Titanium, polyurethane, silicone rubber. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp lên tới 8V. - Lưu trữ điện tâm đồ trước cơn loạn nhịp 3 tháng. - Tự động chuyển đổi AAIR-DDDR ưu tiên dẫn truyền tự nhiên, giảm tạo nhịp thất. - Tính năng phòng ngừa ngất do nhịp tim rớt đột ngột. - Chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. - Tuổi thọ pin lên tới 17.9 năm. - Có dây điện cực HIS/ bó trái đường kính dây nhỏ ≤ 4.1F. - Đầu xoắn cố định tăng độ ổn định, giảm nguy cơ đứt gãy so với loại dây có đầu lò xo xoắn ra thu vào. - Thiết kế dây không lõi, thân dây có đường kính đồng nhất, cáp giữa thân dây giảm thiểu áp lực cơ học so với dây sử dụng stylet (dây định hình). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	15		
127	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng tương thích chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T (ATTESTA DR hoặc tương đương)	1. Thông số kỹ thuật: - Thể tích máy ≤ 12.75 cm3, khối lượng máy ≤ 22.5g. - Kích thước máy: 46.6 mm x 50.8 mm x 7.4 mm. - Vật liệu tiếp xúc các mơ cơ thể con người: Titanium, polyurethane, silicone rubber. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp lên tới 8V. - Lưu trữ điện tâm đồ trước cơn loạn nhịp 3 tháng. - Tự động chuyển đổi AAIR-DDDR ưu tiên dẫn truyền tự nhiên, giảm tạo nhịp thất. - Tính năng phòng ngừa ngất do nhịp tim rớt đột ngột. - Tính năng kết nối với Bluetooth năng lượng thấp để kết nối với thiết bị. - Chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. - Tuổi thọ pin lên tới 15.8 năm. - Dây điện cực dạng xoắn (xoắn ra, thu vào), lưỡng cực. - Chất liệu đầu xoắn: bạch kim. - Chất liệu silicon cách điện bên trong, bên ngoài: silicone/polyurethan. - Dây điện cực tương thích MRI toàn thân 3T. - Được phủ steroid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
128	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng tương thích chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T (SPHERA L DR hoặc tương đương)	1. Thông số kỹ thuật: - Thể tích máy ≤ 12.75 cm3, khối lượng máy ≤ 22.5g. - Kích thước máy: 46.6 mm x 50.8 mm x 7.4 mm. - Vật liệu tiếp xúc các mơ cơ thể con người: Titanium, polyurethane, silicone rubber. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp lên tới 8V. - Lưu trữ điện tâm đồ trước cơn loạn nhịp 3 tháng. - Tự động chuyển đổi AAIR-DDDR ưu tiên dẫn truyền tự nhiên, giảm tạo nhịp thất. - Tính năng phòng ngừa ngất do nhịp tim rớt đột ngột. - Chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. - Tuổi thọ pin lên tới 17.9 năm. - Dây điện cực dạng xoắn (xoắn ra, thu vào), lưỡng cực. - Chất liệu đầu xoắn: bạch kim. - Chất liệu silicon cách điện bên trong, bên ngoài: silicone/polyurethan. - Dây điện cực tương thích MRI toàn thân 3T. - Được phủ steroid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	45		
129	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng, có chức năng kiểm tra máy từ xa, tự động điều chỉnh thông số và chức năng an toàn	1. Thông số kỹ thuật: - Đầu điện cực phủ hợp chất iridium oxide coated Pt-Ir tăng biên độ sóng, giảm ngưỡng. 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ máy tạo nhịp 2 buồng ,nhịp thích ứng kết hợp và tương thích với thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc loại Essentio L111, tự động MRI toàn thân 1.5T và 3T. Kích cỡ khoảng 4,45cm x 5,02cm x 0,75 cm, khối lượng khoảng 24,8g, thể tích khoảng 12,2cc, kết nối IS1. - Ổn định nhịp, kiểm tra máy từ xa (Wireless), tự động điều chỉnh thông số (RVAC,RAAT,AGC), chức năng nhân an toàn (Safety core). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	30		
130	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng không phá rung tương thích MRI toàn thân 3T	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đầu điện cực phủ hợp chất iridium oxide Pt-Ir tăng biên độ sóng cảm nhận, giảm ngưỡng. - Kích thước khoảng 4,45 cm x 6,17cm x 0,75cm, khối lượng khoảng 33,0g, thể tích khoảng 16,6cc, kết nối IS1,IS4. - Thông số: Bộ máy tạo nhịp 3 buồng không phá rung, MRI toàn thân 3T đáp ứng thông khí phút, thất trái 4 cực đầu tip xoắn 3D đường kính 2,6F, tối ưu AV(SmartDelay), V-V,17 vectơ. 2. Tính năng, công nghệ: - Chức năng chuẩn đoán suy tim gồm hội chứng ngưng thở trong khi ngủ (AP Scan) ,theo dõi nhịp hô hấp hàng ngày(Respiratory Rate Trend), theo dõi máy từ xa (LATITUDE tm NXT). Tuổi thọ máy > 13 năm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	1		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
131	Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng đáp ứng nhịp theo thông khí phút và gia tốc,theo dõi nhịp thở, MRI 3T	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đầu điện cực phủ hợp chất iridium oxide Pt-Ir tăng biên độ sóng cảm nhận, giảm ngưỡng. - Kích thước 4,45 cm x 5,02 cm x 0,75 cm, khối lượng 24.8g, thể tích khoảng 12.2cc, kết nối IS1. 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ máy tạo nhịp 2 buồng cao cấp nhịp thích ứng theo thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc (Accelerometer), theo dõi nhịp thở (Respiratory Rate Trend), MRI 3T. - Kết nối không dây bằng sóng RF, chip vi xử lý an toàn dự phòng (Safety core),Tính năng chống rớt nhịp đột ngột (SBR), giảm cuồng nhĩ (AFR), rung nhĩ (APP), proACt, giảm tạo nhịp thất không cần thiết AV+, giảm suy tim RYTHMIQ, tự động kiểm tra các thông số hệ thống (POST), chức năng gợi ý các thông số lập trình (IBP) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	20		
132	Bộ máy tạo nhịp phá rung ICD 2 buồng (Máy chính kèm phụ kiện chuẩn) tương thích MRI 1.5T và 3T toàn thân. Thiết kế PhysioCurve giảm áp lực lên da. Công nghệ BlueSync giao tiếp với thiết bị qua ứng dụng	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Titanium, polyurethane, silicone rubber, titanium dioxide. Kích thước: ≤ 68 mm x 51 mm x 13 mm. - Thể tích máy ≤ 33.7cm3. - Khối lượng máy ≤ 80 g. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp và khử rung tim, 2 buồng, chuẩn DF4/DF1. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. - Thiết kế kiểu dáng sinh lý giảm tối đa áp lực lên da. - Công nghệ BlueSync sử dụng Bluetooth để giao tiếp với ứng dụng quản lý thiết bị, bệnh nhân, kết nối từ xa. - Sốc thông minh kết hợp nhiều tính năng phát hiện VT/VF và liệu pháp điều trị để giảm sốc nhầm. - Cho phép cài đặt vùng phân biệt nhịp nhanh trên thất ≤ 240ms trong vùng phát hiện rung thất. - Phân tích tần số và mẫu để phân biệt giữa SVT với VT. - Cho phép ≥ 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm & tạo nhịp thất phải. - Tự động tạo nhịp sau cơn sốc VT/VF lên đến ≥ 8V. - Tính năng ổn định nhịp thất khi cuồng nhĩ/rung nhĩ. - Năng lượng sốc tối đa ≥ 40J. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
133	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng (CRT-P) dùng dây điện cực thất trái 4 cực với 14 hướng vector tạo nhịp, ghi nhận 14 phút điện tim, tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ, tương thích chụp MRI toàn thân	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 26g, thể tích 15 cc 2. Tính năng, công nghệ : - Cho phép chụp MRI toàn thân khi sử dụng với điện cực tương thích MRI của hãng St. Jude Medical. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Tương thích dây thất trái bốn điện cực, tạo thành 14 hướng vector tạo nhịp - Công nghệ SyncAV CRT tự động điều chỉnh khoảng nhĩ thất thay đổi dựa trên dẫn truyền nội tại của bệnh nhân để khuyến khích tạo nhịp hai thất phù hợp với từng bệnh nhân. - Bảo hành máy 6 năm. - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Theo dõi bệnh nhân tốt hơn từ ngày đầu tiên khi dùng chung với máy phát Merlin@home™ transmitter hoặc tương đương từ điểm chăm sóc. - Tính năng tạo nhịp kiềm chế rung nhĩ AF Suppression có thể giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. - Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút - Máy có hình dạng sinh lý giọt nước giúp việc cuộn điện cực dễ hơn	Bộ	6		
134	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng (CRT-P) tạo nhịp đa điểm, dây điện cực thất trái 4 cực với 14 hướng vector tạo nhịp, ghi nhận 14 phút điện tim, tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ, tương thích MRI	1. Thông số kỹ thuật : Trọng lượng 27g, thể tích 15 cc 2. Tính năng, công nghệ : - Tạo Nhịp Đa Điểm - MultiPoint Pacing, phát đa xung trên thất trái mỗi chu kỳ tim nhằm cải thiện huyết động và đáp ứng lâm sàng. - Tương thích chụp cộng hưởng từ 1,5 Tesla, toàn thân. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Tương thích dây thất trái LV 4 điện cực, tạo thành 14 hướng vector tạo nhịp - Công nghệ SyncAV CRT tự động điều chỉnh khoảng nhĩ thất thay đổi dựa trên dẫn truyền nội tại của bệnh nhân để tinh chỉnh tạo nhịp đồng bộ hai thất. - Bảo hành máy 5 năm. - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng tạo nhịp kiềm chế rung nhĩ AF Suppression có thể giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. - Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút - Máy có hình dạng sinh lý giọt nước giúp việc cuộn điện cực dễ hơn	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
135	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng, G70A2 hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Thể tích máy 12,1cc, trọng lượng 27,1gram 2. Tính năng, công nghệ: Tạo nhịp tim, 2 buồng - Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin 85 chu kỳ/ phút - SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T - Đáp ứng nhịp - Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây,cực tính của dây. - Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. - Quản lý ngất bằng tính năng: Rate drop response. - Quản lý tạo nhịp nhĩ và thất : AOM và VOM - Có tính năng Reduced VP+ làm giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. - PMOP, CAFR, APP nhằm giảm gánh nặng rung nhĩ, và ổn định nhịp thất cho bệnh nhân - Tuổi thọ pin trung bình 11.4 năm	Bộ	60		
136	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 3 buồng, có chức năng tái đồng bộ tim và phá rung	1. Thông số kỹ thuật: - Thể tích máy ≤ 36.3cm3, khối lượng máy ≤ 83g. - Kích thước máy: 74 mm x 51 mm x 13 mm. - Vật liệu tiếp xúc các mô cơ thể con người: Titanium, polyurethane, silicone rubber. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp, tái đồng bộ 3 buồng tim và khử rung tim, điện cực phá rung chuẩn DF1 hoặc DF4. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. - Thiết kế kiểu dáng sinh lý giảm tối đa áp lực lên da. - Công nghệ BlueSync sử dụng Bluetooth để giao tiếp với ứng dụng quản lý thiết bị, bệnh nhân, kết nối từ xa. - Theo dõi nguy cơ tăng dịch trong lồng ngực liên quan đến tình trạng tắc nghẽn phổi. - Sốc thông minh kết hợp nhiều tính năng phát hiện VT/VF và liệu pháp điều trị để giảm sốc nhầm. - Thuật toán tự kích hoạt ATP cho phép thực hiện các liệu pháp điều trị ATP trên nhĩ không thành công trước đó. - Cho phép sốc đồng bộ buồng nhĩ khi ATP không hiệu quả. - Phân tích tần số và mẫu để phân biệt giữa SVT với VT. - Tạo nhịp đa điểm cung cấp 2 xung LV qua 2 vectơ cho mỗi lần tạo nhịp, với biên độ và độ rộng xung riêng biệt và độ trễ giữa 2 xung có thể lập trình được. - Cho phép lập trình 16 vector tạo nhịp thất trái. - Tự động cung cấp thông tin từ tất cả các vectơ tạo nhịp thất trái giúp lựa chọn liệu pháp tốt nhất cho bệnh nhân. - Tự động tạo nhịp sau cơn sốc VT/VF lên đến ≥ 8V. - Điện cực thất trái 2 cực, chuẩn IS-1 hoặc 4 cực, chuẩn IS-4. - Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch, có 2 cực cách nhau ≤ 1.3mm giúp giảm kích thích thần kinh hoành. - Tuổi thọ máy trung bình ≥ 9.5 năm. - Năng lượng sốc tối đa ≥ 40J. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
137	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 3 buồng, có chức năng tái đồng bộ tim và phá rung, có kết nối Bluetooth	1. Thông số kỹ thuật: Máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 cái, dây điện cực tạo nhịp 3 cái, ống thông dẫn đường/ kim chọc 5 cái, bóng chụp tĩnh mạch 1 cái, dao cắt ống thông 1 cái. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp 3 buồng. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. - Điện cực thất trái 4 cực IS-4, có điện cực LV2-LV3 cách nhau ≤ 1.3mm giúp giảm giật cơ hoành, cho phép lập trình 16 vector tạo nhịp thất trái. - Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch. - Thuật toán trong bộ đảm bảo CRT thì được thiết kế để tối đa đáp ứng với CRT ngay cả khi có sự hiện diện của rung nhĩ. - Cho phép thu thập tín hiệu EGM từ máy như ECG bề mặt. - Tạo nhịp vượt tần số cho buồng nhĩ. - Kiểu dáng sinh lý - giảm tổng thể áp lực lên ngực bệnh nhân. - Tính năng theo dõi dịch trong phổi nhằm giúp chẩn đoán sớm suy tim. - Tính năng cho phép truyền dữ liệu không dây thông qua kết nối Bluetooth với điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. - Cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim ≥ 14 tháng - Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân.	Bộ	4		
138	Bộ mở đường tiết niệu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vỏ chống xoắn gia cố bằng thép không gỉ, bề mặt phủ lớp hydrophilic ái nước trên vỏ và ống nong. - Kích cỡ : Nòng trong 11Fr; vỏ ngoài 13Fr; chiều dài: 36cm, 46cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu ống nong linh hoạt và thuôn 1 cạnh giảm tổn thương. - Ống nong 2 độ cứng với thân cứng hơn đầu hạn chế cong vênh, có dải đánh dấu cản quang. - Chốt đơn an toàn để khóa bằng một tay mà không cần căn chỉnh xoay. - Cho phép thay thiết bị nhiều lần, cải thiện lưu lượng bơm rửa và khả năng hiển thị, giảm áp lực thận. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Cái	20		
139	Bộ mở đường tiết niệu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vỏ chống xoắn gia cố bằng thép không gỉ, bề mặt phủ lớp hydrophilic ái nước trên vỏ và ống nong. - Kích cỡ: Nòng trong 11Fr; vỏ ngoài 13Fr; chiều dài: 36cm, 46cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu ống nong thuôn kép giúp giảm tổn thương. - Có dải đánh dấu cản quang. - Chốt đơn an toàn để khóa bằng một tay mà không cần căn chỉnh xoay. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
140	Bộ nẹp khóa đầu dưới mặt trong xương cánh tay 2,7/3,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), Bộ nẹp khóa đầu dưới mặt trong xương cánh tay gồm :01 nẹp khóa + 06 vít khóa 2,7mm + 08 vít khóa 3,5mm. - 6/8/10/12/14/16 lỗ ứng với chiều dài 84.8/ 109.3/ 133.8/ 158.3/ 182.8/ 207.3mm. Độ rộng đuôi 11.2mm, dày 2,5mm, khoảng cách lỗ 14,5mm. - Loại trái; phải. - Đầu nẹp sử dụng vít khóa 2,7mm. Thân nẹp sử dụng vít 3,5mm. 2. Tính năng kĩ thuật: Cố định trong các trường hợp gãy xương, khớp giả, không lành xương mặt trong đầu xa xương cánh tay, đặc biệt các trường hợp loãng xương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	10		
141	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trước	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ khóa đầu dưới xương chày mặt trước gồm: 1 nẹp + 13 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt trước có 6 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14/16 lỗ, tương ứng chiều dài 82/112/142/172/202/232/262mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 15mm. + Đầu nẹp dày 2.4mm, rộng 32.5mm, thân nẹp dày 3.4mm, rộng 15mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		
142	Bộ nẹp bản hẹp 6-12 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Thông số: 6/7/8/10/12 lỗ tương ứng chiều dài 106/124/142/178/214mm, dày 4.4mm, rộng 13.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng vít xương cứng 4.5mm, dài từ 18-62mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
143	Bộ nẹp bản nhỏ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Thân nẹp dày 3.3mm, rộng 11.3mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ. chiều dài từ 59-163mm, bước tăng 13mm, khoảng cách lỗ 13mm Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP bản nhỏ, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc, cấu tạo bề mặt thấp - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	160		
144	Bộ nẹp chữ T	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Số lỗ đầu nẹp: 2 lỗ. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 25.3-52.5mm, bước tăng 6.8mm, khoảng cách lỗ 6.8mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 06 Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ2.9mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ3.3mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-40mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP chữ T (2.0). Thân nẹp thiết kế thắt eo. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
145	Bộ nẹp chữ Y	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, bề mặt có xử lý Colored anodizing. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 26.8-54mm, bước tăng 6.8mm. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 05 Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ2.9mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ3.3mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-40mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp mini lồi cầu (2.0), đầu 2 lỗ. Thân nẹp thiết kế thắt eo. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	46		
146	Bộ nẹp chữ Y	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Số lỗ đầu nẹp: 3 lỗ. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 27.5-54.7mm, bước tăng 6.8mm, khoảng cách lỗ 6.8mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 05 Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ2.9mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ3.3mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-40mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP chữ Y (2.0). Thân nẹp thiết kế thắt eo. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	126		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
147	Bộ nẹp chữ Y	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 3 lỗ. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 27.5-54.7mm, bước tăng 6.8mm, khoảng cách lỗ 6.8mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 05 Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ2.9mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ3.3mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-40mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP chữ Y (2.0). Thân nẹp thiết kế thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	30		
148	Bộ nẹp chữ Y	1. Thông số kỹ thuật: - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 26.8-54mm, bước tăng 6.8mm. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 05 Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ2.9mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ3.3mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-40mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp mini lồi cầu (2.0), đầu 2 lỗ. Thân nẹp thiết kế thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, bề mặt có xử lý Colored anodizing. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
149	Bộ nẹp DHS 3-12 lỗ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp DHS gồm. 1 nẹp + 1 vít DHS đường kính 12.5mm + 4 vít xương cứng 4.5mm. - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu Titanium. - Thông số: Góc 130 độ, nòng dài 38mm, 3/4/5/6/8/10 lỗ tương ứng chiều dài 66/84/102/156/192mm, dày 5.7mm, rộng 19mm. Khoảng cách lỗ 18mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng vít cổ xương đùi đường kính 12.5mm, dài từ 55-110mm và vít xương cứng 4.5mm, dài từ 18-62mm. 3. Tiêu chuẩn, chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	130		
150	Bộ nẹp đòn S trái/ phải, 6-10 lỗ, 69-115mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích cỡ: Số lỗ 6/7/8/9/10 lỗ, tương ứng với chiều dài 69/81/92/99/115mm. 2. Tính năng, kỹ thuật: Dùng vít xương cứng 3,5mm, chất liệu titanium, dài 10-40mm. 3. Tiêu chuẩn, chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	1.154		
151	Bộ nẹp khóa 2.9, chất liệu Pure Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Pure Titanium. - Thông số: Dùng vít khóa 2.9mm, vít vỏ 2.9mm. Có 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 79.4/ 99.4/ 119.4mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Dùng để cố định vị trí gãy xương sườn và một số vị trí gãy xương khác. - Nẹp được thiết kế mỏng 1.5mm, dễ dàng uốn (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị. - Nẹp được tạo hình sẵn (R=166mm) để phù hợp với hình dáng cong trung bình của xương giúp giảm thiểu uốn cong trong quá trình phẫu thuật.	Bộ	10		
152	Bộ nẹp khóa 3,5 chất liệu thép không gỉ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Thông số: Độ dày 3,3mm. Chiều cao 4mm. Chiều rộng 11mm. Có 2/ 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 14/ 16/ 18/ 20/ 22/ 24 lỗ ứng với chiều dài 33/ 46/ 59/ 72/ 85/ 98/ 111/ 124/ 137/ 150/ 163/ 189/ 215/ 241/ 267/ 293/ 319mm. Khoảng cách giữa các lỗ vít 13mm 2. Tính năng, công nghệ: - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi - Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt	Bộ	66		
153	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong HDM 3-7 lỗ trái/phải hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. - Thông số: Rộng 11mm, dày 3mm. Thân nẹp có từ 3-7 lỗ tương ứng với chiều dài 70, 82, 95, 108, 121mm 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ nẹp khóa kèm vít sử dụng cùng với dụng cụ ART. - Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 3.5mm và vít nén ép 3.5mm.	Bộ	179		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
154	Bộ nẹp khóa bản hẹp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa bản hẹp gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp thẳng có 5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ thân, tương ứng chiều dài 96/114/132/150/168/186/222/240/258mm, khoảng cách lỗ 18mm + Nẹp dày 4mm, rộng 13mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		
155	Bộ nẹp khóa bản hẹp (cánh tay – cẳng chân), 4-16 lỗ, dài 62-296mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Thép Y tế Grade 316L - Độ dày nẹp: 4,2mm, bề rộng nẹp: 13,5mm. Số lỗ của nẹp: 4, 5, …, 16 lỗ. Khoảng cách giữa các lỗ: 18,0mm (từ 62-296mm). - Sử dụng loại vít khóa, vít vỏ, làm từ Thép y tế 316L ko gỉ, tự taro, đường kính 4,5mm (lõi 3,0mm, đầu vít 8,0mm, dài từ 14-80mm)/5,0 mm (lõi 4,4mm, đầu vít 6,6mm, dài từ 14-110mm). - Dụng cụ chuyên dụng đi kèm nẹp vít. 2. Tính năng công nghệ: - Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. - ASTM A240/A240M, sức kéo 4% trong 50mm-đàn hồi 193GPa-chịu nhiệt tới 870-925°C. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	46		
156	Bộ nẹp khóa bản hẹp dùng 4.5/5.0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titannium Ti6AL4V (Titanium Grade 5 Eli),Bộ nẹp khóa bản hẹp dùng cho vít 4,5/5,0mm :01 nẹp + 02 vít vỏ Ø 4,5 mm + 10 vít khóa Ø 5,0mm - Nẹp có 5-6-7-8-9-10-11-12-13-14 lỗ thân dài 110.6mm; 128,6mm; 146,6mm; 164,6mm; 182,6mm; 200,6mm; 218,6mm; 236,6mm; 254,6mm; 272.6mm, -Độ rộng 13.5mm, dày 4mm, khoảng cách lỗ 18mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	8		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
157	Bộ nẹp khóa bàn ngón chữ L, dùng vít 2,0mm	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu: Nẹp khóa bàn ngón chữ L: Chất liệu Titanium nguyên chất TA3, Vít khoá 2,0: Chất liệu hợp kimTitanium TC4, Vít vỏ 2,0: Chất liệu hợp kim Titanium TC4 - Kích thước: Nẹp khóa bàn ngón chữ L: nẹp kiểu chữ L, thân nẹp kiểu mắc xích, cỡ từ 5 lỗ đến 8 lỗ, dài từ 30mm đến 45mm, đầu nẹp luôn có 2 lỗ ren vít khoá tròn - Thân nẹp lỗ ren vít khoá tròn, nẹp dùng vít khóa titanium 2,0mm, và vít vỏ titanium 2,0mm đầu vít hình ngôi sao. 6 Vít khoá 2,0: đường kính thân vít 2,0mm, đường kính ngoài mũ vít 2,9, đầu vít có ren hình ngôi sao, thân vít toàn ren, mũi vít có xẻ rãnh để tự tarô tạo ren, dài từ 8mm đến 18mm với bước tăng 2mm cho mỗi cỡ size.G11 3 Vít vỏ 2,0: đường kính thân vít 2,0mm, đường kính ngoài mũ vít 2,9 đầu vít hình ngôi sao, thân vít toàn ren, dài từ 6mm đến 24mm với bước tăng 2mm cho mỗi cỡ size. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	160		
158	Bộ nẹp khoá bàn ngón chữ T	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khoá bàn ngón chữ T gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 1.5/2.0mm + 1 vít xương cứng 1.5/2.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp chữ T 1.5mm, có 3 lỗ đầu, 4/8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 24.25/44.25mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. Sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, bước tăng 1mm, tự taro, đầu vít đường kính 2.3mm, đường kính thân 1.5mm, đường kính lõi 1.0mm, bước ren 0.6mm và vít xương cứng đường kính 1.5mm, dài 6-30mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, từ 20-30mm bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 3.0mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự taro. + Nẹp chữ T 2.0mm có 3 lỗ đầu, thân có 3/5/7 lỗ, tương ứng chiều dài 25.3/38.9/52.5mm, nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, khoảng cách lỗ 6.8mm. Sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, từ 6-12mm bước tăng 1mm, từ 12-30mm bước tăng 2mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.0 mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.5mm, bước ren 0.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 2.8mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.4mm, bước ren 0.8mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
159	Bộ nẹp khóa bàn ngón chữ T	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V). - Bộ nẹp khoá bàn ngón chữ T gồm: 1 Nẹp + 6 vít khóa 1.5/2.0mm + 1 vít xương cứng 1.5/2.0mm. - Nẹp chữ T 1.5mm, có 3 lỗ đầu, 4/8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 24.25/44.25mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Nẹp chữ T 2.0mm có 3 lỗ đầu, thân có 3/5/7 lỗ, tương ứng chiều dài 25.3/38.9/52.5mm, nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, khoảng cách lỗ 6.8mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp chữ T 1.5mm sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, bước tăng 1mm, tự taro, đầu vít đường kính 2.3mm, đường kính thân 1.5mm, đường kính lõi 1.0mm, bước ren 0.6mm và vít xương cứng đường kính 1.5mm, dài 6-30mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, từ 20-30mm bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 3.0mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự taro. - Nẹp chữ T 2.0mm sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, từ 6-12mm bước tăng 1mm, từ 12-30mm buớc tăng 2mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.0 mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.5mm, bước ren 0.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 2.8mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.4mm, bước ren 0.8mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	182		
160	Bộ nẹp khoá bàn ngón chữ Y	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khoá bàn ngón chữ Y gồm: 1 nẹp + 5 vít khóa 1.5/2.0mm + 1 vít xương cứng 1.5/2.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp chữ Y 1.5mm có 4/8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 25.75/45.75mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. Sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, bước tăng 1mm, tự taro, đầu vít đường kính 2.3mm, đường kính thân 1.5mm, đường kính lõi 1.0mm, bước ren 0.6mm và vít xương cứng đường kính 1.5mm, dài 6-30mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, từ 20-30mm bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 3.0mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự taro. + Nẹp chữ Y 2.0mm, có 3/5/7 lỗ thân, tương ứng chiều dài 27.1/40.7/54.3mm, nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, khoảng cách lỗ 6.8mm. Sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, từ 6-12mm bước tăng 1mm, từ 12-30mm buớc tăng 2mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.0 mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.5mm, bước ren 0.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 2.8mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.4mm, bước ren 0.8mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
161	Bộ nẹp khóa bàn ngón tay dùng vít khoá 2,0mm, vít xương cứng 2,0mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: titanium. Nẹp khóa bàn ngón tay dùng vít khoá 2,0mm, vít xương cứng 2,0mm - Loại chữ T, đầu 3 lỗ, thân 4-8 lỗ, dài 29,5-54,5, dày 0,8mm, rộng 5mm- Loại chữ T, dầu 2 lỗ, thân 2-5 lỗ, dài 19-36mm, dày 0,8mm, rộng 5,5mm - Loại chữ T, đầu 3 lỗ, thân 4-7 lỗ, dài 35,2-57mm, nẹp dày 1,8mm, rộng 5mm- Loại chữ L, đầu 2 lỗ, thân 4-5 lỗ, dài 19-25mm, dày 0,8mm, rộng 5,5mm, trái/phải - Loại chữ L xiên, đầu 2 lỗ, thân 4-5 lỗ, dài 19-25mm, dày 0,8mm, rộng 5,5mm, trái/ phải- Loại chữ Y, đầu 3 lỗ, thân 4-7 lỗ, dài 38,2-60mm, nẹp dày 1,8mm, rộng 5mm- Loại hình ống, thân 2-7 lỗ, dài 11-41mm, dày 1,2mm, rộng 5,5mm- Loại lồi cầu, đầu 2 lỗ, thân 3-7 lỗ, dài 30-59mm, nẹp dày 1,8mm, rộng 5mm- Loại nẹp thẳng có lỗ khoá, thân 4-10 lỗ, dài 36-84mm, dày 1,3mm, rộng 5,5mm - Loại nẹp khoá thích ứng, 12 lỗ, dài 88mm, dày 1,3mm, rộng 5mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	171		
162	Bộ nẹp khoá bàn ngón thẳng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khoá bàn ngón thẳng gồm: 1 Nẹp + 5 vít khóa 1.5/2.0mm + 1 vít xương cứng 1.5/2.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp thẳng 1.5mm có 6/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 29.25/59.25mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.25mm, khoảng cách lỗ 5mm. Sử dụng vít khóa đường kính 1.5mm dài 6-20mm, bước tăng 1mm, tự taro, đầu vít đường kính 2.3mm, đường kính thân 1.5mm, đường kính lõi 1.0mm, bước ren 0.6mm và vít xương cứng đường kính 1.5mm, dài 6-30mm, từ 6-20mm bước tăng 1mm, từ 20-30mm bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 3.0mm, đường kính thân vít 1.5mm, đường kính lõi 1mm, bước ren 0.6mm, tự taro. + Nẹp thẳng 2.0mm, có 6/8/12/16 lỗ thân, tương ứng chiều dài 34.5/46.5/70.5/94.5mm, nẹp dày 1mm, rộng 4.6mm, khoảng cách lỗ 6mm. Sử dụng vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, từ 6-12mm bước tăng 1mm, từ 12-30mm buớc tăng 2mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.0 mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.5mm, bước ren 0.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 2.8mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.4mm, bước ren 0.8mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		
163	Bộ nẹp khóa bản nhỏ, 4-12 lỗ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa bản nhỏ gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm. - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu Titanium. - Thông số: Số lỗ thân 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ ứng với chiều dài 52/65/78/91/104/117/130/143/156mm, dày 3.3mm, rộng 11mm, khoảng cách lỗ 13mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm , tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	566		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
164	Bộ nẹp khóa bản rộng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa bản rộng gồm: 1 Nẹp + 6 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp thẳng có 7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ thân, tương ứng chiều dài 136/154/172/190/208/226/262/298/334mm, khoảng cách lỗ 18mm + Nẹp dày 6.3mm, rộng 18mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		
165	Bộ nẹp khóa cẳng tay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khoá cẳng tay gồm: 1 nẹp + 5 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp thẳng có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 51/66/81/96/107/122/135/159mm, khoảng cách lỗ 12mm. + Đầu nẹp dày 2mm, rộng 8.5mm, thân nẹp dày 3.2mm, rộng 11mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
166	Bộ nẹp khóa chỏm quay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa chỏm quay chữ T gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 2.7mm + 1 vít xương cứng 2.7mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 4 lỗ đầu, thân nẹp 3/5 lỗ, tương ứng chiều dài 31/46mm, khoảng cách lỗ 15mm. + Đầu nẹp dày 1.7mm, rộng 18mm, thân nẹp dày 1.8mm, rộng 8.7mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 2.7mm, dài 6-60mm, từ 6-30mm bước tăng 2mm, từ 30-60mm bước tăng 5mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 2mm, bước ren 0.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.7mm, dài 6-50mm bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 5.0mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 1.8mm, bước ren 1mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		
167	Bộ nẹp khóa chữ L	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Titannium Ti6AL4V (Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa chữ L gồm :01 nẹp + 02 vít vỏ đương kính 4,5mm + 05 vít khóa đường kính 5,0mm Kích thước: - Nẹp có 3;4;5;6;7;8 lỗ; trái/phải; tương ứng chiều dài 65,1mm; 81,1mm; 97,1mm;113,1mm; 129,1mm; 145,1mm; Độ rộng đuôi 16mm, rộng đầu 38,7mm, dày 2,5mm, khoảng cách lỗ 16mm - Sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm; vít vỏ đường kính 4,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: thân nẹp nhỏ gọn hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp. - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	38		
168	Bộ nẹp khóa chữ S thân xương đòn 4-12 lỗ, 49-140mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa kèm vít sử dụng cùng với bộ trợ cụ ART - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 2,7; 3,5mm và vít nén ép 3,5mm, vít xốp 4,0mm. Rộng 10mm, Dầy 3mm. Thân nẹp có từ 4-12 lỗ dài 49/60/72/84/96/107/118/129/140 mm - Kèm vít khóa ttitanium 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	620		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
169	Bộ nẹp khóa chữ T	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titannium Ti6AL4V (Titanium Grade 5 Eli),Bộ nẹp khóa chữ T gồm :01 nẹp + 02 vít vỏ đương kính 4,5mm + 06 vít khóa đường kính 5,0mm Kích thước: - Nẹp có 4; 6;8; 10; 12 lỗ; trái/phải; tương ứng chiều dài 90,6mm; 122,6mm; 154,6mm;186,6mm; 218,6mm; Độ rộng đuôi 16mm, rộng đầu 38,4mm, dày 2,5mm, khoảng cách lỗ 16mm - Sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm; vít vỏ đường kính 4,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: thân nẹp nhỏ gọn hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp. - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	46		
170	Bộ nẹp khóa đa hướng 3.5, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 4, 6, 8, 10 lỗ ứng với chiều dài 50, 74, 98, 122mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương.	Bộ	10		
171	Bộ nẹp khóa đa hướng bản hẹp 4.5, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 6, 8, 10, 12 lỗ ứng với chiều dài 103, 135, 167, 199mm. Dùng vít khóa đa hướng 5.0mm, vít vỏ 4.5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương.	Bộ	10		
172	Bộ nẹp khóa đa hướng bản rộng 4.5, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 6, 8, 10, 12 lỗ ứng với chiều dài 103, 135, 167, 199mm. Dùng vít khóa đa hướng 5.0mm, vít vỏ 4.5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương.	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
173	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo 3-8 lỗ, dài 52-107mm kèm vít khóa tương ứng	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo kèm vít khóa tương ứng (01 cái nẹp, 01 cái vít vỏ, 05 cái vít khóa), bao gồm: (1). Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo, chất liệu Titanium tinh khiết nhóm 3 - Nẹp có 3 - 8 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài 52mm; 63mm; 74mm; 85mm; 96mm; 107mm. Chiều rộng 10mm, khoảng cách lỗ 11mm, độ dày 1,6mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. - Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp làm tăng khả năng chịu lực uốn bẻ 23% và tăng khả năng chống gãy mỏi 31% so với nẹp khóa - nén thông thường. (2). Vít tương ứng: Chất liệu bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI) - Vít khóa đa hướng tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, thiết kế góc khóa thay đổi 15°: đường kính 3,5mm. Chiều dài: 10 - 50mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 95mm (tăng 5mm). Đầu vít đường kính 5,1mm, đường kính lõi 2,8mm. - Vít vỏ đầu vặn hình ngôi sao: đường kính 3,5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 80mm (tăng 5mm). Đầu vít đường kính 6,0mm, đường kính lõi 3,4mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	364		
174	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thế hệ II 3-9 lỗ, dài 64-135mm kèm vít tương ứng	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thế hệ II kèm vít tương ứng (01 cái nẹp, 01 cái vít vỏ, 07 cái vít khóa), bao gồm: (1). Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thế hệ II, chất liệu Titanium tinh khiết nhóm 3 - Nẹp có từ 3 - 9 lỗ (trái/phải), tương ứng chiều dài 64mm; 76mm; 88mm; 100mm; 112mm; 124mm; 135mm. Chiều rộng 10,5mm, khoảng cách lỗ 12mm, độ dày nẹp 3,3mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vỏ đường kính 3,5mm và vít khóa đa hướng đường kính 2,7mm. - Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp làm tăng khả năng chịu lực uốn bẻ 23% và tăng khả năng chống gãy mỏi 31% so với nẹp khóa - nén thông thường. (2). Vít tương ứng: Chất liệu bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI) - Vít khóa đa hướng tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, thiết kế góc khóa thay đổi 15°: đường kính 3,5mm. Chiều dài: 10 - 50mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 95mm (tăng 5mm). Đầu vít đường kính 5,1mm, đường kính lõi 2,8mm. - Vít vỏ đầu vặn hình ngôi sao: đường kính 3,5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 80mm (tăng 5mm). Đầu vít đường kính 6,0mm, đường kính lõi 3,4mm. - Vít khóa đa hướng tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, thiết kế góc khóa thay đổi 15°: đường kính 2,7mm, dùng cho đầu nẹp. Chiều dài từ 8 - 50 mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 60mm (tăng 5mm). Đường kính đầu vít 3,5mm, đường kính lõi 2,1mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE (Châu Âu)	Bộ	244		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
175	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 4, 5, 6, 7, 8 lỗ tương ứng với chiều dài 73, 85, 97, 109, 123mm. Dùng vít khóa đa hướng 2.7mm, vít khóa đa hướng 3.5mm; vít vỏ 3.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương. - Bề mặt nẹp uốn lượn giúp giảm kích ứng mô mềm.	Bộ	10		
176	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 3, 4, 5, 6 lỗ tương ứng với chiều dài 90, 104, 118, 132mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít khóa 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp có 9 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Đầu nẹp được nâng cao giúp phân tán áp lực tại phần cuối của nẹp và lớp vỏ xương bên dưới. - Lỗ vít dài tối ưu hóa vị trí đặt nẹp, cố định chính xác và linh hoạt. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		
177	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu xa xương cánh tay, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Mặt ngoài: Loại trái/ phải. Có 4, 6, 8, 10, 12 lỗ ứng với chiều dài 86, 114, 142, 170, 198mm. Mặt trong: Có 3, 5, 7, 9, 11 lỗ ứng với chiều dài 81, 107, 133, 159, 185mm. Dùng vít khóa đa hướng 2.7mm, vít khóa 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 4 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Phần thân bên hông nẹp được thiết kế uốn lượn dễ uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương.	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
178	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu xa xương đùi, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 5, 7, 9, 11, 13, 14 lỗ tương ứng với chiều dài 158, 198, 238, 278, 318, 338mm. Dùng vít khóa đa hướng 5.0mm, vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp có 7 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Đầu nẹp được nâng cao giúp phân tán áp lực tại phần cuối của nẹp và lớp vỏ xương bên dưới. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		
179	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu xa xương quay, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Rộng 25mm. Có 3, 4, 5, 6, 7, 9 lỗ tương ứng với chiều dài 48, 56, 66, 76, 84, 102mm. Dùng vít khóa đa hướng 2.4mm, vít khóa 2.7mm, vít vỏ 2.7mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 8 lỗ. - Được thiết kế theo cấu trúc giải phẫu, giúp ôm khít tối ưu và tạo điểm tựa vững chắc cho các mảnh gãy. - Lỗ vít dài tối ưu hóa vị trí đặt nẹp, cố định chính xác và linh hoạt. - Lỗ định vị kim kirschner cố định tạm thời trong quá trình phẫu thuật giúp dễ dàng căn chỉnh vị trí nẹp. - Lỗ vít nén ép hỗ trợ nắn chỉnh và ép chặt ổ gãy.	Bộ	15		
180	Bộ nẹp khóa đa hướng mâm chày chữ L, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 2, 4, 6, 8, 10 lỗ tương ứng với chiều dài 89, 123, 157, 191, 226mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 7 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Đầu nẹp được nâng cao giúp phân tán áp lực tại phần cuối của nẹp và lớp vỏ xương bên dưới. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp mâm chày, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
181	Bộ nẹp khóa đa hướng mâm chày chữ T, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 2, 4, 6, 8, 10 lỗ tương ứng với chiều dài 90, 126, 162, 198, 234mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 6 lỗ. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp mâm chày, ôm sát, ổn định. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương. - Đuôi nẹp bo tròn, giảm kích ứng mô mềm.	Bộ	10		
182	Bộ nẹp khóa đa hướng mặt bên đầu xa xương chày, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 3, 5, 7, 9, 11, 13 lỗ tương ứng với chiều dài 94, 120, 146, 172, 198, 224mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 6 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Đầu nẹp được nâng cao giúp phân tán áp lực tại phần cuối của nẹp và lớp vỏ xương bên dưới. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp đầu xa xương chày, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		
183	Bộ nẹp khóa đa hướng mắt cá ngoài, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ tương ứng với chiều dài 71, 82, 93, 104, 115, 126, 137, 148, 159, 170mm. Dùng vít khóa đa hướng 2.7mm, vít khóa 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 6 lỗ. - Bề mặt nẹp uốn lượn giúp giảm kích ứng mô mềm. - Lỗ vít dài tối ưu hóa vị trí đặt nẹp, cố định chính xác và linh hoạt. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
184	Bộ nẹp khóa đa hướng mắt cá trong, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 lỗ tương ứng với chiều dài 123, 140, 157, 174, 191, 208, 225mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít khóa 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 9 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Có lỗ vít nén & lỗ vít khóa cho mọi phương pháp cố định ổ gãy. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với bề mặt khớp, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		
185	Bộ nẹp khóa đa hướng móc cùng đòn, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Chiều cao móc 18mm. Có 3, 4, 5 lỗ tương ứng với chiều dài 76, 90, 104mm. Dùng vít khóa đa hướng 2.7mm, vít khóa đa hướng 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 4 lỗ. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm. - Diện tích tiếp xúc nhỏ giảm lực nén lên vỏ xương, giúp duy trì nguồn cung cấp máu và thúc đẩy quá trình liền xương. - Độ cong và hình dạng nẹp phù hợp với khớp cùng đòn, ôm sát, ổn định.	Bộ	10		
186	Bộ nẹp khóa đa hướng móc xương đòn (nẹp khóa khớp cùng đòn) 4-7 lỗ kèm vít tương ứng	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đa hướng móc xương đòn (nẹp khóa khớp cùng đòn) kèm vít tương ứng (01 cái nẹp, 02 cái vít vỏ, 05 cái vít khóa), bao gồm: (1). Nẹp khóa đa hướng móc xương đòn (nẹp khóa khớp cùng đòn), chất liệu Titanium tinh khiết nhóm 3 - Nẹp có 4/ 5/ 6/ 7 lỗ (trái/phải), chiều dài móc 15mm và 18mm (trái/phải). Chiều rộng 11mm, khoảng các lỗ 15mm, độ dày 3,5mm. Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. - Lỗ vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp làm tăng khả năng chịu lực uốn bẻ 23% và tăng khả năng chống gãy mỏi 31% so với nẹp khóa - nén thông thường. (2). Vít tương ứng: Chất liệu bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI) - Vít khóa đa hướng tự ta rô, đầu vặn hình ngôi sao, thiết kế góc khóa thay đổi 15°: đường kính 3,5mm. Chiều dài: 10 - 50mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 95mm (tăng 5mm). Đầu vít đường kính 5,1mm, đường kính lõi 2,8mm. - Vít vỏ đầu vặn hình ngôi sao: đường kính 3,5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm (tăng 2mm), chiều dài: 50 - 80mm (tăng 5mm). Đầu vít đường kính 6,0mm, đường kính lõi 3,4mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE (Châu Âu)	Bộ	300		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
187	Bộ nẹp khóa đa hướng mỏm khuỷu, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Có 4, 8, 12 lỗ ứng với chiều dài 70, 112, 155mm. Dùng vít khóa đa hướng 2.7mm, vít khóa 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/ phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu mặt khớp 5 lỗ. - Đầu nẹp uốn cong nhẹ phù hợp với cấu tạo khớp mỏm khuỷu. - Lỗ vít dài tối ưu hóa vị trí đặt nẹp, cố định chính xác và linh hoạt.	Bộ	5		
188	Bộ nẹp khóa đa hướng tái cấu trúc 3.5, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Loại thẳng: Có 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22 lỗ ứng với chiều dài 70, 94, 118, 142, 166, 190, 214, 238, 262mm. Loại uốn sẵn: Có 6, 8, 10, 12, 14 lỗ ứng với chiều dài 71, 95, 117, 138, 157mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bề mặt nẹp uốn lượn giúp giảm kích ứng mô mềm. - Phần thân bên hông nẹp được thiết kế uốn lượn dễ uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị. - Có loại thẳng và loại uốn sẵn phù hợp với mọi loại nắn chỉnh và cố định ổ gãy.	Bộ	20		
189	Bộ nẹp khóa đa hướng Titanium đầu dưới xương quay RDV 2-9 lỗ Trái/Phải, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. Kích thước: - Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá đa hướng 2,5mm và vít nén ép 2,5mm. - Rộng 8,5mm, dày 2mm. Thân nẹp có từ 2-9 lỗ tương ứng với chiều dài 51, 59, 67, 75, 83, 91, 99, 107mm. 2 Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	458		
190	Bộ nẹp khóa đa hướng xương đòn chữ S, chất liệu Ti6Al4V.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V - Thông số: Có 6, 7, 8, 9, 10 lỗ tương ứng với chiều dài 73, 85, 97, 109, 121mm. Dùng vít khóa đa hướng 3.5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: - Thân nẹp cong hình chữ S xoắn quanh đầu ngoài xương đòn. - Phần thân bên hông nẹp được thiết kế uốn lượn dễ uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị. - Đuôi nẹp hình giọt nước dễ dàng luồn nẹp vào vị trí ổ gãy, giảm tổn thương mô mềm.	Bộ	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
191	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay 3-14 lỗ, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp và vít làm từ titanium. - 1 Bộ gồm 1 nẹp, 7 vít các loại - Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay, sử dụng vít khoá 2,4/2,7/3,5mm, vít xương cứng 3,5mm, vít xốp 4,0mm, vít chêm 3,5mm. - Loại mặt bên lưng lồi cầu tay có kích thước 3/5/7/9/14 lỗ, tương ứng chiều dài 65/91/117/143/208mm, trái/ phải. Nẹp dày có đầu nẹp dày 2,5mm, thân nẹp dày 25mm. Nẹp rộng đầu nẹp rộng 23,1mm, thân nẹp rộng 12mm. - Loại mặt trong lỗi cầu tay có kích thước dài 3/5/7/9/14 lỗ, tương ứng chiều dài 59/84/110/136/201mm, trái/ phải. Nẹp dày đầu nẹp dày 3,5mm, thân nẹp dày 3,5mm.Nẹp rộng đầu nẹp rộng 11mm, thân nẹp rộng 11mm. - Loại giữa hành xương lồi cầu tay có kích thước 7/9/11/13/15 lỗ, tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184mm. Nẹp dày đầu nẹp dày 1,4mm, thân nẹp dày 3,2mm. Nẹp rộng đầu nẹp rộng 11mm, thân nẹp rộng 11,5mm. 2. Tính năng công nghệ: Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ Canwell (hoặc tương đương) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	23		
192	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài gồm: 1 nẹp + 5 vít khóa 2.7mm + 5 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt ngoài có 6 lỗ đầu sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8/9 lỗ, tương ứng chiều dài 64/77/90/103/116/129/142 mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. + Đầu nẹp dày 2.5mm, rộng 20.7mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.2mm. + Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
193	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong gồm: 1 nẹp + 3 vít khóa 2.7mm + 5 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt trong có 3 lỗ đầu: sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8/9 lỗ, tương ứng chiều dài 58/71/84/97/110/123/136mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. + Đầu nẹp dày 1.7mm, rộng 11.4mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.4 mm. + Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		
194	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ khóa đầu dưới xương chày mặt trong gồm: 1 nẹp + 13 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt trong có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 148/174/200/226/252mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. + Đầu nẹp dày 2.0mm, rộng 20.5mm, thân nẹp dày 4.0mm, rộng 10.5mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
195	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi gồm: 1 nẹp + 12 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 7 lỗ đầu, có 5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ thân, tương ứng chiều dài 160/180/200/220/240/260/280/300/320mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 20mm. + Đầu nẹp dày 3.1mm, rộng 32mm, thân nẹp dày 5.6mm, rộng 16mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		
196	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi dùng vít 4,5/5,0mm, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Nẹp: Titanium nguyên chất TA3 - Thiết kế: có phân biệt trái/phải, đầu nẹp luôn có 7 lổ ren vít khoá tròn, có 3 lổ xuyên kim Kirschner neo nẹp. Thân nẹp lổ bắt vít hình số tám (tích hợp chung lổ ren vít khóa và lổ trơn vít vỏ nén ép), đuôi nẹp dẹp giúp dễ luồn. - Có nhiều kích cỡ từ 5 lổ đến 15 lổ và chiều dài từ 156mm đến 332mm, tùy theo kích cỡ của bệnh nhân. Vít (15 vít): Hợp kim titanium TC4 - 12 vít khóa đường kính 5,0mm: . Thiết kế: đường kính ngoài mũ vít 6,9, đầu vít hình lục giác/ngôi sao, dùng tua vít lục giác/ngôi sao, đầu vít có ren khoá, thân vít toàn ren, mũi vít có xẻ rãnh để tự tarô tạo ren. . Có nhiều kích cỡ từ 14mm đến 50mm với bước tăng là 2mm cho mỗi cỡ size, dài từ 50mm đến 90mm với bước tăng là 5mm cho mỗi cỡ size, tùy theo kích cỡ của bệnh nhân. - 3 vít vỏ đường kính 4,5mm: . Thiết kế: đường kính ngoài mũ vít 6,9, đầu vít hình lục giác/ngôi sao, dùng tua vít lục giác/ngôi sao, thân vít toàn ren. . Có nhiều kích cỡ từ 14mm đến 50mm với bước tăng là 2mm cho mỗi cỡ size, tùy theo kích cỡ của bệnh nhân. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	122		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
197	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi mặt ngoài kích thước nẹp 5-13 lỗ, dài 155-315mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium TC4 (đạt chuẩn GB/T 13810-2017) Nẹp khoá đầu dưới xương đùi mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5,0mm, vít khoá 5,0mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4,5mm, vít chêm 5,0mm. - Loại đầu dưới xương đùi - distal lateral femoral locking plate. - Kích thước: đầu nẹp 7 lỗ, thân nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm, trái/ phải - Loại đầu dưới xương đùi mổ ít xâm lấn LISS - distal lateral femoral LISS plate - Nẹp dày: đầu nẹp dày 2,8mm, thân nẹp dày 5,5mm - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 35mm, thân nẹp dày 16,5mm - Bộ gồm: 1 nẹp + 10 vít 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	54		
198	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương mác	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ khóa đầu dưới xương mác gồm: 1 nẹp + 5 vít khóa 2.7mm + 5 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 8 lỗ đầu, sử dụng vít khóa 2.7mm, dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/9 lỗ, tương ứng chiều dài 84/97/110/123/136/162mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. + Đầu nẹp dày 1.4mm, rộng 15mm, thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.5mm. + Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
199	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương mác, chất liệu Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium. - Bộ gồm: 1 nẹp + 5 vít khóa 2.7mm + 5 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm + 1 vít xốp 4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 5 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210mm, khoảng cách lỗ 13mm, đầu nẹp dày 1.55mm, đầu nẹp rộng 14.5mm, thân nẹp dày 2mm, thân nẹp rộng 10mm. + Vít khóa 2.7mm: đường kính thân vít 2.7mm, dài 6-40mm với bước tăng 2mm, đường kính lõi vít 2.05mm, bước ren 0.6mm, đầu vít hình sao, đường kính đầu vít 3.5mm, sử dụng mũi khoan 2.0mm, tự taro + Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro. + Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro. + Vít xốp 4.0mm: Thân 1 phần ren, đường kính thân vít 4.0mm, dài 25-55mm với bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.3mm, bước ren 1.75mm, sử dụng mũi khoan 3.2mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		
200	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T chéo, chất liệu Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy. - Bộ gồm 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 3/4 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1.6mm, rộng 24mm, thân nẹp dày 1.6mm, rộng 10mm, thân có 3/4/5 lỗ tương thích chiều dài 52/64/74mm, khoảng cách lỗ 17mm, cong 19 độ + Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro. + Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
201	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V). - Bộ nẹp khoá đầu dưới xương quay đa hướng gồm: 1 Nẹp + 6 vít khóa đa hướng 2.7mm + 4 vít khóa 2.7mm + 1 vít xương cứng 2.7mm. - Nẹp có 6 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đa hướng 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 2/3/4/5/7/9 lỗ, tương ứng chiều dài 47/55/66/74/90/106mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 11mm. - Đầu nẹp dày 1.4mm, rộng 22mm, thân nẹp dày 2.4mm, rộng 8mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: Vít khóa đường kính 2.7mm, dài 6-60mm, từ 6-30mm bước tăng 2mm, từ 30-60mm buớc tăng 5mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 2mm, bước ren 0.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.7mm, dài 6-50mm bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 5.0mm, đường kính thân vít 2.7mm, đường kính lõi 1.8mm, bước ren 1mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	268		
202	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng, chất liệu Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy. - Bộ gồm: 1 nẹp + 9 vít khóa 2.7mm + 1 vít xương cứng 2.7mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 9 lỗ đầu, đầu nẹp dày 2.9mm, rộng 24mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm; thân nẹp dày 2mm, rộng 7.6mm, thân có 3/4/5/6 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 45/54/66/75mm, thân nẹp sử dụng lỗ kết hợp: vít khóa đường kính 2.7mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 2.7mm, tự taro. + Vít khóa 2.7mm: đường kính thân vít 2.7mm, dài 6-40mm với bước tăng 2mm, đường kính lõi vít 2.05mm, bước ren 0.6mm, đầu vít hình sao, đường kính đầu vít 3.5mm, sử dụng mũi khoan 2.0mm, tự taro + Vít xương cứng 2.7mm: đường kính thân vít 2.7mm, dài từ 10-50mm, từ 10-40 với bước tăng 2mm, từ 40-50mm với bước tăng 5mm, đường kính lõi vít 1.9mm, bước ren 1mm, đầu lục giác, đường kính đầu vít 5mm, sử dụng mũi khoan 2.0mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	15		
203	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương trụ Y 8 lỗ, 46mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V). - Bộ nẹp khoá đầu dưới xương trụ Y gồm: 1 Nẹp + 5 vít khóa 2,0mm + 2 vít xương cứng 2.0mm. - Nẹp có 8 lỗ thân, tương ứng chiều dài 46mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Đầu nẹp rộng 4mm, thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng lỗ vít kết hợp: - Vít khóa đường kính 2.0mm dài 6-30mm, từ 6-12mm bước tăng 1mm, từ 12-30mm buớc tăng 2mm, tự taro, đầu vít đường kính 3.0 mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.5mm, bước ren 0.7mm, tự taro. - Vít xương cứng đường kính 2.0mm, dài 6-30mm, bước tăng 2mm, đầu vít đường kính 2.8mm, đường kính thân vít 2.0mm, đường kính lõi 1.4mm, bước ren 0.8mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	94		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
204	Bộ nẹp khóa đầu gần xương cánh tay , vít đa hướng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải. Có 3/ 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 90/ 106/ 132/ 158/ 184/ 210mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Điều trị chấn thương chóp xoay vai. - Nẹp được thiết kế phù hợp với giải phẫu xương của người châu á vừa vặn với bề mặt xương khớp vai không cần phải uốn. - Đầu mặt khớp được thiết kế theo nguyên lý kết hợp xương 9 điểm với 9 lỗ vít trong đó có vít chịu lực giúp cố định tối đa ổ gãy để ngăn khớp vai không bị xẹp sau phẫu thuật. - Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn giúp bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Góc vít đa hướng nâng 20º hỗ trợ tối đa cho mặt ngoài và mặt trong khớp vai.	Bộ	88		
205	Bộ nẹp khóa đầu gần xương trụ có móc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải. Có 2/ 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 73/ 96/ 118/ 141/ 163/ 186mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Vít khóa tối ưu hóa các mảnh gãy ở mỏm khuỷu và mỏm vẹt. - Vít khóa/vít nén đầu gần mỏm khuỷu để cố định mảnh gãy. - Thân nẹp được thiết kế dài hơn phù hợp với giải phẫu xương trụ. - Hình dáng móc thiết kế cắt cạnh. - Móc để cố định tối ưu các mảnh xương nhỏ và tăng tính ổn định.	Bộ	66		
206	Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn gồm: 1 nẹp + 5vít khóa 2.7mm + 4 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 6 lỗ đầu sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 69/81/94/108/123/135mm, trái/ phải, khoảng cách lỗ 12mm. + Đầu nẹp dày 3mm, rộng 16mm, thân nẹp dày 3.4mm, rộng 10mm. + Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
207	Bộ nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày loại 1	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày gồm : :01 nẹp + 02 vít vỏ Ø ,4,5 mm + 08 vít khóa Ø 5,0mm - Có 5-7-9-11-13 lỗ trái/phải, Có 6 lỗ bắt vít ở đầu, Độ dài 143,3mm - 183,3mm- 223,3mm- 263,3mm- 303,3mm - Độ rộng đuôi 16,2mm, rộng đầu 22,5mm, dày đuôi 4mm, dày đầu 3,2mm, khoảng cách lỗ 20mm -Dùng cho vít khóa 5,0mm và vít cứng 4,5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm ; vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	64		
208	Bộ nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày loại 3	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli) - Bộ nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày gồm: 01 nẹp + 02 vít vỏ Ø ,4,5 mm + 08 vít khóa Ø 5,0mm - Nẹp có 5; 7; 9; 11; 13 lỗ; trái/phải; tương ứng chiều dài 102mm; 138mm; 174mm; 210mm; 246mm chiều rộng nẹp 17 mm; khoảng cách giữa các lỗ 16 mm; độ dày nẹp 4 mm, 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm ; vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	26		
209	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay gồm : 01 nẹp khóa +02 vít vỏ 3,5mm+ 10 vít khóa 3,5mm - Số lỗ từ 3,4,5,6,7,8,9 tương ứng chiều 61,1-159 mm - Độ dày 3 mm; chiều rộn đuôi nẹp 12,4 mm; - Chiều rộng đầu trên nẹp: 20,2mm, khoảng cách các lỗ vít 12mm 2.Tính năng, công nghệ: Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi, Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng; 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	52		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
210	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay gồm: 1 nẹp + 12 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 10 lỗ đầu, thân nẹp có 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14 lỗ, tương ứng chiều dài 90/102/114/126/138/150/162/174/186/198/210/222/234mm, khoảng cách lỗ 12mm. + Đầu nẹp dày 1.6mm, rộng 20.3mm, thân nẹp dày 3mm, rộng 12.3mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	15		
211	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ khóa đầu trên xương chày mặt ngoài gồm: 1 nẹp + 9 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt ngoài có 3 lỗ đầu, thân nẹp có 5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15 lỗ, tương ứng chiều dài 104/124/144/164/184/204/224/244/264/284/304mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 20mm. + Đầu nẹp dày 3.1mm, rộng 22mm, thân nẹp dày 4.7mm, rộng 16mm, + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
212	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài chữ L	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ khóa đầu trên xương chày mặt ngoài chữ L gồm: 1 nẹp + 8 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt ngoài chữ L có 3 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 82/118/154/190/226/262mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 18mm + Đầu nẹp dày 1.4mm, rộng 35mm, thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		
213	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài, chất liệu Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy. - Bộ gồm: 1 nẹp + 12 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt ngoài có 6 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 88/118/148/178/208/238mm, khoảng cách lỗ 15mm, độ cong 15.3 độ, đầu nẹp dày 3mm, đầu nẹp rộng 33.1mm, thân nẹp dày 4mm, thân nẹp rộng 14mm. + Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro. + Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
214	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ khóa đầu trên xương chày mặt trong gồm: 1 Nẹp + 9 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt trong có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 3/5/7/9/11 lỗ, tương ứng chiều dài 96.5/132.5/168.5/204.5/240.5mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 18mm. + Đầu nẹp dày 3.4mm, rộng 36.5mm, thân nẹp dày 4.1mm, rộng 15.5mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	12		
215	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong, chất liệu Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium alloy. - Bộ gồm: 1 nẹp + 12 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp mặt trong có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 94/120/146/172/198/224mm, khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 155 độ, đầu nẹp dày 2.6mm, đầu nẹp rộng 29.5mm, thân nẹp dày 4mm, thân nẹp rộng 11mm. + Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro. + Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
216	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong, chất liệu Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium. - Bộ gồm: 1 nẹp + 8 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 4 lỗ đầu, đầu nẹp dày 2mm, rộng 14.5mm, thân nẹp dày 3mm, rộng 15.5mm, thân nẹp có 3/5/7/9/11 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 96/132/168/204/240mm, khoảng cách lỗ 18mm, cong 11 độ + Vít khóa 5.0mm: đường kính thân vít 5.0mm, dài 10-90mm, từ 10 -50mm với bước tăng 2mm và 50-90mm với bước tăng 5mm, tự taro, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6.78mm, đường kính lõi vít 4.3mm, bước ren 1mm, sử dụng mũi khoan 4.3mm + Vít xương cứng 4.5mm: đường kính thân vít 4.5mm, dài 14 - 100mm, từ 14-70mm bước tăng 2mm, từ 70-100mm bước tăng 5mm, tự taro, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 8mm, đường kính lõi vít 3mm, bước ren 1.75mm, sử dụng mũi khoan 3.2mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	15		
217	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi gồm: 1 nẹp + 4 vít khóa rỗng nòng 6.5mm + 4 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 6 lỗ đầu: sử dụng vít khóa rỗng nòng đường kính 6.5mm dài 50-120mm, tự taro, thân nẹp từ 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ, tương ứng chiều dài 120/138/156/174/192/210/228/246/264/282/300mm, trái/ phải, khoảng cách lỗ 18mm. + Đầu nẹp dày 3.8mm, rộng 29mm, thân nẹp dày 5.7mm, rộng 18mm. + Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
218	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi nhi, sử dụng vít khóa 5.0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi nhi gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 5.0mm + 1 vít xương cứng 4.5mm - Kích cỡ: + Nẹp có 3 lỗ đầu, thân có 4/6 lỗ, tương ứng chiều dài 94.5/127.5mm, khoảng cách lỗ 16mm + Đầu nẹp dày 4.2mm, rộng 23mm, thân nẹp dày 4.2mm, rộng 13.8mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		
219	Bộ nẹp khóa đầu xa xương cánh tay chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan - Thông số: Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải. Có 2/ 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 73/ 96/ 118/ 141/ 163/ 186mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Vít đầu xa của nẹp đặt bên trong được thiết kế xen kẽ với vít của nẹp được đặt ở bên ngoài tạo ra 1 cấu trúc song song để cố định ổ gãy đầu xa. - Phần thân bên hông nẹp được thiết kế uốn lượn dễ uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị.	Bộ	75		
220	Bộ nẹp khóa đầu xa xương đùi chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 5mm, vít vỏ 4,5mm. Loại trái/ phải. Có 6/ 8/ 10/ 12/14/16 lỗ ứng với chiều dài 172/ 204/ 236/ 268/ 300/ 332mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn giúp bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Nẹp ở đầu mặt khớp được thiết kế mỏng. Thân nẹp phù hợp với giải phẫu. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Khu vực gần mặt khớp 9 lỗ trong đó có vít thiết kế chịu lực chống sụp lún mặt khớp sau phẫu thuật.	Bộ	58		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
221	Bộ nẹp khóa đầu xa xương quay chất liệu titan, đầu mặt khớp 5 lỗ và 7 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 2,4mm/3,5mm, vít vỏ 3.5mm. Có 2/ 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 52/ 74/ 96/ 118/ 140/ 162mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Vít khóa 2.4mm đa hướng ở đầu mặt khớp. - Đầu mặt khớp 5 lỗ và 7 lỗ. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Thiết kế nẹp mỏng giảm khả năng bám dính gân. Các cạnh được vát nhọn bo tròn giúp giảm kích ứng, dễ bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. Kết hợp xương theo nguyên lý 3 cột (cột quay, cột giữa, cột trụ).	Bộ	210		
222	Bộ nẹp khóa đầu xa xương quay chất liệu titan, đầu mặt khớp 9 lỗ và 12 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 2,4mm/3,5mm, vít vỏ 3.5mm. Có 2/ 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 66/ 85/ 104/ 123mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Đầu mặt khớp 9 lỗ và 12 lỗ. - Thiết kế hình quạt giúp tái tạo lại hình dáng giải phẫu ban đầu. - Vít khóa đa hướng - hướng vào mõm trâm quay. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Thiết kế nẹp mỏng giảm khả năng bám dính gân. Các cạnh được vát nhọn bo tròn giúp giảm kích ứng, dễ bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. Kết hợp xương theo nguyên lý 3 cột (cột quay, cột giữa, cột trụ).	Bộ	146		
223	Bộ nẹp khóa đầu xa xương quay đầu khớp có móc chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 2,4mm, vít vỏ 3.5mm. Có 1/ 2/ 3/ 4/ 5/ 7/ 9/ 11 lỗ ứng với chiều dài 39/ 55/ 64/ 73/ 82/ 99/ 116/ 133mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - 3 móc có các cạnh tròn dễ uốn cong. - 3 móc ở đầu mặt khớp để cố định những mảnh gãy. - 2 vít khóa hướng mõm trâm quay. - Có lỗ vít nén ép cố định ổ gãy. - Thiết kế các cạnh được vát nhọn bo tròn giúp giảm kích ứng, dễ bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Vít khóa được bắt liên kết chéo. Thân nẹp có góc vít đa hướng θ= 5° để cố định trục.	Bộ	58		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
224	Bộ nẹp khóa đầu xa xương trụ chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 2,4mm/3,5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/ phải. Có 1/ 2/ 3 lỗ ứng với chiều dài 52/ 60/ 68mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Vít khóa 2.4mm đa hướng ở đầu mặt khớp có góc cố định liên kết chéo. - Có lỗ K-pin cố định tạm thời. - Thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5mm. - Đầu và đuôi nẹp được vát cạnh bo tròn. - Kiểu dáng thiết kế mỏng phù hợp với bề mặt khớp đầu xa xương trụ.	Bộ	78		
225	Bộ nẹp khóa DHS	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa khóa DHS gồm: 1 nẹp + 1 vít DHS + 4 vít khóa 5.0mm + 1 vít xương cứng 4.5mm. - Kích cỡ: + Góc cổ thân 130/135 độ, sử dụng vít chốt DHS đường kính 12.5mm, dài từ 50-110mm, bước tăng 5mm. + Thân nẹp có 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, tương ứng chiều dài 82/100/118/136/154/172/190/208/226/244mm, khoảng cách lỗ 18mm. + Đầu nẹp dày 5.5mm, rộng 19mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-120mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 10-120mm, từ 10-70mm bước tăng 2mm, từ 70-120mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	2		
226	Bộ nẹp khóa DHS các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa DHS gồm: 1 nẹp khóa + 1 vít DHS đường kính 12.5mm + 3 vít khóa 5.0mm+ 2 vít xương cứng 4.5mm. - Chất liệu: Nẹp và vít là Titanium. - Nẹp có hướng vít cổ góc 135 nòng dài 38mm, thân có 3/4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 77/94/128/162/196/230mm, khoảng cách lỗ 17mm. Nẹp dày 5.7mm, rộng 19mm, sử dụng vít DHS đường kính 12.5mm, dài 55-110mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-90mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 14-100mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	255		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
227	Bộ nẹp khóa dùng cho phẫu thuật đầu dưới xương quay chữ T 3-5 lỗ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T gồm 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm +1 vít xương cúng 3.5mm - Chất liệu nẹp và vít: titanium. - Thông số: Có 3 lỗ đầu, số lỗ thân 3, 4, 5 tương ứng chiều dài 52, 63, 74mm. dày 1.6mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thân nẹp lỗ kết hợp. sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	100		
228	Bộ nẹp khóa dùng cho phẫu thuật ốp mắt cá chân (đầu dưới xương mác), trái/phải, 4 lỗ đầu, 4-16 lỗ thân	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa ốp mắt cá chân gồm: 1 nẹp + 11 vít khóa đường kính 3.5mm + 1 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 4/5/6/8/10/12/14/16 lỗ, tương ứng chiều dài 85/98/111/137/163/189/215/241mm, khoảng cách lỗ 13mm. Nẹp dày 2.1mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm , tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	294		
229	Bộ nẹp khóa dùng trong phẫu thuật đầu trên xương chày mặt ngoài nén ép trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài nén ép, trái/ phải gồm: 1 nẹp + 8 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Chất liệu nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Có 4 lỗ đầu, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 88/124/160/196/232/268mm, khoảng cách lỗ 18mm, dày 3.7mm, rộng 14mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-90mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 14-100mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	335		
230	Bộ nẹp khóa dùng trong phẫu thuật đầu trên xương chày mặt ngoài sử dụng vít khoá 5,0mm, vít khoá 5,0mm tự khoan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Nẹp khoá đầu trên xương chày mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5,0 mm, vít khoá 5,0 mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4,5 mm, vít chêm 5,0 mm - Loại đầu trên xương chày mặt ngoài có đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp dài 3/5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 105/145/185/225/265/305 mm, loại trái/phải. Nẹp dày có đầu nẹp dày 3 mm, thân nẹp dày 4,8 mm. Nẹp rộng có đầu nẹp rộng 39,3 mm, thân nẹp rộng 15,5 mm. - Loại đầu trên xương chày mặt ngoài mổ ít xâm lấn có nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 141/181/221/261/301 mm, loại trái/phải. Nẹp dày có đầu nẹp dày 3 mm, thân nẹp dày 4,8 mm. Nẹp rộng có đầu nẹp rộng 21,5 mm, thân nẹp dày 16 mm. - 1 bộ gồm 1 nẹp, 9 vít các loại. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	34		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
231	Bộ nẹp khóa dùng trong phẫu thuật mâm chày chữ L (lỗ khóa double lead)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Thông số: Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14/ 16 lỗ ứng với chiều dài 81/ 107/ 133/ 159/ 185/ 211/ 237mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt - Loại trái/ phải	Bộ	30		
232	Bộ nẹp khóa dùng trong phẫu thuật móc cùng đòn (lỗ khóa double lead)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Thông số: Có 4/ 6 lỗ có móc cao 15mm và 18mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt - Loại trái/ phải	Bộ	110		
233	Bộ nẹp khóa gót chân chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Có 1/ 2/ 3 lỗ ứng với chiều dài 58/ 64,5/ 71,5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải. - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Vít khóa đa hướng điểm bám gân gót (gân Achilles). - Có chậu xương gót. Có chậu đáy xương gót. Có chậu Achilles. - Thân nẹp có lỗ trống để ghép xương. Có 15 lỗ vít, 17 lỗ vít và 19 lỗ vít.	Bộ	114		
234	Bộ nẹp khóa khớp cùng xương đòn có móc chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Có 1/ 2/ 3 lỗ ứng với chiều dài 58/ 64,5/ 71,5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải. - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Vít khóa đa hướng điểm bám gân gót (gân Achilles). - Có chậu xương gót. Có chậu đáy xương gót. Có chậu Achilles. - Thân nẹp có lỗ trống để ghép xương. Có 15 lỗ vít, 17 lỗ vít và 19 lỗ vít.	Bộ	151		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
235	Bộ nẹp khóa lòng máng 3,5 (lỗ khóa double lead)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Thông số: Độ dày 1,0mm. Chiều rộng 9,0mm. Khoảng cách giữa các lỗ vít 12,0mm và 16,0mm; có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học. Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren. Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt. Có 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ lỗ ứng với chiều dài 40/ 52/ 64/ 76/ 88/ 100/ 112/ 124/ 129/ 148mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á	Bộ	50		
236	Bộ nẹp khóa mắc xích thẳng thế hệ II 4-18 lỗ, 46-214mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa mắc xích gồm: 01 nẹp khóa + 6 vít khóa đường kính 3.5mm + 1 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu nẹp và vít: Titanium. - Thông số: thân nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/106/118/130/142/166/190/214mm, khoảng cách lỗ 12mm. Nẹp dày 2.8mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm , tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	260		
237	Bộ nẹp khóa mâm chày cắt xương chày chỉnh trục khớp gối theo phương pháp cắt xương định hướng chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: 1 bộ bao gồm: 1 nẹp mâm chày, vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Loại trái/ phải. Dùng vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm. Có 3/ 5 lỗ ứng với chiều dài 86/ 115mm và có các góc độ 6°/ 9°/ 15°/ 17°. Thân nẹp sử dụng hệ thống vít 5.0mm, 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ nẹp khóa mâm chày cắt xương chày chỉnh trục khớp gối H.T.O là phương pháp điều trị thoái hóa sụn ở khớp gối. H.T.O có thể điều chỉnh trục cơ học ở chi dưới và làm chậm quá trình thoái hóa, hơn nữa còn có thể bảo tồn được khớp gối thoái hóa ở mức độ nhẹ. Hệ thống A Plus APP PSI sẽ cung cấp cho bạn đường dẫn thông minh và hiệu chỉnh chính xác. - Đường dẫn PIS thông minh: 4 lỗ cố định và 2 đường dẫn cắt hướng dẫn chính xác đường cắt thứ nhất và đường cắt thứ 2 để canh chỉnh đường chịu lực. - Thanh dọc xuyên qua các lỗ hiệu chỉnh: Hai lỗ định vị trên PSI có thể xác định góc cắt và mở độ cao chính xác. - Các tính năng của PSI: Vị trí tiêu chuẩn để duy trì độ dốc của xương chày. Cung cấp hướng cho lần cắt thứ hai. Cung cấp hướng cho lần cắt thứ nhất, cạnh song song với bản lề bên. Có lỗ định hướng trên và lỗ định hướng dưới. Độ sâu của vết cắt đầu tiên được đánh dấu trên PSI. Đinh K-pin để cố định PSI. Tính ổn định cao: 4 vít khóa 5.0mm ở bề mặt khớp mâm chày. Lỗ khóa kết hợp nén ép. Thân nẹp dài cong theo xương chày Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn để chèn qua da và giảm kích ứng.	Bộ	8		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
238	Bộ nẹp khóa mâm chày chữ L, đầu mặt khớp 8 lỗ vít 3.5mm, thân vít 5.0mm, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti6Al4V. - Thông số: Dùng vít khóa 3.5mm, vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm. Loại trái/ phải. Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 130/ 162/ 194/ 226/ 258/ 290mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Khu vực gần mặt khớp có 8 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. Có vít chịu lực giúp cố định tối đa ổ gãy để ngăn mặt khớp mâm chày không bị xẹp lún sau phẫu thuật. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Nẹp được thiết kế mỏng. Thân nẹp sử dụng vít khóa 5.0mm. - Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn giúp bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Cấu trúc trục vít phân kỳ và hội tụ để cố định ổ gãy.	Bộ	10		
239	Bộ nẹp khóa mâm chày chữ T chất liệu thép không gỉ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Thông số: Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt. Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14/ 16/ 18/ 20 lỗ ứng với chiều dài 81/ 119/ 145/ 171/ 197/ 223/ 249/ 275/ 301mm 2. Tính năng, công nghệ: - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi. Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học. Loại trái/ phải.	Bộ	54		
240	Bộ nẹp khóa mâm chày chữ T chất liệu thép không gỉ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 3,5mm/5,0mm, vít vỏ 4.5mm. Loại trái/ phải. Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 126/ 158/ 190/ 222/ 254/ 286 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Khu vực gần mặt khớp có 5 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. trong đó có vít chịu lực giúp cố định tối đa ổ gãy để ngăn mặt khớp mâm chày không bị xẹp lún sau phẫu thuật. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Nẹp được thiết kế mỏng. Thân nẹp sử dụng vít khóa 5.0mm. - Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn giúp bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Cấu trúc trục vít phân kỳ và hội tụ để cố định ổ gãy.	Bộ	87		
241	Bộ nẹp khóa mâm chày ngoài (lỗ khóa double lead)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Thông số: Có 5/ 7/ 9/ 11/ 13 lỗ ứng với chiều dài 140/ 180/ 220/ 260/ 300mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren - Dùng vít khóa 5,0mm, vít vỏ 4,5mm; đầu vít chống trượt - Loại trái/ phải	Bộ	48		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
242	Bộ nẹp khóa mắt xích	1. Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli),Bộ nẹp khóa mắt xích: 01 nẹp khóa+ 08 Vít khóa 3,5 mm + 03 Vít vỏ 3,5 mm * Có 4-5- 6-7-8-9-10-11-12 lỗ tương ứng với chiều dài 48mm -60-72-84-96-108-120-132-144mm *Độ rộng 10mm, dày 3mm, khoảng cách lỗ 12mm. - Dùng kết hợp với: Vít khóa Ø 3,5 mm + Vít vỏ Ø 3,5 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế mỏng; giảm kích ứng - Thân nẹp được thiết kế uốn lượn dễ dàng uốn cong để phẫu thuật viên có nhiều sự lựa chọn khác nhau, 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	32		
243	Bộ nẹp khóa mắt cá ngoài chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Dùng vít khóa 2,4mm/3,5mm, vít vỏ 3.5mm. Loại trái/ phải. Có 2/ 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 74/ 100/ 126/ 152/ 178/ 204/ 230mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn giúp bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Thân nẹp sử dụng vít khóa 3,5mm. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Đầu mặt khớp có 7 lỗ, sử dụng vít khóa 2,4mm. - Đầu nẹp có 2 móc cố định ổ gãy đầu xa xương mác vỡ nhiều mảnh.	Bộ	176		
244	Bộ nẹp khóa mắt cá trong (lỗ khóa double lead)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Thông số: Có 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 144,5/ 170,5/ 196,5/ 222,5/ 248,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt. Loại trái/ phải - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á . Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học. Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren	Bộ	66		
245	Bộ nẹp khóa mắt cá trong chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 123/ 151/ 179/ 207/ 235mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Khu vực đầu mặt khớp 8 lỗ, sử dụng vít khóa 3,5mm. Trong đó có vít chịu lực giúp cố định tối đa ổ gãy để ngăn mặt khớp không bị xẹp lún sau phẫu thuật. - Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn giúp bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. - Thân nẹp sử dụng vít khóa 5,0mm. - Lỗ vít nén cố định ổ gãy. - Dùng vít khóa 3,5mm/5,0mm, vít vỏ 4.5mm. Loại trái/ phải.	Bộ	124		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
246	Bộ nẹp khóa mặt sau đầu trên xương chày chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Có 2/ 4/ 6 lỗ ứng với chiều dài 55/ 81/ 107mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Nẹp dược đặt mặt sau phía trong đầu trên xương chày. - Sử dụng hệ thống vít 3,5mm đa hướng, giúp cố định ổ gãy mặt sau đầu trên xương chày. - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải.	Bộ	104		
247	Bộ nẹp khóa mặt trong lồi cầu cánh tay, trái/ phải 3-14 lỗ, dài 59-201 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5. - Kích thước/Thành phần: Bộ nẹp bao gồm vít khoá 2,4; 2,7 và 3,5 mm. 3-14 lỗ tương ứng với chiều dài 59-201 mm. - Tiệt trùng.	Bộ	4		
248	Bộ Nẹp khóa mắt xích	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa (3.5), thân nẹp có lỗ thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Thân nẹp dày 3mm, rộng 10mm. Số lỗ gồm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22 lỗ. chiều dài từ 69.5-316mm, bước tăng 14.5/29mm, khoảng cách lỗ 14.5mm Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	140		
249	Bộ nẹp khóa mắt xích	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa mắt xích gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 4/5/6/7/8/10/12/14/16 lỗ thân, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/118/142/166/190mm, khoảng cách lỗ 12mm. + Nẹp dày 3mm, rộng 10mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
250	Bộ nẹp khóa mắt xích 3,5 chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan - Thông số: Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 40/ 60/ 80/ 100/ 120/ 140mm 2. Tính năng, công nghệ: Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Nẹp được thiết kế mỏng, giảm kích ứng. - Thân nẹp được thiết kế uốn lượn dễ dàng uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị.	Bộ	140		
251	Bộ nẹp khóa mắt xích sử dụng trong phẫu thuật tái tạo, 4-18 lỗ các cỡ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa mắc xích gồm: 01 nẹp khóa + 6 vít khóa đường kính 3.5mm + 1 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu nẹp và vít: Titanium. - Thông số: thân nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/106/118/130/142/166/190/214mm, khoảng cách lỗ 12mm. Nẹp dày 2.8mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm , tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	234		
252	Bộ nẹp khóa mini 1,5 chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Độ dày 0,8mm, có nhiều hình dạng khác nhau như L, Y, ARC, X, H. Nẹp chữ L có 3/ 4 lỗ ứng với chiều dài 35/45mm. Nẹp chữ Y có 5/ 6/ 7 lỗ ứng với chiều dài 29/ 34/ 39mm. Nẹp chữ ARC có 8 lỗ ứng với chiều dài 23mm. Nẹp chữ H có 4 lỗ ứng với chiều dài 12mm. Nẹp chữ X có 4 lỗ ứng với chiều dài 16mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Dùng vít khóa 1.5mm.	Bộ	168		
253	Bộ nẹp khóa mini 2,0 chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Độ dày 0,8mm, 1,2mm, có nhiều hình dạng khác nhau như L, Y, ARC, X, H, thẳng, T. Nẹp chữ L có 3/ 4 lỗ ứng với chiều dài 37/ 45mm Nẹp chữ Y có 5/ 6/ 7 lỗ ứng với chiều dài 30/ 35/ 39mm Nẹp chữ ARC có 8 lỗ ứng với chiều dài 23mm Nẹp chữ H có 4 lỗ ứng với chiều dài 12mm Nẹp chữ X có 4 lỗ ứng với chiều dài 16mm Nẹp thẳng có 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 24/ 30/ 36/ 42/ 48/ 61/ 73mm Nẹp chữ T có 4/ 5/ 6/ 7 lỗ ứng với chiều dài 34/ 41/ 47/ 53mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Dùng vít khóa 2,0mm, vít vỏ 2,0mm	Bộ	188		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
254	Bộ nẹp khoá Mini sử dụng trong phẫu thuật bàn ngón, các cỡ (thẳng, chữ Y/T) dùng vít khoá đường kính 1,5mm, 2,0mm, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa mini thẳng chữ Y/T 1.5/2.0 gồm: 1 nẹp khóa + 5 vít khóa đường kính 1.5/2.0mm + 1 vít xương cứng đường kính 1.5/2.0mm. - Chất liệu nẹp và vít: Titanium. - Thông số: + Nẹp thẳng 1.5 dày 1.5mm, rộng 4.3mm, thân có 4/5/6/8/10 lỗ tương ứng chiều dài 21/26/31/41/51mm, khoảng cách lỗ 5mm. + Nẹp thẳng 2.0 dày 1.5mm, rộng 5.5mm, thân có 2/3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ tương ứng chiều dài 17/24/31/38/45/52/59/66/73mm, khoảng cách lỗ 7mm. + Nẹp chữ Y 1.5 có 3 lỗ đầu, 8 lỗ thân dài 46.1mm. Nẹp dày 1mm, rộng 15mm, khoảng cách lỗ 5mm, cong 145 độ. + Nẹp chữ Y 2.0 có 3 lỗ đầu, thân có 4/5/6/7/8/9 lỗ tương ứng chiều dài 34.7/41.5/48.2/55/61.8/68.5mm, khoảng cách lỗ 6.77mm. Nẹp dày 1.5mm, rộng 5mm + Nẹp chữ T 1.5 có 3/4 lỗ đầu, 8 lỗ thân dài 45.8mm, khoảng cách lỗ 5mm. Nẹp dày 1mm, rộng 4.3mm. + Nẹp chữ T 2.0 có 2 lỗ đầu, thân có 3/4/5 lỗ tương ứng chiều dài 25.3/32.1/38.8mm, khoảng cách lỗ 6.77mm, cong 90 độ. Nẹp dày 1.1mm, rộng 5mm. + Nẹp chữ T 2.0 có 3 lỗ đầu, thân có 3/4/5/9 lỗ tương ứng chiều dài 25.9/32.7/39.5/66.5mm, khoảng cách lỗ 6.7mm, cong 90 độ. Nẹp dày 1.1mm, rộng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp dùng vít khóa 1.5/2.0mm, tự taro và vít xương cứng 1.5/2.0mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	330		
255	Bộ nẹp khóa móc cùng đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa móc cùng đòn gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp có móc cao từ 15mm/18mm, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 52/62/72/82/95/106mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 10mm. + Đầu nẹp dày 2.2mm, rộng 19mm, thân nẹp dày 3.5mm, rộng 10mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
256	Bộ nẹp khóa móc xương đòn trái/phải 4-7 lỗ, dài 70-112mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ - Chất liệu: Nẹp chất liệu Titan thuần Ti6Al4V,dẻo- dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Sức kéo vật liệu 870-940MPa/min-đàn hồi 114GPa-chịu nhiệt tới 850-960°C. Vít khóa,vít vỏ làm từ hợp kim TiAl6V4. - Kích thước: Độ dày nẹp 4,0mm, bề rộng nẹp 11,0mm, rộng đầu 22,0mm, móc sâu 12-15-18mm. Số lỗ của nẹp 4, 5, …, 7 lỗ, tương ứng 70-112mm. Đường kính vít khóa, vít vỏ là đường kính 3,5mm 2. Tính năng công nghê: Tự taro. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO 13485-2016,	Bộ	72		
257	Bộ nẹp khoá mõm khuỷu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khoá mõm khuỷu gồm: 1 nẹp + 9 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 8 lỗ đầu, thân nẹp có 2/4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 13mm. + Đầu nẹp dày 2mm, rộng 14.8mm, thân nẹp dày 2.9mm, rộng 10.1mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro; vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
258	Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Số lỗ đầu nẹp: 11 lỗ. - Thân nẹp dày 3.3mm, rộng 10.6mm. Số lỗ gồm 2, 4, 6, 8 lỗ. chiều dài từ 90-168mm, bước tăng 26mm, khoảng cách lỗ 13.3mm. Lỗ K-wire Φ1.7, Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và vít khóa đa hướng VA 2.7mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 04 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 04 Vít khóa MR-VA (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.4mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm. Chiều cao đầu 2mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa đa hướng, cạnh bo tròn, thân nẹp có rãnh khoét uốn cong. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	126		
259	Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu trái/ phải 2-12 lỗ, 86-216mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5. - Kích thước/Thành phần: Dài từ 2-12 lỗ tương đương chiều dài từ 86-216mm. Bộ nẹp bao gồm vít khóa 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm - Tiệt trùng.	Bộ	10		
260	Bộ nẹp khóa nén ép 3.5, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 34/ 54/ 74/ 92/ 112mm. Dùng vít khóa 3.5mm, vít vỏ 3.5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á., nẹp mỏng. Dành cho giải pháp trục xương nhỏ hoặc thân xương cánh tay. 2 đầu nẹp vát nhọn bo tròn giúp giảm kích ứng, dễ bóc tách mô mềm phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. Thân nẹp được thiết kế uốn lượn, đường viền tự động	Bộ	240		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
261	Bộ nẹp khóa nén ép bản hẹp (cánh tay, cẳng chân) thế hệ II 5-14 lỗ, 97-259mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa bản hẹp gồm: 1 nẹp + 7 vít khóa đường kính 5.0mm + 2 vít xương cứng đường kính 4.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Số lỗ thân 5/6/7/8/9/10/12/14 lỗ ứng với chiều dài 97/115/ 133/151/169/187/223/259mm, khoảng cách lỗ 18mm. Nẹp dày 4mm, rộng 13.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-90mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 14-100mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	212		
262	Bộ nẹp khóa nén ép bản nhỏ (cẳng tay) thế hệ II 4-12 lỗ, dài 52-156mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa bản nhỏ gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Số lỗ thân 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ ứng với chiều dài 52/65/78/91/104/117/130/143/156mm, dày 3.3mm, rộng 11mm, khoảng cách lỗ 13mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm , tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	338		
263	Bộ nẹp khóa nén ép bản rộng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa nén ép bản rộng dùng cho vít 4,5/5,0mm :01 nẹp + 02 vít vỏ Ø 4,5 mm + 08 vít khóa Ø 5,0mm - Có 5-6-7-8-9-10-11-12-13-14 lỗ - Độ dài 109mm- 127mm- 145mm- 163mm- 181mm- 199mm- 217mm- 235mm- 253mm- 271mm - Độ rộng 10mm, dày 5mm, khoảng cách lỗ 18mm - Dùng cho vít khóa 5,0mm và vít cứng 4,5mm 2. Tính năng, công nghệ - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	86		
264	Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt ngoài gồm: 1 nẹp + 3 vít khóa đường kính 2.7mm + 5 vít khóa đường kính 3.5mm + 1 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 8 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ thân, trái/phải tương thích chiều dài 90.3/116.3/142.3/168.3/194.3/220.3m, khoảng cách lỗ 13mm. Nẹp dày 2.5mm, rộng 11.15mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm, tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	130		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
265	Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương cánh tay mặt trong 3-13 lỗ, dài 90-240mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt trong gồm: 1 nẹp + 4 vít kính 2.7mm + 5 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 5 lỗ đầu, số lỗ thân 3/5/7/9/11/13 lỗ tương ứng chiều dài 90/120/150/180/210/240mm, khoảng cách lỗ 15mm, cong 81 độ. Nẹp dày 3.3mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm, tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	134		
266	Bộ nẹp khóa nén ép đầu dưới xương đùi mặt ngoài 6-14 lỗ, dài 169-326mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép, trái/phải gồm: 1 nẹp + 12 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 6 lỗ đầu, số lỗ thân 6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 169/208/247/287/326mm, khoảng cách lỗ 19.8mm. Nẹp dày 6mm, rộng 16mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-90mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 14-100mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	182		
267	Bộ nẹp khóa nén ép đầu trên xương cánh tay 3-17 lỗ, 102-270mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay gồm: 1 nẹp + 11 vít khóa đường kính 3.5mm + 2 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 10 lỗ đầu, số lỗ thân 3/5/7/9/11/13 /15/17 lỗ tương ứng với chiều dài 102/126/150/174/198/222/246/270mm, khoảng cách lỗ 12mm. Nẹp dày 3mm, rộng 12mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm, tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	218		
268	Bộ nẹp khóa nén ép dùng cho phẫu thuật đầu dưới xương chày mặt trong trái/phải 6-14 lỗ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày (cẳng chân) mặt trong gồm: 01 nẹp + 11 vít khóa đường kính 3.5mm +1 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 148/174/200/226/252mm, khoảng cách lỗ 13mm. Nẹp dày 3.6mm, rộng 10.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm, tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	334		
269	Bộ nẹp khóa nén ép dùng cho phẫu thuật đầu gần bên xương đùi (trái/phải) 2-14 lỗ, bằng titanium.	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khoá đầu trên xương đùi gồm: 1 nẹp khóa + 4 vít khóa rỗng nòng 6.5 mm + 4 vít khóa 5.0mm + 2 vít xương cứng 4.5mm. - Chất liệu nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 6 lỗ đầu sử dụng vít khóa rỗng nòng đường kính 6.5mm, dài 55-105mm. Số lỗ thân có 2/4/6/ 8/10/12/14 lỗ tương ứng chiều dài 120/156/192/228/264/300/336mm, khoảng cách lỗ 18mm, cong 75 độ. Nẹp dày 6mm, rộng 18mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-90mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 14-100mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	170		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
270	Bộ nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa bao gồm 01 nẹp+ 02 vít vỏ 3,5mm+ 05 vít khóa 3,5mm - Dùng vít khóa 3,5mm; vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt - Loại trái/ phải - Có 4/5/6/7 lỗ, Độ dài 63mm- 75mm- 86mm - 97mm - Đuôi rộng 9,8mm, đầu rộng 15,8mm, dày 3mm, khoảng cách lỗ 11,7mm 2. Tính năng, công nghệ: - Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE (Châu Âu)	Bộ	88		
271	Bộ nẹp khóa nén ép mỏm khuỷu (đầu trên xương trụ) 2-12 lỗ, dài 80-210mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa mõm khủyu (đầu trên xương trụ), trái/ phải, gồm: 1 nẹp + 10 vít khóa đường kính 3.5mm + 1 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 9 lỗ đầu, thân có 2/4/6/8/10/12 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210mm, khoảng cách lỗ 13mm. Nẹp dày 3mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm, tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	220		
272	Bộ nẹp khóa nén ép tái tạo thân xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: Bộ gồm: Gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Nẹp dày 4 mm, rộng 10mm, nẹp có 6/8/10 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 79/107/128mm, khoảng cách lỗ 14.3mm, cong 19.8 độ. 2. Tính năng, công nghệ: - Thân nẹp lỗ vít kết hợp dùng vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro. - Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	254		
273	Bộ nẹp khóa nén ép thân xương đùi bản rộng thế hệ II	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa bản rộng gồm: 1 nẹp + 9 vít khóa đường kính 5.0mm + 2 vít xương cứng đường kính 4.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 5/6/7/8/9/10/12/14/16/18 lỗ tương ứng chiều dài 98/116/134/152/170/188/224/260/296/332mm, khoảng cách lỗ 18mm. Nẹp dày 6mm, rộng 17.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, dài 10-90mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, dài 14-100mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	132		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
274	Bộ nẹp khóa tái tạo cong 6-16 lỗ, dài 76-167,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V). - Bộ nẹp khóa mắt xích gồm: 1 Nẹp + 6 vít khóa 3,5mm + 2 vít xương cứng 3,5mm. - Nẹp có 6/8/10/12/14/16 lỗ, tương ứng chiều dài 76/99/120/138.5/154.5/167.5mm, khoảng cách lỗ 10.5mm. - Nẹp dày 3mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	100		
275	Bộ nẹp khóa thân xương đòn chữ S	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa thân xương đòn gồm: 1 nẹp + 7 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 6/7/8/9/10/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 69.5/81.5/93/105/115.5/135mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 12mm + Thân và đầu nẹp dày 3mm, rộng 10mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		
276	Bộ nẹp khóa thân xương đòn chữ S 6-10 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa xương đòn chữ S gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm. - Chất liệu Nẹp và vít: Titanium. - Thông số: Nẹp có 6/7/8/9/10 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 69.14/81/92.63/99/114.77mm, khoảng cách lỗ 12mm. Nẹp dày 2.6mm, rộng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm, dài 8-80mm, tự taro và vít xương cứng 3.5mm, dài 8-90mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	818		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
277	Bộ Nẹp khóa thân xương đòn kích thước 6-8 lỗ dài 94-120mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium TC4 (đạt chuẩn GB/T 13810-2017) Nẹp khoá LCP thân xương đòn, sử dụng vít khoá 3,5mm, vít xương cứng 3,5mm, vít chêm 3,5mm Loại thân xương đòn mặt trên trước - superior anterior clavicle locking plate - Kích thước: 6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 94/110/120mm, trái/ phải - Nẹp dày: đầu nẹp dày 3,0mm, thân nẹp dày 3,0mm - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 10mm, thân nẹp rộng 10mm Bộ gồm: 1 nẹp + 8 vít các loại 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	116		
278	Bộ nẹp khóa thân xương đòn nén ép	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ nẹp khóa thân xương đòn gồm: 1 nẹp + 7 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5mm. - Kích cỡ: + Nẹp có 6/7/8/9/10/12 lỗ thân, tương ứng chiều dài 69.5/81.5/93/105/115.5/135mm, trái/phải, khoảng cách lỗ 12mm + Thân và đầu nẹp dày 3mm, rộng 10mm. + Sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		
279	Bộ nẹp khóa Tianium đầu trên xương quay PR 2-4 lỗ trái/phải, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Thông số: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 2,5mm và vít nén ép 2,5mm. Rộng 9mm, Dầy 1,9mm. Thân nẹp có từ 2-4 lỗ tương ứng với chiều dài 33/42/51mm 2.. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	123		
280	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu dưới xương chày mặt trong 4-14 lỗ, dài 117-252mm, trái/ phải, dùng trong phẫu thuật.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2, - Kích cỡ: 4/6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng với chiều dài 117/144/171/198/225/252mm. Độ dày thân nẹp 4,0mm, chiều rộng thân nẹp 11mm, chiều rộng đầu nẹp 22mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	64		
281	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, dài 155-315mm, trái/ phải, dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2, - Kích cỡ: 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng với chiều dài 155/195/235/275/315mm. Độ dày thân nẹp 5,5mm, chiều rộng thân nẹp 16mm, chiều rộng đầu nẹp 35mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
282	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu trên xương cánh tay 3-13 lỗ, dài 110-290mm, dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ, tương ứng với chiều dài 110/128/146/164/182/200/218/236/254/272/290mm.Độ dày thân nẹp 4,0 mm, chiều rộng thân nẹp 12 mm, chiều rộng đầu nẹp 20mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	84		
283	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu trên xương chày mặt ngoài, 3-13 lỗ dài 105-305mm, trái/ phải, dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2. - Kích cỡ: 3/5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng với chiều dài 105/145/185/225/265/305mm. Độ dày thân nẹp 4,8mm, chiều rộng thân nẹp 15,5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	124		
284	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu trên xương chày mặt trong chữ T, 4-8 lỗ, dài 60-108mm, trái/ phải, dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2. - Kích cỡ: 4/6/8 lỗ, tương ứng với chiều dài 60/84/108mm. Độ dày thân nẹp 4,0 mm, chiều rộng thân nẹp 11mm, chiều rộng đầu nẹp 30mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	114		
285	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm, trái/ phải, dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2. - Kích cỡ: 4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng với chiều dài 139/175/211/247/283mm. Độ dày thân nẹp 5,5mm, chiều rộng đầu nẹp 25,2mm, chiều rộng thân nẹp 17,5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	15		
286	Bộ nẹp khóa tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới xương đòn chữ S có 6-8 lỗ, dài 94-120mm, trái/ phải, dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium thương mại tinh khiết cấp độ 2. - Kích cỡ: 6/7/8 lỗ, tương ứng với chiều dài 94/110/120mm. Độ dày thân nẹp 3,2 mm, chiều rộng thân nẹp 10mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	222		
287	Bộ nẹp khóa Titanium đầu dưới xương cẳng chân mặt trong TDM 3-13 lỗ, trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nẹp và vít: Titanium - Thông số: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 3,5mm và vít nén ép 3,5mm, vít xốp 4,0mm. Rộng 14mm, dày 3,2mm. Thân nẹp có từ 3-13 lỗ tương ứng với chiều dài 113, 129, 145, 161, 177, 193, 209, 225, 241, 257, 273mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	254		
288	Bộ nẹp khóa Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài HDP 3-7 lỗ trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 3,5mm và vít nén ép 3,5mm, vít xốp 4,0mm.Rộng 12mm, dày 3mm. Thân nẹp có từ 3-13 lỗ tương ứng với chiều dài 74/85/98/111/124/137/150/163/176/189/202mm. 2 Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	170		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
289	Bộ nẹp khóa Titanium đầu ngoài xương đòn 3-10 lỗ trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nẹp và vít: Titanium - Thông số: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 2,7mm, 3,5mm và vít nén ép 3,5mm, vít xốp 4,0mm.. Rộng 10mm, dày 3,4mm.. Thân nẹp có từ 3-10 lỗ tương ứng với chiều dài 54, 67, 80, 93, 106, 119, 132, 145mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	286		
290	Bộ nẹp khóa Titanium đầu trên xương cánh tay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Rộng 12mm, Dầy 4mm. Thân nẹp có từ 3-13 lỗ dài 105/122/139/156/173/190/207/224/241/258/275mm. Có 3/ 5/ 8 lỗ ứng với chiều dài 90/ 114/ 150mm. 2. Tính năng, công nghệ: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá và vít nén ép 3,5mm; vít xốp 4,0mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	160		
291	Bộ nẹp khoa Titanium đầu trên xương chày TPL 3-13 lỗ trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nẹp và vít: Titanium - Thông số: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít nén ép 4,5mm, vít xốp khoá 5,0mm. Rộng 15mm, dày 4,5mm. Thân nẹp có từ 3-13 lỗ tương ứng với chiều dài 112, 150, 188, 226, 264, 302mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	210		
292	Bộ nẹp khóa Titanium đầu trên xương đùi FP 3 - 10 lỗ, trái/Phải	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. Kích thước: - Bộ nẹp khóa kèm vít sử dụng cùng bộ trợ cụ Art. - Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít nén ép 4,5mm, vít xốp khoá 5,0mm. - Rộng 17,5mm, dày 5,0mm. - Thân nẹp có từ 3-13 lỗ tương ứng với chiều dài 120, 138, 156, 174, 192, 210, 228, 246, 264, 282, 300mm. 2 Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	99		
293	Bộ nẹp khóa titanium mắc xích các cỡ, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 3,5mm và vít nén ép 3,5mm. Rộng 10mm, Dầy 3mm. Thân nẹp có từ 4-20 lỗ tương ứng với chiều dài 48/60,50/72/84/96/108/120/132/144/156/168/180/192/204/216/228/240mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	248		
294	Bộ nẹp khóa Titanium nâng đợ mâm chày LP-L 3-8 lỗ, trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít nén ép 4,5mm, vít xốp khoá 5,0mm. Rộng 16mm, dày 3mm. Thân nẹp có từ 3-8 lỗ tương ứng với chiều dài 73, 89, 105, 121, 137, 153mm. 2 Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	98		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
295	Bộ nẹp khóa Titanium nâng đỡ mâm chày LP-T 3-8, trái/phải kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nẹp và vít: Titanium - Thông số: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít nén ép 4,5mm, vít xốp khoá 5,0mm. Rộng 15,5mm, dày 3mm. Thân nẹp có từ 3-8 lỗ tương ứng với chiều dài 89/105/121/137/153/169mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	238		
296	Bộ nẹp khóa Titanium xương cẳng tay SC các cỡ, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 3,5mm và vít nén ép 3,5mm. Rộng 12mm, dày 3,2mm. Thân nẹp có từ 4-14 lỗ tương ứng với chiều dài 62/74/87/99/112/124/137/149/162/174/187 mm 2 Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	358		
297	Bộ nẹp khóa titanium xương cánh tay LN 5-12 lỗ, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nẹp và vít chất liệu titanium. - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít xương cứng 4,5mm, vít xốp 5,0mm. Rộng 14mm, dày 4,5mm. Thân nẹp có từ 4-20 lỗ tương ứng với chiều dài 88/106/124/142/160/178/196/214/232/250/268/286/304/322/340 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	154		
298	Bộ nẹp khóa Titanium xương đùi LB 6-12 lỗ, kèm vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nẹp và vít: Titanium - Thông số: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít nén ép 4,5mm. Rộng 18mm, dày 5,5mm. Thân nẹp có từ 6-12 lỗ tương ứng với chiều dài 123, 141, 159, 177, 195, 213, 231mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	103		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
299	Bộ nẹp khóa xương cánh đầu xa mặt ngoài	1. Thống số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 2.8mm, 2.9mm, 3.3mm, 3.4mm, 3.6mm, 3.8mm, rộng 10.1mm, 11.1mm. Số lỗ gồm 3, 4, 7, 9, 11, 13 lỗ. chiều dài từ 74.8-204.8mm, bước tăng 13/26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ1.7. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và vít khóa đa hướng VA 2.7mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 04 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 03 Vít khóa MR-VA (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.4mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm. Chiều cao đầu 2mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa đa hướng có móc, cạnh bo tròn, thân nẹp có rãnh khoét uốn cong. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	130		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
300	Bộ Nẹp khóa xương cánh đầu xa mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa đa hướng, cạnh bo tròn, thân nẹp có rãnh khoét uốn cong. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 7 lỗ. - Thân nẹp dày 2.8mm, 3mm, 3.2mm, rộng 9.8mm, 10.2mm, 11.1mm. Số lỗ gồm 1, 2, 4, 6, 8, 10 lỗ. chiều dài từ 69-186mm, bước tăng 13/26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ1.7. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và vít khóa đa hướng VA 2.7mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 04 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 03 Vít khóa MR-VA (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.4mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm. Chiều cao đầu 2mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	110		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
301	Bộ nẹp khóa xương cánh đầu xa mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 7 lỗ. - Thân nẹp dày 2.8mm, 3mm, 3.2mm, rộng 9.8mm, 10.2mm, 11.1mm. Số lỗ gồm 1, 2, 4, 6, 8, 10 lỗ. chiều dài từ 69-186mm, bước tăng 13/26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ1.7. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và vít khóa đa hướng VA 2.7mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 04 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 03 Vít khóa MR-VA (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.4mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm. Chiều cao đầu 2mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa đa hướng, cạnh bo tròn, thân nẹp có rãnh khoét uốn cong. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	50		
302	Bộ nẹp khóa xương cánh tay 4-14 lỗ, 62-187mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp khóa kèm vít sử dụng cùng với bộ trợ cụ ART - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá và vít nén ép 3,5 mm,vít xốp 4,0 mm. Rộng 13mm, dày 3,2 mm. Thân nẹp có từ 4-14 lỗ tương ứng với chiều dài 62/74,50/87/99,50/112/124,50/137/149,50/162/174,50/187mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	148		
303	Bộ nẹp khóa xương đòn chữ S trái / phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V(Titanium Grade 5 Eli), - Bộ nẹp khóa bao gồm 01 nẹp+ 02 vít vỏ 3,5mm+ 06 vít khóa 3,5mm - Có 6-7- 8- 9 lỗ thân, dàiĐộ dài 70mm- 84mm- 98mm- 112mm, - Độ rộng 10mm, dày 3mm, khoảng cách lỗ 14mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Độ cong tương thích với giải phẫu. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	214		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
304	Bộ nẹp khóa xương đòn đầu rắn, đầu mặt khớp 8 lỗ vít 2.4, thân vít 3.5, chất liệu Ti6Al4V	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V. - Thông số:Có 2/ 4/ 6/ 8/ 10 lỗ ứng với chiều dài 50/ 70/ 90/ 110/ 130mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. Loại trái/ phải. - Đầu mặt khớp có 8 lỗ, sử dụng vít khóa 2.4mm.. Thân nẹp cong hình chữ S xoắn quanh đầu ngoài xương đòn. Phần thân bên hông nẹp được thiết kế uốn lượn dễ uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị. - Dùng vít khóa 2.4mm/3.5mm, vít vỏ 3.5mm. Vít khóa đa hướng ở đầu mặt khớp giúp tăng khả năng chịu lực kéo, đặc biệt là phạm vi chuyển động ở khớp vai.	Bộ	66		
305	Bộ nẹp khóa xương đòn trái phải các cỡ chất liệu titan	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Thông số: Có 5/ 7/ 9/ 11 lỗ ứng với chiều dài 57/ 77/ 96/ 116mm 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng vít khóa 3,5mm, vít vỏ 3,5mm. Loại trái/ phải - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á. - Thân nẹp cong hình chữ S xoắn quanh thân xương đòn. Phần thân bên hông nẹp được thiết kế uốn lượn dễ uốn cong (nếu cần) để đáp ứng các lựa chọn điều trị. - Có 2 lỗ nén ở giữa để nén ép và cố định ổ gãy.	Bộ	374		
306	Bộ nẹp khóa xương đùi cắt xương chỉnh trục khớp gối	1. Thông số kỹ thuật: 1 bộ bao gồm: 1 nẹp khóa xương đùi, vít khóa 5.0mm, vít vỏ 4.5mm - Chất liệu: Titan Ti6Al4V - Thông số: Có 5/ 7/ 9/ 11 lỗ ứng với chiều dài 57/ 77/ 96/ 116mm 2. Tính năng, công nghệ: - Tính năng: là 1 bộ cắt xương chỉnh trục cá nhân hóa nhằm bảo tồn và kéo dài thoái hóa khớp gối. Tính ổn định cao: 4 vít khóa 5,0mm ở bề mặt khớp xương đùi. Lỗ khóa kết hợp nén ép. Thân nẹp sử dụng hệ thống vít khóa 5,0mm, thân nẹp dài cong theo xương đùi. Thiết kế đuôi nẹp vát nhọn để chèn qua da và giảm kích ứng. Loại trái/ phải. Dùng vít khóa 5,0mm, vít vỏ 4,5mm Mặt trong: chiều dài 121mm với các góc độ 11°/ 14°/ 17°/ 20° Mặt ngoài:chiều dài 146mm với các góc độ 9°/ 12°/ 15°/ 18° - Công nghệ: Đường dẫn PIS thông minh: 4 chốt cố định và rãnh cắt định hướng chính xác phẫu thuật cắt xương để canh chỉnh đường chịu lực. Thanh dọc xuyên qua các lỗ hiệu chỉnh: hai lỗ định vị có thể đảm bảo góc chỉnh và độ mở chiều cao chính xác.	Bộ	26		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
307	Bộ nẹp khóa xương gót	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V). - Bộ khóa xương gót gồm: 1 Nẹp + 9 vít khóa đầu dẹp 3,5mm + 2 vít xương cứng 3,5mm. - Nẹp có 11 lỗ, đầu nẹp dày 2mm, thân nẹp dày 1,5mm. Kích thước nẹp nhỏ/trung bình/lớn, tương ứng chiều dài 59/67.5/72mm, trái/phải. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đầu dẹp đường kính 3.5mm, dài 12-60mm, từ 12-40mm bước tăng 2mm, từ 40-60mm bước tăng 5mm. - Đầu vít đường kính 5.1mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.3mm, bước ren 0.8mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	76		
308	Bộ Nẹp khóa xương gót	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa size L. Thân nẹp là các lỗ có ren, cấu trúc góc cố định, có các nhánh bao phủ mảnh gãy - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm. Số lỗ gồm 15 lỗ. chiều dài từ 76mm. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 4.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ4.0) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ4.0mm. Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	28		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
309	Bộ Nẹp khóa xương gót	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa size S. Thân nẹp là các lỗ có ren, cấu trúc góc cố định, có các nhánh bao phủ mảnh gãy - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm. Số lỗ gồm 15 lỗ. chiều dài từ 69mm. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 4.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ4.0) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ4.0mm. Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	28		
310	Bộ nẹp khóa xương gót	1. Thông số kỹ thuật: - Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm. Số lỗ gồm 15 lỗ. chiều dài từ 76mm. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 4.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ4.0) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ4.0mm. Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa size L. Thân nẹp là các lỗ có ren, cấu trúc góc cố định, có các nhánh bao phủ mảnh gãy - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	32		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
311	Bộ Nẹp khóa xương quay đầu xa mặt lòng bàn tay	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa đa hướng, đầu nẹp có cửa sổ tam giác ở giữa. Thân nẹp có lỗ định vị thuôn dài. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 6 lỗ. - Thân nẹp dày 2mm, rộng 7.5mm. Số lỗ gồm 2, 3, 4, 5 lỗ. chiều dài từ 45-75mm, bước tăng 9/12mm, khoảng cách lỗ 9, 12mm. Lỗ K-wire Φ1.3. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.4mm, vít vỏ/vít cứng 2.7mm và vít khóa đa hướng VA 2.4mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) -03 Vít khóa (Φ2.4) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.5mm, đường kính trong: Φ1.9mm, đường kính ngoài: Φ2.4mm. Chiều cao đầu 1.9mm và chiều dài đầu 3mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.8mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ5mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm. Chiều cao đầu 2.2mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 6-60mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - 06 Vít khóa MR-VA (Φ2.4), tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.4mm, đường kính trong: Φ1.9mm, đường kính ngoài: Φ2.4mm. Chiều cao đầu 2.0mm và chiều dài đầu 3mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.8mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	20		
312	Bộ Nẹp lòng máng	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP lòng máng, cạnh bo tròn, cấu tạo bề mặt thấp. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Thân nẹp dày 1.8mm, rộng 10mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7, 8, 10 lỗ. chiều dài từ 55-127mm, bước tăng 12/24mm, khoảng cách lỗ 12mm. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
313	Bộ nẹp lòng máng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Thân nẹp dày 1.8mm, rộng 10mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7, 8, 10 lỗ. chiều dài từ 55-127mm, bước tăng 12/24mm, khoảng cách lỗ 12mm. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP lòng máng, cạnh bo tròn, cấu tạo bề mặt thấp. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	56		
314	Bộ nẹp lòng máng 4-8 lỗ, chất liệu titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Bộ nẹp gồm nẹp, vít xương cứng đường kính 3,5mm. - Nẹp dày 2mm, rộng 10mm, 4/5/6/7/8/9/10 lỗ tương ứng chiều dài 52/64/76/88/100/112/124mm. Khoảng cách lỗ 12mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng vít xương cứng 3.5mm, dài 10-40mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	224		
315	Bộ nẹp mắc xích 4-16 lỗ, 46-190mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/106/118/142/166/190mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-40mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	158		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
316	Bộ Nẹp móc câu	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP có móc, thân nẹp có lỗ định vị thuôn dài. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Thân nẹp dày 1.9mm, rộng 10mm. Số lỗ gồm 3 lỗ. chiều dài từ 62.6mm. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 05 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	10		
317	Bộ Nẹp móc xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP có móc cong 15°, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 11mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 67.5-112.5mm, bước tăng 15mm, khoảng cách lỗ 15mm Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
318	Bộ nẹp móc xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 11.1mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 67.5-112.5mm, bước tăng 15mm, khoảng cách lỗ 15mm Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP có móc cong 18°, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		
319	Bộ nẹp móc xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 11mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7 lỗ. chiều dài từ 67.5-112.5mm, bước tăng 15mm, khoảng cách lỗ 15mm Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP có móc cong 15°, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	60		
320	Bộ nẹp ngang cột sống lưng, chiều dài điều chỉnh được, đường kính 3,0 mm các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti-6Al-4V ELI - Kích thước: Đường kính 3,0 mm, độ dài từ 40 mm - 90 mm với bước tăng 10 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng cho bắt vít cột sống chân cung các loại; - Xoay đa chiều và điều chỉnh được chiều dài, bao gồm 2 móc nối ngang.	Bộ	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
321	Bộ Nẹp thẳng	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP mini thẳng (2.0), thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm. Số lỗ gồm 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. chiều dài từ 31-59mm, bước tăng 7mm, khoảng cách lỗ 7mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 05 Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ2.9mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-30mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ3.3mm, đường kính trong: Φ1.4mm, đường kính ngoài: Φ2.0mm. Chiều cao đầu 1mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 6-40mm ,bước tăng 1/2mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	124		
322	Bộ nẹp titanium bản nhỏ nén ép 4-10 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: Bộ nẹp gồm nẹp, vít xương cứng đường kính 3,5mm. - Chất liệu: Titanium. - Thông số: cỡ 4, 5, 6, 7, 8, 10 lỗ, tương ứng chiều dài 51, 64, 77, 90, 103, 129mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-40mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO.	Bộ	68		
323	Bộ nẹp Titanium xương cẳng chân LN 5-12 lỗ, kèm vít dùng trong phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Lỗ có ren khóa dùng với vít khoá 5,0mm và vít nén ép 4,5mm,vít xốp 6,5mm. - Rộng 14mm, dày 4,5mm. - Thân nẹp có từ 5-12 lỗ tương ứng với chiều dài 106, 124/142, 160, 178, 196, 214, 232mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	61		
324	Bộ nẹp vít cổ lối trước (1 tầng)	1. Thông số kỹ thuật: Vít (4 vít). - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V. - Thông số: + Đường kính 3.5 mm chiều dài: 12, 14,16,18,20 mm. + Đường kính 4.0mm chiều dài 12, 14,16, 18,20, 22 mm. + Đường kính 4.5mm chiều dài 12,13,14,15,16,18,20,22 mm. + Nẹp: Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế đơn trục, tự taro. Nẹp có bộ phận khoá vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
325	Bộ nẹp vít cổ lối trước (2 tầng)	1. Thông số kỹ thuật: Vít (6 vít). - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V. - Thông số: + Đường kính 3.5 mm chiều dài: 12, 14,16,18,20 mm. + Đường kính 4.0mm chiều dài 12, 14,16, 18,20, 22 mm. + Đường kính 4.5mm chiều dài 12,13,14,15,16,18,20,22 mm. + Nẹp: Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế đơn trục, tự taro. Nẹp có bộ phận khoá vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	10		
326	Bộ nẹp vít cổ lối trước (3 tầng)	1. Thông số kỹ thuật: Vít (8 vít). - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V. - Thông số: + Đường kính 3.5 mm chiều dài: 12, 14,16,18,20 mm. + Đường kính 4.0mm chiều dài 12, 14,16, 18,20, 22 mm. + Đường kính 4.5mm chiều dài 12,13,14,15,16,18,20,22 mm. + Nẹp: Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế đơn trục, tự taro. Nẹp có bộ phận khoá vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	5		
327	Bộ nẹp vít cổ lối trước đường kính 3.5 - 4.5mm (1 tầng)	1. Thông số kỹ thuật: Vít (4 vít) - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Thông số: Đường kính 3.5 mm chiều dài: 12, 14,16,18,20 mm Đường kính 4.0mm chiều dài 12, 14,16, 18,20, 22 mm Đường kính 4.5mm chiều dài 12,13,14,15,16,18,20,22 mm Nẹp: Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đơn trục, tự taro. Nẹp có bộ phận khoá vít 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Bộ	41		
328	Bộ nẹp vít cổ lối trước đường kính 3.5 - 4.5mm (2 tầng)	1. Thông số kỹ thuật: Vít (6 vít) - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Thông số: Đường kính 3.5 mm chiều dài: 12, 14,16,18,20 mm Đường kính 4.0mm chiều dài 12, 14,16, 18,20, 22 mm Đường kính 4.5mm chiều dài 12,13,14,15,16,18,20,22 mm Nẹp: Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đơn trục, tự taro. Nẹp có bộ phận khoá vít 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Bộ	84		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
329	Bộ nẹp vít cổ lối trước đường kính 3.5 - 4.5mm (3 tầng)	1. Thông số kỹ thuật: Vít (8 vít) - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Thông số: Đường kính 3.5 mm chiều dài: 12, 14,16,18,20 mm Đường kính 4.0mm chiều dài 12, 14,16, 18,20, 22 mm Đường kính 4.5mm chiều dài 12,13,14,15,16,18,20,22 mm Nẹp: Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đơn trục, tự taro. Nẹp có bộ phận khoá vít 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Bộ	10		
330	Bộ nẹp vít sọ hình tròn, 6 lỗ vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Titanium. - Gồm 1 nẹp tròn 6 lỗ, đường kính: trong khoảng 20 - 24mm, 2 nẹp thẳng 2 lỗ dài khoảng 15 - 16mm. - Đi kèm 10 vít sọ tự khoan, kích thước đường kính: trong khoảng 1.4 - 1.5mm, dài khoảng 3 - 4mm. Sử dụng với trục tua vít cho tua vít điện dài khoảng 58 mm và tua vít điện vô trùng sử dụng một lần chiều dài khoảng 180mm. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ nẹp vít sọ hình tròn, 6 lỗ vít dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não để cố định sọ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	120		
331	Bộ nẹp vít sọ hình tròn, khuyết 1/6, 5 lỗ vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Titanium. - Gồm 1 nẹp tròn khuyết 1/6, 5 lỗ, kích thước: trong khoảng 23 x 18.5mm. - Đi kèm 5 vít sọ tự khoan, kích thước đường kính: trong khoảng 1.4 - 1.6mm, dài khoảng 3 - 4mm. - Sử dụng với trục tua vít cho tua vít điện dài khoảng 58mm và tua vít điện vô trùng sử dụng một lần chiều dài khoảng 180mm. 2. Tính năng, công nghệ: 'Bộ nẹp vít sọ hình tròn, khuyết 1/6, 5 lỗ vít dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não để cố định sọ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	100		
332	Bộ nẹp vít sọ não vô trùng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Thông số: Bộ kít combo vô trùng gồm 1 nẹp lỗ hình tròn 6 lỗ vít, đường kính 23.4 mm, 2 nẹp thẳng 2 lỗ dài 15.4 mm và 10 vít tự khoan kích thước 1.5 x 4 mm.	Bộ	16		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
333	Bộ nẹp xương cánh đầu gần	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Số lỗ đầu nẹp: 10 lỗ khâu và 9 lỗ cố định. - Thân nẹp dày 3.75mm, rộng 12mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 lỗ. chiều dài từ 106-286mm, bước tăng 18/36mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 4.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 08 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ4.0) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ4.0mm. Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP, loại dài. Đầu nẹp cạnh bo tròn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	70		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
334	Bộ nẹp xương cánh đầu gần	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Số lỗ đầu nẹp: 10 lỗ khâu và 9 lỗ cố định. - Thân nẹp dày 3mm, rộng 12mm. Số lỗ gồm 3, 5 lỗ. chiều dài từ 90/114mm, bước tăng 24mm, khoảng cách lỗ 12mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 4.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 08 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ4.0) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ4.0mm. Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP, loại ngắn. Đầu nẹp cạnh bo tròn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
335	Bộ nẹp xương cánh đầu gần	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 10 lỗ khâu và 9 lỗ cố định. - Thân nẹp dày 3.75mm, rộng 12mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 lỗ. chiều dài từ 106-286mm, bước tăng 18/36mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 4.0mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 08 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ4.0) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2mm, đường kính ngoài: Φ4.0mm. Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. Chiều dài vít từ 10-60mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP, loại dài. Đầu nẹp cạnh bo tròn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
336	Bộ Nẹp xương chày đầu gần	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa, đầu thuôn nhọn. Thiết kế phù hợp chiều cong sinh lý của xương. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 4.8mm, rộng 16.5mm. Số lỗ gồm 5, 7, 9, 11, 13 lỗ. chiều dài từ 140-300mm, bước tăng 40mm, khoảng cách lỗ 20mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 08 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	72		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
337	Bộ Nẹp xương chày đầu gần	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP đầu trên chày 5.0 chữ L, thuôn nhọn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 3 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.5mm. Số lỗ gồm 4, 6, 8, 10, 12, 14 lỗ. chiều dài từ 82-262mm, bước tăng 36mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 06 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	42		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
338	Bộ nẹp xương chày đầu gần	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 4.8mm, rộng 16.5mm. Số lỗ gồm 5, 7, 9, 11, 13 lỗ. chiều dài từ 140-300mm, bước tăng 40mm, khoảng cách lỗ 20mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 08 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa, đầu thuôn nhọn. Thiết kế phù hợp chiều cong sinh lý của xương. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	42		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
339	Bộ Nẹp xương chày đầu gần mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP đầu trên chày 5.0 chữ T, cạnh thuôn nhọn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm. Số lỗ gồm 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16 lỗ. chiều dài từ 104.7-320.7mm, bước tăng 36/72mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 06 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	110		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
340	Bộ nẹp xương chày đầu gần mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm. Số lỗ gồm 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16 lỗ. chiều dài từ 104.7-320.7mm, bước tăng 36/72mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 06 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP đầu trên chày 5.0 chữ T, cạnh thuôn nhọn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
341	Bộ Nẹp xương chày đầu xa mặt ngoài	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP đầu dưới xương mác, mặt ngoài. Thân nẹp thiết kế định hình chiều cong xương. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 2.8mm, rộng 9.2mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 13, 15 lỗ. chiều dài từ 73-229mm, bước tăng 13/26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.7/3.5mm tương thích với vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 04 Vít khóa (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ, bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh dương. Đường kính đầu: Φ3.5mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm Chiều cao đầu 1.9mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 6-60mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - 04 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ, bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh lá. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Vàng. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
342	Bộ nẹp xương chày đầu xa mặt ngoài	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 5 lỗ. - Thân nẹp dày 2.8mm, rộng 9.2mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 13, 15 lỗ. chiều dài từ 73-229mm, bước tăng 13/26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 2.7/3.5mm tương thích với vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 04 Vít khóa (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ, bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh dương. Đường kính đầu: Φ3.5mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm Chiều cao đầu 1.9mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 6-60mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - 04 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ, bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh lá. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Vàng. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP đầu dưới xương mác, mặt ngoài. Thân nẹp thiết kế định hình chiều cong xương. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
343	Bộ Nẹp xương chày đầu xa mặt trong	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP đầu dưới chày, mặt trong, cạnh thuôn nhọn. Thân nẹp có lỗ định vị thuôn dài, và có rãnh ít tiếp xúc - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 8 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm. Số lỗ gồm 4, 6, 8, 10, 12, 14 lỗ. chiều dài từ 109-239mm, bước tăng 26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 08 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	110		
344	Bộ Nẹp xương chày đầu xa mặt trước ngoài	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp LCP đầu dưới chày, mặt trước ngoài, thuôn nhọn. Thân nẹp có lỗ định vị thuôn dài, và có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 4 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.5mm. Số lỗ gồm 5, 7, 9, 11, 13, 15, 17, 19, 21 lỗ. chiều dài từ 80-288mm, bước tăng 26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 08 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
345	Bộ nẹp xương chày đầu xa mặt trước ngoài	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 4 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.5mm. Số lỗ gồm 5, 7, 9, 11, 13, 15, 17, 19, 21 lỗ. chiều dài từ 80-288mm, bước tăng 26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 08 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp LCP đầu dưới chày, mặt trước ngoài, thuôn nhọn. Thân nẹp có lỗ định vị thuôn dài, và có rãnh ít tiếp xúc. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	70		
346	Bộ Nẹp xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khoá LCP thân xương đòn hình chữ S, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc và lỗ thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Thân nẹp dày 3.2mm, rộng 10mm. Số lỗ gồm 6, 7, 8 lỗ. chiều dài từ 94-123mm, bước tăng 13/14mm, khoảng cách lỗ 14.5mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: Sử dụng vít khóa 3.5mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 06 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	110		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
347	Bộ Nẹp xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khoá LCP cong hình chữ S, đầu nẹp cạnh bo tròn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc và lỗ thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Số lỗ đầu nẹp: 6 lỗ. - Thân nẹp dày 3.2mm, rộng 10.3mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. chiều dài từ 69-136mm, bước tăng 12mm, khoảng cách lỗ 12mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 3.5/2.7mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 03 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. hoặc - 06 Vít khóa (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.5mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm Chiều cao đầu 1.9mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 6-60mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. hoặc - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	110		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
348	Bộ nẹp xương đòn	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 6 lỗ. - Thân nẹp dày 3.2mm, rộng 10.3mm. Số lỗ gồm 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. chiều dài từ 69-136mm, bước tăng 12mm, khoảng cách lỗ 12mm Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 3.5/2.7mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), - 03 Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao. Đường kính đầu: Φ4.95mm, đường kính trong: Φ2.9mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 10-95mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. hoặc - 06 Vít khóa (Φ2.7) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ3.5mm, đường kính trong: Φ2.1mm, đường kính ngoài: Φ2.7mm Chiều cao đầu 1.9mm và chiều dài đầu 3.2mm. Chiều dài vít từ 6-60mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.0mm, tua vít: Stardrive T8 hoặc tương đương. - 01 Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ6mm, đường kính trong: Φ2.4mm, đường kính ngoài: Φ3.5mm. Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. Chiều dài vít từ 10-150mm ,bước tăng 1/2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khoá LCP cong hình chữ S, đầu nẹp cạnh bo tròn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc và lỗ thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	45		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
349	Bộ nẹp xương đùi đầu xa	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R - Số lỗ đầu nẹp: 7 lỗ. - Thân nẹp dày 5.8mm, rộng 16mm. Số lỗ gồm 5, 7, 9, 11, 13 lỗ. chiều dài từ 156-316mm, bước tăng 40mm, khoảng cách lỗ 20mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 08 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa. Đầu dưới xương đùi. Thiết kế phù hợp chiều cong sinh lý của xương. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	104		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
350	Bộ nẹp xương đùi đầu xa	1. Thông số kỹ thuật: - Số lỗ đầu nẹp: 7 lỗ. - Thân nẹp dày 5.8mm, rộng 16mm. Số lỗ gồm 5, 7, 9, 11, 13 lỗ. chiều dài từ 156-316mm, bước tăng 40mm, khoảng cách lỗ 20mm. Lỗ K-wire Φ2.1. Vít đi kèm: sử dụng vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm. Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) - 08 Vít khóa (Φ5.0) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. Đường kính đầu: Φ6.8mm, đường kính trong: Φ4.4mm, đường kính ngoài: Φ5.0mm Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ4.3mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.1mm, đường kính ngoài: Φ4.5mm. Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. Chiều dài vít từ 14-90mm ,bước tăng 2/4/5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm. Tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. - 02 Vít xốp (Φ6.5) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (32). Đường kính đầu: Φ7.9mm, đường kính trong: Φ3.2mm, đường kính ngoài: Φ6.5mm. Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. Chiều dài vít từ 45-150mm ,bước tăng 5mm. Dụng cụ tương ứng: Mũi khoang: Φ3.2mm, tua vít: Stardrive T25 hoặc tương đương. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp khóa. Đầu dưới xương đùi. Thiết kế phù hợp chiều cong sinh lý của xương. - Chất liệu titanium TA3G, xử lý bề mặt Colored anodizing, L/R. - Có bộ trợ cụ tương thích 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	34		
351	Bộ nẹp, vít khóa Titanium dùng trong phẫu thuật đầu dưới xương chày	1. Thông số kỹ thuật: Titanium - Nẹp khoá đầu dưới xương chày, sử dụng vít khoá 2,7 mm hoặc 3,5 mm, vít xương cứng 3,5 mm, vít chêm 3,5 mm. - Loại đầu dưới xương chày mặt trong có nẹp dài 4/6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 109/135/161/187/213/239 mm, loại trái/phải. Nẹp dày có đầu nẹp dày 2,2 mm, thân nẹp dày 4,2 mm. Nẹp rộng có đầu nẹp rộng 20,5 mm, thân nẹp rộng 11,5 mm. - Loại đầu dưới xương chày mặt trong có móc có nẹp dài 4/6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 117/144/171/198/225/252 mm, loại trái/ phải. Nẹp dày đầu nẹp dày 2,2 mm, thân nẹp dày 4,0 mm. Nẹp rộng đầu nẹp rộng 22,5 mm, thân nẹp rộng 11 mm. - Loại đầu dưới xương chày mặt ngoài trước bên có đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 5/7/9/11/13/15/17/19/21 lỗ, tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210/236/262/288 mm, loại trái/phải. Nẹp dày đầu nẹp dày 2,1 mm, thân nẹp dày 3,6 mm. Nẹp rộng đầu nẹp rộng 41,5 mm, thân nẹp rộng 13,5 mm. - Loại đầu dưới xương chày mặt ngoài bản mỏng có đầu nẹp 10 lỗ, thân nẹp 6/8/10/14/18 lỗ, tương ứng chiều dài 94/118/142/190/238 mm, loại trái/ phải. 1 bộ gồm 1 nẹp, 10 vít các loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	98		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
352	Bộ phổi nhân tạo kèm bình chứa 4500ml	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phổi nhân tạo cấu tạo từ sợi rỗng ruột polypropylene - Thông số: Thể tích bình chứa máu 4500ml, có lọc cardiotomy 30 micromet và màn lọc đường vào tĩnh mạch 105 micromet. Phổi nhân tạo có lưu lượng máu trao đổi 1 - 7 Lít/phút. Áp lực trao đổi nước tối đa lên thành 30psi. Diện tích bề mặt màng trao đổi khí 2,5m². Cổng ra động mạch 3/8". Cổng vào tĩnh mạch 3/8". Thể tích mồi 260 ml. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ tim phổi nhân tạo dùng trong tuần hoàn ngoài cơ thể. Hệ thống phổi nhân tạo người lớn có tích hợp phin lọc động mạch, sử dụng công nghệ Mật độ bó sợi từng phần, với chất phủ bề mặt sinh học ưa nước, nhằm làm tăng tính tương thích sinh học và giảm thiểu sự bám dính protein có trong huyết tương, bình chứa có van điều tiết áp lực âm/dương và vạch cảnh báo thể tích thấp nhất. Tiệt khuẩn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	25		
353	Bộ phổi nhân tạo trong hồi sức cấp cứu bệnh nhân dưới 20kg	1. Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng máu 0,2 – 2,8 lít/phút. - Lưu lượng khí tối đa 5,6 lít/phút. - Thể tích mồi (priming) ≤ 90 ml. - Diện tích bề mặt trao đổi khí 0,8 m2, Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt 0,15 m2. 2. Tính năng công nghệ: - Thời gian sử dụng phổi liên tục 14 ngày, trong hồi sức cấp cứu cho người bệnh dưới 20 kg. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	10		
354	Bộ stent graft - khung giá đỡ động mạch chủ ngực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol - Thông số: Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) 90cm. Stent graft có các chiều dài 100, 150, 200, 250cm. Có 2 loại đường kính profile: Loại profile lớn: 22-26F 2. Tính năng, công nghệ: Có 2 loại đầu gần phủ hoặc không phủ graft. Trên lưng stent có thanh kim loại cong hình chữ S.	Bộ	4		
355	Bộ stent graft cho động mạch chủ bụng và 1 bên động mạch chậu AUI	1. Thông số kỹ thuật: - Bao gồm 1 miếng chính và tối thiểu 1 miếng phụ để đảm bảo che phủ hết tổn thương trong một lần can thiệp. - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. - Đường kính: stent chính: từ 23mm đến 36mm; stent phụ: từ 10mm đến 36mm. - Chiều dài: stent chính: 102mm; stent phụ: từ 49mm đến 199mm - Hệ thống đưa stent có đường kính ngoài từ 14F đến 20F 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu gần có stent chữ M giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch, hạn chế sự gấp nếp. Chân ghim trên bare stent sử dụng công nghệ cắt laser. - Có 4 marker ở đầu gần của stent thân chính với 1 marker hình chữ "e" giúp xác định hướng trước- sau của stent. - Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
356	Bộ stent graft cho động mạch chủ bụng, bao gồm miếng ghép chính phân nhánh, kèm theo tối đa 02 miếng ghép phụ	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Độ dài thân chính: 80, 100, 120mm. Đường kính thân chính: 20, 22, 24, 26, 28, 30, 33, 36 mm. Đường kính miếng chân: 9, 11, 13, 15, 17, 20, 24mm. Chiều dài miếng chân: 80, 100, 120, 140, 160mm 2. Tính năng, công nghệ: Bộ gồm 3 miếng, miếng thân chính có 2 lớp gai đầu gần (trên thận và dưới thận) giúp cố định vị trí stent, tránh trôi stent ngay cả những vùng giải phẫu gập góc. Có thể điều trị cổ gập đến 75 độ. Các gai đầu tròn (lock stent) bên trong 2 ống stent phân nhánh giúp giữ miếng stent phụ không bị trôi	Bộ	6		
357	Bộ Stent graft động mạch chủ ngực, đường kính từ 22 đến 46 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung giá đỡ bằng hợp kim Nitinol, lớp phủ bằng polyester - Thông số: Đường kính khung giá đỡ 22 đến 46 mm, chiều dài 100 đến 205 mm. Đường kính dụng cụ 22 đến 25 Fr 2. Tính năng, công nghệ: Stent graft dùng cho bổ sung điều trị phình và bóc tách động mạch chủ ngực. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent. Có Marker hình số ""8"" ở đầu và giữa, một marker hình ""O"" ở đoạn cuối. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	10		
358	Bộ stent graft nối dài cho động mạch chậu hoặc miếng cuff dự phòng trường hợp endoleak type I	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol - Thông số: Bộ stent graft nối dài cho chậu: Đường kính miếng nối dài: 9, 11, 13, 15, 17, 20, 24mm. Chiều dài 80, 100, 120, 140, 160mm Bộ stent graft nối dài dự phòng endoleak type I: Miếng cuff: đường kính 20, 22, 24, 26, 28, 30, 33, 36 mm. Chiều dài 40, 55, 70mm	Bộ	10		
359	Bộ van động mạch chủ thay qua da	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung van: Hợp kim Cobalt , ba lá van làm bằng mô của màng ngoài tim bò và lớp áo bên ngoài chất liệu polyetylen terephthalate (PET) - Kích thước: Đường kính van: 20; 21,5; 23; 24,5; 26; 27,5; 29; 30,5; 32 mm Chiều cao khung van: 17,35; 18,35; 17,85; 18,75; 18,85; 19,25; 20,35; 20,9; 21,14 mm Thể tích bóng nong: 12, 15, 18, 20, 23, 28, 32, 36, 40ml Sheath: 14 Fr. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ nạp van và hệ thống Navigator chuyển van	Bộ	7		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
360	Bộ van tim động mạch chủ thay qua da	1. Thông số kỹ thuật: - Bộ van tim động mạch chủ thay qua da, bao gồm: * Van động mạch chủ: - Khung van: Cobalt-chromium. - Lá van: làm bằng mô của màng ngoài tim bò, được bọc lớp áo bên ngoài bằng Polyetylen Terephthalate (PET). - Đường kính van: 20, 23, 26, 29 mm. - Chiều cao van: 15,5; 18; 20; 22,5 mm. - Thể tích bóng nong van: 11, 17, 23, 33 ml. * Bộ dụng cụ thay van qua đường ống thông kèm trợ cụ: - Ống thông phủ hydrophilic cỡ 14Fr hoặc 16Fr. - Hệ thống nạp van và Commander chuyển van có khả năng uốn cong phía đầu xa giúp đi qua các giải phẫu phức tạp. - Bóng nong: đường kính 16, 20, 23, 25 mm. 2. Tính năng, công nghệ: * Có báo cáo kết quả thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên được đăng trên tạp chí chuyên ngành có uy tín với tổng số ≥ 1000 bệnh nhân, thời gian theo dõi ≥ 5 năm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	121		
361	Bộ xi măng tạo hình thân đốt sống	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: A: Methyl methacrylate 99,3%, N, N dimethyl-p-toluidine 0,7%, Hydroquinone 75 ppm, 9,2g. B: Poly methyl methacrylate 54,6%, Benzoyl peroxide 0,4%, Zirconium dioxide 45,0%, 25,8g. 2. Tính năng, công nghệ: Bộ xi măng tạo hình đốt sống ít co giãn, độ nhớt trung bình, có thể tự đông đặc với nồng độ cao, thành phần chắn bức xạ cao (Zirconium Dioxide 45%), giúp phẫu thuật viên quan sát tốt trong quá trình bơm vào thân đốt sống Nhiệt độ tỏa ra sau khi pha thấp giúp ca phẫu thuật an toàn hơn. Có cơ chế hỗ trợ bơm và trống tràn xi măng.	Bộ	100		
362	Bộ xi măng tạo hình thân đốt sống có cốt nâng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bộ cốt nâng Ti-6Al-4V, thành phần chắn bức xạ cao (Zirconium Dioxide 45%) - Kích thước: Bộ cốt nâng có đường kính 5,0mm / 5,8mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cơ chế mở rộng ba chiều cung cấp sự hỗ trợ vững chắc cho việc phục hồi chiều cao đốt sống. 3 chấu có khả năng co giãn tùy chỉnh giúp nâng đốt sống bị xẹp trước khi bơm xi măng vào đốt sống - Bộ xi măng tạo hình đốt sống ít co giãn, độ nhớt trung bình, có thể tự đông đặc với nồng độ cao, thành phần chắn bức xạ cao (Zirconium Dioxide 45%), giúp phẫu thuật viên quan sát tốt trong quá trình bơm vào thân đốt sống - Nhiệt độ tỏa ra sau khi pha thấp giúp ca phẫu thuật an toàn hơn. - Có cơ chế hỗ trợ bơm và trống tràn xi măng.	Bộ	18		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
363	Bơm áp lực đẩy xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bằng nhựa. - Kích thước bộ trộn: Chiều dài 158mm và đường kính 34.50mm, thể tích buồng trộn 80cm3. 2. Tính năng, công nghệ: - Bơm áp lực đẩy xi măng được thiết kế có cơ chế dừng xi măng bằng cách quay 180° ngược chiều kim đồng hồ. - Bộ trộn có thể làm lạnh xi măng và tăng thời gian làm việc. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	20		
364	Bóng cắt nong (balloon) mạch vành dùng trong trường hợp tổn thương phân nhánh, tái hẹp trong stent, mạch máu nhỏ,…	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Catheter có bóng bằng Nylon 12 loại bán đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, bao lớp siêu ái nước, gắn 3 thành tố nylong linh hoạt dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120 độ - Thông số: Độ dài catheter 142cm, đường kính bóng từ 2,0 đến 4,0mm, độ dài bóng 13mm, áp lực thường 6Atm, áp lực vỡ bóng 14Atm 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng trong các trường hợp tổn thương phân nhánh, tái hẹp trong stent, mạch máu nhỏ, vôi hóa nặng, tổn thương lỗ mà bóng thông thường bị trượt hoặc không đạt được chuẩn bị tổn thương trước khi đặt stent. Đóng gói riêng, tiệt trùng bằng khí E.O 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	164		
365	Bóng chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng làm bằng chronoprene. - Kích thước: Bóng có đường kính bóng 3, 4 và 7mm, chiều dài bóng 7mm, 15 mm, 20 mm. Đường kính đầu gần 2.8 F. Đường kính đầu xa: 2.2 F, 2.5 F và 3 F. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phồng mạch não ở vị trí ngã ba mạch. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	10		
366	Bóng chèn cổ túi phình trong nút phình động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng làm bằng chronoprene. - Kích thước: Bóng có đường kính bóng 3mm, 4mm, 5mm chiều dài bóng 10, 15, 20 và 30 mm. Đường kính đầu gần 2.8 F, đường kính đầu xa 2.2 F, chiều dài Tip 4 mm, đi kèm dây dẫn 0.010". 2. Tính năng, công nghệ: Bóng tắc mạch dùng để chèn cổ túi phình trong nút phình động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
367	Bóng đối xung động mạch chủ 30-40c	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 7Fr, 8Fr. - Thể tích bóng 30cc, 40cc. - Đường kính nòng trung tâm 0.027"; chiều dài catheter 23.8"-26.0". - Màng bóng Cardiothane II hoặc tương đương, lớp phủ Hydrophilic. - Dây dẫn đường tương thích: 0.025". 2. Tính năng, công nghệ: - Vật liệu catheter: Polyurethane, có vạch đánh dấu từng centemet trên thân catheter. - Chiều dài màng bóng: 9.1", 10.2", kích thước bơm phồng bóng: 13.9mm, 15mm. - Bóng 30cc dùng cho người có chiều cao 147-162cm, bóng 40cc dùng cho người có chiều cao 162-182cm.	Cái	10		
368	Bóng nong (balloon) mạch máu ngoại biên áp lực cao tương thích dây dẫn 0,035", dài 20 - 100mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon/Pebax - Thông số: Bóng có 3-5 nếp gấp tùy size cỡ, đường kính : 3mm-12mm; chiều dài : 20mm-100 mm, tương thích dây dẫn 0,035" và hệ thống 6F, 7F, 8F. Áp lực thường 12-14atm; Áp lực vỡ bóng 27atm (ø 3,0 - 5,0mm); 25atm (ø 6,0mm); 23atm (ø 7,0mm); 22atm (ø 8,0mm), 20 atm (ø 9,0-10,0mm), 18 atm (ø 12,0mm) 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao chỉ định điều trị cho mạch chậu, đùi nông, cánh tay có cầu nối AVF mạch thận.	Cái	100		
369	Bóng nong (balloon) mạch máu ngoại biên áp lực cao tương thích dây dẫn 0,035", dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nybax có lớp phủ Medi-Glide ái nước. Maker bằng Platinum Iridium - Thông số: Sheath tương thích 5F, 6F, 7F. Đường kính bóng 3mm-12mm. Chiều dài bóng 20mm-200mm. Chiều dài trục thân:40cm, 75cm, 135cm. Dây dẫn tương thích 0,035". Áp suất tối đa 24 atm. Entry Profile 0,040". Crossing Profile 0,070". 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế hệ thống Over the Wire hoặc tương đương. Bóng được gấp 3 cạnh ở bóng 3-5mm, gấp 5 cạnh từ bóng 6mm trở lên. Có 2 maker đánh dấu rộng 1,5mm	Cái	60		
370	Bóng nong (balloon) mạch máu ngoại biên áp lực cao tương thích dây dẫn 0,035", dài 20 - 60mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nong ngoại biên áp lực cao, được làm từ chất liệu modified polyamide, thích hợp cho can thiệp cầu nối AV shunt. - Thông số: Tương thích guidewire 0,035". Bóng gấp 3 hoặc 6 cánh (3/6 folds), vẫn linh hoạt dù ở áp suất cao. Bóng đạt áp suất tối đa 39 bar. Kích thước đường kính 4-10mm, dài 20-60mm. Chiều dài hệ thống mang bóng có 2 loại là 45 và 80cm	Cái	45		
371	Bóng nong (balloon) mạch máu ngoại biên tương thích dây dẫn 0,035", dài 20 - 120mm, phủ lớp ái nước HiFlow.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nong mạch máu ngoại biên được làm từ chất liệu modified polyamide. Phủ lớp ái nước HiFlow. - Thông số: Tương thích guidewire 0,035". Bóng gấp 3 hoặc 6 cánh. Bóng có thể đạt áp suất tối đa 23 bar. Chiều dài hệ thống mang bóng có hai loại 80 và 120cm. Kích thước đường kính 4 - 10mm, dài 20 - 120mm	Cái	70		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
372	Bóng nong (balloon) mạch máu ngoại biên tương thích dây dẫn 0,035", đường kính: 3 - 12mm, dài 20 - 250mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: SCP (Semi Crystalline Polymer) - Thông số: + Tương thích wire 0,035" và hệ thống 5F, 6F, 7F + Chiều dài catheter 90 cm, 130cm và 170 cm + Áp lực thường (NP): 9 atm (riêng với đường kính 10 và 12 mm thì áp lực thường (NP) là 8 atm) + Áp lực vỡ bóng (RBP) lớn nhất là 21 atm và áp lực vỡ bóng thấp nhất là 10 atm tùy theo kích thước và chiều dài bóng + Đủ kích thước khác nhau: đường kính : 3mm - 12 mm; chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170,200, 250 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong mạch máu ngoại biên có vật liệu bền, phần thân bóng mềm, linh hoạt và khả năng di chuyển tuyệt vời. - Vật liệu bóng là SCP có thể nong được cả những ca vôi hóa nặng - Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer) với 5 nếp gấp. - Đầu Tip thuôn nhỏ. - Công nghệ lớp phủ đan xen kị nước (patchwork) dễ dàng đi qua tổn thương trong khi giảm khả năng trơn trượt lúc bung bóng kể cả cho tổn thương vôi hóa - Khẩu kính bóng nhỏ nhất (khẩu kính nhỏ hơn tới 0.22mm so với một số sản phẩm khác trên thị trường)	Cái	60		
373	Bóng nong (balloon) mạch máu thần kinh tương thích dây dẫn 0.014inch	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: + Bóng điều trị hẹp nội sọ hệ thống RX, chiều dài ống 160 cm, tiết diện đầu tip 0,016inch, tiết diện thâm nhập 0,023-0,026inch. + Bóng áp lực cao đường kính 1,25 - 1,5 mm, chiều dài 10 - 20 mm, áp lực thường 10atm, áp lực vỡ bóng 18atm, có 1 marker. + Bóng áp lực thường đường kính 2,0 - 4,0 mm, chiều dài 10 - 40 mm, áp lực thường 6atm, áp lực vỡ bóng 14atm, có 2 marker. 2. Tính năng, công nghệ: - X ray marker thuôn sát với ống. Tương thích dây dẫn 0.014inch 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	48		
374	Bóng nong (balloon) mạch vành áp lực cao đường kính 2,0 - 5,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu làm bóng Fulcrum Plus, 2 marker làm bằng vàng, lớp phủ bóng ưa nước DuraTrac. - Đường kính bóng đi qua tổn thương nhỏ nhất 0,024". - Áp lực vỡ bóng tới 18atm. - Kích thước đường kính 2,0 - 5,0mm, dài 6 - 27mm. - Kích thước đầu bóng (tip profile) ≥ 0,016". 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong áp lực cao, lớp phủ bôi trơn ưa nước Dura -Trac có độ bền cao. - Vật liệu làm bóng Fulcrum Plus. - Công nghệ và kỹ thuật gấp cánh bóng, giúp thiết diện bóng nhỏ và khả năng gấp bóng lại xuất sắc.	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
375	Bóng nong (balloon) mạch vành áp lực cao đường kính 2.0 - 5.0mm, chiều dài 8 - 38mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon không dàn hồi, đoạn dây trục chất liệu MeriStem (hoặc tương đương) - Thông số: + Độ dày đầu mũi 0,0160 ± 0,0005". + Độ dày xuyên qua tổn thương với bóng nhỏ nhất ≤ 0,90". + Gấp nếp 2 lần đối với đường kính 2,00, gấp nếp 3 lần đối với đường kính 2,25 tới 4,50mm. + Đường kính 2.00mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.50mm, 4.00mm, 4.50mm. + Chiều dài 8, 13, 15, 18, 23, 28, 30, 35, 38mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dây dẫn cấu tạo liền khối theo công nghệ FeatherGlide (hoặc tương đương) hiệu chỉnh lực đẩy lên đến 0,35N.	Cái	110		
376	Bóng nong (balloon) mạch vành áp lực cao, đường kính 2.0 - 5.0mm, chiều dài 6 - 27mm, áp lực tối đa 18atm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu làm bóng Fulcrum Plus, 2 marker làm bằng vàng, lớp phủ bóng ưa nước DuraTrac. - Thông số: Đường kính bóng đi qua tổn thương nhỏ nhất 0,024". Áp lực vỡ bóng tới 18atm. Kích thước đường kính 2,0 - 5,0mm, dài 6 - 27mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong áp lực cao, lớp phủ bôi trơn ưa nước Dura -Trac có độ bền cao. Vật liệu làm bóng Fulcrum Plus. Công nghệ và kỹ thuật gấp cánh bóng, giúp thiết diện bóng nhỏ và khả năng gấp bóng lại xuất sắc. Kích thước đầu bóng (tip profile) ≥ 0,016"	Cái	270		
377	Bóng nong (balloon) mạch vành áp lực thường đường kính 1.25 - 4.0mm, chiều dài 6 - 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu làm bóng Fulcrum, marker Platinum Iridium, lớp phủ bóng bôi trơn ái nước DuraTrac có độ bền cao.. - Thông số: Kích thước đầu bóng (tip profile) ≥ 0,016". Đường kính 1,25 - 4,0 mm, dài 6 - 30mm. Thiết diện đầu vào tổn thương 0,016". Thiết diện vượt qua tổn thương nhỏ, tối thiểu 0,020". Thân bóng nhỏ nên cho phép 2 quả bóng 3,5mm x 30mm có thể vừa và di chuyển tốt trong 1 ống thông 6F 2. Tính năng, công nghệ: - Công nghệ sản xuất bóng Mini Wrap hoặc tương đương, không gấp nếp (với bóng có đường kính 1,25 mm)	Cái	302		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
378	Bóng nong (balloon) mạch vành áp lực thường đường kính 1.25 - 4.5mm, chiều dài 6 - 49mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Novalon, phủ lớp MeriGlide (hoặc tương đương) tương thích sinh học. - Thông số: + Dây dẫn cấu tạo liền khối theo công nghệ FeatherGlide hoặc tương đương, hiệu chỉnh lực đẩy lên đến 0,35N, đoạn dây trục chất liệu MeriStem hoặc tương đương). + Độ dày đầu mũi 0,0160 ± 0,0005". + Độ dày xuyên qua tổn thương nhỏ nhất 0,60mm. + Gấp nếp 2 lần đối với đường kính 2,00, gấp nếp 3 lần đối với đường kính 2,25 tới 4,50mm. + Đường kính 1,25mm, 1,50mm, 2,00mm, 2,25mm, 2,50mm, 2,75mm, 3,00mm, 3,50mm, 4,00mm, 4,50mm + Chiều dài 6, 9, 12, 14, 15, 17 ,20, 25, 30, 33, 38, 41, 45, 49mm + Áp lực thông thường 7atm cho cac cỡ. + Áp lực gây vỡ bóng 16atm cho đường kính 1,25-4,00, 14atm cho đường kính 4,5mm và chiều dài trên 41mm + Đường kính thân bóng vượt tổn thương nhỏ nhất 0,60mm.	Cái	60		
379	Bóng nong (balloon) mạch vành áp lực thường đường kính 2.0 - 5.0mm, chiều dài 6 - 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu bóng Nylon, bóng 3 nếp gấp phủ lớp ái nước tiết diện mảnh gọn giúp tăng cường khả năng luồn qua tổn thương. - Đầu tip mềm và bo tròn kích thước 0.017" giảm thiểu tổn thương cho thành mạch máu. - Đường kính ngoài trục ống 2.8 F. - Đoạn gần 2.0F, đường kính ngoài 2.3 F. - Tương thích ống thông dẫn đường 5.0 Fr hoặc lớn hơn. - Tương thích dây dẫn 0.014". - Chiều dài catheter 140 cm. - Chiều dài hiệu dụng: 135 cm. - Áp suất định danh: 6 / 8 atm. - Áp suất vỡ định mức: 14 / 16 atm. - Đường kính: 1.5, 1.75, 2.0, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. - Chiều dài: 9, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 30 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ống Hypotube bằng thép không gỉ 304 phủ PTFE. - Đầu tip bằng Pebax 5533. - Thân ngoài đoạn xa bằng Nylon 11. - Thân trong đoạn xa gồm ba lớp HDPE, LDPE, Nylon. - Đầu nối bằng Makrolon PC2858. - Kiểu thiết kế: Trao đổi nhanh, Semi-Compliant. - 1 vạch cản quang Platinum đối với Ø 1.5 mm và 2 đối với Ø 1.75 - 4.0 mm. - Không chứa Latex, không gây sốt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	350		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
380	Bóng nong (balloon) ngoại biên, tương thích dây dẫn 0,014", đường kính 1.5 - 4mm, dài 40-220mm	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Ống thông tương thích với các dây dẫn 0,014 in (0,36 mm). Đường kính bóng từ 1,5 mm đến 4,0mm. Đầu vào vị trí tổn thương 0,017". Đường kính vượt tổn thương 0,030". Chiều dài từ 40mm đến 220mm. Catheter có hai dạng Monorail và OTW với chiều dài khoảng 90cm và 150cm. Áp lực tối đa ≤ 14atm. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong hiệu năng cao chỉ định dùng cho mạch máu ngoại biên. Dụng cụ có biên dạng thấp, một bóng semi-compliant tiết diện cực nhỏ kết hợp với một đầu nhọn tiết diện nhỏ	Cái	60		
381	Bóng nong (balloon) ngoại biên, tương thích dây dẫn 0,014", đường kính 2 - 5mm, dài 90-210mm dùng cho can thiệp dưới gối	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nong ngoại biên được làm từ chất liệu modified polyamide, thích hợp cho can thiệp mạch máu dưới gối. - Thông số: Tương thích guide wire 0,014". Bóng gấp 3 cánh, bóng đạt áp suất tối đa 23 bar. Chiều dài hệ thống mang bóng dài 150 và 155cm. Có cả 2 hệ thống RX và OTW. Kích thước đường kính 2,0-5,0mm, dài 90-210mm.	Cái	25		
382	Bóng nong (balloon) ngoại biên, tương thích dây dẫn 0,014"/0,018", đường kính 2 - 10mm, dài 10-220mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Pebax có lớp phủ Bioslide ái nước, 2 maker bằng vàng ở cạnh của bóng. - Thông số: Đường kính bóng 2mm - 10mm. Chiều dài bóng 10mm - 220mm. Sheath tương thích 4F-5F. Chiều dài trục thân 40cm, 80cm, 90cm, 135cm, 150cm. Dây dẫn tương thích 0,014", 0,018". Áp suất tối đa 14 atm. Tip profile 0,020". 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao chỉ định điều trị cho mạch chậu, đùi nông, cánh tay có cầu nối AVF mạch thận.	Cái	210		
383	Bóng nong áp lực cao 24 atm với đường kính thân bóng 0,0345-0,347"	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Nylon 12 + Pebax - Thiết kế ống P-Tech tăng lực đẩy - Thiết kế đầu tip thuôn sát (Sub-zero tip) dài 1,5-2,5mm. - Tiết diện thâm nhập đầu tip: 0,0169 inch (3,0 mm) - Tỷ lệ tăng trưởng theo chu vi thấp hơn đến 68% so với các bóng cùng loại - Tỷ lệ tăng trưởng theo chiều dài thấp hơn đến 83% so với các bóng cùng loại - Đường kính thân bóng: 0,0345 inch (3,0 mm) - 0,0347 inch . - Đường kính bóng: 1,5 – 5 mm. - Chiều dài bóng: 8 – 26 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE (Châu Âu), FDA 510k (Hoa Kỳ).	Cái	1.254		
384	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên áp lực thường, tương thích dây dẫn 0,035", đường kính 4 - 12mm, chiều dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide - Thông số: + Độ dài ống thông 85, 135cm. + Loại bóng semi-compliant. Tương thích dây dẫn 0,035"" + Đường kính 4,0mm, 5,0mm, 6,0mm, 7,0mm, 8,0mm, 9,0mm, 10,0mm, 11,0mm, 12,0mm + Độ dài 20-200mm + Áp lực thường là 8 atm, áp lực tối đa từ 9 đến 14 atm 2. Tính năng, công nghệ: là bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên. Thiết kế hệ thống Over The Wire hoặc tương đương. Bóng được xếp 5 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại.	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
385	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, kỹ thuật xếp 5 cạnh, tương thích dây dẫn 0,018", đường kính 2 - 7mm, chiều dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: SCP (Semi Crystalline Polymer) có lớp phủ Hydrophobic. - Thông số: + Đường kính bóng 2mm, 2,5mm, 3mm, 3,5mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm. + Chiều dài bóng 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 120mm, 150mm, 170mm, 200mm. + Chiều dài hệ thống:90cm, 130cm, 150cm. + Có 2 marker rập khuôn. + Hệ thống dây dẫn 0,018". + Áp lực bơm bình thường 6 atm. Áp lực vỡ bóng dao động từ 12atm - 15atm (tùy theo kích thước bóng) 2. Tính năng, công nghệ: là bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên. Thiết kế hệ thống Over The Wire hoặc tương đương. Bóng được xếp 5 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại.	Cái	50		
386	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, kỹ thuật xếp 5 cạnh, tương thích dây dẫn 0,035", đường kính 3 - 10mm, chiều dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: SCP (Semi Crystalline Polymer) có lớp phủ Hydrophobic. - Thông số: + Đường kính bóng 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. + Chiều dài bóng 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm, 170mm, 200mm. + Chiều dài hệ thống 80cm, 90cm, 130cm. + Có 2 marker rập khuôn. + Hệ thống dây dẫn 0,035". + Áp lực bơm bóng bình thường 7 atm. Áp lực vỡ bóng từ 11 atm đến 20 atm tùy chiều dài và đường kính bóng. 2. Tính năng, công nghệ: là bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên. Thiết kế hệ thống Over The Wire hoặc tương đương. Bóng được xếp 5 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại.	Cái	15		
387	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên,có 3 nếp gấp, hệ thống dây dẫn 0,014", đường kính 1.25 - 4.0mm, chiều dài 20 - 220mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: SCP (Semi-Crystalline Polymer) có lớp phủ Hydrophilic - Thông số: + Đường kính bóng 1,5mm, 2mm, 2,5mm, 3mm, 3,5mm, 4mm. + Chiều dài bóng 20mm, 40mm, 70mm, 100mm, 140mm, 180mm, 220mm. + Chiều dài hệ thống 90cm, 120cm, 150cm. + Có 2 marker rập khuôn. + Hệ thống dây dẫn 0,014" + Áp suất bơm bóng bình thường 7 atm. Áp suất vỡ bóng 14 atm 2. Tính năng, công nghệ: Là bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên. Thiết kế hệ thống Over The Wire hoặc tương đương. Dạng bóng có 3 nếp gấp. Bóng có tăng cường trợ lực bằng dây dẫn cứng ở đoạn trục gần của thân bóng giúp tăng lực đẩy trong khi phần bóng vẫn dễ dàng di chuyển linh hoạt qua tổn thương.	Cái	55		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
388	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Sirolimus dùng cho động mạch chi dưới	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc 1.27µg/mm² được phủ bằng công nghệ Nanolute với chất mang thuốc Phospholipid. - Chất liệu bóng: Polyamide - Đường kính bóng: 1.5mm - 4.0mm (tương thích dây dẫn 0.014"); 2.0mm - 7.0mm (tương thích dây dẫn 0.018"); 3.0mm - 12.0mm (tương thích dây dẫn 0.035"). - Chiều dài bóng: 20mm - 200mm. - Chiều dài thân: 45cm, 80cm, 90cm, 120cm, 130cm, 150cm. - Ống thông tương thích: 6F - 9F. - Dây dẫn tương thích: 0.014", 0.018", 0.035". - Có 2 điểm đánh dấu cản quang. 2. Tính năng, công nghệ: Thuốc được phủ bằng công nghệ Nanolute hoặc tương đương với chất mang thuốc Phospholipid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và CE (Châu Âu).	Cái	100		
389	Bóng nong động mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0.014" , đường kính 1.5 - 4.0mm, dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: bóng hai lớp Crossflex - Thông số: + Tương thích với Dụng cụ mở đường 4F; Đa dạng kích thước cho các loại tổn thương; Áp lực định danh: 8 atm; Áp lực tối đa: 14 atm; Tương thích dây dẫn 0,014” + Đường kính bóng: 1,5; 2,0; 2,5; 3,0; 4,0 mm; Chiều dài: 20, 40, 60, 80, 120, 200 mm + Chiều dài Ống thông: 90, 150 cm 2. Tính năng, công nghệ: Tiết diện cắt ngang nhỏ - Lòng chứa cản quang hình bán nguyệt	Cái	45		
390	Bóng nong động mạch ngoại biên, catheter phủ lớp ái nước bền vững	1. Thông số kỹ thuật: a. Cấu trúc: - Có 3 loại tương thích với 3 dây dẫn tương ứng: 0,014", 0,018", 0,035" - Tiết diện đầu vào nhỏ nhất: 0,017" - Tiết diện băng qua tổn thương nhỏ nhất: 0,021" - Áp lực thường: 6/7 atm. - Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm - Áp lực vỡ bóng trung bình: 20/22/23 atm b. Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80, 100, 140, 150, 200 - Đường kính (mm): 1,25-12 - Chiều dài (mm): 10, 15, 20, 40, 60, 80, 120, 150, 200 2. Tính năng, công nghệ: Catheter phủ ái nước bền vững theo công nghệ HYDRAX.	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
391	Bóng nong động mạch ngoại vi	1. Thông số kỹ thuật: - Đầu tip 0.017", Chất liệu bóng Nylon, - Chiều dài hệ thống Catheter 90cm, 135cm, 170cm. Đường kính bóng 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm. - Chiều dài bóng 10mm, 13mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 150mm, 200mm, 250mm. - Bóng đi qua hệ thống Introducer sheath 4F. Bóng có 3 lớp 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu tip 0.017'' giúp dễ dàng vượt qua tổn thương hẹp, giảm chấn thương nội mạc. - Bóng cấu trúc 3 lớp tăng độ bền, chịu áp lực cao, nở chính xác. - Chất liệu bóng Nylon cho khả năng kiểm soát tốt và ma sát thấp. - Hệ thống catheter dài 90cm 135cm 170 cm phù hợp nhiều đường vào. - Dải kích thước rộng: đường kính 1.5–6.0 mm, chiều dài 10–250 mm. - Tương thích sheath 4F, ít xâm lấn. - Sử dụng trong nong mạch ngoại biên chi dưới, tổn thương hẹp hoặc tắc 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
392	Bóng nong động mạch ngoại vi chạy trên dây dẫn 0,035"	Thông số kỹ thuật: - Tương thích dây 0,035" Tiết diện cắt ngang nhỏ - Chất liệu bóng hai lớp Crossflex - Tiết diện đi qua tổn thương: 1,64 mm (Cho bóng 5,0 x 40 mm); và 1,78 mm (Cho bóng 6,0 x 200 mm). - Khả năng truyền lực đẩy (%): 58% (Cho bóng 6,0 x 200 mm). - Thời gian xẹp bóng: 3,5 giây (Cho bóng 5,0 x 40 mm); 11 giây (6,0 x 200). - Lòng chứa cản quang hình bán nguyệt. - Đường kính bóng: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14 mm. - Chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250 mm. - Chiều dài ống thông: 80 cm và 135 cm. - Phù hợp với hệ thống từ 5-7F cho từng đường kính bóng.	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
393	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch ngoại vi loại phủ thuốc chất liệu Nylon hoặc tương đương + Phủ thuốc Paclitaxel hoặc tương đương + Tối thiểu tương thích với guide : 0.018" + Tương thích sheath 4F, 6F + Áp lực định mức: ≤ 6atm - Kích thước:. + Chiều dài từ 10mm đến 250 mm, tối thiểu gồm 13 kích thước. + Đường kính bóng: đường kính tối thiểu ≤1.5mm, đường kính tối đa ≥6.00mm + Chiều dài hệ thống: Tối thiểu gồm các cỡ 90cm, 135cm, 170cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng phủ thuốc Paclitaxel hoặc tương đương, giúp hạn chế tăng sinh nội mạc và giảm tái hẹp sau nong. - Chất liệu bóng Nylon hoặc tương đương, độ bền cao, nở chính xác ở áp lực định mức ≤ 6 atm. - Tương thích guidewire 0.018'' và sheath 4F–6F, hỗ trợ can thiệp ít xâm lấn. - Dải kích thước rộng: đường kính từ ≤1.5 mm đến ≥6.0 mm, chiều dài bóng 10–250 mm. - Chiều dài hệ thống catheter gồm 90 cm, 135 cm, 170 cm, phù hợp nhiều đường vào can thiệp. - Sử dụng trong điều trị hẹp, tắc động mạch ngoại biên chi dưới 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	35		
394	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel tương thích dây dẫn 0.014", 0.018", 0.035", đường kính 1.5 - 8.0mm, dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phủ thuốc paclitaxel bằng công nghệ TransferTech hoặc tương đương - Thông số: Có 3 loại với 3 dây dẫn tương thích tương ứng: 0.014", 0.018", 0.035" + Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036" + Tiết diện băng qua tổn thương nhỏ nhất tương ứng: 0.026", 0.035", 0.065" + Áp lực thường: 6/7 atm + Áp lực căng bóng tối đa: 14/16 atm + Áp lực vỡ bóng trung bình: 20/22/23 atm - Kích thước: + Chiều dài catheter (cm): 80, 100, 140, 150 + Đường kính (mm): 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0 + Chiều dài (mm): 20, 40, 60, 80, 120, 150, 200	Cái	40		
395	Bóng nong động mạch ngoại vi tương thích dây dẫn 0,014"	Thông số kỹ thuật: - Chiều dài bóng 15, 20, 30 và 40 mm. - Chiều dài ống thông 80 và 135 cm. - Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng và với dây dẫn ngắn nhất 130 cm. - Chất liệu bóng bền XCELON. - Trục hỗ trợ thuôn nhỏ dần ở trong ống thông cho nâng cao khả năng đẩy và chống gẫy gập. - Thân và bóng phủ lớp MICROGLIDE cho giảm ma sát. - Dây dẫn 0,014" cho dễ dàng đi qua tổn thương. - Áp lực định danh 8 atm, Áp lực tối đa 14 atm cho tất cả các kích thước.	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
396	Bóng nong động mạch ngoại vi tương thích dây dẫn 0.018" và 0.014" , đường kính 2.0 - 6.0mm, dài 20 - 200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Thiết kế: dây chạy toàn bộ thân, Thân không điểm chuyển tiếp; Phủ kỵ nước Jetcoat: Cho bóng, cạnh bóng, và thân đến 30 cm đoạn gần về phía cán; Đầu chóp có tiết diện nhỏ; Điểm đánh dấu Tungsten dẻo; - Chất liệu bóng một lớp; Dán bóng chuẩn xác: Cho kết nối ngắn, tiết diện nhỏ, và khả năng mềm dẻo - Thông số: + Đường kính: 2.0, 2.5, 3.0, 4.0, 5.0, 5.5, 6.0 mm + Chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 mm + Sheath nhỏ nhất tương thích 4F, 5F; + Có hai loại chiều dài thân 90 cm và 150 cm cho tất cả các kích cỡ + Ống thông đồng trục; Lòng bơm bóng rộng + Tương thích dây 0.018" và 0.014" + Áp suất bơm bóng bình thường 7 atm. Áp suất vỡ bóng 14 atm 2. Tính năng, công nghệ: Bóng được chỉ định cho nong hẹp trong mạch đùi, khoeo, dưới khoeo, chày, mác và thận và điều trị tổn thương tắc nghẽn cầu nối lọc máu tự nhiên hoặc cấu nối động tĩnh mạch	Cái	25		
397	Bóng nong động mạch ngoại vi tương thích dây dẫn 0.035", đường kính 3.0 - 14mm, dài 20 - 250mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: bóng hai lớp Crossflex - Thông số: + Bóng nong 0,035" + Đường kính bóng: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14 mm + Chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250 mm + Chiều dài ống thông: 80 cm và 135 cm 2. Tính năng, công nghệ: Tiết diện cắt ngang nhỏ - Lòng chứa cản quang hình bán nguyệt	Cái	40		
398	Bóng nong động mạch thận và động mạch cảnh tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng và với dây dẫn ngắn nhất 130 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: bóng bền XCELON - Thông số: + Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng và với dây dẫn ngắn nhất 130 cm + Chiều dài bóng 15, 20, 30 và 40 mm + Chiều dài ống thông 80 và 135 cm + Áp lực định danh 8 atm, Áp lực tối đa 14 atm cho tất cả các kích thước 2. Tính năng, công nghệ: - Trục hỗ trợ thuôn nhỏ dần ở trong ống thông cho nâng cao khả năng đẩy và chống gẫy gập - Thân và bóng phủ kỵ nước cho giảm ma sát - Dây dẫn 0,014" cho dễ dàng đi qua tổn thương	Cái	35		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
399	Bóng nong động mạch và mạch máu bán đàn hồi phủ thuốc Paclitaxel, đường kính bóng 2,0-4,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Semi-compliant polyamide - Kích thước: Đường kính bóng (mm): 2,00; 2,50; 3,00; 3,50; 4,00, Độ dài bóng (mm): 10, 15, 20, 30, - Thuốc phủ Paclitaxel: 3,0 µg/mm², đặt trong các cánh bóng siết chặt Wing-seal. - Thiết kế bóng 3 cánh wing seal. Công nghệ giải phóng thuốc M3i, giải phóng thuốc lên tới 3 lần. 2. Tính năng, công nghệ: - Khẩu kính xâm nhập tổn thương 0,40mm. - Khẩu kính băng qua tổn thương ≤0,90mm (Ø 2,0mm). - Thân đầu gần 0,64 mm, thân đầu xa 0,90 mm. - Loại RX. - 2 marker Platinum/ Iridium. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	420		
400	Bóng nong động mạch và mạch máu bán đàn hồi thiết kế Wig Shape 3 nếp gấp, đường kính 1.5 - 4.0mm, chiều dài 10 - 30mm, RBP 16 bar	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: semi-compliant Polyamide. Lớp phủ ưa nước. - Thông số: Khẩu kính qua tổn thương nhỏ 0.016" (0.40 mm). Đầu gần bóng 0.025" (0.63 mm). Đầu xa bóng 0.023" (0.58 mm), NP 6 bar, RBP 16 bar, thân gần 1.9F (0.64mm), thân xa 2.6F (0.86mm). Thiết kế wig shape từ đầu tip đến bóng. Đầu típ 3 mm kháng xoắn, thuôn nhọn theo từng cấp độ, kissing 6F. Đường kính bóng 1,50mm 2,00mm, 2,50 mm, 3,00 mm, 3,50mm, 4,00 mm. Độ dài bóng 10 , 15 ,20, 30 mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế bóng hình Wing. Hình dạng Bóng 3 nếp gấp. Bề mặt lượn sóng, bơm xả được nhiều lần. Đặc tính Checker Flex Points hoặc tương đương. Tiêu chuẩn Workhorse PTCA hoặc tương đương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	380		
401	Bóng nong động mạch và mạch máu không đàn hồi phủ thuốc Paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật: + Chất liệu: Non-compliant polyamide, Thuốc phủ Paclitaxel: 3.0 µg/mm² + Kích cỡ: Đường kính bóng (mm) : 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50. Độ dài bóng (mm): 10, 15, 20. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế bóng 3 cánh wing seal, đặt trong các cánh bóng siết chặt Wing-seal. Công nghệ giải phóng thuốc M3i, giải phóng thuốc lên tới 3 lần. NP 12 bar, RBP: 22 bar (Ø2.50 - 2.75), 20 bar (Ø3.00 - 3.50), 18 bar (Ø4.00 - 4.50). Lớp phủ ái nước trên bề mặt bóng Polyvinylpyrrolidone (PVP). - Khẩu kính xâm nhập tổn thương 0.40mm. Khẩu kính băng qua tổn thương ≤0.95mm (Ø 2.5mm), Thân đầu gần 0.64 mm, thân đầu xa 0.90 mm. Loại RX. 2 marker Platinum/ Iridium 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	66		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
402	Bóng nong động mạch vành	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính đầu gần: 2.01F (0.67mm). - Đường kính đầu xa: 2.4F (0.80mm) đối với Ø1.25 đến Ø 3.0 x 20mm, 2.64F (0.88mm) đối với Ø3.0 x 30 mm đến Ø3.5 x 30mm, 2.76 F (0.92 mm) đối với Ø3.5 x 40mm đến Ø5.0mm - Đường kính bóng: 1.25mm, có chiều dài: 10, 15mm. - Đường kính bóng: 1.50mm, có chiều dài: 10, 15, 20mm. - Đường kính bóng: 2.00-4.00mm, có chiều dài: 10, 15, 20, 30, 40mm. - Đường kính bóng: 4.50-5.00mm, có chiều dài: 10, 15mm - Có 2 điểm đánh dấu cản quang 0.75mm đối với Ø2.0 đến 5.0mm, 1 điểm đối với Ø1.25 & 1.5mm - Có thể Kissing Balloon với ống thông 6F (trừ Ø4.5 & 5.0 mm). Chiều dài khả dụng: 143cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong mạch vành bán đàn hồi, loại Rapid Exchange, phủ lớp ái nước, thiết kế Hi-lo giúp profile siêu nhỏ (giảm 10%) đồng thời chịu được áp lực cao khi sử dụng cho tổn thương CTO phức tạp 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS (tại các nước tham chiếu).	Cái	400		
403	Bóng nong động mạch vành	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính đầu gần: 2.01F (0.67mm). - Đường kính đầu xa: 2.52F (0.84mm) đối với Ø2.0 đến Ø3.25mm, 2.64F (0.88mm) đối với Ø3.50 đến Ø4.0mm, 2.76F (0.92mm) đối với Ø4.5 đến Ø5.0mm. - Có 2 điểm đánh dấu cản quang 0.75mm. - Có thể Kissing Balloon với ống thông 6F (trừ Ø4.5 & 5.0 mm). - Chiều dài khả dụng: 143cm. - Đường kính bóng: 2.00-4.00mm, có chiều dài: 8, 11, 15, 20, 30mm. - Đường kính bóng: 4.50-5.00mm, có chiều dài: 8, 11, 15, 20mm 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong mạch vành không đàn hồi, loại Rapid Exchange, phủ lớp ái nước, thiết kế Hi-lo giúp profile siêu nhỏ (giảm 10%) đồng thời chịu được áp lực cao khi sử dụng cho tổn thương CTO phức tạp 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS (tại các nước tham chiếu).	Cái	350		
404	Bóng nong động mạch vành áp lực cao 3 nếp gấp phủ hydrophilic, đường kính 2 - 5mm, chiều dài 6 - 30mm, RBP 22atm/20atm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng (Nylon) với 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm có hai marker (Pt/Ir) - Thông số: Tip profile 0,016". Đường kính 2,0mm - 5,0 mm. Chiều dài 6mm - 30 mm. NP 12atm; RBP 22atm (2,0-4,0mm), 20atm (4,5-5,0mm) 2. Tính năng, công nghệ: 3 nếp gấp, thân ống thiết kế xoắn kép	Cái	410		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
405	Bóng nong động mạch vành áp lực cao, phủ hydrophilic đường kính từ 2.5 - 4.0mm chiều dài từ 8 - 20mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hủ lớp ái nước Hydrophilic. Hai điểm đánh dấu chất liệu Platinum iridium - Thông số: + Áp suất định mức 10atm. Áp suất tối đa 18atm + Chiều dài catheter 1410 mm. Bóng áp lực cao đường kính thân xa là 0,89mm, đoạn gần chỉ 0,76mm + Hệ thống bóng là 1409-1419mm + Kích thước đường kính 2,5mm, 2,75mm, 3,0mm, 3,5mm, 4,0mm. Chiều dài của bóng 8, 10, 12, 13, 15, 18, 20mm + Tương thích guidewire 0,014"	Cái	550		
406	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong động mạch vành áp lực thường đầu tip mềm 0.017". - Chất liệu bóng, đầu tip catheter, lòng trong của ống catheter bằng Nylon 12. - Chiều dài hệ thống 135cm. Bóng có đường kính: 1.50, 2.00, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài của bóng: 10, 13, 15, 20, 25, 30, 40mm. Bóng có 3 lớp. - Áp lực định danh: 6atm, áp lực vỡ bóng 14atm. Crossing profile nhỏ hơn 1mm. - Điểm đánh dấu bóng: Pt/Ir,Au. Đường kính trục gần (OD: 0.665mm, ID: 0.489mm). - Đường kính trục xa: 0.97mm-1.10mm. - Chất liệu bên ngoài trục ống thông đầu xa: Nylon 12. Vai bóng 30 độ một bên. 2. Tính năng, công nghệ:: - Bóng dùng để nong ban đầu trước khi đặt stent khi gặp: - Mảng xơ vữa hẹp khít. - Mạng lưới mạch xoắn, nhỏ, cần mở đường cho stent. - Tổn thương cần đánh giá độ đáp ứng nong trước khi chọn loại stent. - Đầu tip mềm giúp tiếp cận tổn thương an toàn. - Vật liệu Nylon 12 cho độ bền, độ ổn định hình dạng và khả năng trượt tốt. - Cấu trúc 3 lớp tạo độ ổn định áp lực và chống biến dạng. - Crossing profile <1 mm hỗ trợ tổn thương hẹp khít. - Marker Pt/Ir, Au cho hình ảnh X-quang rõ nét. - Áp lực vỡ cao 14 atm phù hợp cho tổn thương xơ vữa hoặc ISR. - Kích thước đa dạng, đáp ứng đầy đủ các loại tổn thương mạch vành. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
407	Bóng nong động mạch vành áp lực thường đường kính 1,50-4,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong động mạch vành áp lực thường đầu tip mềm 0,017". - Chất liệu bóng, đầu tip catheter, lòng trong của ống catheter bằng Nylon 12, - Chiều dài hệ thống 135cm. Bóng có đường kính: 1,50; 2,00; 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm. - Chiều dài của bóng: 10, 13, 15, 20, 25, 30, 40mm. Bóng có 3 lớp. Áp lực định danh: 6atm, áp lực vỡ bóng 14atm. - Crossing profile nhỏ hơn 1mm. - Điểm đánh dấu bóng: Pt/Ir,Au. - Đường kính trục gần (OD: 0,665mm, ID: 0,489mm). - Đường kính trục xa: 0,97mm-1,10mm. - Chất liệu bên ngoài trục ống thông đầu xa: Nylon 12, - Vai bóng 30 độ một bên. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	360		
408	Bóng nong động mạch vành áp lực thường, phủ hydrophilic đường kính từ 1.5 - 2.5mm chiều dài từ 8 - 20mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hủ lớp ái nước Hydrophilic. Hai điểm đánh dấu chất liệu Platinum iridium - Thông số: + Áp suất định mức 8atm. Áp suất tối đa 16atm + Chiều dài catheter 1410 mm. Bóng áp lực cao đường kính thân xa là 0,89mm, đoạn gần chỉ 0,76mm + Bóng có đường kính thân xa là 0,89mm, đoạn gần chỉ 0,76mm + Hệ thống bóng là 1409 - 1419mm + Guide wire tương thíc: 5F ~ 0,058"" + Kích thước đường kính 1,5mm, 2,0mm, 2,25mm, 2,5mm + Chiều dài bóng là 8, 10, 12, 13, 15, 18, 20mm	Cái	500		
409	Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính, chống xoắn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Silky-semi-compliant polyamide, phủ Hydrophylic. - Thông số: + Ống thông dài 154cm. Bóng 2 nếp gấp, lợi RX, NP 4bar, RBP 15bar. + Khẩu kính nhỏ 0,016" (0,40mm), đầu xa 0,024"(0,62mm), thân gần 1,9F (0,64mm), thân xa 2,6F (0,86mm). + Đường kính bóng 1,10mm, 1,25mm, 1,50mm. Dài 10, 15, 20mm 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ chống xoắn.	Cái	50		
410	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường, chất liệu Comax II, chuyên dụng cho CTO: đường kính 1,25mm-1,5mm, NP 10 atm - RBP 18 atm, kỹ thuật gấp bóng làm 2, 3, 4 nếp gấp	Thông số kỹ thuật: - Bóng nong động mạch vành, chất liệu Comax II; - Kỹ thuật gấp bóng là 2, 3, 4 nếp gấp. - Đối với bóng có đường kính 1,25mm- 1,5mm: NP 10 atm - RBP 18 atm; từ 2,0mm - 3,5mm: NP 6atm - RBP 15atm và 4mm: NP 6atm - RBP 12atm. - Tay cầm đoạn gần: chất liệu thép không rỉ, Ø 1,9F; Tay cầm đoạn xa: Ø 2,5F; - Có kích cỡ chuyên dụng cho các tổn thương CTO: đường kính 1,25mm-1,5mm, RBP 18 atm, bóng cứng, 1 marker cản quang. - Đường kính từ 1,25 - 4,0 mm; dài từ 10 - 30mm.	Cái	150		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
411	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng có 3 lớp. Crossing profile nhỏ hớn 1mm. - Áp lực định danh: 6atm. - Đường kính bóng: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài bóng: 10, 13, 15, 20, 25, 30, 40mm 2. Tính năng, công nghệ: - Sản phẩm là bóng nong động mạch vành phủ thuốc sử dụng công nghệ 3 lớp 3D-Dextran-Paclitaxel Matrix hoặc tương đương, giúp giữ thuốc ổn định và giải phóng nhanh khi bóng nở. - Bóng có cấu trúc 3 lớp, hỗ trợ vượt tổn thương hẹp khít và nhánh nhỏ - Áp lực định danh 6 atm đảm bảo khả năng nong ổn định và an toàn. - Kích thước bóng đa dạng phù hợp nhiều loại tổn thương. - Sản phẩm được sử dụng trong điều trị tái hẹp trong stent (ISR), tổn thương mạch vành nhánh nhỏ, và các vị trí không phù hợp đặt stent. Sản phẩm giúp mở rộng lòng mạch, phân bố thuốc tối ưu, làm giảm tái hẹp mà không để lại khung kim loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	170		
412	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel 3.0µg/mm2 trên nền BTHC phân hủy thành axit citric	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng Polyamide. - Áp lực định danh 7bar, áp lực vỡ bóng 12 - 13 bar. - Bóng có 3 nếp gấp. - Thân đầu xa 2.8F (0.92 mm) có phủ lớp ái nước, làm bằng polyamide, ống nhiều lớp. - Thân đầu gần 1.9F (0.62mm) bằng thép không gỉ phủ PTFE. - Chiều dài nòng dây dẫn 27cm. - 2 marker platinum-iridium. - Khẩu kính đầu vào 0.017" (0.43mm). - Đường kính bóng từ 2.00 - 4.00 mm (tối thiểu có 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm). - Chiều dài từ 10 - 30 mm (tối thiểu có 10, 15, 20, 25, 30 mm). - Chiều dài khả dụng 138cm. - Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F, dây dẫn 0.014inch (0.36mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong mạch vành bán đàn hồi tương thích sinh học phủ thuốc Paclitaxel trên nền BTHC cố định thuốc an toàn nhờ cấu trúc nền vi tinh thể, hàm lượng thuốc 3.0µg/mm². BTHC phân hủy thành axit citric. 3. Tiêu chuẩn chát lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
413	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, đường kính 1.0 - 5.0 mm, chiều dài 5 - 60mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng Polyamide / Nylon / Pebax bán đáp ứng. Ống thông loại Rapid exchange, lớp phủ ái nước thân xa, lớp phủ PTFE thân gần. - Thông số: Đường kính: 1,00; 1,25; 1,50; 1,75; 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 3,75; 4,00; 4,25; 4,50; 4,75; 5,00 mm. Chiều dài: 05, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60 mm. Chiều dài ống thông khả dụng: 130 - 160 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel: 3,0 µg/mm², Thuốc phủ trên bề mặt bóng - Số nếp gấp bóng : 2 - 4 cánh - Gắn 2 dấu cản quang bằng Platinum Iridium - Ống thông loại Rapid exchange có chiều dài khả dụng: 130 - 160 cm, lớp phủ ái nước thân xa, lớp phủ PTFE thân gần. - Tương thích ống thông can thiệp 5F 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cái	90		
414	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài 10 - 40mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phủ thuốc Paclitaxel, chất mang Iopromide - Thông số: Đường kính thân đầu xa 2,5F, đầu gần 1,9F. Tiết diện vào tổn thương 0,016". Dây dẫn 0,014". Đường kính bóng từ 2,0 mm - 4,0 mm, chiều dài bóng từ 10mm - 40mm. Lượng thuốc phủ: Paclitaxel 3µg/mm2. Áp lực bơm bóng NP 6 atm- RBP 14 atm. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng bán đàn hồi. Sản phẩm đã được nghiên cứu lâm sàng (> 3500 bệnh nhân)	Cái	150		
415	Bóng nong động tĩnh mạch chậu đường kính 14-26mm	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong được thiết kế cho các tĩnh mạch chậu và được sử dụng rộng rãi phạm vi đường kính lớn. - Hai điểm đánh dấu cản quang (markers) xác định chiều dài làm việc của bóng và hỗ trợ đặt đúng vị trí tổn thương. - Đường kính 14mm,16mm,18mm có chiều dài 2cm,4cm,6cm. - Đường kính 20mm,22mm,24mm,26mm có chiều dài 2cm, 4cm. - Chiều dài Catheter: 80 / 120 cm. - Sử dụng các dụng cụ mở đường (sheath): 7F/8F/9F/10F/12F tùy thuộc vào đường kính bóng - Bóng có áp lực làm việc bình thường 6atm, Áp lực vỡ bóng 12atm/14atm/16atm/18atm tùy thuộc vào kích thước bóng. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	70		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
416	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên có gắn lưỡi dao nhỏ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng polyethylene terephthalate (PET). Thiết kế lưỡi dao hình chữ T. Chất liệu thép (Aermet) hoặc tương đương. - Đường kính: 5,6,7,8 mm. - Chiều dài bóng: ≥ 20mm. - Có 04 lưỡi dao (dao vi phẫu) gắn trên thân bóng, lưỡi dao dài 2cm. - Có 02 điểm đánh dấu cản quang. - Tương thích dây dẫn 0.018". - Áp suất vỡ: ≤ 10 atm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hình thành bằng laser được xây dựng để tạo điều kiện cho sự xâm nhập và vượt qua tổn thương. - Catheter bóng có hai dạng Monorail và OTW. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	80		
417	Bóng nong dùng cho cầu nối AV Shunt phủ thuốc Paclitaxel 3,0µg/mm2	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong dùng cho cầu nối AV Shunt phủ thuốc Paclitaxel 3,0µg/mm2, chất liệu bóng Polyamide. - Bóng phủ thuốc với các tinh thể thuốc 0,1µm. Chiều dài đầu bóng là 5mm. - Tương thích guidewire 0,035", sheath 6-7F. - Hệ thống mang bóng loại OTW, dài 40cm. - Áp suất vỡ bóng từ 18-20atm. - Đường kính bóng từ 5-8mm, dài từ 20, 40, 60mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	50		
418	Bóng nong đường mật, cơ vòng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu Pebax, siêu bền. Điểm cản quang trên bóng được đánh dấu bằng chất liệu Platinum/ Irrium. - Thông số: + Chiều dài bóng 5.5cm. Bóng có thể bơm ở 3 cấp độ đường kính riêng biệt 6-7-8mm và 8-9-10mm, với 3 áp suất riêng biệt 3-6-10atm và 3-5.5-9atm + Đường kính dây dẫn bóng 7.5Fr, chiều dài 180cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ống thông đường mật, có ngã luồn dây dẫn - Bóng được sản xuất theo công nghệ có thể tự động gấp lại. - Có ngã luồn guidewire 0.025 inch hoặc 0.035 inch. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
419	Bóng nong giãn nở đường mật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nhựa, không thấm nước - Đường kính dây dẫn bóng 7 Fr - Chiều dài 200 cm - Chiều dài bóng 30mm - Đường kính bóng bơm theo 3 cấp độ: 6 – 7 – 8; 8 – 9 – 10; 10 – 11 – 12; 12 – 13.5 – 15mm - Áp suất từ 8-10atm - Có điểm đánh dấu cản quang - Tương thích dây dẫn 0.035". - Phù hợp kênh làm việc đường kính tối thiểu 2.8mm - Tiệt trùng. - Sử dụng 1 lần 2. Tính năng, công nghệ: dùng để làm giãn nở nội soi của các ống dẫn lưu trong đường tiêu hóa. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
420	Bóng nong mạch máu áp lực tối đa 14atm (Ø 4,0mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu bóng Nylon, bóng 3 nếp gấp phủ lớp ái nước tiết diện mảnh gọn giúp tăng cường khả năng luồn qua tổn thương. - Đầu tip mềm và bo tròn kích thước 0.017" giảm thiểu tổn thương cho thành mạch máu. - Đường kính ngoài trục ống 2.8 F. - Đoạn gần 2.0F, đường kính ngoài 2.3 F. - Tương thích ống thông dẫn đường 5.0 Fr hoặc lớn hơn . - Tương thích dây dẫn 0.014". - Chiều dài catheter 140 cm. - Chiều dài hiệu dụng: 135 cm. - Áp suất định danh: 6 / 8 atm. - Áp suất vỡ định mức: 14 / 16 atm. - Đường kính: 1.5, 1.75, 2.0, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. - Chiều dài: 9, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 30 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ống Hypotube bằng thép không gỉ 304 phủ PTFE. - Đầu tip bằng Pebax 5533. - Thân ngoài đoạn xa bằng Nylon 11. - Thân trong đoạn xa gồm ba lớp HDPE, LDPE, Nylon. - Đầu nối bằng Makrolon PC2858. - Kiểu thiết kế: Trao đổi nhanh, Semi-Compliant. - 1 vạch cản quang Platinum đối với Ø 1.5 mm và 2 đối với Ø 1.75 - 4.0 mm. - Không chứa Latex, không gây sốt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	250		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
421	Bóng nong mạch máu áp lực tối đa 22 atm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu bóng Grilamid L25 nat PA 12, bóng 3 nếp gấp phủ lớp ái nước tiết diện mảnh gọn giúp tăng cường khả năng luồn qua tổn thương. - Đầu tip mềm và bo tròn kích thước 0.017" giảm thiểu tổn thương cho thành mạch máu. - Đoạn gần 2.0 F. - Đoạn xa 2.6F (cho bóng 2.0-3.25mm) / 2.7F (cho bóng 3.5-5.0mm). - Tương thích ống thông dẫn đường tối thiểu 5.0 Fr hoặc lớn hơn. - Tương thích dây dẫn 0.014". - Chiều dài hiệu dụng 140 cm. - Áp suất định danh: 12 atm. - Áp suất vỡ định mức: 22atm (cho bóng 2.0~4.0mm) / 20atm (cho bóng 4.5~5.0mm). - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm. - Chiều dài: 6, 8, 9, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 30 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ống Hypotube bằng thép không gỉ 304 phủ PTFE. - Đầu tip bằng Pebax 5533. - Thân ngoài đoạn xa bằng Nylon 11. - Thân trong đoạn xa gồm ba lớp HDPE, LDPE, Nylon. - Đầu nối bằng Makrolon 2858. - Kiểu thiết kế: Trao đổi nhanh, Non-Compliant. - 2 vạch cản quang Platinum. - Không chứa Latex, không gây sốt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	250		
422	Bóng nong mạch máu não đường kính 1,5-4mm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Đường kính 1,5; 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4,0mm, chiều dài bóng nong 8-15mm, đường kính trong 0,0165". - Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2,7F/ 3,7F, chiều dài 150cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong có ống thông 2 lòng dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. - Áp lực danh nghĩa 6 atm, áp lực tối đa 14 atm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	194		
423	Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao, đường kính 4-12mm, tương thích dây dẫn 0,035 inch	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0,035". Tương thích với sheath 6F, 7F. - Đường kính bóng: 4,0; 5,0; 6,0; 7,0; 8,0; 9,0, 10, 12mm. Chiều dài bóng: 20,40,80,100mm. - Áp lực vỡ bóng lên tới 24atm. Chiều dài ống thông : 40cm, 80cm, 135cm 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong ngoại biên áp lực cao. Catheter loại: OTW. - Thiết kế ống thông lõi kép (dual lumen) - 2 marker đánh dấu	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
424	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm2 paclitaxel sử dụng dây dẫn 0,035"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm2 paclitaxel và chất polysorbate / sorbitol sử dụng dây dẫn 0,035". - Áp suất làm việc bình thường 6 - 7 atm; Áp lực tối đa lên tới 12 atm. - Kích thước đường kính bóng 4mm; 5mm; 6mm có chiều dài bóng 20,40,60,80,100,120,150 mm. - Kích thước đường kính bóng 7mm; 8mm; 9mm; 10mm có chiều dài bóng 20,40,60 mm. - Kích thước đường kính bóng 12mm có chiều dài bóng 20,40 mm. - Chiều dài Catheter 75 / 100 /130 cm tùy thuộc vào đường kính bóng. - Được thiết kế trên trục của ống thông khoảng cách 1 cm, làm tăng hiệu quả trong quá trình phẫu thuật. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	60		
425	Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm2 paclitaxel, dây dẫn 0,014"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm2 paclitaxel và chất polysorbate/sorbitol, sử dụng dây dẫn 0,014". - Kích thước đường kính bóng: 2mm; 2,5mm; 3mm; 3,5mm; 4mm. - Chiều dài bóng: 40,80,100,120,150 mm. - Chiều dài Catheter: 100/130/150 cm. - Điểm đánh dấu cản quang (Markers) làm tăng hiệu quả trong quá trình phẫu thuật. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	30		
426	Bóng nong mạch máu ngoại biên dưới gối phủ thuốc Paclitaxel tương thích dây dẫn 0,014";0,018" và 0,035", đường kính từ 2-10mm, dài từ 20-150mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide. Loại bóng dạng OTW. - Thông số: + Tương thích dây dẫn 0,014"; 0,018" và 0,035". +Áp suất vỡ bóng từ 12-16 atm. + Đường kính từ 2-10mm, dài từ 20-150mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong được phủ thuốc Paclitaxel 3,0µg/mm2 theo công nghệ SAFEPAX (hoặc tương đương) với các tinh thể thuốc chỉ 0,1µm đảm bảo lớp phủ thuốc ổn định và không hao hụt khi di chuyển trong lòng mạch máu tới vị trí tổn thương. Bóng nong mạch máu được gắn trên đầu ống thông đồng trục; khi được bơm dưới áp lực, bóng nở làm xẹp mảng xơ vữa mở rộng lòng mạch máu đồng thời thuốc trên vỏ bóng được giải phóng vào thành mạch.	Cái	35		
427	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel mật độ 2µg/mm² , tương thích dây dẫn 0,014"; đường kính 2 - 7mm, chiều dài 40 - 120mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phủ thuốc paclitaxel và chất polysorbate / sorbitol - Thông số: + Phủ thuốc 2 µg/mm2, sử dụng dây dẫn 0,014"" hoặc 0,035"". + Áp suất làm việc bình thường 6 - 7 atm. Áp lực tối đa lên tới 12 atm. + Kích thước đường kính bóng 2 - 12 mm. Chiều dài bóng 2 - 15 cm.. Chiều dài Catheter 75 / 130 cm. + Sử dụng dụng cụ mở đường (sheath) có chiều dài 4F,5F, 6F, 7F. 2. Tính năng, công nghệ: Marker Bands được thiết kế trên trục của ống thông khoảng cách 1 cm, làm tăng hiệu quả trong quá trình phẫu thuật.	Cái	35		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
428	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel mật độ 3µg/mm², tương thích dây dẫn 0,018"; đường kính 2 - 7mm, chiều dài 40 - 120mm	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: + Đường kính bóng 2mm-7mm. Chiều dài bóng 40mm-120 mm. Chiều dài hệ thống 90cm, 130cm, 150cm. + Có 2 marker rập khuôn. + Hệ thống dây dẫn 0,018". + Áp suất bình thường 6 atm. Áp lực vỡ bóng 12- 15atm (tùy kích thước bóng) 2. Tính năng, công nghệ: Là bóng phủ thuốc Paclitaxcel (chống tăng sinh), Paclitaxel được hấp thu trên butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) với công nghệ phủ giúp tăng hiệu quả phóng thích thuốc vào mạch máu, với mật độ phủ thuốc là 3µg/mm². Loại hệ thống ống thông Over The Wire	Cái	70		
429	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel, đường kính 2 - 8mm, chiều dài 30 - 150mm	1. Thông số kỹ thuật: - Thông số: Nồng độ hấp thụ thuốc tối ưu trong mô chỉ 2µg/mm2. Đường kính khoảng từ 2mm đến 8mm, chiều dài khoảng từ 30mm đến 150mm. Chiều dài hoạt của bóng nong mạch máu ngoại biên là 90 cm và 150 cm. Ống thông có chiều dài hoạt động 90 cm có một dải đánh dấu ở mức 50 cm và hai dải đánh dấu ở mức 60 cm. Ống thông có chiều dài hoạt động 150 cm có một dải đánh dấu ở 90 cm và hai dải đánh dấu ở mức 100 cm.. Áp suất tối đa ≤ 14 atm. Sheath phù hợp 4F, 5F, 6F 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong phủ thuốc theo công nghệ giúp tối đa hóa việc chuyển thuốc đến mô	Cái	35		
430	Bóng nong mạch máu ngoại vi áp lực cao lên đến 24atm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Đường kính bóng: 3-12mm, chiều dài bóng: 20-200mm, chiều dài hệ thống: 40, 75, 120, 135cm. - Chất liệu: Nylon và Pebax. - Áp lực tối đa 24atm, bóng 5 nếp gấp. Bề mặt ngoài phủ ái nước, lòng dây dẫn phủ Silicone. - Thời gian xẹp bóng: 32 giây. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng 2 lớp và thiết kế hệ thống 2 nòng giúp thời gian xả bóng nhanh, tối ưu hóa khả năng đẩy. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA 510(k) (Premarket Notification).	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
431	Bóng nong mạch máu ngoại vi áp lực cao sử dụng dây dẫn 0,035"	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng làm bằng vật liệu composite với thiết kế dạng sợi bền hơn. - Bóng nong mạch máu ngoại vi áp lực cao, sử dụng dây dẫn 0,035". - Áp suất làm việc bình thường 8 atm. Áp lực vỡ bóng lớn nhất lên tới 40 atm cho các đường kính từ 4-7mm. - Đường kính bóng: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8 mm có chiều dài 2cm, 4cm, 6cm, 8cm, 10 cm. - Đường kính bóng: 9mm,10 mm có chiều dài 2cm, 4cm, 8 cm. - Đường kính bóng: 12 mm có chiều dài 2,4 cm. - Sử dụng dụng cụ mở đường (sheath) có chiều dài 6F/7F/8F tùy theo đường kính và chiều dài bóng. - Chiều dài Catheter 50 / 75 cm. 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ ultra non-compliant (không đàn hồi) tạo lực căng tối ưu (8 – 40 ATM) để điều trị các vị trí tổn thương khó trị nhưng không làm vỡ bóng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	40		
432	Bóng nong mạch máu ngoại vi có 3 dao cắt trượt dọc thành bóng và cố định ở 2 đầu bóng	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Đường kính bóng: 3-8mm, Chiều dài bóng: 20-60mm. Dây dẫn tương thích 0.018" và 0.035". Chiều dài hệ thống: 50, 75, 90, 150cm - Chất liệu bóng: Nylon, chất liệu dao cắt: Thép không gỉ - Có 3 lưỡi dao được cố định ở 2 đầu bóng - Áp lực tối đa 20atm 2. Tính năng, công nghệ: - Cố định dao cắt giúp bóng uốn cong 20 độ trong can thiệp AVF, dao cắt hình tam giác giúp giảm 57% áp lực bơm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA 510(k) (Premarket Notification)	Cái	80		
433	Bóng nong mạch máu ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: đường kính bóng: 2; 2.5; 3; 3.5; 4; 5; 6mm. Chiều dài bóng: 20; 40; 60; 80; 100; 120; 150mm. Chiều dài hệ thống: 80, 90, 130, 150cm. - Chất liệu: phủ thuốc Paclitaxel liều lượng 2µg/mm2, vật liệu tải thuốc Xylitol, chất liệu bóng: Pebax. - Áp lực thường: 6atm, áp lực tối đa: 12-14atm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng được bảo vệ bằng Sheath trong suốt quá trình đi bóng giúp không mất thuốc (Zero drug loss). Duy trì liều lượng thuốc cao trong 1 giờ đầu tiên: 188.3 ug/g. - Thiết kế tay cầm kéo tương tự hệ thống stent giúp định vị chính xác. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
434	Bóng nong mạch máu ngoại vi sử dụng dây dẫn 0,014"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch máu ngoại vi, sử dụng dây dẫn 0,014". - Áp suất làm việc bình thường 6 atm, định mức nổ bóng tối đa 15atm/16atm tùy theo kích thước bóng. - Đường kính bóng: 1,5mm có chiều dài 2cm, 4cm, 12cm - Đường kính bóng 2-4mm và 5mm có chiều dài 2, 4, 8, 10, 12, 15, 22, 30 cm - Sử dụng sheath 4F / 5F tùy thuộc vào kích thước bóng - Chiều dài Catheter: 150 cm. - Lớp phủ ái nước (Hydrophilic) kép Ultra-Cross™ được thiết kế để giảm ma sát. - Thiết kế điểm Checker Flex giúp bóng dễ dàng uốn cong nhẹ nhàng theo hình dạng của tổn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	30		
435	Bóng nong mạch máu ngoại vi sử dụng dây dẫn 0,018"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch máu ngoại vi, sử dụng dây dẫn 0,018". - Đường kính có tối thiểu các cỡ 2mm; 2,5mm; 3mm; 3,5mm; 4mm; 5mm; 6mm; 7mm; 9,0mm. - Chiều dài có tối thiểu các cỡ: 2cm; 4cm; 6cm; 8cm; 10cm; 15cm; 22cm; 30cm. - Chiều dài Catheter 75cm hoặc 130cm hoặc 150cm. - Áp lực vỡ bóng 11atm/12atm/13atm/14atm/15atm/ 16atm tùy theo kích thước bóng. -Tương thích với dụng cụ mở đường 4F / 5F / 6F tùy theo kích thước bóng. - Lớp phủ ái nước (Hydrophilic) kép Ultra-Cross™ được thiết kế để giảm ma sát. - Thiết kế điểm Checker Flex giúp bóng dễ dàng uốn cong nhẹ nhàng theo hình dạng của tổn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	75		
436	Bóng nong mạch máu ngoại vi sử dụng dây dẫn 0,035"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch máu ngoại vi, sử dụng dây dẫn 0,035". - Áp suất làm việc bình thường 8 atm cho đường kính từ 3mm-7mm và 6 atm cho đường kính từ 8mm-12mm. Áp lực vỡ bóng lớn nhất có thể lên đến 21atm và giảm dần tùy theo kích thước bóng. - Đường kính 3-7mm có chiều dài bóng 2,4,6,8,10,12,15,20,25,30cm. Đường kính 8mm có chiều dài bóng 2,4,6,8,10,12,15,20cm. Đường kính 9,10,12mm có chiều dài bóng 2,4,6,8,10cm - Chiều dài Catheter: 75 / 130 cm. - Sử dụng các dụng cụ mở đường (sheath) 5F / 6F / 7F tùy thuộc vào đường kính và chiều dài bóng. - GeoAliGn Marker Bands được thiết kế trên trục của ống thông khoảng cách 1 cm, làm tăng hiệu quả trong quá trình phẫu thuật. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	75		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
437	Bóng nong mạch ngoại biên	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon - Kích cỡ: - Đường kính: bóng 4mm đến 12mm. - Chiều dài: 20 -100mm - Chiều dài ống thông : 40cm, 80cm, 135cm.Áp lực vỡ bóng lên tới 24atm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế ống thông lõi kép, với 2 marker đánh dấu cản quang. - Bóng có ống thông 2 nòng 0,89 mm (0,035 in) đặt qua dây dẫn hướng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	10		
438	Bóng nong mạch ngoại biên 0,035"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng sử dụng guide wire 0,035, Tương thích với sheath 5F, 6F, 7F. - Thiết kế ống dẫn hai lõi (Dual Lumen). - Marker bắt cản quang: có 2 marker chất liệu Platinum Iridium. - Bóng có 6 nếp gấp, chất liệu bóng: Flexitec Xtreme. - Bóng có lớp phủ ái nước (hydrophilic coating) LFC. - Chiều dài hệ thống: 80 và 130cm. - Đường kính bóng: 3,4,5,6,7,8,9,10,12mm. - Chiều dài bóng: 20,40,60, 80,120, 150, 200, 250, 300mm. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch ngoại biên, catheter loại: OTW.	Cái	25		
439	Bóng nong mạch ngoại biên áp lực cao tương thích dây dẫn 0,014"; đường kính 1,5 - 6mm, chiều dài 15 - 240mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lớp phủ Hydrophilic (đoạn xa), Silicone (lòng trong ống) - Thông số: + Áp lực thường 12 atm. Áp lực vỡ bóng lên tới 22 atm. + Dây dẫn tương thích 0,014 inch. + Đường kính bóng từ 1,5 – 6 mm. Chiều dài bóng từ 15 – 240 mm. Chiều dài ống 150 cm. Chiều dài đầu tip từ 3 - 5 mm 2. Tính năng, công nghệ: Hệ thống ống thông lai kép giữa RX và OTW nhằm tăng cường lực đẩy cho tổn thương ở đoạn xa. Công nghệ Z-Tip (hoặc tương đương) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	160		
440	Bóng nong mạch ngoại biên dưới gối đường kính từ 1.5-6mm, chiều dài 20-210mm	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính bóng thẳng (1,5mm, 2,0mm, 2,5mm, 3,0mm, 3,5mm, 4,0mm, 5,0mm, 6,0mm và bóng thuôn (2,0/1,5mm, 2,5/2,0mm, 3,0/2,5mm, 3,5/3,0mm, 4,0/3,5mm). Chiều dài bóng từ 20,40,60,80,100,120,150,200,210mm. - Chiều dài hệ thống 90cm và 150cm. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch ngoại biên. Catheter loại OTW. Bóng sử dụng guide wire 0,014". Có marker kép ở giữa bóng.. Tương thích với sheath 4F, 5F,6F	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
441	Bóng nong mạch ngoại biên loại 0.018"	1. Thông số kỹ thuật: - Đầu tip thuôn (Tapered tip) 0,02", tương thích với dây dẫn 0.018". - Chiều dài ống thông: 90, 150 cm. - Nếp gấp bóng 3/5. - Chiều dài bóng: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 mm. - Đường kính bóng: 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 5, 6 mm. - Áp lực thường: 8 ATM. - Áp lực ngưỡng: 14 ATM. - Sheath phù hợp nhỏ nhất: 4F, 5F. 2. Tính năng, công nghệ: Cơ chế Over The Wire (OTW), thiết kế hàn định vị để dễ dàng đi qua khối tắc nghẽn toàn bộ mãn tính. 3. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016.	Cái	80		
442	Bóng nong mạch ngoại biên loại 0.035"	1. Thông số kỹ thuật: - Đầu tip thuôn (Tapered tip) 0,04", tương thích với dây dẫn 0.035". - Thiết kế hàn định vị, phủ ái nước. - Số lần gấp bóng: 5. - Chiều dài ống thông: 75, 100, 135 cm. - Chiều dài bóng: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 mm. - Đường kính bóng: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm. - Áp lực thường: 6 - 8 ATM. - Áp lực ngưỡng: 10 - 14 ATM. - Sheath phù hợp nhỏ nhất: 5F, 6F, 7F. 2. Tính năng, công nghệ: Cơ chế Over The Wire (OTW) đồng trục giúp tăng lực đẩy và xả bóng nhanh. 3. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016.	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
443	Bóng nong mạch ngoại vi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Bóng bán đàn hồi, phủ lớp ái nước. + Chất liệu bóng: Polyamide. Bóng 3 nếp gấp hoặc 5 nếp gấp. Kích cỡ + Đường kính đầu vào tổn thương: 0.022 inch (0.55mm). + Đường kính dây dẫn tối đa: 0.018" (0.46mm). + Thân trục 4F (1.32mm). + Áp lực định danh (NP): 8 bar (0.8 MPa). + Áp lực tối đa (RBP): 13 - 19 bar. + Tương thích với sheath mở đường 4F. + Thời gian xả bóng: ≤60 giây. + Chiều dài bóng: từ 20; 40; 60; 80; 120 và 150 mm. + Đường kính: từ 2.0 2.5; 3.0; 4.0 và 5.0 mm. + Chiều dài Catheter khả dụng: 85 cm / 150 cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Lòng ống lumen kép, có khả năng chống gấp khúc tốt. - Thiết kế OTW. Đầu tip mềm, thuôn dần không gây tổn thương. - 2 dấu cản quang chất liệu Platinum-Iridium. - Hạn sử dụng: 3 năm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 11135, CE (Châu Âu).	Cái	10		
444	Bóng nong mạch ngoại vi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng bán đàn hồi, phủ lớp ái nước. Được làm từ Polyamide. Bóng 3 nếp gấp. - Kích cỡ: + Đường kính dây dẫn tối đa: 0.035" (0.89mm). + Kích thước trục: 5F (1.65mm) / 6F (1.98mm) / 7F (2.31mm). + Áp suất định mức (NP): 8 bar (0.8 MPa). + Áp suất vỡ bóng (RBP): 9 - 14 Bar. + Tương thích với sheath mở đường 5F - 7F. + Thời gian xả bóng: < 12 giây. + Chiều dài bóng: từ 20 mm đến 200 mm. + Đường kính: từ 4.0 mm đến 12.0 mm. + Chiều dài Catheter khả dụng: 85 cm / 135 cm. 2. Tính năng, công nghệ: Lòng ống lumen kép, có khả năng chống gấp khúc tốt, đầu tip mềm, thuôn dần không gây tổn thương, 2 dấu cản quang chất liệu Platinum-Iridium. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 11135, CE (Châu Âu)	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
445	Bóng nong mạch ngoại vi đa chức năng	1. Thông số kỹ thuật: Bóng nong mạch ngoại vi đa chức năng bao gồm 3 phần: Ống thông hỗ trợ, dụng cụ nong và bóng can thiệp ngoại biên có thể điều chỉnh kích cỡ. - Ống thông hỗ trợ: với vật liệu PTFE, cho phép bơm cản quang ở vị trí tổn thương và cấu tạo phủ polymer dạng bện chống biến dạng. - Dụng cụ nong : với đầu tip của dụng cụ nong làm bằng vật liệu thép không gỉ và đầu có hình dạng thuôn ô-liu dễ dàng di chuyển và quan sát. - Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu bằng SCP (Semi-Crystalline Polymer) với kích thước đa dạng: - Hệ thống 4F (tương thích dây dẫn 0.014”): + Đường kính: 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180 mm. + Áp lực thường (NP): 8atm, áp lực tối đa (RBP): 14atm-16atm. - Hệ thống 6F (tương thích dây dẫn 0.018”): + Đường kính: 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm, 7mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm (đối với đường kính 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm) và 20mm-100mm (đối với đường kính 7.0mm). + Áp lực thường (NP): 6atm, áp lực tối đa (RBP): 12atm-14atm. Hệ thống tương thích với dây dẫn 0.014” và 0.018”. 2. Tính năng, công nghệ: + Ống thông hỗ trợ: với vật liệu PTFE, cho phép bơm cản quang ở vị trí tổn thương và cấu tạo phủ polymer dạng bện chống biến dạng. + Dụng cụ nong : với đầu tip của dụng cụ nong làm bằng vật liệu thép không gỉ và đầu có hình dạng thuôn ô-liu dễ dàng di chuyển và quan sát. + Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu bằng SCP (Semi-Crystalline Polymer) với kích thước đa dạng, có thể điều chỉnh được độ dài. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	30		
446	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	1. Thông số kĩ thuật - Bóng phủ thuốc Paclitaxel - Liều lượng thuốc: 3.0 µg/mm2 - Đường kính bóng: 2.0, 2.5, 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm - Chiều dài bóng: 40, 60, 80, 120, 150 mm 2. Tính năng, công nghệ - Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.017" (0.43 mm) - Cấu trúc vi tinh thể hình kim của Paclitaxel hoạt động như một kho dự trữ chứa thuốc và duy trì giải phóng liên tục trong 30 ngày. - Cấu trúc truyền thuốc ở cấp độ phân tử: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) - Vùng phủ thuốc: Phần hình trụ và đoạn thuôn lại của bóng 2 dải marker cản quang Platinum Iridium 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE (Châu Âu)	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
447	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide, được phủ thuốc Paclitaxel 3,0µg/mm². - Kích cỡ: + Khẩu kính đầu Tip: 0.22 inch (0.55mm). + Đường kính dây dẫn tối đa: 0.018 inch (0.46mm). + Ống thông tương thích: 4F, đường kính trong tối thiểu 0.052 inch. + Áp suất định mức 7 bar. Áp suất vỡ bóng 13 bar (Ø2.00-3.00), 12 bar (Ø4.00-6.00), 11 bar (Ø7.00). + Chiều dài Bóng (mm): 40, 60, 80, 120, 150. Đường kính bóng (mm): 2.00, 2.50, 3.00, 4.00, 5.00, 6.00, 7.00. 2. Tính năng cồng nghệ: - Thiết kế OTW. Bóng 3 nếp gấp. - Lớp phủ bóng: Hóa dược phẩm (API) – thuốc Paclitaxel (Tá dược) – n-Butyryl-tri-n-hexyl citrate (BTHC). - 2 dấu cản quang chất liệu Platinum-Iridium. - Hạn sử dụng: 3 năm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 11135, CE (Châu Âu).	Cái	65		
448	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus 1,0µg/mm2 tương thích dây dẫn 0,018"	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus 1,0µg/mm2 - Kết hợp giữa thuốc sirolimus và polymer phân hủy sinh học: tạo thành hàng triệu hệ thống phân phối thuốc chính xác. - Thời gian giải phóng thuốc lên đến 90 ngày. - Sử dụng công nghệ kết dính tế bào (công nghệ lipid lưỡng tính) giúp liên kết thuốc sirolimus và polymer với bề mặt bóng, bảo vệ chúng trong quá trình đưa bóng vào và nong bóng. Tối ưu hóa việc chuyển thuốc sirolimus và polymer tới mô và tối đa hóa sự hấp thu sirolimus của tế bào. - Thiết kế ống thông: OTW, Chiều dài ống thông khả dụng: 135cm. - Tương thích dây dẫn: 0,018” - Đầu tip: 0,021" - Tương thích Introducer Sheath 5Fr đối với đường kính bóng từ 2,00 - 3,00mm; 6Fr đối với đường kính bóng từ 3,50 - 5,00mm; 7Fr đối với đường kính bóng từ 6,00 - 7,00mm - Áp suất bóng danh nghĩa: 6bar - Áp suất nổ định mức: 12bar đối với các cỡ 20-40mm; 10bar đối với các cỡ 60-150mm: - Đường kính bóng tối thiểu đủ các cỡ: 2mm, 2,50mm, 3mm, 3,50mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm. - Chiều dài bóng tối thiểu đủ các cỡ: 20mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. - Đường kính bóng < 5mm có tối đa 3 nếp gấp. - Đường kính bóng ≥ 5mm có tối đa 5 nếp gấp. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
449	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus 1.0µg/mm2	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus 1.0µg/mm2 - Thiết kế ống thông: Over - the - wire (OTW), Chiều dài ống thông khả dụng: 135cm - Tương thích dây dẫn: 0.018” - Đầu tip: 0.021" - Tương thích Introducer Sheath 5Fr đối với đường kính bóng từ 2.00 - 3.00mm; 6Fr đối với đường kính bóng từ 3.50 - 5.00mm; 7Fr đối với đường kính bóng từ 6.00 - 7.00mm - Áp lực thường: 6bar - Áp lực nổ: 12bar đối với bóng có chiều dài 40mm ; 10bar đối với bóng có chiều dài 60-150mm: - Đường kính bóng: 2.0mm, 2.50mm, 3.0mm, 3,50mm, 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm, 7.0mm - Chiều dài bóng: 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm 2. Tính năng, công nghệ: - Kết hợp giữa thuốc sirolimus và polymer phân hủy sinh học (PLGA): tạo thành hàng triệu hệ thống phân phối thuốc chính xác. - Thời gian giải phóng thuốc lên đến 90 ngày. - Sử dụng công nghệ kết dính tế bào (công nghệ lipid lưỡng tính) giúp liên kết thuốc sirolimus và polymer với bề mặt bóng, bảo vệ chúng trong quá trình đưa bóng vào và nong bóng. Tối ưu hóa việc chuyển thuốc sirolimus và polymer tới mô và tối đa hóa sự hấp thu sirolimus của tế bào. Lớp thuốc Sirolimus và polymer phủ dày ~10µg trên toàn bộ bề mặt bóng. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		
450	Bóng nong mạch ngoại vi tương thích dây dẫn 0,018"; đường kính từ 2 - 5mm, chiều dài 20 - 150mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide. Trục ống thông làm bằng nhựa Polyamide, - Thông số: + Đường kính dây dẫn đường tối đa 0,018 inch (0,46 mm), sheath dẫn đường 4F. Chiều dài ống thông: 85 cm, 135 cm và 150 cm. Đường kính bóng: 2.00; 2.50; 3.00; 4.00; 5.00 (mm), chiều dài bóng: 20, 30, 40, 60, 80, 120, 150 (mm). 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch ngoại vi áp lực thường vật liệu hợp chất nhựa Polyamide (Proprietary polyamide compound), có gắn 2 dấu cản quang platinum-iridium. Dạng trục ống đôi giúp hạn chế tối đa hiện tượng xoắn ống thông "kinking", giúp tiếp cận sang thương dễ dàng, biên dạng đầu tip nhỏ 0,022 inch (0,55mm). Số nếp gấp bóng: 3 nếp với đường kính từ 2,0 đến 2,5mm; 5 nếp với đường kính từ 3,0 đến 5,0mm.	Cái	40		
451	Bóng nong mạch vành	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng chất liệu polyamide với đường kính đầu gần ≥ 1.95F, đầu xa ≥ 2.7F. - Áp lực thường 8atm, áp lực vỡ bóng trung bình ≥ 22atm. - Chiều dài ống thông ≤140cm. - Đường kính bóng từ ≤1.5mm đến ≥ 4.0mm. - Chiều dài bóng từ ≤ 8mm đến ≥ 40mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	124		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
452	Bóng nong mạch vành ái nước hợp chất Polyamide đường kính 1.5mm (dài 10, 15, 20, 25, 30mm), đường kính từ 2 - 4mm (dài 10 - 40mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp chất Polyamide, 2 dấu cản quang bằng Platinum Iridium - Thông số: đường kính 1.5mm: dài từ 10, 15, 20, 25, 30mm, đường kính từ 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00 mm: dài 10, 15, 20, 25, 30, 40 mm 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch vành bán đáp ứng (Semi-Compliant), ái nước, gấp 3 nếp	Cái	161		
453	Bóng nong mạch vành áp lực 35 atm đường kính 1,5-4,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Grilamid L25 Polyamide 12 - Kích thước: Đường kính 1,5; 2,0, 2,5; 3,0; 3,5; 4,0; 4,5mm; dài 10, 15, 20mm. - RBP 35 atm. - Khẩu kính đầu vào sang thương 0,016". - 2 marker Platinium. 2. Tính năng, công nghệ: - Tính năng: Cấu trúc bóng kép (2 lớp) có độ đàn hồi tuyến tính, không gây hiện tượng dog-boning. Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng. - Công nghệ: Hai nếp gấp trong đường kính mạch nhỏ, Ba nếp gấp đối với đường kính mạch vừa.	Cái	330		
454	Bóng nong mạch vành áp lực cao 3 nếp gấp đường kính từ 2 - 5mm, dài 8 - 30mm tương thích dây dẫn 0,014"	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Non-compliant polyamide - Kích thước: + Đường kính: 2.00 - 5.00mm, Chiều dài: 8 - 20mm. Chiều dài catheter 1450mm, trục xa 2.8Fr, trục gần 2.0Fr. Tiết diện đi qua tổn thương 0,017". Đường kính trong tối thiểu guiding catheter 5Fr, đường kính ngoài tối đa guide wire 0,014" 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng 3 nếp gấp, bền trong điều kiện áp lực cao, phủ hydrophilic. Hai marker bằng Pl/Ir tại 2 đầu bóng.	Cái	160		
455	Bóng nong mạch vành áp lực cao các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu bóng Non-compliant polyamide. Phủ Hydrophilic - Kích thước: RBP 21 bar (Ø 2.0, 2.5, 2.75, 3.0), RBP 19 bar (Ø 3.25, 3.5, 4.0, 4.5). NP 12 bar. Đầu Tip thuôn gọn 3 mm. Khẩu kính vào tổn thương nhỏ 0,016"(0,40 mm). Đầu xa bóng 0,023"(0,58mm), đầu gần bóng 0,025" (0,63mm). Trục gần 1,9F (0,64 mm), Trục xa 2,7F (0,90 mm). Chiều dài catheter 154cm. Loại RX. Thời gian xẹp bóng 4 giây (Ø 3,0 và L 20). 2. Tính năng, công nghệ: Bóng không đàn hồi không bị giãn nỡ theo chiều dọc, không bị biến dạng ngay cả tại áp lực vỡ bóng, bơm xả nhiều lần. Tỉ lệ nở bóng ít hơn 1% giữa NP và RBP.	Cái	250		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
456	Bóng nong mạch vành áp lực cao đường kính 1,5-5,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Pebax, phủ lớp ái nước Hydrophilic. - Chủng loại: Bóng nong áp lực cao (Non-Compliant). - Độ dài taper: khoảng 3 mm. - Entry profile: 0,020 inch - Crossing profile: 0,027 inch - Nominal: 12 atm. - RBP: 18 atm. - Đường kính: 1,5; 2,0; 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,25; 3,5; 3,75; 4,0; 4,5; 5,0mm. - Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Sử dụng công nghệ bóng Crossflex đa lớp. - Mũi tròn, trơn láng dễ thao tác qua sang thương vôi hóa và khung stent. - Điểm đánh dấu (Markers): thép Tungsten uốn cong được. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	400		
457	Bóng nong mạch vành áp lực cao đường kính 1.5 - 4.0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu bóng Grilamid L25 nat PA 12, bóng 3 nếp gấp phủ lớp ái nước tiết diện mảnh gọn giúp tăng cường khả năng luồn qua tổn thương. - Đầu tip mềm và bo tròn kích thước 0.017" giảm thiểu tổn thương cho thành mạch máu. - Đoạn gần 2.0 F. - Đoạn xa 2.6F (cho bóng 2.0-3.25mm) / 2.7F (cho bóng 3.5-5.0mm). - Tương thích ống thông dẫn đường tối thiểu 5.0 Fr hoặc lớn hơn. - Tương thích dây dẫn 0.014". - Chiều dài hiệu dụng 140 cm. - Áp suất định danh: 12 atm. - Áp suất vỡ định mức: 22atm (cho bóng 2.0~4.0mm) / 20atm (cho bóng 4.5~5.0mm). - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm. - Chiều dài: 6, 8, 9, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 30 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ống Hypotube bằng thép không gỉ 304 phủ PTFE. - Đầu tip bằng Pebax 5533. - Thân ngoài đoạn xa bằng Nylon 11. - Thân trong đoạn xa gồm ba lớp HDPE, LDPE, Nylon. - Đầu nối bằng Makrolon 2858. - Kiểu thiết kế: Trao đổi nhanh, Non-Compliant. - 2 vạch cản quang Platinum. - Không chứa Latex, không gây sốt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	430		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
458	Bóng nong mạch vành áp lực cao phủ lớp ái nước, chất liệu Nylon, đường kính bóng từ 2.25mm đến 4.5mm, chiều dài bóng từ 6mm đến 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng Nylon - Áp suất NP (hoạt động) 12 bar. Áp suất RBP (Tối đa) 20 bar - Khẩu kính bóng đầu vào 0.016" (0.40mm) - Đầu gần thân 2,0F, đầu xa thân 2.7F . - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.024" - Đường kính bóng 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.25, 4.5 mm. - Chiều dài bóng 6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30 mm 2. Tính năng công nghệ: - Bóng nong mạch vành có lớp phủ ái nước chọn lọc được cấp bằng sáng chế, có xen kẽ phần không phủ ái nước làm giảm sự trơn trượt của bóng sau khi nong. Marker bằng platinum - iridium (Ø1.25mm và Ø1.5mm chỉ có 1 marker). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	50		
459	Bóng nong mạch vành áp lực cao tất cả các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu không giãn nở, marker làm bằng Platinum, lớp phủ ái nước - Thông số: Tip profile siêu nhỏ 0,017", Crossing profile nhỏ 0,031". 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch vành áp lực cao với hệ thống mang bóng Bi-Segment hoặc tương đương.	Cái	110		
460	Bóng nong mạch vành áp lực cao WILMA-NC (Tất cả các size)	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính đầu bóng: 0.016" (0.41mm). - Đường kính: 2.00mm - 5.0mm, dài 6mm - 30mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu tip bóng Radiopaque, 2 marker Pt/Ir tăng độ hiển thị, thân phủ Hydrophilic có chọn lọc và PTFE tăng khả năng trượt. Thời gian xẹp bóng < 8 giây. Chất liệu Polyamied nhiều lớp, bóng 3 nếp gấp. - Áp suất NP (hoạt động): 12 atm; Áp suất RBP (tối đa): 20atm & 18atm cho đường kính 5.00mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	50		
461	Bóng nong mạch vành áp lực cao, chất liệu Polyamide resin	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Polyamide resin - Đường kính: 2.0 - 4.5mm - Chiều dài: 8, 12, 16, 21, 30mm - Áp lực bơm bóng: 12 bar, áp lực nổ bóng: 20 - 22 bar - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm - Chiều dài vai bóng 1,5mm, tạo góc 70 khi bơm bóng - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0,50 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - 2 markers cản quang.	Cái	200		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
462	Bóng nong mạch vành áp lực cao, có lớp phủ bôi trơn ưa nước, đường kính 2.0-5.0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide 12. - Áp lực vỡ bóng ≥ 20atm. - Kích thước: Đường kính 2.0mm -5.0mm, dài 6mm - 27mm, đầu bóng (tip profile) 0.015'. - Độ giãn nỡ giữa áp lực tròn bóng và áp lực vỡ bóng: 5-7%. - Loại 3 nếp gấp (bóng 2.0-3.75mm), 5 nếp gấp (bóng 4.0-5.0mm). 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch vành áp lực cao, Công nghệ sản xuất bóng PowerTrac. Kĩ thuật MiniWrap hoặc tương đương cho đường kính vai bóng nhỏ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k) (Premarket Notiication)	Cái	50		
463	Bóng nong mạch vành áp lực cao, độ dài catheter 143cm đường kính bóng từ 2,5-4,5 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide, phủ lớp ái nước Polyethylene oxide, Polyvinylpyrrolidone. - Được đánh dấu cản quang cả hai đầu. Chiều dài điểm đánh dấu 1.00mm, vai bóng dạng hình chuông. - Chiều dài catheter 143cm, đường kính ngoài đầu gần 2.1F/0.69mm. Đường kính ngoài đầu xa: 2.45F/0.81mm (2.50mm), 2.5F/0.83mm (2.75-3.50mm), 2.6F/0.86mm (3.75-5.00mm), Có điểm đánh dấu độ sâu 90cm và 100cm tính từ đầu tip. Đường kính đầu típ 0.016 inch. 2. Tính năng, công nghệ: - Tương thích dây dẫn 0.014inch. - Đường kính bóng từ 2.50 - 4.0mm, độ dài bóng 8,10,12,15mm, đường kính 4.5 độ dài bóng 8mm. - Áp lực thường 12Atm, áp lực vỡ bóng 23Atm (2.5mm-4.0mm)/ 20atm (4.5mm) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS (tại các nước tham chiếu).	Cái	490		
464	Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính đầu vào tổn thương nhỏ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng: Pebax và Nylon - Đường kính đầu vào (entry profile): ≤ 0.0155 inch - Đường kính bóng: 2.0mm - 5.0mm - Chiều dài bóng: 8, 12, 15, 20mm. - Áp lực định mức (NP): 12atm. Áp lực tối đa (RBP): 20atm (Ø4.5mm - Ø5.0mm), 22atm - Chiều dài khả dụng: 145cm 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ bóng 2 lớp, bóng 3 nếp gấp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	70		
465	Bóng nong mạch vành áp lực cao, sử dụng cho những tổn thương khó canxi hoá, đường kính từ 2.0 - 5.0mm, chiều dài từ 6.0 - 30mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng Nylon Blend giúp bóng chịu áp lực tốt, thành bóng mỏng hơn hỗ trợ tốt trong những trường hợp tổn thương khó canxi hoá, hai marker metalic Platinum Iridium cản quang - Kích thước: Đầu Ultra-low tip profile 0,016". Chất liệu đàn hồi (compliance) 7%. Bóng áp lực cao NP 12 atm, RBP (áp lực vỡ bóng) 20 atm. Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm, chiều dài từ 6.0mm đến 30mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu Ultra-low tip được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
466	Bóng nong mạch vành áp lực NP 10-12 atm, RBP 21 atm, đường kính 1,5-4,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Grilamid L25 Polyamide 12 - Kích thước: 1,5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4,0; 4,5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. - Khẩu kính đầu vào sang thương là 0,016". - Khẩu kính băng qua sang thương là 0,022" (đối với bóng đường kính 1,5mm). - Chất liệu marker cản quang bằng Platinum. - Áp lực NP 10-12 atm, RBP 21 atm. 2. Tính năng, công nghệ: - Có phủ lớp ái nước (đối với bóng có đường kính từ 1,5-2,5 mm). Bóng có 1 marker (cho chiều dài 6mm), 2 marker (cho các chiều dài còn lại). - Công nghệ gấp: bóng 2 nếp gấp cho đường kính 1,5mm, bóng 3 nếp gấp cho đường kính 2,0-4,5mm.	Cái	354		
467	Bóng nong mạch vành áp lực thấp, vật liệu Grilamid L25, có điểm đánh dấu bằng vàng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Bóng Grilamid L25. 2 điểm đánh dầu bằng vàng. + Thân đoạn gần: thép không gỉ phủ AISI 304. + Thân đoạn xa: Polyamide 3 lớp kết hợp thân với lòng trong được gia cố. + Phủ Hydrophilic. + Đầu bóng: Pebax. - Kích thước: + Ống thông tương thích: 5F. Dây dẫn tương thích: 0,014"". + Chiều dài Catheter: 144cm. Kích cở đầu vào: 0,017". + Áp lực bình thường (NP): 8 atm. Áp lực vỡ bóng (RBP): 16 atm.	Cái	204		
468	Bóng nong mạch vành áp lực thường	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch vành, vật liệu Polyamide (nylon). - Kích cỡ: đường kính từ 1.25 mm - 5.00 mm, chiều dài 10-55 mm. - Entry profile 0.017” (0.43 mm). - Đường kính thân bóng vượt tổn thương 0.025" (0.64 mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Thân đẩy bóng phủ Hydrophilic ái nước. Hai nốt cản Xquang Platinium Iridium. - Ống thông tương thích 5F / 0.056”. Đối với đường kính bóng 5.00 mm sử dụng ống thông 6F. - Áp lực trung bình 8 atm. Áp lực vỡ định mức 18 atm. Áp lực vỡ định mức 12 atm đối với đường kính bóng 5.00 mm. - Hệ thống đưa bóng Rapid Exchange (RX) có cổng trao đổi nhanh. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
469	Bóng nong mạch vành áp lực thường 3 nếp gấp, phủ lớp ái nước, đường kính 1.2 - 5.0mm, dài 6 - 30mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Pebax, đa lớp. Điểm đánh dấu là Flexible Tungsten mềm dẻo - Kích thước: Tiết diện nong bóng 0.021 inch. Áp lực định danh 8 atm. Áp lực vỡ bóng tối đa 14 atm. Đường kính 1.2 -5.0mm, dài 6 - 30mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng có đầu chóp thuôn nhỏ, mềm mại, bóng đa lớp và thân truyền lực tốt. Dạng 3 nếp gấp. Liên tục không gán đoạn từ gốc đến đầu xa, tạo cảm giác chính xác khi đi qua sang thương khó, giúp nhìn rõ khi đi qua sang thương ngoằn ngoèo, trơn láng dễ đi qua các tổn thương phức tạp. Số điểm đánh dấu trên bóng: Đối với bóng 1.2 đến 1.5 mm và các bóng chiều dài 6 mm có 1 điểm, và các bóng còn lại có 2 điểm đánh dấu. . - Công nghệ làm giảm tiết diện ngang ban đầu cũng như thiết diện đầu chóp giúp dễ dàng tiếp cận những tổn thương rắn chắc	Cái	370		
470	Bóng nong mạch vành áp lực thường bán đàn hồi, sử dụng cho những tổn thương khó	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng Nylon/Pebax giúp bóng chịu áp lực tốt, hai marker Tungsten. Chất liệu bán đàn hồi (semi-compliance) 10-15% - Kích thước: Thời gian xả bóng trung bình <3s. Đầu Ultra-low tip profile 0,016" Shaft lenght (Chiều dài hữu dụng) dài 142cm, đường kính nhỏ nhất 2.0F. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu Ultra-low tip profile được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch.	Cái	110		
471	Bóng nong mạch vành áp lực thường có lớp phủ bôi trơn ái nước các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Pebax 7033. - Đường kính thân bóng vượt tổn thương ≤ 0.027". - Áp lực vỡ bóng ≥ 14atm. - Kích thước: + Đường kính 1.5mm - 4.0mm, dài 6mm - 30mm. Độ giãn nở giữa áp lực tròn bóng và áp lực vỡ bóng (từ 5.92% đến 8.05%). + Loại 2 nếp gấp (bóng 1,5mm), 3 nếp gấp (bóng 2-3.5mm), 5 nếp gấp (bóng 3.75-4mm). + Đầu bóng (tip profile) 0,016" 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong mạch vành áp lực thấp, lớp phủ bôi trơn ưa nước Dura - Trac hoặc tương đương . Kĩ thuật MiniWrap hoặc tương đương cho đường kính vai bóng nhỏ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k) (Premarket Notiication)	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
472	Bóng nong mạch vành áp lực thường đàn hồi, nguyên liệu Pebax, đa lớp, phủ lớp ái nước, đường kính 2,25mm đến 5.0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Pebax, phủ lớp ái nước Hydrophilic. - Đầu vào (Tip): 0.017 inch (3.00 mm Ø) - Tiết diện nong bóng (Crossing Profile): trung bình 0.021 inch (3.00 mm Ø), tối đa 0.023 inch - Áp lực định danh: 8 atm. - Áp lực vỡ bóng tối đa: 14 atm - Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm. - Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Chủng loại: Bóng nong mềm (Semi-Compliant). - Công nghệ bóng Crossflex đa lớp và Slim Seal - Thiết kế 3 nếp gấp (Tri-fold design). - Điểm đánh dấu (Markers): tungsten linh hoạt 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	130		
473	Bóng nong mạch vành áp lực thường phủ lớp ái nước, chất liệu Pebax, đường kính bóng từ 1.25mm đến 5.0mm, chiều dài bóng từ 6mm đến 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng Pebax - Áp suất NP (hoạt động) 6 bar. Áp suất RBP (Tối đa) 14 -16 bar - Khẩu kính bóng đầu vào 0.016" (0.40mm) - Đầu gần thân 2,0F, đầu xa thân 2.7F . - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.024" - Đường kính bóng 1.25, 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0mm. - Chiều dài bóng 6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30 mm 2. Tính năng công nghệ: - Bóng nong mạch vành có lớp phủ ái nước chọn lọc được cấp bằng sáng chế, có xen kẽ phần không phủ ái nước làm giảm sự trơn trượt của bóng sau khi nong. Marker bằng platinum - iridium (Ø1.25mm và Ø1.5mm chỉ có 1 marker). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	30		
474	Bóng nong mạch vành áp lực thường, bán đàn hồi, bóng có 2 nếp gấp (đường kính 1.0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1.25 - 4.0mm) và thân ống xoắn ké, dài 5 - 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng (Property pebax) được phủ 2 lớp Hydrophilic bằng sóng siêu âm, có marker bằng Pt/Ir - Kích thước: Tip profile 0,016". Hai marker (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0-1.75mm). Đường kính 1.0 mm - 4.0 mm. Chiều dài 5mm - 30 mm. NP 6 atm, RBP 14atm 2. Tính năng, công nghệ: Bóng có 2 nếp gấp (đường kính 1.0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1.25 - 4.0mm) và thân ống xoắn kép 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	580		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
475	Bóng nong mạch vành áp lực thường, đường kính 1.0 - 4.0mm. Chiều dài 5 - 40mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nong (Polyamide), đầu tip (Elastomer), lõi dây dẫn (thép không gỉ) - Kích thước: + Áp lực định mức 6atm. Áp lực tối đa 14atm (với cỡ bóng ≤ 3,0mm) + Entry profile 0,41mm rất linh hoạt. Crossing Profile 0,58mm + Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip (bonding part) chỉ 0,4mm + Điểm đánh dấu cản quang dài 0,8mm và dày 25µm + Đường kính trục 1,9Fr đoạn gần, 2,4Fr - 2,7Fr đoạn xa. Độ dài trục 145 cm + Kích thước bóng, đường kính 1.0mm, 1.25mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm. Chiều dài 5mm, 10mm,15mm, 20mm, 30mm, 40mm 2. Tính năng, công nghệ: Số điểm cản quang định vị bóng: đơn hoặc đôi, đầu tip được đánh dấu đỏ. Đoạn xa được phủ lớp ái nước M Coat	Cái	460		
476	Bóng nong mạch vành áp lực thường, đường kính đầu vào tổn thương nhỏ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng: Pebax - Đường kính đầu vào (entry profile): ≤ 0.0155 inch - Đường kính bóng: 1.5mm - 4.0mm - Chiều dài bóng: 9, 12, 15, 20, 25,30, 35mm - Áp lực định mức (NP): 6atm. Áp lực tối đa (RBP): 12atm (Ø4.0mm), 14atm - Chiều dài khả dụng: 145cm 2. Tính năng, công nghệ: Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), bóng 3 nếp gấp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	70		
477	Bóng nong mạch vành áp lực tối đa 20atm đường kính 2,0 - 6mm	1. Thông số kỹ thuật: - Áp lực tối đa 20atm. - Tip profile= 0,017", crossing profile: 0,031inch. - Chất liệu bóng lớp ngoài là Nylon, lớp trong bằng Pepax. - Có vạch kép đánh dấu (marker) platinum iridium giúp tăng khả năng quan sát. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment. - Đường kính: 2,0 - 6mm, chiều dài: 6 - 30mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
478	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Bóng Polyether block amide. + Catheter có gắn bóng loại RX bán đàn hồi, chất liệu đánh dấu cản quang Platinum - Iridium có độ dài 1.0mm. + Lớp phủ siêu ái nước chất liệu Polyvinylpyrrolidone, Polyethylene oxide. - Kích cỡ: + Chiều dài catheter 143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.5F. Loại 1.0mm có 1 maker, loại 1.5mm và ≥ 2.0mm có 2 marker (Loại ≥ 2.0mm vai bóng hình chuông). + Đường kính bóng 1.0mm có độ dài bóng 5mm. + Đường kính bóng: 1.5mm có độ dài bóng 12mm. + Đường kính bóng: 2.0mm, 2.5mm có các độ dài bóng 12,15,20mm. + Đường kính bóng: 3.0mm có độ dài bóng 15mm. + Bóng 1.0 - 1.5mm có 2 nếp gấp. + Bóng 2.0 - 3.0mm có 3 nếp gấp. + Crossing profile (3.0mm) 0.84mm. + Đường kính đầu típ 0.39mm (0.015 inch). + Áp lực thường 6Atm, Áp lực vỡ bóng 14Atm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng nong các đoạn hẹp của động mạch vành hoặc hẹp mạch nối bắc cầu. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS (tại các nước tham chiếu).	Cái	50		
479	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu áp lực cực đại lên tới 20atm, làm bằng vật liệu polyamide, đường kính 1.5mm-4.5mm, chiều dài 10-15-20mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamid - Kích thước: Típ entry profile 0,017". Size 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm, Size 3.5-4.5mm chiều dài đầu tip 2mm. Đường kính 1.5mm- 4.5mm, chiều dài 10-15-20mm. Áp lực tối đa 20atm. Catheter dài 138cm 2. Tính năng, công nghệ: Hoạt động như bóng bán đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm.	Cái	50		
480	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực cao 21atm với 16 điểm nổi trên 4 dãy của thân bóng, đường kính 2,5-4,0mm	Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực RBP lên đến 21atm - Có 16 điểm nổi trên 4 dãy của thân bóng giúp chống trượt. - Đầu tip 4mm thon gọn và linh hoạt. Entry profile 0,017". Vật liệu: semi-compliant polyamide. NP: 11atm; RBP: 21atm. Chiều dài khả dụng: 138cm - Đường kính: 2,5; 3,0; 3,5; 4,0mm. Chiều dài: 8, 12,16mm.	Cái	50		
481	Bóng nong mạch vành bóng 3 nếp gấp áp lực cao phủ hydrophilic. Đường kính 2,00 - 5,00mm	Thông số kỹ thuật: -Vật liệu bóng non-compliant polyamide. Bóng 3 nếp gấp, bền trong điều kiện áp lực cao, phủ hydrophilic. Hai marker bằng Pl/Ir tại 2 đầu bóng. - Đường kính: 2,00 - 5,00mm, Chiều dài: 8 - 20mm. Chiều dài catheter 1450mm, trục xa 2,8Fr, trục gần 2,0Fr. - Tiết diện đi qua tổn thương 0,017". - Đường kính trong tối thiểu guiding catheter 5Fr, đường kính ngoài tối đa guide wire 0,014".	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
482	Bóng nong mạch vành bóng 3 nếp gấp, phủ hydrophilic, đường kính 2,00 - 5,00mm	Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: semi-compliant polyamide. Bóng 3 nếp gấp, phủ hydrophilic. Hai marker bằng Pl/Ir tại 2 đầu bóng. Lòng catheter đoạn xa phủ PTFE. - Đường kính: 1,0-5,0mm + ĐK: 1,00mm chiều dài 5-20mm + ĐK: 1,25-1,50mm chiều dài 10-20mm + ĐK: 2,00-4,00mm chiều dài 10-40mm + ĐK 4,50-5,00mm chiều dài 10-25mm - Chiều dài khả dụng 1450mm. Entry profile: 0,017" - NP: 7atm (1,50mm), 8atm (2,00-4,00mm) - RBP: 15atm (1,50mm), 16atm (2,00-3,50mm), 14atm (3,75mm-4,00mm).	Cái	160		
483	Bóng nong mạch vành chất liệu OptiLEAP được phủ lớp ái nước Zglide hoặc tương đương, đường kính 1.2-4.0mm, chiều dài 8-30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: OptiLEAP có dãn nở, được phủ lớp ái nước Zglide với hệ thống mang bóng Bi-Segment. Maker làm bằng Platinum. - Kích thước: Đường kính 1.2-4.0mm, chiều dài 8-30mm. Tip profile siêu nhỏ 0.017", Crossing profile nhỏ 0.026"	Cái	50		
484	Bóng nong mạch vành chất liệu Polyamide resin 1,5 - 4,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide resin. - Tráng phủ Hydrophilic. - Áp lực nổ bóng cao vượt trội: 20 - 22 bar; Áp lực bơm bóng: 12 bar. Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0,43mm. - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0,855mm. - Đường kính: 1,5 - 4,5mm (có loại ,25 và ,75). - Chiều dài: 8, 10, 13, 15, 20, 30mm. - Thời gian xẹp bóng: 12 giây. - 2 markers cản quang. - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm. - Nếp gấp bóng: 2 nếp (1,5; 1,75mm); 3 nếp (≥ 2,0mm). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	304		
485	Bóng nong mạch vành chất liệu Polyamide resin đường kính nhỏ nhất 0,75 - 3,5mm	Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide resin. - Đường kính nhỏ nhất từ 0,75 - 3,5mm (có loại ,25 và ,75) - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0,399mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0,54mm - Bóng được phủ ái nước thế hệ mới - Chiều dài bóng: 4, 6, 10, 15, 20, 30mm - Áp lực bơm bóng: 6 atm. Áp lực nổ bóng: 14 atm - Marker cản quang: 1 marker (bóng dài 4 và 6mm); 2 markers (các chiều dài khác). - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm.	Cái	160		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
486	Bóng nong mạch vành chống trượt	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng: Nylon 12, gắn 3 thành tố nylon linh hoạt dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120 độ. - Chiều cao của thành tố 0.0155inch. có 3 nếp gấp, phủ lớp ái nước Polyvinylpyrrolidone. 2. Tính năng, công nghệ: - Tiết diện bóng (crossing profile): 1.16mm ~ 1.35mm. - Đường kính đầu tip: 0.0164inch. - Đường kính ngoài đầu gần: 2.1F/ 0.68mm. - Đường kínhngoài đầu xa: 2.6F/0.86mm. - Độ dài làm việc 142cm. - 2 điểm đánh dấu cản quang, chiều dài điểm đánh dấu: 1.00mm. - Có điểm đánh dấu độ sâu 90cm và 100cm tính từ đầu tip. - Áp lực thường 14Atm, áp lực vỡ bóng 24Atm. - Đường kính bóng 2.0 -> 4.0mm; độ dài bóng 13mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS (tại các nước tham chiếu).	Cái	420		
487	Bóng nong mạch vành chuyên dụng tắc nghẽn mãn tính kích thước 1,1-2,0mm	Thông số kỹ thuật: - Bóng chuyên cho sang thương tắc nghẽn mãn tính - Entry profile thấp 0,016" - RBP: 20atm - Chiều dài đầu tip 4mm và 1mm - Chiều dài của bóng ngắn nhất 5mm. - Vật liệu semi-compliant polyamide. Có 1 maker ở giữa hoặc ở đầu. Kích thước 1,1-2,0mm, chiều dài 5-20mm.	Cái	90		
488	Bóng nong mạch vành có dao cắt với 3-4 lưỡi dao, có lớp áo phủ ái nước. chiều dài 6 - 15 mm, đường kính 2.0 - 4.0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Có lớp áo phủ ái nước Z-Glide (hoặc tương đương) - Kích thước: Bóng nong mạch vành có dao cắt với độ cao của dao 0,005". Chiều dài 6 mm đến 15 mm. Đường kính 2.0 đến 4.0 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Bóng chuyên cho sang thương tắc nghẽn mãn tính. Có 1 maker ở giữa hoặc ở đầu. Số lượng lưỡi dao: 3 hoặc 4	Cái	20		
489	Bóng nong mạch vành có khẩu kính bóng 0,63 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide resin, tráng phủ Hydrophilic - Kích thước: + Khẩu kính đầu xa (entry profile) 0,42mm + Khẩu kính bóng (crossing profile) 0,63mm + Đường kính Ø1,2 - 3,5mm (có loại Ø ,25 và Ø ,75) + Áp lực tối đa 14 bar, Áp lực bơm bóng 6 bar + Thời gian xẹp bóng 9,6 giây + 2 markers cản quang + Chiều dài khả dụng Catheter 146cm	Cái	354		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
490	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép 3 nếp gấp bóng, đường kính 1.75 - 4 mm, chiều dài 10, 15, 20 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011", Chất liệu bóng Nylon. Lớp phủ ái nước ở đoạn xa và đầu tip, kháng nước trong lòng ống và bóng. - Kích thước: Tiết diện thâm nhập (crossing profile) 0.034 inch (Ø 3,0 mm). Đường kính trục gần 2.1F. Đường kính trục xa 2.7F. Chiều dài đầu tip 11 mm. Dây dẫn tương thích 0.014". Ống thông tương thích 5F. Đường kính bóng 1.75 - 4 mm. Chiều dài 10, 15, 20 mm. Áp lực thường 12 atm. Áp lực vỡ bóng 20 atm. 2. Tính năng, công nghệ: Hệ thống dây dẫn kép nong bóng tập trung lực hiệu quả. Có 3 nếp gấp bóng 3. Tính năng, công nghệ: CE (Châu Âu)	Cái	290		
491	Bóng nong mạch vành đường kính 0,85mm và 1,1mm dùng trong can thiệp CTO và các tổn thương hẹp, phủ lớp hydrophilic ưa nước	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính 0.85mm: Chiều dài 6mm - 15mm; Đường kính 1.1mm: Chiều dài 6mm - 20 mm. - Khẩu kính băng qua sang thương của đường kính 0,85mm và 1,1mm lần lượt là 0,0195" và 0,0205". NP là 10 atm. RBP là 21 atm. 2. Tính năng, công nghệ: Là loại bóng không giãn nở dùng trong can thiệp CTO và các tổn thương hẹp. Phủ lớp hydrophilic ưa nước cả bóng và thân đầu xa. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0,016".	Cái	110		
492	Bóng nong mạch vành đường kính 2-5mm, chiều dài 6-30mm	1. Thông số kỹ thuật: Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Vai bóng 3,0mm - Áp lực định mức ≥12atm. Áp lực tối đa≥ 22atm - Entry profile≤ 0,43mm - Độ dài trục khả dụng 145 cm - Có phủ ái nước Kích thước: - Đường kính 2,0- 5,0mm. - Chiều dài 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	500		
493	Bóng nong mạch vành đường kính thân bóng 0,0336 inch	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng: Nylon - Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. Đầu tip thuôn sát (Sub-zero tip) dài 1,5-2,5mm - Đường kính thân bóng 0,0336 inch (Ø 3,0 mm) - Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0,0172 inch. - Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước Invio (lòng trong ống). - Đường kính bóng: 1,75 – 5 mm. - Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. - Áp lực thường: 12 atm. - Áp lực gây vỡ bóng: 18, 20 atm. - Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE (Châu Âu).	Cái	654		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
494	Bóng nong mạch vành đường kính từ 0.85 - 4mm, chiều dài 5 - 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính thân bóng nhỏ: 0,0208 inch (bóng 0,85 mm). Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0,0159 inch (bóng 0,85 mm). Đường kính bóng: 0,85 – 4 mm. - Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài đầu tip: 1,5 - 2,5 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. - Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm (Ø1,75-4,0), 16 atm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế ống P-Tech tăng lực đẩy, chống xoắn vặn.. Thiết kế đầu tip sub-zero thuôn lại dành cho tổn thương hẹp nhất. - Lớp phủ ái nước hydro-X từ đầu tip đến lối ra exit port của dây dẫn, lớp phủ kị nước Invio lòng trong ống. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	754		
495	Bóng nong mạch vành đường kính từ 1 - 4mm, chiều dài 5 - 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nylon - Thông số: + Đường kính thân bóng (crossing profile) 0,0216 inch (Ø1 mm), 0,0306 inch (Ø3 mm) + Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile) 0,0164 inch (Ø1 mm). + Đường kính bóng 1 – 4 mm. Chiều dài bóng 5 – 30 mm. Chiều dài đầu tip 1.5 mm + Đường kính trục gần 1.9 F (Ø1.0 - 1.5 mm), 2.0 F (Ø1.75 - 4.0 mm). Đường kính trục xa 2.36 F (Ø1.0 - 1.75 mm), 2.55 F (Ø2.0 - 3.0 mm), 2.7 F (Ø3.25 - 4.0 mm) + Áp lực thường 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng 14 atm, 16 atm (Ø1 – 1,5 mm) 2. Tính năng, công nghệ: Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	300		
496	Bóng nong mạch vành khẩu kính bóng 0.58mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide resin, tráng phủ Hydrophilic - Thông số: + Khẩu kính đầu xa (entry profile) 0,4mm. Khẩu kính bóng (crossing profile) 0,58mm + Đường kính nhỏ nhất từ Ø1,0 - Ø4,0mm (có loại Ø ,25 và Ø ,75). Chiều dài bóng 6, 8, 10, 12, 15, 20, 30mm + Áp lực tối đa 14 atm, Áp lực bơm bóng 6 atm + Thời gian xẹp bóng 12 giây + Chiều dài khả dụng Catheter 146cm + Markers cản quang: 1 marker (1,0mm và 1,5 mm), 2 markers (≥ 2,00mm) + Nếp gấp bóng: 2 gấp (1,0mm, 1,5mm), 3 gấp (≥ 2,0mm)	Cái	284		
497	Bóng nong mạch vành loại áp lực cao 3 nếp gấp, thiết kế chóp bóng hình nón 30°, tương thích dây dẫn 0,014"	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon 12 có lớp phủ W-II ái nước lên đến 50cm trên thân ống (không phủ trên bóng). - Kích thước: Bóng nong mạch vành áp lực cao. Đường kính từ 2,0mm đến 4,5mm, chiều dài từ 8mm đến 25mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế 3 nếp gấp, thiết kế chóp bóng hình nón 30°. Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F.	Cái	160		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
498	Bóng nong mạch vành phá vôi hóa trong lòng mạch	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính bóng tối thiểu ≥ 1,5 mm, tối đa ≤ 3,5 mm. - Chiều dài định danh có sẵn của bóng nong > 12 mm. - Áp lực thường (NBR): ≥ 3 atm. - Áp lực vỡ bóng (RBP): ≥ 12 atm. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong mạch vành phá vôi hóa trong lòng mạch (Coronary Intravascular Calcium Lithotripsy Balloon) dựa trên năng lượng cơ học (lực Hertz Contact), có gắn hạt bán cầu kim loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	30		
499	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chất liệu Pebax 7233. - Đường kính bóng: 2.00mm (dài 10-30mm), 2.25mm (dài 10-35mm), 2.50mm-3.50mm (dài 10-45mm), 4.00mm (dài 10-40mm). - Đường kính thân đoạn xa: 2.6F, đoạn gần: 2.1F. - Áp lực định danh: 6 atm. - Áp lực tối đa: 16 atm (2.00-3.00mm), 14 atm (3.50-4.00mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Phủ thuốc Biolimus A9 với hàm lượng 3µg/mm2, chất mang Poly(ethylene oxide) - PEO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: NMPA (Trung Quốc), ISO 13485.	Cái	50		
500	Bóng nong mạch vành phủ thuốc paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng phủ thuốc Paclitaxel (2,0 µg/mm2), chất mang Acetyl Tributyl Citrat, bóng 3 nếp gấp. - Đường kính 2,00 - 4,00 mm dài 12 - 30mm. Khẩu kính đầu vào: 0,0167 inch. - Áp lực bơm bóng: NP - 6 atm. RBP: 14 atm (đường kính từ 2 - 3,25 mm), 12 atm (đường kính 3,5 - 4,0mm) 2. Tính năng, công nghệ: - Công nghệ phủ thuốc The TransPax hoặc tương đương - Ống thông loại Rapid exchange, phủ lớp ái lước Z-glide, cấu tạo bên trong Bi-segment 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	50		
501	Bóng nong mạch vành phủ thuốc paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng phủ thuốc Paclitaxel (2,0 µg/mm2), chất mang Acetyl Tributyl Citrat, công nghệ phủ thuốc The TransPax, bóng 3 nếp gấp. - Đường kính 2,00 - 4,00 mm dài 12 - 30mm. Khẩu kính đầu vào: 0,0167 inch. - Áp lực bơm bóng: NP - 6 atm. RBP: 14 atm (đường kính từ 2 - 3,25 mm), 12 atm (đường kính 3,5 - 4,0mm) - Ống thông loại Rapid exchange, phủ lớp ái lước Z-glide, cấu tạo bên trong Bi-segment 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
502	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, đường kính bóng 2.0-4.0 mm, dài 15-30 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide blend /Nylon 12, bóng 3 nếp gấp, loại RX. - Kích thước: Đường kính bóng (mm): 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,50; 4,00, Độ dài bóng (mm): 15, 20, 25, 30, - Khẩu kính xâm nhập tổn thương 0.016” - Thân đầu gần 1.8F, thân đầu xa 2.6F. - Áp lực vỡ bóng 16 bar (14 bar đối với bóng có đường kính 4,0 dài 20) - Có 2 marker bằng Platinum-Iridium để hỗ trợ định vị và có lớp phủ hydrophilic ở đầu xa - Lớp phủ thuốc paclitaxel 3.0 µg/mm2 trên bề mặt bóng. 2. Tính năng, công nghệ: - Công nghệ phủ thuốc SAFEPAX thế hệ thứ 3 hoặc tương đương giúp hạn chế việc mất thuốc. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	50		
503	Bóng nong mạch vành phủ thuốc sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng chất liệu polyamide với đường kính đầu gần ≥ 1.95F, đầu xa ≥ 2.7F. - Áp lực thường 8atm, áp lực vỡ bóng trung bình ≥ 22atm. - Chiều dài ống thông ≤140cm. - Đường kính bóng từ ≤1.5mm đến ≥ 4.0mm. - Chiều dài bóng từ ≤ 8mm đến ≥ 40mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	100		
504	Bóng nong mạch vành phủ thuốc sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng được phủ thuốc sirolimus trộn polymer với hàm lượng 1.4µg/mm2. - Thông số: Đường kính bóng từ : 1.5- 4.0mm. Chiều dài bóng: 10 - 40m. Áp lực trung bình 8atm, tiết diện qua tổn thương 0.017". 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
505	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,0µg/mm2	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,0µg/mm2, - Kết hợp giữa thuốc sirolimus và polymer phân hủy sinh học: tạo thành hàng triệu hệ thống phân phối thuốc chính xác. - Thời gian giải phóng thuốc lên đến 90 ngày. - Thiết kế ống thông: RX. Chiều dài ống thông khả dụng: 140cm; - Tương thích dây dẫn: 0,014" - Tương thích ống thông can thiệp: ≥ 5Fr đối với đường kính bóng từ 1,50-3,75mm; ≥ 6Fr đối với đường kính bóng từ 4,00-5,00mm - Áp suất bóng danh nghĩa: 6bar - Áp suất nổ định mức: 12bar - Đường kính bóng tối thiểu đủ các cỡ: 1,50; 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 3,75, 4,00, 4,5, 5,0mm. - Chiều dài bóng tối thiểu đủ các cỡ: 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40mm. - Đường kính bóng từ 2,00mm đến 4,00mm có tối đa 3 nếp gấp. 2. Tính năng, công nghệ: - Sử dụng công nghệ kết dính tế bào (công nghệ lipid lưỡng tính) giúp liên kết thuốc sirolimus và polymer với bề mặt bóng, bảo vệ chúng trong quá trình đưa bóng vào và nong bóng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	140		
506	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,27µg/mm², đường kính từ 1.5 - 4mm, dài từ 10 - 40mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyamide - Kích thước: đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc 1.27µg/mm² được phủ bằng công nghệ Nano	Cái	50		
507	Bóng nong mạch vành tẩm thuốc Paclitaxel (3,0µg/mm2), dây dẫn tương thích 0,014", đường kính 2 - 4mm, dài 10 - 30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: SCP (Semi-Crystalline Polymer) được phủ thuốc Paclitaxel (3.0µg/mm2) - Kích thước: + Khẩu kính bóng 00.17", có 3 nếp gấp. + Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014" + Chiều dài catheter bóng 140 cm. Catheter bóng loại chuyển giao nhanh (Fast-Exchange). + Đường kính 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0 mm và chiều dài 10, 15, 20, 25, 30 mm + Áp suất bình thường 7atm. Áp lực vỡ bóng 13atm (riêng 4.0 là 12 atm). 2. Tính năng, công nghệ: Vùng phủ thuốc là khoảng giữa 2 marker. Thuốc chống tăng sinh Paclitaxel được hấp thu trên Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC). Có nghiên cứu và thử nghiệm lâm sàng (hơn 1800 bệnh nhân) chứng minh hiệu quả lâm sàng cho tổn thương mới, tổn thương tái hẹp trong stent. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	174		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
508	Bóng nong mạch vành và cầu nối, dây dẫn tương thích 0,014", có lớp phủ ái nước (đường kính từ 1.25 - 2.0mm), có lớp kị nước (đường kính từ 2.5 - 4.0mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Semi Crystalline Co-Polymer có điểm đánh dấu (Maker típ) bằng Platinum-Iridium - Kích thước: + Bóng có 2 nếp gấp và 1 marker đối với size nhỏ 1,25-1,5mm, 3 nếp gấp và 2 marker đối với size 2,0-4,0 mm +Thân bóng với đường kính 1,25- 2,0 mm có lớp phủ đan xen ái nước để dễ dàng đi qua tổn thương hẹp khít + Thân bóng với đường kính 2,5 - 4,0 mm có lớp phủ đan xen kị nước để bung chính xác và chống trượt + Giảm tối đa đường kính thân đoạn xa và giảm 2% đường kính ngoài khiến tăng thêm 67% khoảng không ở lòng guide catheter để thực hiện kỹ thuật 6F Kissing Balloon + Điểm đánh dấu ở thân 92 cm từ đầu tip (đi đường cánh tay), 102 cm từ đầu tip (đi đường đùi) + Đường kính 1,25mm, 1,5mm, 2,0mm, 2,5mm, 3,0mm, 3,5mm, 4,0mm và chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm. + Thiết diện vượt qua tổn thương (Profile) 0,017". Thiết diện di chuyển 0,029""-0,040"" + Loại ống thông chuyển giao nhanh (Rx) Chiều dài thân hữu dụng Catheter bóng 140 cm + Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0,014" 2. Tính năng, công nghệ: Thử nghiệm IIB TEST, làm giảm 43% độ ma sát, dễ dàng sử dụng 2 bóng nong trong kỹ thuật Kissing Balloon Technique (KBT) với Guiding Catheter 6F . Thử nghiệm IIB TEST, làm tăng thêm 38% lực đẩy đi đến tổn thương đích .Thiết kế hypotube 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	80		
509	Bóng nong mạch vành, công nghệ HiFlow, cản quang Platinum/Iridium, khẩu kính 0.016", đường kính có đủ từ 1-1,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". - Vật liệu: polyamide. - Công nghệ phủ lớp ái nước Hiflow giúp bóng dễ dàng vượt qua các tổn thương hẹp. -1 Điểm đánh dấu cản quan bằng hợp kim Platinum-Iridium (Pt-Ir) ở giữa có độ cản quang cao. - Khả năng chịu áp lực cao. Áp lực chuẩn: 8bar, áp lực đỉnh: 18bar. - Đường kính: 1.00, 1.25, 1.50. Độ dài 8, 10, 12, 15, 16, 20 mm - Kích thước thân Hypotube: 2.0Fr. - Tương thích ống thông dẫn đường (min):5Fr.. Độ dài ống thông: 140cm. - Kích thước dây dẫn đường: tối đa 0.014". 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
510	Bóng nong mạch vành, công nghệ HiFlow, cản quang Platinum/Iridium, khẩu kính 0.016", đường kính có đủ từ 2-5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". - Vật liệu: polyamide. - Phủ lớp ái nước công nghệ HiFlow. - Tương thích ống thông dẫn đường (min): 5F. Độ dài hữu dụng ống thông: 140cm. - 2 Điểm đánh dấu cản quang bằng hợp kim Platinum-Iridium (Pt-Ir). - Kích thước thân - đầu xa: 2.4Fr, 2.5Fr, 2.9Fr. - Kích thước thân Hypotube: 2.0Fr. - Kích thước dây dẫn đường: tối đa 0.014". - Áp lực chuẩn: 8 bar. - Áp lực đỉnh: 16 bar. - Đường kính: 2.00 đến 5.00 mm và độ dài 10 đến 30 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	250		
511	Bóng nong mạch vành, công nghệ HiFlow, cản quang Platinum/Iridium, khẩu kính 0.016", đường kính có đủ từ 2-5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". - Vật liệu: polyamide. - Phủ lớp ái nước công nghệ HiFlow. - Tương thích ống thông dẫn đường (min): 5Fr. Độ dài hữu dụng ống thông: 140cm. - 2 Điểm đánh dấu cản quang bằng hợp kim Platinum-Iridium (Pt-Ir). - Kích thước thân - đầu xa: 2.4Fr, 2.5Fr, 2.9Fr. - Kích thước thân Hypotube: 2.0Fr. - Kích thước dây dẫn đường: tối đa 0.014". - Áp lực chuẩn: 10 bar. - Áp lực đỉnh: 18-20 bar. - Đường kính: 2.00 đến 5.00 mm và độ dài 10 đến 30 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE (Châu Âu).	Cái	154		
512	Bóng nong mạch vành, đường kính 2,0 - 5,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer), điểm đánh dấu (Marker típ) từ Platinum-Iridium. - Đường kính 2,0mm; 2,25mm; 2,5mm; 2,75mm; 3,0mm; 3,25mm; 3,5mm; 3,75mm; 4,0mm; 4,5mm; 5,0 mm; chiều dài 8, 12, 15, 20, 30 mm. - Áp lực bình thường 14atm, áp lực vỡ bóng 20atm (ngoại trừ 4,5 và 5,0, áp lực vỡ bóng là 18atm) - Đường kính hệ thống bóng (Profile) 0,018". - Chiều dài thân hữu dụng bóng 145 cm - Guiding tương thích 5F. Dây dẫn tương thích 0,014 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng nong mạch vành áp lực cao bền, chịu, thân bóng mềm, linh hoạt. - Dùng nong sau khi đặt stent hoặc dùng nong trước cho các tổn thương vôi hóa hoặc có kháng trở cao. - Thiết kế hypotube. - Công nghệ phủ đan xen kị nước, chống trơn trượt và bung chính xác. Có 3 nếp gấp 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	234		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
513	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật: - Bóng nong mạch vành phủ thuốc paclitaxel, chất liệu bóng pebax 7033. - Hàm lượng thuốc 3,5 µg/mm2. 2. Tính năng, công nghệ: - Công nghệ phủ thuốc FreePac sử dụng urê tương thích sinh học. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	115		
514	Bóng nong ngoại biên dùng cho can thiệp chậu đùi , OTW 0.035", chất liệu Pebax	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng Pebax. - Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên, OTW 0.035", tương thích Sheath 5F-6F. - Đường kính các cỡ từ 3.0 đến 10.0mm, Chiều dài từ 10mm đến 200mm, 220mm, 280mm. - Entry profile 0.95mm (0.037"). - Bóng đạt được áp lực cao đến 10atm (Ø 3 mm), 13atm (Ø 4 mm to 10 mm) - Phủ Hydrophilic 400mm distal. - Shaft lenght (chiều dài hữu dụng) 80cm và 120cm, 150cm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		
515	Bóng nong ngoại biên dùng cho can thiệp chậu đùi OTW 0,018 inch, đường kính 2-7mm, Perseus-q 18 hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon - Kích thước: + Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên, OTW 0.018". Đường kính các cỡ từ 2.0 đến 7.0mm, dài nhất 280mm. + Đầu tip profile nhỏ nhất 0.020". + Bóng đạt được áp lực cao đến 18atm. + Shaft lenght (chiều dài hữu dụng) 80cm và 135cm	Cái	10		
516	Bóng nong ngoại biên dùng cho can thiệp chậu đùi OTW 0,035 inch, đường kính 3-12mm, Perseus-q 35 hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon - Kích thước: + Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên, OTW 0.035". Đường kính các cỡ từ 3,0 đến 12.0mm, dài nhất 280mm. + Đầu tip profile nhỏ nhất 0.037". + Bóng đạt được áp lực cao đến 10,13atm. + Shaft lenght (chiều dài hữu dụng) 80cm và 120cm, 135cm	Cái	40		
517	Bóng nong ngoại biên dùng cho can thiệp chậu đùi OTW 0.014 inch, đường kính 1.25 - 5mm, Perseus-q 14 hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon - Kích thước: + Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên, OTW 0.014". Đường kính các cỡ từ 1.25 đến 5.0mm , dài nhất 280mm. + Đầu tip profile nhỏ nhất 0,018". + Bóng đạt được áp lực cao đến 18atm. + Shaft lenght (chiều dài hữu dụng) 120cm, 150cm	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
518	Bóng nong ngoại biên dùng cho can thiệp nong cầu nối, OTW 0,018 inch, đường kính 4-7mm, Perseus-q 18 Dialysis Fistulae hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nylon - Kích thước: + Bóng dùng cho mạch máu ngoại biên, OTW 0.018". Đường kính các cỡ từ 4.0 đến 7.0mm, dài nhất 20, 40mm. + Đầu tip profile nhỏ nhất 0.020". + Bóng đạt được áp lực cao đến 22atm. + Shaft lenght (chiều dài hữu dụng) 45cm và 80cm	Cái	50		
519	Bóng nong ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel hàm lượng 3,5µg /mm2	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phủ thuốc Paclitaxel 3,5µg /mm2, chất dẫn Urea giúp kiểm soát hiệu quả quá trình giải phóng thuốc - Kích thước: + Đường kính 4,5,6,7,8,9,10,12mm. Chiều dài của bóng 40, 60, 80, 120, 150mm. Chiều dài hệ thống 40cm, 80cm và 130cm. Introducer 5F, 6F, 7F, 9F. + Đường kính 4,5,6,7mm. Chiều dài của bóng 40, 60, 80, 120mm. Chiều dài hệ thống 90cm và 130cm. Introducer 5F, 6F	Cái	35		
520	Bóng nong ngoại vi 0,035 OTW chất liệu Nylon (Grilamid). Đường kính 3-12mm, dài 20-300mm. RBP lên đến 24atm	Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bóng: Nylon (Grilamid). - Thiết kế OTW. - Đầu tip thuôn nhỏ tăng cường khả năng lần qua tổn thương. - Đường kính bóng: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm. - Chiều dài bóng: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250, 300 mm. - Áp lực thường: 8-10 atm. - Áp lực gây vỡ bóng: 12-24 atm. - Marker cản quang đoạn gần và xa (có marker kép ở đầu xa đối với bóng có chiều dài ≥100 mm). - Lớp phủ ái nước kép dài 35cm tăng khả năng lần theo dây dẫn. - Chiều dài khả dụng của ống thông: 40, 80, 135 cm. - Sheath tương thích: 5-7F. - Dây dẫn tương thích: 0,035".	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
521	Bóng nong ngoại vi có thể điều chỉnh được độ dài	1. Thông số kỹ thuật: Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu SCP (Semi-Crystalline Polymer) có thể điều chỉnh được chiều dài tương ứng với chiều dài tổn thương cần can thiệp. - Bóng có cấu tạo OTW và có 3 hoặc 5 nếp gấp tùy theo kích thước tương thích với dây dẫn 0.014” và 0.018”. - Bóng nong với vật liệu bằng SCP (Semi-Crystalline Polymer) được phủ lớp kị nước và có kích thước đa dạng: - Hệ thống 4F (tương thích dây dẫn 0.014”): + Đường kính: 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm. + Áp lực thường (NP): 8atm, áp lực tối đa (RBP): 14atm-16atm. - Hệ thống 6F (tương thích dây dẫn 0.018”). + Đường kính: 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm, 7mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm (đối với đường kính 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm) và 20mm-100mm (đối với đường kính 7.0mm). + Áp lực thường (NP): 6atm, áp lực tối đa (RBP): 12atm-14atm. - Chỉ điểm cản quang: 3 chỉ điểm đối với đường kính 2.0mm-6.0mm và 2 chỉ điểm đối với đường kính 7.0mm. - Phần thân của bóng có hai kích thước: 3.5F (đối với đường kính 2.0mm - 3.5mm) và 5.1F (đối với đường kính 4.0mm - 7.0mm) và thiết kế nòng kép. 2. Tính năng, công nghệ: - Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu SCP (Semi-Crystalline Polymer) có thể điều chỉnh được chiều dài tương ứng với chiều dài tổn thương cần can thiệp. - Bóng có cấu tạo OTW và có 3 hoặc 5 nếp gấp tùy theo kích thước tương thích với dây dẫn 0.014” và 0.018”. - Bóng nong với vật liệu bằng SCP (Semi-Crystalline Polymer) được phủ lớp kị nước và có kích thước đa dạng, có thể điều chỉnh được độ dài. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	30		
522	Bóng phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng 3.0 µg/mm2. Tiết diện đầu tip 0.017" (0.43 mm). Đường kính 2-4mm, Chiều dài 10-30mm	1. Thông số kĩ thuật: - Bóng phủ thuốc Paclitaxel - Liều lượng thuốc: 3.0 µg/mm2 - Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.017" (0.43 mm) - Thời gian bơm bóng khuyến nghị: ít nhất 30 giây - Số nếp gấp bóng: 3 - Ống thông tương thích: 5F - Đường kính bóng: 2.0 - 4.0 mm - Chiều dài bóng: 10 - 30 mm - Áp lực thường: 7 atm - Áp lực ngưỡng: 12 - 13 atm - Chiều dài khả dụng của ống thông: 138 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc truyền thuốc ở cấp độ phân tử: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) - Vùng phủ thuốc: Phần hình trụ và đoạn thuôn lại của bóng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	184		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
523	Bóng phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng 3.0 µg/mm2. Tiết diện đầu tip 0.017" (0.43 mm). Đường kính 2-4mm, Chiều dài 10-30mm	1. Thông số kĩ thuật: - Chất liệu: Bóng chất liệu polyamide, phủ thuốc Paclitaxel với liều lượng thuốc: 3.0 µg/mm2. - Thông số: Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.017" (0.43 mm). + Số nếp gấp bóng: 3. Thời gian bơm bóng khuyến nghị: ít nhất 30 giây. + Đường kính bóng: 2.0 - 4.0 mm. Chiều dài bóng: 10 - 30 mm. Ống thông tương thích: 5F. Chiều dài khả dụng của ống thông: 138 cm. + Áp lực thường: 7 atm. Áp lực ngưỡng: 12 - 13 atm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc mang – truyền thuốc: Sử dụng nền Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) ở cấp độ phân tử. - Vùng phủ thuốc: Bao gồm phần hình trụ và đoạn thuôn của bóng nong. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, (Châu Âu).	Cái	10		
524	Chuôi nối dài xương đùi và Đầu nối chuôi các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi nối dài xương đùi Titanium. Vít chốt bằng Titanium - Kích cỡ: Chuôi có độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm và 6 cỡ đường kính để phẫu thuật viên lựa chọn. Vít chốt đường kính 5mm x độ dài 14mm, giúp nối chuôi với lồi cầu đùi 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đùi tăng độ vững cho khớp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	5		
525	Composite dùng trong nha khoa 3g	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Composite quang trùng hợp - Kích cỡ: Khối lượng 3g/ống 2. Tính năng, công nghệ: Dùng trong nha khoa, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy	Tuýp	213		
526	Cuộn nút mạch não	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vòng xoắn bằng hợp kim platinum-vonframe. - Kích cỡ: 177 kích cỡ coil các loại. - Đường kính vòng xoắn từ 1 - 24mm , chiều dài cuộn coil từ 1- 70 cm , đường kính sợi coil: 0.010", 0.012", 0.013" và 0.014". 2. Tính năng, công nghệ: - 8 cấp độ mềm, có các loại 3D (loại xoắn hình Ω+S và Ω+Ω) và 2D, được chỉ định để nút túi phình động mạch não, dị dạng động tĩnh mạch hoặc nút túi phình mạch ngoại biên. - Có loại coil 1 sợi lõi và 2 sợi lõi. Sợi lõi làm bằng polypropylene. - Coil được cắt bằng dụng cụ cắt coil theo cơ chế điện phân. - Vùng tiếp giáp giữa cuộn coil và dây phân phối (Junction zone) ngắn, trong đó vùng đuôi coil (Coil Tail) ~ 0.5mm. - Dây phân phối (delivery wire) có vùng đánh dấu fluoro-saver thiết kế nổi mang lại phản hồi xúc giác , có điểm đánh dấu cản quang (RO). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu), CFG - FDA (Hoa Kỳ).	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
527	Đai vai trái/phải, các số 1, 2, 3, 4	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vải dệt kim, vải lưới mềm có lỗ thoáng khí; - Băng nhám dính, dây đai và mút mềm; - Đai vai phải, trái (Mút dày khoản 5mm, co giãn tốt, bọc vải cotton, dán xé dài khoản 1.6m) (các loại size) hoặc đai loại tương đương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	3.192		
528	Đai zimmer (dùng cho đùi) các số 3-8	1. Thông số kỹ thuật: - Vải dệt / không dệt có ép mút. - Nẹp hợp kim nhôm. - Băng nhám dính. - Các số từ 3 đến 8. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp hỗ trợ cố định quanh vùng khớp gối.	Bộ	3.200		
529	Đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật Maze điều trị rung nhĩ loại đầu đốt đơn cực dài 8cm và 20cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Tay cầm bằng nhựa, đầu đốt bằng hợp kim - Thông số: Đầu đốt phẫu thuật dài 8cm (dùng trong mổ Tim hở), 20cm (dùng trong mổ Tim ít xâm lấn) 2. Tính năng, công nghệ: Đầu đốt đơn cực phẫu thuật điều trị tim rung nhĩ. Sử dụng sóng cao tần kết hợp hệ thống tưới nước muối sinh lý điều trị rung nhĩ loại đơn cực. Hỗ trợ máy phát năng lượng 68000 cardioblate hoặc tương đương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	10		
530	Đầu nối chuôi Revision hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti-6Al-4V) - Thông số: có độ lệch tâm 2, 4, 6mm	Cái	5		
531	Dây bơm nước dùng trong phẫu thuật nội soi khớp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nhựa PVC - Có 2 đầu dẫn - Chiều dài kim nhựa 6.8cm - Chiều dài dây 2.6m, đường kính trong 7.8mm 2. Tính năng, công nghệ: - Có 3 khoá điều chỉnh dòng chảy - Có bầu tạo áp lực cao - Tiệt trùng sẵn sử dụng 1 lần 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
532	Dây dẫn hướng đường mật	1. Thông số kỹ thuật: - Dây dẫn hướng được làm bằng vật liệu Hydrophylic Nitinol. - Dây dẫn có hai đầu: một đầu thẳng mềm dài 5 cm; một đầu cong 30◦. - Chiều dài dây dẫn: 450 cm; đường kính: 0.035". - Lõi được làm bằng Nitinol. - Đóng gói: + Được đóng gói trong bao bì tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). + Kích thước bao bì: 340x240mm. + Dùng 1 lần 2. Tính năng, công nghệ: dùng để dẫn hướng các dụng cụ đến khu vực sẽ được điều trị cảng quang toàn bộ dây dẫn 3. Tiêu chẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		
533	Dây điện cực tạo nhịp tạm thời có bóng, hình dạng cố định, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ống thông: Bằng chất liệu Polyurethane (PUR) mềm dẻo, ngăn hình thành huyết khối, không độc tính, Điện cực và dây ngăn ngừa hình thành xung điện bằng thép không rỉ, chân cắm bằng thép không rỉ và được mạ vàng 2 mm - Thông số: Điện cực kích thích dài 110 cm, Ống thông có marker cách nhau mỗi 100 mm từ đỉnh để xác định độ sâu và vị trí của điện cực, Chiều dài điện cực: 5 mm, khoảng cách giữa 2 điện cực: 10 mm, Thể tich bơm bóng tối đa 1 cc, Đường kính bơm phồng bóng định mức 8 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Điện cực tạo nhịp tạm thời mang bóng lưỡng cực, Tương thích Introducer 6F, Có kèm theo syringe Omnifix Lock 1,5 cc dùng để bơm bóng, đóng gói riêng lẻ, tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	145		
534	Đĩa đệm cổ động, xoay đa hướng, tâm xoay biến thiên, độ ưỡn 20 độ, nghiêng bên 16 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: cobalt-chrome-molypdenum. - Kích thước: Cao 5,6,7mm, rộng 15,17,19mm, sâu 13,15mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đĩa đệm hướng về sau ,độ xoay ưỡn 20 độ, nghiêng bên 16 độ, hai mảnh gắn với nhau bởi trục xoay có trung tâm biến thiên quay 360 độ. - Bề mặt nhám có răng cố định - Trợ cụ có đầu ngừng lại đảm bảo đặt đĩa đệm đơn giản và an toàn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	65		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
535	Đĩa đệm cổ nhân tạo có khớp động Coahard Cervical intervertebral disc System	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: - Đĩa đệm cổ nhân tạo có khớp động Coahard Cervical intervertebral disc System CoCrMo và UHMWPE: Vật liệu tương thích sinh học, có bề mặt tiếp xúc được tối ưu hóa, mang lại sự cân bằng hoàn hảo và ma sát tự nhiên giữa bề mặt phẳng và cong. - Đĩa đệm động phun Titan plasma và phủ HA: Thúc đẩy sự phát triển của mô xương để có độ ổn định lâu dài. Kích thước: - Độ uỡn ±10 độ, góc xoay ±8 độ, góc lệch ±01 độ, giúp kiểm soát được di chuyển - Chiều cao: 4,5mm - 8mm, mỗi bước tăng 1mm. - Chiều dài: 13mm, 15mm, 17mm, 19mm, mỗi bước tăng 2mm. - Chiều sâu: 15mm, 17mm, 19mm, mỗi bước tăng 2mm. - 3 mảnh rời, có gắn kết thành khối, có tính di động - Hình dạng: Hình vòm của đĩa đệm động trên khớp với phần lõm hình vòng cung dưới của thân đốt sống trên, cho phép cấy ghép tiếp xúc chặt chẽ với thân sống. 2. Tính năng, công nghệ: - Đĩa đệm động đốt sống có răng cưa nghiêng bên: ngoại vi dày đặc, có ít nhất 4 gai bên trên thân đĩa trên, có ít nhất 6 gai cho thân đĩa dưới mỗi bên đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấy ghép, không cần phải mài và tạo rãnh cho gờ cao, ngăn ngừa đi lệch và tránh rơi ra ngoài. - Không cần nẹp, vít để cố định, giảm thiểu cho tầng kế cận và ngăn ngừa tình trạng lún và dính. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485:2016; EC93/42 EEC (Châu Âu)	Cái	20		
536	Đĩa đệm cong cột sống lưng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK. - Kích thước: Dài 24 mm, rộng 10 mm, cao: 7,8,9,10,11,12,13 mm. Dài 28 mm, rộng 10 mm, cao: 7,8,9,10,11,12,13 mm. Dài 32 mm, rộng 10 mm, cao: 7,8,9,10,11,12,13 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Hình dáng: cong theo cấu trúc khoang đĩa đệm, nghiêng 0 độ và 4 độ. - Trên bề mặt có 2 đường theo cấu trúc đường công đơn giản, 3 răng cưa cố định ở phía đầu Peek . - Có 1 điểm đánh dấu Xquang. - Phù hợp với cấu trúc giải phẫu. - Đã tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	20		
537	Đĩa đệm cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK. - Kích thước: Chiều cao: 4-8mm - mỗi bước tăng 1. Chiều rộng: 12mm, 14mm. Chiều dài: 14mm, 16mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Không gian ghép xương rộng có 2 khoang nhồi xương để dễ dàng hợp nhất, 3 điểm đánh dấu. Bề mặt có răng ngược, độ nghiêng răng 45 độ, nghiêng theo đường cong giải phẫu học. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
538	Đĩa đệm cột sống cổ bằng nhựa dài 14-16mm, rộng 12-14mm; Đĩa đệm cột sống cổ En Vivo hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều cao: 4-8mm - mỗi bước tăng 1. Chiều rộng: 12mm, 14mm. Chiều dài: 14mm, 16mm 2. Tính năng, công nghệ: - Không gian ghép xương rộng có 2 khoang nhồi xương để dễ dàng hợp nhất, 3 điểm đánh dấu. Bề mặt có răng ngược, khoảng cách răng ngược 1.2mm, chiều cao 0.5 mm, theo đường cong giải phẫu học 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	10		
539	Đĩa đệm cột sống cổ bằng titanium dài 14-16mm, rộng 12-14mm; Đĩa đệm động cột sống cổ RMDYNX hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều cao: 4 - 9 mm - mỗi bước tăng 1 mm. Chiều rộng: 12 mm - 14mm. Chiều dài: 14mm - 16mm 2. Tính năng, công nghệ: - Liên kết nhanh chóng và an toàn giữa xương và bề mặt phục hình của răng sắc nhọn - Mô hình chuyển động tự nhiên thông qua hình dạng và kiểu inlay/phục hình, sự tương tự giữa mô hình chuyển động của các khớp mặt và chân giả - Phù hợp tốt với giải phẫu của thân đốt sống và cải thiện độ ổn định chính nhờ hình dạng giải phẫu của các tấm phục hình - Ứng dụng an toàn và dễ dàng trong các trường hợp có không gian đĩa đệm hẹp với chiều cao phục hình nhỏ - Sử dụng linh hoạt trong các cấp độ thoái hóa khác nhau thông qua các thiết kế cụ thể - Nguy cơ biến chứng thấp nhờ vật liệu an toàn và kỹ thuật phẫu thuật đơn giản	Cái	100		
540	Đĩa đệm cột sống cổ có răng bám nghiêng	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu : PEEK. - Rộng ngang: 14mm, 15mm; chiều sâu : 12mm; 14mm - Chiều cao : 4; 5, 6, 7, 8, 9, 10 mm, bước nhảy 1mm - Thể tích khoang ghép xương từ 154mm3 đến 461mm3 - Diện tích tiếp xúc xương: 169.53mm2 và 201.48mm2 2.Tính năng công nghệ: - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám nghiêng, thiết kế thẳng hoặc cong vòng mặt trên, có điểm đánh dấu, nghiêng góc 5°. Đóng gói tiệt trùng sẵn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	20		
541	Đĩa đệm cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong sâu 12-14mm x rộng 15-17mm x cao 5-8mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều sâu 12-14mm x chiều rộng 15-17mm x chiều cao: 5-8mm 2. Tính năng, công nghệ: - 2 điểm đánh dấu bằng titanium, Răng cưa cố định và chắc chắn, độ dày của răng cưa: 0,5mm, Bên trong có khoang chứa xương lớn, xương ghép sẵn được làm bằng vật liệu tricalciumphosphate chứa TCP 95% HA 5%	Cái	165		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
542	Đĩa đệm cột sống cổ hình tháp nghiêng các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Chiều cao: 5mm - 12mm, mỗi bước tăng 1mm, Chiều rộng: 13mm/15mm, Chiều dài: 12mm/14mm. - Chất liệu: Peek. - Góc nghiêng: 5º. 2. Tính năng, công nghệ: Hợp chất cao phân tử, tương thích sinh học cơ thể. Bề mặt có răng cưa hình tháp nghiêng ngăn ngừa di lệch,, có 1 khoang giữa để ghép xương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	90		
543	Đĩa đệm cột sống cổ lối trước chất liệu nhựa kết hợp titanium có 3 điểm đánh dấu cản quang, rộng 15mm sâu 12mm các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:PEEK (ASTM F2026) và Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI (ASTM F136). - Kích thước: Đường kính/ Độ cao: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 mm. Độ rộng 15 mm. Độ sâu 12 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế dạng hình thang. - Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (độ cao răng từ 0.5mm – 0.8mm) giúp đĩa đệm bám chắc trên bề mặt thân đốt sống. - Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 8 độ. - Ở giữa thiết kế khoang nhồi xương lớn giúp chứa được nhiều xương ghép. - Đĩa đệm có 3 điểm đánh dấu làm bằng Titanium có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang hoặc C-Arm. - Góc nghiêng: 0 độ đến 8 độ. - Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp	Cái	8		
544	Đĩa đệm cột sống cổ lối trước chất liệu nhựa kết hợp titanium có 3 điểm đánh dấu cản quang, rộng 17mm sâu 15mm các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:PEEK (ASTM F2026) và Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI (ASTM F136). - Kích thước: Đường kính/ Độ cao: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 mm. Độ rộng 17 mm. Độ sâu 15 mm. Độ dày: cạnh sau 3.5mm; cạnh bên 3 mm; cạnh trước 3.5 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Hình bán tròn phù hợp với cấu trúc khoang đĩa đệm cổ. Thân đĩa đệm có 2 lỗ bắt vít vào thân đốt sống, góc hợp bởi hai đường tâm vít từ 20 độ đến 45 độ, kèm một vít khóa chống tháo vít. - Kèm theo 2 vít chuyên dụng, có 2 loại tự taro và tự khoan + Đối với vít tự taro, biên dạng ngoài thân vít hình trụ và góc ở mũi vít là 90 độ. + Đối với loại tự khoan, biên dạng ngoài của thân vít hình nón và góc ở mũi vít là 30 độ. - Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (độ cao răng từ 0,5mm – 0,8mm), giúp đĩa đệm bám chắc vào bề mặt xương. - Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 8 độ. Độ uốn từ 0 độ đến 10 độ. - Khoang nhồi xương lớn giúp chứa được nhiều xương ghép. - Đĩa đệm có 3 điểm đánh dấu làm bằng Titanium có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang	Cái	35		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
545	Đĩa đệm cột sống cổ nhồi xương có sẵn xương ghép cao 4-9mm, rộng 14mm, sâu 13mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:PEEK - Kích thước: Cao 4 - 9mm, rộng 14mm, sâu 13mm, răng cưa cao 0,8mm 2. Tính năng, công nghệ: - Bề mặt cong theo giải phẫu, có sẵn xương ghép 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	15		
546	Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa dài 14-16mm, Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa Simplex hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:PEEK - Kích thước: Chiều cao: 4 - 8mm - mỗi bước tăng 1. Chiều rộng: 12mm, 14mm. Chiều dài: 14mm, 16mm 2. Tính năng, công nghệ: - Không gian ghép xương rộng, 2 điểm đánh dấu bằng Titanium, có cơ chế lưỡi khóa ngăn cản sự si chuyển của đĩa - Bề mặt có răng ngược, khoảng cách răng ngược 1.2mm, chiều cao 0.5 mm, theo đường cong giải phẫu họ	Cái	20		
547	Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 2 vít tự taro , dài 12-14mm; Đĩa đệm cột sống tự khóa kèm 2 vít Simplex hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:PEEK và hợp kim Titan - Kích thước: Chiều rộng: 14mm -16mm. Độ dài: 12mm - 14mm. Chiều cao: 5mm-8mm, bước tăng 1mm. Vít tự taro: Đường kính: 3,0 mm; Chiều dài: 10 - 18mm, bước tăng 2mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết bị được hợp nhất giữ bên trong thân và vít cố định - Độ uốn 0 độ - Có 3 điểm đánh dấu - Có khoang xương ghép rộng lớn - Vít đặt vít cố định, tối ưu hóa góc vặn - Vít tự taro	Cái	10		
548	Đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, độ uốn 7°, kèm 3 vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Miếng ghép: Vật liệu: PEEK, Vít : Titanium Alloy - Kích thước: Miếng ghép: Chiều rộng: 17mmm, Chiều dài: 14mm, Chiều cao: Từ 5mm đến 12mm, bước tăng 1mm, Độ uốn: 7°, Vít : Vít có các đường kính 4,0mm và 4,5mm, Chiều dài vít từ 12mm đến 16mm, bước tăng 1mm 2. Tính năng, công nghệ: - Trên nẹp có 3 điểm bắt vít, Góc bắt vít nghiêng 40°, Cơ chế bắt vít tự khóa bằng vòng xoắn, khóa nghiêng tuần hoàn 360°, Có 1 điểm đánh dấu cản quang nằm cách mặt sau của miếng ghép 1mm, Có tam giác chỉ dẫn việc khóa vít, Vít tự tarô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
549	Đĩa đệm cột sống lưng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Hình trụ. - Góc xoay 0 độ: Đường kính ren: Ø20, Ø24, Ø28. Chiều dài cố định: từ 23mm - 100mm. Chiều dài chỉnh: từ 29mm-140mm tùy chiều dài cố định của lồng. - Góc xoay: 6 độ: Đường kính ren: Ø20, Ø24, Ø28. Chiều dài cố định: từ 23mm - 100mm. Chiều dài chỉnh: từ 29mm-140mm tùy chiều dài cố định của lồng. 2. Tính năng, công nghệ: - Lồng titan thay thân đốt sống lưng các cỡ. - Kích thước thích ứng cho từng bệnh nhân. - Với đặc điểm thiết kế bề mặt ren nên sẽ cung cấp sự cố định an toàn. - Tấm cuối cao cấp có thể xoay được với nhiều biến đổi. Với các gai có độ bám chắc chắn. - Vít khóa giúp đảm bảo sự mất tập trung. - Tùy chọn chèn bè xương tại chỗ. - Có Khả năng hiển thị X-ray và khả năng tương thích sinh học. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	20		
550	Đĩa đệm cột sống lưng các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: PEEK (ASTM F2026) và thanh đánh dấu Tantalum (ASTM F560). - Hình trái chuối, bề mặt có răng cưa, có 2 vạch đánh dấu Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật. - Có 1 khoang ghép xương. - Độ nghiêng 0º, 7º - Cao: 8, 9, 10, 11, 12mm - Rộng: 11mm - Dài: 26, 29, 32 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	30		
551	Đĩa đệm cột sống lưng có đầu hình viên đạn	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: PEEK y sinh (ví dụ như PEEK OPTIMA hoặc tương đương). - Độ nghiêng 0º/5º - Cao: 7-18mm (Bước tăng chiều cao 1mm) - Rộng: 9mm ± 0.5mm - Dài: 29mm ± 1mm. - Đầu vào hình viên đạn. Có khoang ghép xương lớn, phù hợp nhồi xương nhân tạo hoặc xương tự thân, với thể tích từ 0.66cm³ – 1.23cm³, giúp kích thích mọc xương. - Kỹ thuật đặt đĩa linh hoạt: Có thể gắn đĩa đệm một cách kiểm soát ở nhiều góc khác nhau, có khả năng xoay 4 góc (4x18°) từ 0 đến 72 độ - vị trí cuối cùng. - Đóng gói tiệt trùng sẵn. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
552	Đĩa đệm cột sống lưng cong dùng trong phẫu thuật ít xâm lấn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK CAGE. -Kích cỡ: chiều cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15mm. Chiều rộng: 10/12mm, chiều dài: 27/30/33mm. - Độ nghiêng 10º-15º, độ uốn 0º và 5º, góc xoay đóng đĩa: 90º. - Đầu vào hình hạt đậu, có ít nhất 3 vạch cản quang bằng Tantalum, dùng trong phẫu thuật ít xâm lấn, đường TLIF. - Đĩa đệm có hình dáng cong theo cấu trúc khoang đĩa đệm, trên thân có hệ thống răng ngược giúp chống trôi trượt. - Có 1 khoang ghép xương, thể tích nhồi xương từ 0,56cc đến 2,93cc. Có thể đặt bất kỳ vị trí nào từ 10º - 90º từ trục của cây đĩa đệm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485:2016; EC93/42 EEC (Châu Âu).	Cái	130		
553	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong với cơ chế khớp nối được kiểm soát	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK-Optima - Kích thước: Dài 27 và 32 mm, rộng 10 mm, cao: 7-18 mm với bước tăng 1mm, góc nghiêng 0 và 6 độ 2. Tính năng, công nghệ: - Đĩa đệm cột sống lưng loại cong với cơ chế khớp nối được kiểm soát dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực. - Đầu mũi đĩa thuôn nhọn cả hai hướng, chiều cao mũi đĩa khoảng 1/3 chiều cao đĩa giúp tự tách hướng và hỗ trợ trong việc đưa đĩa vào. - Răng 1 chiều có chiều cao 1mm. - Cơ chế khớp nối được kiểm soát với nhiều lựa chọn về góc lối vào đặt đĩa. Có thể đặt ở bất kỳ vị trí nào từ 10 độ cho tới 65 độ từ trục của cây đặt đĩa. - Khoang ghép xương lớn với thể tích nhồi xương từ 0,51cc tới 1,91cc tùy theo kích thước đĩa đệm. - Vị trí độc đáo của 04 điểm đánh dấu chất liệu tantalum giúp hình dung định hướng của đĩa bên trong cột sống trong quá trình phẫu thuật và sau phẫu thuật.	Cái	75		
554	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ uốn 8°	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều rộng: 9mm, 11mm, Chiều dài: 25mm, Chiều cao: 8mm,9mm, 10mm,11mm, 12mm,13mm, 14mm, Độ uốn: 8 độ 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu miếng ghép được thiết kế kình viên đạn giúp dễ dàng khi đặt, Có 3 điểm cản quang (1 điểm lớn, 2 điểm nhỏ)	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
555	Đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng đường kính 7 - 12mm, PLIF-Bullet hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK (ASTM F2026) và Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI (ASTM F136). - Kích thước: Độ rộng: 10mm. Độ dài: 22mm đến 30mm. Đường kính/ Độ cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế dạng thẳng hình viên đạn, đầu thuôn. - Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (chiều cao răng từ 0,5mm – 0,8mm) giúp đĩa đệm bám chắc vào bề mặt xương. - Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 10 độ, độ uỡn giữa hai mặt từ 0 độ đến 15 độ giúp đĩa đệm tương thích với cấu trúc sinh lý cột sống khi đặt vào cơ thể bệnh nhân. - Khoang nhồi xương lớn giúp chứa được nhiều xương ghép. - Thân đĩa đệm có các lỗ suốt giúp tăng tốc độ lành xương. - Đĩa đệm có 3 điểm đánh dấu làm bằng Titanium có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang hoặc C-Arm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	8		
556	Đĩa đệm cột sống lưng lối bên, chiều cao 7-16mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều cao: 7-16mm, chiều dài 28mm, rộng 9mm, độ nghiêng 7 độ 2. Tính năng, công nghệ: - Có 2 khoang lớn chứa xương, 3 điểm đánh dấu bằng titanium, Sản phẩm được đóng gói tiệt trùng sẵn	Cái	114		
557	Đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng thẳng có hệ thống răng hình chóp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu PEEK. - Chiều dài từ 24 đến 29mm, gồm tối thiểu 2 loại. Rộng 10mm. Thể tích khoang ghép xương từ 0.5ml đến 1.4ml tùy size cỡ. - Chiều cao từ ≤ 7 - ≥ 14mm, bước tăng ≤ 1mm. Thiết kế nghiêng góc 5 độ và 12 độ. - Diện tích tiếp xúc xương 141.72 mm^2 tới 181.18 mm^2. 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng ghép đĩa đệm thiết kế thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng, có các răng bám dạng nghiêng. - Có tối thiểu 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấu xạ. - Tiệt trùng từ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	5		
558	Đĩa đệm cột sống lưng nhân tạo có răng cưa loại cong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Peek - Kích thước: Có 0°, độ cao 8/9/10/11/12/13/14 mm, chiều dài 26/28/30/32 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế phù hợp cho đường mổ nhỏ. - Thiết kế lỗ ổn định 3 tầng, có răng giúp giữ chắc vào xương. - Sản phẩm được thiết kế thon gọn dễ chèn vào đốt sống. - Có các điểm đánh dấu để chụp X-quang, có khoang để nhét xương và các rãnh chống di chuyển.	Bộ	105		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
559	Đĩa đệm cột sống lưng nhân tạo loại thẳng 001 Wiltrom hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Có 0°, độ cao 8,9,10,11,12,13,14mm, chiều dài 24,26,28,30mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế phù hợp cho đường mổ nhỏ, Đầu hình viên đạn dễ chèn vào đốt sống, Có khả năng thích ứng với cơ thể cao. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	105		
560	Đĩa đệm cột sống lưng răng cưa, với 2 khung ghép xương, loại thẳng PLIF, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK- VELOFIX - Kích thước: Chiều dài đĩa: 22, 26 và 30mm; Rộng 9mm, 10mm và 11mm; Cao từ 7mm đến 16mm, mỗi kích thước tăng 1mm; Góc nghiêng: 0 độ, 4 độ và 8 độ 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế dạng thẳng có đầu hình viên đạn, được gọt xiên ở đầu cạnh; Bề mặt có răng cưa chống trượt đĩa; Ba điểm đánh dấu huỳnh quang bằng Tantalum; Có 2 khung nhồi xương lớn, giúp tăng cường diện tích tiếp xúc với phần được cấy ghép và được thiết kế dầm chữ I ở trung tâm giúp ngăn chặn việc biến dạng trong quá trình đặt Implant; Có 2 rảnh chèn hỗ trợ việc lắp ráp hoặc tháo gỡ đơn giản	Cái	75		
561	Đĩa đệm cột sống lưng TLIF, loại cong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK-OPTIMA. Bề mặt được phủ bằng lớp phủ PLASMAPORE XP - Kích thước: Độ nghiêng 5º - Cao: 7-17mm (Bước tăng chiều cao 1mm) - Rộng: 11,5mm - Dài: 26/30mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu vào hình viên đạn. Có 3 vạch cản quang Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật Tlif. - Bề mặt có răng cưa ngược ngăn ngừa di lệch đĩa và có 1 khoang ghép xương ở giữa. Đóng gói tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	15		
562	Đĩa đệm cột sống lưng T-Space Peek thế hệ mới(hoặc tương đương)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK-OPTIMA - Kích thước: Độ nghiêng 5º, Cao: 7-13mm (Bước tăng chiều cao 1mm), Rộng: 11/11.5mm, Dài: 26/30mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu vào hình viên đạn. Có 3 vạch cản quang Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật Tlif, Bề mặt có răng cưa ngược ngăn ngừa di lệch đĩa và có 1 khoang ghép xương ở giữa, Có trợ cụ thông minh hỗ trợ giúp phẫu thuật nhanh chóng, tiện lợi	Cái	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
563	Đĩa đệm cột sống lưng với răng hình kim tự tháp, loại cong TLIF	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK-Titanium - Kích thước: Chiều dài đĩa 28mm và 32mm, Chiều rộng 9mm, 10mm và 11mm, Chiều cao từ 7mm đến 16mm, Độ uỡn: 0 độ, 5 độ và 8 độ. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hình trái chuối có khớp nối. Có khớp nối ở đầu đĩa bằng Titanium, giúp xoay đĩa 90 độ. - Bề mặt răng hình kim tự tháp, giúp chống trượt đĩa và bám chặt; - Có vạch cản quang Tantalum; - Khung nhồi xương lớn với lỗ trước và lỗ sau hỗ trợ lưu thông máu.	Cái	300		
564	Đĩa đệm cột sống lưng, dạng cong, có mũi hình nhọn phẳng phần đầu, các cạnh đĩa đệm bo tròn.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK. - Khoang ghép xương lớn có thể tích từ 0.7ml đến 2.2ml - Kích thước : có 3 loại kích thước dài x rộng : 29x11mm, 29x14mm, 34x16mm. Chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5° . - Diện tích tiếp xúc xương 148.98 mm² tới 260.63 mm² 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng ghép dạng cong, phần đầu miếng ghép có các cạnh được bo tròn, dễ dàng đặt vào khoang đĩa đệm - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. Tiệt trùng từ hãng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấu xạ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	70		
565	Đĩa đệm cột sống lưng, loại thẳng đầu hình viên đạn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK (ASTM F2026) và Tantalum (ASTM F560) - Kích thước: Độ nghiêng 0º, 4º, 8º - Cao: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16mm - Rộng: 10mm - Dài: 25, 28, 31, 34 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đĩa đệm dạng thẳng có thiết kế đầu vào hình viên đạn, bề mặt có răng cưa, có 2 vạch đánh dấu Tantalum để định vị. Có 1 khoang giữa để ghép xương.	Cái	105		
566	Đĩa đệm cột sống nở	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK. - Kích thước: Chiều cao: 5, 6, 7, 8, 9 mm, mỗi bước tăng 1 mm, Chiều rộng: 14 mm, Chiều dài: 12-14mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc có thể mở rộng tăng lên 1 size cho phép điều chỉnh độ cao của không gian đĩa đệm, Tiết kiệm thời gian phẫu thuật. - Trên bề mặt có ren, chống trượt. - Có điểm đánh dấu bằng Titanium. - Độ nghiêng răng 45 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
567	Đĩa đệm cột sống thắt lưng dạng cong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Medi, hợp chất cao phân tử, không cảm quang, tương thích sinh học cơ thể - Kích thước: Dài 27-33 mm, rộng 10mm – 12mm, cao 7-15mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đĩa đệm có thiết kế cong, đầu vào hình viên đạn (Bulleted nose), có ít nhất 3 vạch cản quang Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật, dùng trong phẫu thuật ít xâm lấn, đường TLIF, Cong theo cấu trúc khoang đĩa đệm, mặt trên và mặt dưới của đĩa song song, nghiêng 8º, Có 1 khoang ghép xương, Thể tích nhồi xương từ 0,55 ml đến 1,91 ml, Có thể đặt bất kỳ vị trí nào từ 10º - 65º từ trục của cây đĩa đệm	Cái	75		
568	Đĩa đệm cột sống tự khóa kèm 2 vít khóa	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK và hợp kim Titanium. - Kích thước: Chiều rộng: 14mm -16mm. Độ dài: 12mm - 14mm. Chiều cao: 5mm-8mm, bước tăng 1mm. Vít tự taro: Đường kính: 3,0 mm; Chiều dài: 10 - 18mm, bước tăng 2mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết bị được hợp nhất giữ bên trong thân và vít cố định. - Độ uốn 0 độ. - Có 3 điểm đánh dấu. - Có khoang xương ghép rộng lớn. - Vít đặt vít cố định, tối ưu hóa góc vặn 40-45 độ. - Vít tự taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	50		
569	Đĩa đệm động cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: Chiều cao: 4 - 9 mm - mỗi bước tăng 1 mm. Chiều rộng: 12 mm - 14mm. Chiều dài: 14mm - 16mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Liên kết nhanh chóng và an toàn giữa xương và bề mặt phục hình của răng sắc nhọn. - Mô hình chuyển động tự nhiên thông qua hình dạng và kiểu inlay/phục hình, sự tương tự giữa mô hình chuyển động của các khớp mặt và chân giả. - Phù hợp tốt với giải phẫu của thân đốt sống và cải thiện độ ổn định chính nhờ hình dạng giải phẫu của các tấm phục hình. - Ứng dụng an toàn và dễ dàng trong các trường hợp có không gian đĩa đệm hẹp với chiều cao phục hình nhỏ. - Sử dụng linh hoạt trong các cấp độ thoái hóa khác nhau thông qua các thiết kế cụ thể. - Nguy cơ biến chứng thấp nhờ vật liệu an toàn và kỹ thuật phẫu thuật đơn giản. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
570	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium, bề mặt trong lõm, phủ Diamolith - Kích thước: Sâu: 13 mm, rộng: 16 mm, cao: 5; 6; 7mm 2. Tính năng, công nghệ: - Mỗi đĩa bề mặt ngoài có 3 đinh chống trượt, phủ lớp bột Titanium, Nhân đệm PE bên trong, tròn, có tính đàn hồi, di động. Đóng gói tiệt trùng sẵn	Cái	117		
571	Đĩa đệm lưng cong hợp kim Titanium lưới 3D	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium TiAl6V4. - Độ nghiêng 0°/5° - Cao: 6-18mm (Bước tăng chiều cao 1mm) - Rộng: 9mm ± 0.5mm - Dài: 29mm ± 1mm - Đầu hình viên đạn, có thể gắn đĩa đệm một cách kiểm soát ở nhiều góc, có khả năng xoay 4 góc từ 0 đến 72 độ - vị trí cuối cùng. - Cấu trúc mở và rỗng, giúp tăng diện tích tiếp xúc và tạo khung bám của tế bào xương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	25		
572	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: - Đĩa trên và dưới làm bằng hợp kim Titanium, bề mặt nhám phủ Titanium dạng xốp, có răng cố định chống trôi/tuột, 6 răng trên và 6 răng dưới. - Khớp động làm bằng hợp kim Cobalt-Chrome-Molybdenum (CoCrMo). Nhân đệm làm bằng vật liệu nhựa Polyethylen (PE) cao phân tử (UHMWPE). - Kích thước: cao 5,6,7 mm, ngang 15,17, 19 mm, sâu 12,14,16, 18 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đĩa đệm cột sống cổ, có khớp động lối trước, số lần cử động lớn: -Thiết kế có khớp xoay linh hoạt mô phỏng các chuyển động của đĩa đệm cột sống cổ, mặt trên cong và mặt dưới phẳng phù hợp với giải phẫu cột sống cổ. Ưỡn trước-sau: 17,2-20,6 độ, nghiêng trái-phải: 17,2-20,6 độ, xoay 8,2-11 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	70		
573	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ có khớp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium, titanium carbide - Kích thước: Chiều cao 5,6,7,8mm, Bề rộng 12, 14,16, 18mm 2. Tính năng, công nghệ: - Tương thích sinh học với cơ thể, Có 4 rãnh để cố định, ngăn chặn bị trượt ra khỏi thân sống, Có bề mặt gắn liền xương (hàn xương) sử dụng công nghệ Plasma, Trung tâm chuyển động phía sau xoay được giúp chuyển động một cách bình thường (có trục quay trước/sau cho phép các chuyển động vật lý), Chiều cao tổng thể thấp, cho phép ghép đĩa đệm đa tầng	Cái	45		
574	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng hợp kim Titanium dạng lưới	1. Thông số kỹ thuật: -Vật liệu: Hợp kim Titanium/ Peek. - Độ nghiêng 0º/6º - Cao: 7-13 mm (Bước tăng chiều cao 1mm) - Rộng: 11mm - Dài: 28, 32mm. - Đầu hình viên đạn. Diện tích tiếp xúc lớn - Phẫu thuật đường TLIF đặt chéo, khoan ghép xương lớn. Đóng gói tiệt trùng sẵn. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
575	Đĩa đệm nở cột sống lưng 6-13mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều cao: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 mm, mỗi bước tăng 1 mm, Chiều rộng: 10 mm, Chiều dài: 24mm 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc có thể mở rộng tăng lên 1 size cho phép điều chỉnh độ cao của không gian đĩa đệm, Tiết kiệm thời gian phẫu thuật, - Trên bề mặt có ren, chống trượt. - Có điểm đánh dấu bằng titanium - Độ nghiêng răng 45 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	20		
576	Đĩa đệm TLIF-Kidney (hoặc tương đương)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK (ASTM F2026) và Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI (ASTM F136) - Kích thước: Độ dài: 25mm đến 30mm. Đường kính/ Độ cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm. Bán kính cong từ 28mm đến 34mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế dạng cong (hình trái chuối/ hạt đậu…) - Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (độ cao răng từ 0,5mm – 0,8mm) giúp đĩa đệm bám chắc vào bề mặt xương. - Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 8 độ, độ ưỡn từ 0 độ đến 10 độ, giúp đĩa đệm tương thích với cấu trúc sinh lý cột sống khi đặt vào cơ thể bệnh nhân. - Hai đầu đĩa đệm được vát góc 30 độ giúp dễ dàng đặt đĩa đệm vào giữa hai đốt sống lưng. - Đĩa đệm có thể xoay một góc từ 10 độ đến 90 độ khi đặt. Kỹ thuật này giúp giảm chấn động lên thân sống và đảm bảo đĩa đệm được đặt đúng vị trí. - Khoang nhồi xương lớn giúp chứa được nhiều xương ghép. - Thân đĩa đệm có các lỗ suốt giúp tăng tốc độ lành xương. - Đĩa đệm có 3 điểm đánh dấu làm bằng Titanium có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang hoặc C-Arm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	155		
577	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống lưng dài 24cm-32cm, Đĩa đệm cong cột sống lưng INNOVFIX hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Dài 24 mm, rộng 10 mm, cao: 7,8,9,10,11,12,13 mm. Dài 28 mm, rộng 10 mm, cao: 7,8,9,10,11,12,13 mm. Dài 32 mm, rộng 10 mm, cao: 7,8,9,10,11,12,13 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Hình dáng: cong theo cấu trúc khoang đĩa đệm, nghiêng 0 độ và 4 độ. - Trên bề mặt có 2 đường theo cấu trúc đường công đơn giản, 3 răng cưa cố định ở phía đầu Peek - Có 1 điểm đánh dấu Xquang - Phù hợp với cấu trúc giải phẫu - Đã tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	154		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
578	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng JULIET TL lối bên hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều dài 28mm x chiều rộng 11mm x độ nghiêng 4 độ x chiều cao: 8-14mm 2. Tính năng, công nghệ: - 2 điểm đánh dấu bằng tantalum. Độ dày của răng cưa: 0.7mm,	Cái	104		
579	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lối sau	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Đĩa đệm có 2 kích thước: 0 độ x chiều rộng 10.5mm x chiều dài 22mm x chiều cao 8-10-12-14mm; 5 độ x chiều rộng 10.5mm x chiều dài 22 mm x chiều cao 8-10-12-14mm 2. Tính năng, công nghệ: - 2 điểm đánh dấu bằng tantalum, Độ dày của răng cưa: 0.9mm	Cái	425		
580	Đĩa điệm cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Hình trụ. - Góc xoay 0 độ: Đường kính ren: Ø10, Ø12, Ø14, Ø16, Ø20. Chiều dài cố định: 10mm-39mm. Chiều dài chỉnh: từ 13mm-65mm tùy chiều dài cố định của lồng. - Góc xoay: 6 độ: Đường kính ren: Ø12, Ø14. Chiều dài cố định: 16mm-39mm. Chiều dài chỉnh: từ 25mm-65mm tùy chiều dài cố định của lồng. 2. Tính năng, công nghệ: - Lồng titan thay thân đốt sống cổ các cỡ. - Kích thướt thích ứng cho từng bệnh nhân. - Cơ chế khóa một giai đoạn để ngăn chặn sự dịch chuyển. - Dùng kìm để cắt điều chỉnh kích thước. - Với đặc điểm thiết kế bề mặt ren nên sẽ cung cấp sự cố định an toàn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	20		
581	Đinh chốt thép không gỉ dùng cho trẻ em, đường kính 2 - 6 mm, dài 180 - 300 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ (Stainless Steel); - Đường kính 2,0 - 6,0 mm; Dài từ 180 - 300 mm 2. Tính năng công nghệ: Đinh dùng cho bệnh nhi 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	340		
582	Đinh chốt titan Gamma các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Titan - Kích thước: Đinh đường kính 9,10,11 mm với chiều dài : 180, 240, 320, 340, 360, 380, 400, 420, 440 mm; Vít chốt đường kính 4.7mm với chiều dài: 26 --> 60mm, gia số tăng 2mm; 64 -->84mm, gia số tăng 4mm.Vít titan cổ xương đùi với chiều dài: 70-->115mm, gia số tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đinh chốt titan Gamma	Cây	10		
583	Đinh đàn hồi titan	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Titan T16LA-4V có độ dẻo đàn hồi. - Kích thước: Kích thước đinh đường kính 1.5/ 2.0/ 2.5/ 3.0/ 3.5/ 4.0/ 4.5mm, dài 400 & 440mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	250		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
584	Đinh dùng trong phẫu thuật đường kính 4,0mm dài 15-25cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 15-25cm, đường kính 4,0mm. 2. Tính năng, công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	90		
585	Đinh dùng trong phẫu thuật xương đùi loại titanium cỡ 9,4/10/11 mm × 320-420 mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi gồm: 1 đinh + 2 vít chốt cổ rỗng nòng đường kính 7.0mm + 2 vít chốt ngang đường kính 5.0mm. - Đinh và vít chất liệu Titanium. - Đường kính thân 9.4/10/11mm, dài 320mm-420mm, đầu đinh đường kính 13.5mm, hướng vít 135 độ, sử dụng vít cổ đường kính 7.0mm, dài 65mm-110mm, bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân sử dụng vít chốt đường kính 5.0mm, dài 25mm-85mm, bước tăng 5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	780		
586	Đinh Kirschner các số 2, 2.5, 3. Đường kính đinh từ 2.0 / 2.5/ 3.0 mm. Dài 150 mm, 225 mm, 300 mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Thép không gỉ - Kích thước: Đinh Kisner hai đầu nhọn. Đường kính đinh từ 2.0 / 2.5/ 3.0 mm. Chiều dài đinh các các kích thước 150 mm, 225 mm, 300 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	6.200		
587	Đinh Kirschner có ren các cỡ sử dụng cho trẻ em	1. Thông số kỹ thuật: - Thép y khoa - Đường kính cỡ 1,2mm - 3,0mm; dài 10 -20cm. - Đinh có ren kết hợp xương dành cho trẻ nhi 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	814		
588	Đinh Kirschner có ren đường kính từ 1.0mm đến 3.5mm dài 150mm-400mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: thép không gỉ - Kích thước: Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh Kirschner không ren,1 đầu nhọn đuôi tròn, hoặc cả 2 đầu nhọn	Cái	1.964		
589	Đinh Kirschner đường kính 1-3.5mm dài 150-400mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: thép không gỉ - Kích thước: Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm 2. Tính năng, công nghệ: Kết hợp xương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	9.970		
590	Đinh Kirschner không ren các cỡ sử dụng cho trẻ em, đường kính cỡ 1.5mm - 3.0mm; dài 300mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Thép y khoa - Kích thước: Đường kính cỡ 1.5mm - 3.0mm; dài 300mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đinh kết hợp xương dành cho trẻ nhi 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	4.400		
591	Đinh Kirschner không ren các số 2, 2.5, 3. Dài 70->400mm, đường kính 0.8 - 3.5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: thép không gỉ - Kích thước: Thân đinh dài 70->400mm, đường kính 0.8 - 3.5mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh Kirschner không ren,1 đầu nhọn đuôi tròn, hoặc cả 2 đầu nhọn	Cây	1.840		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
592	Đinh Kirschner không ren đường kính từ 1.5mm đến 3.0mm, dài từ 250mm đến 300mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Thép y khoa, - Kích thước: Đinh loại không ren, hai đầu nhọn, đường kính từ 1.5mm đến 3.0mm, dài từ 250mm đến 300mm.	Cái	1.240		
593	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi cỡ dài 170 - 240mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Titanium - Kích thước: Đường kính : 9-11mm. Độ cong: 5 độ. Góc CCD : 125-130 độ. Chiều dài : 170-240mm 2. Tính năng, công nghệ: Đinh chốt chóng xoay đầu trên xương đùi PFNA đinh rỗng thiết kế theo chiều cong sinh lý xương, có vis động cố định cổ xương đùi, vis chốt tĩnh / động cho đầu xa, có rãnh 2 bên thân đinh giúp đưa vào lòng tủy dễ dàng và phân tán lực tốt hơn. Vô trùng từ nhà sản xuất 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	302		
594	Đinh nội tủy xương chày dài 30-100mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Thép không gỉ (stainless steel) - Kích thước: Sử dụng vít chốt 5.0mm ứng với chiều dài 30-100mm với bước tăng 5mm. Nắp đinh có đường kính 8.4mm chiều cao 15mm. Đinh có đường kính 9/ 10/ 11/ 12/ 13mm. Đinh có chiều dài từ 270-360mm với các bước tăng 15mm 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng khung ngắm TB-AD-103 hoặc tương đương	Bộ	188		
595	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng đường kính 8,4-11mm	1. Thông số kỹ thuật: Bộ đinh gồm: 1 đinh + 3 vít chốt đường kính 4.5mm + 4 vít chốt đường kính 5.0mm + nắp đinh. - Chất liệu: Titanium alloy. - Thông số: Đường kính 8.4/9/10/11mm, dài 260-380mm, đầu đinh đường kính 12mm, đầu gần 4 lỗ vít, đầu xa 3 lỗ vít. 2. Tính năng, công nghệ: Thân đinh sử dụng vít chốt khóa đường kính 4.5mm, đầu lục giác, dài 25-65mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.0mm và vít chốt khóa đường kính 5.0mm, đầu lục giác, dài 25-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.2mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Bộ	236		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
596	Đinh nội tuỷ xương đùi dài 170 - 240 mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) Đinh PFNA (rỗng nòng loại ngắn), dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Độ lớn góc 130° - Đường kính Φ9, 10, 11, 12 mm. - Chiều dài từ 170 - 240 mm, bước tăng 30/40 mm. Vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc đầu gần, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính lưỡi chốt xoắn Φ10,4 mm. - Chiều dài từ 75 - 120 mm, bước tăng 5 mm. Vít khóa chốt ngang đầu xa, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Xanh. - Đường kính vít Φ4,9 mm. - Chiều dài từ 26 - 100 mm, bước tăng 2/4/5 mm. Nắp đinh giúp cố định cổ đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0 mm, 5 mm, 10 mm, 15 mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	46		
597	Đinh nội tuỷ xương đùi dài 300 - 420 mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI) Đinh PFNA (rỗng nòng loại dài), dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Độ lớn góc 130° - Đường kính Φ9, 10, 11, 12 mm. - Chiều dài từ 300 - 420 mm, bước tăng 20 mm. Trái/phải. Vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc đầu gần, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính lưỡi chốt xoắn Φ10,4 mm. - Chiều dài từ 75 - 120 mm, bước tăng 5 mm. Vít khóa chốt ngang đầu xa, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu xanh. - Đường kính vít Φ4,9 mm. - Chiều dài từ 26 - 100 mm, bước tăng 2/4/5 mm. Nắp khóa, giúp cố định cổ đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0 mm, 5 mm, 10 mm, 15 mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	130		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
598	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Thép không gỉ (stainless steel) - Kích thước: + Đinh đặc: Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm + Đinh mũi khế: đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. - Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo múi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh trơn. Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN.	Cái	136		
599	Đinh Rush đường kính 2,5 mm, dài 18 - 30 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 18-30cm, đường kính 2,5mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		
600	Đinh Rush đường kính 3,0 mm, dài 18 - 30 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 18-30cm, đường kính 3,0mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
601	Đinh Rush đường kính 3,5 mm, dài 18 - 30 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 18-30cm, đường kính 3,5mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
602	Đinh Rush đường kính 4,0 mm, dài 18 - 30 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 18-30cm, đường kính 4,0mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		
603	Đinh Rush đường kính 4,5 mm, dài 18 - 34 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 18-34cm, đường kính 4,5mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		
604	Đinh Rush đường kính 5,0 mm, dài 18 - 34 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 18-34cm, đường kính 5,0mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
605	Đinh Steinman đường kính 3,5 mm dài 15-25 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 15-25cm, đường kính 3,5mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	10		
606	Đinh Steinman đường kính 4,0 mm dài 15-25 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 15-25cm, đường kính 4,0mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	210		
607	Đinh Steinman đường kính 4,5 mm dài 15-25 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Thép không gỉ chuẩn y tế 316L - Chiều dài 15-25cm, đường kính 4,5mm. 2. Tính năng công nghệ: Mũi khoan bén nhọn, cán có ngàm giữ vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	850		
608	Đinh Steinman không ren cỡ 3-5 mm dài 200-350 mm dành cho trẻ em	1. Thông số kỹ thuật: - Thép y khoa - Đường kính cỡ 3,0mm - 5,0mm; dài 20-35cm. 2. Tính năng công nghệ: Đinh kết hợp xương cho dành cho trẻ nhi loại không ren. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	580		
609	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ điều chỉnh được độ cao kèm vít cố định	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính: 12mm. - Kích cỡ (chiều cao x góc uỡn): 13-18mm x 0°; 17-26mm x 6° ; 25-41mm x 12°; 40-65mm x 18°. Thế tích khoang ghép xương nhỏ nhất 0.2-0.5 cm^3, thể thích khoang ghép xương lớn nhất 0.4-1.4 cm^3 - Mặt trên và mặt dưới đều có 3 răng giảm chấn cách nhau 4.63mm, cao 1.5mm, rộng 5mm - Nẹp điều chỉnh độ cao có chiều cao 12.8-13.5mm, chiều rộng 18.3-18.5mm và dày 1.8mm - vít cố định thân đốt sống nhân tạo có 2 loại đường kính 4.0mm và 5.0mm. Chiều dài bao gồm 14mm, 16mm, 18mm. - Vít xương xốp: đường kính 4mm; chiều dài bao gồm 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 24mm, 26mm - Trên thân có một vít khóa có đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4mm, chiều cao 3mm và 1 cửa sổ nhồi xương đường kính 4mm 2. Tính năng, công nghệ: Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh được độ cao, gắn liền nẹp cố định hai đầu. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
610	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Có 3 loại đường kính: 12mm, 14mm, 16mm - Chiều cao điều chỉnh được từ 10mm - 65mm - Góc uỡn: 0° , 6° - Thể tích khoang ghép xương nhỏ nhất: 0.1- 0.5 cm^3, thể tích khoang ghép xương lớn nhất: 1.5-4.4 cm^3 - Đường kính cửa sổ xương: 4-8mm. Mặt trên và mặt dưới đều có 6 răng giảm chấn cách nhau 4.75 - 5.28mm, cao 1.35 - 1.5mm, rộng 4.57 - 4.96mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thân đốt sống nhân tạo liền khối có thể điều chỉnh độ cao. Trên thân có 1 cửa sổ nhồi xương, 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	5		
611	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao kèm nẹp vít cố định.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Kích thước: Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh được độ cao. - Đường kính: 12mm. - Kích cỡ (chiều cao x góc uỡn): 13-18mm x 0°; 17-26mm x 6°; 25-41mm x 12°; 40-65mm x 18°. - Vít cố định thân đốt sống nhân tạo có 2 loại đường kính 4,0mm và 5,0mm. Chiều dài bao gồm 14mm, 16mm và 18mm. - Vít xương xốp: đường kính 4mm; chiều dài bao gồm 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 24mm, 26mm - Trên thân có một vít khóa. 2. Tính năng, công nghệ: Đốt sống cột sống cổ kèm vít cố định dùng trong phẫu thuật cắt bỏ thân đốt sống cổ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	20		
612	Đốt sống nhân tạo cột sống Ngực lưng điều chỉnh được độ cao	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium - Kích thước: Thân đốt sống nhân tạo điều chỉnh được độ cao bao gồm: - Một thân trung tâm và hai nắp tương ứng dạng thẳng hoặc dạng nghiêng. - Đường kính chuẩn của thân đốt sống là 20mm. - Loại nhỏ nhất được gắn sẵn 2 nắp đậy. Loại nhỏ thứ 2 được cố định 1 đầu nắp đậy và 1 đầu còn lại có thể lựa chọn đường kính khác nhau (20mm, 24mm, 26mm, 29mm, 32mm), chiều dài có 3 loại 35mm, 45mm, 55mm, có nhiều loại góc khác nhau (0°, 5°, 10°, 15°). Nắp có loại hình oval (32x26mm) với các góc khác nhau 0°, 5°, 10°, 15° & 20°. - Chiều cao có thể điều chỉnh được trong khoảng 17-132mm - Nắp đậy có dạng hình tròn hoặc hình oval. - chiều cao của thân điều chỉnh được: 17mm- 23mm; 16mm - 24mm; 15mm-23mm; 19mm-30mm; 24mm - 39mm; 32mm-54mm; 45mm-79mm; 68mm -124mm - chiều cao nắp đậy: mặt thấp là 4mm và mặt cao là 4mm-12mm - chiều cao nắp đậy lối bên: mặt thấp là 3mm-4mm; mặt cao là 4mm-8mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đốt sống cột sống nhân tạo liền khối dùng trong phẫu thuật cắt bỏ thân đốt sống ngực, lưng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	1		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
613	Đốt sống nhân tạo dạng lồng Titanium, tăng đơ điều chỉnh độ dài (Đường kính 16mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. - Kích thước: Đường kính: 16mm. Độ dài: từ 20mm đến 42.5 mm. Góc uỗn từ -10 độ đến 10 độ. Biên độ tăng chỉnh chiều cao mỗi size từ 0 đến 20mm. Kèm theo Vít có đường kính 4.0mm, giúp cố định đốt sống nhân tạo vào cột sống. 2. Tính năng, công nghệ: - Hai đầu của đốt sống nhân tạo có nẹp với 4 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống trên - dưới. - Phần thân hình trụ có khoang rỗng ghép xương và điều chỉnh được chiều dài tùy theo kích thước thân đốt sống cần thay thế. - Trên thân có từ 2 đến 3 ốc khóa để cố định khi điều chỉnh đủ chiều dài cần thiết. - Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp. Dùng tương thích với bộ trợ cụ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	15		
614	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống	1. Thông số kỹ thuật: '- Vật liệu: PEEK - Có ít nhất 2 điểm đánh dấu bằng tantalum - Khoảng cách từ thành phía trước đến điểm đánh dấu: ≥2mm - Khoảng cách từ thành phía sau đến điểm đánh dấu: ≥5mm - Độ sâu răng cưa: ≥0.9mm - Thể tích xương ghép: trong khoảng 0.58cc - 1.04cc - Kích cỡ: + Chiều dài: ≥28mm + Chiều rộng: ≥11mm + Chiều cao: trong khoảng 8-14mm + Độ uỗn: trong khoảng 3 độ - 5 độ 2. Tính năng, công nghệ: Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	160		
615	Dù đóng còn ống động mạch đủ các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol - Kích cỡ đa dạng: 3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6, 5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10, 14/12, 16/14mm 2. Tính năng, công nghệ: - Dụng cụ thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Ống Động Mạch. - Dù PDA thế hệ 1 có đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong.	Cái	10		
616	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ loại có khẩu kính nén nhỏ các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol - Kích cỡ đa dạng: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Dụng cụ thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Vách Liên Nhĩ. - Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
617	Dụng cụ đóng lòng mạch máu kích cỡ 5-7F, chất liệu polyglycolic acid (PGA), hấp thụ từ 60 - 90 ngày	1. Thông số kĩ thuật: - Dụng cụ đóng mạch (bao gồm Nút bấm triển khai, Cổng quan sát, Hệ thống chỉ báo máu chảy ngược). - Chất liệu nút tắc là sợi polyglycolic acid (PGA) rất an toàn và có lịch sử lâu dài trong ứng dụng y tế. Khả năng phân hủy sinh học, được hấp thụ hoàn toàn từ 60 - 90 ngày. - Kích cỡ: 5F, 6F, 7F (Tương ứng với Sheath 5F, 6F, 7F có chiều dài lên đến 12cm). 2. Tính năng công nghệ: - Dây chỉ báo Nitinol cung cấp phản hồi nhẹ nhàng và chính xác để đảm bảo vị trí đặt nút tắc cầm máu. - Thao tác dễ thực hiện, Nút tắc được giữ cố định chắc chắn tại vị trí bung nhờ vào các mô xung quanh. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu), FDA 510k.	Cái	154		
618	Dụng cụ đục động mạch chủ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Tay cầm bằng nhựa, đầu đực bằng thép không gỉ - Kích thước: 2.5 - 6mm 2. Tính năng, công nghệ: để tạo ra một lỗ mở tròn, sạch trong thành động mạch chủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái thông mạch máu. Đầu cắt hình nón dễ dàng cho phương pháp đặt thẳng hoặc lỗ nút. Thiết kế tay cầm dài thuận tiện cho việc kiểm soát và cơ động khi sử dụng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	100		
619	Dụng cụ đục lỗ động mạch các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Tay cầm bằng nhựa, đầu đực bằng thép không gỉ - Kích thước: 2.5 - 6mm 2. Tính năng, công nghệ: để tạo ra một lỗ mở tròn, sạch trong thành động mạch chủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái thông mạch máu. Đầu cắt hình nón dễ dàng cho phương pháp đặt thẳng hoặc lỗ nút. Thiết kế tay cầm dài thuận tiện cho việc kiểm soát và cơ động khi sử dụng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	5		
620	Dụng cụ lấy huyết khối Aperio Hybrid/ Aperio Hybrid 17	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol. - Kích thước: Đường kính 2.5mm, 3.5mm, 4.5mm, 6.0mm. - Chiều dài 16, 28, 30, 40, 50mm. - Tương thích với ống thông 0.0165", 0.021" và 0.027". 2. Tính năng, công nghệ: - Khung giá đỡ chất liệu nitinol dùng để lấy huyết khối trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não. - Có hai sợi Nitinol tổng hợp cản quang dọc chiều dài stent và 3 dấu cản quang X-ray ở đầu xa. - Thiết kế lai kết hợp giữa mắt lưới lớn và mắt lưới nhỏ. - Thiết kế mỏ neo hỗ trợ giữ huyết khối hiệu quả hơn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	55		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
621	Ghim kẹp sọ não tự tiêu, đường kính 16mm	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính: trong khoảng 15 - 20mm - Gồm 2 miếng cố định trong và ngoài bản sọ - Tiệt trùng 2. Tính năng: Kẹp vá sọ não tự tiêu dùng trong phẫu thuật sọ não để cố định nắp sọ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	100		
622	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu đường kính 2,25-4,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Stent động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu, chất liệu khung cobalt-crom (CoCr L605) - Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA - Đường kính stent: từ 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm - Độ dài stent: từ 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm - Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng - Stent Strut thickness: 75µm, Lớp phủ 5µm - Bề rộng nhánh stent 80µm - Bề dầy link kết nối hình chữ S: 65µm - Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm - Đường kính đầu gần 2,1F, đường kính đầu xa 2,8F - Hệ thống catheter: 145cm - Crossing profile: 1,05mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	30		
623	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc điều trị kép Sirolimus & Anti CD34 chủ động làm lành lòng mạch	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ 316L - Hàm lượng thuốc: 5,0 microgram/mm - Bề rộng stent: 90 µm. Độ dày stent: 86 µm - Kích thước tối đa mắt cáo trên stent: 4,5mm - Lớp phủ: ái nước Hydro-X - Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent) - Đường kính stent: 2,5 - 4,0 mm. - Chiều dài stent: 9 – 38 mm. - Đường kính 2,5-2,75mm nong lên tối đa 3,25 mm - Đường kính 3,0-4,0mm nong lên tối đa 4,5 mm - Chiều dài khả dụng: 138 cm - Lớp phủ (Trục xa): Lớp phủ ái nước Hydro-X - Radial strength > 25 psi - Foreshortening < 1% - Recoil < 5% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE	Cái	384		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
624	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Everolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus, nồng độ thuốc: 1,2 µg/mm2 - Khung Coban-Chromium L605 phủ polymer tự tiêu - Thiết kế mắt cáo mở: 5 vòng và 2 thanh kết nối cho đường kính 2,00 - 2,75, - Độ dày thanh chống 65 micromet, thanh nối 50 micromet - Diện tích khoảng tròn trống lớn nhất khi stent mở tối đa là 0,965mm2 đối với đường kính 2,75mm - Chiều dài ống thông 140cm, - Crossing profile: 0,98 mm cho đường kính 3,00 mm - Tiết diện đầu tip: 0,48mm - Áp suất định danh: 9atm, áp suất tới hạn: 14-16atm - Đường kính: 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,50; 4,00 (mm). - Chiều dài: 13, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 43 (mm). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	30		
625	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Novolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Cobalt Chromium L605, bao 2 lớp polymer tự tiêu, phủ thuốc Novolimus, loại DynamX. - Mỗi vòng được kết nối với vòng liền kề bằng 3 liên kết hình chữ S có chứa 3 đoạn khớp tháo. - Độ dày mắt cáo 71 µm. - Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. - Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent - Đường kính: 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5mm. Độ dài: 14, 18, 23, 28, 32, 38mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành, tái cấu trúc dương, phục hồi chức năng co giãn, mạch đập và độ giãn mạch máu. - Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	104		
626	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent chất liệu cobalt chromium, thuốc sirolimus nồng độ 1,4 µg/mm2 được phủ lên lớp polymer unic. - Thông số: + Áp suất thường 8atm, áp suất vỡ bóng trung bình 24atm + Độ dày thanh chống 80 µm. Chiều dài ống thông 140cm + Đường kính từ 2,5mm đến 4,0mm. + Chiều dài từ 8mm đến 42mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
627	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus chiều dài 8-48mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Cobalt Chromium L605 - Phủ thuốc: Sirolimus với nồng độ 1,4µg/mm2 - Polymer Proteqtor™ tương thích sinh học cao. Thiết kế stent dạng Hybrid, độ dày thanh stent: 80µm - Khẩu kính đầu tip (tip profile): 0,017" - Khẩu kính (crossing profile): 0,90mm - Áp lực tới hạn: 16 atm; Áp lực bơm bóng: 6 atm - Tùy chọn đường kính: Ø2,25 - 5,0mm - Tùy chọn chiều dài stent: 8, 13, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48mm - Hai markers cản quang định vị ở bóng. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	70		
628	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone), chiều dài 9-38mm	1. Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ phủ thuốc sirolimus, phủ mặt áp thành kiểu bậc thang, không phủ ở đỉnh và các điểm nối. - Mắt cáo sắp xếp như hình vảy rắn, thiết kế mắt cáo mở với 2 link liên kết. Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3,5mm): 14,5mm² - Liều lượng 3,9µg/mm chiều dài khung giá đỡ. - Độ dày 80µm - Đường kính đầu vào 0,018". Đầu vào vật liệu polyamide elastomer. - Crossing profile (đường kính băng qua) 0,044" - Vật liệu bóng nong: Nylon 12 - Áp lực tham chiếu: 9atm. Áp lực tối đa: 16atm - Có lớp phủ ái nước - Độ dài trục: 144 cm - Chiều dài: 9, 12, 15, 18, 21, 24, 28, 33, 38mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	320		
629	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phuủ thuốc sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Stent chất liệu cobalt chromium, thuốc sirolimus ≤ 1,4 µg/mm2 được phủ lên lớp polymer unic. - Áp suất thường ≥ 8atm, áp suất vỡ bóng trung bình ≥ 24atm - Độ dày thanh chống ≥ 80 µm Chiều dài ống thông ≤ 140cm - Đường kính từ ≤ 2,5mm đến ≥ 4,0mm. - Chiều dài từ: ≤ 8mm đến ≥ 42mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
630	Giá đỡ (stent) can thiệp tĩnh mạch, mạch máu ngoại biên đường kính 5-10mm, dài 20-150mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol - Chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150 mm; - Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10 mm - Tương thích dụng cụ mở đường 6F cho tất cả các kích cỡ - Dây 0,035" 2. Tính năng, công nghệ: - Công nghệ ba trục được thiết kế để hấp thụ lực tích lũy và giảm thiểu cản trở trong lúc bung để đảm bảo nơi đặt stent chính xác - Chất liệu stent mềm dẻo. Khả năng nhìn stent tối ưu hóa với 12 điểm đánh dấu cản quang. - Dùng công nghệ I-BEAM giúp việc đặt stent thêm chính xác	Cái	5		
631	Giá đỡ (stent) cho mạch máu ngoại biên, đường kính: 5-10mm, dài 18-58mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung stent CoCr (L605) - Dùng được sheath 6F với tất cả các size. Kích thước đường kính 5-10 mm, dài 18-58 mm 2. Tính năng, công nghệ: Stent dùng cho mạch máu ngoại biên, nong bằng bóng. Khung stent CoCr có đường kính trước khi bung nhỏ nhất, khả năng đẩy và lái qua tổn thương tốt nhất.	Cái	40		
632	Giá đỡ (stent) cho phình và bóc tách động mạch chậu các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. - Kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất 18F. GW 0.035"" . Dài 113 cm. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 14/16/18mm đối với thân chính và từ 10mm đến 12mm đối với thân nối dài, 8mm nhánh bên. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng cho phình và bốc tách ĐMC Chậu E-liac. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Có marker hình chữ E. Thiết kế hệ thống bung stent điều khiển bằng 2 tay giúp đặt stent ở đúng vị trí mong muốn và có khoá an toàn giúp giảm rủi ro trong thủ thuật. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	6		
633	Giá đỡ (stent) động mạch cảnh đường kính 6-10mm, dài 20-60mm	1. Thông số kỹ thuật: - Là loại stent Động mạch cảnh tự bung, marker Tantalum, - Chiều dài ống thông có gắn stent 135cm, tương thích với dây dẫn 0,014". - Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và hình nón (Tapering) phù hợp với động mạch cảnh. - Khung thẳng: Đường kính 6-10mm, chiều dài 20,30,40,60mm. - Khung hình nón có 2 loại: đường kính 2 đầu to nhỏ loại 8mm - 6mm và loại 10mm - 7mm ứng với chiều dài stent là 30mm và 40 mm.	Cái	92		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
634	Giá đỡ (stent) động mạch có lớp bao ePTFE bung bằng bóng đường kính 5-12mm, dài 26-58mm	1. Thông số kỹ thuật: - Giá đỡ động mạch có lớp bao ePTFE, bung bằng bóng (covered Stent), Làm bằng vật liệu thép không rỉ mới và được bao phủ bởi hai lớp ePTFE với độ dày 10 – 40 µm; - Lớp ePTFE dạng vi xốp cải tiến giúp hạn chế sự tăng sinh của tầng sinh lớp nội mạc của mạnh máu; - Thiết kế nón bóng ngắn để giảm thiểu các nguy cơ của ống thông bị rối trong kỹ thuật kissing stent; - Chất liệu bóng Polyamide, chất liệu trục thân Polyamide với radiopacifier và Radiopaque marker bands - Đường kính Cover Stent: 5mm, chiều dài cover stent: 26mm/37mm - Đường kính Cover Stent: 6mm-8mm, chiều dài cover stent: 16mm/26mm/37mm/58mm - Đường kính Cover Stent: 9mm-12mm, chiều dài cover stent: 38mm/58mm - Chiều dài Catheter: 80 / 135 cm; - Bóng có áp lực làm việc bình thường 8 atm và áp lực vỡ bóng 12 atm. - Sử dụng dụng cụ mở đường (Sheath) 6F / 7F / 8F tùy thuộc vào đường kính Stent - Sử dụng wire 0,035 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	Cái	25		
635	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Everolimus đường kính 2,25-5mm, dài 8-48mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus - Đường kính: 2,25-5,0mm, chiều dài 8-48mm. Có Polymer (PLGA) (độ dày chỉ 4µm), khung stent mỏng, có bề dày 0,0029" (74µm). - Có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment, hypotube công nghệ Laser - cut (hoặc tương đương). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	270		
636	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,25 µg/mm2, chiều dài 30-60mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium. - Chiều dài 30, 40, 50, 60mm. - Strut thickness 65µm, 3% Recoil, Forshortening 0,29%. - Phủ thuốc Sirolimus mật độ 1,25µg/mm2, phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày 2. Tính năng, công nghệ: Khung stent đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent.	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
637	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,25 µg/mm2, chiều dài 8-48mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium - Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm. Strut thickness 65µm, 3% Recoil, Forshortening 0,29%. - Phủ thuốc Sirolimus mật độ 1,25µg/mm2 phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày. 2. Tính năng, công nghệ: - Khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent. - Dây dẫn cấu tạo liền khối theo công nghệ FeatherGlide hiệu chỉnh lực đẩy đến 0,35N, đoạn dây trục chất liệu MeriStem giúp tăng cường độ chịu lực và tránh việc xoắn vặn.	Cái	70		
638	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimusđường kính từ 2,25 mm - 4,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium với công nghệ kép có lớp phủ proBIO trơ siêu mỏng kết hợp cùng lớp phủ chủ động BIOlute (BIOlute là lớp tẩm thuốc và polymer tự tiêu PLLA bao bên ngoài lớp phủ trơ giải phóng thuốc từ từ). - Có đủ kích cỡ đường kính từ 2,25 mm - 4,0 mm, chiều dài từ 9 mm - 40 mm. - Khung giá đỡ mạch vành (Giá đỡ can thiệp mạch vành) phủ thuốc Sirolimus. - Liều lượng thuốc: 1,4µg/mm². - Áp lực định danh (NP): 10 atm, áp lực tối đa cho phép (RBP): 16 atm. - Đường kính từ 2,25 - 3,0 mm có kích thước thanh stent siêu mỏng 60 µm (0,0024"), đường kính 3,5; 4,0 mm có kích thước thanh stent 80 µm (0,0031"). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	268		
639	Giá đỡ (stent) đường niệu quản, đường kính 8, 10mm, chiều dài 80, 100, 120mm, Antegrade Ureteral Stent (URS) System hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính stent: 8mm (24Fr), 10mm (30Fr) - Chiều dài stent: 80mm, 100mm, 120mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế thân stent lực hướng tâm cao và lòng bên trong lớn, thời gian lưu stent lên đến 3 năm - Lớp phủ độc đáo - được bao phủ hoàn toàn bởi một polyme lớp phủ được thiết kế để ngăn ngừa quá trình tăng trưởng lớp niêm mạc, giảm sự đóng cặn, hình thành sỏi và vôi hóa. - Dễ dàng đặt với marker chắn bức xạ ở trên stent cho phép đặt dưới nội soi hoặc huỳnh quang - Loại bỏ dễ dàng và an toàn bằng cách kéo stent ra ngoài giống như 1 sợi chỉ - Thiết kế mỏ neo giảm dịch chuyển - Cho phép đặt qua nội soi (ngược dòng), qua da (xuôi dòng) hoặc kết hợp	Cái	10		
640	Giá đỡ (stent) lấy huyết khối dạng chuỗi các khung	1. Thông số kỹ thuật: Đường kính từ 3mm đến 6 mm, chiều dài từ 15mm đến 44 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Stent chuyên dụng lấy huyết khối được thiết kế dạng các khung lồng dạng lưới hình cầu, liên kết với nhau nhất quán. Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu.	Cái	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
641	Giá đỡ (stent) mạch máu não	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum tungsten và 75% cobalt chromium, bề mặt bao phủ kim loại 30-35%. - Lớp phosphorylcholine trên bề mặt stent làm giảm khả năng tạo huyết khối. - Đường kính 2.5 đến 5 mm, dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35 mm . Hệ thống dẫn đường của Stent là một sợi kim loại dài 200 cm bằng thép không di với các vết cắt laze dọc thân 91 cm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng điều trị phình mạch lớn, cổ rộng, các loại túi phình hình thoi bằng cách tái tạo động mạch chủ và khôi phục trạng thái ban đầu của mạch một cách độc lập. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	8		
642	Giá đỡ (Stent) mạch vành có phủ thuốc Everolimus, đường kính 2,0 - 4,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), độ dày 0,0032", dạng mở, uốn ba cấp độ Multi- link (3-3-3), liên kết không tuyến tính, phủ thuốc Everolimus (1µg /mm2) (có tác dụng ngăn cản sự tăng sinh mà không làm chết tế bào). - Cấu trúc Polymer: Fluorinated Copolymer - Bóng trong stent: chất liệu Pebax 72D - Đường kính: 2,0; 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,25; 3,5; 4,0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38mm. - Post- Dilatation limit: từ size 2,0 -> 3,25mm lên đến 3,75 mm; Từ size 3,5 -> 4mm lên đến 5,5mm - Tiết diện nong bóng (Crossing profile): 0,039 inch (3,0 x 18mm). Tiết diện đầu tip 0,017" (3,0x18mm), chiều dài làm việc của ống thông 145cm - Áp lực định danh 9atm-12atm, áp lực vỡ bóng tối đa 16atm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE	Cái	493		
643	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Stent phủ thuốc Everolimus 1.2µm/mm2, được phủ bởi lớp Polymer sinh học tự tiêu, khung Cobalt Chromium L605. - Độ dày khung stent là 65µm, độ dày lớp phủ 3-5µm; -Thiết kế: 6 đỉnh với đường kính từ 2,00- 2,75 mm; 8 đỉnh đối với đường kính 3,00-4,50mm; - Đường kính:Từ 2,00; 2,25; 2.50; 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 4,00;4,50mm; Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48; - Độ rút ngắn chiều dài: ≤ 2%. 2. Tính năng, công nghệ: 2 dấu cản quang Platinum Iridium (Pt90/Ir10).	Cái	150		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
644	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.2µg/mm², lớp phủ polymer tự tiêu dưới 60 ngày	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium Alloy - Đường kính: 2.25mm - 5.0mm, chiều dài: 10mm - 40mm - Độ dày thanh chống: 80µm (Ø 2.25mm - Ø 4.0mm), 90µm (Ø4.5mm - Ø5.0mm) 2. Tính năng công nghệ: - Khung stent được phủ lớp tích điện giúp tăng tính liên kết và độ bền cho lớp phủ polymer - Phủ thuốc Sirolimus nồng độ 1.2µg/mm², lượng thuốc được giải phóng ≥ 90% trong vòng 28 ngày - Lớp phủ Polymer PLGA tự tiêu hoàn toàn < 60 ngày 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE (Châu Âu)	Cái	64		
645	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus, áp suất tối đa có thể lên đến 20 atm, chiều dài 8-48mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cocr L605, phủ thuốc Sirolimus. - Kích thước: Chiều dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm. Đường kính 2,25, 2,50, 2,75, 3,0, 3,25, 3,5, 4,0 mm. - NP 8 atm. RBP 16-19 atm. Áp suất tối đa có thể lên đến 20 atm. Áp suất bắt đầu nở bóng 6 atm. - Mắt cáo mở. Chiều rộng liên kết 58µm. Độ dày thanh chống 65µm. 2. Tính năng, công nghệ: - Lớp phủ polymer tự tiêu PLGA. - Tỷ lệ co ngắn sau bung <2%, co hẹp sau bung <5%. - Khẩu kính băng qua tổn thương 0,90 - 1,15mm . - Bóng polyamide compound, 2 nếp gấp, 4 nếp gấp. Khẩu kính đầu tip 0,43mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	122		
646	Giá đỡ (stent) ngoại vi tự bung, đường kính 5-8mm, chiều dài 20-150mm, tương thích dây dẫn 0,035"	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Nitinol - Chiều dài hệ thống: 80,120,150cm. Đường kính stent 5,6,7,8mm. Chiều dài stent 20,40,60,80,100,120,150mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với guidewire 0,035", hệ thống can thiệp 5F. Hệ thống thả được thiết kế đặc biệt (One hand) giúp việc thả stent đơn giản, ngoài ra với thiết kế ba trục (Triaxial System) nhằm kiểm soát tối đa mức độ chính xác của vị trí bung stent.	Cái	45		
647	Giá đỡ (stent) tĩnh mạch chậu đường kính 10-20 mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: hợp kim Elgiloy, lõi Platinum - Chiều dài trục thân 75cm, 135cm, tương thích dây dẫn 0.035".Đường kính Stent 5 - 24 mm. Chiều dài 20-145 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Stent tĩnh mạch được thiết kế để điều trị tĩnh mạch chậu đùi không huyết khối và sau huyết khối. Được thiết kế để sử dụng trong tắc nghẽn tĩnh mạch chậu. Kết cấu đóng (Closed-Cell), thiết kế linh hoạt để phù hợp với độ cong của mạch trong khi duy trì đường kính.	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
648	Giá đỡ (stent) tự giãn nở Absolute Pro LL hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol - Kích thước: Chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150 mm Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10 mm Tương thích dụng cụ mở đường 6F cho tất cả các kích cỡ Dây 0.035" 2. Công nghệ: - Ba trục được thiết kế để hấp thụ lực tích lũy và giảm thiểu cản trở trong lúc bung để đảm bảo nơi đặt stent chính xác - Thiết kế phù hợp với tổn thương khó. Khả năng nhìn stent tối ưu hóa với 12 điểm đánh dấu cản quang - Tỉ lệ gẫy stent thấp: 2% đến 12 tháng hoặc tương đương - Lưu thông dòng chảy đạt cao 71% tại 5 năm hoặc tương đương - Có nghiên cứu đánh giá: Hiệu quả về hình thái ổn định và Xu hướng tiến tới hiệu quả lâm sàng so sánh với nong bóng thay cho đặt stent - Có nghiên cứu đạt 97.1% không bị vấn đề về lâm sàng để tái can thiệp tại thời điểm 9 tháng hoặc tương đương - 90.9% Dùy trì tái thông tại thời điểm 9 tháng với tổn thương can xi hóa 96.7% từ vừa đến nặng và 11.9% tắc hoàn toàn hoặc tương đương - 4 trong 5 chi được điều trị trở thành không triệu chứng hoặc đau nhẹ tại 9 tháng hoặc tương đương	Cái	25		
649	Giá đỡ can thiệp động mạch chậu	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Cobalt Chromium. - Độ dày thân stent: 110µm (đường kính 5mm-7mm), 140µm (đường kính 8mm-10mm). - Đường kính: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. - Chiều dài: 18mm, 28mm, 38mm, 58mm, 78mm. - Chiều dài hệ thống: 90cm, 130cm, 170cm. - Hệ thống dây dẫn: 0,035". - Sheath tương thích: 6F (toàn bộ kích cỡ). 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế stent: "Double Helix" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). - Thiết kế hệ thống: Over the Wire. - Marker: 2 marker rập khuôn (bóng).	Cái	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
650	Giá đỡ can thiệp mạch máu ngoại biên	1. Thông số kỹ thuật: - Stent động mạch ngoại vi loại gắn trên bóng làm bằng chất liệu thép không gỉ 316L, được bung bằng bóng với áp suất ≤ 12atm. - Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10mm. - Chiều dài: 17, 25, 27, 37, 57mm. - Tương thích: Sheath 6F - 7F, dây dẫn 0.035", Chiều dài trục thân: 75cm, 135cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu xa catheter 36cm phủ Hydrophilic công nghệ Hydropass hoặc tương đương. - Có cấu trúc Tandem Architecture với hai hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent hoặc tương đương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	140		
651	Giá đỡ can thiệp mạch vành	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Vỏ bao làm bằng chất liệu Polyurethane không dệt, khung giá đỡ làm bằng Cobalt chromium (L-605) với lớp áo phủ proBIO (Amorphous Silicon Carbide) - Crossing profile: 1.25mm Đường kính: 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0 mm Chiều dài: 15, 20, 26 mm 2. Tính năng, công nghệt: Khung giá đỡ điều trị biến chứng thủng mạch vành cấp	Cái	47		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
652	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus profile 0.017", đường kính: 2.25-4.0mm; chiều dài: 9-40 mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Stent làm bằng Cobalt chromium - Đường kính: 2.25-4.0mm; chiều dài: 9-40 mm - Guiding tương thích nhỏ nhất 5F (I.D. ≥ 0.056"). Dây dẫn tương thích 0.014" - Đường kính ống thông đầu gần 2.0F, đầu xa 2.6F đối với cỡ ø 2.25- 3.5 mm, đầu xa 2.8F đối với cỡ ø 4.0 2. Tính năng, công nghệ: Giá đỡ mạch vành hybrid phủ thuốc Sirolimus: - Giá đỡ công nghệ Hydrid (tác động kép): Biolute và ProBio - Vật liệu stent làm trên nền stent Pro-Kinetic Energy, có lớp phủ bị động là lớp hợp chất Silicon Carbide siêu mỏng (PROBIO) có tính tương thích sinh học cao, có tác dụng như một lớp phủ ngăn chặn không cho ion kim loại khuếch tán ra lòng mạch theo thời gian, giảm các triệu chứng như huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent, - Có lớp phủ chủ động (BIOLUTE) là bao gồm thuốc Sirolimus, liều lượng 1.4µg/mm2, tẩm trên trên lớp polymer tự tiêu chất liệu Poly-L-Lactic Acid (PLLA), phân hủy trong thời gian < 2 năm. Lớp chủ động này giúp kiểm soát phóng thích thuốc hoàn toàn và tối ưu trong vòng 100 ngày. - Chiều dài Catheter stent 140 cm, loại Rapid exchange - Stent bung bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu semi-crystalline co-polymer (nền bóng Pantera) - Profile: 0.017", thanh stent mỏng (60µm ~ 0.0024") đường kính từ 2.25 - 3.0mm ngoại trừ đường kính 3.5, 4.0 mm (80µm ~ 0.0031"), cho phép stent di chuyển linh hoạt và đi vào được các mạch máu nhỏ. - Đáp ứng tiêu chí hàng đầu theo nghiên cứu BIOFLOW-II RCT, tỷ lệ mất muộn trong stent sau 9 tháng (p< 0.001). - An toàn và hiệu quả được chứng minh lâm sàng: Có số lượng bệnh nhân đã tuyển chọn >32,500, tổng bệnh nhân đã và có kế hoạch tuyển chọn >50,500,- có phân tích gộp nghiên cứu BIOFLOW II, IV và V (tổng 2,208 bệnh nhân): tỷ lệ thất bại sang thương đích TLF sau 12 tháng ưu thế hơn so với Xience Abbott; - có nghiên cứu sổ bộ dài hạn SCAAR (2007 - 2017) chứng minh sản phẩm có kết quả tái hẹp trong stent thấp nhất 3.8% sau 5 năm.	Cái	138		
653	Giá đỡ điều trị phình mạch máu não tự bung đường kính 3-8mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol. - Đường kính 3,0mm, 3,5mm, 4,0mm, 4,5mm, 5,0mm, 5,5mm, 6,5mm, 8,0mm. - Có phiên bản HRF: lực hướng tâm cao - Chiều dài 15, 20, 25, 30, 35, 40, 60mm. - Tương thích với ống thông có đường kính trong 0,0165"- 0,017", 0,021" và 0,027". 2. Tính năng, công nghệ: - Khung giá đỡ nitinol tự giãn nở dùng trong can thiệp bệnh lý túi phình mạch não. - Thiết kế mắt stent bất đối xứng. - Khung giá đỡ có 3 dấu cản quang mỗi đầu. - Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	6		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
654	Giá đỡ động mạch cảnh	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol nhớ hình - Đường kính 6-10mm, chiều dài 20-60mm, chiều dài ống thông có gắn stent 135cm 6F, sử dụng dây dẫn 0.014 2. Tính năng, công nghệ: Là loại stent Động mạch cảnh tự bung, marker Tantalum, thiết kế 2 đỉnh sóng in-line. Ống thông RX cỡng 28cm, chữ Y. Sử dụng để mở thông động mạch cảnh ngoài sọ, dễ đẩy, cản quang tốt, có loại thẳng và thuôn để lựa chọn, độ căng áp sáp thành mạch tốt	Cái	10		
655	Giá đỡ động mạch chủ, mạch máu ngoại vi có màng bọc đường kính 12-24mm, dài 19-58mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Coban - Chrom (L605) được bọc bởi 1 lớp graft ePTFE dày 200µm. - Tương thích với sheath 9Fr - 14Fr. - Đường kính 12 - 24 mm, dài 19 - 58 mm. - Chiều dài ống thông có 2 loại 75cm và 120cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Stent can thiệp mạch máu ngoại biên-chủ có lớp màng bọc graft, được chỉ định cho phình, thủng cấp, rách hoặc rò. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	20		
656	Giá đỡ động mạch tự bung	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Bao phủ bởi lớp PTFE kép - Đường kính Cover Stent : 6 - 10 mm - Chiều dài Cover Stent: 30 - 100 mm - Chiều dài Catheter: 80 / 120 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Giá đỡ động mạch có lớp bao PTFE, tự bung - Đa dạng về đường kính và độ dài để điều trị trong tổn thương hẹp nội - ngoại vi ở bệnh nhân ghép AV và AV rò rỉ - Các điểm đánh dấu chắn bức xạ hỗ trợ độ chính xác vị trí tuyệt vời - Bao phủ bởi lớp PTFE kép đã chứng minh giảm tỷ lệ tái hẹp trong Stent so với PTA - Lớp carbon hoạt tính sinh học được thiết kế để giảm kết tập tiểu cầu ở giai đoạn đầu	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
657	Giá đỡ động mạch và mạch máu chất liệu CoCr, phủ thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Cocr L605, phủ thuốc Sirolimus 1.4µg/mm². - Kích cỡ: Chiều dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm - Đường kính 2.25, 2.50, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Mắt cáo mở, 3 nối liên kết, 9 đỉnh. Độ rộng liên kết 58µm. Độ dày thanh chống 65µm. Độ rộng thanh chống 72µm. - Lớp phủ polymer tự tiêu PLGA. Chiều dài GW lumen 27cm. Tỷ lệ co ngắn sau bung <2%, co hẹp sau bung <5%, độ bao phủ kim loại <18%. Bóng polyamide compound, 2 nếp gấp, 4 nếp gấp. - Kích thước trục gần 1.9F, trục xa 2.5F-2.9F. Kích thước trục gần 1.9F, trục xa 2.5F-2.9F. - Chất liệu trục xa Polyamide, ống đa lớp, ái nước. Chất liệu trục gần thép không gỉ, phủ PTFE. Marker Platinum/ Iridium. - Khẩu kính đầu tip 0.43mm. Chiều dài Catheter 138cm. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.90-1.15mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	190		
658	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus Inspiron	1. Thông số kỹ thuật:. - Chất liệu: Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605) - Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA - Bề rộng nhánh stent: 80 micromet - tip profile: 0,44mm - chiều dài stent: 38, 48, 58mm - bề dầy nhánh liên kết S: 65 micromet - áp suất nổ bóng: 18atm -lớp phủ: 5 micromet 2. Tính năng, công nghệ: Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu - Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605) - Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA. Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 120 ngày đến 270 ngày	Cái	204		
659	Giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0,035", thiết kế dạng lưới xoắn ốc, được chỉ định sử dụng cho mạch khoeo	1.Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Hợp kim nitinol. - Đường kính Stent: 5 -7 mm. - Chiều dài Stent: 20 - 200 mm - Chiều dài catheter: 80 / 100 / 130 / 135 cm 2. Tính năng, công nghệt: Giá đỡ mạch máu ngoại biên tư bung sử dụng dây dẫn 0.035", với thiết kế dạng lưới xoắn ốc tạo khả năng linh động. - Thiết kế đặc biệt 12 marker bằng Tantalum ở đầu xa và gần của stent giúp dễ dàng quan sát khi thao tác.	Cái	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
660	Giá đỡ mạch máu ngoại vi có màng bọc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: CoCr (L605), được bọc bởi 2 lớp graft Micro-porous ePTFE dày 203±25µm. - Đường kính 5 - 10 mm, chiều dài từ 27 - 58 mm. - Độ dầy thanh chống 0.115 mm; độ rộng thanh chống 0.135 đến 0.155mm - Tương thích sheath 7F với size lên đến 8x57mm. - Chiều dài ống thông: 120cm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế stent phủ trong stent phủ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	20		
661	Giá đỡ mạch máu ngoại vi dùng cho tĩnh mạch đường kính 10-18mm, dài 60-150mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim Nitinol - Kích thước: Đường kính 10, 12, 14, 16, 18 mm, dài 60, 80, 100, 120, 150mm. - Tương thích sheath 10Fr với tất cả các size 2. Tính năng, công nghệ: - Giá đỡ mạch máu ngoại vi dùng cho tĩnh mạch được chỉ định cho các trường hợp tắc, nghẽn, huyết khối tĩnh mạch chậu, đùi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	25		
662	Giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung	1. Thông số kỹ thuật: Giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung được làm bằng hợp kim nitinol (nickel, titanium). - Đường kính Stent: 5 - 7mm. - Chiều dài Stent: 20 - 170mm với đường kính 5mm. - Chiều dài Stent: 20 - 150mm với đường kính 6mm. - Chiều dài Stent: 20 - 120mm với đường kính 7mm. - Chiều dài catheter: 80cm hoặc 135cm. - Tương thích dụng cụ mở đường 5F, dây dẫn 0.014" hoặc 0.035". - Hệ thống bung stent bằng 3 trục. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế dạng lưới xoắn ốc với 12 điểm đánh dấu nằm ở hai đầu, sáu ở mỗi đầu. Ba ở mỗi đầu là các dấu tantalum cản quang và ba được làm từ nitinol (hợp kim nickel-titanium) . - Các điểm đánh dấu cách nhau mỗi điểm 1cm và điểm dày là 5cm . 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	150		
663	Giá đỡ mạch não	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol. - Kích thước 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm dùng cho mạch đường kính 2-4mm, 3-5.5mm. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông 0.021", 0.027". 2. Tính năng, công nghệ: - Số marker đầu xa 3,4, số marker đầu gần 1. -Thiết kế theo dạng parametric. - Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quỵ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	404		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
664	Giá đỡ mạch ngoại biên tự bung	1.Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Tantalum - Đường kính: 9,10,12,14mm - Chiều dài 20-30-40-60-80mm, - Chiều dài hệ thống: 80 và 135cm 2. Tính năng, công nghệ: Là loại stent ngoại biên tự bung, sử dụng dây dẫn 0.035”, marker Tantalum tăng cường khả năng hiển thị.	Cái	10		
665	Giá đỡ mạch ngoại biên tự bung đường kình 6-14mm, chiều dài 40-120mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung giá đỡ tự bung bằng hợp kim nickel titanium (nitinol). - Kích thước: Đường kính 9,10,12,14mm, chiều dài 20,30,40,60,80mm, độ dài ống thông có gắn stent 80cm và 120cm, sử dụng dây dẫn 0,035” - Thiết kế mắt lưới hở (open lattice design). 2. Tính năng, công nghệ: - Sử dụng công nghệ EX.P.R.T trong hệ thống bung stent giúp loại bỏ hiện thượng bung sớm hoặc nhảy stent. - 2 marker bắt cản quang chất liệu Tantalum - Sử dụng để mở thông hẹp động mạch ngoại vi và đường mật. - Tương thích với dụng cụ mở đường 6F.	Cái	20		
666	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Everolimus 100µg chất liệu Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), chiều dài từ 8 đến 48mm, bề dày 0,0032", đường kính từ 2,25mm đến 4,0mm, nguyên liệu bóng trong stent là Pebax đa lớp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), bề dày 0,0032". - Phủ thuốc Everolimus (100µg /cm2). - Đầu vào tip (Tip entry profile): 0,017 inch - Áp lực vỡ bóng tối đa: 18 atm - Đường kính 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,25; 3,5; 4,0 mmm. - Chiều dài: 8mm; 12mm; 15mm;18mm; 23mm; 28mm; 33mm; 38mm; 48mm. - Crossing profile (Tiết diện nong bóng): 0,0425 inch (3,0x18mm); 0,0439 inch (3,0x48mm) - Chiều dài làm việc của ống thông: 145 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế Multi-link, 3-3-3, liên kết không tuyến tính. - Có cấu trúc polymer: Fluorinated Copolymer - Bóng trong stent bằng Pebax, đa lớp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE (châu Âu)	Cái	560		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
667	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Everolimus 88µg chất liệu Cobalt Chromium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), bề dày 0.0032". - Phủ thuốc Everolimus 88µg, - Chất liệu bóng: Pebax đa lớp - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38mm. - Tiết diện xuyên qua: 0.0425" (3.0 x 18 mm) - Tiết diện đầu tip: 0.017" - Độ rút ngắn: 0% - Chiều dài catheter: 145 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc polymer: Fluorinated Copolymer - Đa liên kết 3-3-3, không tuyến tính - Thiết kế tip linh hoạt với đồng trục hệ thống định vị (CPS) cho hiệu suất cao nhất trong các tổn thương phức tạp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	150		
668	Giá đỡ mạch vành khung Platinum Crom, phủ thuốc Everolimus, polymer tự tiêu PLGA	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: đường kính 2.25mm - 5.0mm, dài 8 - 48 mm 2. Tính năng, công nghệ: -Chất liệu Platinum Chromium, tối thiểu 33% Platinum, thành stent dày 74-81 µm - Phủ polymer tự tiêu PLGA, độ dày lớp polymer ≤ 4 µm, polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng. - Phủ thuốc Everolimus 1µg/mm2. Thuốc phóng thích hoàn toàn sau 90 ngày - Đoạn xa ống thông phủ Bioslide hydrophilic hoặc tương đương, đoạn laser-cut trên ống thông dài 97mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ)/ PMA (Premarket Approval-Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Cái	60		
669	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu khung giá đỡ: L605 Hợp kim Cobalt Chromium, điểm đánh dấu bằng vật liệu Platinum - Độ dầy khung giá đỡ = 70 - 80µm - Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5mm - Chiều dài: 9, 13, 16, 20, 26, 33, 40, 46" 2. Tính năng, công nghệ: - Không polymer - Phóng thích thuốc thông qua hồ chứa thuốc thẩm thấu - Lớp phủ bề mặt thanh giá đỡ: Bề mặt cảm biến sinh học BIS - 2 điểm đánh dấu trên đoạn đầu (cuối) của khung giá đỡ - Khung giá đỡ không bị thu ngắn trong suốt quá trình nong - Công thức thuốc Amphilimus: Sirolimus + Axit béo	Cái	330		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
670	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium L605. Loại Durable polymer, phủ thuốc Novolimus, loại DESyneX2. Độ dày mắt cáo 81 µm. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent. - Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75;3.0;3.5;4.0mm. Độ dài: 14,18,23,28,32,38,43,46,48mm 2. Tính năng, công nghệ: Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái , tiệt trùng bằng EO 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	190		
671	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Zotarolimus đường kính từ 2,25 mm - 4,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Phủ thuốc Zotarolimus. - Khung được làm từ hợp kim Cobalt alloy. - Đường kính có đủ kích cỡ từ 2,25 mm đến 4,0 mm. - Chiều dài có đủ kích cỡ từ 8 mm đến 38 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA/PMA và CE (Châu Âu)	Cái	40		
672	Giá đỡ nhớ hình tự bung nong mạch máu ngoại biên (chậu); đường kính: 7mm-10mm; chiều dài: 30mm-80mm; chất liệu: Nitinol; lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide); hệ thống dây dẫn: 0.035".	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol. - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). 2. Tính năng, công nghệ - Giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. - Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. - Thiết kế hệ thống: Over The Wire. - Đường kính: 7mm-10mm. - Chiều dài: 30mm-80mm. - Chiều dài hệ thống: 70cm, 120cm. - Marker: 4 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. - Hệ thống dây dẫn: 0.035".	Cái	25		
673	Giá đỡ nhớ hình tự bung nong mạch máu ngoại biên, ây dẫn: 0,035"	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol, Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). - Độ dày thân stent: 140µm. - Chiều rộng thân stent: 85µm. - Đường kính: 5mm-7mm. - Chiều dài: 30mm-170mm. - Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm. - Dây dẫn: 0,035". 2. Tính năng, công nghệ: Pulsar-35 là stent tự bung, nhớ hình bằng sheath. Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. Thiết kế hệ thống: OTW. Marker: 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối stent, tăng khả năng nhìn thấy.	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
674	Giá đỡ nhớ hình tự bung nong mạch máu ngoại biên, đường kính 5mm-14mm, chiều dài 20mm-120mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Nitinol - Đường kính: 5mm-14mm. Chiều dài: 20mm-120mm. Chiều dài trục thân: 75cm, 120cm. Dây dẫn tương thích: 0.035" 2. Tính năng, công nghệ: Epic stent tự bung nhớ hình bằng sheath, có cấu trúc Tandem Architecture với ba phần micro, medium và macro giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Thiết kế stent: Tandem, lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gãy	Cái	20		
675	Giá đỡ niệu quản cỡ 11Fr- 12fr	1. Thông số kỹ thuật: - Kích cỡ: 11Fr- 12 Fr - Chiều dài: 35cm, 45cm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đầu thon xâm nhập dễ dàng, vỏ ngoài phủ lớp hydrophilic ái nước. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	30		
676	Giá đỡ niệu quản đầu cong cỡ 11Fr	1. Thông số kỹ thuật: - Kích cỡ: 11Fr, - Chiều dài: 36cm, 46cm - Đóng gói đơn chiếc, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide (EO) 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đầu tip linh hoạt: thẳng hoặc uốn cong - 2 kênh trong suốt , kênh xuyên lệch góc 45 độ kết hợp lỗ điều chỉnh áp suất âm bằng cách đóng mở giúp cho việc quan sát & thoát sỏi dễ dàng hơn. - Vỏ bọc được làm bằng bốn lớp, PTFE, lò xo thép không gỉ, Nylon, lớp phủ ưa nước. - Lớp trong của vỏ bọc được làm bằng PTFE tạo điều kiện cho dụng cụ nội soi đi qua trơn tru. - Lớp ngoài được phủ lớp ưa nước giúp vỏ bọc được đặt vào dễ dàng , không gây tổn thương cho niệu quả - Vỏ bọc có trục gia cố có lò xo thép không gỉ tích hợp giữa lớp bên trong và lớp ngoài, đảm bảo tính bền vững tốt và khả năng chống nén trong quá trình đặt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	30		
677	Giá đỡ nong mạch máu ngoại biên bung bằng bóng (chậu), dây dẫn: 0,035"	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Stainless Steel. Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). - Độ dày thân stent: 160µm (đường kính 5mm-8mm), 180µm (đường kính 9mm-10mm). - Đường kính: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. - Chiều dài: 15mm, 25mm, 38mm, 56mm. - Chiều dài hệ thống: 80cm, 130cm. - Hệ thống dây dẫn: 0,035". 2. Tính năng, công nghệ: - Dynamic là giá đỡ bung bằng bóng. - Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. - Thiết kế hệ thống: Over the Wire. Marker: 2 marker rập khuôn (bóng).	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
678	Giá đỡ nong mạch máu ngoại biên bung bằng bóng (thận), dây dẫn: 0,014"	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Cobalt Chromium (L605). Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). - Độ dày thân stent: 120µm (đường kính 4.5mm-5mm), 140µm (đường kính 6mm-7mm). - Đường kính: 4.5mm, 5mm, 6mm, 7mm. - Chiều dài: 12mm, 15mm, 19mm. - Chiều dài hệ thống: 140cm. - Hệ thống dây dẫn: 0,014" 2. Tính năng, công nghệ: - Dynamic Renal là giá đỡ bung bằng bóng. - Thiết kế stent: Double helix đảm bảo tính linh hoạt cao, độ phủ thành mạch đồng nhất và tính tương thích tuyệt vời. - Thiết kế hệ thống: Rapid exchange (Rx). - Marker: 2 marker rập khuôn (bóng), bằng vàng ở đầu gần (giá đỡ).	Cái	25		
679	Giá đỡ tĩnh mạch ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0,035"	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính Stent : 10 - 20 mm. - Chiều dài Cover Stent: 40 - 160 mm, chiều dài catheter: 80 / 120 cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Stent tĩnh mạch được thiết kế để điều trị tĩnh mạch chậu đùi không huyết khối và sau huyết khối. - Đầu loe 3 mm độc đáo được thiết kế để giảm di chuyển stent và tối đa hóa vị trí áp sát thành mạch. - Được thiết kế để sử dụng trong tắc nghẽn tĩnh mạch chậu. - Kết cấu mở, thiết kế linh hoạt để phù hợp với độ cong của mạch trong khi duy trì đường kính.	Cái	40		
680	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật lấy sỏi qua da	1. Thông số kỹ thuật: Kích thước: các cỡ, thông dụng size 18Fr x 13cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Có khả năng hút sỏi. Ưu điểm: - Giảm áp lực thận - Ngăn chặn việc sót sỏi - Tăng khả năng trường nhìn, cải thiện tầm quan sát - Giảm sử dụng các vật tư khác	Cái	80		
681	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật ống soi mềm	1. Thông số kỹ thuật: Kích thước: các cỡ 2. Tính năng, công nghệ: Có khả năng hút sỏi. Ưu điểm: - Giảm áp lực thận - Ngăn chặn việc sót sỏi - Tăng khả năng trường nhìn, cải thiện tầm quan sát - Giảm sử dụng các vật tư khác	Cái	130		
682	Giá đỡ vừa tán vừa hút dùng trong phẫu thuật tán sỏi bàng quang	1. Thông số kỹ thuật: Kích cỡ: các cỡ 2. Tính năng, công nghệ: Có khả năng hút sỏi. Ưu điểm: + Giảm áp lực + Ngăn chặn việc sót sỏi + Tăng khả năng trường nhìn, cải thiện tầm quan sát + Giảm sử dụng các vật tư khác	Cái	140		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
683	Hạt vi cầu nút mạch không tải thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu/Thành phần cấu tạo: Vinyl alcohol, sodium acrylate ... - Kích cỡ: Có 7 loại kích thước hạt khác nhau được đánh dấu mã màu riêng để dễ nhận diện: 70-100 µm , 75-125 µm , 200-300 µm , 350-450 µm , 480-580 µm, 650-750 µm và 800-1000 µm. 2. Tính năng, công nghệ: - Không có khả năng tải thuốc. - Hạt vi cầu nút mạch được chỉ định để nút tắc mạch các khối u tăng sinh mạch máu. Bao gồm: ung thư gan và dị dạng động tĩnh mạch ngoại vi. - Số lượng hạt trong 2ml thể tích hạt nút mạch: 5.200- 6.220.000 hạt tùy kích cỡ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA 510(k) (Premarket Notification).	Lọ	20		
684	Hạt vi cầu nút mạch tải thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu/Thành phần cấu tạo: Vinyl alcohol , sodium acrylate... - Kích cỡ: Có 7 loại kích thước hạt khác nhau: 70-100 µm, 75-125 µm, 200-300 µm, 350-450 µm, 480-580 µm, 650-750 µm và 800-1000 µm2 2. Tính năng, công nghệ: - Có thể tải thuốc Doxorubicin, Irinotecan - Hạt vi cầu nút mạch được chỉ định để nút tắc mạch các khối u tăng sinh mạch máu. Bao gồm: ung thư gan và dị dạng động tĩnh mạch ngoại vi. - Thời gian tải thuốc nhanh: 2ml thể tích hạt nút mạch kích thước 70-300 µm tải >98mg Doxorubicin trong 100mg Doxorubicin 20mg/ml sau 10-15 phút 2ml thể tích hạt nút mạch kích thước 70-300 µm tải >96mg Irinotecan trong 100mg Irinotecan 20mg/ml sau 5 phút - Hạt được nhuộm màu - Số lượng hạt trong 2ml thể tích hạt nút mạch: 5.200- 6.220.000 hạt tùy kích cỡ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA 510(k) (Premarket Notification)	Lọ	20		
685	Hạt vi cầu nút mạch tải thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEG (Polyethylene Glycol) - Kích cỡ hạt được hiệu chuẩn chặt chẽ và được đánh dấu nhãn màu giúp dễ nhận diện: 100 ± 25 µm (đen), 200 ± 50 µm (vàng), 400 ± 50 µm (xanh), trình bày dạng ống tiêm nạp sẵn. 2. Tính năng, công nghệ: Hạt vi cầu được chỉ định cho kỹ thuật nút mạch can thiệp khối u gan tăng sinh nguyên phát hoặc di căn. Tương thích sinh học, ái nước, độ nén và đàn hồi cao. - Thể tích hạt nút mạch 2ml, đóng gói trong 4ml dung dịch nước muối sinh lý đệm vô trùng (PBS). Mỗi 1ml hạt vi cầu có thể ngậm 37,5mg Doxorubixin - Được bổ sung thêm các Sulfonate liên kết để giữ và phóng thích thuốc có kiểm soát trong gan - Vật liệu PEG giúp giảm thời gian tạo thể hỗn dịch nhằm tối đa hóa thời gian tồn tại ở trạng thái hỗn dịch (trên 2 phút) - Khả năng tải các loại thuốc: Doxorubicin, Idarubicin, Epirubicin, Irinotecan Tương thích ống thông đường kính 0,019"	Ống	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
686	Hệ stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	1.Thông số kỹ thuật : - Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). - Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Hàm lượng thuốc: 15,6µg/mm chiều dài. - Đường kính từ 2,25mm đến 4,0mm , chiều dài từ 9mm đến 36mm. - Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành). - Độ rút ngắn: ≤ 2,29%. - Độ co lại đàn hồi: ≤ 3,87%. - Đường kính mắt cáo ≥ 1,58mm. - Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm > 0,67bar hay 500mmHg. 2. Tính năng, công nghệ Công nghệ phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	60		
687	Hệ thống vít, nẹp ghim, lưới vá sọ và xương nhân tạo cho hàm mặt, sọ não kích thước 203x203mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước 203x203mm. Bề dày bản 0,6mm 2. Tính năng, công nghệ: Miếng vá khuyết sọ loại osteomed, tương thích vít 1,6mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	30		
688	Keo dán màng cứng sinh học tự tiêu 5ml	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Polyethylene Glycol (PEG) ester, trilysine amine/ buffer - Bộ gồm: 1 lọ bột, 1 ống tiêm pha loãng, 1 ống tiêm tiền chất trong suốt, 1 giữ ống tiêm, 1 bộ phun kép, 1 nắp pít tông, 3 đầu phun. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Tuýp	6		
689	Keo phẫu thuật sinh học gắn dán và gia cố mô loại 2ml	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). - Chịu được áp lực ≥ 450mmHg. Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn. Có độ bền và độ bám dính tối ưu 2. Tính năng, công nghệ: - Keo sinh học bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Tuýp	20		
690	Keo phẫu thuật sinh học gắn dán và gia cố mô loại 2ml	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA) 45% và glutaraldehyde 10%. - Là protein hydrogel chứa BSA và 65% nước. - Chịu được áp lực hơn 1000mmHg. - Xylanh hai nòng. - Đạt độ bền chắc tối đa sau 2 phút. - Thể tích: 2ml. 2. Tính năng: Gắn dán, bịt kín và/ hoặc gia cố mô trong các phẫu thuật mạch máu, tim, lồng ngực, phẫu thuật tổng quát, tiết niệu - sinh dục, thần kinh, tai mũi họng, cột sống. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Tuýp	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
691	Keo phẫu thuật sinh học gắn dán và gia cố mô loại 5ml	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). - Chịu được áp lực ≥ 450mmHg. Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn. Có độ bền và độ bám dính tối ưu. 2. Tính năng, công nghệ: Keo sinh học bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Tuýp	10		
692	Keo phẫu thuật sinh học gắn dán và gia cố mô loại 5ml	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA) 45% và glutaraldehyde 10%. - Là protein hydrogel chứa BSA và 65% nước. - Chịu được áp lực hơn 1000mmHg. - Xylanh hai nòng. - Đạt độ bền chắc tối đa sau 2 phút. - Thể tích: 5ml. 2. Tính năng: Gắn dán, bịt kín và/ hoặc gia cố mô trong các phẫu thuật mạch máu, tim, lồng ngực, phẫu thuật tổng quát, tiết niệu - sinh dục, thần kinh, tai mũi họng, cột sống. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Tuýp	10		
693	Keo sinh học cầm máu 5ml	1. Thông số kỹ thuật Floseal Hemostatic matrix là hỗn hợp bao gồm mạng lưới các hạt gelatin và thrombin liên kết với nhau, 2 thành phần này đóng vai trò quan trọng, đem lại hiệu quả cầm máu độc lập, không phụ thuộc vào cơ chế cầm máu của cơ thể. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu),CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	104		
694	Keo sinh học dán màng cứng 5ml dạng bột kèm dung môi	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Dung tích 5ml; Đầu phun kích thước 5cm, 10cm, 15cm. - Chất liệu: Polyethylene glycol (PEG) ester (≤0.90g /bộ). Keo dán được tạo thành từ hai dung dịch: dung dịch ester polyethylene glycol (PEG) và dung dịch hỗn hợp giữa ε-polylysine và polyethyleneimine (PEI). - Dung dịch trộn gồm: + Dung dịch PEG: Nước vô trùng (ống tiêm màu xanh) + bột PEG (lọ màu xanh). + Dung dịch PEI: Dung dịch PEI (ống tiêm màu trắng) + dung dịch ε-polylysine (lọ màu trắng). - Tự tiêu trong vòng 21 ngày và được chuyển hóa hoàn toàn trong vòng 42 ngày. Thời gian tạo Gel: trong vòng 5-6 giây. Bộ gồm xylanh kép lắp sẵn 2 ống trộn có chứa dung dịch pha. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo độ kín, chống rò ti dịch não tủy. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	32		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
695	Keo sinh học dán màng cứng 6ml dạng bột kèm dung môi	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Dung tích 6ml; đầu phun kích thước 5cm, 10cm, 15cm. - Chất liệu: Polyethylene glycol (PEG) ester (≤0.90g /bộ). Keo dán được tạo thành từ hai dung dịch: dung dịch ester polyethylene glycol (PEG) và dung dịch hỗn hợp giữa ε-polylysine và polyethyleneimine (PEl). - Dung dịch trộn gồm: + Dung dịch PEG: Nước vô trùng (ống tiêm màu xanh) + bột PEG (lọ màu xanh). + Dung dịch PEI: Dung dịch PEI (ống tiêm màu trắng) + dung dịch ε-polylysine (lọ màu trắng). - Tự tiêu trong vòng 21 ngày và được chuyển hóa hoàn toàn trong vòng 42 ngày. Thời gian tạo Gel: trong vòng 5-6 giây. Bộ gồm xylanh kép lắp sẵn 2 ống trộn có chứa dung dịch pha. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo độ kín, chống rò tỉ dịch não tủy. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	20		
696	Keo sinh học đóng tĩnh mạch	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu đóng mạch ngoại biên: keo dính y khoa cao cấp trên nền cyanoacrylate - Keo Cyanoacrylate: 5cc - Sử dụng Catheter 5Fr chiều dài làm việc 91cm, tương thích với wire 0,035. - Dây dẫn đầu J dài 180 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Hệ thống VenaSeal Closure hoặc tương đương: dùng để điều trị bệnh trào ngược tĩnh mạch bằng keo sinh học. - Hệ thống không sinh nhiệt, không sưng phù, không xơ hóa - Súng bơm keo độc quyền, được thiết kế để cung cấp keo chính xác điều khiển 0,10cc mỗi lần bắn - Nghiên cứu đánh giá tỷ lệ khép mạch trong 1 năm: lên tới 98%	Lọ	10		
697	Kẹp cầm máu có cánh	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nhựa Acetal Copolymer - Độ rộng hàm 0.625 inch 2. Tính năng, công nghệ: - Kẹp cầm máu vết mổ trên da đầu loại có cánh. Có thiết kế chống tổn thương dạng sóng, cho phép điều chỉnh được độ kẹp giúp ngăn ngừa hoại tử da. Thiết kế kết cấu thấp giúp hạn chế đè nặng lên xung quanh vị trí phẫu thuật. Các đầu có cánh cho phép thao tác dễ dàng hơn với panh kẹp. - Sử dụng với panh kẹp cỡ 184mm - Sử dụng 1 lần. - Đóng gói tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
698	Khớp gối biên độ gấp duỗi 155 độ , có bánh chè	1. Thông số kỹ thuật: a. Lồi cầu đùi: - Là loại được thiết kế để an toàn với khả năng gấp duỗi lên tới 155 độ. - Biên độ xoay trong-ngoài lên tới 25 độ. - Có hộp cắt đa hướng, kết hợp với tải trọng nén, tạo ra hiệu ứng hình nêm giúp tăng cường độ vững của khớp. - Có các cỡ âm với lồi cầu mỏng hơn 2mm trước sau giúp cân bằng gấp duỗi mà vẫn bảo tồn xương và bảo tồn mô mềm. - Vật liệu: Cobalt Chrome. - Có 6 cỡ lồi cầu đùi phải: B, C, D, E, F, G. - Có 6 cỡ lồi cầu đùi trái: B, C, D, E, F, G. - Tương ứng với các kích thước: + Kích thước trước sau (A/P): 50.3, 54.5, 58.6, 62.5, 66.5, 71.6. + Kích thước trong ngoài (M/L): 58, 60, 64, 68, 72, 76.5. b. Lớp lót mâm chày: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử liên kết chéo giúp kéo dài tuổi thọ. - Có 46 loại lót mâm chày phù hợp với các cỡ lồi cầu và mâm chày khác nhau. c. Mâm chày: - Là loại có thể kết nối với chuôi nối dài. - Vật liệu: hợp kim Titanium. - Có 8 kích cỡ (size) mâm chày từ cỡ số 1 đến cỡ số 8, bước tăng 1. d. Bánh chè: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử. e. Xi măng xương: - Đóng gói sẵn gồm 2 phần: phần bột xi măng và dung dịch pha xi măng, được chỉ định sử dụng cho phẫu thuật thay khớp. Phần bột xi măng có (40g) thành phần : Poly(methyl methacrylate/styrene) 58.75%; Poly(methyl acrylate/methyl methacrylate) 28.15%; Zirconium dioxide 12.24%; Benzoyl peroxide 0.86%. - Phần dung dịch pha (20ml) có các thành phần: Methyl methacrylate 99.35%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0.65%. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
699	Khớp gối biên độ gấp duỗi 155 độ , có bánh chè	1. Thông số kỹ thuật: a. Lồi cầu đùi: - Vật liệu: Cobalt Chrome. - Có 6 cỡ lồi cầu đùi phải: B, C, D, E, F, G. - Có 6 cỡ lồi cầu đùi trái: B, C, D, E, F, G. - Tương ứng với các kích thước: + Kích thước trước sau (A/P): 50.3, 54.5, 58.6, 62.5, 66.5, 71.6. + Kích thước trong ngoài (M/L): 58, 60, 64, 68, 72, 76.5. - Là loại được thiết kế để an toàn với khả năng gấp duỗi lên tới 155 độ. - Biên độ xoay trong-ngoài lên tới 25 độ. - Có hộp cắt đa hướng, kết hợp với tải trọng nén, tạo ra hiệu ứng hình nêm giúp tăng cường độ vững của khớp. - Có các cỡ âm với lồi cầu mỏng hơn 2mm trước sau giúp cân bằng gấp duỗi mà vẫn bảo tồn xương và bảo tồn mô mềm. b. Lớp lót mâm chày: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử liên kết chéo giúp kéo dài tuổi thọ. - Kích thước: Có 46 loại lót mâm chày phù hợp với các cỡ lồi cầu và mâm chày khác nhau. c. Mâm chày: - Vật liệu: hợp kim Titanium. - Có 8 kích cỡ (size) mâm chày từ cỡ số 1 đến cỡ số 8, bước tăng 1. - Công năng: là loại có thể kết nối với chuôi nối dài. d. Bánh chè - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử. e. Xi măng xương: - Đóng gói sẵn gồm 2 phần: phần bột xi măng và dung dịch pha xi măng, được chỉ định sử dụng cho phẫu thuật thay khớp. Phần bột xi măng có (40g) thành phần : Poly(methyl methacrylate/styrene) 58.75%; Poly(methyl acrylate/methyl methacrylate) 28.15%; Zirconium dioxide 12.24%; Benzoyl peroxide 0.86%. - Phần dung dịch pha (20ml) có các thành phần: Methyl methacrylate 99.35%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0.65%. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
700	Khớp gối thiết kế theo giải phẫu , biên độ gấp duỗi 155 độ	1. Thông số kỹ thuật: a. Lồi cầu đùi (Femoral Component): Được thiết kế linh hoạt với nhiều cỡ trung gian giúp tăng cường độ an toàn và độ gấp duỗi lên đến 155 độ. - Vật liệu: Cobalt Chrome. - Có các cỡ lồi cầu đùi phải : 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. - Có các cỡ lồi cầu đùi trái : 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. - Tương ứng với các kích thước: + Kích thước trước sau (Overall A/P): 53.2, 55.6, 57.2, 59.6, 62.1, 63.8, 66.2, 68.5, 71.1, 75.2 mm. + Kích thước trong ngoài (Overall M/L): 62.5, 64.3, 66.0, 67.8, 69.5, 71.3, 73.0, 74.8, 76.5, 77.5 mm. + Độ dày: 9 mm. b. Mâm chày (Tibial Tray): - Được thiết kế trái, phải theo giải phẫu học của cơ thể con người. Vật liệu: Tivanium. - Có 9 kích cỡ (size) mâm chày : A, B, C, D, E, F, G, H, J. - Tương ứng với các kích thước: + Độ rộng mâm chày trong (Medial A/P): 40.2, 42.5, 44.9, 47.2, 50.2, 53.3, 56.5, 59.8, 63.5 mm. + Độ rộng mâm chày ngoài (Lateral A/P): 35.1, 37.2, 39.5, 41.8, 44.6, 47.4, 50.2, 53.3, 56.7 mm. Có thể kết nối với chuôi nối dài cỡ J. c. Lớp lót mâm chày (Articular Surfaces): - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử liên kết chéo kèm Vitamin E có thiết kế trái, phải. - Có 11 loại đệm mâm chày mỗi bên trái phải: 1-2/AB, 3-4/AB, 4-5/CD, 4-5/EF, 6-7/CD, 6-7/EF, 8-9/CD, 8-11/EF, 8-11/GH, 12/GH, 12/J. - Độ dày khoang trước trong lên tới 3.4mm. - Độ dày khoang sau trong lên tới 13mm. d. Bánh chè: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử. - Có 6 kích cỡ về độ dày và đường kính: 26 x 7,5 mm. 29 x 8,0 mm. 32 x 8,5 mm. 35 x 9,0 mm. 38 x 9,5 mm. 41 x 10,0 mm. e. Xi măng xương: - Đóng gói sẵn gồm 2 phần: phần bột xi măng và dung dịch pha xi măng, được chỉ định sử dụng cho phẫu thuật thay khớp. - Phần bột xi măng có thành phần:	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
701	Khớp gối toàn phần AAP,tiết kiệm xương,lớp đệm vitamin E bảo tồn dây chằng chéo sau, bánh chè vitamin E	1. Thông số kỹ thuật - Kiểu phẫu thuật:Tiết kiệm xương cho bệnh nhân. Bảo tồn dây chằng chéo/ Ổn định lối sau bao gồm các chi tiết sau: 1.1. Lồi cầu xương đùi (Femoral Condyle) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,9; Size lồi cầu Left/Right + Tương ứng kích thước lồi cầu trong ngoài ML(mm): 59, 61, 64, 66, 68, 71, 73, 75,79. + Tương ứng kích thước lồi cầu trước sau AP(mm): 53, 56, 58, 61, 63, 66, 68,70, 72. + Lồi cầu sau bất đối xứng. Được đánh bóng với chất liệu hợp kim cobalt chromium CoCrMo 1.2. Mâm chày (Tibial tray) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Thiết kế hệ thống trượt khóa mân chày với lớp đệm + Tương ứng kích thước mâm chày trong ngoài ML(mm): 59, 63, 67, 71, 75, 79, 83, 87, 91. + Tương ứng kích thước mâm chày trước sau AP(mm):38, 41, 43, 46, 48, 51, 53, 56, 58. + Tương ứng chiều cao mâm chày Height of Keel(mm): 33, 33,36, 36, 36, 36, 39, 39, 39. + Được đánh bóng với chất liệu hợp kim cobalt chromium CoCrMo,bờ sau mâm chày có gờ bảo vệ dây chằng chéo sau. 1.3. Đĩa đệm mâm chày (Articular Insert) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Mỗi size có các độ dày sau: 6, 8, 10, 12, 14, 16 mm; Chất liệu Polyethylene VE Highly cross-linked UHMWPE,có Vitamin E giúp giảm mài mòn lớp đệm + Các sise lớp đệm có độ dày nhỏ nhất 6mm giúp bảo tồn xương tối đa. 1.4. Bánh chè (Patella) với đường kính: 25, 28, 31, 34, 37mm; độ dày có 2 kích cỡ 7.5mm và 10mm ,tái tạo bề mặt oval, tái tạo bề mặt cầu, hai mặt lồi. Chất liệu polyethylene VE Highly cross-linked UHMWPE,có Vitamin E. Cơ chế kết hợp Mâm chày và lồi cầu : + Mâm chày Size 1 khả thi lồi cầu size 1-2 + Mâm chày Size 2 khả thi lồi cầu size 1,2,3,4 + Mâm chày Size 3 khả thi lồi cầu size 1,2,3,4,5 + Mâm chày Size 4 khả thi lồi cầu size 2,3,4,5,6 + Mâm chày Size 5 khả thi lồi cầu size 3,4,5,6,7 + Mâm chày Size 6 khả thi lồi cầu size 4,5,6,7,8 + Mâm chày Size 7 khả thi lồi cầu size 5,6,7,8,9 + Mâm chày Size 8 khả thi lồi cầu size 6,7,8,9 + Mâm chày Size 9 khả thi lồi cầu size 7,8,9 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	42		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
702	Khớp gối toàn phần cố định có xi măng, gắn được chuôi nối dài và miếng ghép bù xương	1. Thông số kỹ thuật: Lồi cầu đùi: - Chất liệu: bằng hợp kim CoCrMo. - Kích thước: độ rộng trong ngoài: 56mm đến 76mm và độ rộng trước sau 52mm -72mm (bước nhảy 4mm). Lồi cầu thay lại có 6 cỡ mỗi bên từ 1-6 cho mỗi bên trái-phải. Lớp lót: - Chất liệu: bằng Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E (E-XPE). - Kích thước: Chiều cao cốt cam tối ưu (21.4mm) giữ khớp chắc chắn và vẫn cho phép xoay trong/ngoài 3.7° và vẹo trong/ngoài 1.4°. Độ dày lớp đệm có 8 cỡ (9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 21mm, 25mm, 30mm). Mâm chày: - Chất liệu: bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V). - Kích thước: độ rộng trong ngoài 63mm-80mm, trước sau: 42mm - 55.5 mm, từ cỡ 1 đến 6. Đầu chuyển trục 2mm, 4mm, 6mm. Chuôi nối dài Titanium (dài 30mm,75mm,100mm 150mm, 200mm). Miếng ghép bù xương (dày từ 5mm-15mm) cho khoang trong & khoang ngoài. Bánh chè: - Chất liệu: bằng Polyethylene siêu cao phân tử liên kết chéo. - Kích thước: Có 7 cỡ với các đường kính 26mm-44mm ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, 10.5mm. Xi măng - Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g, được tiệt trùng bằng ethylene oxide. Thành phần gồm 87.6% Polymethyl Methacrylate, 10% Barium Sulphate và 2.4% Benzoyl Peroxide có tác dụng không thấu xạ. + 01 lọ dung dịch pha xi măng tối thiểu 20ml được tiệt trùng bằng màng lọc sợi rỗng siêu nhỏ. Thành phần gồm 98.8% Methyl methacrylate, 1.2% N-N dimethyl-p-toluidine, 18-20 ppm Hydroquinone hoặc tương đương để pha xi măng. 2. Tính năng, công nghệ: - Lồi cầu đùi được thiết kế dạng cốt-cam khớp với cuống mâm chày. Chân lồi cầu có cấu tạo đầu chờ để gắn chuôi nối dài thẳng hoặc cong cùng đầu chuyển trục và miếng ghép bù xương trong trường hợp khuyết xương ở đầu xa hoặc lồi cầu sau xương đùi. - Lớp lót tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Có cấu tạo cốt cam bằng Polyethylene, bên trong tích hợp lớp gia cố tăng khả năng chịu lực.	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
703	Khớp gối toàn phần có xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Lồi cầu đùi: Cobalt Chrome(CoCr) - Lớp lót: Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E (E-XPE) - Mâm chày: hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), đầu chờ để gắn thêm miếng ghép titanium - Bánh chè: Polyethylene Crosslink cao phân tử (XPE) - Cement xương PMMA - Lồi cầu đùi: độ dày cạnh 9mm, mặt trước nghiêng 5°, độ gập gối tối đa 155°, xoay trong-xoay ngoài 12,5°. Có 13 cỡ mỗi bên trái, phải, bước nhảy 2mm, tương thích tối đa với kích thước xương bệnh nhân châu Á. Độ rộng trong ngoài từ 56mm-80mm và độ rộng trước sau từ 52mm-76mm. - Lớp lót: Lớp lót có độ dốc sau 5° và cạnh trước cao 12,5mm tăng khả năng chống trượt ra trước và sau. Có 5 độ dày 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm. - Mâm chày: độ dầy 3mm , chân mâm chày dài 33mm-42mm. Có 8 cỡ từ 0-7, không phân biệt trái-phải, với độ rộng trong ngoài: 60mm-84mm và độ rộng trước sau: 39,5mm-58,5mm. - Bánh chè: dạng vòm có 3 chân (Peg) cố định. Có 7 cỡ với các đường kính 26mm-44mm ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8,5mm, 9mm, 9,5mm, 10mm, 10,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Lồi cầu đùi: cứng và nhẵn. Rãnh bánh chè thiết kế phù hợp với khớp gối tự nhiên. Lồi cầu CR giúp không cần đục hộp tại rãnh liên lồi cầu. - Lớp lót: tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Lớp lót XUC gờ khóa ngàm với rãnh trượt giúp chống bụi ma sát (Micromotion) - Mâm chày: thiết kế dạng module đặc biệt có đầu chờ bù xương hoặc chuôi nối dài xương chày khi cần - Cement: xương PMMA có độ quánh trung bình 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	48		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
704	Khớp gối toàn phần có xi măng loại cố định PS, góc gập gối 155 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Lồi cầu xương đùi: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, phủ SpheroGrip hoặc tương đương + Có tối thiểu 8 cỡ lồi cầu đùi, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn, phân biệt trái/ phải, kích cỡ trước sau trong khoảng từ 52mm đến 72mm, kích cỡ trong ngoài trong khoảng từ 55mm đến 77mm (1,1B,2,2A,2B,3,4,5). - Mâm chày: + Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, và phủ SpheroGrip hoặc tương đương +Thiết kế nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ nhỏ đến lớn, phù hợp với lồi cầu đùi. Kích cỡ trước sau khoảng từ 42mm đến 56mm, kích cỡ trong ngoài khoảng từ 62mm đến 85mm +Có chuôi chuẩn hoặc chuôi dài, có 5 kích cỡ trái và phải: 1,2,3,4,5. - Lớp lót mâm chày: + Chất liệu Polyethylene cao phân tử. + Có chốt dừng (post-cam) hỗ trợ chống trượt ra sau. + Được thiết kế phù hợp với mâm chày và lồi cầu đùi tương ứng, mỗi kích cỡ có nhiều bề dày khác nhau từ thấp lên cao, bước tăng ≤ 2mm, có 8 kích cỡ trái và phải (1,1B,2,2A/2B,3,4,5), có 5 độ dày 10,12,14,16,18mm + Thiết kế kiểu cố định (Fix bearing). - Bánh chè: +Chất liệu Polyethylene cao phân tử. +Có nhiều kích cỡ khác nhau, tăng dần từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn. 2. Tinh năng kĩ thuật - Thiết kế phù hợp cho kỹ thuật mổ thay khớp gối có cắt dây chằng chéo sau (PS – Posterior Stabilized). - Phủ SpheroGrip hoặc tương đương giúp tăng độ bám và tối ưu hóa bề mặt tiếp xúc xương–implant. - Lớp lót mâm chày có post–cam giúp tăng độ ổn định và kiểm soát trượt sau trong khớp PS. - Thiết kế fixed bearing tạo độ vững cao, giảm nguy cơ xoay quá mức. - UHMWPE sử dụng cho insert và bánh chè có độ bền mài mòn cao, giảm sinh mảnh vụn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	81		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
705	Khớp gối toàn phần có xi măng loại mono bản lề -xoay chuôi dài phù hợp thay lại và mất chức năng dây chằng	1. Thông số kỹ thuật: - Phần xương đùi bản lề: Làm từ hợp kim CoCrMo, cấu tạo tương thích giải phẫu học. Có 04 cỡ lồi cầu đùi phải và 04 cỡ lồi cầu đùi trái. (tương ứng với x-small 55/160mm, small 60/182mm, medium 65/185mm, large 75/190mm), Phần mâm chày có chốt bản lề: Kiểu xoay lúc gập và khóa xoay lúc duỗi tối đa để đi lại, làm từ hợp kim CoCrMo. Có 04 cỡ mâm chày phải và 04 cỡ lồi cầu đùi trái. (chiều dài x-small/120mm, small/160mm, medium/160mm, large/ 160mm). Có chốt cố định bản lề liên kết với lồi cầu tăng tối đa sự cố định các thành phần. Phần insert mâm chày: Vật liệu Polyethylene cao phân tử khóa xoay, có vít cố định với mâm chày. Phần insert mâm chày (PE Articular Surfaces): Vật liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) khóa xoay, có vít cố định với mâm chày. - Phần đệm cho mâm chày (Tibial Spacers): Bằng chất liệu X-LINKed nhựa siêu bền các cỡ: x-small/5,10,15mm, small/5,10,15mm, medium/5,10,15mm, large/5,10,15mm sử dụng cho khuyết xương mâm chày. 2. Tính năng, kĩ thuật - Có bản lề kết nối với mâm chày, chuôi vẹo ngoài sẵn 6 độ góc gập gối 142 độ. Tối ưu cho các bệnh nhân mất chức năng của các dây chằng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	1		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
706	Khớp gối toàn phần CR, Hi-Flex ,tiết kiệm xương tối đa,ổn định lối sau	1. Thông số kỹ thuật - Kiểu phẫu thuật:Tiết kiệm xương cho bệnh nhân. Bảo tồn dây chằng chéo/ Ổn định lối sau bao gồm các chi tiết sau: 1.1. Lồi cầu xương đùi (Femoral Condyle) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,9; Size lồi cầu Left/Right + Tương ứng kích thước lồi cầu trong ngoài ML(mm): 59, 61, 64, 66, 68, 71, 73, 75,79. + Tương ứng kích thước lồi cầu trước sau AP(mm): 53, 56, 58, 61, 63, 66, 68,70, 72. + Lồi cầu sau bất đối xứng. Được đánh bóng với chất liệu hợp kim cobalt chromium CoCrMo 1.2. Mâm chày (Tibial tray) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Thiết kế hệ thống trượt khóa mân chày với lớp đệm + Tương ứng kích thước mâm chày trong ngoài ML(mm): 59, 63, 67, 71, 75, 79, 83, 87, 91. + Tương ứng kích thước mâm chày trước sau AP(mm):38, 41, 43, 46, 48, 51, 53, 56, 58. + Tương ứng chiều cao mâm chày Height of Keel(mm): 33, 33,36, 36, 36, 36, 39, 39, 39. + Được đánh bóng với chất liệu hợp kim cobalt chromium CoCrMo,bờ sau mâm chày có gờ bảo vệ dây chằng chéo sau. 1.3. Đĩa đệm mâm chày (Articular Insert) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Mỗi size có các độ dày sau: 6, 8, 10, 12, 14, 16 mm; Chất liệu Polyethylene Highly cross-linked UHMWPE. - Các sise lớp đệm có độ dày nhỏ nhất 6mm giúp bảo tồn xương tối đa. - Mâm chày thiết kế dạng vây cá gồm các size:1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. - Cơ chế kết hợp Mâm chày và lồi cầu : + Mâm chày Size 1 khả thi lồi cầu size 1-2 + Mâm chày Size 2 khả thi lồi cầu size 1,2,3,4 + Mâm chày Size 3 khả thi lồi cầu size 1,2,3,4,5 + Mâm chày Size 4 khả thi lồi cầu size 2,3,4,5,6 + Mâm chày Size 5 khả thi lồi cầu size 3,4,5,6,7 + Mâm chày Size 6 khả thi lồi cầu size 4,5,6,7,8 + Mâm chày Size 7 khả thi lồi cầu size 5,6,7,8,9 + Mâm chày Size 8 khả thi lồi cầu size 6,7,8,9 + Mâm chày Size 9 khả thi lồi cầu size 7,8,9 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	18		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
707	Khớp gối toàn phần di động loại UC ổn định khi không có dây chằng sau-Vitamin E	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Phần xương đùi (hợp kim Cobalt Chromium Molybdenum), phần mâm chày (Kiểu di động làm từ hợp kim Titanium Aluminium Vanadium), phần insert mâm chày (Polyethylene cao phân tử thêm Vitamin E (UHMWPE- VitaminE)), phần bánh chè (Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). - Thông số: Phần xương đùi có kích thước trong/ngoài (M/L): từ 57,5 đến 80mm; kích thước trước/sau (A/P): từ 51 đến 75mm). Phần mâm chày có 10 kích cỡ XS,A,B,C,D,E,F,G,H,I. Kích thước trong/ngoài (M/L 1): 57; 61, 65; 69; 72; 75; 79; 84; 89; 92mm và (M/L 2): 37,4; 39,4; 43,8; 43,8; 48,9; 48,9; 53,9; 53,9; 59,9; 59,9mm. Kích thước trước/sau (A/P): 37; 39,2; 41,9; 44,6; 46,4; 48,3; 50,9; 54; 57; 60mm. Chiều cao: 30,5; 30,5; 32; 32; 33,5; 33,5; 35; 35; 36,5; 36,5mm. Phần insert mâm chày có 10 độ dày (9mm, 10mm, 11mm, 12mm,13mm,14mm,15mm,17mm,18mm, 20mm). Phần bánh chè có 6 kích cỡ (28mm-38mm, mỗi bước tăng 2mm) và 5 độ dày 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, có cạnh dày 2 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Phần xương đùi có cấu tạo tương thích giải phẫu học. Lớp phủ hoạt tính sinh học HaX-Pore kép trên bề mặt tiếp xúc với xương của của các thành phần không xi măng thúc đẩy quá trình cố định sinh học có lợi cho sự cố định sinh học - Phần mâm chày có đế đối xứng cung cấp trục trung tâm hình nón với vành sóng để cố định ở thân xương, chống chuyển động nghiêng trước, nghiêng sau và lực xoắn. Đầu xa có thể gắn thêm cuống khớp nối dài. - Phần insert mâm chày hỗ trợ chống trượt ra sau. - Phần bánh chè có khoảng cách chốt đối xứng 14.2 trên cung 120º. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
708	Khớp gối toàn phần nhân tạo AAP hệ thống rãnh trượt khóa mâm chày với lớp đệm, lồi cầu chất liệu COCR ,dạng PS, Hi-Flex	1. Thống số kỹ thuật: 1.1. Lồi cầu đùi: - Vật liệu Cobalt Chrome, cạnh dày 9mm, mặt trước nghiêng 15 độ, độ gập gối tối đa ≥145 độ, rãnh bánh chè được thiết kế phù hợp với khớp gối tự nhiên. Thiết kế cắt xương tại rãnh liên lồi cầu. - Có 9 cỡ mỗi bên trái và phải . + Tương ứng kích thước lồi cầu trong ngoài ML(mm): 59, 61, 64, 66, 68, 71, 73, 75,79. + Tương ứng kích thước lồi cầu trước sau AP(mm): 53, 56, 58, 61, 63, 66, 68,70, 72. + Lồi cầu sau bất đối xứng. Được đánh bóng với chất liệu hợp kim cobalt chromium CoCrMo 1.2. Lớp lót: - Vật liệu Polyethylene siêu cao phân tử liên kết chéo . Có gờ khóa bằng cơ chế khóa ngàm cùng với rãnh trượt. Có 9 cỡ(1- 9) tương ứng bề dày mâm chày 6mm, 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 16mm. + Các sise lớp đệm có độ dày nhỏ nhất 6mm giúp bảo tồn xương tối đa. 1.3. Mâm chày : - Mâm chày (Tibial tray) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Thiết kế hệ thống trượt khóa mân chày với lớp đệm +Tương ứng kích thước mâm chày trong ngoài ML(mm): 59, 63, 67, 71, 75, 79, 83, 87, 91. +Tương ứng kích thước mâm chày trước sau AP(mm):38, 41, 43, 46, 48, 51, 53, 56, 58. +Tương ứng chiều cao mâm chày Height of Keel(mm): 33, 33,36, 36, 36, 36, 39, 39, 39. 1.4. Bánh chè: -Bánh chè (Patella) với đường kính: 25, 28, 31, 34, 37mm; độ dày có 2 kích cỡ 7.5mm và 10mm ,tái tạo bề mặt oval, tái tạo bề mặt cầu, hai mặt lồi. Chất liệu polyethylene Highly cross-linked UHMWPE.	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
709	Khớp gối toàn phần nhân tạo PS, Hi-Flex, lớp đệm phủ Vitamin E ,bánh chè phủ vitamim E	1. Thống số kỹ thuật: 1.1. Lồi cầu đùi: - Vật liệu Cobalt Chrome, cạnh dày 9mm, mặt trước nghiêng 15 độ, độ gập gối tối đa ≥145 độ, rãnh bánh chè được thiết kế phù hợp với khớp gối tự nhiên. Thiết kế cắt xương tại rãnh liên lồi cầu. - Có 9 cỡ mỗi bên trái và phải . + Tương ứng kích thước lồi cầu trong ngoài ML(mm): 59, 61, 64, 66, 68, 71, 73, 75,79. + Tương ứng kích thước lồi cầu trước sau AP(mm): 53, 56, 58, 61, 63, 66, 68,70, 72. + Lồi cầu sau bất đối xứng. Được đánh bóng với chất liệu hợp kim cobalt chromium CoCrMo 1.2. Lớp lót: PE có bổ sung vitamin E (VE Highly cross-linked UHMWPE) - Vật liệu Polyethylene siêu cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E. Có gờ khóa bằng cơ chế khóa ngàm cùng với rãnh trượt. Có 9 cỡ(1- 9) tương ứng bề dày mâm chày 6mm, 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 16mm. - Các sise lớp đệm có độ dày nhỏ nhất 6mm giúp bảo tồn xương tối đa. 1.3. Mâm chày : - Mâm chày (Tibial tray) với 9 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Thiết kế hệ thống trượt khóa mân chày với lớp đệm + Tương ứng kích thước mâm chày trong ngoài ML(mm): 59, 63, 67, 71, 75, 79, 83, 87, 91. + Tương ứng kích thước mâm chày trước sau AP(mm):38, 41, 43, 46, 48, 51, 53, 56, 58. + Tương ứng chiều cao mâm chày Height of Keel(mm): 33, 33,36, 36, 36, 36, 39, 39, 39. 1.4. Bánh chè: -Bánh chè (Patella) với đường kính: 25, 28, 31, 34, 37mm; độ dày có 2 kích cỡ 7.5mm và 10mm ,tái tạo bề mặt oval, tái tạo bề mặt cầu, hai mặt lồi. Chất liệu polyethylene VE Highly cross-linked UHMWPE,có Vitamin E.	Bộ	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
710	Khớp gối toàn phần tùy chỉnh	1. Thông số kỹ thuật: a) Lồi cầu xương đùi có xi măng: - Chất liệu: Cobalt-chrome (CoCrMo-ISO 5832-4). b) Mâm chày có xi măng: - Chất liệu: Thiết kế nguyên khối (modular) có xi măng tùy chỉnh cho nền tảng cố định, với gờ vây một mảnh/ hoặc loại mô-đun (modular) có xi măng kèm theo chuôi lắp sẵn, chất liệu: hợp kim titan (Ti6Al4V-ISO 5832-3). c) Đệm mâm chày: - Chất liệu: Polyethylene (UHMWPE-ISO 5834-2). - Thiết kế tùy chỉnh, có 2 độ dày: +0 mm; + 2 mm. d) Bánh chè: Được lập kế hoạch chọn lựa kích thước thông qua KNEE-PLAN. Có 5 kích cỡ: XS, S, M, L, XL 2. Tính năng, công nghệ: - Khớp gối nhân tạo có xi măng thiết kế riêng cho từng bệnh nhân (custom made) kiểu ổn định cân bằng phía sau. - Có thể là loại nguyên khối (monobloc) hoặc mô-đun (modular) với bốn tùy chọn độ dài chuôi mở rộng cho xương chày. Bao gồm: vật tư cấy ghép tùy chỉnh và kèm theo bộ dụng cụ tùy chỉnh cho từng bệnh nhân loại dùng một lần, tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	2		
711	Khớp háng bán phần có xi măng	1. Thông số kỹ thuật - Chuôi có xi măng: thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-9. - Ổ cối bán phần: bề mặt ngoài bằng thép không gỉ, đánh bóng gương. Bề mặt trong bằng Polyethylen. - Đầu xương đùi (chỏm): thép không gỉ. - Chuôi có xi măng: Góc cổ chuôi: 135độ, hình ê-líp và được đánh bóng gương; Kích cỡ: 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 - Ổ cối bán phần: Đường kính 42-58 bước tăng 2 tương ứng chỏm đường kính 22,2mm; Đường kính 42-60 bước tăng 2 tương ứng chỏm đường kính 28mm. - Đầu xương đùi (chỏm): Kích cỡ: 12/14 đường kính 22,2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đường kính 28mm: có các size: -3,5; 0; +3,5; +7 2. Tính năng, công nghệ: Ổ cối có cơ chế khóa ràng chống trật khớp. Nút chặn. Xi măng	Bộ	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
712	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chỏm bán phần: mặt ngoài bằng Cobalt Chrome siêu nhẵn; lớp lót PE Crosslink - Chỏm xương đùi: Cobalt Chrome - Chuôi xương đùi: Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám - Chỏm bán phần: Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, bước tăng 1mm đường kính trong 22,2mm hoặc 28mm. - Chỏm xương đùi: Kích thước 22,2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm) với taper 12/14. - Chuôi xương đùi: Có 16 cỡ/chiều dài tương ứng: #00/114mm; #0/120mm; #1/125mm; #2/128mm; #3/131mm; 4/134mm; #5/137mm; #6/140mm; #7/142mm; #8/144mm;#9/146mm; #1/149mm; #11/152mm; #12/155mm; #13/158mm; #14/161mm, độ rộng bề ngang từ 22,8mm đến 43,5mm. Cỡ chuôi # 00 (rất nhỏ), phù hợp với bệnh nhân Châu Á có lòng tủy nhỏ. Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ #00 - #14 dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ # 0-14 dài từ 120-161 mm). 2. Tính năng, công nghệ - Chỏm bán phần: lớp lót PE Crosslink chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chỏm. - Chuôi xương đùi: Đầu xa chuôi uốn cong: Tạo cho việc đưa chuôi vào lòng tủy dễ dàng. Thân chuôi xẻ rãnh: Giúp máu lưu thông và giảm áp lực lên thân, tránh trường hợp vỡ xương. - Chỏm xương đùi: 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Bộ	72		
713	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Titanium Alloy Ti-6AL-4V) phủ hạt Titanium Plasma, Chỏm xương đùi (CoCrMo), Chỏm bán phần (CoCrMo), Lớp lót (UHMWPE) - Kích cỡ: + Chuôi có12 cỡ: 109mm, 111mm, 114mm, 117mm, 119mm, 121mm, 124mm, 126mm,129mm, 132mm, 134mm, 139mm. + Chỏm xương đùi: đường kính 22 (-3mm, 0mm), 28mm (-3,5mm, 0mm, +3,5mm, +7mm, +10,5mm). + Chỏm bán phần: đường kính ngoài từ 39-59mm, bước tăng 1mm. Lớp lót: có các size 39-41mm, 42-44mm, 45-47mm, 48-50mm, 51-53mm, 54-56mm, 57-59mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Kết hợp với dụng cụ mổ lối trước. - Chuôi có rãnh dọc giúp kích thích xương xốp nhanh bám vào đầu gần chuôi, với đường cắt xương 41 độ. - Góc cổ thân 131°, cổ chuôi 12/14mm. Lớp lót có thể tách rời và vòng khóa chỏm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
714	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài 182 - 212mm taper 10/12	1. Thông số kỹ thuật: - Cuống xương đùi (Stem): anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Đầu xương đùi (Femoral head): hợp kim M30NW - Chỏm xương đùi: polyethylene UHMWPE - Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ 1-7, chiều dài từ 182mm đến 212mm, bước nhảy 5mm, đường kính đầu xa Ø8 với size 1, 2; Ø10 với size 3,4,5; Ø11 với size 6,7. Thân chuôi hình bầu dục. Thân chuôi có rãnh dọc tăng bề mặt tiếp xúc xương. Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ, taper 10/12. - Đầu xương đùi (Femoral head): kích cỡ 22,2mm, 28mm. - Chỏm xương đùi: kèm khóa chống trật đầu xương, các size: 40mm, 42mm, 44mm, 46mm, 48mm, 50mm, 52mm, 54mm, 56mm, 58mm.	Bộ	190		
715	Khớp háng bán phần không xi măng CoCr	1. Thông số kỹ thuật: a) Chất liệu: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) - ISO5832/11 có lớp phủ: 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma. - Đầu chỏm xương đùi (Ball Head): Hợp kim Cobalt Chromium Molibdenum. - Đầu chỏm Bipolar (Bipolar head): Hợp kim thép không gỉ nitro hoá cao PM734 - ISO5832/9. - Lót đầu chỏm Bipolar (Liner): Chất liệu: làm từ polyethylen cao phân tử, không có stearat canxi. b) Kích cỡ - Cuống khớp (Stem): Kích cỡ chuôi: có 12 kích cỡ từ 1/130,3mm; 2/140,3mm; 3/145,4mm; 4/150,4mm; 5/155,5mm; 6/160,5mm; 7/165,5mm; 8/170,4mm; 9/175,4mm; 10/179,9mm; 11/185,4mm; 12/190,4mm. Chiều dài cổ chuôi (39mm; 41mm; 42mm, 43mm; 44mm; 45mm). - Góc cổ chuôi: 12/14, 5º42'30". - Offset: có 2 loại offset Standard CCD: 135º (38,6mm; 39,3mm; 40mm; 40,8mm; 41,5mm; 42,2mm; 42,9mm; 43,6mm; 44,1mm; 45,6mm); Lateralized CCD: 127º(44,9mm; 45,5mm; 46,3mm; 47,0mm; 47,7mm; 48,4mm; 49,1mm; 49,8mm; 50,3mm; 51,8mm). - Đầu chỏm xương đùi (Ball Head): Đường kính: 28mm (-3,5; +0; +3,5; +7). - Đầu chỏm Bipolar (Bipolar head): có 22 kích cỡ từ 39-60mm với mỗi bước tăng 1mm, đều sử dụng head đường kính 28mm. - Lót đầu chỏm Bipolar (Liner): kết hợp với đầu chỏm bipolar theo màu (39-42; 43-45; 46-52; 53-60). 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống khớp (Stem): Kết cấu: có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp - Đầu chỏm (Bipolar head) và Lót đầu chỏm (Liner) được đóng gói trong 2 bao bì riêng biệt. - Có vòng khoá chuyên biệt để giữ đầu chỏm lại sau khi lắp vào vỏ kim loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
716	Khớp háng bán phần không xi măng CoCr, phủ 500µm Titanium nguyên chất	1. Thông số kỹ thuật: a) Chất liệu: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)-ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. - Đầu chỏm xương đùi (Ball Head): Hợp kim Cobalt Chromium Molibdenum. - Đầu chỏm Bipolar (Bipolar head): Hợp kim thép không gỉ nitro hoá cao PM734 - ISO5832/9. - Lót đầu chỏm Bipolar (Liner): Chất liệu: làm từ polyethylen cao phân tử, không có stearat canxi. b) Kích cỡ: - Cuống khớp (Stem): Kích cỡ chuôi: có 10 kích cỡ 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,75/151,5mm; 15/152mm; 17,5/162,5mm; 20/162,5mm. - Góc cổ chuôi: 135º, cổ côn 12/14 (góc trên 5º42'30"). - Offset: 2 loại Standard (34,8mm; 36,1mm; 37,0mm; 37,4mm; 38,2mm; 38,7mm; 41,4mm); Lateralized (41,1mm; 42,4mm; 43,5mm; 43,7mm; 44,8mm; 45;47,7mm). - Đầu chỏm xương đùi (Ball Head): Đường kính: 28mm (-3,5; +0; +3,5; +7). - Đầu chỏm Bipolar (Bipolar head): có 22 kích cỡ từ 39-60mm với mỗi bước tăng 1mm, đều sử dụng head đường kính 28mm. - Lót đầu chỏm Bipolar (Liner): kết hợp với đầu chỏm bipolar theo màu (39-42; 43-45; 46-52; 53-60). 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống khớp (Stem): Kết cấu: có nhiều rãnh dọc quanh thân cuống khớp. - Phương pháp khử trùng tia bức xạ với lượng 25 kGy, hoặc phương pháp VH2O2. - Đầu chỏm (Bipolar head) và Lót đầu chỏm (Liner) được đóng gói trong 2 bao bì riêng biệt. - Có vòng khoá chuyên biệt để giữ đầu chỏm lại sau khi lắp vào vỏ kim loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	5		
717	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Ti6Al4V), chỏm khớp (CoCrMo), ổ cối (Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong, bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel). - Thông số: Chuôi khớp có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Chỏm khớp có đầu gắng chỏm 22,2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 42mm, chỏm 28mm cho Bipolar cho đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M, L, XL, XXL. Ổ cối có các size 39mm-55mm. 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi khớp có taper 8/10 & 12/14, Biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp µ-CaP (calcium phosphate CaP) trong quy trình phủ chân không plasma, làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp. Chỏm khớp có taper 12/14. Có biên độ xoay 135º. Ổ cối có vòng khóa chống trật. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	85		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
718	Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ chuôi 137 độ, tapper 10/12	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cuống xương đùi anodized TA6V, đầu xương đùi hợp kim M30NW, Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ 1-7. - Thân chuôi hình bầu dục. - Thân chuôi có rãnh dọc. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Góc cổ chuôi (Neck Angle): 137 độ, taper 10/12. - Đầu xương đùi (Femoral Head): - Chất liệu: hợp kim M30NW kích cỡ 22,2mm, 28mm. - Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với các size: 40mm, 42mm, 44mm, 46mm, 48mm, 50mm, 52mm, 54mm, 56mm, 58mm.	Bộ	31		
719	Khớp háng lưỡng cực không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chuôi khớp háng: hợp kim Titanium alloy (Ti6Al4V) - Chỏm xương đùi: stainless Steel/Cobalt Chrome (CoCr) - Đầu lưỡng cực (Bipolar head): AISI 316L Stainless Steel (ISO5832-1)/High Nitrogen Stainless Steel (ISO 5832-9)/ Chromium cobalt Molybdenum alloy (ASTM F75-92). - Lớp đệm bên trong Polyethylene cao phân tử IMP 2000-4 Grade (ISO 5834-2) và BS 7253 - Chuôi khớp háng: toàn bộ bề mặt chuôi được phủ lớp HA OSPROVIT 150µm, góc cổ chuôi 125° và 135°. Cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 (góc 5°42'30"). Kích cỡ chuôi: có 9 kích cỡ từ 1-9, chiều dài: 127,137, 142, 147, 152, 157, 162, 167, 177mm. - Chỏm xương đùi: có đường kính 28mm S(-3,5), M(+0), L(+3,5), XL(+7), XXL(+11); 32mm S(-4,0), M(+0), L(+4,0), XL(+7,0). 3. Đầu lưỡng cực (Bipolar head): bằng AISI 316L Stainless Steel (ISO5832-1)/High Nitrogen Stainless Steel (ISO 5832-9)/ Chromium cobalt Molybdenum alloy (ASTM F75-92). Kích thước 40-58mm. - Đầu lưỡng cực (Bipolar head) - Lớp đệm Đường kính trong 28mm và 32mm. Kích cỡ: 40-41mm, 42-44mm, 45-47mm, 48-50mm, 51-54mm, 55-58mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Chuôi khớp háng: chuôi dạng hình nêm có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay, phần cổ chuôi được đánh bóng gương làm giảm thiểu sự ma sát - Chỏm xương đùi - Đầu lưỡng cực (Bipolar head) - Lớp đệm	Bộ	68		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
720	Khớp háng toàn không xi măng chuôi dài phủ Titanium Plasma, góc cổ thân 130°, lớp đệm có vitamin E	a) Ổ cối không xi măng: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám dày 0.3 mm và phủ HA 0.08mm. - Kích thước: có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm 2. Tính năng, công nghệ: Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole). Cạnh ổ cối có 2 dấu laser giúp định hướng lỗ bắt vít ổ cối. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít có nút chặn. b) Lớp lót: - Chất liệu: bằng Polyethylene siêu cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E. - Kích thước: có 2 dạng (0° và 20°). Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 2. Tính năng, công nghệ: chất liệu giúp tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Có 3 mấu tròn giúp định hướng góc 20°. c) Chỏm xương đùi: - Chất liệu: bằng hợp kim CoCrMo. - Kích thước 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm), 32mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) và chỏm lớn 36mm (-3mm, +0mm, 2.5mm, +5mm, 7.5mm, +10mm) với taper 12/14. d) Chuôi dài không xi măng: 1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: bằng Titanium Plasma nhám toàn thân. - Kích thước: Chuôi có 2 thiết kế: dạng thẳng có chiều dài 180mm với 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm). Dạng cong có chiều dài 230mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm) với mỗi bên trái, phải. Góc cổ thân 130°, taper 12/14. 2. Tính năng, công nghệ: thiết kế hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, cuối chuôi vuốt nhọn tránh nứt gãy xương đùi tại vị trí cuối chuôi. đ) Vít ổ cối - Chất liệu: bằng Titanium - Kích thước: đường kính 6.5mm x chiều dài từ 15 đến 50mm. e) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
721	Khớp háng toàn phần Ceramic on Ceramic	1. Thông số kỹ thuật: a) Chất liệu: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)-ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Chất liệu: hỗn hợp Alluminium, Zicronia và một số oxydes khác (Al2O3+ZrO2), bề mặt trơn nhẵn, giảm độ mài mòn cao, vật liệu tương thích sinh học. - Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. - Lớp đệm (Ceramic liner): Chất liệu: hỗn hợp Oxyde Alumina, Zicronia - ISO6474. - Vít ổ cối (Screw): Titanium. b) Kích cỡ: - Cuống khớp (Stem): Kích cỡ chuôi: có 10 kích cỡ 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,75/151,5mm; 15/152mm; 17,5/162,5mm; 20/162,5mm. - Góc cổ chuôi: 135º, cổ côn 12/14 (góc trên 5º42'30"). - Offset: 2 loại Standard (34,8mm; 36,1mm; 37,0mm; 37,4mm; 38,2mm; 38,7mm; 41,4mm); Lateralized (41,1mm; 42,4mm; 43,5mm; 43,7mm; 44,8mm; 45;47,7mm). - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Đường kính: 28mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 32mm (-4; 0; +4; +8), 36mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 40mm (-4;0; +4: +8). - Ổ cối (Shell): Kích cỡ : có 15 kích cỡ từ 42–70mm với mỗi bước tăng 2mm. - Lớp đệm (Ceramic liner): Đường kính trong: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. - Vít ổ cối (Screw): đường kính 6,5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống khớp (Stem): Kết cấu: có nhiều rãnh dọc quanh thân cuống khớp - Ổ cối (Shell): - Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. - Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đậy vít có thể tháo rời. - Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo màu (44-46 sử dụng head 32, 48-50 sử dụng head 32, 52-54 sử dụng head 36, 56-60 sử dụng head 36, 62-70 sử dụng head 36). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
722	Khớp háng toàn phần Ceramic on PE	1. Thông số kỹ thuật: a) Chất liệu: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)-ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Chất liệu: hỗn hợp Alluminium, Zicronia và một số oxydes khác (Al2O3+ZrO2), bề mặt trơn nhẵn, giảm độ mài mòn cao, vật liệu tương thích sinh học. - Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. - Lớp đệm (Liner): Chất liệu: Polyetylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate - ISO5834/1/2. - Vít ổ cối (Screw): Titanium. b) Kích cỡ: - Cuống khớp (Stem): Kích cỡ chuôi: có 10 kích cỡ 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,75/151,5mm; 15/152mm; 17,5/162,5mm; 20/162,5mm. - Góc cổ chuôi: 135º, cổ côn 12/14 (góc trên 5º42'30"). - Offset: 2 loại Standard (34,8mm; 36,1mm; 37,0mm; 37,4mm; 38,2mm; 38,7mm; 41,4mm); Lateralized (41,1mm; 42,4mm; 43,5mm; 43,7mm; 44,8mm; 45;47,7mm). - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Đường kính: 28mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 32mm (-4; 0; +4; +8), 36mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 40mm (-4;0; +4: +8). - Ổ cối (Shell): Kích cỡ : có 15 kích cỡ từ 42–70mm với mỗi bước tăng 2mm. - Lớp đệm (Liner): Có gờ chống trật: 0º; 10º; 20º. Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. - Vít ổ cối (Screw): đường kính 6,5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống khớp (Stem): Kết cấu: có nhiều rãnh dọc quanh thân cuống khớp. - Ổ cối (Shell): - Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. - Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đậy vít có thể tháo rời. - Lớp đệm (Liner). - Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo màu (42, 44-46, 48-50, 52-54, 56-60, 62-70). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
723	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Titanium) phủ HA, Ổ cối (Titanium), Lớp lót (CoCrMo), Lớp lót (UHMWPE), Chỏm xương đùi (CoCrMo). - Kích cỡ: + Ổ cối: đường kính từ 42mm - 68mm, bước tăng 2mm. Lớp lót có đường kính từ 34mm đến 56mm và Lớp lót có đường kính ngoài từ 34mm đến 60 mm (mỗi bước tăng 2). Chỏm xương đùi: đường kính 22 (-3mm, 0mm) , 28mm (-3,5mm, 0mm, +3,5mm, +7mm, +10,5mm). + Chuôi khớp có 10 cỡ: 7.5:114mm, 9:117mm, 10:119mm, 11:121mm, 12.5:124mm, 13.5:126mm, 15:129mm, 16:132mm, 17,5:134mm, 20:139mm. + Vít: đường kính 6.5mm chiều dài từ 15-70mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Kết hợp với dụng cụ mổ lối trước. - Khớp háng toàn phần chuyển động đôi, không dùng xi măng, chuôi thon nhỏ phù hợp lòng tủy nhỏ, góc cổ thân 131 độ, chuôi 12/14mm, rãnh dọc chống xoay với đường cắt xương 41 độ. Lớp lót ổ cối chuyển động kép DMH Liner và Lớp lót chuyển động kép DMH Bearing. - Vít bắt ổ cối, nút vít chặn và vít chặn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	4		
724	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Titanium) phủ HA, Ổ cối (Titanium), Lớp lót (UHMWPE), Chỏm xương đùi (Ceramic). - Kích cỡ: + Ổ cối: đường kính từ 42mm - 68mm, bước tăng 2mm. Chỏm xương đùi: 28mm (-3,5mm, 0mm, +3,5mm), 32mm (-4mm, 0mm, +4mm, +7mm), 36mm (-4mm, 0mm, +4mm, +8mm), 40mm (-4mm, 0mm, +4mm, +8mm). + Chuôi khớp có 10 cỡ: 7.5:114mm, 9:117mm, 10:119mm, 11:121mm, 12.5:124mm, 13.5:126mm, 15:129mm, 16:132mm, 17,5:134mm, 20:139mm. + Vít: đường kính 6.5mm chiều dài từ 15-70mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Kết hợp với dụng cụ mổ lối trước. - Ổ cối Dạng nén ép với nhiều răng nén ép với cơ chế khóa ổ trục chịu lực, có lỗ bắt 3 vít. - Lớp lót siêu bền giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bờ chống trật 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Ring-Lock. - Chuôi khớp không dùng xi măng, rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay với đường cắt xương 41 độ. Góc cổ thân 131°, cổ chuôi 12/14mm. Có vít bắt ổ cối, nút vít chặn và vít chặn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
725	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Titanium) phủ HA, Ổ cối (Titanium), Lớp lót (Ceramic (Alumina - Zirconia ISO6474-2), Chỏm xương đùi (Ceramic (Alumina - Zirconia ISO6474-2). - Kích cỡ: + Ổ cối: đường kính từ 42mm - 68mm, bước tăng 2mm. Lớp lót có đường kính 28mm, 32mm, 36mm, 40 mm. Chỏm xương đùi: đường kính 28mm (-3,5mm, 0mm, +3,5mm), 32mm (-4mm, 0mm, +4mm, +7mm), 36mm (-4mm, 0mm, +4mm, +8mm), 40mm (-4mm, 0mm, +4mm, +8mm). + Chuôi khớp có 10 cỡ: 7.5:114mm, 9:117mm, 10:119mm, 11:121mm, 12.5:124mm, 13.5:126mm, 15:129mm, 16:132mm, 17,5:134mm, 20:139mm. + Vít: đường kính 6.5mm chiều dài từ 15-70mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Kết hợp với dụng cụ mổ lối trước. - Ổ cối Dạng nén ép với nhiều răng nén ép với cơ chế khóa ổ trục chịu lực, có lỗ bắt 3 vít. - Chuôi khớp không dùng xi măng, rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay với đường cắt xương 41 độ .Góc cổ thân 131°, cổ chuôi 12/14mm. Có vít bắt ổ cối, nút vít chặn và vít chặn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
726	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic góc cổ chuôi 125° độ	1. Thông số kỹ thuật: Ổ cối: Ổ cối nén ép không xi măng tương thích với đệm ổ cối loại INLOCK X hoặc tương đương hoặc tương đương (polyethylene liên kết chéo cao). - Chất liệu: Hợp kim titan (Ti6Al4V-ISO 5832-3). Lớp phủ: xốp titan (500 µm) và hydroxyapatit (40 µm). - Kích cỡ: ≥ 13 kích cỡ (từ size 40 đến 64), tương thích chỏm có đường kính từ Ø28 mm đến Ø40 mm. - Thiết kế hình bán cầu có đỉnh phẳng 2mm, lực ép chặt tăng dần, đạt 1.4 mm tại vùng xích đạo, phạm vi chuyển động lên tới 142°. - 3 lỗ bắt vít. - Các gờ chống trượt bên trong ổ cối cho phép cơ chế click-and-lock, đảm bảo ổn định lâu dài và ngăn chặn sự xoay của lớp đệm. Lớp đệm ổ cối dạng hình nón cụt: - Chất liệu: Ceramic (Al203 + ZrO2-ISO 6474-2). - Kích cỡ: 40-44/ Ø28mm; 46-50/ Ø32mm; 52-56/ Ø36mm; 58-64/ Ø36mm; 58-64/ Ø40mm. Chỏm xương đùi: - Chất liệu: Ceramic (Al2O3 + ZrO2-ISO 6474-2), tương thích với cổ côn 12 / 14 5°40'. - Kích cỡ: Đường kính head (offset tương ứng): Ø 28 (+0, ±3.5); Ø 32 (+0, ±4, +7); Ø 32 (+0, ±4, +8); Ø 40 (+0, ±4, +8)mm. Cuống xương đùi không xi măng có độ lệch (offset): - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3) dày 225 +/- 25 µm, phủ : Hydroxyapatite dày 120 +/- 35 µm. - Kích cỡ: ≥ 9 kích cỡ, chiều dài: 130-180mm. - Tương thích với cổ côn: 12 / 14 5°40' taper. Góc cổ chuôi 125°. - Thiết kế tứ giác tự khóa, rảnh ngang giúp ổn định vị trí chuôi, loe mở dần giúp cố định chắc chắc vùng hành xương. Vít ổ cối: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3). - Kích cỡ: đường kính ≥ 6.5mm. Chiều dài vít từ 15mm đến 60mm với mỗi bước tăng 5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
727	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic loại tiêu chuẩn	1. Thông số kỹ thuật: a) Ổ cối: Ổ cối nén ép không xi măng tương thích với đệm ổ cối loại INLOCK X hoặc tương đương (polyethylene liên kết chéo cao). - Chất liệu: Hợp kim titan (Ti6Al4V-ISO 5832-3). Lớp phủ: xốp titan (500 µm) và hydroxyapatit (40 µm). - Kích cỡ: ≥ 13 kích cỡ (từ size 40 đến 64), tương thích chỏm có đường kính từ Ø28 mm đến Ø40 mm. - Thiết kế hình bán cầu có đỉnh phẳng 2mm, lực ép chặt tăng dần, đạt 1.4 mm tại vùng xích đạo, phạm vi chuyển động lên tới 142°. - 3 lỗ bắt vít. - Các gờ chống trượt bên trong ổ cối cho phép cơ chế click-and-lock, đảm bảo ổn định lâu dài và ngăn chặn sự xoay của lớp đệm. b) Lớp đệm ổ cối dạng hình nón cụt: - Chất liệu: Ceramic (Al203 + ZrO2-ISO 6474-2). - Kích cỡ: 40-44/ Ø28mm; 46-50/ Ø32mm; 52-56/ Ø36mm; 58-64/ Ø36mm; 58-64/ Ø40mm. c) Chỏm xương đùi: - Chất liệu: Ceramic (Al2O3 + ZrO2-ISO 6474-2), tương thích với cổ côn 12 / 14 5°40'. - Kích cỡ: Đường kính head (offset tương ứng): Ø 28 (+0, ±3.5); Ø 32 (+0, ±4, +7); Ø 32 (+0, ±4, +8); Ø 40 (+0, ±4, +8)mm. d) Cuống xương đùi không xi măng: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3) dày 225 +/- 25 µm, phủ : Hydroxyapatite dày 120 +/- 35 µm. - Kích cỡ: ≥ 12 kích cỡ, chiều dài: 115-190mm - Tương thích với cổ côn: 12 / 14 5°40' taper. Góc cổ chuôi 129° - Thiết kế tứ giác tự khóa, rảnh ngang giúp ổn định vị trí chuôi, loe mở dần giúp cố định chắc chắc vùng hành xương. đ) Vít ổ cối: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3). - Kích cỡ: đường kính ≥ 6.5mm. Chiều dài vít từ 15mm đến 60mm với mỗi bước tăng 5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
728	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuôi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuôi 127º và 135º	1. Thông số kỹ thuật: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) - ISO5832/11 có lớp phủ: 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma. Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Chất liệu: hỗn hợp Alluminium, Zicronia và một số oxydes khác (Al2O3+ZrO2), bề mặt trơn nhẵn, giảm độ mài mòn cao, vật liệu tương thích sinh học. - Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. - Lớp đệm (Ceramic liner): Chất liệu: hỗn hợp Oxyde Alumina, Zicronia - ISO6474. - Vít ổ cối (Screw): Titanium Cuống khớp (Stem): - Kích cỡ chuôi: có 12 kích cỡ từ 1/130,5mm - 12/190,4mm. - Góc cổ chuôi: 12/14, 5º42'30". - Offset: có 2 loại offset Standard (CCD: 135º; 40-46mm); Lateralized (CCD: 127º; 46-53,5mm) - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): - Đường kính: 28mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 32mm (-4; 0; +4; +8), 36mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 40mm (-4;0; +4: +8) - Ổ cối (Shell): Kích cỡ : có 15 kích cỡ từ 42–70mm với mỗi bước tăng 2mm. - Lớp đệm (Ceramic liner): Đường kính trong: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. - Vít ổ cối (Screw): đường kính 6,5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm). 2. Tính năng, công nghệ: Cuống khớp (Stem): - Kết cấu: có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp - Phương pháp khử trùng bằng tia ß điện tử tăng tốc với lượng 25 kGy, hút chân không. Ổ cối (Shell): - Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. - Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đậy vít có thể tháo rời. - Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo mã màu (44-46/đen sử dụng head 32, 48-50/vàng sử dụng head 32, 52-54/xám sử dụng head 36, 56-60/xanh dương sử dụng head 36, 62-70/đỏ sử dụng head 36). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
729	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On Ceramic, ổ cối phủ 2 lớp gồm Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: - Cuống xương đùi (Stem): Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium 200µm và Calcium Hydroxyapatide (HA) 100µm - Đầu xương đùi (Head): Chất liệu Ceramic Composite theo tiêu chuẩn ISO6474-2 - Ổ cối (Cup): Vật liệu:Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ 2 lớp theo công nghệ Plasma Sprayed porous Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm cho độ nhám cao - Lớp đệm (Insert): Vật liệu: Ceramic (hợp chất Alumina và Zirconia) - Vít ổ cối (Screw): Chất liệu titanium TA6V Kích thước: - Cuống xương đùi (Stem): Kích thước: có 12 kích cỡ từ 7 đến 20, Chiều dài: 110mm, 115mm, 120mm, 125mm, 130mm, 135mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 170mm. Góc cổ chuôi: 135° và 128° - Đầu xương đùi (Head): kích thước 32mm (-4, +0, +4), 36mm (-4, +0, +4). - Ổ cối (Cup): Kích cỡ: từ 46-62mm. - Lớp đệm (Insert): Kích thước của lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm, 36mm, 40mm. - Vít ổ cối (Screw): đường kính 6,0mm, chiều dài vít 20-50mm. 2. Tính năng công nghệ: - Cuống xương đùi (Stem): thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối với đầu xương đùi. - Ổ cối (Cup): lớp đệm được thiết kế thấp hơn mép ổ cối 2,6mm nhằm ngăn ngừa sự va chạm giữa cổ chuôi và vành lớp đệm, tăng biên độ vận động mỗi bên 2°. Thiết kế 4 lỗ bắt vít trên một cung không đổi 120º.	Bộ	64		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
730	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, chuôi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuôi 127º và 135º	1. Thông số kỹ thuật: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) - ISO5832/11. Lớp phủ: 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma. Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Chất liệu: hỗn hợp Alluminium, Zicronia và một số oxydes khác (Al2O3+ZrO2), bề mặt trơn nhẵn, giảm độ mài mòn cao, vật liệu tương thích sinh học. - Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. - Lớp đệm (Liner): Chất liệu: Polyetylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate - ISO5834/1/2 - Vít ổ cối: Titanium - Cuống khớp (Stem): - Kích cỡ chuôi: có 12 kích cỡ từ 1/130,5mm - 12/190,4mm. - Góc cổ chuôi: 12/14, 5º42'30". - Có 2 loại offset: Standard (CCD: 135º; 40-46mm); Lateralized (CCD: 127º; 46-53,5mm) 2.2. Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Đường kính: 28mm (-3,5; 0; +3,5; +7), 32mm (-4; 0; +4; +8), 36mm (-3,5; 0; +3.5; +7), 40mm (-4;0; +4: +8) - Ổ cối (Shell): Kích cỡ : có 15 kích cỡ từ 42–70mm với mỗi bước tăng 2mm. - Lớp đệm (Liner): Có gờ chống trật: 0º; 10º; 20º. - Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. - Vít ổ cối: đường kính 6.5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm). 2. Tính năng, công nghệ - Cuống khớp (Stem): - Kết cấu: có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp - Phương pháp khử trùng bằng tia ß điện tử tăng tốc với lượng 25 kGy, hút chân không. Ổ cối (Shell): - Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. - Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đậy vít có thể tháo rời. Lớp đệm (Liner): Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo mã màu (42/xanh lá, 44-46/đen, 48-50/vàng, 52-54/xám, 56-60/xanh dương, 62-70/đỏ). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
731	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly góc cổ chuôi 125°	1. Thông số kỹ thuật: a) Ổ cối: Ổ cối nén ép không xi măng tương thích với đệm ổ cối loại INLOCK X hoặc tương đương (polyethylene liên kết chéo cao). - Chất liệu: Hợp kim titan (Ti6Al4V-ISO 5832-3). Lớp phủ: xốp titan (500 µm) và hydroxyapatit (40 µm). - Kích cỡ: ≥ 14 kích cỡ (từ size 40 đến 64), tương thích chỏm có đường kính từ Ø22.2 mm đến Ø36 mm. - Thiết kế hình bán cầu có đỉnh phẳng 2mm, lực ép chặt tăng dần, đạt 1.4 mm tại vùng xích đạo, phạm vi chuyển động lên tới 142°. - 3 lỗ bắt vít. - Các gờ chống trượt bên trong ổ cối cho phép cơ chế click-and-lock, đảm bảo ổn định lâu dài và ngăn chặn sự xoay của lớp đệm. b) Lớp đệm ổ cối liên kết chéo cao Highly-crosslinked polyethylene. - Chất liệu: Highly-crosslinked polyethylene (Chirulen® 1020 X-ASTM F2565). - Kích cỡ: 22.2, 28, 32, 36 mm, gờ 0 độ; 10 độ tương thích ổ cối cỡ 40 - 64mm, bước tăng 2mm. - Đặc tính chất liệu giảm tỉ lệ mài mòn, giảm nguy cơ loãng xương. c) Chỏm xương đùi: - Chất liệu: ceramic (Al_2O_3 + ZrO_2-ISO 6474-2). - Kích cỡ: Đường kính head (offset tương ứng) : 28 (+0, ±3.5), 32 (+0, ±4,+7), 36 (+0, ±4,+8), 40 (+0, ±4,+8) mm. d) Cuống xương đùi không xi măng có độ lệch (offset): - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3) dày 225 +/- 25 µm, phủ : Hydroxyapatite dày 120 +/- 35 µm. - Kích cỡ: ≥ 9 kích cỡ, chiều dài: 130-180mm. - Tương thích với cổ côn: 12 / 14 5°40’ taper. Góc cổ chuôi 125°. - Thiết kế tứ giác tự khóa, rảnh ngang giúp ổn định vị trí chuôi, loe mở dần giúp cố định chắc chắc vùng hành xương. đ) Vít ổ cối: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3). - Kích cỡ: đường kính ≥ 6.5mm. Chiều dài vít từ 15mm đến 60mm với mỗi bước tăng 5mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
732	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On Poly, ổ cối phủ 2 lớp gồm Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm	1. Thông số kỹ thuật: Cuống xương đùi (Stem): - Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium 200µm và Calcium Hydroxyapatide (HA) 100µm, thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. - Kích thước: có 12 kích cỡ từ 7 đến 20, Chiều dài: Chiều dài: 110mm, 115mm, 120mm, 125mm, 130mm, 135mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 170mm. - Góc cổ chuôi: phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°, phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối với đầu xương đù1. Đầu xương đùi (Head): - Chất liệu: Composite Ceramic theo tiêu chuẩn ISO 6474-2, - Kích thước 32mm (-4, +0, +4); 36mm (-4, +0, +4). Ổ cối (Cup): - Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ 2 lớp theo công nghệ Plasma Sprayed porous Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm cho độ nhám cao, ổ cối được thiết kế cao hơn lớp đệm 2,6mm nhằm ngăn ngừa sự va chạm giữa cổ chuôi và vành lớp đệm. - Thiết kế 4 lỗ bắt vít trên một cung không đổi 120º. - Kích cỡ: từ 46-62mm. Lớp đệm (Insert): - Chất liệu: Polyethylene được trộn với 0,1% Vitamine E theo công nghệ Highly Crosslinked. Mặt vát 20° của lớp đệm hạn chế sự va chạm cổ xương đù1. Cố định lớp đệm bằng 10 mấu chống xoay gắn vào vành của ổ cố1. - Kích thước của lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm và 36mm. Vít ổ cối (Screw): - Chất liệu titanium TA6V, - Đường kính 6,0mm, chiều dài vít 20-50mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO5832-3; ISO 6474-2,	Bộ	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
733	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi nhỏ phủ Titanium Plasma, góc cổ thân 130 độ, Ceramic on Ceramic	1. Thông số kỹ thuật: Ổ cối không xi măng: - Chất liệu: làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám dày 0.3 mm và phủ HA 0.08mm. - Kích thước: Có 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole),có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm. Lớp lót: - Chất liệu bằng Ceramic Biolox Delta thế hệ mới. - Kích thước: có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm tương thích với các chỏm tiêu chuẩn. Chỏm xương đùi: - Chất liệu: Ceramic Biolox Delta. - Kích thước: có hình cầu, taper 12/14 và các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm,+5mm; +8mm), chỏm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm) giúp biên độ vận động lên tới 229°. Chuôi xương đùi: - Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám dày 0.5mm. - Kích thước: - Đầu taper 12/14. - Có 16 cỡ từ #00 đến #14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22.8mm đến 43.5mm. - 1 góc cổ thân 130 độ có 2 lựa chọn offset: offset tiêu chuẩn (có 16 cỡ từ 00 - 14 với thân chuôi dài từ 114mm -161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 với thân chuôi dài từ 120-161 mm). Vít ổ cối: - Chất liệu: bằng Titanium. - Kích thước: đường kính 6.5mm x chiều dài 15-50mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cạnh ổ cối có 2 dấu laser giúp định hướng lỗ bắt vít ổ cối. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít có nút chặn. - Chuôi xương đùi loại cố định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
734	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi thon góc cổ thân 131 độ.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chuôi khớp (Titanium) phủ HA, Ổ cối (Titanium), Lớp lót (UHMWPE), Chỏm xương đùi (CoCrMo). - Kích cỡ: + Ổ cối: đường kính từ 42mm - 68mm, bước tăng 2mm. Chỏm xương đùi: đường kính 28mm (-3,5mm, 0mm, +3,5mm, +7mm, +10,5mm), 32mm (-4mm, 0mm, +4mm, +7mm, +10.5mm), 36mm (-4mm, 0mm, +4mm, +8mm, +10.5mm). + Chuôi khớp có 10 cỡ: 7.5:114mm, 9:117mm, 10:119mm, 11:121mm, 12.5:124mm, 13.5:126mm, 15:129mm, 16:132mm, 17,5:134mm, 20:139mm. + Vít: đường kính 6.5mm chiều dài từ 15-70mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Kết hợp với dụng cụ mổ lối trước - Ổ cối Dạng nén ép với nhiều răng nén ép với cơ chế khóa ổ trục chịu lực, có lỗ bắt 3 vít. - Lớp lót siêu bền giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bờ chống trật 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Ring-Lock. - Chuôi khớp không dùng xi măng, rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay với đường cắt xương 41 độ. - Góc cổ thân 131°, cổ chuôi 12/14mm. Có vít bắt ổ cối, nút vít chặn và vít chặn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
735	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi Ceramic	1. Thông số kỹ thuật: a) Ổ cối không xi măng chuyển động đôi phục hồi đông học tự nhiên, kiểm soát mài mòn. - Chất liệu: thép không rỉ M30NW, phủ xốp titanium (350 µm) and hydroxyapatite (75 µm). - Kích cỡ: ≥ 12 kích cỡ từ 42 - 64mm, tương thích chỏm có đường kính Ø22.2, Ø28 mm. - Cường độ pressfit tập trung dần dần bắt đầu từ 36° và lên đến 1,2 mm tại đường xích đạo. - Tùy theo kích cỡ ổ cối, phần miệng có thể mở rộng từ 1 đến 2,5 mm để tăng độ ổn định của lớp đệm và do đó góp phần giảm nguy cơ trật khớp. - Các cạnh vát trên cốc được « làm mềm » để hạn chế nguy cơ xung đột với các mô mềm và đặc biệt là với cơ chậu thắt lưng. b) Lớp đệm ổ cối di động - Chất liệu: Polyethylene (trọng lượng cao phân tử UHMWPE, ISO 5834-2). - Kích cỡ: đường kính Ø22.2, Ø28 mm, tương thích ổ cối cỡ 42 -64 mm, bước tăng 2mm. c) Chỏm xương đùi: - Chất liệu: Ceramic (Al2O3 + ZrO2-ISO 6474-2), tương thích với cổ côn 12 / 14 5°40'. - Kích cỡ: Đường kính head (offset tương ứng): Ø 28 (+0, ±3.5); Ø 32 (+0, ±4, +7); Ø 32 (+0, ±4, +8); Ø 40 (+0, ±4, +8)mm. d) Cuống xương đùi không xi măng: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3) dày 225 +/- 25 µm, phủ : Hydroxyapatite dày 120 +/- 35 µm. - Kích cỡ: ≥ 12 kích cỡ, chiều dài: 115-190mm. - Tương thích với cổ côn: 12 / 14 5°40' taper. Góc cổ chuôi ≥ 129°. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
736	Khớp háng toàn phần không xi măng CoCr phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm HA	1. Thông số kỹ thuật: a) Chất liệu: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) - ISO5832/11 có lớp phủ: 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma. - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Hợp kim Cobalt Chromium Molibdenum - ISO5832/12. - Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. - Lớp đệm (Liner): Chất liệu: Polyetylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate - ISO5834/1/2. - Vít ổ cối (Screw): Titanium. b) Kích cỡ: - Cuống khớp (Stem): Kích cỡ chuôi: có 10 kích cỡ 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,75/151,5mm; 15/152mm; 17,5/162,5mm; 20/162,5mm. - Góc cổ chuôi: 135º, cổ côn 12/14 (góc trên 5º42'30"). - Offset: 2 loại Standard (34,8mm; 36,1mm; 37,0mm; 37,4mm; 38,2mm; 38,7mm; 41,4mm); Lateralized (41,1mm; 42,4mm; 43,5mm; 43,7mm; 44,8mm; 45;47,7mm) - Đầu chỏm xương đùi (Femoral head): Đường kính: 22mm (-2; +0; +2), 28mm (-3,5; +0; +3,5; +7), 32mm (-4; +0; +4; +8), 36mm (-3,5; +0; +3.5; +7). - Ổ cối (Shell): Kích cỡ : có 15 kích cỡ từ 42–70mm với mỗi bước tăng 2mm. - Lớp đệm (Liner): Có gờ chống trật: 0º; 10º; 20º. Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. - Vít ổ cối (Screw): đường kính 6,5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống khớp (Stem): Kết cấu: có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp - Tiệt trùng - Ổ cối (Shell): - Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. - Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đậy vít có thể tháo rời. - Lớp đệm (Liner): Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo màu (42, 44-46, 48-50, 52-54, 56-60, 62-70). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
737	Khớp háng toàn phần không xi măng CoCr phủ 500µm Titanium	1. Thông số kỹ thuật: a) Chất liệu: - Cuống khớp (Stem): Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)-ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. - Đầu chỏm xương đùi (Ceramic Ball Head): Hợp kim Cobalt Chromium Molibdenum - ISO5832/12. - Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. - Lớp đệm (Liner): Chất liệu: Polyetylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate - ISO5834/1/2. Vít ổ cối (Screw): Titanium. b) Kích cỡ: - Cuống khớp (Stem): Kích cỡ chuôi: có 10 kích cỡ 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,75/151,5mm; 15/152mm; 17,5/162,5mm; 20/162,5mm. - Góc cổ chuôi: 135º, cổ côn 12/14 (góc trên 5º42'30"). - Offset: 2 loại Standard (34,8mm; 36,1mm; 37,0mm; 37,4mm; 38,2mm; 38,7mm; 41,4mm); Lateralized (41,1mm; 42,4mm; 43,5mm; 43,7mm; 44,8mm; 45;47,7mm). - Đầu chỏm xương đùi (Femoral head): Đường kính: 22mm (-2; +0; +2), 28mm (-3,5; +0; +3,5; +7), 32mm (-4; +0; +4; +8), 36mm (-3,5; +0; +3.5; +7). - Ổ cối (Shell): Kích cỡ : có 15 kích cỡ từ 42–70mm với mỗi bước tăng 2mm. - Lớp đệm (Liner): Có gờ chống trật: 0º; 10º; 20º. Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. - Vít ổ cối (Screw): đường kính 6,5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Cuống khớp (Stem): Kết cấu: có nhiều rãnh dọc quanh thân cuống khớp. - Phương pháp khử trùng tia bức xạ với lượng 25 kGy, hoặc phương pháp VH2O2. - Ổ cối (Shell): - Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. - Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đậy vít có thể tháo rời. - Lớp đệm (Liner): Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo màu (42, 44-46, 48-50, 52-54, 56-60, 62-70). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
738	Khớp háng toàn phần không xi măng loại tùy chỉnh (custom)	1. Thông số kỹ thuật: a) Ổ cối: Ổ cối nén ép không xi măng tương thích với đệm ổ cối loại INLOCK X hoặc tương đương (polyethylene liên kết chéo cao). - Chất liệu: Hợp kim titan (Ti6Al4V-ISO 5832-3). Lớp phủ: xốp titan (500 µm) và hydroxyapatit (40 µm). - Kích cỡ: ≥ 14 kích cỡ (từ size 40 đến 64), tương thích chỏm có đường kính từ Ø22.2 mm đến Ø36 mm. - Thiết kế hình bán cầu có đỉnh phẳng 2mm, lực ép chặt tăng dần, đạt 1.4 mm tại vùng xích đạo, phạm vi chuyển động lên tới 142°. - 3 lỗ bắt vít. - Các gờ chống trượt bên trong ổ cối cho phép cơ chế click-and-lock, đảm bảo ổn định lâu dài và ngăn chặn sự xoay của lớp đệm. b) Lớp đệm ổ cối liên kết chéo cao Highly-crosslinked polyethylene. - Chất liệu: Highly-crosslinked polyethylene (Chirulen® 1020 X-ASTM F2565) - Kích cỡ: 22.2, 28, 32, 36 mm, gờ 0 độ; 10 độ tương thích ổ cối cỡ 40 - 64mm, bước tăng 2mm. - Đặc tính chất liệu giảm tỉ lệ mài mòn, giảm nguy cơ loãng xương. c) Chỏm xương đùi: - Chất liệu: Ceramic (Al2O3 + ZrO2-ISO 6474-2), tương thích với cổ côn 12 / 14 5°40'. - Kích cỡ: Đường kính head (offset tương ứng): Ø 28 (+0, ±3.5); Ø 32 (+0, ±4, +7); Ø 32 (+0, ±4, +8); Ø 40 (+0, ±4, +8)mm. d) Cuống xương đùi không xi măng loại tùy chỉnh thiết kế riêng cho từng bệnh nhân: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V-ISO 5832-3), phủ xốp titanium and hydroxyapatite. 12 / 14 5°40' taper. Tùy chọn: phủ HA toàn thân/ từng phần; có cổ/ cổ bình thường. - Cung cấp kèm theo chuôi đóng thử loại trơn láng, hoặc có răng bằng chất liệu thép không rỉ (316L-NF S94-090). đ) Vít ổ cối: - Chất liệu: Titanium alloy (Ti6Al4V-ISO 5832-3). - Kích cỡ: đường kính ≥ 6.5mm. Chiều dài vít từ 15mm đến 60mm với mỗi bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Khớp háng nhân tạo thiết kế riêng cho từng bệnh nhân. - Bao gồm: vật tư cấy ghép tùy chỉnh và kèm theo bộ dụng cụ tùy chỉnh cho từng bệnh nhân loại dùng một lần, tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
739	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuôi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX	1. Thông số kỹ thuật: - Cuống xương đùi SP-CL hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V) : Thiết kế dạng cong theo giải phẫu học xương đùi, bên ngoài phủ lớp HX ®(điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm) Hệ thống chuôi riêng biệt theo 2 bên trái/phải xương đùi 16 size. Góc cổ thân chuôi CCD 126 độ, đầu chuôi dạng taper 12/14. - Đầu xương đùi CoCrMo : Kích cỡ: 28(-3.5,0,+3.5)mm, 32(-4,0,+4)mm, 36(-4,0,+4)mm. - Lớp đệm X-LINKed nhựa cao phân tử (crosslink UHMWPE) các cỡ: đường kính trong 28mm (ổ cối 42 - 44mm) đường kính trong 32mm (ổ cối 46 - 48mm) đường kính trong 36mm (ổ cối 50 - 72mm) Có gờ chống trật 5mm, Có các chốt cố định vị trí. - Ổ cối MobileLink loại press fit chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V) phủ ngoài lớp Plasma (công nghệ phun Plasma tinh khiết) hoặc phủ Calcium phosphate (TiCaP). Có 16 cỡ từ 42-72mm mỗi bước tăng 2mm. - Vít ổ cối có đường kính 6.5mm dài từ 15-80mm Có bộ dụng cụ mổ lối trước 2.Tính năng, công nghệ - Ổ cối MobileLink loại press fit :Có 3 lỗ bắt vít hỗ trợ hoặc nhiều lỗ bắt vít hỗ trợ dành cho các ca thay lại. Tương thích với cả lớp đệm loại chuyển động đôi, lớp đệm tăng offset để chuyển đổi trong phẫu thuật. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
740	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuôi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX	1. Thông số kỹ thuật: - Cuống xương đùi SP-CL hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V): Hệ thống chuôi riêng biệt theo 2 bên trái/phải xương đùi 16 size.; Góc cổ thân chuôi CCD 126 độ, đầu chuôi dạng taper 12/14. - Đầu xương đùi gốm (ceramic): Kích cỡ: 28(-3.5,0,+3.5)mm,32(-4,0,+4)mm, 36 (-4,0,+4)mm. - Lớp đệm X-LINKed nhựa cao phân tử (crosslink UHMWPE) các cỡ: đường kính trong 28mm (ổ cối 42 - 44mm) đường kính trong 32mm (ổ cối 46 - 48mm) đường kính trong 36mm (ổ cối 50 - 72mm) Có gờ chống trật 5mm, Có các chốt cố định vị trí. - Ổ cối MobileLink loại press fit chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V) phủ ngoài lớp Plasma (công nghệ phun Plasma tinh khiết) hoặc phủ Calcium phosphate (TiCaP0): Có 16 cỡ từ 42-72mm mỗi bước tăng 2mm. - Vít ổ cối có đường kính 6.5mm dài từ 15-80mm - Có bộ dụng cụ mổ lối trước 2. Tính năng, công nghệ Thiết kế dạng cong theo giải phẫu học xương đùi, bên ngoài phủ lớp HX ®(điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm) Rãnh chống lún, xoay. - Ổ cối MobileLink loại press fit chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V) phủ ngoài lớp Plasma (công nghệ phun Plasma tinh khiết) hoặc phủ Calcium phosphate (TiCaP). Có 3 lỗ bắt vít hỗ trợ hoặc nhiều lỗ bắt vít hỗ trợ dành cho các ca thay lại. Tương thích với cả lớp đệm loại chuyển động đôi, lớp đệm tăng offset để chuyển đổi trong phẫu thuật. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
741	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuôi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX	1. Thông số kỹ thuật: - Hệ thống chuôi riêng biệt theo 2 bên trái/phải xương đùi 16 size. Góc cổ thân chuôi CCD 126 độ, đầu chuôi dạng taper 12/14. - Đầu xương đùi gốm (ceramic): + Kích cỡ: 28(-3.5,0,+3.5)mm,32(-4,0,+4)mm, 36 (-4,0,+4)mm, 40 (-4,0,+4). - Lớp đệm gốm (BIOLOX delta ceramic) các cỡ: + đường kính trong 28mm (ổ cối 42 - 44mm) đường kính trong 32mm (ổ cối 46 - 48mm) đường kính trong 36mm (ổ cối 50 - 52mm) đường kính trong 36,40mm (ổ cối 54 - 72mm) - Ổ cối MobileLink loại press fit chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V) phủ ngoài lớp Plasma (công nghệ phun Plasma tinh khiết) hoặc phủ Calcium phosphate (TiCaP). Có 16 cỡ từ 42-72mm mỗi bước tăng 2mm. - Vít ổ cối có đường kính 6.5mm dài từ 15-80mm Có bộ dụng cụ mổ lối trước 2. Tính năng, công nghệ - Cuống xương đùi SP-CL hợp kim Tilastan-S (Ti6Al4V) : Thiết kế dạng cong theo giải phẫu học xương đùi, bên ngoài phủ lớp HX ®(điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm) Rãnh chống lún, xoay. - Ổ cối có 3 lỗ bắt vít hỗ trợ hoặc nhiều lỗ bắt vít hỗ trợ dành cho các ca thay lại. Tương thích với cả lớp đệm loại chuyển động đôi, lớp đệm tăng offset để chuyển đổi trong phẫu thuật. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	80		
742	Khung giá đỡ động mạch vành	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung giá đỡ mạch vành tương thích sinh học được gắn trên bóng Polyamide loại Rapid Exchange. Chất liệu Cobalt-Chromium, phủ lớp Titanox (Titanium-Nitride-Oxide). - Đường kính stent: 2.00-5.00mm, chiều dài 7-38mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hình xoắn ốc Helicoidal, mắc cáo mở, bề mặt trơn. - Đường kính đầu gần: 2.01F (0.67mm). Đường kính đầu xa nhỏ nhất: 2.66F (0.88mm) đối với Ø2.0mm, lớn nhất: 3.3F (1.09mm) đối với Ø5.0mm. Có 1 điểm đánh dấu cản quang ở mỗi đầu stent. - Chiều dài khả dụng: 140cm. Khẩu kính theo đường kính stent: 0.77mm / [0.030”] (Ø2mm) đến 1.20mm / [0.047”] (Ø5mm); 0.85mm / [0.033”] đến 0.89mm / [0.035”] (Ø3mm). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFS (tại các nước tham chiếu).	Cái	210		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
743	Khung giá đỡ (Stent) động mạch ngoại vi có phủ thuốc Paclitaxel	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel, mật độ phủ khoảng 0,167µg/mm². - Đường kính từ 6 đến 7mm, - Chiều dài từ 40 đến 150mm. Chiều dài trục thân 75cm; 130cm. - Sheath tương thích: 6F. Dây dẫn tương thích: 0,035" 2. Tính năng, công nghệ: Stent động mạch ngoại vi (đùi nông (SFA), khoeo, chậu...) tự bung nhớ hình bằng sheath	Cái	30		
744	Khung giá đỡ (stent) tĩnh mạch tự bung đường kính 10-20mm, dài 40-160mm	1. Thông số kỹ thuật: - Stent tĩnh mạch được thiết kế để điều trị tĩnh mạch chậu đùi không huyết khối và sau huyết khối - Đầu loe 3 mm độc đáo được thiết kế để giảm di chuyển stent và tối đa hóa vị trí áp sát thành mạch - Được thiết kế để sử dụng trong tắc nghẽn tĩnh mạch chậu - Kết cấu mở, thiết kế linh hoạt để phù hợp với độ cong của mạch trong khi duy trì đường kính - Đường kính Stent: 10mm;12mm;14mm;16mm;18mm;20mm. - Chiều dài Stent: 40mm;60mm;80mm;100mm;120mm;140mm;160mm - Chiều dài Catheter: 80 / 120 cm; - Sử dụng dụng cụ mở đường 8F / 9F / 10F tùy thuộc vào đường kính Stent. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485.	Cái	10		
745	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại vi tự bung đường kính 5-7mm, dài 20-170mm	1. Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung. - Được làm bằng hợp kim nitinol (nickel, titanium) với thiết kế dạng lưới xoắn ốc tạo khả năng linh động. - Thiết kế đặc biệt 12 marker nằm ở hai đầu, sáu ở mỗi đầu. Ba ở mỗi đầu là các dấu tantalum cản quang và ba được làm từ nitinol (hợp kim nickel-titanium). - Các điểm đánh dấu cách nhau mỗi điểm 1cm và điểm dày là 5cm - Hệ thống bung stent bằng 3 trục - Tương thích dụng cụ mở đường 5F - Đường kính Stent: 5 - 7mm - Chiều dài Stent: 20 - 170mm với đường kính 5mm - Chiều dài Stent: 20 - 150mm với đường kính 6mm - Chiều dài Stent: 20 - 120mm với đường kính 7mm - Chiều dài catheter: 80cm hoặc 135cm.	Cái	50		
746	Khung giá đỡ can thiệp mạch máu ngoại biên các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol, thiết kế close và open cells - Đường kính từ 5mm đến 8mm. - Chiều dài từ 20mm đến 200mm. - Chiều dài trục thân: 75cm; 130cm. - Sheath tương thích: 6F. -Dây dẫn tương thích: 0,035 2. Tính năng, công nghệ: Stent động mạch ngoại vi (đùi nông (SFA), kheo, ...) tự bung nhớ hình bằng sheath	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
747	Khung giá đỡ có màng bọc cover stent	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: khung giá đỡ: thép không gỉ 316L, màng bọc: PTFE. - Đường kính khung giá đỡ: 6 và 7 mm. - Chiều dài khung giá đỡ: 22, 32, 38, 59 mm. - Chiều dài làm việc của hệ thống: 120cm. - Tương thích với guide wire 0.035 inch; tương thích với sheath 6F, 7F. 2. Tính năng, công nghệ: - Có 2 vạch cản quang làm bằng vàng. - Thiết kế khung stent dạng mắt mở Open-Cell tạo ra sự linh hoạt trong quá trình đưa và đặt stent. - Stent bung bằng bóng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	20		
748	Khung giá đỡ động mạch cảnh	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc thuôn - Mạch thẳng: Đường kính 7, 8, 9, 10 mm, chiều dài: 20, 30 mm. Mạch hai đầu không bằng nhau: 6-8, 7-9, 8-10 mm, chiều dài: 30, 40 mm. - Đối với mạch thẳng: Mạch cảnh trong 5,5 đến 6,4 mm dùng size 7,0 mm; mạch 6,4 đến 7,3 mm dùng size 8,0 mm; mạch 7,3 đến 8,2 mm dùng size 9,0 mm; mạch 8,2 đến 9,1 mm dùng size 10,0 mm + Đối với mạch hai đầu không bằng nhau (tapered): Mạch đầu gần (Cảnh ngoài) 6,4 đến 7,3 mm và mạch đầu xa 4,8- 5,5 mm dùng size: 8,0-6,0 mm; Mạch đầu gần 7,3 đến 8,2 mm và mạch đầu xa 5,5- 6,4 mm dùng size: 9,0-7,0 mm; Mạch đầu gần 8,2 đến 9,1 mm và mạch đầu xa 6,4- 7,3 mm dùng size: 10,0-8,0 mm; 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích dụng cụ mở đường: 6F hoặc ống thông can thiệp: 8F Dây dẫn tương thích: 0,014″	Cái	5		
749	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc tự bung đường kính 6-10mm, dài 30-100mm	1. Thông số kỹ thuật: - Giá đỡ động mạch có lớp bao ePTFE, tự bung - Đa dạng về đường kính và độ dài để điều trị trong tổn thương hẹp nội - ngoại vi ở bệnh nhân ghép AV và AV rò rỉ. - Các điểm đánh dấu cản quang (markers) hỗ trợ độ chính xác vị trí tuyệt vời. - Được bao phủ bởi lớp ePTFE kép đã chứng minh giảm tỷ lệ tái hẹp trong Stent so với PTA. - Lớp carbon hoạt tính sinh học được thiết kế để giảm kết tập tiểu cầu ở giai đoạn đầu - Đường kính Cover Stent: 6 - 10mm - Chiều dài Cover Stent: 30,40,60,80,100mm - Sử dụng dụng cụ mở đường 8F / 9F tùy vào đường kính và chiều dài Stent - Chiều dài Catheter: 80 / 120 cm; - Sử dụng wire 0,035". 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485.	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
750	Khung giá đỡ động mạch ngoại biên loại tự nở, chất liệu Nitinol dạng sợi đan Supera	1. Thông số kỹ thuật: - Thiết bị gồm có một Tay cầm (1); một ống stent nitinol tự bung Supera (2) gồm sáu dây nitinol bịt kín đầu đan xen nhau; một Điểm đánh dấu chiều dài ống stent (3) và Điểm đánh dấu vỏ bọc ở phía xa (4) cản tia X khắc trên Vỏ bọc ngoài (5) để hỗ trợ định vị ống stent chính xác; một Thanh trượt cạnh (6) được kết nối bên trong để đẩy Ống stent ra khỏi Vỏ bọc ngoài trong khi Vỏ bọc ngoài di chuyển về phía gần theo hướng tách nhau; một Cổng tráng nước cho vỏ bọc (7) để tráng rửa nòng giữa của dụng cụ; một Khóa thao tác (8) mà khi được kích hoạt sẽ cho phép thực hiện kỳ bung cuối cùng cho ống stent; một Nòng dây dẫn có Đầu ống thông (9) cản tia X nằm trên đầu ở xa của Trục ống thông; một Cổng tráng nước dây dẫn (10), được sử dụng để tráng rửa Nòng dây dẫn; một Bộ dẫn truyền ống stent (11) để bung ống stent ở xa so với Vỏ bọc ngoài; Khóa hệ thống (12) giúp loại bỏ khả năng bung sớm. - Sản phẩm được vô trùng bằng ethylene oxide, không chất gây sốt. - Đạt mức độ cao nhất cả về độ khỏe và mềm mại - Thiết kế bắt chước làm thay đổi nguyên tắc chuẩn bị và kích cỡ, mang đến lợi ích về cơ học chuyên biệt cho cấu trúc phức tạp. - Được chỉ định cho mạch ngoại biên, chuyên biệt cho động mạch đùi nông và khoeo - Duy trì mạch tròn và lòng mạch luôn mở - Chịu được lực nén đến 9 kg , mức độ bị nén 53% (cho stent 5.0 x 100 mm) - Có nghiên cứu lâm sàng stent không bị gãy tại thời điểm 1 năm qua các nghiên cứu - Được đan từ 6 sợi Nitinol - Tương thích dây dẫn 0.014" hoặc 0.018" - Hệ thống làm việc: 80cm tương thích 6F, 120cm tương thích 6F; Đường kính: 4.5, 5.5, 6.5, 7.5 mm; Chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 mm	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
751	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi chất liệu Nitinol	1. Thông số kỹ thuật: - Stent động mạch ngoại biên cover stent. - Chất liệu Nitionol - Phủ Polytetrafluoroethylen. - Chiều dài hệ thống phân phối: 130cm. - Hệ thống catheter phủ Hydrophilic. - Đầu xa và đầu gần stent đều có: 03 điểm đánh dấu bằng tantalum. - Hệ thống thả stent là Pullback delivery system hoặc tương đương. - Tương thích sheath: 9F. - Đường kính: 6, 7, 8, 9mm. - Chiều dài: 40, 60, 80mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Stent động mạch ngoại biên phủ PTFE với khung Nitinol có độ đàn hồi cao, giúp duy trì hình dạng ổn định trong các đoạn mạch chịu nhiều lực uốn và xoắn. - Lớp phủ PTFE tạo khả năng che phủ hoàn toàn vùng tổn thương, hỗ trợ xử trí bóc tách thành mạch, thủng mạch và các tổn thương hẹp – tắc phức tạp. - Hệ thống catheter phủ Hydrophilic giúp đưa stent đi qua đoạn mạch hẹp dễ dàng, trong khi cơ chế thả pullback cho phép định vị chính xác khi bung. - Ba điểm đánh dấu tantalum ở đầu gần và đầu xa đảm bảo quan sát rõ ràng dưới X-quang , - Sản phẩm được dùng trong điều trị hẹp hoặc tắc động mạch đùi – chậu, khoeo, các tổn thương dài, xơ vữa nặng, cũng như trong xử trí cấp cứu thủng mạch để nhanh chóng tái lập dòng chảy. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	20		
752	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi dưới gối phủ thuốc Sirolimus	Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung stent sử dụng chất liệu Co-Cr L605 . Phủ thuốc Sirolimus 1,4µg/mm² bên ngoài bọc lớp polymer: Flourinated acrylate. - Có 2 maker chất liệu Platinum Irradium. - Chất liệu bóng Nylon và Pebax. - Bề dày stent mỏng chỉ từ: 75µm - 85µm. - Tương thích với dây dẫn 0,014" và ống thông dẫn đường 5F. - Kích thước đầu tip: 0,016", kích thước đầu vào sang thương từ 0,043" đến 0,051". - Đường kính stent: 2mm - 4,5mm. - Chiều dài stent: 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39. - Tỷ lệ giật stent nhỏ hơn 5%, tỷ lệ co rút stent nhỏ hơn 3%.	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
753	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi tự bung	1.Thông số kỹ thuật - Chất liệu: nitinol - Có 4 điểm đánh dấu cản quang ở mỗi đầu stent và 3 điểm đánh dấu cản quang trên ống thông Kích thước: - Chiều dài catheter (cm): 80, 130 - Đường kính (mm): 5, 6, 7, 8, 9, 10 - Chiều dài (mm): 40, 60, 80, 100, 150, 200 2. Tính năng, công nghệ: Có thiết kế tay cầm với thanh cuộn giúp kiểm soát quá trình nhả stent - Thiết kế mắt mở với catheter 3 lớp sheath, lớp trong phủ PTFE giúp nhả stent mượt mà - Tương thích với dây dẫn 0,035" - Tương thích với introducer 6F - Ống thông dẫn đường tương thích 8F	Cái	45		
754	Khung giá đỡ động mạch thận RX Herculink Elite hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium. Chất liệu bóng Nylon/Pebax và đầu chóp mềm dẻo - Chạy trên dây dẫn 0,014", tương thích ống thông 6F trên tất cả các kích cỡ - Đường kính stent: 4-7mm; Chiều dài stent: 12, 15, 18mm - Chiều dài sử dụng: 80 và 135 cm 2. Tính năng, công nghệ: Hai điểm đánh dấu cản quang nằm ngay dưới bóng để xác định vị trí stent và đánh dấu cản quang cho chiều dài làm việc của bóng - Đánh dấu thân đoạn gần giúp để biết vị trí so với ống thông, liên quan đến đầu chóp của ống thông can thiệp trong động mạch dưới đòn, thận và đùi. - Điểm đánh dấu thứ 3 nằm ở vị trí khoảng 30 cm tính từ điểm giữa của bóng để giúp cho xác định vị trí ra của dây dẫn và thực hiện thay đổi hoặc rút ống thông - Stent thiết kế dạng Multi-Link - Áp lực định danh: 11 atm, áp lực tối đa 14 atm	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
755	Khung giá đỡ động mạch vành có phủ thuốc Everolimus - XIENCE Skypoint	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), bề dày 0.0032" (0.081µm), phủ Fluorinated Copolymer và thuốc Everolimus (100µg /cm2). - Bóng nong bằng Pebax, một lớp - Đầu vào tip: 0.017" (3.00x18mm và 3.0x48mm); 0.018" (5.0x18mm) - Độ dài đầu tip: 3-4mm với đường kính 2.0-3.25mm; 4-5mm với đường kính 3.5-5.0mm - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0 mm. - Đường kính giãn nở tối đa: 2.0 - 3.25mm lên đến 3.75mm; 3.50 - 5.00mm lên đến 5.75mm - Chiều dài: 8; 12; 15;18; 23; 28; 33; 38; 48mm. - Tiết diện xuyên qua: 0.039" (3.0x18mm); 0.041" (3.0x48mm); 0.053" (5.00x18mm) - Áp lực vỡ bóng tối đa: 16 atm - Chiều dài làm việc của ống thông: 145 cm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế Multi-link, 3-3-3, liên kết không tuyến tính, đường kính từ 2.0 - 3.25mm có 6 đỉnh, từ 3.5 - 4.0mm có 9 đỉnh - Ống thông: Rapid Exchange/ Monorail, tương thích dây dẫn 0.014" - Có 2 điểm đánh dấu cản quang bằng Platinum Iridium trên bóng nong và 2 điểm đánh dấu trên hệ thống dẫn truyền (95cm và 105cm đầu gần đến đầu xa) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
756	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus và Probucol tỉ lệ 50:50 (các cỡ)	1. Thông số kỹ thuật: Phủ thuốc Sirolimus và Probucol tỷ lệ 50:50 bằng công nghệ phủ Abluminal (không polymer); Hàm lượng/mm2. Thuốc Probucol thay thế chức năng polymer làm chậm quá trình phóng thích Sirolimus. Stent được thiết kế đầu nối mới hướng tâm, linh hoạt Điểm vết "The Spot". - Độ dày thanh chống stent: Đường kính 2.0 -3.0mm là 55µm, đường kính 3,5 - 4,0mm là 65µm. Chiều dài: 9 mm - 38 mm; - Bề dày lớp phủ 4µm. - Áp lực định danh 10 atm, Áp lực gây vỡ bóng 18atm (đường kính 4.0mm, 15 atm) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	374		
757	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung giá đỡ: khung cobalt-crom (CoCr L605). Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA - Stent Strut thickness: 75µm, Lớp phủ 5µm - Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm - Đường kính stent: từ 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm - Độ dài stent: từ 9; 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm - Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F - Hệ thống catheter: 145cm - Crossing profile: 1,05mm 2. Tính năng,c ông nghệ: Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu - Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	104		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
758	Khung giá đỡ hẹp mạch nội sọ đường kính 3-5mm, dài 15-30mm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: - Đường kính 3,0mm, 4,0mm, 5,0mm. - Chiều dài 15mm, 20mm, 25mm, 30mm. - Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1,5-4,0mm, chiều dài bóng 8mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Khung giá đỡ tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị hẹp động mạch nội sọ. - Thiết kế mắt stent bất đối xứng tương thích tốt với thành mạch máu kể cả đối với các giải phẫu uốn khúc. - Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài. - Khung giá đỡ có 3 dấu cản quang mỗi đầu. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	8		
759	Khung giá đỡ mạch máu tự bung	1. Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ mạch máu tự bung được làm bằng hợp kim nitinol (Nickel, Titanium). - Đường kính: 4 – 10mm, 12mm, 14mm. - Chiều dài: 20 – 120mm tùy theo đường kính bóng. - Chiều dài Cartheter: 80 / 135 cm. - Sử dụng dây dẫn 0.035". 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế 4 điểm đánh dấu ở mỗi đầu bằng Tantalum. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	120		
760	Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự bung	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Nitinol. Kích cỡ: Độ dày thanh chống 210 - 230 µm. + Thanh chống chính 113 - 170µm, thanh chống liên kết 111 - 210µm. + Ống thông tương thích: đường kính trong tối thiểu 0.078” = 1.98mm. + Sheath mở đường tương thích: đường kính trong tối thiểu 6F = 1.98mm. + Dây dẫn tương thích: đường kính ngoài tối đa ≤ 0.035” (0.89 mm). + Đường kính : từ 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0; 10.0 và 12.0 mm. + Chiều dài : từ 20; 40; 60; 80; 100; 120; 150 và 200 mm. + Chiều dài hệ thống: 85cm/ 135cm . 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mắt cáo mở, 3 điểm đánh dấu cản quang chất liệu Tantal. - Hạn sử dụng: 3 năm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
761	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium Alloy, thiết kế mắt mở (Open Cell), 6 đỉnh 3 kết nối, dạng chữ U. - Thuốc phủ: Everolimus. - Liều lượng thuốc phủ: 1µg/mm2, giải phóng 90% thuốc trong 90 ngày. - Polymer tự tiêu sinh học: Bioabsorbable (PLA). - Độ dày thanh chống: 75µm. - Độ dày thuốc phủ: 4µm. - Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00 (mm). - Chiều dài: 09, 14, 18, 24, 28, 33, 38 (mm). - Entry profile: 0.016 inch. - Lớp phủ ái nước: Trên thân xa. - Biên dạng băng qua tổn thương: ≤ 1.000 mm. - Áp suất định danh: 9 bar. - Áp suất tới hạn: 16 bar. 2. Tính năng, công nghệ: - Guidewire tương thích: 0.014". - Hệ thống chuyển đổi: Chuyển đổi nhanh (Rapid Exchange – RX).	Cái	145		
762	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus, nồng độ thuốc: 1.2 microgam/mm2. - Khung Coban-Chromium L605 phủ polymer tự tiêu. - Thiết kế mắt cáo mở: 5 vòng và 2 thanh kết nối cho đường kính 2.25 - 2.75. - Độ dày thanh chống 65 micromet, thanh nối 50 micromet. - Diện tích khoảng tròn trống lớn nhất khi stent mở tối đa là 0.965mm2 đối với đường kính 2.75mm. - Chiều dài ống thông 140cm. - Crossing profile: 0.98 mm cho đường kính 3mm. - Tiết diện đầu tip: 0.48mm. - Áp suất định danh: 9atm, áp suất tới hạn: 14-16atm. - Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 (mm). - Chiều dài: 13, 16, 18, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 43 (mm). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
763	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung bằng Cobalt Chromium L605, độ dày ≥80µm phủ thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu áp thành , liều thuốc: ≥3,9µg/mm. Thời gian hấp thụ polymer và phóng thích thuốc: ≤3-4 tháng. - Kích cỡ : Stent 3.5mm; 4.0mm và 4.5mm có thiết kế 2 link 10 đỉnh, có độ nở vượt định mức ≥6.25mm ,đường kính tối thiểu ≤2.0mm, tối đa ≥4.5mm; Chiều dài: Tối thiểu ≤9mm, tối đa ≥50mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Có nghiên cứu lâm sàng trên hơn 37.000 bệnh nhân tại đa trung tâm cho tỷ lệ TLF < 5% và huyết khối trong stent < 1%. - Có nghiên cứu ngẫu nhiên trên hơn 4.500 bệnh nhân nguy cơ chảy máu cao tại đa trung tâm cho thấy hiệu quả và an toàn với DAPT 1 tháng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	120		
764	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus	1. Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, nồng độ thuốc: 1.33 microgam/mm2. - Khung Coban-Chromium L605 phủ polymer tự tiêu. - Thiết kế mắt cáo mở: 5 vòng và 2 thanh kết nối cho đường kính 2.25 - 2.75. - Độ dày thanh chống 65 micromet, thanh nối 50 micromet. - Diện tích khoảng tròn trống lớn nhất khi stent mở tối đa là 0.965mm2 đối với đường kính 2.75mm. - Chiều dài ống thông 140cm. - Crossing profile: 0.98 mm cho đường kính 3mm. - Tiết diện đầu tip: 0.48mm. - Áp suất định danh: 9atm, áp suất tới hạn: 14-16atm . - Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 (mm). - Chiều dài: 13, 16, 18, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 43 (mm). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	5		
765	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus đường kính 2,0-4,5mm (đặc biệt có đường kính 3,25), chiều dài 8-40mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium L605 phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu - Hàm lượng Sirolimus 1.3mg/mm - Khẩu kính nén stent 0,034", - Đường kính đầu gần nhọn : 1,8F/0,60 mm - Đường kính đầu xa nhọn : 2,5F/0,84 mm - Thành stent 0,07mm - Chiều dài Stent từ 8-40mm, đường kính từ 2,5-4,5 mm (đặc biết có đường kính 3,25) 2. Tính năng, công nghệ: Alex Plus có thiết kế mắt cáo mở. Lớp phủ polymer tự tiêu trong thời gian 8 tuần. Có hệ thống thả stent cải tiến RX (Rapid Exchange)	Cái	70		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
766	Khung giá đỡ thay đổi dòng chảy mạch máu đường kính 2,5-6mm, dài 10-50mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol, lõi Platinum. - Đường kính khung giá đỡ từ 2,5mm đến 8,0mm và chiều dài từ 10mm đến 50mm. - Tương thích với ống thông 0,0165", 0,021", 0,027" và 0,039". 2. Tính năng, công nghệ: - Khung giá đỡ chuyển hướng dòng chảy dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não. - Chất liệu Nitinol tổng hợp, lõi Platinum, hiển thị toàn bộ chiều dài và hình dạng khung giá đỡ. - Khung giá đỡ được xử lý bằng công nghệ BlueXide® giúp tăng tương thích. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	4		
767	Khung giá đỡ tĩnh mạch tự bung Abre, 9F, dài đến 150mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: bằng hợp kim nickel titanium (Nitinol) Kích cỡ: Đường kính: tối thiểu ≤10mm và tối đa ≥ 20mm Chiều dài: Từ 40mm đến 150mm Chiều dài hệ thống 90cm. 2. Tính năng và công nghệ: Thiết kế mắt lưới hở, có ba điểm kết nối và 2 marker bắt cản quang. Stent tự bung dùng trong các tĩnh mạch chậu để điều trị tắc nghẽn dòng chảy tĩnh mạch có triệu chứng. Tương thích với hệ thống can thiệp 9F 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	45		
768	Lamelle (tấm phủ lam kính) thủy tinh borosilicate 22 x 22 mm	Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thủy tinh borosilicate. - Kích thước: 22 x 22mm, độ dày: 0,13 - 0,16 mm.	Cái	302.500		
769	Lồng titan thay thân đốt sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Medi - Hình trụ, 10-13mm x 8-99mm 2. Tính năng, công nghệ: - Lồng titan thay thân đốt sống cổ các cỡ - Vặn lực vít để xiết chặt - Liên kết các lồng bằng các hình tam giác - Dùng kìm để cắt điều chỉnh kích thước - Tự cắt theo chiều dài thân sống, dễ dàng hơn trong phẫu thuật cắt thân sống - Khung rỗng, dạng lưới hình tam giác, giúp kích thích mọc xương nhanh. - Phù hợp trong phẫu thuật thay thân cột sống cổ lối trước và lối sau.	Cái	5		
770	Lồng titan thay thân đốt sống cổ có tăng đơ các cở	1. Chất liệu: Titanium - Medi 2. Thông số kỹ thuật: Hình ô van, size: S,M,L ; Cao: 13mm x 23-60mm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Lồng titan thay thân đốt sống cổ có tăng đơ các cỡ - Tự tăng đơ theo chiều dài thân sống, dễ dàng hơn trong phẫu thuật cắt thân sống - Vặn lực để xiết chặt lồng thân sống. - Vặn lực để xiết chặt khi điều chỉnh đủ chiều dài với thân sống - Thiết kế đơn giản, đẹp, khung rỗng để nhồi xương giúp kích thích mọc xương nhanh. - Phù hợp trong phẫu thuật thay thân cột sống cổ lối trước và lối sau. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
771	Lồng titan thay thân đốt sống cổ có tăng đơ các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Hình trụ ô van. - Đường kính 13mm, gồm 3 cỡ: + Size S: chiều cao tối thiểu 23mm, tăng đơ chiều cao tối đa 28mm. + Size M: chiều cao tối thiểu 28mm, tăng đơ chiều cao tối đa 38mm. + Size L: chiều cao tối thiểu 38mm, tăng đơ chiều cao tối đa 60mm. 2 Tính năng kỹ thuật: - Vặn lực bằng ốc khóa để xiết chặt và cố định khi điều chỉnh đủ chiều dài với thân đốt sống lưng. - Thiết kế đơn giản, có khung rỗng để nhồi xương. - Phù hợp trong phẫu thuật thay thân cột sống cổ lối trước. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
772	Lồng titan thay thân đốt sống lưng có tăng đơ các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium.. - Hình trụ ô van, có 3 đường kính: - Đường kính 17mm, gồm 3 cỡ: + Size S: chiều cao tối thiểu 23mm, tăng đơ chiều cao tối đa 28mm. + Size M: chiều cao tối thiểu 28mm, tăng đơ chiều cao tối đa 38mm. + Size L: chiều cao tối thiểu 38mm, tăng đơ chiều cao tối đa 60mm. - Đường kính 21mm, gồm 3 cỡ: + Size S: chiều cao tối thiểu 31mm, tăng đơ chiều cao tối đa 36mm. + Size M: chiều cao tối thiểu 36mm, tăng đơ chiều cao tối đa 47mm. + Size L: chiều cao tối thiểu 47mm, tăng đơ chiều cao tối đa 71mm. - Đường kính 27mm, gồm 3 cỡ: + Size S: chiều cao tối thiểu 36mm, tăng đơ chiều cao tối đa 41mm. + Size M: chiều cao tối thiểu 41mm, tăng đơ chiều cao tối đa 51mm. + Size L: chiều cao tối thiểu 51mm, tăng đơ chiều cao tối đa 73mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vặn lực bằng ốc khóa để xiết chặt và cố định khi điều chỉnh đủ chiều dài với thân đốt sống lưng. - Thiết kế đơn giản, có khung rỗng để nhồi xương. - Phù hợp trong phẫu thuật thay thân cột sống lưng, ngực. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
773	Lồng xương ECO hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. - Đường kính: 12 mm, 14mm, độ dài: từ 20mm đến 50 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hình trụ tròn dạng lưới giúp tăng độ bám và phục hồi của xương. Chiều dài có thể thay đổi tùy theo kích thước của thân đốt sống cần thay thế. - Phần trung tâm rỗng tạo khoảng trống để chứa xương ghép vào trong dễ dàng. - Thành ngoài có các khoảng hở, tạo mặt tiếp xúc để xương ghép kết dính với xương xung quanh. - Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp, hạn sử dụng lâu dài (5 năm). - Dùng tương thích với bộ trợ cụ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Cái	8		
774	Lồng xương tăng đơ điều chỉnh độ dài (đường kính 18mm) cột sống lưng	1.Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. - Đường kính: 18mm. - Độ dài: từ 20mm đến 42,5 mm. - Góc uỡn từ -10 độ đến 10 độ. Biên độ tăng chỉnh chiều cao mỗi size từ 0 đến 20mm. - Kèm theo Vít có đường kính 4,0mm, giúp cố định đốt sống nhân tạo vào cột sống. 2. Tính năng, công nghệ: - Hai đầu của đốt sống nhân tạo có nẹp với 4 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống trên - dưới. - Phân thân hình trụ có khoang rỗng ghép xương và điều chỉnh được chiều dài tùy theo kích thước thân đốt sống cần thay thế. - Trên thân có từ 2 đến 3 ốc khóa để cố định khi điều chỉnh đủ chiều dài cần thiết. - Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp, hạn sử dụng lâu dài (5 năm). - Dùng tương thích với bộ trợ cụ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	15		
775	Lưới điều trị thoát vị 15cm x 15cm	1. Thông số kỹ thuật: - Mảnh ghép Polypropylene sọc xanh copper. - Kích thước: 15 x15cm, kích thước lỗ 1.5mm, khối lượng 60g/m2, dày 0.55mm. - Lực căng kéo dọc: 70N/cm, lực căng kéo ngang trung binh 65N/cm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Miếng	100		
776	Lưới điều trị thoát vị 3D, dùng trong mổ thoát vị bẹn bên phải, kích thước 15x10 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu polyester, dạng lưới 3D - Kích thước: ngang 10cm, dọc 15cm. Khả năng chịu lực: ≥ 16N/cm. Độ đàn hồi: ≥ 20% 2. Tính năng, công nghệ: - Có đường kẽ định hình không gian - Đóng gói: riêng rẻ, không gập đôi, tiệt khuẩn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Miếng	15		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
777	Lưới điều trị thoát vị 3D, dùng trong mổ thoát vị bẹn bên trái, kích thước 15x10 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu polyester, dạng lưới 3D - Kích thước: ngang 10cm, dọc 15cm. Khả năng chịu lực: ≥ 16N/cm. Độ đàn hồi: ≥ 20% 2. Tính năng, công nghệ: - Có đường kẽ định hình không gian - Đóng gói: riêng rẻ, không gập đôi, tiệt khuẩn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Miếng	15		
778	Lưới điều trị thoát vị 6,4cm x 11,4cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: polypropylen không tiêu. - Trọng lượng: 45g/m2, Kích thước lỗ lưới: 2,38 ± 0,03mm, kích thước 6,4cm x 11,4cm. 2. Tính năng, công nghệ: Mảnh ghép loại nhẹ dùng trong thoát vị. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Miếng	140		
779	Lưới điều trị thoát vị bẹn nội soi bằng polyester, 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng polyester đơn sợi - Kích thước: 15x 10 cm, lỗ lưới: 2,1 x 3,0mm, trọng lượng nhẹ: 64g/m2 2. Tính năng, công nghệ: - Kiểu lưới dệt 3D - Đóng gói: riêng rẻ, không gập đôi, tiệt khuẩn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Miếng	20		
780	Lưới điều trị thoát vị bẹn polypropylen kích thước 6 x 11cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: polypropylen - Kích thước 6 x 11cm 2. Tính năng, công nghệ: Tấm lưới nặng dùng trong phẫu thuật thoát vị 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	420		
781	Lưới điều trị thoát vị bẹn Polypropylen, kích thước 5 x 10 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene. - Kích thước: 5 x 10cm; Trọng lượng 97g/m2. 2. Tính năng công nghệ: Mảnh ghép điều trị thoát vị bẹn, thành bụng. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Miếng	50		
782	Lưới điều trị thoát vị bẹn Polypropylene	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Polypropylene loại nặng 2. Tính năng, công nghệ: Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng kích thước 7,5 x 15cm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	100		
783	Lưới điều trị thoát vị bẹn Polypropylene kích thước 10 x 15cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene - Cỡ 10x15cm 2. Tính năng, công nghệ: Không tiêu, để vĩnh viễn trong cơ thể 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	444		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
784	Lưới điều trị thoát vị bẹn Polypropylene, kích thước 15 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene. - Trọng lượng: 51,60 g/m2; kích thước lỗ 1,25 mm; độ dày 0,50 mm. 2. Tính năng công nghệ: Mảnh ghép điều trị thoát vị bẹn. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Miếng	110		
785	Lưới điều trị thoát vị bẹn Polypropylene, kích thước 7,5 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene. - Kích thước: 7,5 x 15 cm; Trọng lượng 97 g/m2. 2. Tính năng công nghệ: Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Miếng	100		
786	Lưới điều trị thoát vị loại siêu nhẹ, siêu mỏng, loại 6 x 11 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Lưới đơn sợi khâu khóa móc, chất liệu monofilament polypropylene có màng film polypropylene trong phúc mạc - Kích thước 6cm x 11cm. - Kích thước lỗ lưới 1,65 mm, độ rỗng: 89%, độ dày 0,38mm, trọng lượng: 39 g/m2, đường kính sợi lưới: 0,12 mm. - Khả năng chịu lực tối đa: 179,17 ± 10,2 N. Khả năng chịu lực 42,2 N/cm ± 3,16 theo chiều dọc, 20,74 N/cm ± 2,3 theo chiều ngang. 2. Tính năng, công nghệ: - Lưới điều trị thoát vị trọng lượng nhẹ, trong suốt, có sọc xanh giúp dễ định vị. - Dùng trong phẫu thuật mở hoặc nội soi, dùng một lần, không tiêu. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. Sản phẩm không có Latex, không Phthalate, không Pyrogenic. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FSC Ý Xuất xứ: G7	Miếng	280		
787	Lưới điều trị thoát vị siêu nhẹ, siêu mỏng; kích thước 06 x 11 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lưới đơn, sợi khâu khóa móc, chất liệu monofilament polypropylene có màng film polypropylene trong phúc mạc - Kích thước: 06 x 11 cm. - Kích thước lỗ lưới: 1,65 mm, độ rỗng: 89%, độ dày 0,38 mm. - Trọng lượng: 39 g/m2. - Đường kính sợi lưới: 0,12 mm. - Khả năng chịu lực tối đa: 179,17 ± 10,2 N. - Khả năng chịu lực 42,2 N/cm ± 3,16 theo chiều dọc, 20,74 N/cm ± 2,3 theo chiều ngang. 2. Tính năng, công nghệ: Lưới điều trị thoát vị trọng lượng nhẹ, trong suốt, có sọc xanh giúp dễ định vị, dùng trong phẫu thuật mở hoặc nội soi, dùng một lần, không tiêu. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. Sản phẩm không có Latex, không Phthalate, không Pyrogenic. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
788	Lưới điều trị thoát vị siêu nhẹ, siêu mỏng; kích thước 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lưới đơn, sợi khâu khóa móc, chất liệu monofilament polypropylene có màng film polypropylene trong phúc mạc - Kích thước: 10 x 15 cm. - Kích thước lỗ lưới: 1,65 mm, độ rỗng: 89%, độ dày 0,38 mm. - Trọng lượng: 39 g/m2. - Đường kính sợi lưới: 0,12 mm. - Khả năng chịu lực tối đa: 179,17 ± 10,2 N. - Khả năng chịu lực 42,2 N/cm ± 3,16 theo chiều dọc, 20,74 N/cm ± 2,3 theo chiều ngang. 2. Tính năng, công nghệ: - Lưới điều trị thoát vị trọng lượng nhẹ, trong suốt, có sọc xanh giúp dễ định vị, dùng trong phẫu thuật mở hoặc nội soi, dùng một lần, không tiêu. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. Sản phẩm không có Latex, không Phthalate, không Pyrogenic. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	150		
789	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước: 10 x 15 cm; Đường kính sợi: 0,15 mm; Độ dày: 0,15 - 0,55 mm; Trọng lượng: 85 - 120 GSM. Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng khí EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	380		
790	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene, kích thước 10 x 15 cm - Cấu trúc lỗ mở lớn giúp tăng cường khả năng kết hợp tối đa - Cấu trúc thành mỏng với ít vật liệu để giảm khả năng tạo sẹo và giảm thiểu sự khó chịu của bệnh nhân. - Vật liệu polypropylene bền, chắc duy trì mức độ chắc chắn và tránh các vấn đề xảy ra với lưới tổng hợp - Cấu trúc lỗ mở trong suốt thuận tiện trong việc quan sát và kết hợp nhanh đối với cấu trúc mô nằm phía dưới 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	300		
791	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 15 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước: 15 x 15 cm; Đường kính sợi: 0,15 mm; Độ dày: 0,15 - 0,55 mm; Trọng lượng: 85 - 120 GSM; Kích thước mắt lưới: 0,75 - 2,5 mm. Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng khí EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	230		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
792	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 15 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene, kích thước 15 x 15 cm - Cấu trúc lỗ mở lớn giúp tăng cường khả năng kết hợp tối đa - Cấu trúc thành mỏng với ít vật liệu để giảm khả năng tạo sẹo và giảm thiểu sự khó chịu của bệnh nhân. - Vật liệu polypropylene bền, chắc duy trì mức độ chắc chắn và tránh các vấn đề xảy ra với lưới tổng hợp - Cấu trúc lỗ mở trong suốt thuận tiện trong việc quan sát và kết hợp nhanh đối với cấu trúc mô nằm phía dưới 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	188		
793	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 5 x 10 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước 5 x 10 cm; Đường kính sợi: 0,1 mm; Độ dày 0,35 - 0,55 mm; Trọng lượng 27 - 65 GSM. Kích thước mắt lưới: 1 - 2,5 mm; Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	132		
794	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 6 x 11 cm	1. Thông số kỹ thuật - Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene, kích thước 6 x 11 cm - Cấu trúc lỗ mở lớn giúp tăng cường khả năng kết hợp tối đa - Cấu trúc thành mỏng với ít vật liệu để giảm khả năng tạo sẹo và giảm thiểu sự khó chịu của bệnh nhân. - Vật liệu polypropylene bền, chắc duy trì mức độ chắc chắn và tránh các vấn đề xảy ra với lưới tổng hợp - Cấu trúc lỗ mở trong suốt thuận tiện trong việc quan sát và kết hợp nhanh đối với cấu trúc mô nằm phía dưới. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE (Châu Âu)	Miếng	274		
795	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 6 x 11 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước 6 x 11 cm; Đường kính sợi: 0,1 mm; Độ dày 0,35 - 0,55 mm; Trọng lượng 27 - 65 GSM. Kích thước mắt lưới: 1 - 2,5 mm; Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	332		
796	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 6 x 11 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước: 6 x 11 cm; Đường kính sợi: 0,15 mm; Độ dày: 0,15 - 0,55 mm; Trọng lượng: 85 - 120 GSM; Kích thước mắt lưới: 0,75 - 2,5 mm. Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng khí EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	286		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
797	Lưới điều trị thoát vị, kích thước 7,6 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước: 7,6 x 15 cm; Đường kính sợi: 0,15 mm; Độ dày: 0,15 - 0,55 mm; Trọng lượng: 85 - 120 GSM; Kích thước mắt lưới: 0,75 - 2,5 mm. Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng khí EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	254		
798	Lưới điều trị thoát vị; kích thước 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polypropylene tổng hợp từ chuỗi poly-olefin (C3H6)n. - Kích thước: 10 x 15 cm; Đường kính sợi: 0,1 mm; Độ dày: 0,35 - 0,55 mm; Trọng lượng: 27 - 65 GSM; Kích thước mắt lưới: 1 - 2,5 mm; Sức căng: > 9 Kgf; Khả năng chống rách: > 10 kg. 2. Tính năng, công nghệ: Được cắt bằng Laser, tiệt trùng bằng EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	100		
799	Lưới điều trị thoát vị; kích thước 15 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lưới đơn, sợi khâu khóa móc, chất liệu monofilament polypropylene. - Kích thước: 15 x 15 cm. - Kích thước lỗ lưới: 1,65 mm, độ rỗng: 89%, độ dày 0,38 mm. - Trọng lượng: 39 g/m2. - Đường kính sợi lưới: 0,12 mm. - Khả năng chịu lực tối đa: 179,17 ± 10,2 N. - Khả năng chịu lực 42,2 N/cm ± 3,16 theo chiều dọc, 20,74 N/cm ± 2,3 theo chiều ngang. 2. Tính năng, công nghệ: Lưới điều trị thoát vị trọng lượng nhẹ, trong suốt, có sọc xanh giúp dễ định vị, dùng trong phẫu thuật mở hoặc nội soi, dùng một lần, không tiêu. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	244		
800	Lưới dùng trong điều trị thoát vị thành bụng, kích thước 15 x 20 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester. - Kích thước: 15 x 20 cm. - Trọng lượng: 78 g/m2. - Khả năng chịu lực: ≥ 32 N/cm theo chiều dọc; ≥ 22 N/cm theo chiều ngang. - Độ đàn hồi: ≥ 20%. - Kiểu dệt: lưới. - Chống dính: 1 mặt. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng trong phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng. Tiệt khuẩn. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
801	Lưới dùng trong điều trị thoát vị thành bụng, kích thước 20 x 25 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester. - Kích thước: 20 x 25 cm. - Trọng lượng: 78 g/m2. - Khả năng chịu lực: ≥ 32 N/cm theo chiều dọc; ≥ 22 N/cm theo chiều ngang. - Độ đàn hồi: ≥ 20%. - Kiểu dệt: lưới. - Chống dính: 1 mặt. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng trong phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng. Tiệt khuẩn. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	105		
802	Lưới dùng trong điều trị thoát vị thành bụng, kích thước 20 x 30 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester. - Kích thước: 20 x 30 cm. - Trọng lượng: 78 g/m2. - Khả năng chịu lực: ≥ 32 N/cm theo chiều dọc; ≥ 22 N/cm theo chiều ngang. - Độ đàn hồi: ≥ 20%. - Kiểu dệt: lưới. - Chống dính: 1 mặt. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng trong phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng. Tiệt khuẩn. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	105		
803	Lưới lọc huyết khối tĩnh mạch chủ dưới loại đặt tạm thời	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Coban Crôm (Co-Cr) - Lưới lọc được nạp sẵn trong ống, đường kính: 40 mm và chiều cao: 53 mm - Thanh đẩy ngắn 183mm, thanh đẩy dài 657mm, - Phụ kiện kèm theo gồm: dụng cụ mở đường 7F có van cầm máu và dây nối bên. Ống nong 7F, dây dẫn đường chữ "J" 2. Tính năng, công nghệ: Lưới lọc huyết khối tĩnh mạch chủ dưới đặt tạm thời 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	30		
804	Lưới lọc tĩnh mạch	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ 316 LVM và tương thích với môi trường MRI. - Chiều dài lưới lọc: 55mm (không móc) và 59mm (có móc). Lưới lọc phù hợp với tĩnh mạch có đường kính tối đa lên tới 32 mm 2. Tính năng, công nghệ: Đặc tính chống ăn mòn tuyệt vời. Chiều dài khác nhau của thanh chống giảm thiểu nguy cơ đan vào nhau. Có 9 thanh chống chia làm 2 tầng: Tầng trên để neo (6 thanh chống ngắn); Tầng dưới để định tâm (3 thanh chống dài). Có 4 đường tiếp cận vào: tĩnh mạch cảnh, đùi, cánh tay, kheo. Đường kính trong của Introducer Sheath là 7F với chiều dài 600mm và 1200mm.Bộ thiết bị cấy ghép lưới lọc bao gồm: lưới lọc ALN, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong, bộ dẫn đường vào lòng mạch, ống thông đẩy), một kim chọc dò, một dây dẫn J.	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
805	Lưới lọc tĩnh mạch chủ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lưới lọc làm bằng nguyên liệu Nitinol trong hộp đựng - Cỡ sheath 5Fr, độ dài sheath 70cm hoặc 100cm, đường kính lọc tự mở đến 32mm 2. Tính năng, công nghệ: Ngăn ngừa thuyên tắc phổi tái phát, loại Option Elite, đặt tạm thời hoặc vĩnh viễn - Đi kèm dụng cụ phân chia lưới lọc, cây đẩy cong có đánh dấu, nắp ống thông, cây nong mạch. - Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	50		
806	Lưới vá sọ 3D hình vuông dày 0,6 mm, kích thước 150 x 150 mm, thích hợp với vít kích thước 1.5 x 5.0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 150 x 150 mm - Chất liệu Titan, dễ dát mỏng, dễ uốn, độ dày từ 0,5mm, thích hợp với vít tự khoan kích thước trong khoảng 1.4 - 1.5mm, dài khoảng 3 - 4mm - Sử dụng với trục tua vít cho tua vít điện dài khoảng 58mm và tua vít điện vô trùng sử dụng một lần chiều dài khoảng 180mm. - Tương thích MRI 2. Tính năng: Lưới vá sọ được sử dụng trong chấn thương chọn lọc của xương sọ, phẫu thuật sọ não và các thủ thuật tái tạo 3. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30		
807	Lưới vá sọ 3D hình vuông dày 0,6 mm, kích thước 200 x 200 mm, thích hợp với vít kích thước 1.5 x 5.0 mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 200 x 200mm - Chất liệu Titan, dễ dát mỏng, dễ uốn, độ dày từ 0,5mm, thích hợp với vít tự khoan kích thước trong khoảng 1.4 - 1.5mm, dài khoảng 3 - 4mm - Sử dụng với trục tua vít cho tua vít điện dài khoảng 58mm và tua vít điện vô trùng sử dụng một lần chiều dài khoảng 180mm. - Tương thích MRI 2. Tính năng: Lưới vá sọ được sử dụng trong chấn thương chọn lọc của xương sọ, phẫu thuật sọ và các thủ thuật tái tạo 2. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30		
808	Mạch máu nhân tạo 3 nhánh, 4 nhánh có ngâm tẩm gelatin (các cỡ)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: tẩm gelatin - Chiều dài khả dụng của thân và nhánh là 40cm và 15cm tương ứng. Các nhánh quai có đường kính 10x8x8mm. Nhánh bên có đường kính 8mm hoặc 10mm 2. Tính năng, công nghệ: Thay thế quai động mạch chủ và động mạch chính liên quan. Hướng máu chảy về trước dễ dàng với nhánh tưới máu bên giúp: Giảm tỷ lệ thiếu hụt thần kinh thoáng qua, phòng ngừa đột quỵ tắc mạch, thích hợp để giảm thời gian phẫu thuật, tiện lợi và duy trì tính toàn vẹn ống ghép.	Cái	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
809	Mạch máu nhân tạo 4 nhánh, kết hợp stent graft dùng tái tạo cung động mạch chủ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Thiết bị được làm từ sợi polyester dệt tẩm gelatin, một đoạn có khung giá đỡ nitinol dạng tròn. - Kích thước: + Mạch máu nhánh chính dài 240mm. đường kính trong 22-32mm. Mạch máu nhánh phụ dài 150mm, đường kính 08mm, 10mm, 12mm; có 2 điểm đánh dấu cản quang. + Stent graft dài 100mm hoặc 150mm; đường kính ngoài 24-40mm. Có các điểm đánh dấu cản quang cách nhau 20mm. 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo 4 nhánh, kết hợp stent graft được thiết kế đặc biệt để sửa chữa hoặc thay thế mạch máu bị bệnh hoặc bị hỏng của quai động mạch chủ và động mạch chủ đi xuống, có hoặc không có sự tham gia của động mạch chủ đi lên trong trường hợp phình/ lóc tách bằng phương pháp mổ hở. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Cái	6		
810	Mạch máu nhân tạo chữ Y dài 45cm có ngâm tẩm gelatin (các cỡ)	1. Thông số kỹ thuật: Kích thước: 14mm x 7mm x 45cm, 16mm x 8mm x 45cm, 18mm x 9mm x 45cm, 20mm x 10mmx4 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo chữ Y với công nghệ ngâm tẩm gelatin thủy phân độc đáo, không bị tình trạng thủng tổ ong, bền chặt với kiểu dệt chéo, cải tiến khả năng kiểm soát, giữ lại mũi khâu một cách chắc chắn. Ứng dụng trong việc thay thế động mạch chủ ngực - bụng.	Cái	60		
811	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng các cỡ 5-6mm x 20cm, không vòng xoắn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/– 10 µm) - Độ dày thành mạch 0,63mm. Đường kính trong 5-6mm, Dài 20cm. - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/– 31 psi 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo	Cái	40		
812	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng các cỡ 6-7-8mm x 50cm, có vòng xoắn toàn phần	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/– 10 µm), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,63mm. Đường kính trong 6-7-8mm, Dài 50cm - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/– 31 psi 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo	Cái	40		
813	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng các cỡ 6-7-8mm x 80cm có vòng xoắn toàn phần	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/– 10 µm), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,63mm. Đường kính trong 6-7-8mm, Dài 80cm - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/– 31 psi 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
814	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng cỡ 5mm x 50cm, không vòng xoắn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: 20 +/– 10 µm) - Độ dày thành mạch 0,63mm. Đường kính trong 5mm, Dài 50cm. - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (+/- SD) : 218 +/– 31 psi 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo	Cái	50		
815	Mạch máu nhân tạo loại thẳng, công nghệ dệt kim, cấu trúc nhung đôi, tẩm Gelatin, đường kính 26 đến 36 mm, dài 30 cm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Sợi polyester (polyethylene terephthalate) - Được ngâm tẩm với Gelatin bò biến tính có thể hấp thụ được. - Mật độ gelatin (Polygelin): 3,4-6,5 mg/cm² thành mạch. - Độ xốp ban đầu bằng 0 ml/min/cm². - Kích cỡ: đường kính 26 - 36 mm, chiều dài 30 cm 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo loại thẳng được sản xuất từ công nghệ dệt kim sợi cuộn, cấu trúc nhung đôi -Dùng trong thủ thuật tái cấu trúc động mạch chủ. -Không bị rỗ/ lỗ trên bề mặt, kỹ thuật tẩm không chứa aldehydes, tương thích sinh học. - Lực lưu giữ vết khâu cao - Đóng gói tiệt khuẩn từng cái. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	30		
816	Mạch máu nhân tạo phình động mạch chủ có ngâm tẩm gelatin	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Mạch máu nhân tạo làm bằng chất liệu polyester, ngâm tẩm gelatin có thể thủy phân. - Kích cỡ : từ 24-30mm, chiều dài thân 15cm, chiều dài váy 24-30mm, đường kính váy từ 32-38mm, chiều dài cổ 10mm. Độ chịu lực: >240N, lực giữ chỉ khâu >20N, độ xốp <0.15ml/cm²/phút; ,độ dày thành mạch trung bình 0,36-0,38mm. 2. Tính năng, công nghệ : Ống ghép mạch máu được thiết kế độc đáo cho phẫu thuật Bentall và phẫu thuật bảo tồn van động mạch chủ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	8		
817	Mạch máu nhân tạo Polyester chữ Y, kiểu đan, tráng collagen các cỡ	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Polyester kiểu đan ngâm tẩm Collagen nguồn gốc da bò tinh khiết loại I - Mạch máu dạng chữ Y với kích thước: 14mm x 7mm x 50cm; 16mm x 8mm x 50cm 2. Tính năng, công nghệ Khả năng thấm nước: tối đa 0,1 ml/cm2/phút tại 120 mmHg 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	40		
818	Mạch máu nhân tạo thẳng có ngâm tẩm gelatin (các cỡ)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: tẩm gelatin - Kích thước: (08-32)mm x (20-30)cm 2. Tính năng, công nghệ: Mạch máu nhân tạo thẳng với công nghệ thấm gelatin có thể thủy phân độc đáo, chống nhiễm trùng, chống chảy máu, không bị tình trạng thủng tổ ong, bền chặt với kiểu dệt chéo, cải tiến khả năng kiểm soát, giữ lại mũi khâu một cách chắc chắn. Ứng dụng trong việc thay thế động mạch chủ ngực - bụng	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
819	Màng nâng dùng trong điều trị thoát vị bẹn nội soi bên phải, kích thước 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester. - Kích thước: 10 x 15 cm. - Khả năng chịu lực: ≥ 16 N/cm. - Độ đàn hồi: ≥ 20%. - Kiểu dệt: lưới. 2. Tính năng, công nghệ: - Mảnh ghép dùng trong điều trị thoát vị bẹn nội soi bên phải. - Định hình lưới 3D. - Có đường kẻ định hình không gian - Đóng gói riêng lẻ, không gập đôi, tiệt khuẩn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	100		
820	Màng nâng dùng trong điều trị thoát vị bẹn nội soi bên trái, kích thước 10 x 15 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester. - Kích thước: 10 x 15 cm. - Khả năng chịu lực: ≥ 16 N/cm. - Độ đàn hồi: ≥ 20%. - Kiểu dệt: lưới. 2. Tính năng, công nghệ: - Mảnh ghép dùng trong điều trị thoát vị bẹn nội soi bên trái. - Định hình lưới 3D. - Có đường kẻ định hình không gian - Đóng gói riêng lẻ, không gập đôi, tiệt khuẩn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	100		
821	Màng nâng Polyester đơn sợi điều trị thoát vị bẹn mổ nội soi, kích thước 11 x 6 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester đơn sợi, dệt 3D. - Kích thước lỗ: 2,1 x 3,0 mm. - Trọng lượng: 64 g/m². - Kích thước: 11 x 6 cm. 2. Tính năng, công nghệ: Mảnh ghép nhẹ dùng trong điều trị thoát vị bẹn mổ nội soi, co giãn đa chiều. Tiệt khuẩn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	50		
822	Màng nâng Polyester đơn sợi điều trị thoát vị bẹn mổ nội soi, kích thước 15 x 10 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyester đơn sợi, dệt 3D. - Kích thước lỗ: 2,1 x 3,0 mm. - Trọng lượng: 64 g/m². - Kích thước: 15 x 10 cm. 2. Tính năng, công nghệ: Mảnh ghép nhẹ dùng trong điều trị thoát vị bẹn mổ nội soi, co giãn đa chiều. Tiệt khuẩn. Đóng gói riêng lẻ, không bị gập đôi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Miếng	100		
823	Mảnh ghép Polypropylene Blue sọc xanh 10 x15cm	1. Thông số kỹ thuật Mảnh ghép Polypropylene sọc xanh (Phthalocyaninato (2-) copper) 10 x15cm , kích thước lỗ 1.5mm, khối lượng 60g/m2, dày 0.55mm., lực căng kéo dọc: 70N/cm, lực căng kéo ngang trung binh 65N/cm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Miếng	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
824	Máy tạo nhịp 1 buồng	1. Thông số kỹ thuật: - Thể tích máy ≤ 12.25 cm3, khối lượng máy ≤ 22.5g. - Kích thước máy: 42.6 mm x 50.8 mm x 7.4 mm. - Vật liệu tiếp xúc các mơ cơ thể con người: Titanium, polyurethane, silicone rubber. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp tim 1 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. - Quản lý tạo nhịp thất, cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 8V. - Lưu trữ điện tâm đồ trước cơn loạn nhịp 3 tháng. - Tính năng kết nối với Bluetooth năng lượng thấp để kết nối với thiết bị. - Tuổi thọ pin 18.3 năm. - Dây điện cực dạng xoắn (xoắn ra, thu vào), lưỡng cực. - Chất liệu đầu xoắn: bạch kim. - Chất liệu silicon cách điện bên trong, bên ngoài: silicone/polyurethan. - Dây điện cực tương thích MRI toàn thân 3T. - Được phủ steroid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	9		
825	Máy tạo nhịp 1 buồng	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 20g, thể tích 10,4 cc 2.Tính năng, công nghệ: Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Giao tiếp không dây, kết hợp với thiết bị thu sóng và mạng chăm sóc bệnh nhân cho phép theo dõi máy hàng ngày. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng CorVue theo dõi phù phổi bằng cách giám sát điện trở xuyên lồng ngực và cho phép bệnh nhân và bác sĩ lựa chọn cách cảnh báo.	Bộ	6		
826	Máy tạo nhịp 1 buồng cho phép chụp MRI	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 19g, thể tích 9,7 cc 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích chụp MRI toàn thân. - Chuẩn kết nối IS-1. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	8		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
827	Máy tạo nhịp 1 buồng, cho phép chụp MRI toàn thân	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 19g, thể tích 9,7 cc 2. Tính năng, công nghệ: Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	4		
828	Máy tạo nhịp 2 buồng	1. Thông số kỹ thuật: Bộ máy tạo nhịp 2 buồng nhịp thích ứng theo thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc Loại Essentio L131, MRI 3T, Pin dài (EL) 16,7 năm, liên lạc từ xa (Wireless),chip vi xử lý an toàn dự phòng(Safety Core),Tính năng chống rớt nhịp đột ngột (SBR), tự động kiểm tra các thông số (POST), điện cực INGEVITY bảo hành trọn đời,công nghệ tri-filar, phủ hợp chất iridium oxide. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG- FDA (Châu Âu)	Bộ	10		
829	Máy tạo nhịp 2 buồng	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 19g, thể tích 10,4 cc 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích chụp MRI toàn thân - Chuẩn kết nối IS-1 - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Bộ tính năng tự động: Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại, AF Suppression - Tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ và SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
830	Máy tạo nhịp 2 buồng cho phép chụp MRI	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 20g, thể tích 10,4 cc 2. Tính năng, công nghệ: Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Tính năng Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại. - Tính năng tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ AF Suppression - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút	Bộ	20		
831	Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể	1. Thông số kỹ thuật: - Thể tích máy ≤ 33.2 cm3, khối lượng máy ≤ 79g - Kích thước máy: 66 mm x 51 mm x 13 mm - Vật liệu tiếp xúc các mơ cơ thể con người: Titanium, polyurethane, silicone rubber. 2. Tính năng, công nghệ: - Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1 - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp - Thiết kế kiểu dáng sinh lý giảm tối đa áp lực lên da - Công nghệ BlueSync sử dụng Bluetooth để giao tiếp với ứng dụng quản lý thiết bị, bệnh nhân, kết nối từ xa - Sốc thông minh kết hợp nhiều tính năng phát hiện VT/VF và liệu pháp điều trị để giảm sốc nhầm - Cho phép cài đặt vùng phân biệt nhịp nhanh trên thất 240ms trong vùng phát hiện rung thất. - Cài đặt lấy mẫu QRS để phân biệt SVT với VT từ 6 nguồn khác nhau - Cho phép 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm & tạo nhịp thất phải. - Tự động tạo nhịp sau cơn sốc VT/VF lên đến 8V - Tính năng ổn định nhịp thất khi cuồng nhĩ/rung nhĩ - Năng lượng sốc tối đa 40J - Tuổi thọ máy 13.6 năm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Bộ	5		
832	Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể	1. Thông số kỹ thuật: thể tích 26,5 cc; DF-4 2. Tính năng, công nghệ: Bộ máy tạo nhịp có phá rung 1 buồng (gồm 1 máy, 1 vít , 1 điện cực, 4 stylet, 1 EZ-4 Tool , 1 kim dò mạch), kích thước Mini loại Inogen D010 chuẩn DF4, MRI 1,5T, dự đoán suy hô hấp (Respiratory Rate Trend), chương trình sốc chính xác (AcuShock), 41J, chức năng an toàn (Safety core),điện cực RELIANCE 4-FRONT bảo hành trọn đời, phủ lớp polytetrafluoroethylene (ePTFE) GORE™ giúp giảm xơ hoá. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
833	Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể	1. Thông số kỹ thuật: Trọng lượng 67g, thể tích 30 cc 2. Tính năng, công nghệ: Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla. Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước dây điện cực. - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho phép liên tục hiểu thấu các sự kiện chênh đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. - Năng lượng phát sốc 36J - Công nghệ DeFT Response cung cấp các lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao. - Sử dụng pin QHR	Bộ	6		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
834	Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Lớp phủ Parylene - Trọng lượng 68g, thể tích 31 cc 2. Tính năng, công nghệ: Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu W199và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla. Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước. - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho phép liên tục hiểu thấu các sự kiện chênh đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. - Năng lượng phát sốc 36J - Công nghệ DeFT Response cung cấp các lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao. - Sử dụng pin QHR	Bộ	6		
835	Miếng cầm máu tự tiêu bằng Gelatin 7 x 5 x 1 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Được làm từ Gelatin không độc. - Kích thước: 7x5x1cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cầm máu nhanh, thấm hút gấp ít nhất 45 lần trọng lượng lúc khô, tự tiêu 3-4 tuần. - Không gây dị ứng, không cần điều kiện bảo quản đặc biệt, đóng gói tiệt trùng. - Tiệt trùng bằng tia gamma. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cây	240		
836	Miếng cầm máu tự tiêu cellulose, oxy hóa tái tổng hợp, 10 cm x 20 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Dạng lưới mềm tự tiêu, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp. - Kích thước: 10 x 20cm, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp (2,4). 2. Tính năng, công nghệ: - Giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu. - Lưới mềm, bám tốt vào bề mặt không bằng phẳng. - Tự tiêu sau 7 - 14 ngày. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Miếng	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
837	Miếng ghép bù xương lồi cầu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim CoCrMo. - Kích thước: Miếng ghép có độ dày 4mm, 8mm, 12mm, 16mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế dạng cạnh tròn cho phần xương lồi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đùi đối với cả khoang trong và khoang ngoài. Miếng ghép dùng được cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lồi cầu phía sau xương đùi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	5		
838	Miếng ghép bù xương mâm chày	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V). - Kích thước: dày 5mm, 10mm, 15mm cho 6 cỡ khoang trong và khoang ngoài. 2. Tính năng, công nghệ: miếng ghép bù xương mâm chày thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	5		
839	Miếng ghép đĩa đệm cổ lối trước cao 5-8mm, rộng 14-16mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK theo tiêu chuẩn ASTM F2026. - Kích thước: chiều cao 5mm/6mm/7mm/8mm và chiều rộng 14mm/15mm/16mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế đường cong 3D phù hợp với cấu trúc cột sống, Tương thích với nẹp vít đàn hồi cột sống cổ. Tiệt trùng. Hỗ trợ trợ cụ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	Cái	10		
840	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng thẳng, độ uốn 5°	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK. - Chiều cao 8mm đến 14mm. Trong đó chiều cao phía sau từ 8mm đến 14mm, chiều cao phía trước từ 9mm đến 17mm. - Chiều rộng: 10mm, chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm và 40mm. - Độ uốn: 5°. 2. Tính năng, công nghệ: Có 3 điểm đánh dấu cản quang. Một điểm ở phần đầu miếng ghép, cách bờ trước miếng ghép 3mm. Hai điểm ở phần sau miếng ghép, trong đó có 1 điểm cách bờ sau miếng ghép 1,5mm. - Dung tích khoang ghép xương từ 0,56cc đến 2,13cc tùy từng kích thước. - Kỹ thuật đặt miếng ghép: Chèn và xoay.	Cái	25		
841	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng cong, phần đầu được bo tròn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK. - Kích thước: Có 3 loại kích thước dài x rộng : 29x11mm, 29x14mm, 34x16mm. Chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5°. 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng ghép dạng cong, phần đầu miếng ghép có các cạnh được bo tròn, dễ dàng đặt vào khoang đĩa đệm. - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. Tiệt trùng. - Khoang ghép xương lớn có thể tích từ 0.7ml đến 2.2ml. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấu xạ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	300		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
842	Miếng ghép đĩa đệm lối bên có trục xoay	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK theo tiêu chuẩn ASTM F2026 - Kích thước: chiều dài 30mm, chiều cao 8,5 mm đến 14,5mm (mỗi cỡ tăng 0,5mm), góc 5 độ 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế: dạng cong có 3 điểm định vị cản quang, có trục xoay đa chiều định vị khi đưa vào khoan đĩa đệm. Dùng trong phẫu thuật TLIF. Khoang nhồi xương lớn với 2 lỗ tròn hỗ trợ lưu thông máu. Tiệt trùng. Hỗ trợ trợ cụ	Cái	210		
843	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống dài 25-30mm, cao 7-15mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK - Kích thước: Chiều dài 25, 30mm. Chiều cao 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15mm. Chiều rộng trước /sau 10mm. Độ ưỡn 6 độ. Diện tích bề mặt 133mm2 với chiều dài 25mm, 156mm2 với chiều dài 30mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Khoang ghép xương từ: 0,3 - 1,17 cc tùy kích thước. - Đầu hình viên đạn, có răng. - Số điểm đánh dấu cản quang: 4 điểm. - Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt gắn thẳng 0 độ hoặc gắn nghiêng 15 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	230		
844	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu 100x2x3.5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. - Kích thước 100x2x3.5mm. Trạng thái xốp 40%-85%, kích thước lỗ 250-1600µm, lấp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh sau phẫu thuật mở sọ. - Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Miếng	200		
845	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteoplug hoặc tương đương	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. - Trạng thái xốp 40%-85%, kích thước lỗ 250-1600µm, dày 0.5-30mm, che đậy các lỗ khoan sọ, tự tiêu sau khi xương sọ được tái tạo. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	400		
846	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu Hemopatch 27x27mm hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Miếng keo sinh học dán mô cầm máu được chỉ định cầm máu, bịt kín vết thương, kiểm soát tình trạng xuất huyết, rò rỉ dịch và rò khí. - Thành phần cấu tạo từ collagen bò, được phủ NHS-PEG tại bề mặt cần cho việc bám dính tiếp xúc với mô và đánh dấu bằng các đóm hình vuông màu xanh cho bề mặt không bám dính. - Kích thước 27x27mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và CE (Châu Âu)	Miếng	20		
847	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu Hemopatch 45x45mm hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Miếng keo sinh học dán mô cầm máu được chỉ định cầm máu, bịt kín vết thương, kiểm soát tình trạng xuất huyết, rò rỉ dịch và rò khí. - Thành phần cấu tạo từ collagen bò, được phủ NHS-PEG tại bề mặt cần cho việc bám dính tiếp xúc với mô và đánh dấu bằng các đóm hình vuông màu xanh cho bề mặt không bám dính. - Kích thước 45x45mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và CE (Châu Âu)	Miếng	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
848	Miếng vá khuyết sọ 157x157mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Pure Titanium nguyên chất (Commercially pure Titanium ASTM 67) - Kích thước: 157x157 mm, độ dày lưới 0,7mm, khoảng cách các lỗ nẹp của lưới 5,2mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá khuyết sọ dùng trong phẫu thuật sọ não hàm mặt. - Cấu trúc lưới 3D, giúp dễ thao tác tạo hình bao phủ hộp sọ, khả năng chịu tác động lực. - Đồng bộ Vít tự khoan, tự taro 1,6mm bước ren 0,40mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	220		
849	Miếng vá khuyết sọ 3D Titanium 200x200mm, dày 0.6mm	1.Thông số kỹ thuật. - Chất liệu: Titanium - Lưới vá sọ 3D, Kích thước 200x200mm, độ dày 0.6mm, đường kính lỗ lưới 1.5mm. Khoảng cách các lỗ lưới 6.45 mm. Thiết kế cấu trúc lưới có đường viền 3 chiều đảm bảo không có vùng nhăn, chống chéo, Khi vít được lắp vào lỗ trong khi thực hiện mô-men xoắn cuối cùng để cố định, cấu trúc của các cầu lưới sẽ đóng chặt cấu trúc lưới và đảm bảo cố định tốt hơn. Cấu trúc lưới dạng chữ " S" có thể uốn 3D. 2. Tính năng công nghệ: Miếng vá khuyết sọ dùng trong phẫu thuật sọ não. Sử dụng đồng bộ vít sọ tự khoan đường kính 1.5mm bước ren 0.43mm, cùng hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	40		
850	Miếng vá khuyết sọ 3D Titanium 200x200mm, dày 0.6mm	1.Thông số kỹ thuật. - Chất liệu: Titanium - Kích thước 200x200mm, độ dày 0.6mm, đường kính lỗ lưới 1.5mm. Khoảng cách các lỗ lưới 6.45 mm. Thiết kế cấu trúc lưới có đường viền 3 chiều đảm bảo không có vùng nhăn, chống chéo, Khi vít được lắp vào lỗ trong khi thực hiện mô-men xoắn cuối cùng để cố định, cấu trúc của các cầu lưới sẽ đóng chặt cấu trúc lưới và đảm bảo cố định tốt hơn. Cấu trúc lưới dạng 3 D giúp đáp ứng đặc điểm giải phẫu từng bệnh nhân. 2. Tính năng công nghệ: - Miếng vá khuyết sọ dùng trong phẫu thuật sọ não. - Sử dụng đồng bộ vít sọ tự khoan đường kính 1.5mm bước ren 0.43mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	20		
851	Miếng vá khuyết sọ 3D, Titanium 122x122mm, dày 0,6mm	1. Thông số kỹ thuật '- Chất liệu: Titanium '- Kích thước 122x122mm, độ dày 0.6mm, đường kính lỗ lưới 1.5mm. Khoảng cách các lỗ lưới 6.45 mm. Thiết kế cấu trúc lưới có đường viền 3 chiều đảm bảo không có vùng nhăn, chống chéo, Khi vít được lắp vào lỗ trong khi thực hiện mô-men xoắn cuối cùng để cố định, cấu trúc của các cầu lưới sẽ đóng chặt cấu trúc lưới và đảm bảo cố định tốt hơn. Cấu trúc lưới dạng 3 D giúp đáp ứng đặc điểm giải phẫu từng bệnh nhân. 2. Tính năng công nghệ: Miếng vá khuyết sọ dùng trong phẫu thuật sọ não. Sử dụng đồng bộ vít sọ tự khoan đường kính 1.5mm bước ren 0.43mm, cùng hãng.. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
852	Miếng vá khuyết sọ cỡ 153 x 161 x 0,6mm	1. Thông số kỹ thuật: Kích thước 153 x 161 x 0,6mm dùng vít 2,0 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ ""Y"" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	15		
853	Miếng vá khuyết sọ cỡ 201 x 217 x 0,6mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium loại 2 - Kích thước 201 x 217 x 0,6mm, dùng vít 1,5 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ ""Y"" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	33		
854	Miếng vá khuyết sọ dynamic kích thước 150x150x0,6mm, cấu trúc 3D	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium loại 2 - Kích thước 150x150x0,6 mm 2. Tính năng, công nghệ: Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, vật liệu titanium loại 2; tương thích với vít 2.0 mm, 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	17		
855	Miếng vá khuyết sọ dynamic kích thước 200x200x0,6mm, cấu trúc 3D	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium loại 2 - Kích thước 200x200x0.6mm 2. Tính năng, công nghệ: Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, vật liệu titanium loại 2; tương thích với vít 2.0 mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	17		
856	Miếng vá khuyết sọ kích thước 120 x 120 x 0,6mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium loại 2 - Kích thước: 120 x 120 x 0,6 mm 2. Tính năng, công nghệ: Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, tương thích với vít 2.0 mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	10		
857	Miếng vá khuyết sọ kích thước 90 x 90 x 0,6mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium loại 2 - Kích thước: 90 x 90 x 0,6 mm 2. Tính năng,c ông nghệ: Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, tương thích với vít 2,0 mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Miếng	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
858	Miếng vá mạch máu nhân tạo PTFE 15,2 x 15,2 cm, dày 1,65 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PTFE - Kích thước: 15,2 cm x 15,2 cm - Độ dày thông thường: 1,65 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng đệm khâu vá mạch máu - Miếng vá tim, vá mạch máu, hình chữ nhật, giúp bảo vệ mô khỏi bị vỡ hoặc ma sát do chỉ khâu gây ra. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Miếng	10		
859	Miếng vá mạch máu nhân tạo PTFE 2,5 x 15,2 cm, dày 1,65 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PTFE - Kích thước: 2,5 cm x 15,2 cm - Độ dày thông thường: 1,65 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng đệm khâu vá mạch máu - Miếng vá tim, vá mạch máu, hình chữ nhật, giúp bảo vệ mô khỏi bị vỡ hoặc ma sát do chỉ khâu gây ra. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Miếng	100		
860	Miếng vá màng cứng kích thước 10 x 10cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa. - Kích thước 10 x 10cm. - Độ dày: 0.038- 0.072mm. - Nồng độ collagen từ gân ngựa: 560mg 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách - Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	54		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
861	Miếng vá màng cứng kích thước 2.5 x 10cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa. - Kích thước 2.5 x 10cm. - Độ dày: 0.038- 0.072mm. - Nồng độ collagen từ gân ngựa: 140mg 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách - Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	34		
862	Miếng vá màng cứng kích thước 2.5x2.5cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa. - Kích thước 2.5x2.5cm. - Độ dày: 0.038- 0.072mm. - Nồng độ collagen từ gân ngựa: 35mg 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách - Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	15		
863	Miếng vá màng cứng kích thước 5 x 10cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa. - Kích thước 5 x 10cm. - Độ dày: 0.038- 0.072mm. - Nồng độ collagen từ gân ngựa: 280mg 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách - Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	44		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
864	Miếng vá màng cứng kích thước 5 x 5cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa. - Kích thước 5 x 5cm. - Độ dày: 0.038- 0.072mm. - Nồng độ collagen từ gân ngựa: 140mg 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách - Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	24		
865	Miếng vá màng cứng kích thước 7.5 x 7.5cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa. - Kích thước 7.5 x 7.5cm. - Độ dày: 0.038- 0.072mm. - Nồng độ collagen từ gân ngựa: 315mg 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách - Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	24		
866	Miếng vá màng cứng kích thước 7.5 x 7.5cm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: collagen tự tiêu có nguồn gốc từ gân ngựa - Thông số: Kích thước 7.5 x 7.5cm. Độ dày: 0.038- 0.072mm. Nồng độ collagen từ gân ngựa: 315mg. 2. Tính năng, công nghệ: - Miếng vá tái tạo màng cứng được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật thần kinh và cột sống. Miếng vá trong suốt, giúp quan sát tốt mô nằm phía dưới. -Thời gian hấp thụ trong vòng 6 – 8 tuần - Sản phẩm tương thích sinh học, giảm thiểu các phản ứng viêm và miễn dịch, giúp giảm sẹo. - Hiệu ứng ray dẫn hướng, chống xé rách. Có thể đặt mà không cần làm ướt trước nếu cần nhiều sự kết dính với mô. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
867	Miếng Vá Màng Cứng Sinh Học LYOPLANT Tự Tiêu 6X8cm	1. Thông số kỹ thuật: Màng cứng nhân tạo sinh học tự tiêu phủ khuyết điểm màng cứng khoảng 1cm - Chất liệu Collagen tinh khiết, từ màng ngoài tim bò, kết hợp 2 vật liệu (polyester và Polypropylen) - Kích thước 6 x 8cm (± 5%) - Độ bám dính cao - Tiệt khuẩn 2. Tính năng, công nghệ Là miếng vá collagen tinh khiết (Pure Collagen) được sản xuất từ màng ngoài tim bò. Sau khi cấy ghép, Lyoplant® dần phân hủy enzyme và được thay thế bằng mô liên kết của chính cơ thể. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Miếng	40		
868	Miếng vá màng cứng tự dính collagen siêu tinh khiết cỡ 2.5cm x 7.5cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ultra Pure Collagen. - Kích thước 2.5cm x 7.5cm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế toàn bộ miếng vá đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron để nguyên bào sợ phát triển bên trong. - Tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	12		
869	Miếng vá sinh hoc - vá tim, vá mạch máu và sọ não cỡ 4 x 4cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu bằng màng tim bò chất lượng cao - Độ dày 0,55mm +/- 0,2mm. Cỡ 4x4cm 2. Tính năng, công nghệ: để khôi phục lại mạch máu và thủ thuật cắt bỏ nội mạc động mạch chính xác. Sử dụng công nghệ mô tương tự để hoàn thiện cho van tim. - Tương thích sinh học, Độ bền kéo tuyệt vời và duy trì đường khâu chắc chắn, không yêu cầu chỉ khâu đặc biệt. Độ dày Colagen đồng nhất để khâu dễ dàng hơn	Miếng	50		
870	Miếng vá sinh hoc - vá tim, vá mạch máu và sọ não cỡ 4 x 6cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu bằng màng tim bò chất lượng cao - Độ dày 0,55mm +/- 0,2mm. Cỡ 4x6cm 2. Tính năng, công nghệ: để khôi phục lại mạch máu và thủ thuật cắt bỏ nội mạc động mạch chính xác. Sử dụng công nghệ mô tương tự để hoàn thiện cho van tim. - Tương thích sinh học, độ bền kéo tuyệt vời và duy trì đường khâu chắc chắn, không yêu cầu chỉ khâu đặc biệt, độ dày Colagen đồng nhất để khâu dễ dàng hơn	Miếng	100		
871	Miếng vá sinh học tự tiêu Polyglycolic acid (PGA)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Polyglycolic acid (PGA) 2. Tính năng, công nghệ: - Có khả năng tự tiêu hủy sinh học, tự tiêu trong 15 tuần, tương thích sinh học cao, dễ dàng nhận biết với các mô xung quanh khi sử dụng. - Tương thích với các loại stapler trong phẫu thuật hở và nội soi.	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
872	Miếng vá sinh học tự tiêu Polyglycolic acid (PGA) dài 50-150mm, rộng 50-150	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Polyglycolic acid (PGA) - Kích thước: dài 50, 100, 150 mm; rộng 50, 100, 150 mm; dày 0,15, 0,3, 0,4, 0,5 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Có khả năng tự tiêu hủy sinh học, tự tiêu trong 15 tuần, tương thích sinh học cao, dễ dàng nhận biết với các mô xung quanh khi sử dụng.	Cái	6		
873	Miếng vá sọ Titan, kích thước 148x148mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium ASTM chuẩn F-67 (CP3 - Commercially Pure 3 - Kích thước: Dài 148 mm, rộng 148mm, đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1,5/1,6mm. Độ dày lưới 0,6 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc 3D, giúp ôm trọn tối ưu các hộp sọ - Độ lệch hướng so với cổng vào của hệ thống GE signa 3T MR nhỏ hơn 1°. - Hệ thống Timesh theo điều kiện MR conditional theo chuẩn ASTM F2503-13 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Miếng	60		
874	Miếng vá sọ Titan, kích thước 50x56mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium ASTM chuẩn F-67 (CP1 - Commercially Pure 1) - Kích thước: Dài 50 mm, rộng 56 mm, đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1,5/1,6mm. Độ dày lưới 0,6 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc 3D, giúp ôm trọn tối ưu các hộp sọ - Độ lệch hướng so với cổng vào của hệ thống GE signa 3T MR nhỏ hơn 1°. - Hệ thống Timesh theo điều kiện MR conditional theo chuẩn ASTM F2503-13 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Miếng	60		
875	Miếng vá sọ Titan, kích thước 77x113mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium ASTM chuẩn F-67 (CP3 - Commercially Pure 3 - kích thước: Dài 113 mm, rộng 77 mm, đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1,5/1,6mm. Độ dày lưới 0,6 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu trúc 3D, giúp ôm trọn tối ưu các hộp sọ - Độ lệch hướng so với cổng vào của hệ thống GE signa 3T MR nhỏ hơn 1°. - Hệ thống Timesh theo điều kiện MR conditional theo chuẩn ASTM F2503-13 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Miếng	60		
876	Miếng vá tái tạo màng cứng Poly-L-lactic ,tự tiêu, 10 x12,5cm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin - Kích thước 10x12,5cm 2. Tính năng, công nghệ: Miếng vá tái tạo màng cứng, loại Neodura. Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. Tự dính, tự tiêu 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	92		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
877	Miếng vá tái tạo màng cứng Poly-L-lactic ,tự tiêu, 6x6cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin - Kích thước 6x6cm 2. Tính năng, công nghệ: Miếng vá tái tạo màng cứng, loại Neodura. Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. Tự dính, tự tiêu 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	74		
878	Miếng vá tái tạo màng cứng Poly-L-lactic ,tự tiêu, 7,5 x 7,5cm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin - Kích thước 7,5 x 7,5cm 2. Tính năng, công nghệ: Miếng vá tái tạo màng cứng, loại Neodura. Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. Tự dính, tự tiêu 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	74		
879	Miếng vá tim, vật liệu từ màng tim bò, kích cỡ 10cm x 15cm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích cỡ 10cm x 15cm. - Độ dày: 0,5mm+/- 0,25mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế linh hoạt và dễ thao tác dành cho kỹ thuật vá tim và mạch máu. Đóng gói trong dung dịch glutaraldehyde. - Công nghệ xử lý mô sinh học XenoLogiX. - Miếng dán từ màng tim bò chứa hàm lượng protein cấu trúc cao tăng độ đàn hồi cho phép thực hiện trong những giải phẫu từ cơ bản đến khó.	Cái	30		
880	Miếng xốp cầm máu tự tiêu bằng gelatin, dạng bọt xốp màu trắng tiệt trùng, kích thước 7x5x1cm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bọt xốp. - Kích thước 7x5x1cm. . 2. Tính năng, công nghệ: Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bọt xốp màu trắng tiệt trùng. Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40 lần so kích thước sản phẩm. Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Miếng	2.000		
881	Mũi khoan tự dừng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ, kim loại, nhôm và polymer. - Thông số: gồm 3 lưỡi cắt. Đường kính trong tối thiểu có kích thước: 6mm, 7mm, 9mm, 11mm. Đường kính ngoài tối thiểu có kích thước: 9mm, 11mm, 13mm, 14mm. Mỗi đường kính có loại dành cho xương sọ dày từ 1mm và loại dành cho xương sọ dày từ 3mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu định vị chính xác, chống trượt khi khoan. - Cơ chế tự động dừng giúp ngăn tổn thương màng cứng. - Hình dạng lưỡi cắt độc đáo cho phép việc khoan mở sọ chính xác, hiệu quả và nhẹ nhàng, lỗ khoan được khoan tạo ra nhanh chóng và dễ dàng. - Khớp nối đa năng: khớp nối Hudson tiêu chuẩn. - Được thiết kế dùng một lần, luôn bảo đảm độ sắc bén và tiệt trùng tuyệt đối.	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
882	Nẹp 16 lỗ dùng trong phẫu thuật hàm mặt sọ não các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy ASTM F136. - Kích thước: Dài 74,3 mm; 92,5mm. Chiều rộng nẹp 2,4 mm; 3,7mm. Đường kính lỗ nẹp: 1,6 - 2,0 mm. Khoảng cách giữa các lỗ nẹp là 4,5 mm; 6,0 mm. Độ dày nẹp 1,0 mm. Lỗ bắt vít khoen dễ bắt vít, kích cỡ vít: 1,6 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp 16 lỗ dùng trong phẫu thuật hàm mặt sọ não. Tương thích hệ thống trợ cụ Osteomed (hoặc tương đương). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	30		
883	Nẹp bản hẹp; 4-12 lỗ; dài 63-161mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - 4-12 lỗ tương ứng với chiều dài 63-161mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm, - Tiệt trùng	Bộ	50		
884	Nẹp bản hẹp; 5-16 lỗ; dài 98-296mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - 5-16 lỗ; tương ứng với chiều dài 98-296mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 5,0mm; vít xương cứng 4,5mm, - Tiệt trùng	Bộ	210		
885	Nẹp bản nhỏ dùng trong phẫu thuật các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Bề dày nẹp 3mm; rộng nẹp 10mm; khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít nằm giữa nẹp là 14mm; có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Bộ	360		
886	Nẹp bản rộng 5-18 lỗ; dài 98-332mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Titanium Alloy Grade 5 - 5-18 lỗ; tương ứng với chiều dài 98-332mm, 2. Tính năng, công nghệ: - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 5,0mm; vít xương cứng 4,5mm, - Tiệt trùng	Bộ	90		
887	Nẹp cánh cẳng bàn tay	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Vải mút dệt kim 2. Tính năng, công nghệ: Vải mút dệt kim có dán xé, khoen thanh nhôm, dây đai chằn nẹp.	Cái	794		
888	Nẹp cánh cẳng bàn tay	1. Tính năng, công nghệ: Vải mút dệt kim có dán xé, khoen thanh nhôm, dây đai chằn nẹp	Cái	650		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
889	Nẹp chẩm cổ bắt vào vùng chẩm xương sọ các cỡ	1. 2. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Titanium - Kích thước: đường kính 3,5mm; góc 120 độ - Khoảng cách chiều dài vít: 2mm, - Có 2 loại nẹp: + Nẹp bắt vào vùng chẩm xương sọ hình chữ Y; có 5-7 lỗ; có 2-6 lỗ dùng để bắt vít + Nẹp bắt vào vùng chẩm xương sọ hình chữ Ô Van; có 5-7 lỗ; có 2-6 lỗ dùng để bắt vít 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3,5 và 4,0"	Cái	2		
890	Nẹp chống xoay	1. Tính năng, công nghệ: Có thanh ngang chống lật cổ xương đùi	Cái	830		
891	Nẹp chống xoay dài cổ xương đùi	1. Tính năng, công nghệ: Có thanh ngang chống lật cổ xương đùi theo chỉ định của bác sĩ	Cái	1.170		
892	Nẹp chữ L trái; phải các cỡ	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Thép không gỉ - Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân; bề dày nẹp 2,5mm; bề rộng đầu chữ L là 34mm; thân nẹp rộng 16mm; nẹp dài từ 76mm đến 156mm, 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	48		
893	Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu; 3/4/5 lỗ thân; vít 3,5	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Thép không gỉ 2. Thông số kỹ thuật: 3 lỗ đầu; 3/4/5 lỗ thân; tương ứng với độ dài 52/63/74mm; dày 1,2mm; rộng 11mm	Cái	168		
894	Nẹp cổ cứng	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Nhựa EVA 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Hai mảnh rời dễ gắn cho bệnh, hỗ trợ cố định cột sống cổ.	Cái	1.496		
895	Nẹp cố định 18 lỗ, dài 98mm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: Nẹp dày 1mm, khoảng cách 2 lỗ 5,5mm, 18 lỗ, dài 98mm. - Chất liệu: Titanium. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp màu vàng, tương thích với vít 2,0mm.	Cái	1.104		
896	Nẹp cố định ngoài chấn thương đầu xương kiểu Orthofix hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Aluminum alloy; stainless steel/ hoặc titanium alloy - Loại Micro movement fixator; kèm chìa vặn. Bộ gồm: - DA1001 Kẹp đinh thẳng x 1 - DA1002 Thân nẹp x 1; các cỡ 0-80mm/0-40mm/ 0-20mm/ mini - DA1003 Bộ điều chỉnh nén ép-kéo giãn x 1 - DA1004-1005-1006 Khớp nối cam-bush-joint x 2 - DA2001 kẹp chữ T / hoặc DA3001 kẹp Metaphyseal/ hoặc DA4001 ultra-T clamp/ hoặc DA5001 ankle clamp/ hoặc DA6001 angled clamp - 4 Pin: Đường kính thân đinh 4,0-6,0mm; đầu ren 2,5-6,0mm Dài : 80 - 250mmm; Tự khoan; tự taro-Chìa vặn Allen wrench các cỡ-Tương thích trợ cụ Aike (BFIX) hãng Bojin	Bộ	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
897	Nẹp cố định ngoài chấn thương thân xương các cỡ kiểu Orthofix hoặc tương đương	1.Thông số kỹ thuật: - Loại Micro movement fixator; kèm chìa vặn - Chất liệu : Aluminum alloy; stainless steel/ hoặc titanium alloy, Bộ gồm : - DA1001 Kẹp đinh thẳng DA1001 x 2 - DA1002 Thân nẹp x 1; các cỡ 0-80mm/0-40mm/ 0-20mm/ mini - DA1003 Bộ điều chỉnh nén ép-kéo giãn x 1 - DA1004-1005-1006 Khớp nối cam-bush-joint x 2 - 4 Pin: Đường kính thân đinh 4,0-6,0mm; đầu ren 2,5-6,0mm - Dài : 80 - 250mmm; Tự khoan; tự taro-Chìa vặn Allen wrench các cỡ-Tương thích trợ cụ Aike (BFIX) hãng Bojin	Bộ	100		
898	Nẹp cố định ngoài chỉnh hình người lớn các cỡ kiểu Orthofix hoặc tương đương	1. Chất liệu: Aluminum alloy; stainless steel/ hoặc titanium alloy 2. Thông số kỹ thuật: Loại Adult limb reconstruction fixator; kèm chìa vặn Bộ gồm: - DA8001 Thân nẹp trượt cỡ 400mm/ hoặc 300mm/ hoặc 230mm - DA8002 Kẹp pin trung tâm - DA8003 Kẹp pin thẳng x 2 - DA8004 Bộ điều chỉnh nén ép-kéo giãn x 2 - 4 Pin: Đường kính thân đinh 4,0-6,0mm; đầu ren 2,5-6,0mm - Dài : 80 - 250mmm; Tự khoan; tự taro-Chìa vặn Allen wrench các cỡ-Tương thích trợ cụ Aike (BFIX) hãng Bojin 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ	50		
899	Nẹp cố định ngoài cổ tay các cỡ kiểu Orthofix hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Aluminum alloy; stainless steel/ hoặc titanium alloy - Loại wrist fixator/ hoặc loại có chức năng kéo nén/ hoặc loại gần khớp Bộ gồm: - DA20001/ hoặc DA21001/hoặc DA22001 Thân nẹp cổ tay - DA20002/ hoặc DA21002 Kẹp thẳng x 2/ DA22002 Kẹp T-clamp - DA20003-DA20004-DA20005-DA20006 Khớp nối - 4 Pin: Đường kính thân đinh 4,0-6,0mm; đầu ren 2,5-6,0mm - Dài : 80 - 250mmm; Tự khoan; tự taro-Chìa vặn Allen wrench các cỡ-Tương thích trợ Aike (BFIX) hãng Bojin	Bộ	50		
900	Nẹp cố định ngoài khung chậu các cỡ kiểu Orthofix hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Aluminum alloy; stainless steel/ hoặc titanium alloy - Loại Pelvis long/ short fixator; kèm chìa vặn Bộ gồm: - DA2001 kẹp T-clamp / hoặc DA1001 kẹp thẳng x 2 - DA16001 Thân nẹp khung chậu ngắn/ hoặc DA7001 thân nẹp khung chậu dài - DA1004-DA1005-DA1006 Khớp nối x 2 - 4 Pin: Đường kính thân đinh 4,0-6,0mm; đầu ren 2,5-6,0mm - Dài : 80 - 250mmm; Tự khoan; tự taro-Chìa vặn Allen wrench các cỡ-Tương thích trợ Aike (BFIX) hãng Bojin	Bộ	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
901	Nẹp cố định ngoài mini các cỡ kiểu Orthofix hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Aluminum alloy; stainless steel/ hoặc titanium alloy - Loại Mini fixator Bộ gồm: - DA225001 Thân nẹp mini 85mm/ hoặc 75mm/ hoặc 65mm - DA25002 Kẹp mini - DA25003 Nút điều chỉnh nén ép-kéo dãn x 2 - DA25004 Khớp nối - DA05 Thanh nối dọc x 2 - 4 Pin: Đường kính thân đinh 4,0-6,0mm; đầu ren 2,5-6,0mm - Dài : 80 - 250mmm; Tự khoan; tự taro-Chìa vặn Allen wrench các cỡ-Tương thích trợ Aike (BFIX) hãng Bojin	Bộ	20		
902	Nẹp cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI). - Dài 12mm - 26mm. - Rộng: Chỗ rộng nhất là 16,5mm và nhỏ nhất là 14,5mm. - Dày: 2,0 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp cổ trước được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. - Nẹp có cửa sổ, sử dụng vít đơn và đa hướng 4,0/4,5. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	20		
903	Nẹp cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI) - Kích thước: + Dài: 12mm - 26mm + Rộng: Chỗ rộng nhất là 16.5mm và nhỏ nhất là 14.5mm + Dày: 2.0 mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp cổ trước được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, sử dụng vít đơn và đa hướng 4.0/4.5. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	10		
904	Nẹp cổ trước 2 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI) - Kích thước: + Dài: 24mm - 46mm + Rộng: Chỗ rộng nhất là 16.5mm và nhỏ nhất là 14.5mm + Dày: 2.0 mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp cổ trước được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, sử dụng vít đơn và đa hướng 4.0/4.5. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
905	Nẹp cổ trước 3 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI). - Dài: 39mm - 69mm. - Rộng: Chỗ rộng nhất là 16,5mm và nhỏ nhất là 14,5mm. - Dày: 2,0 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp cổ trước được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, sử dụng vít đơn và đa hướng 4,0/4,5. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	10		
906	Nẹp cổ trước 3 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI) - Kích thước: + Dài: 39mm - 69mm + Rộng: Chỗ rộng nhất là 16.5mm và nhỏ nhất là 14.5mm + Dày: 2.0 mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp cổ trước được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, sử dụng vít đơn và đa hướng 4.0/4.5. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	5		
907	Nẹp cột sống cổ bán động lối trước từ 1 đến 4 tầng khóa vít tự động 1,8mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V) - Kích thước đa dạng; dài 22-100 mm - Thiết kế nẹp mỏng. Độ dày 1,8mm - Kích thước nẹp hẹp và khoảng trống giữa nẹp rộng; không cản trở tầm nhìn 2. Tính năng, công nghệ: - Có thể kết hợp với vít cột sống cổ Ascot - Có thể bắt vít nối xương và đĩa đệm - Khóa vít tự động nhờ vòng ở lỗ nẹp	Cái	5		
908	Nẹp cột sống cổ lối trước 1 tầng có khóa mũ vít tự động trên thân nẹp kiểu Anterior Cervical Plate hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan - Kích cỡ: dài 21-30 mm/ bước tăng 2 - 2,5 mm, - Chiều dày nẹp (A-P): 2,1mm, - Chiều rộng : chỗ ngắn nhất 11mm và chỗ rộng nhất 16,8mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp cột sống cổ lối trước có khoá tự động mũ vít trên thân nẹp; loại 1 tầng: 4 lỗ, Có khóa mũ vít tự động ở 02 đầu và ở giữa nẹp để khóa vít, - Góc nghiêng của vít đơn hướng là 12 độ, - Góc bắt vít: +/- 9 độ, 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
909	Nẹp cột sống cổ lối trước có khóa (21-47.5mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chiều dài: 21mm-47.5 mm, mỗi bước tăng 2mm - 2.5 mm. - Chiều dày nẹp (A-P): 2mm. - Chiều rộng: chỗ ngắn nhất 11mm và chỗ rộng nhất 16.8mm. - Nẹp 1-2 tầng có 4-6 lỗ bắt vít. - Góc bắt vít: +/- 9 độ. - Chất liệu: Hợp kim Titanium. 2. Tính năng, công nghệ: - Trên thân nẹp có mũ khóa tự động để khóa vít. - Góc nghiêng của vít đơn hướng là 12 độ. - Dùng với vít và đĩa đệm cột sống cổ lối trước. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	5		
910	Nẹp cột sống cổ lối trước có khóa (21-47.5mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Chiều dài: 21mm-47.5 mm, mỗi bước tăng 2mm - 2.5 mm. - Chiều dày nẹp (A-P): 2mm. - Chiều rộng: chỗ ngắn nhất 11mm và chỗ rộng nhất 16.8mm. - Nẹp 1-2 tầng có 4-6 lỗ bắt vít. 2. Tính năng, công nghệ: - Trên thân nẹp có mũ khóa tự động để khóa vít. - Góc nghiêng của vít đơn hướng là 12 độ. - Góc bắt vít: +/- 9 độ. - Dùng với vít và đĩa đệm cột sống cổ lối trước 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	40		
911	Nẹp cột sống cổ lối trước có khóa (50-100mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chiều dài: 50mm - 100mm, mỗi bước tăng 2.5 mm. - Chiều dày nẹp (A-P): 2mm. - Chiều rộng: chỗ ngắn nhất 11mm và chỗ rộng nhất 16.8mm. - Nẹp 3-4 tầng có 8-10 lỗ bắt vít. - Góc bắt vít: +/- 9 độ. - Chất liệu: Titanium. 2.Tính năng công nghệ: - Trên thân nẹp có mũ khóa tự động để khóa vít. - Góc nghiêng của vít đơn hướng là 12 độ. - Dùng với vít và đĩa đệm cột sống cổ lối trước. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	45		
912	Nẹp đầu dưới xương chày mặt ngoài; 5-21 lỗ; dài 80-288mm; trái/ phải	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - 5-21 lỗ; tương ứng với chiều dài 80-288mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm. Tiệt trùng	Bộ	89		
913	Nẹp đầu dưới xương chày mặt trong 4-14 lỗ; dài 117-252mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - 4-14 lỗ; tương ứng với chiều dài 117-252mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm. Tiệt trùng	Bộ	122		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
914	Nẹp đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ; dài 155-315mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Titanium Alloy Grade 5 - 5-13 lỗ; tương ứng với chiều dài 155-315mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 5,0mm; vít xương cứng 4,5mm. Tiệt trùng	Bộ	60		
915	Nẹp đầu dưới xương mác 3-7 lỗ; dài 73-125mm; trái/phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Titanium Alloy Grade 5 - Dài 3-7 lỗ tương ứng với chiều dài 73-125mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 2,7mm; 3,5mm và vít xương cứng 3,5mm. Tiệt trùng	Bộ	174		
916	Nẹp đầu trên xương cánh tay 3-13 lỗ; dài 110-290mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - 3-13 lỗ tương ứng dài 110-290mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm. Tiệt trùng	Bộ	46		
917	Nẹp đầu trên xương chày giữa 4-10 lỗ; dài 106-214mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - Dài 4-10 lỗ tương ứng với chiều dài 106-214mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 5,0mm; vít xương cứng 4,5mm. Tiệt trùng	Bộ	108		
918	Nẹp đầu trên xương chày mặt ngoài; 5-13 lỗ; dài 145-305mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - Dài 5-13 lỗ tương đương với chiều dài 145-305mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 5,0mm; vít xương cứng 4,5mm. Tiệt trùng	Bộ	84		
919	Nẹp đầu trên xương chày mặt trong chữ T; 4-8 lỗ; dài 60-108mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5 - Dài 4-8 lỗ tương đương với chiều dài 60-108mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm. Tiệt trùng	Bộ	90		
920	Nẹp đầu trên xương đùi 4-12 lỗ; dài 139-283mm; trái/ phải,	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu Titanium Alloy Grade 5; - 4-12 lỗ; tương ứng với chiều dài 139-283 mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 5,0mm; vít xương cứng 4,5mm, - Tiệt trùng	Bộ	34		
921	Nẹp dọc cho vít qua da, đường kính 6.0mm, chiều dài <300mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm, chiều dài 30mm - 300mm. - Phần đầu nẹp dọc với chiều dài 5.6± 0.2mm có thiết kế thon nhọn, bán kính đầu nhọn là 1.5mm và góc mở 38 độ. 2. Tính năng, công nghệ: nẹp có các dạng cong và thẳng, phần đầu nẹp thiết kế thon nhọn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	20		
922	Nẹp dọc cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Đường kính 3,5 mm , chiều dài từ 40-200 mm 2. Tính năng, công nghệ: tương thích với hệ thống vít Creafix 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
923	Nẹp dọc cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Đường kính 3,5 mm , chiều dài từ 40-200 mm. 2. Tính năng, công nghệ: tương thích với hệ thống vít Creafix hoặc tương đương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	30		
924	Nẹp dọc cột sống cổ sau đường kính 3,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Đường kính 3.5mm - Chiều dài: 60mm, 120mm, 240mm	Cái	30		
925	Nẹp dọc cột sống cổ sau, uốn được góc 90 độ, dài 240mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim titanium/ CoCr. - Kích thước: đường kính 4.0mm, dài 240mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dạng thẳng phần đầu xoay nẹp có hình lục lăng. - Nẹp có thể uốn được góc 90 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	15		
926	Nẹp dọc cột sống cổ sau; uốn được góc 90 độ; dài 25mm-240mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu hợp kim titanium/ CoCr. - Nẹp dọc thẳng; đường kính 4,0mm; dài 25mm đến 240mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu nẹp phẳng hoặc hình lục giác. Nẹp có thể uốn được góc 90 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	15		
927	Nẹp dọc cột sống cổ; 3,3 x 50mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: đường kính 3,3mm; dài 50mm	Cái	435		
928	Nẹp dọc cột sống lưng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Đường kính 5,5mm - 6,0mm , chiều dài từ 40-600 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với hệ thống vít Artfx hoặc tương đương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	50		
929	Nẹp dọc cột sống lưng 6.0mm dài 100-180mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim Titanium. - Kích thước: Đường kính 6.0mm.Chiều dài: 100-180mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dạng thẳng phần đầu xoay nẹp có hình lục lăng dài 5mm. - Có vạch đánh dấu dọc theo thân nẹp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
930	Nẹp dọc cột sống lưng đi kèm vít đa trục đuôi vít Tulip, đường kính 5,5 - 6,0mm, dài 450mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu bằng Cobalt chrome và Titanium - Đường kính 5,5mm - 6,0mm - Chiều dài 450mm 2. Tính năng, công nghệNẹp dọc cột sống lưng, tròn, dùng trong phẫu thuật cột sống lưng ngực - Thiết kế thẳng có thể uốn cong, đầu thanh dọc có hình lục giác điều chỉnh hướng - Tương thích vít đa trục mũ vít hình tulip và trợ cụ Apex 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	Cái	45		
931	Nẹp dọc cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn; 5,4 x 550mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: titanium - Kích thước: đường kính: 5,4mm; dài 550mm, - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	404		
932	Nẹp dọc cột sống lưng dùng bắt vít qua da, Ø5,5mm, dùng kèm vít bắt qua da hai ren đuôi vít rời	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Nẹp dọc dài 30-150mm, đường kính 5,5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Loại uốn sẵn một đầu có then hoa thị T30, dùng kèm vít đa trục qua da cột sống lưng 2 ren cùng hệ thống DIPLOMAT, đuôi rời các loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	200		
933	Nẹp dọc cột sống lưng thẳng dài 30-125mm, đường kính 5,5mm, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Dài 30-125mm, đường kính 5,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp loại thẳng, dùng kèm vít đơn trục, đa trục cột sống lưng loại 2 ren, đuôi rời các loại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	150		
934	Nẹp dọc cột sống ngực, lưng, chất liệu bằng hợp kim titanium, đường kính 6.0mm, dài 30 - 500mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim Titanium. - Kích thước: Đường kính 6.0mm. Chiều dài: 500mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dạng thẳng, phần đầu xoay nẹp có hình lục lăng dài 5mm. - Có vạch đánh dấu dọc theo thân nẹp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	30		
935	Nẹp dọc cột sống ngực/thắt lưng; vật liệu hợp kim Titan; 5,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính 5,5mm - Dài 500mm; trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp, - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay	Cái	130		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
936	Nẹp dọc dài 50-150mm loại thẳng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp dọc khối trụ thẳng đồng nhất bằng titanium dài 50-150mm; đường kính 5,5mm; một đầu nhọn; một đầu then hoa thị. Dùng kèm vít nắn trượt; bơm xi măng; bắt vít qua da. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	200		
937	Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng dài 60-80mm, đường kính: 6 mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium - Kích thước: Đường kính: 6,0 mm, Có vạch kẻ chính giữa. Dài: 60-80 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	280		
938	Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng đường kính 6mm, dài 500mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium. - Kích cỡ: Đường kính: 6.0 mm. - Dài: 500 mm. - Khối trụ đồng nhất bằng hợp kim Titanium. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay trong chỉnh hình mổ gù vẹo. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	100		
939	Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng đường kính 6mm, dài 60-80mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính 6,0mm, dài 60-80 mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, khối trụ đồng nhất.	Cái	575		
940	Nẹp dọc đường kính 5,5mm; dài 110mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Thiết kế hình trụ tròn; tương thích với vít đơn trục và đa trục cánh ren đôi xoắn kép. Nẹp dọc có đường kính 5,5mm; chiều dài 110mm. Tương thích với Bộ dụng cụ ANAX5,5 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	180		
941	Nẹp dọc đường kính 5,5mm; dài 150mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Nẹp dọc có đường kính 5,5mm; chiều dài 150mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hình trụ tròn; tương thích với vít đơn trục và đa trục cánh ren đôi xoắn kép. - Tương thích bộ cụ trợ ANAX 5,5 (hoặc tương đương). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ),	Cái	180		
942	Nẹp dọc đường kính 5,5mm; dài 480mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kích thước: Nẹp dọc có đường kính 5,5mm; chiều dài 480mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hình trụ tròn; tương thích với vít đơn trục và đa trục cánh ren đôi xoắn kép. - Tương thích bộ cụ trợ ANAX 5,5 (hoặc tương đương). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	300		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
943	Nẹp dọc đường kính 5,5mm; độ dài từ 25mm-500mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti-6Al-4V - Đường kính 5,5mm; độ dài từ 25mm-50mm với bước tăng 5mm; từ 50mm-200mm với bước tăng 10mm; từ 200mm-500mm với bước tăng 50mm, 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với vít chân cung Wiltrom các loại; 2 đầu lục giác	Cái	825		
944	Nẹp dọc đường kính 6,0mm; màu xanh; dài 130mm-200mm,	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Đầu nẹp dọc có khoan lỗ và có vạch đánh dấu. - Đường kính 6,0mm; chiều dài 100mm; 110mm; 120mm; 200mm. 2. Tính năng công nghệ: Đóng gói tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu) và ISO 13485.	Cái	40		
945	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh, dài 130mm-200mm, chất liệu bằng hợp kim titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim titanium. - Kích thước: Đường kính 6.0mm, chiều dài từ 130mm đến 200mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp tương thích với hệ thống vít bán động - Đầu nẹp dọc có khoan lỗ và có vạch đánh dấu. - Được đóng gói tiệt trùng sẵn bởi hãng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		
946	Nẹp dọc qua da, đường kính 6,0mm, chiều dài 30-300mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính 6,0mm, chiều dài 30mm - 300mm. 2. Tính năng, công nghệ: Phần đầu nẹp dọc với chiều dài 5,6± 0,2mm có thiết kế thon nhọn, bán kính đầu nhọn là 1,5mm và góc mở 38 độ. Có các dạng cong và thẳng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	80		
947	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chrome - Đường kính 4,75mm, chiều dài 500mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đồng bộ với vít đơn trục/ đa trục 2 bước ren và ốc khóa trong tự gãy có đường kính 7,863 mm, chiều cao ban đầu 12,96 mm, chiều cao còn lại sau khi vặn đủ lực là 4,85 mm (không tính phần khuyết của vít khóa trong)	Cái	100		
948	Nẹp dọc thẳng, đường kính 5,5mm, dài 60-100mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính 5,5 mm, dài 60-100 mm 2. Tính năng, công nghệ:Nẹp dọc thẳng đi kèm với S4 Spinal System, khối trụ đồng nhất.	Cái	30		
949	Nẹp dọc uốn cong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Đường kính 6,0mm , chiều dài từ 40-140 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với hệ thống vít Artfx hoặc tương đương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
950	Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Chiều dài 20mm - 160mm, đường kính 5,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với vít công nghệ khóa Helical Flange (mặt bích xoắn; ngàm xoắn). Uốn sẵn, một đầu tù hình viên đạn.	Cái	45		
951	Nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5mm, độ dài từ 25mm-50mm (bước tăng 5); 300mm-500mm (bước tăng 10) tương ứng với vít chân cung các loại, 2 đầu có ngàm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti-6Al-4V - Đường kính 5,5mm, độ dài từ 30mm-50mm với bước tăng 5mm, từ 50mm-300mm với bước tăng 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng cho bắt vít chân cung đa trục cột sống lưng qua da, 2 đầu có ngàm. - Có thiết kế đặc biệt, có thể kết hợp ổn định với các dụng cụ xâm lấn tối thiểu, đường mổ nhỏ. - Thiết kế cong trước, phù hợp với độ cong của cột sống.	Cái	425		
952	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome .	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chrome. - Đường kính: ≤ 4,75 mm, chiều dài từ ≤ 30mm - ≥ 90mm với bước tăng ≤5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và ốc khóa trong qua da tự gãy có chiều cao ban đầu ≥ 10,3mm.	Cái	175		
953	Nẹp đốt sống cổ lối trước	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Có nhiều kích cở chiều dài từ 17mm đến 90 mm tuỳ theo kích cỡ bệnh nhân 2. Tính năng, công nghệ::Thiết kế thông minh có bộ phận khoá vít 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	124		
954	Nẹp đùi (Zimmer) các số	1. Thông số kỹ thuật: - Lớp lót đệm: dày 6nm. - Nẹp nhôm: 4 thanh nhôm dày khoản 3mm, rộng khoản 2cm. - Các cỡ: Số 3 dài khoản 40cm , Số 4 dài khoản 45cm, Số 5 dài khoản 50cm, Số 6 dài khản 55cm, Số 6 dài khoản 60cm, Số 8 dài khoản 65cm. 2. Tính năng công nghệ: Vải mút dệt kim, vải lưới thể thao cao cấp,…. dây đai. Hệ thống dán xé ngoại nhập, khóa Velcro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS, ISO 13485:2016.	Bộ	1.200		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
955	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong kèm 2 vít; chiều cao 5-6-7mm	1.Thông số kỹ thuật: - 1 đĩa đệm bằng PEEK, 2 điểm đánh dấu bằng titanium, Độ dày của răng cưa: 0,5mm, Bên trong có khoang chứa xương lớn; xương ghép sẵn được làm bằng vật liệu tricalciumphosphate chứa TCP 95% HA 5%; có 2 kích thước: chiều sâu 12mm x chiều cao: 5-6-7mm x khoảng trống ghép xương 178,94mm2 và chiều sâu 14mm x chiều cao: 5-6-7-8mm x khoảng trống ghép xương 258,78mm2, Đĩa đệm có 2 kích thước: chiều sâu 12mm x chiều rộng 15mm x chiều cao: 5-6-7mm (khoảng cách từ thành tường phía trước đến điểm đánh dấu là 0,95mm và khoảng cách từ thành tường phía sau đến điểm đánh dấu là 1,3mm); chiều sâu 14mm x chiều rộng 17mm x chiều cao: 5-6-7mm (khoảng cách từ thành tường phía trước đến điểm đánh dấu là 1,2mm và khoảng cách từ thành tường phía sau đến điểm đánh dấu là 1,75mm) - 1 nẹp: độ dày 1mm x chiều dài: 25mm x chiều rộng 7,5mm; có 2 lỗ để bắt vít - Đóng gói tiệt trùng sẵn	Cái	85		
956	Nẹp gỗ 110 cm có bọc vải	1. Thông số kỹ thuật: - Gỗ dày 1cm - Bọc vải mút dệt kim, - Dùng sơ cứu chấn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	3.050		
957	Nẹp gỗ 120 cm	Thông số kỹ thuật: Kích thước: Nẹp gỗ 120x5cm.	Cái	1.930		
958	Nẹp gỗ 130 cm có bọc vải	1. Thông số kỹ thuật: - Gỗ dày 1cm - Bọc vải mút dệt kim, - Dùng sơ cứu chấn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	3.730		
959	Nẹp gỗ 160 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Gỗ tự nhiên bọc vải mút dệt kim - Dày 1cm. - Dùng sơ cứu chấn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	954		
960	Nẹp gỗ 20 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Gỗ tự nhiên bọc vải mút dệt kim. - Dày 1cm. - Dùng sơ cứu chấn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	2.130		
961	Nẹp gỗ 40 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Gỗ dày 1cm - Bọc vải mút dệt kim, - Dùng sơ cứu chấn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	1.530		
962	Nẹp gỗ 60 cm	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 60cmx6cmx1cm. - Nẹp cánh tay bằng gỗ.	Cái	1.486		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
963	Nẹp gỗ 70 cm có bọc vải	Thông số kỹ thuật: Gỗ dày 1cm bọc vải mút dệt kim.	Cái	810		
964	Nẹp gỗ 80 cm	Thông số kỹ thuật: - Mặt trong dài 80cm, dày 1cm. - Nẹp xương đùi người lớn.	Cái	2.930		
965	Nẹp gỗ 90 cm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Gỗ tự nhiên bọc vải mút dệt kim. - Dày 1cm. - Dùng sơ cứu chấn thương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	1.950		
966	Nẹp gỗ cố định có bọc vải	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 80cm x 6cm x 1cm. - Không lỗi thẩm mỹ, đạt tiêu chuẩn thẩm mỹ, trọng lượng nhẹ, dễ dàng tháo lắp, không quá to hay cồng kềnh. - Kiểm soát được biến dạng, khi ngồi đai nẹp không bị đẩy lên. - Ôm sát và cố định các vùng chấn thương, điểm tì, lực nắn chỉnh đúng vị trí. 2. Tính năng công nghệ: Được làm từ chất liệu gỗ tự nhiên có độ cứng cáp để giữ thẳng, lớp bọc từ chất liệu vải mút dệt kim tạo độ mềm mại, đàn hồi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS, ISO 13485:2016.	Cái	600		
967	Nẹp khóa 5,0 bản hẹp chất liệu thép không gỉ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Bề rộng 13,5mm. Độ dày 4,2mm. Có 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14/ 15/ 16/ 18/ 20/ 22/ 24 lỗ ứng với chiều dài 62/ 80/ 98/ 116/ 134/ 152/ 170/ 188/ 206/ 224/ 242/ 260/ 278/ 296/ 332/ 368/ 404/ 440mm 2. Tính năng, công nghệ: Khoảng cách giữa các lỗ vít 18,5mm Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học Dùng vít khóa 5,0mm, vít vỏ 4,5mm; đầu vít chống trượt	Bộ	124		
968	Nẹp khóa bao quanh đầu dưới xương đùi loại siêu dài	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: -Chiều dài 327mm; đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 11 lỗ khóa và 0 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ: Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 5,0mm; dài 12-110mm	Cái	10		
969	Nẹp khóa cánh tay (chi trên) (các cỡ)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu : Thép y khoa - Nẹp dày 4,3mm; rộng 14,5mm; dùng vít khóa 5,0 và vít vỏ 4,5mm	Cái	104		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
970	Nẹp khóa chữ T 4 - 10 lỗ, 81 - 177 mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V). Kích thước: - Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 lỗ; trái/phải; tương ứng chiều dài 81mm; 97mm; 113mm;129mm; 145mm; 161mm; 177mm; chiều rộng nẹp 12 mm; khoảng cách giữa các lỗ 16 mm; độ dày nẹp 3,3 mm. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm; vít khóa đa hướng đường kính 5,5mm; vít xốp đường kính 5,5mm; vít vỏ đường kính 4,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp. - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp. Tiệt trùng	Cái	32		
971	Nẹp khóa đa hướng 4,5 đầu trên trong xương chày (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V) - Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 lỗ; trái/phải; tương ứng chiều dài 81mm; 97mm; 113mm;129mm; 145mm; 161mm; 177mm; chiều rộng nẹp 12 mm; khoảng cách giữa các lỗ 16 mm; độ dày nẹp 3,3 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm; vít khóa đa hướng đường kính 5,5mm; vít xốp đường kính 5,5mm; vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	64		
972	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương chày 4,5mm; thế hệ II các cỡ	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V) - Nẹp có 5; 7; 9; 11 lỗ; trái/phải; tương ứng chiều dài 137mm; 169mm; 201mm; 233mm; chiều rộng nẹp 17 mm; khoảng cách giữa các lỗ 16 mm; độ dày nẹp 4 mm, 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, - Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp trên thân nẹp; sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm; vít khóa đa hướng đường kính 5,5mm; vít xốp đường kính 5,5mm; vít vỏ đường kính 4,5mm. Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	48		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
973	Nẹp khóa đa hướng lòng máng các cỡ	1. Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V) 2. Thông số kỹ thuật: Nẹp có 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12; 14 lỗ; tương ứng chiều dài 45mm; 57mm; 69mm; 81mm; 93mm; 105mm; 117mm; 129mm; 141mm; chiều rộng nẹp 9 mm; khoảng cách giữa các lỗ 12 mm; độ dày nẹp 1,3 mm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Thiết kế mang tính giải phẫu làm tăng tối đa khả năng thích hợp với xương: nẹp bản nhỏ; hạn chế bóc tách mô mềm; bề mặt trơn láng với các góc cong; tránh dính gân và mô mềm lên bề mặt nẹp, -, Lỗ vít hình giọt nước với vít nén và vít khóa kết hợp; sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5 mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. Tiệt trùng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Cái	24		
974	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay hình chữ Y; đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ, - Kích thước: -Chiều dài 101mm; đầu nẹp có 9 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ - Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 3,5mm; dài 10-70mm; vít tự khóa titanium đường kính 2,5mm; dài 8-50mm	Cái	40		
975	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5 - 13 lỗ; chiều dài 155-315 mm; Sử dụng vít khoá 5,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Sử dụng vít khoá 5,0mm; vít khoá 5,0mm tự khoan; tự taro; vít xương cứng 4,5mm; vít chêm 5,0mm - Loại đầu dưới xương đùi Kích thước: đầu nẹp 7 lỗ; thân nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ; tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm; trái/ phải - Loại đầu dưới xương đùi mổ ít xâm lấn Kích thước: nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ; tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm; trái/ phải Nẹp dày: đầu nẹp dày 2,8mm; thân nẹp dày 5,5mm Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 35mm; thân nẹp dày 16,5mm. - Tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	10		
976	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa đầu dưới xương đùi: - Lỗ có ren khóa dùng với vít khóa/vít xốp khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm, vít khóa/vít khóa xốp 6.5mm - Nẹp dày 6.0mm, thân nẹp rộng 16mm. - Khoảng cách các lỗ là 20mm, thân nẹp có từ 4-18 lỗ, dài từ 138.75mm-418.75mm - Chất liệu titanium	Chiếc	88		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
977	Nẹp khóa đầu dưới xương mác sử dụng vít khoá 2,4mm/ 2,7mm 3,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp khoá LCP đầu dưới xương mác, sử dụng vít khoá 2,4mm/ 2,7mm. 3,5mm, vít xương cứng 3,5mm, vít xốp 4,0mm, vít chêm 3,5mm. - Loại đầu dưới xương mác mặt ngoài - LCP distal lateral fibula locking plate. Kích thước: nẹp dài 3/4/5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 73/86/99/112/125mm, trái/ phải. Nẹp dày: đầu nẹp dày 2,5mm, thân nẹp dày 2,2mm. Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 14mm, thân nẹp rộng 9,5mm. - Loại nẹp đầu dưới xương mác đa hướng - VA distal lateral anatomic fibula locking plate. Kích thước: nẹp dài 3/4/5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 73/86/99/112/125mm, trái/ phải. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell . 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	100		
978	Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu nẹp: Commercially Pure Titanium Grade 2 (ISO 5832-2). - Dài 48mm/ 80mm. Độ dày thân nẹp 2.2mm, chiều rộng đầu nẹp 24mm, góc cong giữa đầu và thân nẹp 18 độ. - Có thiết kế công nghệ bắt vít đa hướng, cho phép góc cố định vít hình nón đa hướng 30°. - Nẹp sử dụng vít khoá 2.5mm, vít xương cứng 2.5mm. - Vít khoá (2.5mm): Chất liệu Titanium Alloy Grade 5 ISO 5832-3 (Ti6AI4V). Đường kính thân vít 2.4mm. Đường kính đầu khóa vít 3.6mm, chiều dài đầu khóa vít 2.4mm. Chiều dài vít 8-34mm. - Vít xương cứng (2.5mm): Chất liệu Titanium Alloy Grade 5 ISO 5832-3 (Ti6AI4V). Đường kính thân vít 2.5mm. Đường kính đầu bắt vít 2.3mm, chiều dài đầu vít 2.4mm. Chiều dài: 10-34mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp được tiệt trùng, đóng gói, tem nhãn riêng lẻ 1 size/ 1 hộp tại nơi sản xuất. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
979	Nẹp khóa đầu dưới xương quay dùng vít sử dụng vít khoá 3,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Loại chữ T thẳng, đầu 4 lỗ - T-Plate, right-angled Kích thước: đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 3/4/5/6 lỗ, tương ứng chiều dài 47/58/69/80mm Nẹp dày: đầu nẹp dày 1,6mm, thân nẹp dày 1,6mm Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 31mm, thân nẹp rộng 11mm - Loại chữ T xiên, đầu 3 lỗ. Kích thước: đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp 3/4/5 lỗ, tương ứng chiều dài 52/63/74mm, trái/ phải Nẹp dày: đầu nẹp dày 1,6mm, thân nẹp dày 1,6mm Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 23mm, thân nẹp rộng 10mm - Loại chữ T thẳng, đầu 3 lỗ. Kích thước: đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp 3/4/5/6 lỗ, tương ứng chiều dài 46,5/57,5/68,5/79,5mm Nẹp dày: đầu nẹp dày 1,6mm, thân nẹp dày 1,6mm Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 24mm, thân nẹp rộng 10mm Nẹp khoá đầu dưới xương quay, sử dụng vít khoá 3,5mm, vít xương cứng 3,5mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	45		
980	Nẹp khóa đầu dưới xương quay Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Lỗ có ren khóa dùng với vít khóa/vít xốp khóa 3.0mm, vít xương cứng 3.5mm - Nẹp dày 2.5mm, thân nẹp rộng 11mm, đầu dưới rộng 25mm - Khoảng cách các lỗ là 10.5mm, thân nẹp có từ 2-12 lỗ, tương ứng chiều dài nẹp từ 36.5mm-141.5mm - Chất liệu titanium 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Chiếc	125		
981	Nẹp khóa đầu dưới xương quay, hình quạt thân dài, đầu nẹp có 9 lỗ và 12 lỗ vít, chất liệu Ti6Al4V	1. Chất liệu: Ti6Al4V. 2. Thông số kỹ thuật: Đầu nẹp có 9 lỗ và 12 lỗ. -Lỗ vít trên thân nẹp kết hợp dùng vít khóa 2,4mm/3,5mm và vít vỏ 3,5mm tự taro. Loại trái/ phải. -Có 2/ 4/ 6/ 8 lỗ ứng với chiều dài 66/ 85/ 104/ 123mm. 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thiết kế hình quạt giúp tái tạo lại hình dáng giải phẫu ban đầu. -Vít khóa đa hướng - hướng vào mõm trâm quay. -Thiết kế các cạnh được vát nhọn bo tròn giảm kích ứng, dễ bóc tách mô mềm, hạn chế bám dính gân phù hợp với kỹ thuật mổ ít xâm lấn. -Thiết kế kết hợp xương theo nguyên lý 3 cột (cột quay, cột giữa, cột trụ). 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
982	Nẹp khóa đầu dưới xương quay; dài 86mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: titanium - Chiều dài 86mm; đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 5 lỗ khóa và 1 lỗ free 2. TÍnh năng, công nghệ: Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, Đóng gói tiệt trùng sẵn, Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 2,5mm; dài 8-50mm; vít vỏ xương titanium đường kính 2,7mm; dài 10-40mm.	Cái	50		
983	Nẹp khóa đầu trên cánh tay các cỡ	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Thép y khoa - Gồm 3-12 lỗ, dài 90mm-198mm. 2. Tính năng, công nghệ: đầu nẹp luôn có 8 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường, có lỗ xuyên kim Kirschner, dùng vít khóa đường kính 4,0mm và vít vỏ đường kính 3,5mm, vít xốp 4,0mm 3 Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	104		
984	Nẹp khóa đầu trên phía bên xương chày các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ - Chiều dài 124mm; đầu nẹp có 3 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ: Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, Đóng gói tiệt trùng sẵn , Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 5,0mm; dài 12-110mm	Cái	74		
985	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ, - Kích thước: -Chiều dài 82mm; đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 2 lỗ khóa và 1 lỗ free -Chiều dài 125mm; đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 4 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 180mm; đầu nẹp có 7 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 7 lỗ khóa và 2 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ: Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, Đóng gói tiệt trùng sẵn Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 3,5mm; dài 10-70mm; vít vỏ xương thép không gỉ đường kính 3,5mm; dài 10-70mm.	Cái	74		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
986	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu:Thép không gỉ (stainless steel) - Dùng vít khóa 3,5mm; vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt - Có 3/ 5/ 8 lỗ ứng với chiều dài 90/ 114/ 150mm 2. Tính năng, công nghệ: Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren	Bộ	20		
987	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Titanium	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium - Lỗ có ren khóa dùng với vít khóa/vít xốp khóa 4.0mm, vít xương cứng 3.5mm - Nẹp dày 4.0mm, thân nẹp rộng 13.5mm, đầu trên rộng 22mm -Khoảng cách các lỗ là 13mm, thân nẹp có từ 2-20 lỗ, tương ứng chiều dài nẹp từ 76.7mm đến 310.7mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Chiếc	80		
988	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước: -Chiều dài 83mm; đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 2 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 143mm; đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 5 lỗ khóa và 0 lỗ free -Chiều dài 203mm; đầu nẹp có 4 lỗ khóa và 0 lỗ free; thân nẹp có 8 lỗ khóa và 0 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ: Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, Đóng gói tiệt trùng sẵn Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 5,0mm; dài 12-110mm.	Cái	114		
989	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa đầu trên xương đùi; đầu nẹp có 3 lỗ vít tròn; dùng vít xốp khóa 6,5mm; thân nẹp lỗ hình số tám; tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường; có lỗ xuyên kim Kirschner - Dùng vít khóa đường kính 5,0 và vít vỏ 4,5mm	Cái	40		
990	Nẹp khóa đầu xa xương đùi các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ (stainless steel) - Loại trái/ phải - Có 5/ 7/ 9/ 11/ 13 lỗ ứng với chiều dài 156/ 196/ 236/ 276/ 316mm 2. Tính năng, công nghệ: - Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á - Dùng vít khóa 5,0mm; vít vỏ 4,5mm; đầu vit chống trượt	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
991	Nẹp khóa đùi đầu rắn các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Đầu nẹp mở rộng, cong nhẹ có 4 lỗ vít khóa rỗng 7,0mm cố định cổ xương đùi - Thân 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 13 lỗ ứng với chiều dài 120/ 138/ 156/ 174/ 192/ 210/ 228/ 246/ 264/ 282 mm, dày 6mm - Loại trái/ phải - Thân nẹp có rãnh cắt, có lỗ kép hình số 8 - Dùng kết hợp với: Vít khóa Ø 5,0 mm + Vít vỏ Ø 5,0 mm	Cái	35		
992	Nẹp khóa khớp cùng xương đòn có móc các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: -Chất liệu Titanium(Ti6Al4V) - Đầu mặt khớp có 4 lỗ; góc móc 100 độ - Dùng vít khóa 3,5mm; vít vỏ 3,5mm - Loại trái/ phải - Có 3/ 4/ 5/ 6 lỗ ứng với các chiều dài 70/ 82/ 93/ 104mm tương ứng; chiều cao móc 17mm - Có 3/ 4/ 5/ 6 lỗ ứng với các chiều dài 70/ 82/ 93/ 104mm tương ứng; chiều cao móc 14,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á	Cái	16		
993	Nẹp khóa lồi cầu đùi các loại (HT10)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép y khoa - Cỡ gồm 5 -11 lỗ, dài 157mm-277mm, đầu nẹp luôn có 7 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường, có lỗ xuyên kim Kirschner, dùng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm, vít xốp 6,5mm	Cái	64		
994	Nẹp khóa lồi cầu ngoài cánh tay các cỡ (từ 4-8 lỗ) (trái; phải)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép y khoa - Cỡ gồm 3-11 lỗ; thân nẹp lỗ hình số tám; tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường; có lỗ xuyên kim Kirschner; dùng vít khóa đường kính 2,7mm; 3,5 mm và vít vỏ đường kính 3,5 mm	Cái	64		
995	Nẹp khóa mâm chày chữ L các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ (stainless steel) - Loại trái/ phải - Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14/ 16 lỗ ứng với chiều dài 81/ 107/ 133/ 159/ 185/ 211/ 237mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á - Có lỗ nén và lỗ khóa phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren - Dùng vít khóa 3,5mm; vít vỏ 3,5mm; đầu vít chống trượt	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
996	Nẹp khóa mâm chày chữ L; đầu mặt khớp 8 lỗ có 2 hàng vít 3,5; thân vít 5,0	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium (Ti6Al4V) - Loại trái/ phải - Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 130/ 162/ 194/ 226/ 258/ 290mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á - Nẹp được đặt mặt ngoài giúp hạn chế tổn thương mô mềm - Có lỗ khóa và lỗ nén phù hợp với giải phẫu học - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi chống trờn ren - Khu vực gần mặt khớp có 8 lỗ; nẹp được thiết kế mỏng; với thiết kế vít chịu lực hỗ trợ cho ổ gãy ở phía bên trong xương chày, - Dùng vít khóa 3,5mm/5,0mm; vít vỏ 4,5mm; đầu vít chống trượt	Cái	10		
997	Nẹp khóa mâm chày chữ T các cỡ	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ (stainless steel) - Lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi - Dùng vít khóa 3,5mm; vít vỏ 3,5mm đầu vít chống trờn ren - Loại trái/ phải - Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14/ 16/ 18/ 20 lỗ ứng với chiều dài 81/ 119/ 145/ 171/ 197/ 223/ 249/ 275/ 301mm	Cái	30		
998	Nẹp khóa mâm chày chữ T đầu mặt khớp 5 lỗ; mặt khớp vít 3,5; thân vít 5,0	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V - Loại trái/ phải - Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 126/ 158/ 190/ 222/ 254/ 286mm 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á - Khu vực gần mặt khớp có 5 lỗ; thiết kế vít chịu lực để chống xẹp mặt khớp sau phẫu thuật, - Nẹp được thiết kế mỏng, - Dùng vít khóa 3,5mm/5,0mm; vít vỏ 4,5mm	Cái	10		
999	Nẹp khóa mâm chày chữ T, 4~8 lỗ, chất liệu thường	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép y tế - Đường kính 4,5-5mm, trái. phải, dài 4-8 lỗ, vis 4,5; 5,0; 6,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp khóa nén ép T, có lỗ nén ép kết hợp.	Cái	48		
1000	Nẹp khóa mắt cá trong; thân vít 5,0; mặt khớp vít 3,5; đầu mặt khớp 8 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V - Có 4/ 6/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ ứng với chiều dài 123/ 151/ 179/ 207/ 235/ 263mm - Dùng vít khóa 3,5mm/5,0; vít vỏ 3,5/4,5mm - Loại trái/ phải 2. Tính năng, công nghệ: - Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á - Khu vực đầu mặt khớp 8 lỗ; trong đó có vít có thiết kế chịu lực vòng xoay 20 độ cho phù hợp giải phẫu	Cái	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1001	Nẹp khóa mắt xích thẳng 4-22 lỗ, 52-264mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5. - Kích thước: + Dài 4-22 lỗ tương ứng với chiều dài 52-264mm. + Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm. - Tiệt trùng.	Bộ	120		
1002	Nẹp khóa mini 2,0	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V - Độ dày 1,2mm; có nhiều hình dạng khác nhau như thẳng; T; L; Y; ARC; X; H - Dùng vít khóa 2,0mm; vít vỏ 2,0mm; góc vít đa hướng - Nẹp thẳng có 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 10/ 12 lỗ ứng với chiều dài 24/ 30/ 36/ 42/ 48/ 61/ 73mm - Nẹp chư T có 4/ 5/ 6/ 7 lỗ ứng với chiều dài 34/ 41/ 47/ 53mm - Nẹp chữ L có 3/ 4 lỗ ứng với chiều dài 37/ 45mm - Nẹp chữ Y có 5/ 6/ 7 lỗ ứng với chiều dài 30/ 35/ 39mm - Nẹp chữ ARC có 8 lỗ ứng với chiều dài 23mm - Nẹp chữ H có 4 lỗ ứng với chiều dài 12mm - Nẹp chữ X có 4 lỗ ứng với chiều dài 16mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp được thiết kế theo tiêu chuẩn xương của người Châu Á	Cái	50		
1003	Nẹp khóa nén ép 4,5/5,0 xương đùi; dài 6-11 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: Nẹp khóa nén ép 4,5/5,0 xương đùi; dài 6-11 lỗ;vis 4.5/5.0mm có lỗ khóa & nén ép kết hợp 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	40		
1004	Nẹp khóa nén ép cổ phẫu thuật	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép y khoa - Gồm 3-12 lỗ, dài 90mm-198mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu nẹp luôn có 8 lỗ vít khóa tròn, thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường, có lỗ xuyên kim Kirschner, dùng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vỏ đường kính 3.5mm, vít xốp 4.0mm 3 .Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	64		
1005	Nẹp khóa nén ép Titan đầu ngoài xương đòn có móc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp móc: 4/5/6/7 lỗ, dài 70-112mm, dày ≥ 3.0mm, đầu có móc nâng đỡ - Nẹp mặt trên 2.7/3.5mm: có 3/4/5/6/7/8 lỗ, dài 69-136mm, dày ≥ 3.4mm, đầu có 6 lỗ khóa , lỗ cố định k-wire - Nẹp trước trên 2.7/3.5mm: thân 3/4/5/6/7/8 lỗ, dài 69-135mm, dày ≥ 3.5mm, đầu có 6 vít khóa, lỗ cố định k-wire 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp có lỗ kép kết hợp vít khóa hoặc nén ép. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k)	Bộ	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1006	Nẹp khóa nén ép Titan đầu trên xương quay 2,4/2,7mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp chỏm trái/phải: 8/9/10 lỗ, dài 38-56mm, dày ≤ 2.0mm, đầu gấp góc 5 lỗ vít khóa,. - Nẹp cổ: Đầu nẹp cong mở rộng, có 5 lỗ vít khóa, thân 3/4 lỗ dài 40-50mm, dày ≤ 2.0mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp có lỗ kép kết hợp dùng vít khóa hoặc nén ép 2.4/2.7mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k)	Bộ	10		
1007	Nẹp khóa nén ép Titan mâm chày ngoài 5,0mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp chỉnh trục : ngoài trái/phải: 5 lỗ đầu, thân 3 lỗ kép dài ≥102mm, dày ≥ 4.5mm. - Nẹp mâm chày L: 3 lỗ khóa đầu, thân 4-10 lỗ kép, dài 82-190mm, dày ≥4.0mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp có rãnh cắt, lỗ kép kết hợp vít khóa hoặc nén ép. 4. Tiêu chuẩn chất lượng:CE (Châu Âu), FDA 510(k)	Bộ	20		
1008	Nẹp khóa nén ép Titan mâm chày trong 5,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp chỉnh trục: 3 lỗ đầu, thân 3 lỗ kép, 2 lỗ khóa dài ≥115mm, dày ≥4.0mm - Nẹp T: 3 lỗ khóa đầu, thân 4/6/8/10 lỗ kép, dài 106-214mm, dày≥ 3.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp có rãnh cắt, lỗ kép kết hợp vít khóa hoặc nén ép. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k)	Bộ	20		
1009	Nẹp khóa nén ép Titan ốp sau đầu trên xương cánh tay 3,5mm .	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp ốp sau trái/phải: Đầu nẹp mở rộng ôm sau, có 7 lỗ khóa 3,5mm, lỗ cố định k_wire hoặc chỉ, thân 4/6/8/10/12/14 lỗ kép có rãnh cắt, dài 91-271mm, dày ≥ 4.2mm. - Nẹp ốp mấu động 4 lỗ khóa 2.7mm, 1 lỗ kép 3.5mm, 5 lỗ chỉ bao khớp, dài khoảng 50mm, dày ≥ 4.0mm 2. Tính năng, công nghệ: Thân nẹp có rãnh cắt, lỗ kép kết hợp vít khóa hoặc nén ép. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k)	Bộ	10		
1010	Nẹp khóa nén ép Titan xương đòn 3,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Nẹp mặt trên trái/phải: thân 6/7/8 lỗ kép dài 94-123mm, dày ≥3.5mm. - Nẹp vặn trước trên trái/phải: thân 6/7/8 lỗ kép dài 94-120mm, dày ≥3.5mm. - Nẹp S trái/phải : thân 6/7/8/10/12 lỗ khóa, dài 68-138mm, rộng ≥ 11mm, dày ≥3.0mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA 510(k)	Bộ	220		
1011	Nẹp khóa nén ép xương đòn.	1. Thông số kỹ thuật: Nẹp dài 4-6 lỗ 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp khóa nén ép xương đòn, có móc, vit 3.5mm có lỗ nén ép kết hợp	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1012	Nẹp khóa ốp lồi cầu xương đùi các cỡ (từ 5-11 lỗ) (trái, phải) (đầu dưới xương đùi)	1. Thông số kỹ thuật: - Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 6.5 mm, đầu nẹp rộng 33.7mm, thân nẹp rộng 18mm, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 20mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 3 đến 16 lỗ, đầu nẹp có 7 lỗ khóa tròn dùng vít khóa xốp 5.0mm, chiều dài nẹp từ 116.4mm-376.4mm, sử dụng kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. - Trên nẹp có thêm các lỗ nhỏ trên thân nẹp đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	48		
1013	Nẹp khóa thẳng xương chày các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ, Kích thước: -Chiều dài 122mm; thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 169mm; thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 209mm; thân nẹp có 8 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 249mm; thân nẹp có 10 lỗ khóa và 2 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, Có thể gắn mắt nhỏ (eyelet) bằng titanium, Đóng gói tiệt trùng sẵn Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 5,0mm; dài 12-110mm	Cái	94		
1014	Nẹp khóa thẳng xương đùi các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ, Kích thước: -Chiều dài 190mm; thân nẹp có 6 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 240mm; thân nẹp có 8 lỗ khóa và 2 lỗ free -Chiều dài 290mm; thân nẹp có 10 lỗ khóa và 2 lỗ free 2. Tính năng, công nghệ - Ron vis bằng titanium khóa bên trong lỗ nẹp; cơ chế khóa kiểu thiết kế hình nón côn 2 độ, - Có thể gắn mắt nhỏ (eyelet) bằng titanium, - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Sử dụng vít tự khóa titanium đường kính 5.0mm; dài 12-110mm	Cái	69		
1015	Nẹp khóa xương cẳng tay 3,5mm, 5-10 lỗ các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép y khoa - Nẹp khóa cẳng tay; lỗ hình số tám; tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường; cỡ gồm 5-10 lỗ; dài 72mm-137mm; dùng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm	Cái	124		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1016	Nẹp khóa xương chày chân phải/trái, chất liệu titanium các cỡ	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Độ dày 4.5mm, độ rộng 11.2mm - Số lỗ 5/7/9/11/13/15 tương ứng độ dài 140/180/220/260/300/340mm 2. Tính năng, công nghệ: Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít. - Nẹp phải tương thích với vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu)	Cái	24		
1017	Nẹp khóa xương đòn có móc Titanium	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu titanium 2. Tính năng, công nghệ - Lỗ có ren khóa dùng với vít khóa/vít xốp khóa 3.0, vít xương cứng 3.5mm - Nẹp dày 3.0mm, thân nẹp rộng 11mm. -Khoảng cách các lỗ là 13mm, thân nẹp có từ 4-18 lỗ, móc dài 21mm, chiều dài nẹp từ 83.2mm đến 265.2mm 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Chiếc	100		
1018	Nẹp khóa xương đòn có móc, trái/ phải các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5. - Kích thước/Thành phần: 4-7 lỗ; chiều cao móc 15mm; 18mm. Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3,5mm; vít xương cứng 3,5mm - Tiệt trùng.	Bộ	52		
1019	Nẹp khóa xương đòn hình chữ S; 6 - 8 lỗ; dài 94 - 123 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium TA3G, sau xử lý bề mặt nẹp có màu vàng, có thiết kế riêng biệt cho nẹp bên trái và nẹp bên phải. - Thân nẹp dày 3,2 mm; rộng 10 mm; gồm 6, 7, 8 lỗ. - Chiều dài từ 94 - 123 mm; bước tăng 13/14 mm; khoảng cách lỗ 14,5 mm. Lỗ K-wire Φ2,1. - Loại vít phù hợp: vít khóa 3,5 mm và vít vỏ/vít cứng 3,5 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp khóa hình chữ S, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc và lỗ thắt eo. Có bộ trợ cụ tương thích. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	120		
1020	Nẹp khóa xương đòn mặt trước; trái/phải các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Có từ 6/7/8 lỗ, lỗ vít hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và lỗ vít thường, dùng vít khóa 3,5mm và vít vỏ 3,5mm. 2. Tính năng, công nghệt: Nẹp khóa xương đòn uốn sẵn hình chữ S, có độ uốn cong phù hợp cấu trúc sinh lý xương đòn, 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	304		
1021	Nẹp lòng máng 1/3; 3-8 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ chuẩn y tế 316L tương thích sinh học - Nẹp lòng máng 1/3	Cái	200		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1022	Nẹp mặt ngoài lồi cầu cánh tay 3-14 lỗ; dài 65-208mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. - 3-14 lỗ; tương ứng với chiều dài 65-208 mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 2.4; 2.7 và 3.5 mm; vít xương cứng 3,5mm.	Bộ	30		
1023	Nẹp mặt trong lồi cầu cánh tay 3-14 lỗ; dài 59-201mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. - 3-14 lỗ; tương ứng với chiều dài 59-201 mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 2.4; 2.7 và 3.5 mm. Tiệt trùng	Bộ	24		
1024	Nẹp mắt xích thẳng 4-22 lỗ; dài 52-264mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. - Dài 4-22 lỗ tương ứng với chiều dài 52-264mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3.5mm; vít xương cứng 3.5mm. Tiệt trùng.	Bộ	60		
1025	Nẹp Mid thẳng 12 lỗ; dày 0,6 mm	1. Thông số kỹ thuật: Nẹp thẳng 12 lỗ; chất liệu Titanium ASTM F67; dày 0,6 mm; dùng với vít có đường kính 1,6 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO 13485.	Cái	50		
1026	Nẹp mini thẳng 18 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: độ dày nẹp 0.6- 1mm; tương thích với vít 2mm	Cái	500		
1027	Nẹp Mini thẳng 20 lỗ; dày 1,0 mm; dài 109,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: Nẹp Mini thẳng 20 lỗ; chất liệu Titanium ASTM F67; dày 1,0 mm; dài 109,0 mm; dùng với vít có đường kính 2,0 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	500		
1028	Nẹp mỏm khuỷu 2-12 lỗ; dài 86-216mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. - Dài từ 2-12 lỗ tương đương chiều dài từ 86-216mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khóa 3.5mm; vít xương cứng 3.5mm.Tiệt trùng	Bộ	40		
1029	Nẹp ngang cột sống lưng có thể điều chỉnh độ dài từ 24-71mm, tương thích vít đuôi Tulip	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium - Có thể điều chỉnh độ dài ngắn thích hợp từ: 24-28; 28-33; 31-39; 37-50;48-71mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp nối ngang, Sử dụng cùng với hệ thống vít, ốc khóa trong Apex. Tương thích hệ thống trợ cụ APEX 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	15		
1030	Nẹp ngang dùng cho bộ làm cứng cột sống cổ lối sau	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium, - Kích thước: dài 30-70mm; bước tăng 5mm, - Tương thích với vít đa trục cột sống cổ góc xoay 50 độ	Cái	412		
1031	Nẹp nối dọc cột sống lưng dùng cho vít công nghệ khóa ngàm xoắn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: 5.5mm - Chiều dài: 500mm - Có vạch chỉ dẫn chạy dọc trên nẹp 2. Tính năng, công nghệ:Tương thích với vít công nghệ khóa ngàm xoắn	Cái	69		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1032	Nẹp nối ngang	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Chiều dài từ 35mm-45mm, 45mm-55mm, 55mm-65mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Chiều dài thanh nối ngang có thể điều chỉnh độ dài nẹp, đầu xoay đa hướng. - Liên kết với thanh nối dọc đường kính 6.0mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	20		
1033	Nẹp nối ngang cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Có các size 30mm, 35mm, 40mm. - Dày nẹp 2mm, bề rộng nẹp 9mm. - Đường kính trục nối rod của nẹp cổ là 8.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với thanh dọc đường kính 3.5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	10		
1034	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) 2. Tính năng, công nghệ: - Chiều dài từ 26mm đến 50mm với bước tăng là 2mm. - Trên nẹp đã kèm 2 vít khóa để khóa nẹp nối ngang vào nẹp nối dọc, với góc khóa của vít là 45 độ	Cái	8		
1035	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim Titanium. - Đường kính 4,0mm, Chiều dài từ 34 đến 59mm, Góc xoay ± 20 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	5		
1036	Nẹp nối ngang cột sống lưng các cỡ kiểu ANAX 5,5 hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Titanium 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế tăng đơ; có thể điều chỉnh độ dài ngắn thích hợp từ 33mm đến 90mm; giúp giảm thiểu áp lực lên màng cứng; Được phân biệt bằng màu sắc khác nhau. Tương thích bộ cụ trợ ANAX 5,5 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	75		
1037	Nẹp nối ngang dùng cho vít khóa ngàm xoắn các cỡ	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Chiều dài: 20mm - 40mm; bước tăng 2.5mm - Chiều dài: 40mm - 60mm; bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Có thể uốn nẹp. Tương thích hệ thống vít khóa ngàm xoắn	Cái	39		
1038	Nẹp nối ngang dùng trong phẫu thuật cột sống lưng điều chỉnh 35-78mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Chiều dài tăng chỉnh: 35-40mm; 40-50mm; 48-63mm ; 60-78mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp dùng trong phẫu thuật cột sống lưng tùy chỉnh độ dài mong muốn.	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1039	Nẹp sọ não dài 14mm; 18mm; 6 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: CP Titanium (ASTM F-67) loại 1;3, - Đường kính lỗ nẹp phù hợp với vít 1.6mm tự khoan, lỗ bắt vít chìm 0.4mm, khoảng cách giữa các lỗ nẹp là 5mm và 2 lỗ kế bên nhau tạo thành góc 60°. Độ dày nẹp 0.67mm. - Nẹp hình quạt tròn đường kính 14 hoặc 18mm; gồm 6 lỗ bắt vít đối lập; giúp che lỗ khoan sọ, - Có tay cầm cố định; thể hiện mã sản phẩm và tên tránh nhầm lẫn, - Hệ thống Timesh system theo điều kiện MR conditional theo chuẩn ASTM F2503-13 - Độ lệch hướng so với cổng vào của hệ thống GE signa 3T MR nhỏ hơn 1°, 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	124		
1040	Nẹp sọ não thẳng 20 lỗ; dùng vít 1,6mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: CP Titanium (ASTM F-67) loại 1;3 - Đường kính lỗ nẹp phù hợp với vít 1.6mm tự khoan, lỗ bắt vít chìm 0.4mm. - Nẹp thẳng gồm 20 lỗ bắt vít; độ dày nẹp 0.67mm - Khoảng cách giữa 2 lỗ bắt vít là 5mm - Có tay cầm cố định; thể hiện mã sản phẩm và tên tránh nhầm lẫn, - Độ lệch hướng so với cổng vào của hệ thống GE signa 3T MR nhỏ hơn 1°, - Hệ thống Timesh system theo điều kiện MR conditional theo chuẩn ASTM F2503-13 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	164		
1041	Nẹp thẳng 18 lỗ, dài 105mm, dày 0.8 mm, 1.0mm	1. Thông số Kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Nẹp thẳng 18 lỗ, dài 105mm, độ dày nẹp 0.8mm và 1.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 4.5mm, rộng 3.55mm . Lỗ nẹp có khoen bắt vít đường kính 2.0mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp 18 lỗ dùng trong phẫu thuật hàm mặt sọ não. - Sử dụng đồng bộ với "Vít vá sọ tự khoan Titanium đường kính 1.6mm; 2.0mm bước ren 0.40mm dài 4-14mm" và bộ trợ cụ cùng hãng., Nẹp 16 lỗ dày 0.8mm, 1.0mm, Nẹp thẳng giữ khoảng 4 lỗ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	360		
1042	Nẹp thẳng giữ khoảng 4 lỗ, dài 24mm, 28m, 32mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp thẳng giữ khoảng 4 lỗ có tổng chiều dài gồm: 24mm, 28mm, 32mm, 35mm; đoạn giữ khoảng dài 6mm, 8mm , 12mm và 15mm,, rộng 3.55mm; độ dày nẹp gồm: 0.6mm, 0.8mm và 1.0mm. 2. Tính năng công nghệ: Nẹp thẳng giữ khoảng dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não để cố định sọ, hàm mặt. - Sử dụng đồng bộ với "Vít vá sọ tự khoan Titanium đường kính 1.6mm; 2.0mm bước ren 0.40mm dài 4-14mm" và bộ trợ cụ cùng hãng., Nẹp 16 lỗ dày 0.8mm, 1.0mm, Nẹp thẳng giữ khoảng 4 lỗ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	184		
1043	Nẹp thun cổ tay	1. Thống số kỹ thuật: Cố định dây chằn chất liệu thun 4 chiều co giãn tốt	Cái	490		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1044	Nẹp thun gối	1. Thông số kỹ thuật: Cố định dây chằn chất liệu thun 4 chiều co giãn tốt	Cái	404		
1045	Nẹp thun gót	1.Thông số kỹ thuật: Cố định dây chằn chất liệu thun 4 chiều co giãn tốt	Cái	560		
1046	Nẹp Titanium thẳng 16 lỗ; dày 1,0 mm; dài 93mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titannium - Kích thước: Nẹp thẳng 16 lỗ; Dài 93 mm; dày 0.8mm và 1.0mm. Khoảng cách lỗ nẹp: 4.51 mm; Rộng: 3.55 mm; Lỗ bắt vít khoen dễ bắt vít.. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp 16 lỗ dùng trong phẫu thuật hàm mặt sọ não. - Sử dụng đồng bộ với "Vít vá sọ tự khoan Titanium đường kính 1.6mm; 2.0mm bước ren 0.40mm dài 4-14mm" và bộ trợ cụ cùng hãng., Nẹp 16 lỗ dày 0.8mm, 1.0mm, Nẹp thẳng giữ khoảng 4 lỗ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	120		
1047	Nẹp Titanium thẳng 16 lỗ; dày 1,0 mm; dài 94,2 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titannium - Kích thước: Nẹp thẳng 16 lỗ; Dài 94,2 mm; Khoảng cách lỗ nẹp: 4,0 mm; Rộng: 3,7 mm; Lỗ bắt vít khoen dễ bắt vít, độ dày nẹp 1,0 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp 16 lỗ dùng trong phẫu thuật hàm mặt sọ não. Đồng bộ vít tự taro, tự khoan đường kính 2,0 mm; dài 5, 6, 8 mm; bước ren 0,40 mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	100		
1048	Nẹp tròn 6 cạnh , 6 lỗ vá sọ đường kính 26mm, dày 0.6mm	1. Thông số Kỹ thuật: '- Chất liệu: Titanium '- Nẹp tròn 6 cạnh, 6 lỗ, đường kính tổng 26mm, đường kính bản nẹp 23.2mm, bề dày bản nẹp 0.6mm. Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 5.8mm. 2.Tính năng công nghệ: Nẹp tròn cố định sọ, che lỗ khoan sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não Sử dụng đồng bộ với "Vít vá sọ tự khoan Titanium đường kính 1.6mm; 2.0mm bước ren 0.40mm dài 4-14mm" và bộ trợ cụ cùng hãng., Nẹp 16 lỗ dày 0.8mm, 1.0mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	320		
1049	Nẹp vít đàn hồi cột sống cổ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nẹp làm bằng PEEK theo tiêu chuẩn ASTM F2026 , vít làm bằng hợp kim Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ASTM F136, ISO 5832-3 - Kích thước: Nẹp cổ (H) 30mm, (W) 8mm; Vít cố định dài (L) 8,35mm; Vít cổ dài (L) 14mm 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế: Nẹp vít đàn hồi cột sống cổ bao gồm 1 Nẹp cổ, 1 Vít cố định, 2 Vít cổ dài. Tương thích với miếng ghép đĩa đệm cổ lối trước. Tiệt trùng. Hỗ trợ trợ cụ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	10		
1050	Nẹp xương đòn chữ S có 6-8 lỗ; dài 94-120mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. - 6-8 lỗ tương ứng dài 94-120mm, - Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3.5mm; vít xương cứng 3.5mm. Tiệt trùng	Bộ	140		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1051	Nẹp xương đòn có móc 4-7 lỗ; chiều cao móc 15mm và 18mm; trái/ phải	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Grade 5, màu xanh lá đặc trưng. - 4-7 lỗ; chiều cao móc 15mm; 18mm. Bộ nẹp bao gồm vít khoá 3.5mm; vít xương cứng 3.5mm. Tiệt trùng	Bộ	66		
1052	Nẹp xương sườn 13 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chiều dài nẹp: 98mm - Số lỗ bắt vít: 13 lỗ 2. Tính năng công nghệ: - Làm bằng hợp kim Titanium grade 23 có độ tương thích sinh học cao dùng để cố định và ổn định xương sườn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	300		
1053	Nẹp xương sườn 17 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chiều dài nẹp: 128mm - Số lỗ bắt vít: 17 lỗ 2. Tính năng công nghệ: - Làm bằng hợp kim Titanium grade 23 có độ tương thích sinh học cao dùng để cố định và ổn định xương sườn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	300		
1054	Nẹp xương sườn 9 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chiều dài nẹp: 68mm - Số lỗ bắt vít: 9 lỗ 2. Tính năng công nghệ: - Làm bằng hợp kim Titanium grade 23 có độ tương thích sinh học cao dùng để cố định và ổn định xương sườn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	300		
1055	Nẹp xương sườn thẳng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Nẹp dày 1.6mm 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp thẳng 8 lỗ, màu xanh, lỗ bắt vít chìm dùng cho xương sườn hai bên trái phải.	Cái	80		
1056	Nẹp xương sườn uốn sẵn 12 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Nẹp 12 lỗ, dày 1,6mm lỗ bắt vít chìm, uốn sẵn, bán kính cong trong mặt phẳng 30cm, bán kính cong ngoài mặt phẳng 20cm. 2. Tính năng, công nghệ: : Nẹp màu xanh uốn sẵn dùng cho xương sườn hai bên trái phải.	Cái	104		
1057	Nẹp xương sườn uốn sẵn 16 lỗ	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Nẹp 16 lỗ, dày 1,6mm lỗ bắt vít chìm, uốn sẵn, bán kính cong trong mặt phẳng 30cm, bán kính cong ngoài mặt phẳng 20cm. 2. Tính năng, công nghệ: Nẹp màu xanh uốn sẵn dùng cho xương sườn hai bên trái phải.	Cái	104		
1058	Nẹp xương ức 8 lỗ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium, màu xanh - Nẹp xương ức chữ X; 8 lỗ	Cái	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1059	Nối khóa thanh dọc đàn hồi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Đường kính 5,5 dài 15mm. 2. Tính năng, công nghệ: Có hai rãnh dọc kết nối tương thích với thanh dọc đàn hồi,và lỗ bên trên để bắt vít ốc khoá có chốt.	Cái	75		
1060	Ốc khóa thanh dọc đàn hồi	1. Thông số kỹ thuật: Độ cao ốc 5mm. Bước ren xoắn ốc kiểu M9. Có chốt khóa kín hình nụ tương thích thanh dọc đàn hồi .	Cái	575		
1061	Ốc khóa Titanium tự gãy dùng để bắt vít qua da và bơm xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Kích thước: + Kích cỡ: Nhỏ, đơn giản, đường kính nhỏ 3,7 mm x 9 mm. + Sử dụng với vít cột sống đa trục rỗng nòng qua da, bơm xi măng và nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ốc khóa tự gãy dùng cho bắt vít qua da, bơm xi măng. - Có thiết kế ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít, tránh tự tháo, chống bung ra ngoài. - Được thiết kế đầu khóa hình ngôi sao tránh tuôn và trượt khi siết chặt. - Đầu vít khóa dạng hình ngôi sao tránh tuôn và trượt khi siết chặt dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn, tương thích với hệ thống theo dõi chức năng thần kinh tủy sống. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	100		
1062	Ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium - Đường kính: 7.863mm, chiều cao ban đầu: 12.96mm, chiều cao sau khi bẻ vít: 4.85mm (không tính điểm khuyết của vít khóa trong), khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.9mm 2. Tính năng, công nghệ: vít có đặc tính với đầu tù giúp thao tác dễ dàng hơn, công nghệ cánh ren ngược, tự ngắt khi vặn đủ lực, đồng bộ với hệ thống vít đa trục/ đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc đường kính 4.75mm	Cái	280		
1063	Ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium - Khoảng cách giữa hai bước ren ≤ 0.9mm, chiều cao ban đầu trước khi bẻ mũ vít khóa trong: ≥ 10.3mm 2. Tính năng, công nghệ: tự gãy khi vặn đủ lực, đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn ≤ 4.75mm	Cái	150		
1064	Ốc khóa trong dùng trong phẫu thuật cột sống lưng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium - Kích cỡ: Nhỏ, đơn giản, đường kính nhỏ 3,7mm x 9mm 2. Tính năng, công nghệ: - Có thiết kế ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít, tránh tự tháo, chống bung ra ngoài. -Vít khóa trong có vòng trong hình ngôi sao tối ưu hóa việc xiết chặc ốc vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	480		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1065	Ốc khóa trong bề mặt ren vuông vít đa trục và vít đơn trục	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim Titanium. - Kích thước: chiều rộng ren là 0.48±0.05 mm, đường kính ngoài là 9.9mm, đường kính trong là 8.6mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ. - Tương thích vít cột sống ngực lưng có mũ vít bước ren vuông. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	100		
1066	Ốc khóa trong cánh ren ngược	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium 2. Tính năng, công nghệ: Cánh ren ngược tương thích với vít đơn trục và đa trục với ren đôi xoắn kép. Đường kính trong được thiết kế theo hình lục giác. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA(Hoa Kỳ)	Cái	75		
1067	Ốc khóa trong cho vít có đầu mũ vít hình Tulip	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Đường kính: 9,5mm, chiều cao: 4,8mm, tương thích với các nẹp dọc đường kính 5,0mm, 5,5mm. 2. Tính năng, công năng: dạng rỗng, ren vuông, trên ốc khóa có 2 màu, phía dưới màu xanh dương đậm, phía trên màu bạc, cơ chế khóa mặt bích xoắn	Cái	254		
1068	Ốc khóa trong cho vít nắn trượt đuôi dài Reduction hoặc tương đương	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Thiết kế ren đôi với cánh ren ngược, tương thích với vít nắn trượt đuôi dài Reduction. Đường kính trong được thiết kế theo hình lục giác. Tương thích với Bộ dụng cụ - ANAX5.5 hoặc tương đương. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	150		
1069	Ốc khóa trong cổ sau dạng chụp đầu vít	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim titanium. - Đường ren nghiêng góc khoảng 45 độ. 2. Tính năng, công nghệ: - Ốc khóa trong có đường ren dạng bo tròn. - Ốc khóa dạng phần chụp đầu mũ vít. - Tương thích vít cổ sau. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	50		
1070	Ốc khóa trong cột sống cổ lối sau	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Đường kính: Φ6 - Dùng với vít xốp đa trục Vít xốp cổ lối sau có đường kính 3.5; 4.0mm và thanh dọc đường kính Φ3.5mm 2. Tính năng, công nghệ: Đầu khóa hình ngôi sao tránh tuôn và trượt khi xiết chặt.	Cái	110		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1071	Ốc khóa trong cột sống cổ lối sau	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 6mm. - Chiều cao: 1.7mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Có thiết kế ren ốc một chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít, tránh tự tháo, chống bung ra ngoài. - Được thiết kế đầu khóa hình ngôi sao tránh tuôn và trượt khi siết chặt. - Dùng với vít đa trục cột sống cổ lối sau có đường kính 3.5mm, 4.0mm và thanh dọc đường kính 3.5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1072	Ốc khóa trong cột sống cổ sau	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Chỉ tương thích với hệ thống Vuepoint	Cái	75		
1073	Ốc khóa trong dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) 2. Tính năng, công nghệ: tương thích với vít công nghệ khóa Helical Flange(mặt bích xoắn; ngàm xoắn), dùng trong mổ can thiệp qua da vít rỗng nòng, tương thích với hệ thống vít theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5)	Cái	120		
1074	Ốc khóa trong tự ngắt	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Kích cỡ: Nhỏ, đơn giản, đường kính 3.7mm x 9mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Có thiết kế ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít, tránh tự tháo, chống bung ra ngoài. - Vít khóa trong có vòng trong hình ngôi sao tối ưu hóa việc siết chặc ốc vít. - Dùng với vít và thanh dọc đường kính 5.5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1075	Ốc khóa trong vít tự cắt	1. Thông số kỹ thuật: chất liệu hợp kim Titanium. 2. Tính năng, công nghệ: - Ốc khóa có đầu gài hình ngôi sao. - Ốc khóa tương thích với vít bán động cột sống ngực lưng. - Đóng gói tiệt trùng từ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	20		
1076	Ốc khóa trong, cao 5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V - Kích thước: Độ cao ốc 5mm. Bước ren xoắn ốc kiểu M9 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế: Ốc khóa trong tương thích với vít dùng cho thanh dọc cứng và hệ thống thanh dọc đàn hồi. Tương thích với mũ vít thiết kế dạng hình vuông thon gọn có 3 rãnh. Hỗ trợ trợ cụ	Cái	650		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1077	Ốc khóa tự gãy dùng để bắt vít qua và bơm xi măng	1. Thông số kỹ thuật: ật liệu: Hợp kim Titanium. - Kích cỡ: Nhỏ, đơn giản, đường kính nhỏ 3.7mm x 9mm. - Có thiết kế ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít, tránh tự tháo, chống bung ra ngoài. 2. Tính năng, công nghệ: Được thiết kế đầu khóa hình ngôi sao tránh tuôn và trượt khi siết chặt. - Đầu vít khóa dạng hình ngôi sao tránh tuôn và trượt khi siết chặt dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn, tương thích với hệ thống theo dõi chức năng thần kinh tủy sống, - Sử dụng với vít cột sống đa trục rỗng nòng qua da, bơm xi măng và nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		
1078	Ống nong mô não hai nòng dùng một lần	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: polycarbonate (PC), Ti6Al4V, 06Cr19Ni10 - Gồm 3 thành phần: một ống ngoài, một ống trong và một ống có lõi. Ống ngoài và Ống có lõi tối thiểu có đường kính 10mm và 15mm, chiều dài từ 40mm đến 110mm. Ống trong có đường kính: 4.3mm, 6.3mm 2. Tính năng, công nghệ:Dùng cho các trường hợp: xuất huyết não do tăng huyết áp và tụ máu trong não; tụ máu trong não thất và khối u; khối u nhỏ nằm sâu trong não; có thể sử dụng với nội soi não thất. Thiết kế hai lòng ống: có lợi cho vi phẫu thuật phức tạp bằng hai tay và tránh sự đan xen lẫn nhau giữa trợ cụ phẫu thuật và nội soi - Ống có lõi được thiết kế rỗng cho phép đầu dò điều hướng đi qua, có lỗ đường kính 2mm cho phép dịch não tủy hoặc máu lỏng chảy ra. - Thiết kế hình trụ tròn giúp mô não được kéo và đẩy đều. Ống có thể xoay khi đưa vào, rất linh hoạt khi đặt vào. - Thiết kế ống thẳng không có vành co đảm bảo đầu ra của vùng phẫu thuật không chiếm không gian hoạt động. Có 6 lỗ dọc theo lớp ngoài - Thang đo trên thành ống dùng để kiểm soát độ sâu của ống nong khi đưa vào não. - Tiệt trùng sẵn bằng ethylene oxide. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1079	Ống thông bóng nong phá mảng vôi hóa nội mạch vành (IVL)	1. Thông số kỹ thuật Ống thông bóng nong phá mảng vôi hóa nội mạch vành - Chất liệu bóng: Pebax và Nylon 12 - Chế độ hoạt động: 1 xung/1 giây, tối đa 10 xung liên tiếp trong một chu kỳ, mỗi ống thông tối đa 8 chu kỳ. - Chiều dài hoạt động: 1420 mm - Đường kính bóng: 2.0mm - 4.0mm - Chiều dài bóng: 12mm và 15mm - Áp suất điều trị: 6 atm - Áp suất danh định: 8 atm - Áp suất vỡ danh định: 20 atm - Đầu xa có hai điểm đánh dấu cản quang và lớp phủ ưa nước từ đầu xa đến cổng đổi dây dẫn. - Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F 2. Tính năng, công nghệ: Ống thông có bóng nong tích hợp điện cực sóng xung kích giúp phá hủy các mảng vôi hóa để điều trị trước và nong mạch bằng bóng các tổn thương vôi hóa động mạch vành nặng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	120		
1080	Ống thông chẩn đoán mạch máu, kích cỡ 4 - 5F, dài 40 - 125 cm, áp suất tối đa 1200 PSI	1. Thông số kỹ thuật: - Kích cỡ: 4F, 5F - Đường kính trong đầu tip: 0,038 - 0,042 inch. - Đường kính trong của ống: 0,042 inch/1,07 mm - 0,048 inch/1,20 mm. - Áp suất tối đa 1200 PSI. - Cấu trúc nylon 3 đoạn tăng cường khả năng chống xoắn, giảm hiện tượng bị giựt. - Thân ống được bện từ các sợi thép không gỉ với chất liệu chống đông máu. - Có lớp phủ giúp di chuyển trong lòng mạch trơn mượt. - Đầu tip neon 3 lớp có tungsten, mềm và cản quang giúp hạn chế chấn thương, tăng độ hiển thị. - Tốc độ dòng chảy: Size 4F với chiều dài lần lượt 65, 90, 100, 110 cm: 23, 20, 19, 18 ml/s. Size 5F với chiều dài lần lượt 65, 90, 100, 110 cm: 31, 27, 25, 24 ml/s. - Dây dẫn tương thích: 0,035 inch, 0,038 inch. - Chiều dài ống: 40, 65, 80, 90, 100, 110, 125 cm. - Các hình dạng: Straight, Pigtail, Universal Flush, MP, Mani, Berenstein, Vertebral, Newton, Sidewinder, Headhunter, Cobra, Renal, Uni Select, Shepherd Hook, J-Curve, Bentson. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng công nghệ THRULUMEN™, lớp phủ MDX/SLX™ hoặc tương đương	Cái	180		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1081	Ống thông chẩn đoán mạch máu, kích cỡ 4 - 5F, dài 40 - 125 cm, áp suất tối đa 1200 PSI	1. Thông số kỹ thuật: - Kích cỡ: 4F, 5F - Đường kính trong đầu tip: 0,038 - 0,042 inch. - Đường kính trong của ống: 0,042 inch/1,07 mm - 0,048 inch/1,20 mm. - Áp suất tối đa 1200 PSI. - Cấu trúc nylon 3 đoạn tăng cường khả năng chống xoắn, giảm hiện tượng bị giựt. - Thân ống được bện từ các sợi thép không gỉ với chất liệu chống đông máu. - Có lớp phủ giúp di chuyển trong lòng mạch trơn mượt. - Đầu tip neon 3 lớp có tungsten, mềm và cản quang giúp hạn chế chấn thương, tăng độ hiển thị. - Tốc độ dòng chảy: Size 4F với chiều dài lần lượt 65, 90, 100, 110 cm: 23, 20, 19, 18 ml/s. Size 5F với chiều dài lần lượt 65, 90, 100, 110 cm: 31, 27, 25, 24 ml/s. - Dây dẫn tương thích: 0,035 inch, 0,038 inch. - Chiều dài ống: 40, 65, 80, 90, 100, 110, 125 cm. - Các hình dạng: Straight, Pigtail, Universal Flush, MP, Mani, Berenstein, Vertebral, Newton, Sidewinder, Headhunter, Cobra, Renal, Uni Select, Shepherd Hook, J-Curve, Bentson. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng công nghệ THRULUMEN™, lớp phủ MDX/SLX™. Kích cỡ 4-5F, dài 40 - 125 cm. Khả năng chịu áp suất tối đa 1200 PSI.	Cái	480		
1082	Ống thông hỗ trợ cấy điện cực tạo nhịp hệ thống dẫn truyền CPS Locator 3D Catheters	1. Thông số kỹ thuật : - Ống thông: Dài 45cm, Đường kính ngoài 9F - Đường kính bên trong là 7.0 F, đường kính ngoài là 9.0 F và dụng cụ nong tương thích với dây dẫn 0.035". 2. Tính năng, công nghệ: - Ống thông sử dụng một lần được thiết kế để tạo điều kiện để đưa đây điện cực tạo nhịp thất phải qua da. - Mỗi ống thông cung cấp một loạt các độ cong có sẵn phù hợp với các giải phẫu khác nhau. - Được trang bị một van cầm máu và một đầu nòng gần chống bức xạ tạo điều kiện hoạt động dưới soi huỳnh quang. - Dụng cụ rạch được thiết kế để đảm bảo sự liên kết và bảo vệ điện cực trong suốt quá trình rạch ống thông. - Phù hợp với một dây điện cực 6F với chiều dài tối thiểu 58 cm đối với ống thông 42 cm và điện cực dài 65 cm đối với ống thông 45cm.	Bộ	10		
1083	Ống thông mang bóng nong động mạch phổi,đường kính: 2-30mm, áp lực: 1,5-10 atm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Bóng nong Van Động Mạch Phổi chất liệu hermoplastic Elastomer, không giãn nở và siêu mỏng, không chứa DEHP, không chứa Latex - Đường kính: 2-30mm, áp lực: 1,5-10 atm 2. Tính năng, công nghệ: Bóng nong Van Động Mạch Phổi, có điểm đánh dấu cản quang bằng Platinum	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1084	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo cấp cứu dùng cho bệnh nhân trên 20kg	1. Thông số kỹ thuật: Thời gian sử dụng phổi liên tục 14 ngày -Lưu lượng máu: 0,5-7 lít/phút -Lưu lượng khí: 14 lít/phút -Thể tích mồi (priming): 215 ml -Diện tích bề mặt trao đổi khí: 1,8 m2 -Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: 0,4 m2 -Đầu nối nước Hansen coupling đường kính 1/2 inch -Cổng lấy mẫu: Luer lock -Cánh bơm ly tâm Rotaflow gắn kèm bộ dây: +Thể tích mồi: 32 ml +Tốc độ bơm ly tâm: 0 – 5.000 vòng/phút +Diện tích bề mặt: 190 cm2 2. Tính năng, công nghệ: Chất liệu của các chi tiết: - Sợi trao đổi khí: Polymethylpentene (PMP) - Sợi trao đổi nhiệt: Polyurethane (TPU) - Thân phổi: Polycarbonate (PC) - Thân bơm ly tâm: nhựa Polycarbonate (PC) - Bộ dây dẫn tuần hoàn đường kính 3/8 inch: polyvinyl chloride (PVC) không chứa DEHP, phủ chất chống đông Bioline 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	5		
1085	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo dùng cho bệnh nhân trên 20kg ECMO có kèm dây dẫn	1. Thông số kỹ thuật: Thời hạn sử dụng phổi liên tục 14 ngày. Lưu lượng máu 0,5-7 lít/phút. Lưu lượng khí 14 lít/phút. Thể tích mồi (priming) 215 ml. Diện tích bề mặt trao đổi khí 1,8 m2. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt 0,4 m2	Bộ	10		
1086	Phổi nhân tạo tích hợp đa cấp cho người lớn trên 50kg; có X-coating với màng lọc có lỗ siêu nhỏ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vỏ bằng polycarbonate; sợi bằng microporous polypropylene; bộ phận trao đổi nhiệt bằng thép không ghỉ, Bình trữ máu có vỏ bằng polycarbonate; phin lọc tĩnh mạch polyester kiểu lưới 47 mircomet; phin lọc tâm vị polyester kiểu sâu; chất khử bọt polyurethane, Tráng polymer tương thích sinh học X-coating, - Diện tích màng trao đổi oxy 2,5m² - Thể tích mồi máu : 260 ml - Diện tích bộ phận trao đổi nhiệt : 0,2m² - Dung tích bình chứa : 4000ml - Lưu lượng tối đa 7 Lít/phút, Phổi tích hợp lọc động mạch với màng lọc làm bằng polyester; lỗ màng lọc 32 micromet; có diện tích bề mặt 600cm², Thể tích hoạt động tối thiểu 200ml,	Cái	50		
1087	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên có màng bọc, đường kính 5 đến10 mm, dài 18-58mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu Coban - Crom (L605) được bọc bởi 1 lớp graft Micro-porous ePTFE dày 203±25µm - Tương thích với sheath 6Fr - 7Fr, đường kính 5 - 10 mm, dài 18 - 58 mm 2. Tính năng, công nghệ: Stent can thiệp mạch máu ngoại biên có lớp màng bọc graft, được chỉ định cho phình, thủng cấp, rách hoặc rò động mạch chậu, thận. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	35		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1088	Stent chẹn cổ túi phình dạng lưới, đường kính: 1,5 - 3,5mm và 1,5 - 4,5mm, chiều dài: 24mm, 32mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol và Platinum - Đường kính: 1.5 - 3.5mm và 1.5 - 4.5mm, chiều dài: 24mm, 32mm 2. Tính năng, công nghệ: Stent chặn cổ túi phình dạng lưới. Không gây tắc nghẽn dòng chảy. Dạng lưới kín đầu, điều khiển độ bung mở bằng tay cầm bên ngoài.Tương thích Microcatheter: 0,021" ID 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	10		
1089	Stent chuyển dòng gồm 64 sợi platinum, hiển thị hoàn toàn, lớp phủ HPC	1. Thông số kỹ thuật: - Tương thích vi ống thông ID 0,021 inch. - Trong mạch đường kính tối đa 3-5mm, chiều dài stent tương ứng 9 - 30mm. - Trong mạch đường kính tối thiểu 2,5 - 4,5mm, chiều dài stent tương ứng 11 - 41mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dây đẩy (movable wire) có thể di chuyển độc lập mang đến sự an toàn và định vị chính xác. - Công nghệ lớp phủ HPC mô phỏng theo glycocalix (lớp lót trên bề mặt bên trong của các tế bào nội mô mạch máu) liên kết cộng hóa trị với bề mặt của stent, giảm hình thành huyết khối. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Chiếc	12		
1090	Stent Cobalt chromium L605 phủ thuốc sirolimus/ Polymer: PLGA 85/15 polylactide-co-glycolide. Bề dày stent: 0.0026"/ 65 µm- 0.0042"/ 107 µm. Đường kính: 2.25 - 5.0 mm. Chiều dài: 8 – 48 mm	1. Thông số kĩ thuật - Trục gần: thép không gỉ, phủ PTFE - Lớp phủ trục xa: phủ ái nước - Stent phủ thuốc sirolimus/ Polymer: PLGA 85/15 polylactide-co-glycolide - Cơ chế phân tán: Thuốc được phân tán thông qua polymer PLGA, phân hủy hoàn toàn trong vòng 10-13 tuần. - Hàm lượng thuốc: 1,4 µg/mm² - Chất liệu: Cobalt chromium L605 - Bề dày stent: 0.0026"/ 65 µm(Ø 2.25-4.0 mm); 0.0042"/ 107 µm (Ø 4.50-5.0 mm) - Kích thước tối đa của mắc cáo trên stent: 5.3 mm Đường kính: 2.25 - 5.0 mm. Chiều dài: 8 – 48 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 138 cm 2. Tính năng, công nghệ - Radial strength (Khả năng chịu nén) 28psi - Foreshortening (Tỷ lệ rút ngắn chiều dài của stent) < 2.5% - Recoil (Tỷ lệ co lại của stent) < 6% 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1091	Stent động mạch chi, đường kính: 4mm-7mm, chiều dài: 20mm-200mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol, Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) - Độ dày thân stent: 140µm, Chiều rộng thân stent: 85µm, Đường kính: 4mm-7mm, Chiều dài: 20mm-200mm, Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm. 2. Tính năng, công nghệ: Pulsar-18 T3 là giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath, Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent, Thiết kế hệ thống: OTW, Marker: 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. Hệ thống dây dẫn: 0,018"	Cái	40		
1092	Stent động mạch vành phủ thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). - Có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. - Đường kính từ 2,25mm đến 4,00mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. - Bề dày thanh giá đỡ: ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành). - Độ rút ngắn: ≤ 2,29%. - Độ co lại đàn hồi: ≤ 3,87%. - Đường kính mắt cáo: ≥ 1,58mm. - Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm: > 0,67bar hay 500mmHg. 2. Tính năng, công nghệ: Đoạn nối S và đoạn nối thẳng.	Cái	130		
1093	Stent động mạch vành phủ thuốc	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: thép không gỉ 316L. - Có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Hàm lượng thuốc: 15,6µg/mm chiều dài. Đường kính từ 2,25mm đến 4,00mm, chiều dài từ 8mm đến 36mm, 42mm, 48mm. Độ dày thanh giá đỡ: 120µm. - Độ co rút: ≤ 0,96%. - Độ đàn hồi: ≤ 3,02% Đường kính mắt cáo: ≥ 1,68mm. - Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm: > 0,67bar hay 500mmHg. 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ, Đoạn nối cong dạng cải tiến giúp stent linh hoạt hơn.	Cái	110		
1094	Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus 1,25 µg/mm2, chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium - Phủ thuốc Everolimus mật độ 1,25 µg/mm2, khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở dày 50µm (0,002"), cơ chế bung từ giữa thân Stent. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm.	Cái	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1095	Stent động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus, đường kính từ 2,5 - 4,0 mm, dài 8 - 44 mm	1. Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Cobalt Chromium - Đường kính từ 2,5 - 4,0 mm, dài 8 - 44 mm 2. Tính năng, công nghệ: Phủ thuốc Ridaforolimus. Stent được phủ 4 lớp, trong đó lớp polymer đàn hồi CarboSil 20 55D tương thích sinh học, được cắt từ tấm CoCr dẹt, thiết kế: thanh chống hẹp chữ Z 40µm, thanh chống rộng chữ W 72µm. Kích thước mắt lưới tối ưu đảm bảo khung giá đỡ thống nhất, giải phóng thuốc đồng đều và ngăn sự sa ở mô & các thanh chống chồng lên nhau. Hệ thống có đầu tip linh hoạt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	90		
1096	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,02µg/mm2, đường kính từ 2,25-5,00mm, chiều dài 13mm-38mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: CoCr (L-605) - Đường kính từ 2,25-5,00mm, chiều dài 13mm-38mm. Crossing profile 1,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Stent động mạch vành loại phủ thuốc Sirolimus, liều lượng 1,02µg/mm2, độ dày <70µm, chiều rộng <90µm, lớp polymer tự tiêu PLGA+PLA <4µm với công nghệ phủ bán phần giúp quá trình liền nội mạc hóa nhanh, phóng thích thuốc hơn 60% trong 30 ngày đầu,.	Cái	110		
1097	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,25 µg/mm2 , chiều dài 30, 40, 50, 60mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium - Chiều dài 30, 40, 50, 60mm. Strut thickness 65µm, 3% Recoil, Forshortening 0,29% 2. Tính năng, công nghệ: Phủ thuốc Sirolimus mật độ 1.25 µg/mm2 phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày. Khung stent đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent.	Cái	100		
1098	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,25 µg/mm2, đường kính stent từ 2,25 đến 5,0mm, độ dài sten: từ 8 đến 40mm	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung cobalt-crom (CoCr L605) - Mật độ phủ thuốc 1,25 µg/mm2. Độ dầy lớp phủ thuốc 2 µm. Stent Strut thickness 73µm. Khẩu kính qua tổn thương 0,90mm. Áp suất định mức(NP)8 atm, áp suất tối đa(RBP) 16atm ngoại trừ với đường kính 4,5/ 5,0 và đường kính 4,0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm). Số lượng cells đường kính 2,25-2,5: 6 cells, đường kính 2,75-3,5: 8 cells, đường kính 4,0-5,0: 10 cells. Đường kính stent từ 2,25 đến 5,0mm. Độ dài stent từ 8 đến 40mm 2. Tính năng, công nghệ: Stent mạch vành phủ Sirolimus. Lớp polymers tự tiêu: Axit polylactic, tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày	Cái	160		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1099	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,33µg/mm2	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605). - Đường kính: 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 4,00; 4,50 (mm). - Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). - Độ dày thanh chống: 65µm. - Chiều rộng khung stent: Ở hai đầu: 85 µm; Đoạn giữa: 70 µm - Áp suất danh dịnh: 7 bar. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2,25-2,75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3,00-4,50 mm Thuốc phủ: Sirolimus. Liều lượng thuốc: 1,33µg/mm2. Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Dấu cản quang: 02 dấu cản quang Platinum-Iridium.	Cái	70		
1100	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,4 µg/mm2, kích thước từ 2,0 đến 4,5mm, dài 9 đến 39mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: stent (Cocr L605), bóng stent (Nylon và Pebax không chứa latex) - Đường kính từ 2,0mm đến 4,5mm, chiều dài từ 9mm đến 39mm, Stent Strut nhỏ 75µm. Crossing profile 0.043"(1.09mm) - 0.051"(1.3mm) 2. Tính năng, công nghệ: tent phủ thuốc Sirolimus, công nghệ phủ giúp thời gian giải phóng thuốc lâu hơn. Polymer tự tiêu dạng 3 lớp Biostable fluorinated acrylate giúp tối ưu hoá việc giải phóng thuốc 1.4 µg/mm2. Bóng của stent gấp ba lớp (Trilayer), thời gian xả bóng nhanh trung bình 3s. Định vị bằng 2 marker Platinium Iridium (Pt-Ir). Thiết kế dạng mở (open cell)	Cái	140		
1101	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1,4µg/mm2	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Co-Cr(L605) - Đường kính: 2,0-4,5 mm, dài: 8-48mm. NP: 10 atm, RBP: 16 atm 2. Tính năng, công nghệ: Stent lõi, thành Stent mỏng 60µm nền tảng Tetrinium, thúc đẩy hình thành nội mô, giảm huyết khối. Cấu trúc LDZ-link tăng tính linh hoạt. Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1,4µg/mm2. Polymer 3 thành phần: PLLA, PLCL, PVP tự tiêu. Tỷ lệ co lại <4% & rút ngắn 0% (3,0x 16/20mm). Hai marker Pt/Ir trên bóng. Sóng stent 4 crown - 6 crown - 8 crown tùy đường kính đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent.	Cái	490		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1102	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, đường kính stent 2mm - 4mm, chiều dài 8mm - 40mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium - Độ dày thanh chống 0,0027"" / 68 µm (Ø2,0-2,5mm), 0,0031"" / 79 µm (Ø2,75-4,0mm). Diện tích bề mặt phủ kim loại: 9,1 - 14,9%. Đường kính thân gần 1,9 F/ thân xa 2,7 F. Thiết kế luer trong suốt giúp định vị hệ thống, thân kháng xoắn. Thiết diện xuyên qua 0,93 mm (Ø 2,5 mm); Thiết diện đầu vào 0,016"" / 0,41mm. Marker bóng Platinum / Iridium. NP 11 atm. RBP 16 atm. Đường kính stent 2,00; 2,50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2,75; 3,00; 3,50; 4,00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). 2. Tính năng, công nghệ: Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus (Rapamycin) phối trộn lớp Polymer phân hủy sinh học Polyactide (PLA). Bề mặt stent nhám - với khoảng một triệu lỗ nhỏ li li trên mỗi cm2 diện tích bề mặt, độ sâu 2 µm, phủ toàn bộ thân stent, có chức năng như hồ chứa thuốc giúp giảm tỉ lệ tái hẹp bán phần, giúp nhanh liền lạc nội mạc, giảm huyết khối và tái hẹp trong stent Thiết kế thanh stent mỏng với 2 thanh nối linh hoạt trên một đoạn nối, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18,5mm làm tăng độ linh hoạt và tiếp cận mạch nhánh dễ dàng	Cái	180		
1103	Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus 1,6µg/mm2, đường kính 2,25-4,0; dài 8,9-38mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: CoCr - Đường kính 2,0 - 5,0mm, dài 8 - 38mm 2. Tính năng, công nghệ: Phủ thuốc Zotarolimus với hàm lượng 1,6µg/mm2. Lớp phủ BioLinx tương thích sinh học. Công nghệ lõi kép đặc biệt (Core wire): từ một sợi CoCr với lõi PtIr duy nhất uốn 3 cấp độ không gian. Sợi stent dày 81µ, được gắn trên bóng với kỹ thuật PowerTrac. Được FDA chứng nhận chỉ định cho bệnh nhân tiểu đường. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	480		
1104	Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus đường kính 2,0 - 5,0mm	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Cobalt Alloy. Đường kính 2,0 - 5,0mm, dài 8 - 38mm 3, Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Phủ thuốc Zotarolimus với hàm lượng 1,6µg/mm2, Lớp phủ BioLinx tương thích sinh học. 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ lõi kép đặc biệt (Core wire): từ một sợi CoCr với lõi PtIr duy nhất uốn 3 cấp độ không gian. Sợi stent dày 81µ, được gắn trên bóng với kỹ thuật PowerTrac. Sản phẩm điều trị được cho bệnh nhân tiểu đường. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: PMA/FDA.	Cái	104		
1105	Stent graft động mạch chủ bụng bổ sung, đường kính từ 13-27mm	1. Chất liệu: Stent (Nitinol), Graft (Polyester đa sợi mật độ cao) 2. Thông số kỹ thuật: Đường kính của Stent từ 13mm đến 27mm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng E-tegra phía trên để sử dụng khi cần ghép thêm cho bệnh nhân. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Có marker hình chữ E ngược 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1106	Stent graft động mạch chủ bụng loại bổ sung, đường kính 10-28 mm, đầu gần stent có chữ M	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Nitinol với lớp phủ bằng polyester - Đường kính khung giá đỡ: đầu gần 16 mm, đầu xa từ 10 đến 28 mm, chiều dài 82, 93, 124, 156 và 199 mm. Đường kính dụng cụ 14 đến18Fr. 2. Tính năng, công nghệ: Stent đầu gần chữ M giúp áp sát vào thành mạch và tránh tạo nếp gấp. Có marker hình chữ e và ring marker. Hệ thống bung stent: điều khiển bằng cách xoay tròn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	24		
1107	Stent graft động mạch chủ bụng, đường kính stent chính từ 23 đến 36 mm, chiều dài 103 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Nitinol với lớp phủ bằng polyester - Đường kính stent chính: 23 đến 36 mm, chiều dài: 103 mm - Đường kính stent nhánh: đầu gần 16 mm, đầu xa từ 10 đến 28 mm, chiều dài: 82, 93, 124, 156 và 199 mm - Đường kính dụng cụ: 18 đến 20Fr, 2. Tính năng, công nghệ: Stent graft động mạch chủ bụng có Stent đầu gần chữ M giúp áp sát vào thành mạch và tránh tạo nếp gấp. Có marker hình chữ e và ring marker. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	10		
1108	Stent graft động mạch chủ bụng, đường kính stent chính từ 23 đến 36 mm, đầu gần có stent chữ M	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent (Nitinol), Graft (Polyester đa sợi mật độ cao) - Kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất 18F - 20F (phần thân chính) 16F (phần nối dài). Đường kính của Stent từ 23mm đến 36mm đối với thân chính và từ 13mm đến 19mm đối với thân nối dài. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng cho phình và bốc tách ĐMC Bụng Chậu E-tegra. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Phần Shatf phủ Hydrophilic giúp đi đến tổn thương tốt hơn nhất là đối với những trường hợp mạch máu gập khúc lớn & thiết kế lớp phủ stent đang dệt giúp chống gập góc. Có marker hình chữ E ngược và ring marker ở chân ngắn. Thiết kế hệ thống bung stent điều khiển bằng 2 tay giúp đặt stent ở đúng vị trí mong muốn và có khoá an toàn giúp giảm rủi ro trong thủ thuật. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	2		
1109	Stent graft động mạch chủ ngực các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao - Đường kính của Stent từ 24mm đến 44mm dài 80mm đến 230mm. 2. Tính năng, công nghệ: Mô tả: Stent graft sử dụng cho phình, bóc tách động mạch chủ ngực. Có 2 thiết kế Straight Open và Twin Stent làm cho đầu gần của stent bám chắc hơn, giảm thiểu di lệch. Đường kính 20F. Có thiết kế duy nhất đầu to đầu nhỏ với đường kính khác nhau tương thích với giải phẫu bệnh hơn. Có marker hình 0 ở đoạn đầu, một marker hình E ngược ở đoạn cuối. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	12		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1110	Stent graft động mạch chủ ngực các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính dụng cụ 8.2mm. - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. - Marker được làm bằng vàng và bạch kim-iridium. Đầu gần có năm marker và hai marker chữ E, đầu xa có ring marker. - Kích cỡ: Đường kính của Stent 33mm và 38mm, dài 222mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế hệ thống bung stent theo cơ chế Bóp-rồi-Thả điều khiển bằng 2 tay giúp đặt stent ở đúng vị trí mong muốn. - Có thiết kế duy nhất với 4 nhánh được đi sẵn dây dẫn với kích thước 8mm (thân tạng - CT, mạc treo tràng trên -SMA) và 6mm (động mạch thận - LRA/RRA). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485:2016.	Cái	1		
1111	Stent graft động mạch chủ ngực dạng phân nhánh, thiết kế dạng chữ Z	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: polyester, có khung giá đỡ bằng nitinol - Kích thước: đường kính ống ghép - stent graft (mm): 26-22, 26-24, 28-28, 30-30, 30-33, 30-36, 30-40; chiều dài của khung giá đỡ 120mm, 130mm, 175mm, 180mm 2. Tính năng, công nghệ: "Stent graft động mạch chủ ngực dùng trong điều trị phình và bóc tách động mạch chủ, dạng phân nhánh phù hợp với kỹ thuật phẫu thuật bắc cầu quai động mạch chủ. Thiết kế dạng chữ Z. Cấu tạo bao gồm 1 đoạn mạch máu nhân tạo thẳng hoặc có nhánh, 1 đoạn stent graft có cổ áo (collar), thiết bị hỗ trợ vận chuyển bộ stent graft. Vòng định vị tại vị trí cổ áo nhằm xác định vị trí tiếp nối với mạch máu nhân tạo. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	4		
1112	Stent graft động mạch chủ ngực, có marker hình số 8, đường kính 22-46 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Khung giá đỡ bằng hợp kim Nitinol. Lớp phủ bằng polyester đa sợi mật độ cao - Đường kính khung giá đỡ: 22 - 46 mm, chiều dài stent từ 107 - 212mm. Đường kính dụng cụ: 22 - 25F 2. Tính năng, công nghệ: Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực có 8 mắt stent ở đầu gần không có lớp phủ, dài 12 mm. Có marker hình số 8 ở đoạn đầu và giữa, một marker hình O ở đoạn cuối. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	6		
1113	Stent graft động mạch chủ ngực, loại bổ sung	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. - Đường kính stent: từ 22mm đến 46mm. - Chiều dài bao phủ của stent: từ 100mm đến 205mm. - Hệ thống đưa stent có đường kính ngoài từ 22F đến 25F. 2. Tính năng, công nghệ: - Có 4 marker ở đầu gần và 1 marker ở giữa thân stent, 2 marker ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát. - Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1114	Stent kéo huyết khối nitinol cấu trúc vòng "ring" khép kín, đường kính 3-6mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol. - Đường kính stent 3-6 mm. - Chiều dài khả dụng/tổng thân stent: 20-30mm/30-48mm. - Tương thích với vi ống thông ID: 0,021inch, 0,0165inch (LITE). - Một marker ở đoạn gần, hai marker ở đoạn xa, dây đưa vào 180cm. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế stent nitinol mở xoắn ốc dọc thân, vòng "ring" khép kín giữ độ mở và giảm hẹp khi lấy ra. - Dùng cho mạch máu đường kính tối thiểu 2mm hoặc 1,5mm (LITE) hỗ trợ những ca huyết khối mạch sâu bên trong. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Châu Âu)	Cái	200		
1115	Stent lấy huyết khối mạch não	1. Thông số kỹ thuật: Đường kính: 1,5mm - 6mm; tương thích microcatheter 0,021" ID; chiều dài 32mm 2. Tính năng, công nghệ: Cấu trúc Stent có lớp bện đặc biệt cho lực xuyên tâm cao hơn. Thiết bị tái thông mạch máu, kiểm soát 100%, hiển thị toàn bộ. - Thiết kế đầu "J" mềm, dài 7mm, đường kính đầu 0,015" - Số lượng dây đan: 12 sợi	Cái	20		
1116	Stent mạch cảnh nitinol hệ thống Rx với cấu trúc 18 đoạn hình “V” 2mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent mạch cảnh chất liệu nitinol, hệ thống Rx - Kích thước: Đường kính 5 – 10 mm. Chiều dài 20 – 40 mm. - Tương thích mạch máu 3-9 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế Peak-to-valley với cấu trúc 18 đoạn hình “V” 2mm, mỗi 3 “V” sẽ có 1 mối nối bắc cầu liên kết khung stent. - Stent tự áp sát thành mạch nhờ công nghệ Tự thuôn lại. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	34		
1117	Stent mạch vành phủ thuốc , Polymer tự tiêu sinh học, số nếp gấp bóng 2,25mm-2,50mm: 2 cánh; 2,75mm-4,00mm: 4 cánh	1. Thông số kỹ thuật: Độ dày thanh chống: 65µm. đường kính 2,25mm: dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28mm. Đường kính 2,50mm: dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43mm. Đường kính từ 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 4,00 mm, dài 08, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm, số nếp gấp bóng 2,25mm- 2,50mm: 2 cánh; 2,75mm- 4,00mm: 4 cánh 2. Tính năng, công nghệ: Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu sinh học PLGA 85/15, thiết kế 9 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng, có 2 dấu cản quang platinum-iridium	Cái	170		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1118	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	1. Thông số kỹ thuật Ống thông bóng nong phá mảng vôi hóa nội mạch vành - Chất liệu bóng: Pebax và Nylon 12 - Chế độ hoạt động: 1 xung/1 giây, tối đa 10 xung liên tiếp trong một chu kỳ, mỗi ống thông tối đa 8 chu kỳ. - Chiều dài hoạt động: 1420 mm - Đường kính bóng: 2.0mm - 4.0mm - Chiều dài bóng: 12mm và 15mm - Áp suất điều trị: 6 atm - Áp suất danh định: 8 atm - Áp suất vỡ danh định: 20 atm - Đầu xa có hai điểm đánh dấu cản quang và lớp phủ ưa nước từ đầu xa đến cổng đổi dây dẫn. - Tương thích dây dẫn 0.014” và ống thông 5F 2. Tính năng, công nghệ: Ống thông có bóng nong tích hợp điện cực sóng xung kích giúp phá hủy các mảng vôi hóa để điều trị trước và nong mạch bằng bóng các tổn thương vôi hóa động mạch vành nặng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	5		
1119	Stent ngoại biên có màng bọc chất liệu PTFE đường kính 5-10mm, dài 17-57mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu khung CoCr L605, Chất liệu màng ePTFE có độ linh hoạt cao, giúp tăng khả năng nở rộng so với đường kính danh nghĩa. - Kích thước: Khả năng nở rộng: đường kính từ 5-8mm có thể nở đến 10mm, đường kính từ 9-10mm nở đến 12mm. Mỗi đầu stent có 3 điểm đánh dấu cản quang. Áp lực định danh của bóng: 9 atm. Áp lực vỡ: từ 13-15 atm. Dây dẫn tương thích: 0,035". - Có hai lựa chọn chiều dài làm việc: 80cm và 140cm. Đường kính stent: 5, 6, 7, 8, 9, 10mm. Chiều dài 17, 27, 37, 57mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Stent ngoại biên có màng bọc bung bằng bóng, thiết kế mắt mở và liên kết luân phiên.	Cái	32		
1120	Stent ngoại biên nitinol nhớ hình, tự bung, đường kính: 5mm - 8mm. Chiều dài: 20mm - 200mm, tương thích dây dẫn 0,035″	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent tự bung làm bằng nitinol nhớ hình - Kích thước: - Đường kính: 5,6,7,8 mm - Chiều dài stent: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. - Chiều dài hệ thống: 80cm và 120cm, tương thích với dây dẫn 0,035”. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế kết nối dạng khung xoắn ốc(Spiral Cell) - Khung giá đỡ thiết kế 3 đỉnh sóng (Three-wave) chống lực nén và tăng cường sự gắn kết. - Tương thích với dụng cụ mở đường 6F.	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1121	Stent ngoại biên nở trên bóng đường kính 4-10mm, dài 1,85-2,3"	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính sau nong bóng tối đa cho đường kính 4 và 5 mm là 6 mm; 6 và 7 mm là 8 mm; 8 và 9 và 10 mm là 11 mm - Stent khi cuộn trên bóng có tiết diện là: 1,85 mm (Cho stent 4mm), 1,9 mm (Cho stent 5 mm), 1,95 (Cho stent 6 mm), 2,05 mm (Cho stent 7 mm), 2,1 mm (Cho stent 8 mm), 2,15 mm (Cho stent 9 mm), 2,20 mm (Cho stent 10 mm). - Đường kính stent: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 mm - Chiều dài stent: 12, 16, 19, 29, 39, 59 mm - Đường kính cuộn tối đa cho stent 4,0 mm là 1,85" - Đường kính cuộn tối đa cho stent 5,0 mm là 1,90" - Đường kính cuộn tối đa cho stent 6,0 mm là 1,95" - Đường kính cuộn tối đa cho stent 7,0 mm là 2,05" - Đường kính cuộn tối đa cho stent 8,0 mm là 2,10" - Đường kính cuộn tối đa cho stent 9,0 mm là 2,15" - Đường kính cuộn tối đa cho stent 10,0 mm là 2,30" - Tương ứng dây 0,035"	Cái	25		
1122	Stent nhựa đường mật 7-10Fr, dài 3-18cm	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính 7Fr, 8,5Fr, 10Fr, chiều dài stent các cỡ: 3cm, 5cm, 7cm, 9cm, 10cm, 12cm, 15cm, 18cm 2. Tính năng, công nghệ: Mềm dẻo. Loại thẳng hoặc cong 2 đầu. Cản quang rõ dưới tia X. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	300		
1123	Stent nhựa đường mật, cong 2 đầu, đường kính 7Fr	1. Thông số kỹ thuật: - Với thiết kế thành mỏng cho đường kính trong tối đa - suốt chiều dài của stent. - Stent cong 2 đầu (double pigtail) - Stent màu xanh & đầu stent có có 1 điểm cản quang (không phải kim loại) - Đường kính các cỡ từ 7Fr - Chiều dài từ 3cm đến 15cm - Cung cấp đầy đủ kích cỡ theo yêu cầu. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	360		
1124	Stent Nitinol tự bung dùng cho can thiệp chậu, đùi, đường kính từ 5,0-11mm, dài từ 20-150mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nickel titanium alloy, OTW 0,035", guide 6F - Đường kính các kích cỡ từ : 5,0 đến 11,0mm, dài nhất 150mm. Độ dài của Catheter là 80cm và 120cm. 2. Tính năng, công nghệ: Có 4 Tantalum marker ở mỗi đầu catheter giúp quan sát và định vị tốt hơn. Thiết kế hệ thống Gun Handle Delivery giúp thao tác an toàn và dễ dàng hơn.	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1125	Stent nội sọ và hỗ trợ thả coil, có lớp phủ HPC	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nitinol - Cấu trúc Nitinol và khung stent tự bung giúp điều trị tắc hẹp xơ vữa mạch máu nội sọ. - Đường kính mạch máu tối thiểu: 2,5 mm, 3,5 mm - Đường kính mạch máu tối đa: 3,5 mm, 4,5 mm - Đường kính stent: 4 mm, 5 mm - Chiều dài stent: 15 mm, 20 mm, 25 mm, 30 mm - Vi ống thông tương thích: 0,0165 inch/ 0,017 inch 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ lớp phủ HPC mô phỏng theo glycocalix (lớp lót trên bề mặt bên trong của các tế bào nội mô mạch máu) liên kết cộng hóa trị với bề mặt của stent, giảm hình thành huyết khối	Cái	14		
1126	Stent Nong bằng bóng dùng cho can thiệp ngoại biên, mạch thận, 6F, đường kính 5,0 đến 10mm, dài 17 đến 60mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Cobalt Chromium alloy, OTW 0,035", guide 6F. Bóng bằng Nylon 12. - Đường kính các kích cỡ từ : 5,0 đến 10,0mm, dài : 17, 26, 36, 57 mm. Độ dài của Catheter là 80cm và 120cm, 150cm 2. Tính năng, công nghệ: Có 2 marker (90% Platium/ 10% Iridium) ở mỗi đầu giúp quan sát và định vị tốt hơn. Áp lực bóng cao nhất 18atm.	Cái	30		
1127	Stent nong động mạch cảnh đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, chiều dài stent: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Stent được thiết kế hai lớp: khung stent (thiết kế dạng open-cell) bằng chất liệu Nitinol nhớ hình, tự bung được phủ lớp lưới bảo vệ (thiết kế dạng closed-cell) bằng chất liệu PET kích thước siêu nhỏ (MicroNet) giúp bảo vệ thành mạch, niêm phong mảng xơ vữa và cho phép máu lưu thông qua động mạch Cảnh ngoài. - Lưới MicroNet: Kích thước sợi lưới: 20µm, Kích thước ở trạng thái được bung rộng: 150µm - 180µm, Độ dày thanh chống: 240µm ± 12µm, Đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm,Chiều dài stent: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm, Chiều dài của Catheter: 135cm 2. Tính năng, công nghệ: Hệ thống phòng ngừa tắc động mạch cảnh CGuard dùng để mở thông hẹp động mạch cảnh ngoài sọ, dễ đẩy, cản quang tốt, độ căng với lực hướng tâm áp sát thành mạch, Sheath tương thích: 6F, Hệ thống dây dẫn: 0,014".	Cái	10		
1128	Stent phủ thuốc, có khớp mở, thích nghi với nhu động mạch máu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nguyên liệu : Cobalt Chromium L605, bao polymer tự tiêu, phủ thuốc Novolimus, loại DynamX. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent - Thiết kế bởi dãy vòng hình sin chữ V với 6 đỉnh cho stent có đường kính từ 2,25mm đến 3,0mm và 8 đỉnh cho stent có đường kính 3,5; mỗi vòng được kết nối với vòng liền kề bằng 3 liên kết hình chữ S có chứa 3 đoạn khớp tháo. Độ dày mắt cáo 71 µm. Đường kính: 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm. Độ dài: 14, 18, 23, 28, 32, 38, 43, 46, 48mm. Riêng đường kính 4,0 mm có độ dài 15, 18, 23, 28, 32, 38, 41mm 2. Tính năng, công nghệ: Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành, tái cấu trúc dương, phục hồi chức năng co giãn,mạch đập và độ giãn mạch máu. Hộp 1 cái , tiệt trùng bằng EO. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	324		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1129	Thanh dọc cột sống cổ dài 120mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 3.5mm. - Chiều dài: 120mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Khối hình tròn trụ đồng nhất. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. - Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3.5mm, 4.0mm và ốc khóa trong đường kính 6mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1130	Thanh dọc cột sống cổ, dài 80mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 3.5mm. - Chiều dài: 80mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Khối hình tròn trụ đồng nhất. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. - Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3.5mm, 4.0mm và ốc khóa đường kính 6mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1131	Thanh dọc dùng trong chấn thương - chỉnh hình cột sống lưng dài 71-200 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Kiểu dánh hình khối trụ, đường kính 5,5mm, chiều dài 71mm -200mm 2. Tính năng, công nghệ: tương thích với vít đơn trục, đa trục, đa trục đầu dài.	Cái	10		
1132	Thanh dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng	1. Thông số kỹ thuật: Kích cỡ: - Đường kính: 5.5mm. - Chiều dài: 80mm-110mm. - Khối trụ đồng nhất. - Chất liệu: Hợp kim Titanium. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng tương thích với vít đơn/đa trục, ốc khóa trong đường kính 9mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	160		
1133	Thanh dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 5.5mm. - Chiều dài: 500mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Có đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Khối trụ đồng nhất. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. - Dùng chung với vít, ốc khóa trong. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	90		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1134	Thanh dọc Titanium uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn, dài 50 - 120 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Kích thước: Dài từ 50 đến 120 mm, bước tăng 5 mm. - Uốn cong sẵn, đường kính 5,5 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thanh dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn. - Một đầu thanh dọc nhọn để luồn xuyên qua da và cơ, một đầu lắp dụng cụ để điều chỉnh hướng vào của thanh dọc. - Dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn, kỹ thuật bắt vít qua da và bơm xi măng. - Tương thích với hệ thống theo dõi chức năng thần kinh tủy sống. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	80		
1135	Thanh dọc tròn cột sống sống cổ sau dài 240mm	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 3.5mm. - Chiều dài: 240mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Khối hình tròn trụ đồng nhất. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. - Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3.5mm, 4.0mm và ốc khóa trong đường kính 6mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1136	Thanh dọc tròn dùng trong chấn thương - chỉnh hình cột sống cổ sau 120mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Dài 120mm, đường kính ≤ 3.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thanh dọc tròn cột sống sống cổ sau dài 120mm. Hình tròn. Khối trụ đồng nhất. Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3.5 và 4.0	Cái	30		
1137	Thanh dọc tròn dùng trong chấn thương - chỉnh hình cột sống cổ sau 240mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Dài 240mm, đường kính ≤ 3,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thanh dọc tròn cột sống sống cổ sau dài 120mm. Hình tròn. Khối trụ đồng nhất. Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3,5 và 4,0	Cái	10		
1138	Thanh dọc tròn dùng trong chấn thương - chỉnh hình cột sống cổ sau 3,5/5,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Đường kính 3,5/5,5mm, dài 120/170, 240/250 và 190/500mm. Đường kính 1 đầu rod 3,5mm, và đường kính 1 đầu đầu rod 5,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Khối trụ đồng nhất. Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. Dùng kết nối với vít từ cổ xuống ngực, lưng cột sống lối sau. Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3,5 và 4,0	Cái	6		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1139	Thanh dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da và bơm xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 5.5mm. - Chiều dài: 50mm đến 170mm, với mỗi bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Uốn cong sẵn, một đầu thanh dọc nhọn để luồn xuyên qua da và cơ. Một đầu có rãnh ngang để lắp cố định với dụng cụ điều chỉnh hướng vào. - Dùng tương thích với vít đa trục rỗng lòng, bơm xi măng trong phẫu thuật ít xâm lấn và ốc khóa trong đường kính 9mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1140	Thanh nâng lõm ngực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ - Chiều dài: có các cỡ 7, 8, 9 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 , 17 inches và 8,5; 9,5; 10,5; 11,5; 12,5; 13,5; 14,5; 15,5; 16,5 inches - Độ dày 2.8mm 2. Tính năng, công nghệ: - Hai đầu thanh được bo tròn, có lỗ hình chữ nhật để đặt miếng cố định. Chính giữa thanh có đường đánh dấu. - Tương thích với miếng cố định, có thể chụp X-quang, tiệt trùng được bằng hơi nước. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; FDA 510k (Premarket Notification - Hoa Kỳ)	Cái	20		
1141	Thanh nâng ngực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ. - Chiều dài 7, 8, 9 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 , 17 inches và 8,5; 9,5; 10,5; 11,5; 12,5; 13,5; 14,5; 15,5; 16,5 inches 2. Tính năng, công nghệ: Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh: được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Mép thanh cùn. Giữa thanh có đánh dấu giúp uốn chính xác	Cái	34		
1142	Thanh nâng ngực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: titanium - Thanh đỡ có bề dày 3mm ở mỗi bên có lỗ. - Thanh nẹp có bề dày 2mm ở mỗi bên có rãnh. - Kích thước thanh: 20-40cm 2. Tính năng công nghệ: - Bộ thanh nâng định hình biến dạng lồng ngực, dùng trong điều trị dị tật lõm ngực, lồi ngực bẩm sinh và các dị tật vừa lồi vừa lõm - Bộ thanh gồm thanh đỡ và thanh nẹp, ghép thành 1 cặp nẹp, cố định vào thành ngực bằng ốc vít theo phương pháp bộ thanh kép. - Tiệt khuẩn - Thanh đỡ và thanh nẹp mỗi thanh đều kèm 2 ốc vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1143	Thanh nâng ngực	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim thép 316LVM dùng trong cấy ghép y tế. - Dành cho người lớn (loại A): bề rộng thanh ≤ 13mm, chiều dài có tối thiểu 11 kích thước từ ≤ 200 đến ≥ 400 (mm) - Dành cho trẻ em (loại B) : bề rộng thanh ≤ 10mm, chiều dài có tối thiểu 7 kích thước từ ≤ 160 đến ≥ 280 (mm) - Bề dày thanh 3mm 2. Tính năng công nghệ: - Thanh nâng ngực dùng trong bệnh lý lõm ngực, có khắc chiều dài và rộng ngay trên thanh - 2 cạnh có khía răng cưa dùng để buộc chỉ thép. - Sản phẩm có lỗ và khắc ở hai đầu; hai đầu được bo tròn và thiết kế nhỏ thon; chính giữa thanh có dấu đánh dấu để uốn thanh chính xác, mép thanh cùn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	10		
1144	Thanh nối dọc dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng, để kết nối với thanh dọc đàn hồi, đường kính 5,5mm, Chiều dài từ 45mm - 80mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp chất Titanium Ti6Al4V - Đường kính 5,5mm, Chiều dài từ: 45mm - 80mm 2. Tính năng, công nghệ: Một đầu có nối khóa (đường kính 5,5mm, dài 15,5mm) dùng kết nối với thanh dọc đàn hồi 5,0mm. Có lỗ bên trên để bắt ốc khoá có chốt. Thanh dọc có hai dạng thẳng và uốn cong sẵn. Hỗ trợ trợ cụ	Cái	300		
1145	Thanh nối dọc dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng, đường kính 5,0mm, dài từ 40mm đến 80mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: PEEK bên ngoài và lõi hợp kim Titanium - Đường kính 5,0mm, dài từ 40mm đến 170mm. 2. Tính năng, công nghệ: Lõi hợp kim Titanium xoắn ốc dạng cable bên trong. Thanh dọc đàn hồi được thiết kế kỷ thuật 3D dynamic stabilization, chịu lực nén ép +/- 400N, lực xoắn và đàn hồi tốt.	Cái	300		
1146	Thanh nối dọc dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng, hai đầu thiết kế lục giác, đường kính 5,5mm, chiều dài từ 40mm - 80mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Ti6Al4V - Đường kính 5,5mm, dài 40mm đến 80mm 2. Tính năng, công nghệ: Hai đầu có thiết kế lục giác giúp giữ cố định chống xoay. Tương thích với chuôi vít hình vuông thon gọn có 3 rãnh. Hỗ trợ trợ cụ	Cái	160		
1147	Thanh nối dọc dùng trong chấn thương - chỉnh hình, dài từ 40-600mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Đường kính 5,5mm - 6,0mm , chiều dài từ 40-600 mm 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với hệ thống vít Artfx 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	340		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1148	Thanh nối ngang cột sống cổ lối sau	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 3.5mm. - Chiều dài từ 40mm đến 75mm, mỗi bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dạng chụp, uốn và chiều dài điều chỉnh được. - Cố định với thanh dọc bằng 2 vít khóa. - Tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3.5mm, 4.0mm và ốc khóa đường kính 6mm và thanh dọc đường kính 3.5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1149	Thanh nối ngang đa chiều dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, dài 50 - 85 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Kích thước: Thanh nối ngang đa chiều dài 50 - 85mm. - Đường kính 5,5 mm. - Chiều dài: 50 - 85 mm. 2. Tính năng công nghệ: - Xoay đa chiều và chiều dài điều chỉnh được, hai đầu móc hình cong chữ C, giúp đảm bảo ổn định sự kết nối vững chắc. - Cố định với thanh dọc bằng 2 vít khóa và 2 vít khóa tự gãy. Bao gồm 2 vít khóa và 2 vít khóa tự gãy. - Dùng chung với vít, ốc khóa trong và thanh dọc đường kính 5,5 mm và 6,0 mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	10		
1150	Thanh nối ngang đa chiều dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, dài 50-85mm.	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính 5.5mm. - Chiều dài: 50mm - 85mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Xoay đa chiều và chiều dài điều chỉnh được, hai đầu móc hình cong chữ C, giúp đảm bảo ổn định sự kết nối vững chắc. - Cố định với thanh dọc bằng 2 vít khóa. - Dùng chung với vít đơn/đa trục, ốc khóa trong đường kính 9mm và thanh dọc đường kính 5.5mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	80		
1151	Thanh nối ngang độ dài từ 20mm đến 80mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Ti6Al4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136 - Độ dài từ 20mm đến 80mm 2. Tính năng, công nghệ: Có size S, M, L với thiết kế chiều dài thích hợp dùng cho tất cả các vị trí của cột sống, Thanh nối ngang bao gồm: 2 đầu có rãnh tương thích với hệ thống thanh ROD, và 1 thanh nối ngang được vát hai mặt. Thanh nối ngang và thanh nối ROD được liên kết nhờ lực siết của hai ốc khóa trong, giúp tăng độ vững chắc cho hệ thống cấy ghép cột sống. Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp, hạn sử dụng lâu dài (5 năm). Dùng tương thích với bộ trợ cụ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016.	Cái	8		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1152	Thanh nối ngang, nẹp giữ và 2 ốc khóa trong dùng trong dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium - Đường kính 5,5mm, dài 70mm 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng. Bao gồm nẹp giữ thanh nối ngang tương thích thanh dọc 5,5mm kèm theo 02 ốc khóa trong để xiết chặt, và thanh nối ngang tương thích với nẹp giữ thanh nối ngang có độ dài tự điều chỉnh. Xoay được đa chiều	Cái	35		
1153	Thanh nối ROD (độ dài < 100mm)	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136 - Đường kính: 3,5mm; 5,5mm. Chiều dài <100mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế dạng thanh tròn đặc, 2 đầu: một đầu tròn, một đầu có hình lục giác. Thanh nối ROD được khắc đường kẽ bằng laser giúp định hướng khi uốn. Thanh nối ROD dùng tương thích với vít chân cung đơn - đa trục các loại. Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp, hạn sử dụng lâu dài (5 năm). Dùng tương thích với bộ trợ cụ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Cái	430		
1154	Thiết bị bơm bóng áp lực cao	1. Thông số kỹ thuật: Thiết bị bơm bóng áp lực cao - Áp lực tối đa 40 atm. - Thể tích bơm tiêm 30ml. 2. Tính năng, công nghệ: - Bơm bóng với cả áp suất thấp lẫn áp suất cao. - Dung tích ống lớn cho phép nhanh chóng dễ dàng giảm áp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	120		
1155	Thông số kỹ thuật:	1. Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI) 2. Thông số kỹ thuật: - Dài: 24mm - 46mm - Rộng: Chỗ rộng nhất là 16,5mm và nhỏ nhất là 14,5mm - Dày: 2,0 mm 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Nẹp cổ trước được thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít. Nẹp có cửa sổ, sử dụng vít đơn và đa hướng 4,0/4,5. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1156	Thủy tinh thể đa tiêu khúc xạ toàn phần	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hỗn hợp (Copolymer Acrylates) vật liệu ưa nước từ ≤20% đến ≤25% với bề mặt kỵ nước. - Lọc tia cực tím UV. Không nhuộm vàng. - Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính SA=0. - Dạng càng phiến hoặc dạng đĩa. - Đường kính optic ≥6mm và chiều dài tổng thể ≥11mm. - Dãi công suất từ -10.0D tới -1.0D (bước nhảy 1.0D), từ ± 0.0 D tới +36.0D (bước nhảy 0.5D). - Kích thước vết mổ ≤2.2 mm. - Kính kem catridge và injector. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh đa tiêu kéo dài tiêu cự EDOF khúc xạ toàn phần, độ bổ sung nhìn trung gian từ +1.5D đến +1.75D. - Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.50. - Góc càng Góc càng 0º≤ n ≤ 2º, bờ vuông 360 độ liên tục. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	100		
1157	Thủy tinh thể đa tiêu khúc xạ toàn phần không đối xứng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hỗn hợp (Copolymer Acrylates) vật liệu ưa nước từ ≤20% đến ≤25%, với bề mặt kỵ nước. - Lọc tia cực tím UV. - Không nhuộm vàng. - Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính SA=0. - Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.5. - Dạng càng hình phiến hoặc dạng đĩa. - Đường kính optic ≥6mm và chiều dài tổng thể ≥11.mm. - Dải công suất: từ -10.0D tới -1.0D (bước nhảy 1.0D), từ ± 0.0D tới +36.0D (bước nhảy 0.5D). - Kích thước vết mổ ≤2.2mm. - Kính kèm catridge và injector. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh đa tiêu cự tầm nhìn liên tục khúc xạ toàn phần, độ bổ sung nhìn gần từ +3.0D đến +3.2D. - Góc càng 0º≤ n ≤ 2º, bờ vuông 360 độ liên tục. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1158	Thủy tinh thể đơn tiêu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngậm nước 26%. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A =118.4. Độ sâu tiền phòng ACD : 5.37 - Chỉ số ABBE: 56. - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Dãy diop từ -20 D đến +60 D. 2. Tính năng, công nghệ - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360 ° mặt sau kính. - Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Góc càng 0°. Càng chữ C. - Vết mổ nhỏ 2.2 mm. Dụng cụ đặt kính đi kèm	Cái	500		
1159	Thủy tinh thể đơn tiêu lắp sẵn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngậm nước 26%. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A =118.4. Độ sâu tiền phòng ACD : 5.37 - Chỉ số ABBE: 56. - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Dãy diop từ -20 D đến +60 D. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể đơn tiêu loại lắp sẵn - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360 ° mặt sau kính. - Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Góc càng 0°. Càng chữ C. - Vết mổ nhỏ 2.2 mm. Dụng cụ đặt kính đi kèm	Cái	500		
1160	Thủy tinh thể nhân tạo	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic kỵ nước (Hydrophobic Acrylic), mềm, đơn tiêu, phi cầu, không nhuộm vàng. 2. Tính năng, công nghệ: - Càng dạng : Chữ C cải tiến - Góc càng : 0 độ - Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. - Đường kính optic: 6.0 mm - Đường kính tổng : 13.0 mm. - Lọc tia UV : có. - Dải công suất: từ +6.00D đến +30.00D - Kích thước vết mổ: 2.0 mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.548. - Kính Thiết kế phi cầu, chỉ số SA = -0.18 µm. - Kính lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn: CE (Châu Âu)	Cái	350		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1161	Thủy tinh thể nhân tạo	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, mở rộng trường ảnh,dải tiêu cự - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 401 nm - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1.55 - Càng STABLEFORCE chữ L cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13.0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế phi cầu mặt trước, bờ vuông - Đặt qua vết mổ >= 2.2 mm, kèm cartridge - Hằng số A: 118.8; Hệ số SF: 1.68; ACD: 5.43 (siêu âm) Hằng số A: 119.2; Hệ số SF: 1.90; ACD: 5.67 (quang) - Dãy Diop (dải công suất): +10.0 D đến +30.0 D (bước nhảy +0.5D) - Optic thiết kế định hình mặt sóng (công nghệ X- WAVE), không nhiễu xạ giúp mở rộng khoảng thị lực từ nhìn xa đến nhìn gần mà không làm tăng tỷ lệ rối loạn thị giác, mặt trước cầu sai âm để bù cho cầu sai dương của giác mạc.	Cái	35		
1162	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh, loại mềm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic Hydrophobic giảm sắc sai - Số Abbe: 55; lọc tia UV, bờ sau vuông 360 độ. Chỉ số khúc xạ 1,47; hằng số A: 118,4; càng chữ C, đường kính phần quang học 6mm; chiều dài tổng 13mm; dải công suất từ +6D đến +30D 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, hai mặt cầu,, thiết kế 3 điểm cố định túi bao, dùng kèm Injector và Cartridge.	Cái	400		
1163	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự loại mềm, thiết kế càng 4 điểm tựa	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hydrophilic acrylic 26% - Thiết kế phi cầu hai mặt lồi. Thiết kế càng chữ C kép - Chiều dài thủy tinh thể: 11.40mm. - Đường kính Optic: 6.0mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.46; pACD: 5.59 (đo bằng giao thoa quang học và tính theo công thức Hoffer Q) - Chỉ số Abbe: 58 - Dải công suất: từ +6D đến +35D bước nhảy 0.5D. - Công suất bổ sung: +3.5D và +1.75D - Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân - Hằng số A tính theo công thức SRK/T: 118,95 (đo bằng giao thoa quang học) 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự, theo nguyên lý nhiễu xạ. Lọc ánh sáng xanh và tia cực tím 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1164	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự, loại mềm, lắp đặt sẵn, càng chữ L cải tiến	1.Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore (càng và optic) - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1.55 - Càng chữ L cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13.0 mm - Đường kính optic 6.0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ >= 2.2 mm, kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6.0 D đến +34.0 D - Optic thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ có công suất cộng thêm cho thị lực trung gian là +2.17 D và cho thị lực nhìn gần là +3.25 D 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự. Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu. Màu vàng. Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400-475 nm	Cái	60		
1165	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu acrylic hỗn hợp không ngậm nước và ngậm nước (HEMA/EOEMA copolymer) (tương đương ngậm nước 25%) - Chỉ số khúc xạ là 1.46; chỉ số ABBE là 47. Kính thiết kế theo dạng phi cầu với cầu sai âm (-0.11µm), thấu kính tiêu cự hội tụ liên tục (CFT) với công suất là +2.75D, kéo dài tiêu cự từ gần đến xa. Kích thước phần nhìn xa ở tâm Y/X là 1.4/2.6mm. Chiều rộng phân đoạn quay 0.6mm. Số vòng phân đoạn 3n. Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. Kính dạng càng chữ C với gốc càng 0 độ. Kính đi qua vết nhỏ với kích thước vết mổ 2.2 mm. Đường kính phần quang học là 6.00 mm; chiều dài tổng là 12.50 mm. Độ dày càng kính 0.4 mm. Độ dày phần trung tâm kính từ 0.8 đến 1.3 mm. Hằng số A dành cho siêu âm là 118.0; hằng số A đối với siêu âm bằng quang là 118.8 (áp dụng với công thức SRK.T); pACD là 5.51; SF là 1.72; LF là 1.78; DF là 0. Dãy độ từ +1.0 đến 35.0D. 2, Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đa tiêu cự. Kính không có hiện tượng glistening (bị bọt khí). Kính lọc tia UV, trong suốt (không nhuộm màu). Kèm theo cartrigde và Injector dùng một lần	Cái	505		
1166	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu ba tiêu cự	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thủy tinh thể nhân tạo 3 tiêu cự, đa tiêu cự, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngậm nước 26%. - Đường kính optic 6mm, chiều dài kính 12.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế phi cầu mặt trước. Càng chữ C. Góc càng 0°. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360 °. Lọc tia UV. - Hằng số A =118.4 - Chỉ số ABBE: 56. Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Thiết kế kính theo công nghệ nhiễu xạ và khúc xạ. Công suất cộng thêm +1.75D nhìn trung gian, và +3.5D cho nhìn gần. Giúp cho bệnh nhân nhìn tốt ở mọi khoảng cách. - Dãy diop từ +10 D đến +30 D. - Vết mổ nhỏ 2.2 mm. - Kính được lắp sẵn trong cattridge, safeload	Cái	5		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1167	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự, loại mềm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic không ngậm nước - Số ABBE =55 v, mặt sau thấu kính nhiễu xạ 15 vòng, mặt trước phi cầu điều chỉnh cầu sai -0.27 micron; thiết kế 3 điểm cố định; bờ sau vuông liên tục 360 độ; càng chữ C; góc càng 0o; chỉ số khúc xạ 1.47; dải công suất từ +5D đến +34D; được đặt qua vết mổ 2.2mm; dùng kèm Injector kiểu xoay 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể mềm đa tiêu cự, kết hợp công nghệ kéo dài tiêu cự, loại 1 mảnh ,màu vàng lọc ánh sáng tím, sắc sai thấp với .	Cái	20		
1168	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự 1 mảnh có thấu kính phi cầu, loại mềm, càng chữ L	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1.55 - Càng chữ L biến đổi cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13.0 mm - Đường kính optic 6.0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ >= 2.2 mm , kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6.0 D đến +30.0 D 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm	Cái	1.050		
1169	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, loại mềm, lắp đặt sẵn trong súng, càng chữ L cải tiến	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Basell PD 702 Polypropylene - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1.55 - Hằng số A: 118.7 - Càng chữ L cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13.0 mm - Đường kính optic 6.0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ >= 2,2 mm - Dãy Diop (dải công suất): +6.0 D đến +30.0 D 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, đặt sẵn trong súng - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm + Có thiết kế gờ bảo vệ vết mổ	Cái	70		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1170	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu điều chỉnh loạn thị, loại mềm, càng chữ L cải tiến	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1.55 - Càng chữ L cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13.0 mm - Đường kính optic 6.0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ >=2.2 mm, kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6.0 D đến +34.0 D - Thiết kế phi cầu mặt trước, hình xuyến ở mặt sau - Công suất trụ 1.5 D - 6.0 D 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, điều chỉnh loạn thị - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm	Cái	20		
1171	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu loại mềm, càng chữ C cải tiến	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic Hydrophobic (nhân khô). - Đường kính optic 6.0 mm, chiều dài thủy tinh thể 12.5 mm; - Chỉ số khúc xạ: 1.52; - Độ sâu tiền phòng ACD: 5.20mm; - Hằng số A: 118.4; - Hiệu chỉnh quang sai cầu: -0.18µm; - Dải công suất từ +6.0 đến +30.0 Diop (tăng 0.5 Diop); 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, phi cầu cân bằng, màu vàng. - Lọc ánh sáng xanh (UY) và tia cực tím (UV); - Optic thiết kế phi cầu cân bằng ABC và rìa vuông 360 độ. - Càng thiết kế chữ C cải tiến , chất liệu acrylic hydrophobic gắn khối một mảnh với đầu càng PMMA, góc càng 5 độ. - Thủy tinh thể được cài đặt sẵn trong injector liền cartridge. Qua vết mổ 2.2 – 2.4mm; - Đóng gói vô trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	150		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1172	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu màu vàng nạp sẵn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự không có hiện tượng glistening. Vật liệu: Acrylic không ngậm nước, lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV ≥384nm tại ngưỡng 10%; - Cầu sai tồn dư điều chỉnh về 0. Thiết kế một mảnh đặt trong bao. - Chiều dài tổng: 13.00 mm. - Đường kính optic: 6.00 mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.5. - Phi cầu, cầu sai: -0.27um. - Tỉ lệ ngậm nước: <0,5%. - Chỉ số ACD: 5.51; Chỉ số SF: 1.75. - Công suất: từ 0D đến 30D. - Hằng số A: Định danh 118.7; theo công thức SRK/T: 118.9. - Kích thước vết mổ: 2.2mm - 2.4mm. 2. Tinh năng, công nghệ: - Thiết kế càng chữ C, góc càng 0 độ. - Thiết kế optic hai mặt lồi, bờ cạnh vuông 360 độ vùng quang học và càng. - Thủy tinh thể được nạp sẵn hoàn toàn trong hệ thống đặt kính sử dụng một lần với thao tác một tay.	Cái	700		
1173	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, lắp sẵn trong súng.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic kỵ nước (Hydrophobic Acrylic), mềm, đơn tiêu, phi cầu, nhuộm vàng. - Đường kính optic: 6.0 mm - Đường kính tổng : 13.0 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Càng dạng : Chữ C cải tiến - Góc càng : 0 độ - Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. - Lọc tia UV : có. - Lọc ánh sáng xanh : có - Dải công suất: từ +6.00D đến +30.00D - Kích thước vết mổ: 2.0 mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.548. - Kính Thiết kế phi cầu, chỉ số SA = -0.18 µm. - Kính lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	750		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1174	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, loại mềm, lắp sẵn, dạng phiến bốn điểm tựa	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic ngậm nước (hàm lượng nước 25%) với đặc tính bề mặt ngoài kỵ nước + Đường kính quang học 6mm + Đường kính tổng 11mm + Đặt qua vết mổ nhỏ 1,8 mm + Dải diopter từ +0D đến + 32D: Từ 0D đến 10D: bước nhảy 1D Từ 10D đến 30D: bước nhảy 0.5D Từ 30D đến 32D: bước nhảy 1D + Chỉ số A-constant: 118.0 + Độ sâu tiền phòng ACD 4.88, đặt trong bao. + Chỉ số khúc xạ: 1.46 + Chỉ số ABBE : 58 2. Tính năng, công nghệ: Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, thiết kế phi cầu, điều chỉnh cầu sai trung tính. + Lọc tia UV. + Thiết kế một mảnh, dạng phiến bốn điểm tựa. Góc càng 0 độ. + Thủy tinh thể đặt sẵn trong cartridge	Hộp	150		
1175	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic Hydrophobic	1. Thông số kỹ thuật: - Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước), trong suốt. - Lọc tia UV. - Thiết kế Optic: Phi cầu, chỉ số SA: (-0.25µm) - Thiết kế càng chữ C, góc càng 0° - Đường kính Optic 6.0 mm, Đường kính tổng 13.0 mm. - Hằng số A: 118.5 (Đo bằng siêu âm A) - Chỉ số khúc xạ: 1.563 - Độ sâu tiền phòng (ACD): 5.20 - Dãy diop từ 0.0D đến +40.0D - Vết mổ: 2.2 mm. - Kính được lắp sẵn trong Catridge và Injector sử dụng 1 lần.	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1176	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, một mảnh, loại mềm có kèm dụng cụ đặt, 4 càng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Copolymer (được tạo ra từ Hydrophilic – Hydrophobic copolymer, cấu tạo gồm 2-HEMA(2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore) - Kích cỡ: Optic 6mm. Tổng chiều dài 10,75mm - Hằng số A: 118,6 cho dãy độ từ 0D đến +40D và A:119,9 cho dãy độ từ -3D đến -10D - Độ sâu tiền phòng: 5,32 cho dãy độ từ 0D đến +40D và độ sâu tiền phòng: 6.08 cho dãy độ từ --3D đến -10D. Chỉ số SA = -0.14 µm . - Chỉ số khúc xạ: 1.46 ở 35 độ C. Chỉ số Abbe: = 46.4. Dãi công suất từ -3D đến +40D; từ -3D đến +10D và từ +30D đến +40D: tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0.5D. 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu : - Thiết kế một mảnh dạng hình dĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa. Lọc tia UV. Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge). - Góc càng 5 độ. Optic dạng phi cầu đôi . Kèm cartridge và dụng cụ đặt thuỷ tinh thể. Thực hiện qua vết mổ ≤ 2,2mm.	Cái	1.100		
1177	Thủy tinh thể nhân tạo kéo dài tiêu cự loại mềm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hydrophobic acrylic không có hiện tượng Glistening - Tổng chiều dài kính: từ 10D đến 24.5D: 11.00mm; từ 25D đến 30D: 10.75mm - Đường kính Optic: từ 10D đến 24.5D: 6.00mm; từ 25D đến 30D: 5.75mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.53 - Chỉ số Abbe: 42 - Công suất: từ 10D đến 30D bước nhảy 0.5D - Chỉ số pACD: 5.85 (đo bằng giao thoa quang học và tính theo công thức Hoffer Q) - Hằng số A tính theo công thức SRK/T: 119.40 (đo bằng giao thoa quang học). 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo kéo dài tiêu cự. Thiết kế Polynomial trên bề mặt. - Thiết kế 4 càng. - TTT lọc ánh sáng xanh và lọc tia cực tím. - TTT được lắp sẵn trong cartridge.	Cái	750		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1178	Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic, lọc tia UV - Chỉ số khúc xạ: 1.54 - Đường kính tổng thể: 11.78 mm (từ 0.0D đến +9.5D) 11.50 mm (từ +10.0D đến +35.0D) - Đường kính quang học: 6.15 mm (từ 0.0D đến +9.5D) 6.00 mm (từ +10.0D đến +25.0D) 5.80 mm (từ +25.5D đến +35.0D) - Độ sâu tiền phòng: đo sinh trắc học siêu âm: 5.77mm, đo sinh trắc học laser can thiệp: 6,03mm - Hằng số: đo siêu âm A: 119,3, đo sinh trắc học laser can thiệp 119.7 (SRK -T) - Dải công suất: 0.0D - +35D (mức tăng 0.5D) - Kích thước vết mổ dự kiến: 2,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, màu vàng, đặc điểm phi cầu. Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	400		
1179	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	1. Thông số kỹ thuật: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba mảnh đơn tiêu. - Chỉ số sắc sai ≥ 55. - Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47. - Dãy độ từ -10D đến +30D, bước nhảy 0.5D. - Kích thước vết mổ ≤ 3 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Chất liệu: Phần quang học Acrylic, phần càng bằng chất liệu Polymethylmethacrylate(PMMA). - Càng chữ C, bờ sau vuông - Dùng kèm Injector kiểu xoay. - Tiệt khuẩn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1180	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, 2 tiêu cự, kính trong	1. Thông số kỹ thuật: - Loại: Thủy tinh thể nhân tạo mềm 2 tiêu cự, một mảnh, rìa cạnh sắc vuông 360°, màu trong suốt. - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic. - Thiết kế: 4 càng, dạng càng kép khép kín, góc càng: 5°. - Đường kính quang học: 6,00 mm (Từ +10,0D tới +25,0D); 5,80 mm (Từ +25,5D tới +35,0D). - Đường kính tổng thể: 10,79 mm (Từ +10,0D tới +25,0D); 10,50 mm (Từ +25,5D tới +35,0D). - Chỉ số khúc xạ: 1,54. - Dải công suất: Từ +10,0D đến +35,0D (mức tăng 0,5D). - Công suất bổ sung: +2,50D/ + 3,00D. - Hằng số A ước tính (SRK/T): 119,3 (Sinh trắc học siêu âm); 119,7 (Sinh trắc học laser can thiệp). - Độ sâu tiền phòng đề xuất: 5,77 mm (Sinh trắc học siêu âm); 6,03 mm (Sinh trắc học laser can thiệp). - Kích thước vết mổ: ≤ 2,0 mm. 2. Tính năng công nghệ: Được đặt sẵn hoàn toàn trong súng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Chiếc	400		
1181	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, kính trong	1. Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật - Loại: Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, tăng cường tầm nhìn trung gian. - Chất liệu: Acrylic hỗn hợp (HEMA/EOEMA copolymer), kính trong (không nhuộm màu). - Thiết kế: + Phi cầu hiệu chỉnh bậc cao: Cầu sai biến thiên với phần trung tâm cầu sai trung tính. + Bờ vuông 360°. + Càng chữ C dạng kép, góc càng < 2°. - Kích thước: + Đường kính thấu kính: 6 mm. + Chiều dài tổng: ≥ 12,5 mm. - Các chỉ số quang học: Chỉ số khúc xạ: ≤ 1,47; Chỉ số Abbe: Từ ≥ 47 đến ≤ 50; Dải công suất: Từ -10,0D đến + 35,0D. 2. Tính năng công nghệ: - Có thể đặt qua vết mổ 2,2 mm. - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	551		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1182	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự kèm dụng cụ đặt nhân	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu chất liệu hydrophobic acrylic không có hiện tượng Glistening. - Tổng chiều dài kính: từ -10D đến 24.5D: 11.00mm; từ 25D đến 35D: 10.75mm - Đường kính Optic: từ -10D đến 24.5D: 6,00mm; từ 25D đến 35D: 5.75mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.53 - Chỉ số pACD: 5.85 (Đo bằng giao thoa quang học và 7:7tính theo công thức Hoffer Q) - Chỉ số Abbe: 42 - Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. - Công suất: từ -10D đến 9D bước nhảy 1D; 10D đến 30D bước nhảy 0.5D & 31D đến 35D bước nhảy 1D - Hằng số A tính theo công thức SRK/T:119.40 (đo bằng giao thoa quang học) 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia cực tím - Thiết kế phi cầu hai mặt lồi. - Thiết kế 4 càng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485:2016 ; CE (Châu Âu)	Chiếc	1.200		
1183	Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, màu vàng	1. Thông số kỹ thuật: - Chiều dài tổng: 13.00 mm; Đường kính optic: 6.00 mm. - Chất liệu: Acrylic không ngậm nước, lọc tia UV và lọc ánh sáng xanh. - Phi cầu 02 mặt, cầu sai: -0.27um, hiệu chỉnh quang sai cầu về 0. - Bờ cạnh vuông 360° vùng quang học và càng, cạnh được xử lý mờ chống chói, góc càng tiếp xúc trong bao ≥ 106º. - Chỉ số khúc xạ: 1,5. - Công suất: từ +5D đến + 34D. - Hằng số A quang học: 119.3 theo công thức SRK/T. - Kích thước vết mổ: 2.2mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thuỷ tinh thể nhân tạo kéo dài tiêu cự, mềm một mảnh, nhuộm vàng, không có hiện tượng chói (glistening). - Thiết kế quang học công nghệ vòng pha tăng cường thị lực trung gian và cải thiện thị lực nhìn gần chức năng. - Sử dụng hệ thống đặt kính đồng bộ có phủ LubriMatrix hoặc tương đương chống trầy xước kính. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	200		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1184	Thủy tinh thể nhân tạo mềm không ngậm nước nhuộm vàng lắp sẵn hoàn toàn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: acrylic không ngậm nước với tỷ lệ <4% - Đường kính optic: 6.00 mm. Chiều dài 13.0 mm. Dãy công suất từ -5.0 D đến + 40.0 D. Hằng số A dành cho siêu âm quang là 119.7; độ sâu tiền phòng là 5.66. 2. Tính năng, công nghệ: Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu cự, phi cầu, lắp sẵn hoàn toàn. Kính không có hiện tượng glistening (bị bọt khí). Kính lọc tia UV <10% tại bước sóng 400nm, lọc ánh sáng xanh (nhuộm vàng tự nhiên). Chỉ số khúc xạ là 1.485. Chỉ số ABBE là 54. Kính thiết kế theo dạng hai mặt lồi với cầu sai hiệu chỉnh dạng trung tính (0µm). Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. Kính càng chữ C với thiết kế công nghệ chống dính càng Antistick. Kính đặt qua vết mổ nhỏ 2.2 mm với dụng cụ Accuject 2.2 tích hợp sẵn, dụng cụ đặt kính dùng 1 lần. Góc càng 0 độ. Kính được khử trùng bằng khí ETO.	Cái	3.250		
1185	Thủy tinh thể nhân tạo mềm lắp sẵn	1. Thông số kỹ thuật: - Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, 1 mảnh. Chất liệu Acrylic hỗn hợp (HEMA/EOEMA copolymer). - Kích thước: đường kính phần quang học là 5,70/ 6,00 mm. Đường kính tổng là 10,50/ 10,75/ 11,00 mm (tuỳ vào độ kính). Thiết kế càng dạng dĩa hoặc dạng phiến 4 càng, bờ vuông 360 độ chống đục bao sau, góc càng ≥ 8 độ. - Chỉ số khúc xạ: Chỉ số khúc xạ: ≤ 1,47; Chỉ số ABBE: từ ≥ 47 đến ≤ 49. - Dãy công suất từ +5,00 D đến 35,0 D. - Hằng số A (siêu âm): < 118,3. 2. Tính năng, công nghệ: - Kính lắp sẵn, trong suốt, thiết kế phi cầu theo cầu sai trung tính. - Đặt được qua vết mổ nhỏ 2.2 mm. - Kính thiết kế theo dạng hai mặt lồi. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Cái	200		
1186	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, thấu kính phi cầu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic Hydrophobic. - Điều chỉnh cầu sai -0,27 micron; số Abbe: 55; bờ sau vuông 360 độ; chỉ số khúc xạ: 1,47; hằng số A: 118,8; đường kính phần quang học: 6 mm; chiều dài tổng: 13 mm; dải Diop: từ +5D đến +34D. 2. Tính năng, công nghệ: Thuỷ tinh thể mềm loại 1 mảnh, phi cầu, lọc tia UV, thiết kế 3 điểm cố định túi bao, càng chữ C, dùng với Injector và Cartridge.	Cái	1.200		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1187	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, thấu kính phi cầu	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic không ngậm nước, chỉ số ABBE = 55, chỉ số khúc xạ 1,47. - Thiết kế quang học: Thấu kính phi cầu, điều chỉnh cầu sai -0,27 micron. - Bờ sau: Vuông 360 độ liên tục, hỗ trợ ngăn ngừa đục bao sau (PCO). - Kích thước: Đường kính thấu kính (optic): 6 mm; Chiều dài tổng (overall length): 13 mm. - Dải Diopter: Từ +5,0D đến +34,0D. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngậm nước, tăng cường thêm tầm nhìn trung gian, sắc sai thấp. - Kích thước vết mổ: Đặt qua vết mổ 2,2 mm. - Càng chữ C với 3 điểm cố định túi bao. - Công nghệ hỗ trợ: Dùng kèm Injector kiểu xoay.	Cái	1.200		
1188	Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Acrylic kỵ nước, không bị bọt khí (glistening) + Đường kính thấu kính 6mm, đường kính tổng 13mm. + Đặt qua vết mổ nhỏ 2,2- 2,6mm theo từng dải Diopter + Dải diopter từ +0D đến + 34D bước nhảy 0.5 D. + Chỉ số A-constant: 120,2 + ACD: 6,29, đặt trong bao + Thiết kế ngăn chặn PCO: bờ vuông và vòng chống đục bao sau 360 độ + Chỉ số khúc xạ: 1,49 + Chỉ số ABBE: ≥ 50 2. Tính năng, công nghệ: Thủy Tinh Thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, phi cầu, cầu sai trung tính (SA = 0) + Kính trong suốt. Được phủ bên ngoài 1 lớp heparin. Lọc tia UV. + Bổ sung công suất nhìn gần ≥ 3.0D và nhìn trung gian ≥ 1.6D Thiết kế dạng một mảnh, càng chữ C. Góc càng 0 độ, có vòm gia cố càng công nghệ step vaulted hoặc tương đương. + Thủy tinh thể lắp sẵn hoàn toàn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1189	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, thấu kính phi cầu	1. Thông số kỹ thuật: + Chất liệu: Acrylic không ngậm nước, không bị bọt khí. + Đường kính quang học 6 mm, đường kính tổng thể 13 mm. + Đặt qua vết mổ nhỏ 2,2 - 2,6mm theo từng dải Diopter. + Dải diopter từ +4D đến + 34D, bước nhảy 0,5 D. + Chỉ số A-constant: 120,2. + ACD: 6,29 mm, đặt trong bao. + Thiết kế ngăn chặn PCO với bờ vuông và vòng chống đục bao sau 360 độ. + Chỉ số khúc xạ: 1,49. + Chỉ số ABBE: 50. 2. Tính năng, công nghệ: + Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, phi cầu. + Màu vàng, được phủ bên ngoài 1 lớp heparin. + Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. + Thiết kế bù trừ cầu sai thay đổi theo độ cong giác mạc và lệch tâm kính, cầu sai hiệu chỉnh linh hoạt tùy theo kích thước đồng tử. + Thiết kế dạng một mảnh, càng chữ C. Góc càng 0 độ, có vòm gia cố càng công nghệ step vaulted. + Thủy tinh thể lắp sẵn hoàn toàn.	Cái	650		
1190	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, thấu kính phi cầu, 4 càng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hydrophobic acrylic. - Tổng chiều dài kính: 11,00 mm (từ 0D đến 24,5D); 10,75 mm (từ 25D đến 30D). - Đường kính Optic: 6,00 mm (từ 0D đến 24,5D); 5,75 mm (từ 25D đến 30D). - Chỉ số khúc xạ: 1,53; pACD: 5,85 mm (đo bằng giao thoa quang học và tính theo công thức Hoffer Q); Chỉ số Abbe: 42. - Công suất: từ 0D đến 9D bước nhảy 1D; 10D đến 30D bước nhảy 0,5D. - Hằng số A: 119,40 (tính theo công thức SRK/T, đo bằng giao thoa quang học). 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, không bị bọt khí. - Lọc ánh sáng xanh và lọc tia cực tím. - Thiết kế phi cầu hai mặt lồi, 4 càng. - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	1.050		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1191	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, thấu kính phi cầu, càng chữ L	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylate/Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (Hydrophobic) kết hợp Chromophore. - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất): 1,55. - Càng chữ L biến đổi cải tiến, góc càng 0 độ. - Chiều dài thủy tinh thể: 13,0 mm. - Đường kính Optic 6,0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông. - Dải Diopter: +6,0 D đến +30,0 D. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự. - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu. - Màu vàng, lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh trong dải bước sóng từ 400 - 475 nm. - Đường kính vết mổ yêu cầu: ≥ 2,2 mm, kèm cartridge hỗ trợ phẫu thuật.	Cái	900		
1192	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự tăng tầm nhìn trung gian	1. Thông số kỹ thuật: - Càng dạng phiến hoặc dạng đĩa. - Góc càng 0 độ hoặc 2 độ. - Kính: hai mặt lồi, cầu sai trung tính SA=0. - Kích thước kính: ≥6.0mm, tổng chiều dài ≥11mm. - Dải công suất: từ +10.0D tới +30.0D (0.5D). - Chỉ số khúc xạ: ≤1.46. - Chỉ số ABBE ≥58. - Kích thước vết mổ: ≤2.2mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể mềm, một mảnh, đơn tiêu kéo dài tiêu cự tăng cường tầm nhìn trung gian từ 50cm đến 80cm, cơ chế khúc xạ, chất liệu hỗn hợp (Copolymer Acrylates) vật liệu ưa nước ≤25% với bề mặt kỵ nước, lọc tia cực tím UV. - Kính và càng thiết kế gờ vuông, bờ vuông mặt sau 360 độ liên tục. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	100		
1193	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, càng đôi	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic lọc tía UV và lọc ánh sáng xanh. - Thiết kế quang học: Khúc xạ, phi cầu. - Đường kính quang học: 6,0 mm. - Đường kính tổng: 13 mm. - Chỉ số khúc xạ 1,47. - Dải Diopter: từ 0D đến +35,0D. - Kích thước vết mổ: 2,2 - 2,4 mm. - Hằng số A (SRK/T): 118,9. - Chỉ số ABBE: 58. - Độ sâu tiền phòng (ACD): 5,49. 2. Thông số kỹ thuật: - Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, càng đôi, không ngậm nước, màu vàng, thiết kế 2 càng kép khép kín. - Cung cấp injector kèm catridge sử dụng một lần. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Chiếc	400		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1194	Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Chất liệu Acrylic Hydrophobic - kỵ nước, hàm lượng nước <0,5%, màu vàng. - Chỉ số khúc xạ: 1.49<n< 1.53. - Chỉ số ABBE ≥ 50. - Chiều dài thuỷ tinh thể: ≥ 13 mm. - Đặc điểm càng: 2 càng C, góc càng 0°. - Đường kính vùng quang học: ≥ 5.5 mm. - Dải công suất đáp ứng: từ +0.0 D đến +34.0 D. - Kích thước vết mổ: ≤ 2.4mm. - Thủy tinh thể kèm dụng cụ đặt kính. 2. Tính năng, công nghệ: - Thủy tinh thể đơn tiêu cự, một mảnh. - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. - Cầu sai âm tính điều chỉnh quang sai. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	200		
1195	Van động mạch chủ kèm ống ghép mạch máu có ngâm tẩm gelatin.	1. Thông số kỹ thuật: - Bao gồm 1 van động mạch chủ gắn liền với mạch máu phình nhân tạo polyester dệt sợi tẩm gelatin. - Chất liệu van: carbon nhiệt phân tinh khiết, góc mở lá van 90 độ, đầu ra dạng ống loe. - Mạch máu phình nhân tạo polyester dệt sợi tẩm gelatin. - Vòng khâu chất liệu PTFE các cỡ. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	26		
1196	Van động mạch chủ nhân tạo cơ học có khung chốt bảo vệ van	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Pyrolytic Carbon Kích cỡ: vòng van 17, 19, 21, 23, 25, 27, 29 mm 2. Tính năng, công nghệ: Van cơ học động mạch chủ được thiết kế đặc biệt hỗ trợ trong điều trị huyết động và duy trì giảm biến chứng ở mức độ thấp, cấu trúc toàn vẹn và độ bền cao. Độ chênh áp qua van khoảng 16° ngay cả đối với van kích thước nhỏ 19mm. Đạt hơn 84% tỉ lệ lỗ van - vòng van. Độ mở lá van 85˚ gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. Van tim đáp ứng được cộng hưởng từ	Cái	25		
1197	Van động mạch chủ nhân tạo sinh học gồm 3 lá riêng biệt, cỡ từ 19 đến 29 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Màng tim bò được gắn vào một khung bằng hợp kim Cobalt - chromium và được phủ bởi lớp Polyester dệt Kích Cỡ: 19 -29mm. 2. Tính năng, công nghệ: - 3 lá van tách rời. Vòng khâu van bằng silicone, có đánh dấu chỉ màu. Van được xử lý dưới quy trình ThermaFix hoặc tương đương nhằm xử lý cả 2 vị trí liên kết chính với canxi.	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1198	Van động mạch chủ sinh học thay qua da kèm hệ thống chuyển van, nạp van	1. Thông số kỹ thuật: - Bao gồm 01 bộ nạp van và 01 hệ thống catheter chuyển van và 01 van động mạch chủ tự bung. - Có khung van làm bằng chất liệu Nitinol, có khả năng ghi nhớ hình dạng và có thể tự giãn, có đánh dấu cản quang, lá van làm bằng màng tim heo. - Kích thước van: 23, 26, 29, 34 mm. - Chiều cao van: 45mm. - Kích thước hệ thống catheter chuyển van 14F, 18F. 2. Tính năng, công nghệ - Van được xử lý với dung dịch Alpha-amoni Oleic Acid (AOATM) chống vôi hóa, tiệt khuẩn. - Van có 2 lớp bằng màng tim heo hạn chế tối thiểu việc rò rỉ quanh chân van. - Hệ thống van động mạch chủ tự bung. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG- FDA (Hoa Kỳ).	Cái	4		
1199	Van động mạch chủ, kích thước 19 - 29 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Lá van: 3 lá van tách rời, cấu tạo từ màng tim bò, gắn vào khung hợp kim Cobalt-Chromium. + Lớp phủ: Polyester dệt trên khung van; vòng khâu van bằng silicone được phủ vải Polytetrafluoroetylen (PTFE) xốp. - Kích thước: 19 - 29 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Lá van được xử lý bằng công nghệ đặc biệt, loại bỏ aldehyde tự do trong khi vẫn bảo vệ mô. - Công nghệ VFIT hoặc tương đương: Vùng nới rộng van được thiết kế đặc biệt, hỗ trợ can thiệp van trong van (ViV) đối với các kích thước 19 - 25 mm. - Tích hợp marker hiển thị dưới hình ảnh cản quang, hỗ trợ định vị chính xác trong các quy trình can thiệp.	Cái	20		
1200	Van động mạch chủ, kích thước 19 - 29 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Lá van: 3 lá van tách rời, cấu tạo từ màng tim bò, gắn vào khung hợp kim Cobalt-Chromium. + Lớp phủ: Polyester dệt trên khung van; vòng khâu van bằng silicone được phủ vải Polytetrafluoroetylen (PTFE) xốp. - Kích thước: 19 - 29 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Lá van được xử lý bằng công nghệ đặc biệt, loại bỏ aldehyde tự do trong khi vẫn bảo vệ mô. - Công nghệ VFIT: Vùng nới rộng van được thiết kế đặc biệt, hỗ trợ can thiệp van trong van (ViV) đối với các kích thước 19 - 25 mm. Tích hợp marker hiển thị dưới hình ảnh cản quang, hỗ trợ định vị chính xác trong các quy trình can thiệp.	Cái	10		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1201	Van hai lá, kích thước 25 - 33mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Lá van: 3 lá van tách rời, cấu tạo từ màng tim bò, gắn trên khung hợp kim Cobalt-Chromium. + Phủ lớp Polyester dệt giúp hiển thị rõ nét dưới hình ảnh cản quang, hỗ trợ quy trình can thiệp sau này. + Vòng khâu van: Làm từ silicone. - Thiết kế: bất đối xứng theo giải phẫu tự nhiên của van 2 lá. - Kích thước: 25 -33 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Công nghệ xử lý mô: Lá van được xử lý bằng công nghệ đặc biệt, loại bỏ aldehyde tự do trong khi vẫn bảo vệ cấu trúc và độ bền của mô. - Thiết kế: Tiết diện van nhỏ, giúp giảm thiểu cản trở dòng chảy thất trái (LVOT).	Cái	46		
1202	Van tim 2 lá nhân tạo có khung chốt bảo vệ van	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Pyrolytic carbon giúp tăng khả năng kháng tạo huyết khối Kích cỡ: Có nhiều các kích cỡ thích hợp với các bệnh nhân khác nhau. Kích thước vòng van 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 33, 35, 37 mm (van hai lá) và 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31 mm (van động mạch chủ) 2. Tính năng, công nghệ: Lá van và lỗ van được thiết kế đặc biệt với độ bền cao và tăng khả năng chống hình thành huyết khối. Độ mở lá van 85º gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. Cơ chế xoay van có kiểm soát giúp dễ dàng điều chỉnh vị trí lá van trong quá trình thủ thuật, có khung bảo vệ chốt van. Van tim đáp ứng được cộng hưởng từ	Cái	65		
1203	Van tim 2 lá nhân tạo sinh học, cỡ 25, 27, 29, 31, 33mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Màng tim lợn, khung polymer cao phân tử Kích cỡ: van hai lá 25,27,29,31,33mm 2. Tính năng, công nghệ: Van tim sinh học hai lá làm từ màng tim lợn, được bảo quản trong dung dịch glutaraldehyd 0,2%. Khung stent được làm từ polymer cao phân tử bọc bằng lớp vải polyester giúp giảm áp lực lên lá van và dễ dàng sử dụng trong cả phẫu thuật ít xâm lấn. Công nghệ tạo áp lực thủy tĩnh lên gốc động mạch chủ trong khi chênh áp trên bề mặt lá van bằng 0 giúp lá van có thể đóng mở một cách dễ dàng. Ngoài ra, công nghệ giúp chống canxi hóa lá van. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa kỳ)	Cái	25		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1204	Van tim động mạch chủ nhân tạo cơ học, thiết kế gờ nổi, cỡ từ 16 đến 24	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Van tim cấu tạo bằng carbon rắn nhiệt phân cứng, vòng van chứa một lớp lót polytetrafluoroetylen (PTFE) bên trong vải polyester nhung đôi Kích cỡ:Các cỡ 16 đến 24, đường kính lỗ van 14,8 - 22,8mm, diện tích mở van 1,55 - 3,84 cm2 2. Tính năng, công nghệ: Van tim động mạch chủ cơ học, thiết kế trục xoay gờ nổi, giảm tụ huyết khối, giảm tiếng ồn. Kèm tay cầm van và dụng cụ hỗ trợ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa kỳ)	Cái	55		
1205	Van tim động mạch chủ nhân tạo sinh học, cỡ 19, 21, 23, 25, 27, 29	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Van tim (màng tim lợn), khung stent (polymer cao phân tử bọc bằng lớp vải polyester) Kích cỡ: Van động mạch chủ 19, 21, 23, 25, 27, 29mm 2. Tính năng, công nghệ: - Van tim sinh học động mạch chủ, được bảo quản trong dung dịch glutaraldehyd 0,2%. - Khung stent được làm từ polymer cao phân tử bọc bằng lớp vải polyester giúp giảm áp lực lên lá van và dễ dàng sử dụng trong cả phẫu thuật ít xâm lấn. - Công nghệ tạo áp lực thủy tĩnh lên gốc động mạch chủ trong khi chênh áp trên bề mặt lá van bằng 0 giúp lá van có thể đóng mở một cách dễ dàng. Ngoài ra, công nghệ AOA (alpha oleic acid) hoặc tương đương giúp chống canxi hóa lá van. -Với van động mạch chủ có thể đặt cả vị trí intra-annular hoặc supra-annular. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa Kỳ)	Cái	25		
1206	Van tim hai lá carbon nhiệt phân tinh khiết, độ chênh áp thấp ≤ 10 mmHg	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Carbon nhiệt phân tinh khiết, góc mở lá van 90 độ, đầu ra dạng ống loe. - Được chứng nhận an toàn hơn với ít thuốc kháng đông hơn: INR 1,5-2,0 sau 3 tháng phác đồ chuẩn, giúp giảm 60% nguy cơ xuất huyết. - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) các cỡ: 19, 21, 23, 25, 27/29 mm. - Độ chênh áp thấp ≤ 10 mmHg. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	56		
1207	Van tim hai lá carbon nhiệt phân tinh khiết, độ chênh áp thấp ≤ 4,4 mmHg	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Carbon nhiệt phân tinh khiết, góc mở lá van 90 độ, đầu ra dạng ống loe. - Tối ưu hóa diện tích hiệu dụng lỗ van (EOA) đến 2,1 cm^2 - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) các cỡ: 25, 27/29, 31/33, 25/33 mm. - Độ chênh áp thấp ≤ 4,4 mmHg. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1208	Van tim hai lá nhân tạo cơ học gờ nổi	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Khung van titanium hoặc MP35N, thành phần hợp kim cobalt- chromium. Lớp phủ ngoài solid pyrolytic carbon. Vòng khâu được dệt bằng vải Polyester Kích cỡ: Van có các cỡ: từ 25, 27, 29, 31, 33mm 2. Tính năng, công nghệ: Van tim nhân tạo cơ học hai lá thiết kế gờ nổi, cấy ghép kiểu ngồi bên trong vòng van. + Thiết kế lá van dạng trục treo giúp lá van đáp ứng linh hoạt theo lưu lượng máu. + Vòng khâu được thiết kế 2 tầng, có 4 marker. - Thiết kế Gờ nổi tạo ra chức năng rửa thụ động liên tục, tạo cho dòng máu chảy qua van nhẹ nhàng, giảm sự hình thành huyết khối. - Van được thiết kế cấy ghép trên 1 mặt phẳng.	Cái	55		
1209	Van tim hai lá nhân tạo sinh học gồm 3 lá riêng biệt, xử lý chống vôi hóa, cỡ từ 25 đến 33 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: màng tim bò được gắn vào một khung bằng hợp kim Cobalt - chromium. Kích Cỡ :25-33mm. 2. Tính năng, công nghệ: - 3 lá van tách rời có cấu tạo từ màng tim bò được gắn vào một khung bằng hợp kim Cobalt - chromium. - Van có vòng chỉ hướng dẫn vị trí khâu. Tay cầm single-cut giúp tháo van nhanh chóng. - Thiết kế van ở vị trí supra-annular và có 2 markers chỉ dẫn vị trí đặt van để tối ưu hóa dòng chảy thất trái (LVOT). - Van được xử lý dưới quy trình chống vôi hóa.	Cái	40		
1210	Van tim nhân tạo	1. Thông số kỹ thuật: Van động mạch chủ sinh học màng ngoài tim bò: - Khung van chất liệu hợp kim Elgiloy hoặc tương đương (thành phần chính gồm nguyên tố Cobalt và Chromium), vòng may chất liệu PET(polyester), vòng hỗ trợ chất liệu acetal polymer. - Đường kính van động mạch chủ: 19, 21, 23, 25, 27 mm. - Chiều cao van động mạch chủ: 14, 15, 16, 17, 18 mm. - Vòng khâu van có đánh dấu 3 vị trí ở điểm tiếp giáp giữa các lá van giúp dễ dàng khâu và định hướng van. 2. Tính năng, công nghệ: - Lá van được xử lý bằng quy trình chống canxi hóa độc quyền (AntiCa+) giúp kéo dài độ bền. - Dung dịch bảo quản: Glutaraldehyde. - Tương thích điều kiện MRI đến 3.0 Tesla. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: EC (Châu Âu), ISO (13485:2016).	Cái	45		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1211	Van tim nhân tạo	1. Thông số kỹ thuật: Van hai lá sinh học được cấu thành từ 3 lá van bằng màng ngoài tim bò: - Khung van bằng hợp kim Elgiloy hoặc tương đương (thành phần chính gồm nguyên tố Cobalt và Chromium), vòng khâu đan bằng sợi PET(polyester), vòng hỗ trợ chất liệu Acetal Polymer. - Đường kính van hai lá: 23, 25, 27, 29, 31 mm. - Chiều cao van hai lá: 15, 16, 17, 18 mm. - Vòng khâu van có đánh dấu 3 vị trí ở điểm tiếp giáp giữa các lá van giúp dễ dàng khâu và định hướng van. 2. Tính năng, công nghệ: - Lá van được xử lý bằng quy trình chống canxi hóa độc quyền (AntiCa+) giúp tăng độ bền. - Dung dịch bảo quản: Glutaraldehyde. - Tương thích điều kiện MRI đến 3.0 Tesla. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO (13485:2016).	Cái	45		
1212	Van tim nhân tạo sinh học động mạch, cỡ 19, 21, 23, 35, 27	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: lá van từ mô bò, khung chính từ Peek Kích cỡ: Các size 19,21,23,25,27 2. Tính năng, công nghệ: Van tim sinh hoc động mạch chủ. Với chất liệu PEEK của khung chính được ngâm tẩm với bari sulphat để cho phép việc hiển thị hình ảnh chụp X quang. Các lớp lá mỏng được cắt bằng laser từ mô bò đã được liên kết ngang trong dung dịch đệm glutaraldehyde 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa Kỳ)	Cái	23		
1213	Van tim sinh học động mạch chủ có thể nong được (các cỡ).	1. Thông số kỹ thuật: - Van sinh học Động mạch chủ. - Kích cỡ 19-29mm, độ nhô vào động mạch chủ (aortic protrusion): 11-15mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Được làm từ van động mạch chủ heo xử lý chống vôi hoá công nghệ Linx và gắn vào khung acetal polymer có phủ polyester. Vòng khâu được làm bằng silicon và sợi dệt polyester có ba vạch đánh dấu chỉ khâu. - Tuổi thọ của van: tỷ lệ lá van không bị thoái hóa sau 10 năm là trên 96%. - Vòng van tăng cường cản quang, dễ dàng giãn nở và thuận tiện cho kỹ thuật TAVR van trong van. - Thời gian rửa nước ngắn 2x10 giây. 3. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CFG0-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	35		
1214	Vật liệu nút mạch	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Acrylic polymer + gelatin. - Kích cỡ: 40 - 1200 µm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vật liệu nút mạch pha sẵn dung tích hạt 2ml. - Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới 33% để đi qua vi ống thông dễ dàng.	Lọ	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1215	Vật liệu nút mạch	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Polyvinyl Alcohol. Kính cỡ : từ 45-1180 micron, đóng gói vô trùng 1cm3 (1cc). 2. Tính năng, công nghệ: Giúp ngăn chặn mạch, giảm lưu lượng máu trong mạch tùy theo việc đặt có chọn lọc thông qua nhiều loại ống thông truyền. - Có nhiều kích thước phân theo màu sắc khác nhau để dễ dàng sử dụng. - Được chỉ định để nút mạch các khối u tăng sinh mạch máu ngoại biên, bao gồm các u xơ tử cung và dị dạng động tĩnh mạch ngoại biên(AVMs)	Lọ	350		
1216	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan, kích thước hạt khô 20-200µm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. - Kích thước hạt khô 20-200µm. - Kích thước hạt ngậm thuốc 80-800µm (gia tăng kích thước gấp 4 lần sau khi ngậm thuốc). 2. Tính năng, công nghệ: - Hạt nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. - Hấp thụ và giữ thuốc Doxorubicin.	Lọ	120		
1217	Vật liệu nút mạch tạm thời có nguồn gốc từ gelatin, kích thước hạt từ 50 - 4000 µm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Nguồn gốc từ Gelatin. - Kích thước hạt 50 - 150 µm; 150 - 350 µm; 350 - 560 µm; 560 - 710 µm; 710 - 1000 µm; 1000 - 1400 µm; 1400 - 2000 µm; 2000 - 4000 µm. 2. Tính năng, công nghệ: - Các hạt Gelatin có thể tự hấp thụ, dùng để tắc mạch nhằm ngăn hoặc làm giảm lưu lượng máu đi qua. - Thể tích: 20 ml/ống. Mỗi ống chứa khoảng 100mg vật liệu nút mạch trong điều kiện vô trùng.	Ống	150		
1218	Vật liệu trám composite đặc màu A3,5 dùng trong nha khoa	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu composite quang trùng hợp. - Màu: A3,5 2. Tính năng, công nghệ: mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy.	Ống	200		
1219	Vật liệu trám răng composite lỏng, màu A3	1. Thông số kỹ thuật: màu A3 2. Tính năng công nghệ: Vật liệu trám composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Tuýp	63		
1220	Vật liệu xương nhân tạo chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh	Thông số kỹ thuật: - Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2, nước cất pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt. - Đóng gói: hydroxyapatite 1g, rhBMP-2 1mg, nước cất pha tiêm.	Hộp	20		
1221	Vật liệu xương nhân tạo chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh	Thông số kỹ thuật: - Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2, nước cất pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt. - Đóng gói: hydroxyapatite 0.25g, rhBMP-2 0.25mg, nước cất pha tiêm.	Hộp	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1222	Vật liệu xương nhân tạo chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh	Thông số kỹ thuật: - Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2, nước cất pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt. - Đóng gói: hydroxyapatite 0.5g, rhBMP-2 0.5mg, nước cất pha tiêm.	Hộp	70		
1223	Vít chân cung đa trục đầu nắn trượt kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu Ti-6Al-4V ELI. - Thông số: Đường kính 4.5mm, chiều dài 25-40mm; Đường kính 5.0mm, chiều dài 30-45mm; Đường kính 5.5mm, chiều dài 30-50mm; Đường kính 6.0mm, chiều dài 30-55mm; Đường kính 6.5-7.5mm, chiều dài 30-100mm; Đường kính 8.0mm, chiều dài 35-100mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Có đinh định hướng nằm trên vít. - Đầu vít có 3 lưỡi, giúp vít có thể đi nhanh hơn vào xương. - Vít tự taro. - Vít có thể bắt vào chân cung hay vào thân đốt sống. - Đầu vít có phần nắn trượt hỗ trợ nắn chỉnh đốt sống. - Có 2/3 ren trước là ren bén bắt vào xương xốp, 1/3 ren sau là ren tù bắt vào vỏ xương. - Góc xoay thay đổi từ 0° đến 40°.	Cái	200		
1224	Vít chân cung đa trục dùng trong phẫu thuật, kèm vít khóa trong, đường kính 4,5mm-8,0mm, chiều dài từ 25mm-100mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti-6Al-4V Kích cỡ: Đường kính 4,5mm-8,0mm, chiều dài từ 25mm-100mm 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít có 3 lưỡi giúp vít có thể đi nhanh hơn vào xương. Vít tự taro, thân vít đặc 3. Tiêu chuẩn chất lượng:	Cái	10		
1225	Vít chân cung đa trục dùng trong phẫu thuật, loại rỗng nòng, đường kính 4,5mm-8,0mm, chiều dài từ 25mm-100mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti-6Al-4V Kích cỡ: Đường kính 4,5mm-8,0mm, chiều dài từ 25mm-100mm 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít có 3 lưỡi giúp vít có thể đi nhanh hơn vào xương. Vít tự taro. Thân vít rỗng.	Cái	725		
1226	Vít chân cung đa trục dùng trong phẫu thuật, loại rỗng nòng, ren đôi, kèm vít khóa trong, đường kính 4,5mm-8,0mm, chiều dài từ 25mm-100mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti-6Al-4V Kích cỡ: Đường kính 4,5mm-8,0mm, chiều dài từ 25mm-100mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế vít ren đôi, thích hợp cho bệnh nhân loãng xương, có đinh định hướng nằm trên vít, có khoảng chờ chịu lực trên đầu vít, tránh tình trạng vặn nhầm ren. Thiết kế phù hợp cho kiểu mổ ít xâm lấn. Có thể bơm xi măng vào đốt sống qua thân vít.	Cái	2.150		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1227	Vít chân cung đa trục kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti6Al4V ELI. - Kích thước: Đường kính 4,5 mm tương ứng với chiều dài 25 - 40 mm. Đường kính 5,0 mm tương ứng với chiều dài 30 - 45 mm. Đường kính 5,5 mm tương ứng với chiều dài 30 - 50 mm. Đường kính 6,0 mm tương ứng với chiều dài 30 - 55 mm. Đường kính 6,5 - 7,5 mm tương ứng với chiều dài 30 -100 mm. Đường kính 8,0 mm tương ứng với chiều dài 35 - 70 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít có 3 lưỡi, giúp vít có thể đi nhanh hơn vào xương. Vít tự taro, thân vít đặc. Có 2/3 ren trước là ren bén bắt vào xương xốp, 1/3 ren sau là ren tù bắt vào vỏ xương. Góc xoay thay đổi từ 0° đến 40°.	Bộ	1.575		
1228	Vít chân cung phủ H.A đa trục (kèm ốc khóa trong) các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI , Thân vít được phủ lớp HA (Hydroxylapatite) Kích cỡ: Đường kính thân vít từ 4,0mm đến 7,0mm, bước tăng 0,5 mm. Chiều dài thân vít: từ 20mm đến 60mm mỗi bước tăng 5 mm. Kèm theo ốc khóa trong, đường kính từ 9mm đến 11mm 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít dạng hoa Tulip. Mũi vít nhọn và có 2 rãnh cắt giúp vít tự taro, dễ dàng bắt vào xương. Thân vít có 2 loại ren: 2/3 ren trước là ren bén, bắt vào xương xốp (thân đốt sống); 1/3 ren sau là ren tù, bắt vào vỏ xương (chân cung). Thân vít được phủ lớp HA (Hydroxylapatite) giúp đẩy nhanh quá trình liên kết giữa vít và xương, phù hợp cho bệnh nhân bị loãng xương. Vít đa trục thay đổi được góc giữa thân và mũ vít. Góc xoay thay đổi từ 0 độ đến 60 độ. Thiết kế của đầu ốc hình ngôi sao/hoa mai, tương thích với các trợ cụ hãng. Ren ốc khóa trong thế hệ mới, giúp chống tháo vít, chống leo ren, giữ chặt thanh nối ROD tạo sự vững chắc cho hệ thống cấy ghép. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	455		
1229	Vít chỉ khớp vai khâu chóp xoay	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít vật liệu Peek. Đầu vít được tích hợp kim dùi làm bằng thép không rỉ Kích cỡ: Đường kính 4,5-5,5-6,5mm 2. Tính năng, công nghệ: - Vít chỉ khớp vai khâu chóp xoay Ethos neo trung gian. - Đầu vít được tích hợp kim dùi làm bằng thép không rỉ giúp dễ chèn vít mà không cần chuẩn bị dụng cụ dẫn khi chèn, kim dùi được loại bỏ khi đặt vít.	Cái	500		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1230	Vít chỉ neo khâu sụn chêm all-inside	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liêu: 2 neo bằng chất liệu chỉ mềm FiberWire không lõi loại 2-0. -Kích thước: Có 4 loại đầu tip: cong lên 12 độ, cong ngược 12 độ, cong lên 24 độ và thẳng. 2. Tính năng, công nghệ: - Là dụng cụ sử dụng để khâu sụn chêm theo phương pháp all-inside. - Tay cầm thiết kế công thái học giúp người dùng chỉ cần sử dụng bằng 1 tay để đưa neo và bung neo vào sụn chêm dễ dàng. - Tay cầm có nút điều chỉnh độ sâu an toàn và có thước đo độ sâu của đầu tip khi đưa vào sụn chêm trong khoảng từ 10mm tới 18mm, độ tăng 2mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	90		
1231	Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viền	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít vật liệu Peek. Chỉ siêu bền số 2 chất liệu UHMWPE/Polyeste Kích cỡ: Đường kính 2,9mm và 3,3mm, dài 10mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít chỉ khớp vai sụn viền Ethos, sợi chỉ siêu bền với 4 đầu chỉ riêng biệt	Cái	300		
1232	Vít chỉ neo tự tiêu chóp xoay loại 2	1. Thông số kỹ thuật: - Đường kính ngoài 4.75mm, đường kính trong 3.8 mm, chiều dài 17mm. Kèm 02 hoặc 3 sợi chỉ phân biệt màu sắc (trắng hoặc trắng/tím hoặc trắng/xanh) - Đường kính ngoài 5.5mm, đường kính trong 4.0 mm, chiều dài 17mm.Kèm 02 hoặc 3 chỉ phân biệt màu sắc (trắng hoặc trắng/tím hoặc trắng/xanh) 2. Tính năng, công nghệ: - Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu tự tiêu, kiểu vặn vít. - Đóng gói tiệt trùng sẵn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	60		
1233	Vít chốt đinh nội tủy dùng cho phẫu thuật xương chày và xương đùi đường kính vít 4,5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ. Kích cỡ: Đường kính vít 4,5mm, chiều dài từ 25mm đến 75mm 2. Tính năng, công nghệ: Loại vít tự ta rô. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa Kỳ)	Cái	400		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1234	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo kích thước 4x12x2mm, phù hợp với mọi kích cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Kích cỡ: 4 x 12 x 2mm sử dụng cho đường hầm 4,5mm và 4 x 20 x 2mm sử dụng cho đường hầm 5 đến 10mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cơ chế khóa mới giảm thiểu sự trượt mảnh ghép trong quá trình căng. Sợi chỉ mở đảo ngược thứ phát đảm bảo mặt tiếp xúc chính xác của nút lên vỏ thành xương Lấp đầy đường hầm bằng ghép gân, tránh lo ngại về độ ổn định của mảnh ghép và quá trình hàn gân xương Cơ chế theo kiểu bẫy ngón tay với việc căng đồng thời các chỉ khâu vòng lặp giúp loại bỏ việc kéo dài vòng treo và dịch chuyển mảnh ghép Vòng treo có thiết kế mỗi bên 2 sợi dây treo có khả năng chịu lực cao.	Cái	90		
1235	Vít chốt neo cố định dây chằng tự điều chỉnh	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Bằng titanium, vòng treo chỉ UHMWPE. Kích cỡ: 4 lỗ có vòng treo UHMWPE UPS số 6 fiber suture 2. Tính năng, công nghệ: Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kĩ thuật All inside. Lực kéo ≥ 1840 Newton. Cơ chế một chiều, vòng treo chỉ thắt lại, không nới được. Có hai sợi chỉ riêng biệt dùng lật và kéo. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	740		
1236	Vít chốt neo cố định dây chằng tự điều chỉnh	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Bằng titanium, vòng treo chỉ UHMWPE. Kích cỡ: 4 lỗ có vòng treo UHMWPE UPS số 6 fiber suture. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng cho nội soi tái tạo dây chằng có thể sử dụng trong kĩ thuật All inside. Lực kéo 1144 Newton. Cơ chế một chiều, vòng treo chỉ thắt lại, không nới được. Có hai sợi chỉ riêng biệt dùng lật và kéo. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	500		
1237	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật cố định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh chiều dài từ 15mm đến 60mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: 1 chốt nẹp bằng vật liệu Titanium Alloy Ti-6AI-4V ELI; 1 vòng treo gân bằng vật liệu UHMWPET. Kích cỡ: Một kích cỡ duy nhất có thể điều chỉnh độ dài ngắn từ 15mm đến 60mm. Hai sợi chỉ kéo bằng vật liệu UHMWPE 2. Tính năng, công nghệ: Vít chốt neo cố định dây chằng có cơ chế khóa 3 điểm giúp dễ bắt và giảm biến dạng từ biến. Cung cấp kèm bộ dụng cụ bắt vít chốt treo và các dụng cụ hỗ trợ khi sử dụng.	Cái	500		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1238	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật cố định dây chằng chéo, kèm theo chỉ HS Fiber và nút tatinium	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vòng chỉ chất liệu cao phân tử UHMWPE. Chỉ kéo chất liệu HS fiber. Tấm titanium chất liệu titan Ti-6AL-4V Kích cỡ: Chiều dài vòng treo gồm 12,15, 20,25,30,35,40,45,50,55,60 mm 2. Tính năng, công nghệ: Khả năng chịu tải kéo cao: 1500N. Vòng chỉ lặp. Tải trọng tối đa khi bị lỗi: 1565N Lý tưởng cho phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước hoặc chéo sau. Được nạp sẵn 2 sợi chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE) chỉ kéo màu trắng, chỉ lật màu xanh để nâng cao hiệu quả phẫu thuật. Có thể dùng để tái tạo cố định dây chằng chéo một bó hoặc 2 bó.	Cái	700		
1239	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật khớp vai, đường kính 1,8mm-3,0mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: 100% chất liệu cao phân tử (UHMWPE). Kích cỡ: có đường kính 1,8mm; 3,0mm trên nút neo có các sợi chỉ. 2. Tính năng, công nghệ: Thân bắt vít làm bằng chất liệu không gỉ, sợi chỉ khâu bằng chất liệu cao phân tử UHMWPE USP2	Cái	300		
1240	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật khớp vai, đường kính 3,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít neo khớp vai chất liệu PEEK. Kích cỡ: Đường kính 3,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Thân bắt vít làm bằng chất liệu không gỉ, trên nút neo có các sợi chỉ khâu bằng chất liệu cao phân tử (UHMWPE).	Cái	400		
1241	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật khớp vai, tự tiêu, kích thước 5,5 mm; 6,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít chất liệu tự tiêu : 70% Poly (70/30:L/DL) + 30% TCP Kích cỡ: 5,5 mm; 6,5 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Dùng trong nội soi khớp vai. Thân bắt vít làm từ chất liệu thép không gỉ. Chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE)siêu bền USP2	Cái	840		
1242	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật, có thể điều chỉnh chiều dài	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít treo gồm một vòng dây chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene, 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V. Kích cỡ: có thể điều chỉnh chiều dài từ 15 mm tới 80 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Lực tải tối đa của vòng treo: 1680N, Chu kỳ chịu lực tối đa: 25000 chu kỳ	Cái	210		
1243	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật, có thể điều chỉnh chiều dài	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vòng chỉ chất liệu cao phân tử UHMWPE. Chỉ kéo chất liệu HS fiber. Tấm titanium chất liệu titan Ti-6AL-4V 2. Tính năng, công nghệ: Khả năng chịu tải kéo cao: 1500 N	Cái	550		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1244	Vít chốt neo dùng trong phẫu thuật, có thể điều chỉnh chiều dài	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vòng treo được làm bằng chất liệu 100% UHMW- PE (Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene) và 1 nút titanium TiAl-6-4V ELI 4 lỗ. Kích cỡ: Chiều dài tấm titanium 12mm, đường kính 4mm. Chiều dài vòng treo có thể tự điều chỉnh từ 10mm đến 80mm. 2. Tính năng, công nghệ: Có hai dây kéo với màu sắc khác nhau Lực tải tối đa của vòng treo: 1800 N	Cái	210		
1245	Vít chốt neo tự điều chỉnh chiều dài, dài 12mm, rộng 3,9mm, dày 1,5mm.	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Làm bằng Titanium alloy và sợi UHMWPE, vòng treo làm bằng sợi UHMWPE Kích cỡ: Dài 12mm, rộng 3,9mm, dày 1,5mm. Thiết kế 4 lỗ tròn, đường kính dây treo tương đương chỉ số 7. Có 2 dây chỉnh chốt dài 900mm, đường kính tương đương chỉ số 2. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối. Có thể điều chỉnh độ dài dây treo	Cái	454		
1246	Vít cố định dây chằng chéo	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: 30% biphasic calcium phosphate và 70% PLDLA. - Kích thước: độ dài 28mm, đường kính tuỳ chọn các kích cỡ từ 7-12mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít neo sử dụng 2 vật liệu BCP và PLDLA giúp tăng khả năng chịu lực, loại bỏ điểm yếu và tạo cấu trúc xốp giúp hỗ trợ quá trình tái tạo và thay thế xương. - Chỉ định cho các kỹ thuật cố định mảnh ghép gân sử dụng mô mềm hoặc gân bánh chè trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu) và ISO 13485.	Cái	50		
1247	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh họ	1. Thông số kỹ thuật: - Loại tự tiêu chất liệu PLA 100%, đường kính 6, 7, 8, 9, 10, 11 mm và chiều dài 20, 24, 30, 35mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu Flat-head - Tiệt trùng. - Ổn định thiết bị cơ học trong khoảng thời gian 8-10 tháng và 6 tháng sau kỹ thuật; điều này cho phép phục hồi tốt. Sau đó, được thủy phân phân chậm bằng nước từ các mô xung quanh và được thay thế hoàn toàn bằng xương mới sau 24 tháng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu)	Cái	60		
1248	Vít cố định dây chằng, đường kính từ 5-12mm, dài 20-35mm.	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Biocompatible PEEK Kích cỡ: Đường kính vít: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm. Kích thước dài: Vít đường kính 5, 6, 7, 10, 11mm có 2 chiều dài 25mm, 30mm.Vít đường kính 8, 9mm có 3 chiều dài 20mm, 25mm, 30mm. Vít đường kính 12mm có 2 chiều dài 30mm, 35mm. 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối.	Cái	154		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1249	Vít cột sống cổ đa trục đường kính 3,0-4,5mm kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim titan Ti6Al4V. Ốc khóa trong vật liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 3,0 mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18 mm Đường kính 3,5mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 mm Đường kính 4,0mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 mm Đường kính 4,5mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 mm. Ốc khóa trong đường kính là 10mm, chiều cao 4mm 2. Tính năng, công nghệ: Cấu hình thấp, cánh ren ngược, N15 tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay 60 độ - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống và mền. D15 thích với giải phỏng mô học - Vít ren đôi mang lại cảm giác chặt hơn, tương thích với thanh dọc 3,5mm - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng	Cái	200		
1250	Vít cột sống cổ đa trục kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. Ốc khóa trong vật liệu: Titanium. - Kích cỡ: + Đường kính 3,0 mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18 mm. + Đường kính 3,5mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 mm. + Đường kính 4,0mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 mm. + Đường kính 4,5mm ứng với chiều dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 mm. - Chiều rộng đầu vít: 8,6mm. - Chiều cao đầu vít: 10.4mm. - Ốc khóa trong đường kính là 10mm, chiều cao 4mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu hình thấp, cánh ren ngược, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay đa trục. - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống. Tương thích với giải phỏng mô học. - Vít ren đôi mang lại cảm giác chặt hơn, tương thích với thanh dọc 3,5mm. - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1251	Vít cột sống đa trục hai bước ren	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium Kích cỡ: Đường kính từ 4,0 đến 6,0mm với bước tăng 0,5mm và đường kính 6,5 đến 8,5mm với bước tăng 1mm, phân biệt được bằng màu sắc. Chiều dài từ 20mm-60mm. Chiều cao mũ vít 14,8mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít có 2 bước ren: phần ren xương xốp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là 2mm. Đồng bộ với ốc khóa trong tự gãy có chiều cao ban đầu là 12,96mm và nẹp dọc đường kính 4,75mm Vít cột sống đa trục hai bước ren. Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít.	Cái	100		
1252	Vít cột sống đa trục, đuôi vit hình Tulip, đường kính 4,75-8,5 mm, dài 25-80mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - Đường kính từ 4,75mm; 5,5mm; 6,25mm; 7,0mm; 7,75mm; 8,5mm. Chiều dài 25mm - 80mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vit cột sống đa trục ren đôi, đuôi vít hình Tulip dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực - Vít quay đa hướng có góc quay 45 độ xung quanh thân vít. - Thân vít có ren đôi dạng xoắn ốc tự Tarro. - Đi kèm ốc khóa trong hình sao 6 cạnh, 3 đường ren - Tương đương Loại Apex, và hệ thống trợ cụ APEX 3. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa Kỳ)	Cái	150		
1253	Vít cột sống lối trước tự taro	1. Thông số kỹ thuật Vít cột sống cổ trước, Camic - I Variable Angle Screw - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 4.0 mm và 4.5 mm - Chiều dài: 11mm - 21mm bước tăng 1mm. - Vít cột sống lối trước đơn hướng tự taro tương thích với nẹp cột sống cổ lối trước dày 2.0mm có mũ khoá vít tự động trên thân nẹp. - Góc xoay: 18 độ. 2.Tính năng, công nghệ - Công nghệ rãnh tự taro giúp vít tự tạo ren khi đi vào xương, giảm lực xoắn và tăng độ bám. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	140		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1254	Vít cột sống lưng đa trục ARTFX	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích cỡ: + Đường kính 3,5 mm ứng với chiều dài 25, 30, 35, 40, 45 mm. + Đường kính 4,0mm ứng với chiều dài 25, 30, 35, 40, 45 mm. + Đường kính 4,5mm ứng với chiều dài 25, 30, 35, 40, 45, 50mm. + Đường kính 5,0mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. + Đường kính 5,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. + Đường kính 6,0mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. + Đường kính 6,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. + Đường kính 7,0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55,60,65,70,75,80,85,90,95 mm. + Đường kính 7,5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55,60,65,70,75,80,85,90,95,100 mm. + Đường kính 8,0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55,60,65,70,75,80,85,90,95 mm. + Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 12mm, rộng 13mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay đa trục. - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống. Tương thích với giải phóng mô học. - Vít ren đôi, tương thích với thanh dọc 5,5mm- 6.0mm. - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng, đường kính là 10mm, chiều cao 4mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	150		
1255	Vít cột sống lưng đa trục có đuôi đường kính 12,5mm; chiều dài 15mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium Kích cỡ: Góc xoay 42º, Đuôi vít Ø= 12,5mm; L=15mm Đường kính: 4,5/5,0/6,0/7,0/8,0/9,0/10mm. C. hiều dài: 25-60mm 2. Tính năng, công nghệ: Thân vít đa trục, tự taro. Có cơ chế áp lực lòng mạch (pressure vessel effect) tạo sự kết nối cố định và chắc chắn giữa thân vít và đầu vít. 3. Tiêu chuẩn chất lượng:	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1256	Vít cột sống lưng đa trục ren đôi kèm ốc khóa trong, các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. Kích cỡ:. - Thân vít có 2 loại ren: 2/3 ren trước là ren bén, bắt vào xương xốp (thân đốt sống); 1/3 ren sau là ren tù, bắt vào vỏ xương (chân cung). - Đường kính thân vít từ 4.0mm đến 7.0mm, bước tăng 0.5 mm - Chiều dài thân vít từ 20mm đến 60mm mỗi bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu vít dạng hoa Tulip. - Mũi vít nhọn và có 2 rãnh cắt giúp vít tự taro, dễ dàng bắt vào xương. - Vít có ren đôi với bước ren khác nhau. Cơ chế ren đôi nén ép giúp tăng độ bám của vít vào xương, thích hợp cho bệnh nhân bị loãng xương. - Thân vít có 2 loại ren: 2/3 ren trước là ren bén, bắt vào xương xốp (thân đốt sống); 1/3 ren sau là ren tù, bắt vào vỏ xương (chân cung). Vít đa trục thay đổi được góc giữa thân và mũ vít. Góc xoay thay đổi từ 0 độ đến 60 độ. - Đa màu sắc, dễ phân biệt kích thước. - Kèm theo ốc khóa trong, đường kính từ 9mm đến 11mm. Thiết kế của đầu ốc hình ngôi sao/hoa mai, tương thích với các trợ cụ hãng. Ren ốc khóa trong thế hệ mới, giúp chống tháo vít, chống leo ren, giữ chặt thanh nối ROD tạo sự vững chắc cho hệ thống cấy ghép. - Đã tiệt trùng sẵn, đóng gói riêng lẻ theo hộp - Dùng tương thích với bộ trợ cụ hãng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	90		
1257	Vít đa hướng cổ lối trước tự taro các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI) - Đường kính vít: 4.0mm và 4.5mm - Chiều dài: 12mm - 18mm mỗi bước tăng 2mm 2. Tính năng, công nghệ: - Vít được thiết kế có rãnh tự taro hoặc tự khoan - Vít cổ trước được sơn tĩnh điện các màu khác nhau. - Góc vít mở: ±10° đối với vít 4.0mm - Trục của vít lệch 1 góc 5 độ với trục của nẹp cổ trước. - 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1258	Vít đa hướng cổ lối trước tự taro đường kính vít 4,0mm và 4,5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V ELI). - Đường kính vít: 4.0mm và 4.5mm. - Chiều dài: 12mm - 18mm mỗi bước tăng 2mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít được thiết kế có rãnh tự taro hoặc tự khoan, - Vít cổ trước được sơn tĩnh điện các màu khác nhau. - Góc vít mở: ±10° đối với vít 4.0mm, - Trục của vít lệch 1 góc 5 độ với trục của nẹp cổ trước. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	160		
1259	Vít đa trục bán động, phủ chất kích thích mọc xương Bionit, kèm ốc khóa trong, chất liệu bằng hợp kim titanium, kích thước 5.5mm - 7.5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim titanium - Kích thước vít: Đường kính 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm, dài từ 30 đến 55mm (mỗi size tăng 5mm). 2. Tính năng công nghệ - Mũ vít có dạng hình tulip, được nối với thân vít bởi một khớp nối xoay góc 40° - Trên thân vít được phủ một lớp 20µm Bionit, bước ren thân vít là 3mm & góc giữa 2 vòng ren là 50°. - Lõi vít hình nón, đầu mũi vít tự ta rô và rỗng nòng đường kính 1.68mm. - Ốc khóa có đầu gài hình ngôi sao. - Vít kèm ốc được đóng gói tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	50		
1260	Vít đa trục bước ren vuông trên mũ, xoay góc ±30° các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium TiAl6V4 (ASTM F136/ISO 5832-3) - Kích thước: bao gồm các cỡ 4.5; 5.5; 6.5; 7.5; 8.5; 10.0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm). - Đường kính trong đầu gần của vít: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm, 8.5mm, 10mm; đường kính trong đầu xa của vít: 2.1mm, 2.7mm, 3.2mm, 3.7mm, 5.2mm, 6.4mm. Chiều cao mũ vít: 16.6mm, chiều rộng mũ vít: 13.6mm. Khoảng cách từ thanh dọc khi đặt tới đỉnh mũ vít là 4.48mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít đa trục tự taro, góc xoay ±30 độ với đường kính 4.5mm - 6.5mm, ± 26° với đường kính 7.5mm-10mm, có thân vít thiết kế thon hình nón. - Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau 0.51(+ 0.05mm). Trên thân vít có 2 vùng bước ren: vùng xương xốp và vùng xương cứng có khoảng cách bước ren là 2.15mm với Ø4.5mm; 2.5mm với Ø5.5mm; 2.8mm với Ø6.5mm; 2.9mm với Ø7.5mm; 2.8mm với Ø8.5mm; 3mm với Ø10mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. - Vít tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1261	Vít đa trục có bước ren dẫn đôi 2 phần lớn nhỏ	1. Thông số kỹ thuật Vít đa trục có bước ren dẫn đôi CSS-5.5 Standard Multi Axial Pedicle Screw - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính các cỡ vít: 4.0mm - 8.0mm, với mỗi bước tăng 0.5mm. - Chiều dài từ 25 đến 85mm, với mỗi bước tăng 5mm. - Chiều cao mũ vít: 14mm. - Chiều rộng mũ vít: 13mm. - Vít đa trục thay đổi được góc giữa thân và mũ vít. Góc xoay thay đổi từ 0 độ đến 40 độ. - Mũi vít nhọn và có lát cắt ở 2 bước ren đầu vít đa hướng tự taro, dễ dàng bắt vào xương. - Thân vít kiểu bước ren dẫn đôi, chia ren đôi làm 2 phần: + 2/3 ren trước là ren bén, bắt vào xương xốp (thân đốt sống). +1/3 ren sau là ren tù, bắt vào vỏ xương (chân cung). 2.Tính năng, công nghệ - Công nghệ bước ren đôi làm chắc chân cung, tương thích với hợp chất Chromaloy (khả năng chống nung nóng và oxy hóa cao). - Dùng tương thích với thanh dọc đường kính 5.5mm và ốc khóa trong. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		
1262	Vít đa trục có lỗ bơm xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích cỡ: + Đường kính 4.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 5.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 5.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 8.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 15mm, rộng 14mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay đa trục. - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống. Tương thích với giải phỏng mô học. - Vít ren đôi, tương thích với thanh dọc 5,5mm- 6.0mm. - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng, đường kính là 10mm, chiều cao 4mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	30		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1263	Vít đa trục cổ, ngực sau có mũ vít dạng chụp, kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim titanium, đầu vít mở góc 20 độ.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim TiAl6V4 (ASTM F136/ISO 5832-3) - Kích thước: Vít đường kính 3.5mm, dài 10 đến 28mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±48 độ. Vít đường kính 4.0mm, dài 10 đến 20mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±46 độ Vít đường kính 4.0mm, rỗng nòng, dài 26 đến 40mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±46 độ Vít đường kính 4.0mm, rỗng nòng, dài 20 đến 36mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±38 độ hoặc -11°/+55° Vít đường kính 4.5mm, rỗng nòng, dài 25 đến 50mm (bước tăng 5mm), góc xoay ±30 độ Vít đường kính 5.5mm, rỗng nòng, dài 25 đến 55mm (bước tăng 5mm), góc xoay ±30 độ Vít đường kính 4.0mm, rỗng nòng, dài từ 34 đến 50mm, góc xoay +55/-11 độ. 2. Tính năng công nghệ - Vít cổ sau đa trục tự taro. Tương thích nẹp dọc 4.0mm Vít có bước ren cao 1.25mm, chiều rộng vòng ren 0,7mm, vòng ren nghiêng góc 55 độ. - Ốc khóa dạng chụp đầu mũ vít. - 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	50		
1264	Vít đa trục cột sống cổ kèm vít khóa trong, đường kính 3,5-4,0-4,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít đa trục: Vật liệu Titanium. Vít khóa trong: vật liệu titanium Kích cỡ: Vít đa trục đường kính 3,5mm dài 8-40mm; đường kính 4,0mm, dài 8-52mm; đường kính 4,5mm, dài 8-50mm. Vít khóa trong đường kính 3,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Góc xoay 50 độ, biên độ di động của vít đa trục cao.	Cái	227		
1265	Vít đa trục cột sống cổ sau, góc xoay 80°	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) Kích cỡ: - Đường kính 3.5mm: dài từ 10mm đến 34mm, bước tăng 2mm. - Đường kính 4.0mm và 4.5mm: dài từ 10mm đến 40mm, bước tăng 2mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cung xoay giữa thân vít và đầu vít là 80 độ giúp quá trình phẫu thuật được thuận lợi hơn. - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5)	Cái	75		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1266	Vít đa trục cột sống lưng qua da, kèm ốc khoá trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích cỡ: + Đường kính 5.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 8.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. - Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 15,2mm, rộng 12,2mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu hình kết hợp ren đôi và ren đơn, rỗng nòng, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, góc nghiêng 25 độ. - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống. Tương thích với giải phỏng mô học. - Vít có cuống dạng hộp và các mấu giảm mở rộng mang lại cảm giác chặt hơn. - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng, đường kính là 10mm, chiều cao 4mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	100		
1267	Vít đa trục cột sống lưng, hai ren	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Đuôi vít, nắp ốc và thân vít rời làm bằng hợp kim Ti (Ti6Al4V). - Kích thước: Đuôi vít đường kính 12,5 mm có hai loại chiều cao đuôi vít tulip tiêu chuẩn chỉ 14,9 mm. Đường kính thân vít 4,5 - 7,5 mm, dài 30 - 60 mm. Đường kính đầu vặn 9,7 x 4,2 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thân vít hình trụ, bước ren 4,5 mm cho phép cấy vít xoắn, tự taro. Thiết kế bước ren lớn ở mũi vít (phần xương xốp) và bước ren nhỏ phần đuôi vít (phần vỏ xương). Đầu vặn hoa thị, ren tiết diện hình thang chịu được mô men xoắn, giúp tự khóa. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	225		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1268	Vít đa trục cột sống thắt lưng có ren bén, nhuyễn kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít khóa trong: titanium Kích cỡ: Chiều dài của đầu vít 14mm x đường kính đầu vít 13,5mm x chiều dài thân vít 11,7mm. Vít có các kích cỡ đường kính ngoài 4mm x đường kính trong 3,25mm x khoảng cách ren vít 2,2mm x chiều dài 25-45mm; đường kính ngoài 5mm x đường kính trong 3,55mm x khoản cách ren vít 2,7mm x chiều dài 25-50mm; Đường kính ngoài 6mm x đường kính trong 4,55mm x khoảng cách ren vít 2,7mm x chiều dài 30-90mm; Đường kính ngoài 7mm x đường kính trong 5,30mm x khoảng cách ren vít 2,7mm x chiều dài 30-90mm; Đường kính ngoài 8mm x đường kính trong 5,95mm x khoảng cách ren vít 2,7mm x chiều dài 30-90mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít đa trục	Cái	675		
1269	Vít đa trục cột sống thắt lưng kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít khóa trong: Titanium Kích cỡ: Vít đa trục: góc xoay 40 độ (±20 độ), đường kính: 4.5; 5.5; 6.5; 7,5mm, dài: 20; 25; 30; 35; 40; 45; 50; 55; 60mm. Vít khóa trong: chiều cao (H) 5,3mm, đường kính ngoài (O.D) 10mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít đa trục. Vít có 2 loại ren bén và ren tù trên cùng 1 con vít. Đầu gần ren tù cho vỏ xương, đầu xa ren bén cho xương xốp. Thiết diện tiếp xúc nhỏ. Vít khóa trong: hình lục giác/ ngôi sao	Cái	670		
1270	Vít đa trục đầu mũ vít hình Tulip	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) Kích cỡ: Góc xoay tối đa 60°. Đường kính: 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,5mm; 7,5mm; 8,5mm. Chiều dài: Từ 30 mm đến 55mm, Chiều cao đầu mũ vít 15mm. Chiều rộng 10,2mm và 13mm. Kích thước nẹp dọc chạy trên đầu mũ vít là 9,9mm và 10,9mm. Tương thích với các nẹp dọc đường kính 5,0mm; 5,5mm; 6,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế trục vít đôi với hai luồng ren chạy dọc thân ví. Vít tự tarô. Đầu mũ vít thiết kế hình Tulip. Ren trên đầu mũ vít được thiết kế ren vuông, kết hợp với ốc khóa trong tạo nên cơ chế khóa mặt bích xoắn theo công nghệ Helical Flange. Tương thích với hệ thống vít cảnh báo thần kinh (NVM5).	Cái	75		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1271	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp chất Ti6Al4V Kích cỡ: Mũ vít thiết kế dạng hình vuông thon gọn có 3 rãnh, đường kính mũ vít 11,8mm, cao 16mm. Khoảng cách giữa hai ren 1,2mm Thân vít: góc xoay 50 độ, đường kính từ 4,0 đến 8,0mm, chiều dài từ 25 đến 80mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích với thanh dọc đàn hồi 5,0 mm, và thanh dọc cứng 5,5mm. Hỗ trợ trợ cụ.	Cái	950		
1272	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống can thiệp tối thiểu (ít xâm lấn), cơ chế khóa mặt bích xoắn(khóa ngàm xoắn)	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) Kích cỡ: Khoảng cách giữa các bước ren là 3mm. Góc xoay tối đa 60°. Chiều dài đầu mũ vít là 15mm, chiều rộng 10,9mm, phần thanh dọc chạy trên đầu mũ vít là 9,1mm. Đường kính: 4,5mm; 5,5mm; 6,5mm, 7,5mm và 8,5mm. Chiều dài từ 25mm đến 100mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế trục vít đôi với hai luồng ren chạy dọc thân vít. Vít dạng rỗng nòng. Vít tự tarô. Ren trên đầu mũ vít được thiết kế ren vuông, kết hợp với vít khóa trong tạo nên cơ chế khóa mặt bích xoắn(ngàm xoắn) theo công nghệ Helical Flange	Cái	120		
1273	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống lưng các cỡ kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Chiều cao đuôi vít 15,5mm. Góc côn trục 50°, đường kính x Chiều dài : 4,5 x (20 - 55) mm; 5,5 x (20 - 55) mm; 6,5 x (25 - 55) mm; 7,5 x (25 - 55) mm; 8,0 x (40 - 50) mm; 8,5 x (40 - 50) mm; Vít khóa trong tự khóa tự ngắt, kích cỡ: ø 10 x 5,0 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Vít cột sống lưng đa trục, loại 2 mối ren song song. Thân vít hình trụ, đầu vít nhọn, tự taro. - Vít khóa trong tự khóa tự ngắt, kích cỡ: ø 10 x 5.0 mm	Cái	100		
1274	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, đuôi dài, cuống nhỏ, nắn trượt	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Đường kính các cỡ từ 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,0 mm; 6,5mm; 7,0mm; 7,5mm; 8,0mm. Chiều dài từ 30mm đến 95mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế Low profile dạng cuống nhỏ giúp giảm thiểu va chạm với mô mềm. Đầu Vít được thiết kế dài hơn gồm 2 phần nhằm giảm lực nén và chèn thanh Rod dễ dàng, sau khi siết đủ lực, một phần đầu ốc sẽ gãy và rơi ra; Vít quay đa hướng với góc quay lên đến 65 độ; Thân vít có ren đôi dạng xoắn kép, tự Taro.	Cái	384		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1275	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 3,5 mm ứng với chiều dài 25, 30, 35, 40, 45 mm Đường kính 4,0mm ứng với chiều dài 25, 30, 35, 40, 45 mm Đường kính 4,5mm ứng với chiều dài 25, 30, 35, 40, 45, 50mm Đường kính 5,0mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm Đường kính 5,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm Đường kính 6,0mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm Đường kính 6,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm Đường kính 7,0mm ứng với chiều dài 35, 40, 45, 50, 55, 60 mm Đường kính 7,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm Đường kính 8,0mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 15mm, rộng 13,8mm, đường kính trong là 6,2mm. 2. Tính năng, công nghệ: Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay 60 độ. Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống và mền. Vít ren đôi, tương thích với thanh dọc 5,5mm. Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng, đường kính là 10mm, chiều cao 4mm	Cái	204		
1276	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ren đôi, cuống nhỏ, đường kính 4,0mm-8,0mm; chiều dài 30-95mm, kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Đường kính các cỡ từ :4,0mm, 4,5mm, 5,0mm, 5,5mm, 6,0 mm, 6,5mm, 7,0mm, 7,5mm, 8,0mm; Chiều dài từ 30mm đến 95mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế Low profile dạng cuống nhỏ giúp giảm thiểu va chạm với mô mềm; Vít quay đa hướng với góc quay lên đến 65 độ xung quanh thân vít; Thân vít có ren đôi dạng xoắn kép tự Taro. Ốc khóa trong có cánh ren ngược tương thích với vít đơn trục và đa trục với ren đôi xoắn kép; Đường kính trong được thiết kế theo hình lục giác 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu), FDA(Hoa Kỳ)	Cái	300		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1277	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống ngực hoặc thắt lưng, công nghệ cánh ren ngược	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Vít có đường kính 4,0 đến 8,5mm, chiều dài từ 20 - 65mm. - Khoảng cách giữa 2 bước ren 2,82mm. - Chiều cao mũ vít 16,1mm. - Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc 9,2mm. - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc 10,65mm. - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc 11,4mm. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. 2. Tính năng, công nghệ: Vít đa trục công nghệ cánh ren ngược, đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5,5mm và ốc khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13,13mm. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	240		
1278	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống, đường kính 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,5mm; 7,5mm; 8,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) Kích cỡ: Chiều cao đầu vít là 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9,7mm, chiều rộng đầu vít là 11,3mm - Thân vít đường ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ - Cung xoay 60 độ, xoay đa chiều - Đường kính: 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,5mm; 7,5mm; 8,5mm. - Chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm, 60mm. 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ khóa ngàm xoắn giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít. Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống.	Cái	64		
1279	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống, đường kính từ 4,0 đến 7,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium. Kích cỡ: Đường kính các cỡ vít: 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,0mm; 6,5mm; 7,0mm; 7,5mm; 8,0mm. Chiều dài từ 25 đến 60mm, với mỗi bước ren tăng 0,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Profile kiểu bước ren dẫn đôi, chia làm ren đôi làm 2 phần: + Ren lớn cho đầu vít vào dễ dàng + Ren nhỏ làm bám chắc chân cung. - Công nghệ bước ren đôi, tương thích với hợp chất Chromaloy (khả năng chống nung nóng và oxy hóa cao) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	400		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1280	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống, ren đôi cuống nhỏ, đường kính 4,0mm-8,0mm; chiều dài 30-95mm, kèm ốc khóa trong nắn trượt	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ; Đường kính các cỡ từ: 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,0 mm; 6,5mm; 7,0mm; 7,5mm; 8,0mm. Chiều dài từ 30mm đến 95mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế Low profile dạng cuống nhỏ giúp giảm thiểu va chạm với mô mềm; Đầu Vít được thiết kế dài hơn gồm 2 phần nhằm giảm lực nén và chèn thanh Rod dễ dàng, sau khi siết đủ lực, một phần đầu ốc sẽ gãy và rơi ra; Vít quay đa hướng với góc quay lên đến 65 độ; Thân vít có ren đôi dạng xoắn kép, tự Taro; Ốc khóa trong nắn trượt được làm bằng Titanium; Thiết kế ren đôi với cánh ren ngược, tương thích với vít nắn trượt đuôi dài Reduction; Đường kính trong được thiết kế theo hình lục giác 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu âu), FDA(Hoa kỳ)	Cái	450		
1281	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống, ren đôi xoắn kép	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Đường kính các cỡ từ : 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,0 mm; 6,5mm; 7,0mm; 7,5mm; 8,0mm. Chiều dài từ 30mm đến 95mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế Low profile dạng cuống nhỏ giúp giảm thiểu va chạm với mô mềm; Vít quay đa hướng với góc quay lên đến 65 độ xung quanh thân vít; Thân vít có ren đôi dạng xoắn kép tự Taro. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu âu), FDA(Hoa kỳ)	Cái	75		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1282	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật, đuôi dài kèm theo ốc khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti6Al4V Kích cỡ: Vít đa trục đuôi dài có kích thước: - Đường kính 5,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. - Đường kính 6,0mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. - Đường kính 6,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. - Đường kính 7,0mm ứng với chiều dài 35, 40, 45, 50, 55, 60 mm. - Đường kính 7,5mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 28,8 mm, rộng 13,8mm, đường kính trong là 6,2mm. Khu vực bẻ đầu vít là 1mm. Ốc khóa trong có đường kính là 10mm, chiều cao 4mm 2. Tính năng, công nghệ: - Vít đa trục đuôi dài: Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay 60 độ. - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống và mền. Vít ren đôi, tương thích với thanh dọc 5,5mm. - Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu âu), FDA(Hoa kỳ)	Cái	700		
1283	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật, loại hai trong một bơm xi măng và bắt vít qua da, có thiết kế hai bước ren, đuôi vít rời, dài 150mm kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Ti (Ti6Al4V); Nắp ốc vật liệu Titanium. Kích cỡ:Vít poly có thân vít và đuôi vít rời, có góc xoay 25±° - Ø=4,5-9,5mm, dài 25-100mm 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế bước ren lớn ở mũi vít (phần xương xốp) và bước ren nhỏ đuôi vít (phần vỏ xương). Thân vít rỗng (1,9mm), cùng một loại thân vít có thể dùng cho tất cả các chỉ định. Tự ta rô. Đặc biệt đuôi vít rời 3 chức năng: đầu dài (nắn trượt), bơm xi măng và mổ bắt vít qua da. Đầu vặn hoa thị Torx T30. Ren tiết diện hình thang giúp tự khóa. Chiều cao ren lớn tránh bị nhảy ren. Kích thước Ø9,7 x 4.2 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	325		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1284	Vít đa trục dùng trong phẫu thuật, loại rỗng ruột dùng để bơm xi măng dành cho bệnh nhân có chất lượng xương kém (loãng xương) (bao gồm 1 vít đa trục + 1 vít khóa trong + canulla)	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: đường kính 5; 6; 7mm, chiều dài 35-60mm. 2. Tính năng, công nghệ: Gồm 1 vít + 1 vít khóa trong + canulla: Vít đa trục: sử dụng cho bệnh nhân có chất lượng xương kém. Trên thân vít có 6 lỗ bơm xi măng, mỗi bên có 3 lỗ (3x3) cho phép việc bơm xi măng đồng nhất. Đầu vít được thiết kế để gắn với canulla bơm xi măng. Phần rỗng bên trong của vít được thiết kế theo nguyên lý cơ học của dịch cho phép xi măng dễ dàng xuyên qua các lỗ mà không chảy xuống tận cùng của thân vít. Vít khóa trong: Vật liệu titanium, hình lục giác size 4. Đóng gói tiệt trùng riêng từng cái	Cái	350		
1285	Vít đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium, góc xoay ±30 độ, có kích thước từ 4.5 - 10,0mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium TiAl6V4 (ASTM F136/ISO 5832-3) - Kích thước: Vít bao gồm các cỡ 4.5; 5.5; 6.5; 7.5; 8.5; 10.0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm). Đường kính trong đầu gần của vít: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm, 8.5mm, 10mm; đường kính trong đầu xa của vít: 2.1mm, 2.7mm, 3.2mm, 3.7mm, 5.2mm, 6.4mm. Chiều cao mũ vít: 16.6mm, chiều rộng mũ vít: 13.6mm. Khoảng cách từ thanh dọc khi đặt tới đỉnh mũ vít là 4.48mm. Ốc khóa trong có chiều rộng ren là 0.48±0.05 mm, đường kính ngoài là 9.9mm, đường kính trong là 8.6mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít đa trục tự taro, góc xoay ±30 độ với đường kính 4.5mm - 6.5mm, ± 26° với đường kính 7.5mm-10mm, có thân vít thiết kế thon hình nón. Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau 0.51(+ 0.05mm). Trên thân vít có 2 vùng bước ren: vùng xương xốp và vùng xương cứng có khoảng cách bước ren là 2.15mm với Ø4.5mm; 2.5mm với Ø5.5mm; 2.8mm với Ø6.5mm; 2.9mm với Ø7.5mm; 2.8mm với Ø8.5mm; 3mm với Ø10mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ. Vít tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Bộ	150		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1286	Vít đa trục mũ vít bước ren vuông	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu: Vít bằng hợp kim Titanium. - Góc xoay ±30 độ, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau 0,51± 0,05mm. - Trên thân vít có bước ren 2,5mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. - Kích thước: Bao gồm các cỡ 4,5; 5,5; 6,5; 7,5; 8,5; 10,0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Vít đa trục tự taro, có thiết kế đầu vít thon hình nón. Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông. - Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	300		
1287	Vít đa trục nắn trượt dùng trong phẫu thuật cột sống lưng các cỡ kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Chiều cao đuôi vít 28,2mm. Đuôi vít có đường kính ngoài 13,4 Góc côn trục 50°, đường kính x Chiều dài : 4,5 x (20 - 55) mm; 5,5 x (20 - 55) mm; 6,5 x (25 - 55) mm; 7,5 x (25 - 55) mm; Vít khóa trong tự khóa tự ngắt, kích cỡ: ø 10 x 5,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít cột sống lưng đa trục đuôi dài dùng để nắn trượt , loại 2 mối ren song song. Thân vít hình trụ, đầu vít nhọn, tự taro. - Vít khóa trong tự khóa tự ngắt, kích cỡ: ø 10,0 x 5.0mm	Cái	100		
1288	Vít đa trục qua da có lỗ bơm xi măng mũ vít có rãnh xoay 90 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu vít bằng hợp kim Titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ 5.5, 6.5, 7.5, 8.5, 10mm; chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm). Chiều cao mũ vít: 16.6mm, chiều rộng mũ vít: 13.18mm. Đường kính lỗ bơm xi măng là 1.2mm, khoảng cách giữa các lỗ là 2.46mm, lỗ gần nhất cách mũi vít 6.35mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít đa trục rỗng nòng, có lỗ trên thân bơm xi măng, mũ vít bước ren vuông tự taro, góc xoay ±30 độ với đường kính 5.5mm - 6.5mm, ± 26° với đường kính 7.5mm-8.5mm, có thân vít thiết kế thon hình nón. - Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau 0.51± 0.05mm. Trên thân vít có 2 vùng bước ren: vùng xương xốp và vùng xương cứng có khoảng cách bước ren là 2.5mm với Ø5.5mm; 2.8mm với Ø6.5mm; 2.9mm với Ø7.5mm; 2.8mm với Ø8.5mm; 3mm với Ø10mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. - Có 3 hàng dọc lỗ thoát xi măng cách nhau 120 độ và có 3,4 hoặc 5 lỗ thoát xi măng trên mỗi hàng tùy theo chiều dài vít. - Vít tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1289	Vít đa trục qua da có lỗ bơm xi măng, mũ vít bước ren vuông	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính lỗ bơm xi măng là 1,2mm, khoảng cách giữa các lỗ là 2,46mm, lỗ gần nhất cách mũi vít 4,5mm. - Đường kính mũi vít là 2,7mm, bước ren 2,5mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ, góc xoay ±30 độ. - Bước ren đầu mũ vít dạng vuông và cách nhau 0,51± 0,05mm. - Kích thước: đường kính vít các cỡ 4,5; 5,5; 6,5; 7,5; 8,5 chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Vít đa trục tự taro, thiết kế đầu vít thon hình nón. Mũ vít mỏng, thấp. - Có 3 hàng dọc lỗ thoát xi măng cách nhau 120 độ và có 3,4 hoặc 5 lỗ thoát xi măng trên mỗi hàng tùy theo chiều dài vít. - Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)/ MDR (Châu Âu), ISO 13485.	Bộ	200		
1290	Vít đa trục ren đôi, đầu mũ vít hình Tulip, dạng ren dẫn từ kép đến bốn	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) Kích cỡ: Dạng ren dẫn từ kép đến bốn. Khoảng cách giữa 2 ren của phần xương cứng là 1,38mm, phần xương xốp là 2,75mm. Bước ren của phần xương xốp là 5,5mm. Góc xoay tối đa 60°. Đường kính: 5,5mm; 6,5mm; 7,5mm; 8,5mm. Chiều dài: Từ 30 mm đến 55mm. Chiều cao đầu mũ vít 15mm. Chiều rộng 10,2mm và 13mm. Kích thước nẹp dọc chạy trên đầu mũ vít là 9,9mm và 10,9mm. Tương thích với các nẹp dọc đường kính 5,0mm; 5,5mm; 6,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít tự tarô. Đầu mũ vít thiết kế hình Tulip. Ren trên đầu mũ vít được thiết kế ren vuông, kết hợp với ốc khóa trong tạo nên cơ chế khóa mặt bích xoắn theo công nghệ Helical Flange. Tương thích với hệ thống vít cảnh báo thần kinh (NVM5).	Cái	275		
1291	Vít đa trục rỗng loại có bước ren lớn ở mũi vít và bước ren nhỏ đuôi vít, đuôi vít rời, có lỗ bơm xi măng kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu: Đuôi vít và thân vít: hợp kim Ti (Ti6Al4V). Nắp ốc vật liệu Titanium - Kích cỡ: Thân vít rỗng (1,9mm). Vít poly có thân vít và đuôi vít rời - Ø=4,5-9,5mm, dài 25-100mm. - Ren tiết diện hình thang giúp tự khóa. Kích thước Ø 9,7 x 4,2 2. Tính năng, công nghệ: - Thiết kế bước ren lớn ở mũi vít (phần xương xốp) và bước ren nhỏ đuôi vít (phần vỏ xương), cùng một loại thân vít có thể dùng cho tất cả các chỉ định. - Tự ta rô. Đầu vặn hoa thị 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	400		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1292	Vít đa trục rỗng nòng cột sống lưng lối sau kèm ốc khoá trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: + Đường kính 4.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 5.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 5.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 8.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. 2. Tính năng, công nghệ: + Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, góc xoay đa trục. Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống . Vít ren đôi, tương thích với thanh dọc 5,5 - 6,0 mm. Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 15 mm, rộng 14 mm. + Ốc khóa trong: Titanium. + Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng, đường kính là 10mm, chiều cao 4mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	50		
1293	Vít đa trục rỗng nòng qua da đường kính từ ≤ 4,5mm - ≥ 8,5mm, bước tăng ≤1mm, chiều dài vít từ ≤ 35mm - ≥ 55mm với bước tăng ≤5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Mũ vít vật liệu Colbalt Chrome với vòng vương miện Titanium. Thân vít vật liệu hợp kim Titanium Kích cỡ: Phần bẻ của mũ vít dài ≥13,5mm cho phép nắn chỉnh trượt. Vít đi với hệ thống rod ≤ 4,75mm. Có nhiều loại đường kính khác nhau: từ ≤ 4,5mm - ≥ 8,5mm, bước tăng ≤1mm. Chiều dài vít từ ≤ 35mm - ≥ 55mm với bước tăng ≤5mm. Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính ≤ 4,75mm và ốc khóa trong qua da tự gãy có chiều cao ban đầu ≥ 10,3mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít có hai bước ren để tăng cố định vào xương, phù hợp cho vùng xương xốp và vùng xương cứng. Vít rỗng nòng	Cái	350		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1294	Vít đa trục rỗng nòng qua da, bơm xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Vít đa trục rỗng dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Độ nghiêng tối thiểu: 20º, góc xoay 40º. - Cấu tạo rỗng lòng, 1/3 đầu vít có ít nhất 4-6 lỗ để bơm xi măng vào thân sống. - Đường kính: 5.0mm - 7.5mm, với mỗi bước tăng 0.5mm. - Chiều dài từ 30 đến 90mm, với mỗi bước tăng 5mm. - Chiều cao mũ vít trước khi bẻ 84mm. - Chiều cao mũ vít sau khi bẻ 15mm. - Thân vít kiểu bước ren dẫn đôi, chia ren đôi làm 2 phần: + 2/3 ren trước là ren bén, bắt vào xương xốp (thân đốt sống). +1/3 ren sau là ren tù, bắt vào vỏ xương (chân cung). - Mũ vít có 2 lỗ dùng trong nắn chỉnh cột sống, liên kết bước ren dạng ren đôi với vít khóa trong giúp tăng sức bền vật liệu. - Dùng tương thích với nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm và ốc khóa đường kính 9mm. 2. Tính năng công nghệ - Hệ thống vít thiết kế dành cho phẫu thuật cột sống ít xâm lấn - Đa trục với góc xoay 40° hỗ trợ căn chỉnh linh hoạt, giảm sang chấn mô mềm - Kênh rỗng và các lỗ ở đầu vít cho phép bơm xi măng vào thân sống, tăng độ vững trong trường hợp xương loãng. - Thân vít ren dẫn đôi giúp tăng tốc độ tiến vít, giảm thời gian phẫu thuật. - Phân chia ren bén – ren tù tối ưu cho bám xương xốp và bám vỏ xương, tăng ổn định đa điểm. - Ren đôi giữa mũ vít và ốc khóa tăng khả năng khóa – chống tuột – chống lỏng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1295	Vít đa trục rỗng nòng, có lỗ trên thân, mũ vít bước ren vuông kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim Titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ 5.5, 6.5, 7.5, 8.5, 10mm; chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm). Chiều cao mũ vít: 16.6mm, chiều rộng mũ vít: 13.18mm. Đường kính lỗ bơm xi măng là 1.2mm, khoảng cách giữa các lỗ là 2.46mm, lỗ gần nhất cách mũi vít 6.35mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít đa trục rỗng nòng, có lỗ trên thân bơm xi măng, mũ vít bước ren vuông tự taro, góc xoay ±30 độ với đường kính 5.5mm - 6.5mm, ± 26° với đường kính 7.5mm-8.5mm, có thân vít thiết kế thon hình nón. - Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau 0.51± 0.05mm. - Trên thân vít có 2 vùng bước ren: vùng xương xốp và vùng xương cứng có khoảng cách bước ren là 2.5mm với Ø5.5mm; 2.8mm với Ø6.5mm; 2.9mm với Ø7.5mm; 2.8mm với Ø8.5mm; 3mm với Ø10mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. - Có 3 hàng dọc lỗ thoát xi măng cách nhau 120 độ và có 3,4 hoặc 5 lỗ thoát xi măng trên mỗi hàng tùy theo chiều dài vít. - Vít tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm. - Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Bộ	100		
1296	Vít đa trục Titan Ti6Al4V dùng trong phẫu thuật cột sống lưng lối sau, loại rỗng nòng và kèm theo ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titan Ti6Al4V. - Kích thước: Đường kính 4,5 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 5,0 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 5,5 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 6,0 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 6,5 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 7,0 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 7,5 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Đường kính 8,0 mm ứng với chiều dài 30, 35, 40, 45, 50, 55 mm. Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, góc xoay đa trục. 2. Tính năng, công nghệ: Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô. Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống và mền. Vít ren đôi, tương thích với thanh dọc 5,5 - 6,0 mm. Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 15 mm, rộng 14 mm. + Ốc khóa trong: Hợp kim Titanium Ti6Al4V. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	280		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1297	Vít đa trục Titanium dùng trong phẫu thuật cột sống lưng kèm ốc khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium. - Kích thước: * Thân vít xoắn ốc, đa trục có góc xoay 25º tạo góc hình nón 50º , tự taro. * Đuôi nhỏ (Ø= 13mm), dài L=11mm giảm thiểu xâm lấn trong phẫu thuật. * Đường kính x Chiều dài: 4,5 x (25 - 55) mm; 5,5 x (25 - 55) mm; 6,5 x (25 - 55) mm; 7,5 x (25 - 55) mm. * Vít khóa trong tự khóa tự ngắt, kích cỡ: ø 10 x 3,8 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	150		
1298	Vít đa trục Titanium rỗng lòng dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: Vít đa trục, độ nghiêng tối thiểu: 25º, góc xoay 60º. - Cấu tạo rỗng lòng, đầu vít có ít nhất 4 lỗ để xi măng vào thân sống. - Đường kính: 4,0 mm, 4,5 mm, 5,0 mm, 5,5 mm, 6,0 mm, 6,5 mm, 7,0 mm, 7,5 mm. - Chiều dài từ 25 đến 60 mm, với mỗi bước tăng 0,5 mm. - Dùng với nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5 mm nếu bắt vít qua da kèm vít khóa trong. - Thân vít xoắn ốc đa hướng tự taro. Cánh ren đôi trên thân vít, chia làm 2 phần: + Ren lớn cho đầu vít vào dễ dàng. + Ren nhỏ làm bám chắc chân cung. - Công nghệ bước ren đôi (khả năng chống nung nóng và oxy hóa cao), tương thích với hệ thống theo dõi chức năng thần kinh tủy sống. 2. Tính năng, công nghệ: Vít đa trục rỗng lòng dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	100		
1299	Vít đa trục Titanium rỗng nòng bơm xi măng	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: hợp kim Titanium. - Kích thước: Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng. - Độ nghiêng tối thiểu: 25 độ. - Đường kính các cỡ vít: 4,0 mm, 4,5 mm, 5,0 mm, 5,5 mm, 6,0 mm, 6,5 mm, 7,0 mm, 7,5 mm. - Chiều dài từ 25 - 60 mm, với mỗi bước tăng 0,5 mm. - Đầu vít có 4 - 6 lỗ để bơm xi măng qua thân sống. Đường ren xoáy theo chiều kim đồng hồ. - Thân vít xoắn ốc đa hướng tự taro. - Thân vít kiểu bước ren dẫn đôi, chia ren đôi làm 2 phần: + Ren lớn cho đầu vít vào dễ dàng. + Ren nhỏ làm bám chắc chân cung. - Vít có khả năng chống nung nóng và oxy hóa cao, tương thích với hợp chất Chromaloy. - Dùng chung với thanh dọc đường kính 5,5 mm và ốc khóa trong. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)..	Cái	90		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1300	Vít đa trục trượt	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: + Đường kính 5.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 6.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.0mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. + Đường kính 7.5mm ứng với chiều dài 30,35,40,45,50,55 mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cấu hình thấp, cánh ren ngược, tự tarô, cơ chế khóa vít tuyến tính, gốc xoay đa trục. - Thiết kế giảm thiểu biến dạng đốt sống và mền. Tương thích với giải phỏng mô học. - Vít ren đôi mang lại cảm giác chặt hơn, tương thích với thanh dọc 5.5mm và 6.0mm. Phần đầu vít bắt thanh dọc cao 28 mm, rộng 14mm, Khu vực bẻ đầu vít là 1mm. + Ốc khóa trong: Titanium. + Ốc khóa trong hình tròn, bên trong rỗng hình ngôi sao lục giác, dạng khóa cấu trúc rãnh không đối xứng, đường kính là 10mm, chiều cao 4mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	150		
1301	Vít đa trục tự cắt đầu nối dạng khớp, phủ chất kích thích mọc xương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu bằng hợp kim Titanium. - Kích thước: Đường kính 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm, dài từ 30 đến 55mm (mỗi size tăng 5mm). 2. Tính năng, công nghệ: - Mũ vít có dạng hình tulip, được nối với thân vít bởi một khớp nối xoay góc 40°. - Trên thân vít được phủ một lớp 20µm Bionit, bước ren thân vít là 3mm & góc giữa 2 vòng ren là 50°. - Lõi vít hình nón, đầu mũi vít tự ta rô và rỗng nòng đường kính 1.68mm. - Được đóng gói tiệt trùng. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1302	Vít đa trục tương thích với ốc khóa dạng chụp	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu hợp kim TiAl6V4 (ASTM F136/ISO 5832-3). - Kích thước: + Vít đường kính 3.5mm, dài 10 đến 28mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±48 độ. + Vít đường kính 4.0mm, dài 10 đến 20mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±46 độ. + Vít đường kính 4.0mm, rỗng nòng, dài 26 đến 40mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±46 độ. + Vít đường kính 4.0mm, rỗng nòng, dài 20 đến 36mm (bước tăng 2mm), góc xoay ±38 độ hoặc -11°/+55°. + Vít đường kính 4.5mm, rỗng nòng, dài 25 đến 50mm (bước tăng 5mm), góc xoay ±30 độ. + Vít đường kính 5.5mm, rỗng nòng, dài 25 đến 55mm (bước tăng 5mm), góc xoay ±30 độ. + Vít đường kính 4.0mm, rỗng nòng, dài từ 34 đến 50mm, góc xoay +55/-11 độ. 2. Tính năng công nghệ - Vít cổ sau đa trục tự taro. Tương thích nẹp dọc 4.0mm - Vít có bước ren cao 1.25mm, chiều rộng vòng ren 0,7mm, vòng ren nghiêng góc 55 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	50		
1303	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Phần vít chặn titanium và vòng dây sọc vằn Kích cỡ: Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. 2. Tính năng, công nghệ: Lực kéo đạt lên tới 900N. Thiết kế khóa 3 điểm giúp cho việc cấy ghép thay thế dễ dàng. Một cỡ vừa với mọi trường hợp. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), FDA(Hoa Kỳ)	Cái	390		
1304	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài	1. Thông số kỹ thuật: - Phần nút chặn chất liệu titanium (TA6V ELI) kích thước 12mm. Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài chất liệu UHMWPE (chiều dài nhỏ nhất vòng dây là 15mm). Phần dây kéo và dây lật màu xanh và trắng có chất liệu Polyethylene terephthalate. Độ giãn tối đa là 1.43mm; Lực tải tối đa la 1844N. 2. Tính năng, công nghệ: - Có thể điều chỉnh chiều dài, cấu tạo gồm phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài và vít chặn. - Tiệt trùng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	40		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1305	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Nút chặn chất liệu Titanium ((TA6V ELI)). Vòng dây chất liệu UHMWPE. Phần dây kéo và giây lật màu xanh và trắng có chất liệu Polyethylene terephthalate. Kích cỡ: Cấu tạo gồm: Nút chặn kích thước 12mm. Vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài nhỏ nhất là 15mm. Phần dây kéo và giây lật độ giãn tối đa là 1,43mm. 2. Tính năng, công nghệ: Lực tải tối đa la 1844N Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài, được đóng gói 2 lớp và tiệt trùng bởi ethylene oxide. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	324		
1306	Vít dùng trong phẫu thuật cố định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh độ dài dây treo	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Nút Titanium được kết nối với vòng polyethylene Kích cỡ: Nút titanium có kích thước 3,4 mm × 13 mm. Cấu trúc chỉ khâu có thể rút ngắn xuống đường kính vòng 11mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế: Vít tái tạo dây chằng chéo trước, được thiết kế đểđược gắn cố định vào vỏ xương. Vật tư được bện bên trong, tạo thành 2 vòng dây kết nối với nhau và được rút ngắn bằng cách căng kéo xen kẽ trên chỉ khâu của vật tư. Cấu trúc chỉ khâu có thể rút ngắn xuống và cơ chế khoá 4 nút một chiều để cố định không nút thắt có ma sát. Thiết kế cố định 4 điểm không nút thắt chống lại sự dịch chuyển vòng và mang lại lực kéo tuyệt vời. Loại bỏ sự cần thiết của việc vật tư có quá nhiều cỡ và tạo điều kiện hoàn thiện cho việc ghép vào hốc xương ngắn trong khoan. Vít chốt neo còn cho phép kéo căng gân ghép sau khi đã cố định .	Cái	370		
1307	Vít dùng trong phẫu thuật cố định dây chằng chéo, tự tiêu	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: 100% PLA Kích cỡ: Đường kính 7, 8, 9, 10, 11 mm và chiều dài 24mm, 30mm, 35 mm, đầu dạng tròn. 2. Tính năng, công nghệ: Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	308		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1308	Vít dùng trong phẫu thuật cố định dây chằng chéo, tự tiêu	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: PLDLA (70/30 L-Lactide / DL-Lactide). Kích cỡ: Vít dạng đầu tròn giúp làm giảm nguy cơ gây tổn thương cho đường hầm đường kính: 6, 7, 8, 9mm, chiều dài: 20, 25mm. Vít dạng đầu phẳng dùng cho đường hầm ở xương chày đường kính 6, 7, 8, 9, 10, 11mm chiều dài 25, 30 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít sinh học được sử dụng để cố định dây chằng	Cái	195		
1309	Vít dùng trong phẫu thuật cột sống	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - Đường kính 3,5mm, dài từ 26 đến 40mm - Dùng với nẹp dọc đường kính 3,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự ta-rô. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	20		
1310	Vít dùng trong phẫu thuật cột sống cổ lối trước, tự khóa tự khoan tự taro, xoay 10 độ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V) Kích cỡ: Đường kính 4,0/ 4,35mm, chiều dài 12-16mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít tự khóa, tự khoan, tự taro. Có khóa ở đầu vít, cơ chế khóa tự động. Góc xoay 10 độ so với trục vuông góc nẹp. Dễ phân biệt bằng mã màu. Tương thích với nẹp cổ Ascot	Cái	105		
1311	Vít dùng trong phẫu thuật cột sống lối trước, đường kính 4,0 và 4,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - Đường kính 4,5 mm, chiều dài 11-21 mm/ bước tăng 2 mm. - Đường kính 4,5 mm, chiều dài 11-21 mm/ bước tăng 2 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít cột sống lối trước đơn hướng tự taro tương thích với nẹp cột sống cổ lối trước có khoá mũ vít tự động trên thân nẹp: - Góc xoay: 18 độ. - Tương thích với nẹp cột sống cổ lối trước có khoá tự động trên thân nẹp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	100		
1312	Vít dùng trong phẫu thuật, đường kính 2,0mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: titanium Kích cỡ: dài 6-16mm 2. Tính năng, công nghệ: đầu chữ thập, tự ta-ro,	Cái	17.600		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1313	Vít khâu sụn chêm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Peek. Chỉ fiber suture chất liệu UHMWPE 2. Tính năng, công nghệ: Dùng khâu vá sụn chêm sử dụng kỹ thuật All-Inside. M-fix có 2 nút thắt peek cấy chỉ, được thiết kế để dễ dàng làm bung chốt bằng nút điều khiển. Đầu kim được thiết kế cứng, sắc, có thước đo có khả năng xuyên sâu giúp điều khiển dễ dàng. Điểm vào nhỏ làm tối thiểu hóa rách sụn chêm do đầu kim 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	200		
1314	Vít khâu sụn chêm, loại cong	1. Thông số kỹ thuật: - Vít khâu sụn chêm sử dụng kỹ thuật All-Inside. - Vít khâu có 2 nút thắt peek cấy chỉ, được thiết kế để dễ dàng làm bung chốt bằng nút điều khiển. - Có thước đo chiều sâu 10-20mm. - Đầu kim điều khiển dễ dàng với khả năng xoay. - Chất liệu: Thép không rỉ, peek và chỉ siêu bền trọng lượng cao phân tử (UHMWPE). 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Cái	30		
1315	Vít khóa 2,4mm, dài 8-30mm với bước tăng 2mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 2,4mm. Thân vít có chiều rộng thay đổi, phần gần đầu vít không có ren, đường kính 2,0mm. Phần đuôi vít đường kính 2,4mm có thiết kế 3 lưỡi. Dài 8-30mm với bước tăng 2mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro. Đầu vít hình sao chống tuôn, cải thiện chữa lành vết gãy được cố định bằng nẹp. Kích thích sự phát triển của mô can xương. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	240		
1316	Vít khóa 3,5mm, dài 10-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-80mm với bước tăng 5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 3,5mm. Thân vít có chiều rộng thay đổi, phần gần đầu vít không có ren, đường kính 2.5mm. Phần đuôi vít đường kính 3.5mm có thiết kế 3 lưỡi, Dài 10-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-80mm với bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít hình sao chống tuôn, cải thiện chữa lành vết gãy được cố định bằng nẹp,. Kích thích sự phát triển của mô can xương 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	740		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1317	Vít khoá 3,5mm, dài 50-90 với bước tăng 5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ. Kích cỡ: Vít khóa 3,5mm tự taro: đường kính mũ vít 4,8mm, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2,5mm. Đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2,3mm, đường kính thân vít trơn 3,0mm, đường kính thân vít có ren 3,5mm. Dài 10-50 với bước tăng 2mm, 50-90mm với bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	2.200		
1318	Vít khóa 3,5mm, dài từ 45-48mm với bước tăng 3mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ Kích cỡ: Đường kính 3,5mm, dài 10-40mm với bước tăng 2mm, từ 40-45mm với bước tăng 5mm, từ 45-48mm với bước tăng 3mm, từ 48-50mm với bước tăng 2mm và từ 50-140mm với bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít hình sao chống trượt tự taro, có ren khóa đôi chống vít bật ra khỏi nẹp. Cải thiện chữa lành vết gãy được cố định bằng nẹp. Kích thích sự phát triển của mô can xương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	240		
1319	Vít khóa 5,0mm, dài 12-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-80mm với bước tăng 5mm	1. Thông số kỹ Thuật:Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 5,0mm. Thân vít có chiều rộng thay đổi, phần gần đầu vít không có ren, đường kính 3,5mm. Phần đuôi vít đường kính 5,0mm có thiết kế 3 lưỡi. 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro. Đầu vít hình sao chống tuôn, cải thiện chữa lành vết gãy được cố định bằng nẹp. Kích thích sự phát triển của mô can xương. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	480		
1320	Vít khóa 5,0mm, đường kính đầu vít lục giác 3,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ Kích cỡ: Vít khóa 5,0mm, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F) 3,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	1.104		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1321	Vít khoá các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu : Titanium, đầu vít có ren khoá, vít tự taro - Kích cỡ: - Vít 1.5mm : tua vít chữ thập, dài 6-16mm (tăng 1mm), dài 16-20mm (tăng 2mm) - Vít 2.0mm : tua vít ngôi sao 1.8mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.4mm, đầu vít 2.8mm, thân vít dài 6-16 (tăng 1mm) dài 16-30mm (tăng 2mm) - Vít 2.4mm : tua vít ngôi sao 2.3mm, cánh ren 0.25mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.9mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-10mm (tăng 2mm), dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 2.7mm : tua vít ngôi sao 2.1mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 2.1mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-30mm (tăng 2mm), dài 30-60mm (tăng 5mm) - Vít 3.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 2.6mm, đường kính lõi vít 2.9mm, đầu vít 4.9mm, thân vít dài 10-34mm (tăng 2mm), dài 36-50mm (tăng 2mm), dài 50-90mm (tăng 5mm) - Vít 5.0mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 4.4mm, đầu vít 6.6mm, thân vít dài 14-50mm (tăng 2mm), dài 50-100mm (tăng 5mm) - Vít 6.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 5.7mm, đầu vít 8.0mm, thân vít dài 50-110mm (tăng 5mm), dài 110/112/120mm 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu âu)	Cái	440		
1322	Vít khóa dùng trong phẫu thuật cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) Kích cỡ: Đường kính 9,5mm. Chiều cao: 5,0mm. 2. Tính năng, công nghệ: Công nghệ khóa ngàm xoắn, ren hình vuông - Thiết kế chống xoay ra ngoài, giảm lực bẻ chéo ren vít - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) - Tương thích với hệ thống vít công nghệ khóa ngàm xoắn	Cái	304		
1323	Vít khóa thép y tế 316L không gỉ, dài 10 - 80 mm, đường kính ren 3,5 mm	1. Thông số kỹ thuật: Thép y tế 316L không gỉ Độ dài 10 - 80 mm, đường kính ren 3,5 mm, đường kính lõi 2,9 mm, đầu vít 5,0 mm. 2. Tính năng công nghệ: Vít xương cứng, tự taro, tương thích với hệ thống nẹp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	80		
1324	Vít khóa thép y tế 316L không gỉ, dài 14 - 110 mm, đường kính ren 5,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: Thép y tế 316L không gỉ, dài 14 - 110 mm, đường kính ren 5,0 mm, đầu vít 6,5 mm, đường kính lõi 4,4 mm. 2. Tính năng công nghệ: Vít xương cứng, tự taro, tương thích với hệ thống nẹp. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	24		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1325	Vít khóa Titanium các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium. - Vít khóa đường kính 2,4 mm và 2,7 mm: Đường kính mũ vít 4 mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1,5 mm, đường kính thân vít lần lượt là 2,4 mm và 2,7 mm, dài 6 - 40 mm. - Vít khóa đường kính 3,5mm: Đường kính mũ vít 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2,5mm, đường kính thân vít 3,5mm, dài 10 - 60 mm. Cổ mũ vít có ren. 2. Tính năng công nghệ: Tương thích đồng bộ với nẹp khóa Titanium. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Cái	520		
1326	Vít khóa titanium dùng trong phẫu thuật, cỡ 2,4m; 2,7mm; 3,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Vít khóa đường kính 2,4mm và 2,7mm. Đường kính mũ vít 4mm,đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1,5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2,4mm và 2,7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3,5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2,5mm, đường kính thân vít 3,5mm, dài từ 10 đến 60mm 2. Tính năng, công nghệ: Cổ mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	616		
1327	Vít khóa Titanium đường kính 2,5mm dài các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium. Kích cỡ: Đường kính 2,5mm, dài 8-50mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít tự khóa, tự taro, đầu vít hình nón 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	500		
1328	Vít khóa Titanium đường kính 3,5mm dài các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: titanium. Kích cỡ:Đường kính 3,5mm, dài 10-70mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít tự khóa, tự taro, đầu vít hình nón 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	75		
1329	Vít khóa Titanium đường kính 5,0mm dài các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: titanium. Kích cỡ: Đường kính 5,0mm, dài 12-110mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít tự khóa, tự taro, đầu vít hình nón 2 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	700		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1330	Vít khoá Titanium tự taro, kích thước 1,5 - 6,5 mm	1. Thông số kỹ thuật : Chất liệu, thông số, đặc tính kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium, đầu vít có ren khoá, vít tự taro. - Vít 1,5 mm: tua vít chữ thập, dài 6 - 16 mm (tăng 1 mm), dài 16 - 20 mm (tăng 2 mm). - Vít 2,0 mm: tua vít ngôi sao 1,8 mm, cánh ren 0,3 mm, bước ren 0,6 mm, đường kính lõi vít 1,4 mm, đầu vít 2,8 mm, thân vít dài 6 - 16 (tăng 1 mm), dài 16-30 mm (tăng 2 mm). - Vít 2,4 mm: tua vít ngôi sao 2,3 mm, cánh ren 0,25 mm, bước ren 0,6 mm, đường kính lõi vít 1,9 mm, đầu vít 3,5 mm, thân vít dài 8 - 10 mm (tăng 2 mm), dài 10 - 14 mm (tăng 1 mm), dài 14 - 30 mm (tăng 2 mm). - Vít 2,7 mm: tua vít ngôi sao 2,1 mm, cánh ren 0,3 mm, bước ren 0,6 mm, đường kính lõi vít 2,1 mm, đầu vít 3,5 mm, thân vít dài 8 - 30 mm (tăng 2 mm), dài 30 - 60 mm (tăng 5 mm). - Vít 3,5 mm: tua vít ngôi sao T25, đường kính 2,6 mm, đường kính lõi vít 2,9 mm, đầu vít 4,9 mm, thân vít dài 10 - 34 mm (tăng 2 mm), dài 36 - 50 mm (tăng 2 mm), dài 50 - 90 mm (tăng 5 mm). - Vít 5,0 mm: tua vít ngôi sao T25, đường kính 4,0 mm, đường kính lõi vít 4,4 mm, đầu vít 6,6 mm, thân vít dài 14 - 50 mm (tăng 2 mm), dài 50 - 100 mm (tăng 5 mm). - Vít 6,5 mm: tua vít ngôi sao T25, đường kính 4,0 mm, đường kính lõi vít 5,7 mm, đầu vít 8,0 mm, thân vít dài 50 - 110 mm (tăng 5 mm), dài 110/112/120 mm. - Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	560		
1331	Vít khóa, tự taro chống trượt, cỡ 2,0mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 2,0mm. Đầu gài chữ thập chống trượt. Dài từ 6-16mm với bước tăng 1mm, từ 16-30mm với bước tăng 2mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro	Cái	360		
1332	Vít khóa, tự taro, cỡ 1,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 1,5mm. Dài từ 6-16mm với bước tăng 1mm, từ 16-30mm với bước tăng 2mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro.	Cái	280		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1333	Vít nắn trượt đa trục, loại hai ren, đuôi vít rời, kèm vít khóa trong	1. Thông số kỹ thuật: - Đuôi vít và thân vít: hợp kim Ti (Ti6Al4V). Thiết kế bước ren lớn ở mũi vít (phần xương xốp) và bước ren nhỏ đuôi vít (phần vỏ xương). Thân vít rỗng (đường kính trong 1.9mm), cùng một loại thân vít có thể dùng cho tất cả các chỉ định. Tự ta rô. - Vít poly có thân vít và đuôi vít rời, có góc xoay 25±° - Ø=4.5-9.5mm, dài 25-100mm. - Đặc biệt đuôi vít rời, đầu dài (nắn trượt) Ø 12.5×32.2 mm, thân vít có lỗ bơm xi măng. - Kết hợp với nắp ốc vật liệu hợp kim Ti (Ti6Al4V). Đầu vặn hoa thị Torx T30 hoặc tương đương. Ren tiết diện hình thang giúp tự khóa. Chiều cao ren lớn tránh bị nhảy ren. Kích thước Ø9.7 x 4.2. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	100		
1334	Vít neo 3.5mm chất liệu PEEK	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu neo: PEEK. - Kích thước bên ngoài: 3.5mm x 8.5mm, bên trong: 2.7mm x 8.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít neo được sử dụng với gân lên tới 2.5mm. Lực giữ chỉ tối đa: 32.08 ± 3.90 N. Lực giữ gân tối đa: 37.79 ± 3.57 N. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	10		
1335	Vít neo 4.75mm không thắt nút	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu vít tự tiêu BioComposite (85% PLLA, 15% β-TCP). - Kích thước: 4.75mm x 19.1mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng được trong hơn 20 kỹ thuật không thắt nút khác nhau. Thân vít neo được thiết kế rỗng nòng và có 7 lỗ trên thân giúp lưu thông máu, kích thích mọc xương. Đầu vít neo có thể giữ được tối đa 2 sợi chỉ dẹt siêu bền 2mm hoặc 4 sợi chỉ tròn siêu bền cỡ số 2. - Có 01 sợi chỉ đi kèm cỡ số 2, chỉ có chất liệu: UHMWPE và polyethylene dạng chuỗi dài. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	100		
1336	Vít neo chóp xoay hàng 1 loại 2 chỉ	1. Thông số kỹ thuật: - Phần nút chặn chất liệu titanium (TA6V ELI) kích thước 12mm. Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài chất liệu UHMWPE (chiều dài nhỏ nhất vòng dây là 15mm). Phần dây kéo và dây lật màu xanh và trắng có chất liệu Polyethylene terephthalate. Độ giãn tối đa là 1.43mm; Lực tải tối đa la 1844N. 2. Tính năng, công nghệ: - Có thể điều chỉnh chiều dài, cấu tạo gồm phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài và vít chặn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	60		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1337	Vít neo đóng sụn viền chất liệu Peek	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: vít neo chất liệu PEEK, chỉ khâu Polyethylene trọng lượng cao phân tử - kích thước: + Vít có đường kính 3.0 × chiều dài 13 mm và đường kính 4.5 × dài 25 mm + Chỉ khâu 1/2# (1 sợi cỡ 2)× 950 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Vít neo đóng sụn viền - Chỉ định + Cố định mô mềm, dây chằng và gân vào xương 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		
1338	Vít neo khâu chóp xoay khớp vai	1. Thông số kỹ thuật: -Vít neo sử dụng trong phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay khớp vai, khâu dây chằng bên khớp gối. - Kích cỡ: Đường kính 5.5 mm. -Vít neo dễ dàng đóng với thiết kế mạnh mẽ ở đầu gần và thiết kế ren kép giúp gia tăng sự cố định ở xương xốp và vỏ xương. 2. Tính năng, công nghệ: - Chất liệu: Peek , đã tiệt trùng kèm chỉ siêu bền chất liệu trọng lượng cao phân tử (UHMWPE). - Trục vít thiết kế rỗng giúp ngăn ngừa các tác nhân nguy cơ trong quá trình phẫu thuật. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Cái	100		
1339	Vít neo khâu sụn chêm nội soi khớp	1. Thông số kỹ thuật: - Đầu kim thẳng (10º)/cong (30º) - Chất liệu PEEK Anchor 2. Tính năng - Vít neo khâu sụn chêm nội soi khớp Fixone FAST - Neo sinh học all-inside dành cho sửa chữa tổn thương sụn chêm (meniscus repair) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	30		
1340	Vít neo khớp vai	1. Thông số kỹ thuật: -Vít neo dùng trong phẫu thuật rách chóp xoay (Rotator cuff), gân nhị đầu (Biceps). - Kích cỡ: Đường kính 4.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu titan, được gắn vào đầu mũi của neo, cho phép khóa dễ dàng và chắc chắn mà không làm ảnh hưởng đến hình ảnh chẩn đoán. - Neo có khả năng tự khoan và tự tạo ren. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Cái	100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1341	Vít neo khớp vai	1. Thông số kỹ thuật: -Vít neo dùng trong phẫu thuật rách chóp xoay, tổn thương Bankart, tổn thương SLAP và sửa chữa dây chằng bên. - Kích cỡ: Đường kính 2,9mm. - Vít neo dễ dàng đóng với thiết kế mạnh mẽ ở đầu gần và thiết kế ren kép giúp gia tăng sự cố định ở xương xốp và vỏ xương. 2. Tính năng, công nghệ: - Chất liệu: PEEK, đã tiệt trùng. - Trục vít thiết kế rỗng giúp ngăn ngừa các tác nhân nguy cơ trong quá trình phẫu thuật. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE (Châu Âu).	Cái	100		
1342	Vít neo khớp vai kèm chỉ siêu bền, đường kính 2,9mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Chất liệu tự tiêu PEEK, kèm chỉ siêu bền UHMWPE, đã tiệt trùng Kích cỡ: Đường kính 2,9 mm 2. Tính năng, công nghệ: Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp. Vít neo dễ dàng đóng với thiết kế mạnh mẽ ở đầu gần và thiết kế ren kép giúp gia tăng sự cố định ở xương xốp và vỏ xương. Trục vít thiết kế rỗng giúp ngăn ngừa các tác nhân nguy cơ trong quá trình phẫu thuật. Vít neo được kết nối sẵn với tay đóng Neo này là phù hợp nhất cho nhu cầu trong Rotator cuff, Bankart, tổn thương SLAP và sửa chữa dây chằng bên. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	304		
1343	Vít neo sinh học tổng hợp loại nhỏ kèm chỉ siêu bền	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Chất liệu tự tiêu tương thích sinh học (BioComposite) Kích cỡ:Kích thước vít neo: - Bên trong: 1,8mm x 8,5mm - Bên ngoài: 2,4mm x 8,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Vít neo kèm sẵn chỉ siêu bền liền kim Khả năng chịu lực tối đa lên tới 116,4N Chỉ siêu bền đa sợi có lõi làm bằng chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) và được bọc ngoài bằng lớp bện của Polyester và UHMWPE giúp cho chỉ khâu siêu chắc chắn, linh hoạt và chống mài mòn, phù hợp cho các ca phẫu thuật chấn thương chỉnh hình Lõi chỉ được thiết kế riêng cho khả năng thao tác và chịu lực vượt trội 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	110		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1344	Vít neo tự tiêu 3mm kèm chỉ siêu bền	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vít sử dụng vật liệu Biocomposite (85% PLLA, 15% β-TCP) kèm 2 sợi chỉ siêu bền chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). - Kích thước ngoài của vít: 3 mm × 14.5 mm. Kích thước trong của vít: 2.4mm x 14.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Lực tải tối đa của neo là 200N. - Lực tải của chỉ tại mức dịch chuyển 3mm là 46 lbf (tải trọng động). - Lực tải của chỉ tối đa đạt 88Ib. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	50		
1345	Vít neo tự tiêu khâu chóp xoay 4,75mm x 19,1mm kèm chỉ dẹt siêu bền	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Vít neo sử dụng chất liệu tự tiêu tương thích sinh học (BioComposite) Kích cỡ: Vít neo 4,75 x 19,1mm. Chỉ dẹt 2,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Dùng đai chỉ neo để tăng cường độ vững chắc cho gân, dây chằng trong hơn 20 kỹ thuật không thắt nút khác nhau. Kèm vòng chỉ dẹt trắng xanh hoặc trắng đen 2,0mm siêu bền, sử dụng cấu trúc chuỗi polyethylene dài, được gắn sẵn trên vít neo swivelock để khâu các mô mềm, gân, dây chằng. Chỉ dẹt siêu bền có khả năng chống đào thải mô tốt hơn 27% so với các loại chỉ khác. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa Kỳ)	Cái	200		
1346	Vít neo, cố định chóp xoay khớp	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: PEEK Kích cỡ: Đường kính 4,5mm 2. Tính năng, công nghệ: Là neo không cần thắt chỉ. Phương pháp cố định: Neo bằng hai cánh bung trong xương, cánh vít cố định chắc chắn vào xương.	Cái	404		
1347	Vít nút treo giữ mảnh ghép gân chốt dài 12mm, rộng 3mm, dày 1,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Làm bằng Titanium alloy và sợi UHMWPE Kích cỡ: Chốt dài 12mm, rộng 3mm, dày 1,5mm, thiết kế 4 lỗ tròn. Có 2 dây chỉnh chốt dài 900mm, đường kính tương đương chỉ số 2. Có 6 kích cỡ vòng treo: 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 35mm, 40mm 2. Tính năng, công nghệ: Sử dụng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối.	Cái	104		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1348	Vít rỗng 4,1 các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titan Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 4,1mm 2. Tính năng, công nghệ:Thiết kế vít không đầu. Sử dụng cho nhiều vị trí ổ gãy khác nhau. Có 3 bước ren khác nhau trên thân vít, tự nén ép ổ gãy. Vít được bắt chìm trong xương. Dài 16-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-75mm với bước tăng 5mm.	Cái	210		
1349	Vít rỗng nén ép không đầu đường kính 2.4mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ đinh nội tủy nhi gồm: 1 đinh + 1 nắp - Kích cỡ: + Vít có đường kính 2.4mm dài từ 9-30mm, từ 9-16mm bước tăng 1mm, từ 16-30mm, bước tăng 2mm. + Đầu vít đường kính 3.25mm, đường kính thân vít 2.4mm, đường kính lõi 2mm, bước ren 1.2mm, vít rỗng tự taro 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	80		
1350	Vít rỗng nén ép không đầu đường kính 6.5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ đinh nội tủy nhi gồm: 1 đinh + 1 nắp - Kích cỡ: + Vít có đường kính 6.5mm dài từ 25-100mm, bước tăng 5mm. + Đầu vít đường kính 8.0mm, đường kính thân vít 6.5mm, đường kính lõi 4.5mm, bước ren 2.75mm, vít rỗng tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		
1351	Vít rỗng Titanium đầu chìm các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - Vít 2,5mm : dài 8-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 3,0mm : dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 3,5mm : dài 16-30mm (tăng 2mm) - Vít 4,0mm : dài 16-34mm (tăng 2mm) - Vít 4,5mm : dài 20-30mm (tăng 2mm), dài 30-50mm (tăng 5mm) - Vít 5,0mm : dài 25-60mm (tăng 5mm) - Vít 6,5mm : dài 40-120mm (tăng 5mm) 2. Tính năng, công nghệ: Lòng vít rỗng, vít thuôn nhọn, có chức năng nén ép xương, đầu vít chìm. Đóng gói tiệt trùng sẵn Tương thích hệ thống trợ cụ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu)	Cái	300		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1352	Vít rỗng, tự nén ép 3,6mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 3,6mm. Dài 16-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-60mm với bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Có 3 bước ren khác nhau trên thân vít, tự nén ép ổ gãy.	Cái	290		
1353	Vít rỗng, tự nén ép 5,5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 5,5mm. Dài 25-110mm với bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ:kỹ thuật: Có 3 bước ren khác nhau trên thân vít, tự nén ép ổ gãy.	Cái	190		
1354	Vít rỗng, tự nén ép đường kính 2,8mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 2,8mm. Dài 08-14mm với bước tăng 1mm, từ 14-30mm với bước tăng 2mm 2. Tính năng, công nghệ:kỹ thuật: Có 3 bước ren khác nhau trên thân vít, tự nén ép ổ gãy.	Cái	644		
1355	Vít sọ não tự khoan. kích thước 1.5 x 5.0 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước vít trong khoảng 1.4 - 1.5mm, dài khoảng 3 - 4mm - Sử dụng với trục tua vít cho tua vít điện dài khoảng 58mm và tua vít điện vô trùng sử dụng một lần chiều dài khoảng 180mm. - Chất liệu Titan, tương thích MRI 2. Tính năng: Vít tự khoan được sử dụng trong chấn thương chọn lọc của xương sọ, phẫu thuật sọ não và các thủ thuật tái tạo. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	600		
1356	Vít sọ Titanium ASTM F136 đường kính 2.0 mm, dài 4, 5, 6, 8, 9,10,14mm, bước ren 0,40 mm	1. Thông số Kỹ thuật - Chất liệu: Ti-6Al-4V - Vít sọ não loại đầu vít tự khoan, tự taro. Đường kính 2.0mm. Chiều dài 4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 9mm, 10mm, 14mm. Khoảng cách bước ren 0.40mm. Mũ vít có đường kính 2.3mm, cao 1.1mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vít titan sử dụng cố định nẹp sọ não và hàm mặt, Miếng vá khuyết sọ. - Sử dụng đồng bộ Nẹp vá sọ thẳng Titanium 18 lỗ, dày 0.8mm, 1.0mm; Nẹp thẳng 16 lỗ dày 0.8mm và 1.0mm, Nẹp giữ khoảng 4 lỗ dài 24mm, 28mm, 32mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	1.500		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1357	Vít sọ Titanium Alloy ASTM F136 đường kính 1,6 mm, dài 4, 5, 6, 8 mm, bước ren 0,40 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Titanium Alloy ASTM F136. - Kích thước: Vít vá sọ đường kính 1,6 mm, dài 4, 5, 6, 8 mm, mũ vít đường kính 2,2 mm và cao 1,1 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đuôi vít chữ thập, 4 cạnh. Loại đầu vít tự khoan, taro. Khoảng cách 2 bước ren 0,40 mm. Dùng đồng bộ với miếng vá khuyết sọ 157 x 157 mm, nẹp 18 lỗ dài 79,1 mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	1.200		
1358	Vít sọ Titanium Alloy ASTM F136 tự khoan, tự taro đường kính 1,6 x 4, 5, 6, 8 mm, bước ren 0,43mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vật liệu Titanium Alloy ASTM F136. - Kích thước: Vít vá sọ đường kính 1,6 mm, chiều dài vít 4, 5, 6, 8 mm; mũ vít đường kính 1,8 mm và cao 1,1 mm. Đuôi vít chữ thập, 4 cạnh. Bước ren 0,43 mm. Sử dụng đồng bộ với nẹp 16 lỗ dài 74,3 mm, rộng 3,7 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Loại đầu vít tự khoan, taro. Sử dụng tương thích với trợ cụ TaperLock vặn vít bắt vào xương góc 90 độ. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	900		
1359	Vít sọ tự khoan đường kính 1.5mm chiều dài 3,4,5,6mm; bước ren 0,43	1.Thông số kỹ thuật - Chất liệu: Ti-6Al-4V - Vít sọ não loại đầu vít tự khoan, tự taro; đường kính thân vít 1.5mm, chiều dài 4,5,6,7mm, khoảng cách bước ren 0.43mm; Mũ vít có đường kính 1.8mm cao 1.1mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít titan sử dụng cố định nẹp sọ não, Miếng vá khuyết sọ. Sử dụng đồng bộ Miếng vá khuyết sọ 3D kích thước 200x200mm, 122x122mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Châu Âu)	Cái	1.700		
1360	Vít titanium dùng trong phẫu thuật sọ não, tự taro, đường kính 1.6mm, dài 4mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: ASTM F-136 (Ti-6Al-4V ELI) hoặc Titanium CP1 - Commercially pure 1 và CP3 - Commercially Pure 3 Kích cỡ: 1.6mmx4mm x6. 2. Tính năng, công nghệ: - Vít tự khoan, bước ren đơn, không cần khoan mồi. Khoảng cách giữa các bước ren là 0.97mm, đường kính trong 1.3mm, đường kính ngoài 2.7mm . - Đầu vít hình chữ thập ,đầu bắt vít cao 0.94mm , góc vít chìm khi sử dụng với sử dụng tương thích với nẹp sọ não và miếng vá khuyết sọ Titanium cùng hãng - Độ lệch hướng so với cổng vào của hệ thống GE signa 3T MR nhỏ hơn 1°. - Hệ thống theo điều kiện MR conditional theo chuẩn ASTM F2503-13 3.Tiêu chuẩn chất lượng: FDA(Hoa Kỳ)	Bộ	1.100		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1361	Vít titanium dùng trong phẫu thuật vá sọ, đường kính 1,6 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hợp kim Titanium Alloy Kích cỡ: Vít vá sọ đường kính 1,6 mm, dài 4/5/6/8 mm. Đuôi vít chữ thập, 4 cạnh. 2. Tính năng, công nghệ: Loại đầu vít tự khoan, taro. Sử dụng tương thích với trợ cụ TaperLock - Osteomed vặn vít bắt vào xương góc 90 độ. 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu), FDA(Hoa Kỳ)	Cái	104		
1362	Vít titanium dùng trong phẫu thuật, loại rỗng ruột để bơm xi măng, đường kính 4,5; 5,0; 5,5; 6,0; 6,5; 7,0; 7,5; 8,0 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Đường kính 4,5/5,0/5,5/6,0/6,5/7,0/7,5/8,0 mm. Chiều dài từ 25 đến 80 mm 2. Tính năng, công nghệ: Chuôi vít thiết kế dạng hình vuông thon gọn, có 3 rãnh ball head giúp bắt vít đồng trục vững chắc. Có 4 lỗ phân bổ đều xung quang trục để bơm xi măng vào thân sống an toàn. Thiết kế răng vỏ xương ở đầu gần và răng xương xốp ở đầu xa. Có lỗ đầu vít tương thích với kim bơm xi măng pusher syinges. Tương thích với thanh dọc đàn hồi 5,0mm và thanh dọc cứng 5,5mm.	Cái	225		
1363	Vít titanium dùng trong phẫu thuật, tự khoan ultra fit, đường kính 2,0mm, kích thước 2x5/ 6 mm, bước ren 1 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - 2x5/6 mm. Bước ren dài 1 mm 2. Tính năng, công nghệ: Mũ vít có lỗ docking guide để giữ vít chặt hơn khi thao tác và hướng trọng tâm lực khi vặn. Cổ vít có ren khóa bảo đảm lực giữ xương mạnh tối đa, ổn định. Thiết kế bước ren cải tiến giúp vít vặn vào xương nhanh chóng.	Cái	998		
1364	Vít Titanium Ti6Al4V bắt nẹp cổ lối trước đường kính 3,5 mm; 4,0 mm; 4,5 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Hợp kim Titanium Ti6Al4V - Kích thước: + Đường kính 3,5 mm chiều dài: 12, 14, 16, 18, 20 mm. + Đường kính 4,0 mm chiều dài 12, 14, 16, 18, 20, 22 mm. + Đường kính 4,5 mm chiều dài 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 22 mm. + Chiều rộng đầu vít 5,6 mm. 2. Tính năng, công nghệ: Thiết kế đơn trục, tự taro 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ)	Cái	194		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1365	Vít treo điều chỉnh được chiều dài	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: + Vít treo bằngTitanium. + Chỉ siêu bền cỡ số 5 chất liệu polyethelen siêu cao phân tử (UHMWPE), nylon, polyester. - Kích thước: vít treo có 3 lỗ luồn chỉ, vít treo (dài x rộng x cao): 13mm x 3.4mm x 1.5mm, khoảng cách giữa 2 lỗ luồn chỉ vòng treo: 3.48mm. Vòng treo có chiều dài có thể điều chỉnh từ 11mm tới hơn 60mm, đường kính chỉ là 0.5mm. 2. Tính năng công nghệ - Cơ chế khóa vòng treo là cơ chế vòng lặp có thể điều chỉnh để tăng dần độ căng của cấu trúc ghép - Khả năng chịu lực tối đa lên tới 980N, độ cứng lên tới 489 N/mm - Vòng treo có 4 điểm khoá không thắt nút. Độ di lệch <1mm - Sử dụng được cho mảnh ghép gân chân ngỗng (hamstring) và mảnh ghép gân bánh chè (BTB) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	200		
1366	Vít treo mãnh ghép dây chằng 4 điểm khoá không thắt nút	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: vít treo bằngTitanium, chỉ siêu bền cỡ số 5 chất liệu polyethelen siêu cao phân tử (UHMWPE), nylon, polyester. - Kích thước: vít treo có 3 lỗ luồn chỉ, vít treo (dài x rộng x cao): 13mm x 3.4mm x 1.5mm, khoảng cách giữa 2 lỗ luồn chỉ vòng treo: 3.48mm. Vòng treo có chiều dài có thể điều chỉnh từ 11mm tới hơn 60mm, đường kính chỉ là 0.5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Cơ chế khóa vòng treo là cơ chế vòng lặp có thể điều chỉnh để tăng dần độ căng của cấu trúc ghép - Khả năng chịu lực tối đa lên tới 980N, độ cứng lên tới 489 N/mm - Vòng treo có 4 điểm khoá không thắt nút. Độ di lệch <1mm - Sử dụng được cho mảnh ghép gân chân ngỗng (hamstring) và mảnh ghép gân bánh chè (BTB) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu).	Cái	200		
1367	Vít treo mảnh ghép gân	1. Thông số kỹ thuật: - Bao gồm: 1 nút titan (ISO 5832-3), 1 vòng polyethylene terephthalate (PET), 2 sợi kéo terephthalate polyethylene (xanh lá cây và trắng). Vòng dây treo 15, 20, 25, 30, 35, 40 mm. 2. Tính năng - Vít chốt neo cố định dây chằng chéo - Sản phẩm được cung cấp trong một gói vỏ đôi và tiệt trùng Gamma 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1368	Vít treo mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài kèm nút khoá cố định vỏ xương chày	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: vít treo bằng Titanium. Chỉ siêu bền cỡ số 5 chất liệu polyethelen siêu cao phân tử (UHMWPE), nylon, polyester. - Kích thước: có 06 loại vít. + Vít treo: 8mm x 12mm. + Vít treo tròn: đường kính 14mm. + Vít treo dẹt (chiều rộng x chiều dài): 3.4mm x 13mm. + Vít treo lõm: 11mm và lõm 4mm, độ sâu của phần lõm là 2.7 mm. + Vít treo lõm: 14mm và lõm 7mm, độ sâu của phần lõm là 2.1 mm. + Vít treo lõm: 20mm và lõm 9mm, độ sâu của phần lõm là 2.2 mm. + Chiều dài vòng treo có thể điều chỉnh từ 11mm tới hơn 60mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vòng treo có 4 điểm khoá không thắt nút, có thể điều chỉnh chiều dài. Vít có thiết kế 2 lỗ luồn chỉ, có khả năng chịu lực của vít 988N. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485.	Cái	50		
1369	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo, các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu: Loại tự tiêu chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (ß -TCP) - Kích cỡ: Đường kính 7,8,9,10,11 mm và chiều dài 24mm, 30mm, 35 mm 2. Tính năng, công nghệ: - Vít rỗng, lõi vít thiết kế hình lục giác sử dụng với tournevis 6 cạnh. - Đầu dạng bán cầu (hemispherical head) dùng cho xương đùi. - Đầu dạng dẹt (flat-head) dùng cho xương chày. - Vít tự tiêu có chóp mũi (conical tip) hơi vát tù, không nhọn, với vòng răng đầu mũi tự taro giúp dễ đưa vào. - Những vòng răng sau dạng rounded bảo vệ khỏi sự cắt dây gân.	Cái	204		
1370	Vít vỏ 3,5mm, dài 10-60mm với bước tăng 2mm, dài 60-100 với bước tăng 5mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ. Kích cỡ: Vít vỏ đường kính 3,5mm, bước ren 1,25mm, đường kính mũ vít 6,0mm, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2,5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2,3mm, đường kính thân vít trơn 3,3mm, đường kính thân vít có ren 3,5mm, dài 10-60mm với bước tăng 2mm, dài 60-100 với bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro, đầu vít hình lục giác 3.Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	7.504		
1371	Vít vỏ dùng trong phẫu thuật, đầu chống trờn ren 3,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép y tế không gỉ Kích cỡ: Đường kính 3,5mm, dài 10-40mm với bước tăng 2mm, và từ 40-110mm với bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít hình sao, có ren khóa đôi, có gia cố chống trờn ren, tự taro.	Cái	1.800		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1372	Vít vỏ dùng trong phẫu thuật, đầu chống trờn ren 4,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ Kích cỡ: Đường kính 4,5mm, dài 14-60mm với bước tăng 2mm, và từ 60-68mm với bước tăng 4mm, từ 68-72mm với bước tăng 2mm, từ 72-80mm với bước tăng 4mm, từ 80-140mm với bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu vít hình sao, có ren khóa đôi, có gia cố chống trờn ren, tự taro.	Cái	1.184		
1373	Vít vỏ dùng trong phẫu thuật, đường kính 3,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính ren 3,5mm,dài 10-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-70mm với bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro. Đầu vít hình sao.	Cái	100		
1374	Vít vỏ thép y tế dùng trong phẫu thuật 3,5 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép y tế - Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1,9mm, đường kính thân vít có ren 3,5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm.	Cái	100		
1375	Vít vỏ titanium dùng trong phẫu thuật 2,0 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 2,0mm, dài 06-16mm với bước tăng 1mm, từ 16-30mm với bước tăng 2mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro.	Cái	700		
1376	Vít vỏ titanium dùng trong phẫu thuật, tự taro, đầu cài ngôi sao chống trượt, 3,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 3,5mm,. Dài 10-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-55mm với bước tăng 2mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro. Đầu vít hình sao, chống trượt	Cái	820		
1377	Vít vỏ titanium dùng trong phẫu thuật, tự taro, đầu cài ngôi sao chống trượt, 4,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: . Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 4,5mm. Dài 12-50mm với bước tăng 2mm, từ 50-95mm với bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro. Đầu vít hình sao, chống trượt.	Cái	820		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1378	Vít vỏ tự taro dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - Vít 1,5mm : tua vít chữ thập, thân vít dài 6-14mm (tăng 1mm), dài 14-20mm (tăng 2mm) - Vít 2,0mm : tua vít chữ thập, đường kính lõi vít 1,4mm, đầu vít 3,2mm, cánh ren 0,3mm, bước ren 0,6mm, chiều cao đầu vít 1,0mm, thân vít dài 7-14mm (tăng 1mm), dài 14-38mm (tăng 2mm) - Vít 2,0mm : tua vít ngôi sao, đường kính lõi vít 1,4mm, đầu vít 3,2mm, cánh ren 0.,mm, bước ren 0,6mm, chiều cao đầu vít 0,92mm, thân vít dài 6-14mm (tăng 1mm), dài 14-38mm (tăng 2mm) - Vít 2,4mm : tua vít chữ thập, đường kính lõi vít 1,7mm, đầu vít 3,6mm, cánh ren 0,32mm, bước ren 1,0mm, chiều cao đầu vít 1,2mm, thân vít dài 8-14mm (tăng 1mm), dài 14-40mm (tăng 2mm) - Vít 2,4mm : tua vít ngôi sao, đường kính lõi vít 1,7mm, đầu vít 4,0mm, cánh ren 0,32mm, bước ren 1,0mm, chiều cao đầu vít 1,8mm, thân vít dài 8-14mm (tăng 1mm), dài 14-40mm (tăng 2mm), 60mm - Vít 3,5mm, tua vít lục giác, đường kính lõi vít 2,4mm, đầu vít 6,0mm, cánh ren 0,55mm, bước ren 1,25mm, chiều cao đầu vít 2,7mm, thân vít dài 12-50mm (tăng 2mm) - Vít 4,5mm, tua vít lục giác 3,5mm, đường kính lõi vít 3,0mm, đầu vít 8,0mm, cánh ren 0,75mm, bước ren 1,75mm, chiều cao đầu vít 4,5mm, thân vít dài 16-60mm (tăng 2mm). 2. Tính năng, công nghệ: Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell Vít xương cứng 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu âu), FDA(Hoa Kỳ)	Cái	2.600		
1379	Vít vỏ xương đường kính 2,7mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: titanium Kích cỡ: Đường kính 2,7mm, dài 6-40mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	340		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1380	Vít xốp đa trục góc Nghiêng 30 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 3.5mm - 4.0mm. - Chiều dài: 8mm - 34mm, mỗi bước tăng 2mm. - Chiều cao mũ vít: 10mm. - Chiều rộng mũ vít: 7mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Nghiêng 30º so với phương thẳng đứng, cho phép quay 60º hoặc 30º theo bất kỳ hướng nào. - Mũi vít có 2 lát cắt song song ở 3 bước ren đầu vít đa hướng tự taro, dễ dàng bắt vào xương. - Dùng tương thích với thanh dọc đường kính 3.5mm và ốc khóa trong đường kính 6mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		
1381	Vít xốp đa trục góc Nghiêng 45 độ	1. Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Đường kính: 4.0mm. - Chiều dài: 20mm - 52mm, mỗi bước tăng 2mm. - Chiều cao mũ vít: 10mm. - Chiều rộng mũ vít: 7mm. - Nghiêng 45º so với phương thẳng đứng, cho phép quay 60º hoặc 30º theo bất kỳ hướng nào. 2. Tính năng, công nghệ: - Nghiêng 45º so với phương thẳng đứng, cho phép quay 60º hoặc 30º theo bất kỳ hướng nào. - Mũi vít có 2 lát cắt song song ở 3 bước ren đầu vít đa hướng tự taro, dễ dàng bắt vào xương. - Dùng tương thích với thanh dọc đường kính 3.5mm và ốc khóa trong đường kính 6mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu)	Cái	80		
1382	Vít xốp dùng trong phẫu thuật loại 6,5mm, các cỡ	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Vít 6,5mm đầy ren, tua vít lục giác 3,5mm, đường kính lõi vít 3,0mm, đầu vít 8,0mm, cánh ren 1,75mm, bước ren 2,75mm. Chiều cao đầu vít 4,8mm, thân vít dài 20-120mm (tăng 5mm) - Vít 6,5mm 1 phần ren, thân vít dài 50-120mm (tăng 5mm) 2. Tính năng, công nghệ: Đóng gói tiệt trùng sẵn. Vít xương xốp tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ canwell. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu), FDA(Hoa Kỳ)	Cái	662		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1383	Vít xốp dùng trong phẫu thuật, cỡ 4,0 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép không gỉ Kích cỡ: Đường kính mũ vít 6mm. Đường kính lõi vít 1,9mm. Đường kính thân vít có ren 4,0mm,. Chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm. Chiều dài vít từ 14 đến 70mm 2. Tính năng, công nghệ: Đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	1.150		
1384	Vít xốp dùng trong phẫu thuật, cỡ 4,0 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 4,0mm. Dài 20-60mm với bước tăng 2mm, từ 60-95mm với bước tăng 5mm 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro.	Cái	400		
1385	Vít xốp đường kính 6,5mm, dài từ 40 - 105mm	1. Thông số kỹ Thuật: - Chất liệu: Titanium. - Kích cỡ: Thân 1 phần ren, đường kính 6.5mm ứng với chiều dài từ 40-120mm với bước tăng 5mm, đường kính đầu vít 8mm, đường kính thân vít 6.5mm, đường kính lõi vít 3mm, bước ren 2.75mm, sử dụng mũi khoan 4.5mm, tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO.	Cái	1.040		
1386	Vít xốp khóa dùng trong phẫu thuật, đường kính 6,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Thép y tế Kích cỡ: Vít xốp khóa 6,5mm, bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Đầu bắt vít hình lục giác.	Cái	1.016		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1387	Vít xốp rỗng các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: Titanium - Vít 3,0 mm: tua vít chữ thập, lõi vít 2,0 mm, đầu vít 4,0 mm, dài 10 - 30 mm (tăng 1 mm), dài 30 - 40 mm (tăng 2 mm); - Vít 4,0 mm: tua vít ngôi sao, dài 14 - 68 mm (tăng 2 mm); - Vít 4,5 mm: tua vít lục giác, lõi vít 2,7 mm, đầu vít 6,5 mm, dài 20 - 56 mm (tăng 2 mm), dài 56 - 72 mm (tăng 4 mm); - Vít 6,5 mm, ren 16 mm: tua vít lục giác, lõi vít 4,2 mm, đầu vít 8,0 mm, dài 40 - 130 mm (tăng 5 mm); - Vít 6,5 mm, ren 32 mm: tua vít lục giác, lõi vít 4,2 mm, đầu vít 8,0 mm, dài 40 - 130 mm (tăng 5 mm); - Vít 7,3 mm, ren 16 mm: tua vít lục giác, lõi vít 4,5 mm, đầu vít 8,0 mm, dài 40 - 140 mm (tăng 5 mm); - Vít 7,3 mm, ren 32 mm: tua vít lục giác, lõi vít 4,5 mm, đầu vít 8,0 mm, dài 40 - 140 mm (tăng 5 mm); 2. Tính năng công nghệ: Đóng gói tiệt trùng sẵn; Tương thích hệ thống trợ cụ Canwell. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	1.280		
1388	Vít xốp rỗng đường kính 3.5mm, chất liệu titanium.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium. - Kích cỡ: + Đường kính 3.5mm ứng với chiều dài từ 15 - 55mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. + Đường kính đầu vít 5mm + Đường kính thân vít 3.5mm + Đường kính lõi vít 2.6mm + Bước ren 1.25mm + Sử dụng mũi khoan 2.7/1.25mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	20		
1389	Vít xốp rỗng đường kính 7.3mm, chất liệu titanium.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium. - Kích cỡ: + Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50-110mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. + Đường kính đầu vít 8mm + Đường kính thân vít 7.3mm + Đường kính lõi vít 5mm + Bước ren 2.75mm + Sử dụng mũi khoan 5.0/2.8mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1390	Vít xốp rỗng nòng đường kính 3.5mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ đinh nội tủy nhi gồm: 1 đinh + 1 nắp - Kích cỡ: + Vít xốp rỗng nòng đường kính 3.5mm, dài từ 20-50mm, bước tăng 2mm + Đầu vít đường kính 5.0 mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.5mm, bước ren 1.25mm, vít rỗng tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	116		
1391	Vít xốp rỗng nòng đường kính 7.3mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V) - Bộ đinh nội tủy nhi gồm: 1 đinh + 1 nắp - Kích cỡ: + Vít xốp rỗng nòng đường kính 7.3mm, dài từ 35-150mm, bước tăng 5mm. + Đầu vít đường kính 8.0 mm, đường kính thân vít 7.3mm, đường kính lõi 5.0mm, bước ren 2.75mm, vít rỗng tự taro. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu), ISO 13485	Bộ	20		
1392	Vít xốp thép không gỉ dài 14 - 70 mm, đường kính mũ vít 6 mm; đường kính thân vít có ren 4,0 mm; đoạn vít có ren dài 7 - 15 mm	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Thép không gỉ. - Đường kính mũ vít 6 mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. - Đường kính lõi vít 1,9 mm, đường kính thân vít có ren 4,0 mm, chiều dài đoạn vít có ren 7 - 15 mm, chiều dài vít 14 - 70 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu).	Cái	60		
1393	Vít xốp titanium dùng trong phẫu thuật, cỡ 6,5 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Ti6Al4V Kích cỡ: Đường kính 6,5mm, tự taro. Dài 30-60mm với bước tăng 2mm, từ 60-120mm với bước tăng 5mm. 2. Tính năng, công nghệ: Tự taro.	Cái	640		
1394	Vít xốp titanium dùng trong phẫu thuật, loại đa trục góc nghiêng 30 độ, đường kính 3,5 và 4,0 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Đường kính 3,5mm dài 8-24mm; - Đường kính 4,0mm, dài 8-24mm. - Dùng với thanh dọc đường kính 3,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Tự tarô - Nghiêng 30 độ so với phương thẳng đứng, cho phép quay 60 độ, hoặc 30 độ theo bất kỳ hướng nào. - Được mã hóa đường kính theo màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau) 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	50		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1395	Vít xốp titanium dùng trong phẫu thuật, loại đa trục góc nghiêng 45 độ, đường kính 4,0 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Đường kính 4,0mm dài 20-52mm; Dùng với thanh dọc đường kính 3,5mm. 2. Tính năng, công nghệ: - Tự tarô - Nghiêng 45 độ so với phương thẳng đứng, cho phép quay 90 độ, hoặc 45 độ theo bất kỳ hướng nào. - Được mã hóa đường kính theo màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu âu)	Cái	50		
1396	Vít xương	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ti-6Al-4V ELI - Đường kính: 3.4mm. - Chiều dài: Có các loại 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18 và 20mm. 2. Tính năng công nghệ: - Vít không cần khoan mồi, dùng để cố định và ổn định xương sườn 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	300		
1397	Vít xương cứng đường kính 3.5mm Titanium	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: - Chiều dài 6-90mm, bước tăng 2mm - Đường kính ren 3.5mm, đường kính lõi 2.3mm 2. Tính năng, công nghệ: - Đầu vít hình lục giác 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Chiếc	1.640		
1398	Vít xương Maxi Titanium ASTM F136; dài 14 mm; đường kính thân 2,4 mm	1. Thông số kỹ thuật: Vít hàm mặt; chất liệu Titanium ASTM F136; đường kính thân 2,4 mm; khoảng cách bước ren 1,2 mm; dài 14 mm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO 13485.	Cái	100		
1399	Vít xương Mid Titanium ASTM F136 dài 8 mm, đường kính thân 1,6 mm	1. Thông số kỹ thuật: Vít hàm mặt; chất liệu Titanium ASTM F136; đường kính thân 1,6 mm; khoảng cách bước ren 0,75 mm; dài 8 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO 13485.	Cái	50		
1400	Vít xương Mini Titanium ASTM F136; dài 6 - 14 mm; đường kính thân 2,0 mm	1. Thông số kỹ thuật: Vít hàm mặt; chất liệu Titanium ASTM F136; đường kính thân 2,0 mm; khoảng cách bước ren 1,0 mm; dài 6, 8, 10, 12, 14 mm. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), ISO 13485.	Cái	250		
1401	Vít xương sườn	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Titanium Kích cỡ: Dài từ 7 - 16mm 2. Tính năng, công nghệ: Loại tự khoan, thiết kế vít có khóa.	Cái	1.600		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1402	Vít xương thuyền đường kính 2.5mm, chất liệu titanium.	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu titanium. - Kích cỡ: + Vít xương thuyền đường kính 2.5mm, dài 8-30 mm, bước tăng 2mm. + Đường kính đầu vít 2.8mm + Đường kính thân vít 2.5-2.8mm + Đường kính lõi vít 1.7mm + Bước ren 0.5-0.75mm + Sử dụng mũi khoan 1.5mm 2. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ), CE (Châu Âu), ISO 13485	Cái	2		
1403	Vít xương xốp đường kính 4,0mm, đầu vít hình lục giác	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Chất liệu thép không gỉ Kích cỡ: Vít xốp 4,0mm 2. Tính năng, công nghệ: Ren ngắn, đầu vít hình lục giác 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE(Châu Âu)	Cái	604		
1404	Vòng sử van 3 lá các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vòng được tăng cứng bằng lõi hợp kim MP-35N hoặc tương đương và được phủ vải polyester bện. -3 marker được đánh dấu bằng chỉ màu xanh. Đường chỉ xanh chạy dọc chính giữa vùng được tăng cứng.- Lõi được đánh dấu cản quang cho hình ảnh cản quang toàn bộ chu vi của vòng van - Kích thước: 26-36mm 2. Tính năng, công nghệ: Vòng van nhân tạo ba lá. Thiết kế linh hoạt hở cho phép khả năng mở rộng ở mặt trước bên giúp giảm thiểu nguy cơ tác động vào hệ thống dẫn truyền tim- 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	40		
1405	Vòng sửa van 2 lá bán cứng các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: làm từ bộ phận tăng cứng dây MP35N hoặc tương đương, phủ một lớp silicon mỏng, bện vải polyester. Vòng có hai điểm đánh dấu màu xanh lá thể hiện vùng tam giác trước và sau - Kích thước: từ 24 - 40mm 2. Tính năng, công nghệ: Vòng van sử dụng sửa van hai lá, giúp tu sửa vùng sau bán cứng trong khi vẫn giữ sự di chuyển linh hoạt cho vùng trước. Ngoài ra, vòng van có thể thay đổi hình dạng trong chu kỳ tim: hình yên ngựa trong thời kì tâm thu và hình chữ O trong thời kỳ tâm trương. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	20		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1406	Vòng sửa van 2 lá, 3 lá mềm các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Gồm một lớp vải polyester được bện linh hoạt có mặt cắt ngang 3 mm. Các điểm đánh dấu silicon, được tẩm bari sulfate và vonfram, cho phép hiện thị hình ảnh trong ảnh chụp X-quang - Kích thước: 26-42mm 2. Tính năng, công nghệ: Vòng van mềm kín và hở sử dụng trong sửa van hai lá, vòng van hở có thể sử dụng trong sửa van ba lá. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	40		
1407	Vòng van 2 lá 3D cứng các cỡ	1. Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester, 3 marker đánh dấu - Kích thước: từ 24 - 40mm 2. Tính năng, công nghệ: Vòng van hai lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dạng hình yên ngựa không đối xứng, thiết kế có độ cong lên 25% ở phía trước và 15% ở phía sau 3. Tiêu chuẩn chất lượng: CFG-FDA (Hoa Kỳ).	Cái	30		
1408	Vòng van tim 2 lá nhân tạo, cỡ từ 24 đến 40 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: titanium, polyester,... Kích Cỡ: 24-40mm. 2. Tính năng, công nghệ: Lõi van cứng ở phần trước để định hình lại vòng van và mềm dẻo ở phần sau để duy trì cử động bình thường của tim. Thiết kế hình yên ngựa. Có 3 vị trí giúp định vị vòng van. Dễ tháo tay cầm ra chỉ với 1 chỗ cắt.	Cái	90		
1409	Vòng van tim 2 lá và 3 lá nhân tạo, hình vành khuyên	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: titanium, polyester, ... Kích cỡ: Đường kính 25, 27, 29, 31, 33, 35 mm 2. Tính năng, công nghệ: Được thiết kế để duy trì kích cỡ trong việc điều trị van hai lá và van ba lá nhưng vẫn duy trì sự dịch chuyển sinh lý học. Sự hỗ trợ trước và sau của vòng van cho phép sự chuyển động hình vành khuyên trong suốt quá trình tuần hoàn tim. Thiết kế linh hoạt hỗ trợ cung lượng tim và chức năng của thất trái, huyết động học ưu việt. Vành đai của van lớn giảm mối khâu, vòng van mềm có lõi silicon chắn bức xạ. Phù hợp trong việc phẫu thuật tim hở, phẫu thuật xâm lấn tối thiểu và phẫu thuật sử dụng cánh tay robot	Cái	13		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1410	Vòng van tim 3 lá nhân tạo, cỡ 24 đến 36 mm	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Lõi titanium. Kích cỡ: Cỡ 24-36mm. 2.Tính năng, công nghệ: Vòng van 3 lá mềm dẻo có chọn lọc giúp định hình lại vòng van nhưng vẫn giữ cử động tự nhiên. Hình dạng lượn sóng 3D, thiết kế hở. Đường giới hạn chỉ khâu trên thân vòng van và tiết diện viền khâu nhỏ giúp dễ khâu van.	Cái	100		
1411	Vòng van tim nhân tạo, kích cỡ vòng 24-34mm, kích thước trong 22-32mm, kích thước ngoài 30-40mm	1. Thông số kỹ Thuật: 1. Chất liệu: Lõi bằng titan. Kích cỡ: Vòng 24-34mm, kích thước trong 22-32mm, kích thước ngoài 30-40mm. 2. Tính năng, công nghệ: Vòng van cứng 3D Saddle hình yên ngựa được thiết kế để phục hồi hình dạng tự nhiên của vòng van 2 lá. Lõi titan duy trì hình dạng giải phẫu học và định hình lại vòng van. Hình dạng yên ngựa của vòng van giúp giảm áp lực lên lá van và gia tăng độ bền. Vòng van được đánh dấu dạng tam giác đều, giúp dễ dàng định dạng các mũi khâu.	Hộp	50		
1412	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	1. Thông số kỹ thuật: - Bột xi măng 24g gồm: poly(methyl methacrylate) 10.95 g; poly(methyl acrylate/methyl methacrylate) 1.75 g; zirconium dioxide 10.80 g; benzoyl peroxide 0.50 g. - Dung dịch pha 10ml gồm: methyl methacrylate 9.93 ml, N,N-dimethyl-p-toluidine 0.07 ml, chất ổn định với 60 ppm hydroquinone. - Thành phần có 45% Zirconium dioxide cho hình ảnh tia X tối ưu. 2. Tính năng, công nghệ: - Xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật cột sống. - Thời gian trộn ngắn (30 giây) và đạt được độ nhớt ứng dụng nhanh chóng ngay khi trộn. Thời gian làm việc của xi măng có thể kéo dài tới 18 phút nếu nhiệt độ phòng 18 độ C hoặc 11 phút nếu nhiệt độ phòng 25 độ C. - Nhiệt độ bảo quản: từ 0 độ đến 25 độ. - Nhiệt độ hoạt động: từ 18 độ đến 23 độ. - Tiệt khuẩn. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (Châu Âu).	Cái	100		
1413	Xi-măng (cement) hóa học, dùng trong tạo hình thân đốt sống	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: - 50% chất cản quang tốc độ cao, 5% HA (5% Hydroxyapatite) Kích cỡ: Đóng gói ở dạng 27,2 gam bột và 9,2 gam dịch 2. Tính năng, công nghệ: Tính sền sền trung bình. Tự cứng lại. Có tính cản quang.	Hộp	223		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1414	Xi-măng (cement) hóa học, dùng trong tạo hình thân đốt sống	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Polymethylmethacrylate, Barium sulphate, Benzoyl peroxide, Methylmethacrylate, N,N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone Kích cỡ: Lọ bột xi măng 20g gồm : - Polymethylmethacrylate 67,50%, Barium sulphate 30%, Benzoyl peroxide 2,50%. + lọ thủy tinh chứa dung môi gồm: Methylmethacrylate 99,10%, N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%, Hydroquinone 75 ppm. 2. Tính năng, công nghệ: Khối lượng xi măng sau khi pha trộn để bơm tạo thân đốt sống ≥ 20 cc.	Cái	8		
1415	Xi-măng (cement) kháng sinh Gentamicin (dùng trong tạo hình thân đốt sống, tạo hình vòm sọ, khớp)	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Xi-măng kháng sinh với Gentamicin Kích cỡ: - Gói bột xi măng 40g có kháng sinh màu xanh lá cây, thành phần gồm: Polymethyl methacrylate 82,68%, Barium Sulphate 10,00%, Benzoyl Peroxide 3,00%, Gentamicin Sulphate 4,22%, Coloured Pigments 0,10%. - Lọ chất lỏng 16,7g thành phần bao gồm: Methylmethacrylate 98,20%, N,N-Dimethyl-p-toluidine 1,80%, Hydroquinone 75 ppm. 2. Tính năng, công nghệ: Xi măng xương được dùng trong thay khớp Độ nhớt trung bình, ứng dụng được cho cả bơm tiêm và nặn thủ công.	Gói	58		
1416	Xương nhân tạo dạng hạt 5cc	1. Thông số kỹ thuật: Chất liệu: Gồm hydroxyapatite (HAP, 60wt%) và beta-tricalcium phosphate (β-TCP, 40wt%). 2. Tính năng, công nghệ: Độ xốp cao 70%. Các lỗ xốp được kết nối với nhau với kích thước lỗ 300 ~ 600µm, có thể dẫn mô xương phát triển để đạt được mục đích tạo xương và sữa chữa xương.	Hộp	140		
1417	Xương nhân tạo dạng khối các cỡ 5cc hoặc tương đương (Wil)	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Gồm hydroxyapatite (HAP, 60wt%) và beta-tricalcium phosphate (β-TCP, 40wt%). Kích cỡ: Có độ xốp cao 70% Ngoài ra các lỗ xốp được kết nối với nhau với kích thước lỗ 300 ~ 600µm, 2. Tính năng, công nghệ: Hydroxyapatite là một thành phần có chứa khoáng chất của chất nền xương và răng; β-TCP là canxi photphat có thể hấp thụ sinh học. Độ tin cậy tuyệt vời và tương thích sinh học cao. Khi được cấy vào chỗ khuyết xương, β-TCP có thể được hấp thụ dần dần và được thay thế bởi mô xương và HAP có thể có liên kết hoạt tính sinh học với xương mới để cuối cùng trở thành một phần của xương. Có thể dẫn mô xương phát triển để đạt được mục đích tạo xương và sửa chữa xương. An toàn và đáng tin cậy với kiểm soát chất lượng cao.	Hộp	240		

STT	Tên hàng hóa yêu cầu báo giá (hoặc tương đương)	Tính năng và yêu cầu kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (báo giá)	Thông tin đơn vị Báo giá
1418	Xương nhân tạo tổng hợp, có thể thay đổi kích thước và hình dạng	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) and <10% hydroxyapatite (HA). Kích cỡ: Dung tích 1cc, 2cc. 2. Tính năng, công nghệ: Xương tổng hợp. Đóng gói tiệt trùng sẵn	Miếng	140		
1419	Xương nhân tạo, dạng hạt 2-3 mm, 2cc	1. Thông số kỹ Thuật: Chất liệu: Hydroxyapatite (HAP, 60wt%) và beta-tricalcium phosphate (β-TCP, 40wt% Kích cỡ: Có độ xốp cao 70%. Ngoài ra các lỗ xốp được kết nối với nhau với kích thước lỗ 300 ~ 600μm, 2. Tính năng, công nghệ: Hydroxyapatite là một thành phần có chứa khoáng chất của chất nền xương và răng; β-TCP là canxi photphat có thể hấp thụ sinh học. Độ tin cậy tuyệt vời và tương thích sinh học cao. Khi được cấy vào chỗ khuyết xương, β-TCP có thể được hấp thụ dần dần và được thay thế bởi mô xương và HAP có thể có liên kết hoạt tính sinh học với xương mới để cuối cùng trở thành một phần của xương. Có thể dẫn mô xương phát triển để đạt được mục đích tạo xương và sửa chữa xương. An toàn và đáng tin cậy với kiểm soát chất lượng cao.	Hộp	240		